ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1834 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc thành phố Hà Nội năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT- BGDĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 969/TTr-SNV ngày 15 tháng 4 năm 2020 về việc ban hành 03 Đề án tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông thuộc thành phố Hà Nội năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc thành phố Hà Nội năm 2020.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Đề án

1. Giao Sở Nội vụ tham mưu với UBND Thành phố thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc thành phố Hà Nội năm 2020; làm nhiệm vụ Thường trực Hội đồng, tham mưu tổ chức thực hiện Đề án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thanh tra Thành phố tham mưu với UBND Thành phố thành lập Ban Giám sát và chủ trì giám sát việc tổ chức thực hiện kỳ xét thăng hạng theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND quận, huyện, thị xã tổ chức thẩm định hồ sơ và chịu trách nhiệm cử giáo viên có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng; phối hợp tổ chức thực hiện kỳ xét thăng hạng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chánh Thanh tra Thành phố; Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã; các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND TP;
- UBND TP: PCT TT Nguyễn Văn Sửu, PCT Ngô Văn Quý;
- VP UBND TP: CVP, PCVP-V.T.Anh; các phòng: NC, KGVX, TKBT;
- Lưu: VT, NC, SNV(3).

14584 - 11

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sửu

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN
Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở làm việc các cơ sở giáo dục công lập thuộc thành phố Hà Nội năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

Phần I
CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010.

- Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Khoản 2 Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016.

- Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12 /2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

- Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Công văn số 1655/BNV-CCVC ngày 31/3/2020 của Bộ Nội vụ về việc tổ chức nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Thông tư số 28/2017/TT- BGDĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập.

- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự xét nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

- Các quy định của pháp luật hiện hành về chuẩn nghề nghiệp giáo viên; chuẩn hiệu trưởng các cơ sở giáo dục trung học phổ thông.

- Nghị Quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố.

- Quyết định số 4888/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, Bản mô tả công việc và Khung năng lực vị trí việc làm các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục mầm non công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã và Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Công văn số 6089/BGDĐT-CCVC ngày 27/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi Bộ Nội vụ, Công văn số 4645/SGD&ĐT-GDTX-CN ngày 14/12/2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học.

II. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Hiện nay, toàn Thành phố có tổng số 28.169 giáo viên mầm non và 25.091 giáo viên tiểu học, 20328 giáo viên trung học cơ sở đang công tác trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc UBND quận, huyện, thị xã và thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trong những năm gần đây, thực hiện các quy định của pháp luật, Thành phố đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn liên quan, UBND các quận, huyện, thị xã xây dựng các đề án về sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức cán bộ và cơ cấu lại đội ngũ viên chức theo chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm và trình độ đào tạo của viên chức nhằm đáp ứng yêu cầu công việc, nhiệm vụ được giao, triển khai thực hiện tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, phân công nhiệm vụ và quản lý viên chức theo vị trí việc làm đúng quy định. Đến nay, viên chức ngành giáo dục và đào tạo đã được chuyển xếp mã số và chức danh nghề nghiệp theo quy định mới.

Ngày 30 tháng 11 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập kèm theo Thông tư số

28/2017/TT- BGDĐT, trong đó hướng dẫn cụ thể việc tổ chức xét thăng hạng giáo viên từ hạng III lên hạng II.

Việc xây dựng Đề án "Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc thành phố Hà Nội năm 2020" là cần thiết để góp phần nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ viên chức chuyên ngành giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập của Thành phố, đáp ứng đúng yêu cầu công việc tại vị trí việc làm đang được phân công, góp phần nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công về giáo dục bậc mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với đội ngũ giáo viên.

Phần II
MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

I. Mục tiêu của Đề án

Nhằm xây dựng và thực hiện chế độ, chính sách đối với đội ngũ giáo viên đang làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông cơ sở công lập thuộc Thành phố có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định được xét thăng hạng viên chức từ hạng III lên hạng II, phù hợp với vị trí việc làm; qua đó góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở của Thành phố đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục Thủ đô trong giai đoạn hiện nay.

II. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi

Đề án này quy định việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II theo quy định của pháp luật đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc các sở (có cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông cơ sở), UBND quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng

Viên chức chuyên ngành giáo dục, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý (sau đây gọi chung là giáo viên), đã được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hạng III theo quy định tại các Thông tư liên tịch số 20, số 21, số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập, đang làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông cơ sở công lập thuộc Thành phố, có khả năng đảm nhận hoặc đang làm việc ở vị trí việc làm phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II tương ứng. Các chức danh nghề nghiệp hạng III, cụ thể là:

- Giáo viên mầm non hạng III, mã số V.07.02.05 (thăng hạng lên Giáo viên mầm non hạng II, mã số V.07.02.04)

- Giáo viên tiểu học hạng III, mã số V.07.03.08 (thăng hạng lên Giáo viên tiểu học hạng II, mã số V.07.03.07;

- Giáo viên trung học cơ sở hạng III, mã số V.07.04.12 (thăng hạng lên Giáo viên trung học cơ sở hạng II, mã số V.07.04.11).

Phần III
SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ NHU CẦU ĐĂNG KÝ DỰ THI THĂNG HẠNG

I. Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc thành phố Hà Nội trong năm 2020

1. Số lượng được giao và cơ cấu giáo viên theo chức danh nghề nghiệp

Tính đến ngày 28/02/2020, số lượng viên chức, công chức giữ chức danh nghề nghiệp:

- Giáo viên mầm non được giao trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc UBND quận, huyện, thị xã và thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là 31.378 người.

- Giáo viên tiểu học được giao trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc UBND quận, huyện, thị xã và thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là 26.869 người.

- Giáo viên trung học cơ sở được giao trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc UBND quận, huyện, thị xã và thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là 21.861 người.

Theo quy định tại Quyết định số 4888/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, Bản mô tả công việc và Khung năng lực vị trí việc làm các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục mầm non công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã và Sở Giáo dục và Đào tạo, số lượng giáo viên mầm non, tiểu học nêu trên được xác định giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học hạng IV trở lên; giáo viên trung học cơ sở được xác định giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III trở lên; viên chức trường Trung cấp SP Mẫu Giáo - Nhà trẻ Hà Nội và trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội được xác định giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng III trở lên. Tuy nhiên, trong Quyết định Thành phố chưa xác định cơ cấu theo từng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên cụ thể.

Căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành; căn cứ Khoản 2 Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016; sau khi xem xét đề nghị của UBND quận, huyện, thị xã, Sở Giáo dục và Đào tạo và báo cáo của Sở Nội vụ, để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, UBND Thành phố thống nhất xác định cơ cấu viên chức theo các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập của UBND quận, huyện, thị xã, Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2020 như sau:

** Khối các đơn vị sự ngiệp giáo dục mầm non công lập thuộc Thành phố:* Tổng số viên chức, công chức giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non được giao là 31.378 người, cơ cấu viên chức giáo viên theo các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non trong năm 2020 gồm: 479 giáo viên mầm non hạng II; 20.507 giáo viên mầm non hạng III ; 10.392 giáo viên mầm non hạng IV.

** Khối các đơn vị sự ngiệp giáo dục tiểu học, phổ thông cơ sở công lập thuộc Thành phố:* Tổng số viên chức, công chức giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học được giao là 26.869 người; cơ cấu viên chức giáo viên theo các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học trong năm 2020 gồm: 6.489 giáo viên tiểu học hạng II; 14.352 giáo viên tiểu học hạng III; 6.028 giáo viên tiểu học hạng IV.

** Khối sự nghiệp giáo dục khác thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo:* trường Trung cấp SP Mẫu Giáo - Nhà trẻ Hà Nội và trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội:

- Có tổng số 03 viên chức giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, trước mắt xác định cơ cấu viên chức giáo viên theo các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non trong năm 2020 gồm: 01 giáo viên mầm non hạng II; 02 giáo viên mầm non hạng III.

- Có tổng số 02 viên chức giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học, trước mắt xác định cơ cấu viên chức giáo viên theo các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học trong năm 2020 gồm: 01 giáo viên tiểu học hạng II; 01 giáo viên tiểu học hạng III.

** Khối các đơn vị sự nghiệp giáo dục trung học cơ sở, phổ thông cơ sở công lập thuộc Thành phố:* Tổng số viên chức, công chức giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở được giao là 21.861 người; cơ cấu viên chức giáo viên theo các hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở trong năm 2020 gồm: 1.334 giáo viên trung học cơ sở hạng I; 13.136 giáo viên trung học cơ sở hạng II; 7.231 giáo viên trung học cơ sở hạng III.

2. Số lượng, cơ cấu giáo viên hiện có theo chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở

2.1. Giáo viên mầm non

- Khối các cơ sở giáo dục mầm non công lập: Tổng số viên chức, công chức giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hiện có là 28.166 người, gồm: 175 giáo viên mầm non hạng II; 555 giáo viên mầm non hạng III; 27.376 giáo viên mầm non hạng IV.

- Khối sự nghiệp giáo dục khác thuộc Sở Giáo dục: Trường Trung cấp SP Mẫu Giáo - Nhà trẻ Hà Nội và trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội: Tổng số viên chức giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hiện có là 03 người, gồm: 01 giáo viên mầm non hạng III; 02 giáo viên mầm non hạng IV.

2.2. Giáo viên tiểu học

- Khối các cơ sở giáo dục tiểu học, phổ thông cơ sở công lập: Tổng số viên chức, công chức giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hiện có là 25.089

người, gồm: 4.332 giáo viên tiểu học hạng II; 6.996 giáo viên tiểu học hạng III; 13.643 giáo viên tiểu học hạng IV.

- Khối sự nghiệp giáo dục khác thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (trường Trung cấp SP Mẫu Giáo - Nhà trẻ Hà Nội và trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội): Tổng số viên chức giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hiện có là 02 người, gồm: 01 giáo viên tiểu học hạng III; 01 giáo viên tiểu học hạng IV.

2.3. Giáo viên trung học cơ sở

Tổng số viên chức, công chức giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hiện có là 20.328 người, gồm: 647 giáo viên trung học cơ sở hạng I; 5.833 giáo viên trung học cơ sở hạng II; 13.533 giáo viên trung học cơ sở hạng III.

II. Số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hạng II còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm trong năm 2020

Căn cứ cơ cấu nhu cầu và thực trạng nêu trên, số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hạng II còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm trong năm 2020 như sau:

Tổng số giáo viên mầm non , tiểu học, trung học cơ sở hạng II còn thiếu theo yêu cầu vị trí việc làm trong năm 2020 là 9.775 người:

1. Khối mầm non, tiểu học, THCS, phổ thông cơ sở công lập còn thiếu là 9.773 người:

- Số lượng giáo viên mầm non hạng II còn thiếu là 304 người.

- Số lượng giáo viên tiểu học hạng II còn thiếu là 2.157 người.

- Số lượng giáo viên trung học cơ sở hạng II còn thiếu là 7.312 người.

2. Khối sự nghiệp giáo dục khác thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (Trường Trung cấp SP Mẫu Giáo - Nhà trẻ Hà Nội và trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội) xác định nhu cầu bố trí tổng số giáo viên tiểu học, mầm non hạng II còn thiếu là 02 người:

- Số lượng giáo viên mầm non hạng II còn thiếu là 01 người.

- Số lượng giáo viên tiểu học hạng II còn thiếu là 01 người.

Phần IV
TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ, DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, NỘI DUNG, HÌNH THỨC XÉT THĂNG HẠNG

I. Tiêu chuẩn, điều kiện

1. Giáo viên mầm non, tiểu học, THCS hạng III được đăng ký dự xét thăng hạng lên hạng II (hạng cao hơn liền kề) khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1.1. Khi cơ sở giáo dục nơi giáo viên đang công tác có nhu cầu về vị trí việc làm của chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II-hạng đăng ký dự xét và được Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp huyện có văn bản cử tham dự kỳ thăng hạng.

1.2. Giáo viên được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 (ba) năm học liên tục tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ (các năm học: 2016- 2017, 2017-2018, 2018- 2019 và đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2020); có đủ phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian bị thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét xử lý kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

1.3. Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II tương ứng theo quy định tại các Thông tư liên tịch của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, chức danh nghề nghiệp giáo viên: Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 quy định mã số, chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, Điều 4 Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 quy định mã số, chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập, Điều 5 Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 quy định mã số, chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở công lập. Trong đó có các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

* Tiêu chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học đối với giáo viên mầm non, tiểu học, THCS hạng III dự xét thăng hạng lên hạng II, như sau:

- Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 (A2) trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT), hoặc chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B tương đương trình độ A2 (thực hiện theo Công văn số 6089/BGDĐT-CCVC ngày 27/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi Bộ Nội vụ, Công văn số 4645/SGD&ĐT-GDTX-CN ngày 14/12/2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học), hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với vị trí việc làm có yêu cầu tiếng dân tộc.

Giáo viên dạy ngoại ngữ phải có trình độ ngoại ngữ thứ hai đạt bậc 2 (A2) trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT.

Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ C, B1, B2, C1, C2; các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đã cấp, được công nhận và còn thời hạn sử dụng có giá trị thay thế trình độ bậc 2 quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT.

Bên cạnh đó, theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1655/BNV-CCVC ngày 31/3/2020: Giáo viên có các loại văn bằng sau đây thì đáp ứng đủ tiêu chuẩn, trình độ ngoại ngữ:

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về ngoại ngữ;

+ Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp thạc sĩ, tính từ ngày 15/4/2011 trở lại đây (theo quy định tại Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, trước khi bảo vệ luận văn phải đạt trình độ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3 trở lên theo khung Châu Âu);

+ Bằng tốt nghiệp tiến sĩ, tính từ ngày 22/6/2009 trở lại đây (theo quy định tại Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ và Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT trước khi bảo vệ luận án có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B2 hoặc bậc 4 trở lên theo khung Châu Âu).

- Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT). Chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo quy định tại Điều 23 Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin). Đối với giáo viên đã được cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ trình độ sơ cấp nghề tin học ứng dụng, tin học văn phòng, tin học cơ sở.., mà thời gian, nội dung đào tạo, bồi dưỡng để cấp các chứng chỉ này tương đương với nội dung, thời gian bồi dưỡng để cấp chứng chỉ tin học ứng dụng trình độ A, B, C hoặc chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản thì được xác định đủ tiêu chuẩn, điều kiện về trình độ tin học để được dự kỳ thăng hạng viên chức giáo viên năm 2020.

* Tiêu chuẩn, điều kiện khác đối với giáo viên mầm non hạng III dự xét thăng hạng lên hạng II:

- Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non;

- Thực hiện sáng tạo, linh hoạt chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục mầm non;

- Tích cực chủ động phối hợp có hiệu quả với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ;

- Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi từ cấp huyện trở lên;

- Tính đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ: Có thời gian công tác giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở

lên, trong đó thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III từ đủ 01 (một) năm trở lên; có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trở lên, thời gian tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non từ đủ 01 (một) năm trở lên;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II.

* Tiêu chuẩn, điều kiện khác đối với giáo viên tiểu học hạng III dự xét thăng hạng lên hạng II:

- Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học;

- Hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục tiểu học;

- Vận dụng sáng tạo và đánh giá được việc vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học của đồng nghiệp;

- Chủ động, tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học;

- Tích cực vận dụng và có khả năng phổ biến sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng từ cấp huyện trở lên;

- Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên;

- Tính đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ: có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III từ đủ 01 (một) năm trở lên; có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm tiểu học hoặc đại học sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên và thời gian tốt nghiệp đại học sư phạm từ đủ 01 (một) năm trở lên;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II.

* Tiêu chuẩn, điều kiện khác đối với giáo viên THCS hạng III dự xét thăng hạng lên hạng II:

- Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục trung học cơ sở;

- Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình, giáo dục trung học cơ sở;

- Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh trung học cơ sở;

- Vận dụng tốt những kiến thức về kinh tế, văn hóa, xã hội trong tư vấn hướng nghiệp học sinh trung học cơ sở;

- Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh trung học cơ sở;

- Có khả năng vận dụng hiệu quả, đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp viết sáng kiến kinh nghiệm, sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên;

- Có khả năng đánh giá sản phẩm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của học sinh trung học cơ sở;

- Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên;

- Tính đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ: Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS hạng III từ đủ 01 (một) năm trở lên. Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở và thời gian tốt nghiệp đại học từ đủ 01 (một) năm trở lên.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS hạng II.

2. Trường hợp miễn xét trình độ ngoại ngữ và tin học trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên

2.1. Giáo viên tính đến ngày 31/12/2020 (năm tổ chức xét thăng hạng), có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ thì được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định của hạng chức danh nghề nghiệp.

2.2. Trong trường hợp giáo viên thuộc tiểu mục 2.1 nêu trên có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định về trình độ ngoại ngữ, tin học tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

II. Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng

1. Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của giáo viên

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS từ hạng III lên hạng II, thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2012/TT-BNV).

Hồ sơ được đựng trong túi bằng bìa cứng cỡ 25cm x 34cm, bên ngoài ghi rõ: Hồ sơ đăng ký xét thăng hạng giáo viên mầm non (hoặc tiểu học hoặc THCS) từ hạng III lên hạng II năm 2020, họ và tên của người đăng ký dự xét thăng hạng, thống kê đầy đủ danh mục các giấy tờ có trong hồ sơ và số điện thoại cần liên hệ. Tài liệu trong hồ sơ sắp xếp theo đúng thứ tự sau đây, bao gồm:

1.1. Đơn đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo mẫu).

1.2. Bản sơ yếu lý lịch của giáo viên có xác nhận của cơ quan sử dụng hoặc quản lý (theo mẫu sơ yếu lý lịch ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BNV).

1.3. Bản nhận xét, đánh giá giáo viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm học liên tục tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ của Hiệu trưởng trường mầm non hoặc tiểu học hoặc THCS công lập đối với giáo viên không giữ chức vụ quản lý hoặc của Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã, Giám đốc Sở đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (các năm học: 2016- 2017, 2017-2018, 2018- 2019 và đến hết ngày 15 tháng 02 năm 2020, theo mẫu quy định).

1.4. Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II, tiểu học, trung học cơ sở hạng II theo quy định, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực; (như đã liệt kê tại tiểu mục 1.3 mục I trên đây). Các loại văn bằng, chứng chỉ bằng tiếng nước ngoài phải được công chứng, dịch thuật sang Tiếng Việt.

Giấy xác nhận học bằng tiếng nước ngoài tại Việt Nam của cơ sở đào tạo đối với trường hợp tốt nghiệp đại học, sau đại học học bằng tiếng nước ngoài tại Việt Nam; Giấy xác nhận văn bằng được cấp bởi Trung tâm Công nhận văn bằng, Cục Quản lý chất lượng- Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trường hợp tốt nghiệp đại học, sau đại học tại nước ngoài.

Các văn bằng, chứng chỉ, xác nhận khác chứng minh đủ điều kiện về trình độ ngoại ngữ, tin học và miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học (nếu có).

1.5. Bản sao: Quyết định công nhận kết quả tuyển dụng hoặc quyết định tuyển dụng của cấp có thẩm quyền, hợp đồng làm việc đối với viên chức theo quy định của pháp luật; quyết định bổ nhiệm ngạch, hạng chức danh nghề nghiệp hoặc các minh chứng khác để xác định thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, THCS hạng III hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh nghề nghệp giáo viên mầm non, tiểu học, THCS hạng III tương ứng tối thiểu từ đủ 01 (một) năm trở lên; quyết định tiếp nhận, điều động (nếu có); quyết định bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý (đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng); quyết định nâng bậc lương hiện hưởng.

1.6. Các loại văn bản, giấy tờ chứng minh thành tích trong quá trình công tác:

- Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc Quyết định hoặc Thông báo hoặc văn bản công nhận giáo viên mầm non dạy giỏi từ cấp huyện trở lên (đối với giáo viên mầm non).

- Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc Quyết định hoặc Thông báo hoặc văn bản công nhận giáo viên tiểu học dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên (đối với giáo viên tiểu học).

- Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc Quyết định hoặc Thông báo hoặc văn bản công nhận giáo viên THCS dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên(đối với giáo viên THCS).

1.7. Bản nhận xét, minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II:

* Đối với giáo viên mầm non: Bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II:

- Tham gia biên tập hoặc biên soạn nội dung tài liệu bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp huyện trở lên;

- Tham gia bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên cấp trường trở lên;

- Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học Mầm non cấp huyện trở lên;

- Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm từ cấp huyện trở lên.

* Đối với giáo viên tiểu học: Bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II:

- Tham gia biên tập, biên soạn, phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng giáo viên, học sinh tiểu học;

- Chủ trì các hoạt động bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề của nhà trường hoặc tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp huyện trở lên;

- Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học từ cấp huyện trở lên;

- Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên;

- Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh tiểu học từ cấp huyện trở lên.

* Đối với giáo viên THCS: Bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II:

- Làm báo cáo viên hoặc kế hoạch bài giảng minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp mới;

- Hướng dẫn sinh viên thực hành sư phạm hoặc hướng dẫn đồng nghiệp khi được phân công;

- Chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ chuyên môn;

- Tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp trường trở lên;

- Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên trung học cơ sở cấp trường trở lên;

- Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên;

- Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh trung học cơ sở từ cấp trường trở lên.

1.8. Biên bản và các minh chứng (nếu có) về các nội dung sau:

* Đối với giáo viên mầm non: Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau:

- Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non;

- Thực hiện sáng tạo, linh hoạt chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục mầm non;

- Tích cực chủ động phối hợp có hiệu quả với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

* Đối với giáo viên tiểu học: Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau:

- Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học;

- Hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục tiểu học;

- Vận dụng sáng tạo và đánh giá được việc vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học của đồng nghiệp;

- Chủ động, tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học;

- Tích cực vận dụng và có khả năng phổ biến sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng từ cấp huyện trở lên.

* Đối với giáo viên THCS:

Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu

trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn tài liệu liên quan về các nội dung sau:

- Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục trung học cơ sở;

- Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình, giáo dục trung học cơ sở;

- Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh trung học cơ sở;

- Vận dụng tốt những kiến thức về kinh tế, văn hóa, xã hội trong tư vấn hướng nghiệp học sinh trung học cơ sở;

- Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh trung học cơ sở;

- Có khả năng vận dụng hiệu quả, đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp viết sáng kiến kinh nghiệm, sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên;

- Có khả năng đánh giá sản phẩm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của học sinh trung học cơ sở.

2. Trách nhiệm quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng

2.1. Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã và các sở (có cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, cơ sở bồi dưỡng chuyên ngành giáo dục trực thuộc) chịu trách nhiệm xét duyệt, thẩm định hồ sơ, cử giáo viên có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện tham dự kỳ xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng theo quy định.

2.2. Giáo viên dự xét thăng hạng phải chịu trách nhiệm về tính trung thực đối với các nội dung trong hồ sơ dự xét thăng hạng. Giáo viên sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp, kê khai không đúng sự thật để đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, khi bị phát hiện sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định và hủy kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

III. Danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự xét thăng hạng

Trong thời gian xây dựng Đề án, đến ngày 28/02/2020, UBND các quận, huyện, thị xã, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có văn bản đăng ký nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng (số giáo viên hạng II còn thiếu theo yêu cầu vị trí việc làm, đã nêu tại mục II phần IV Đề án này), đồng thời xác định đủ tiêu chuẩn, điều kiện và cử 5.806 giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hạng III dự thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng III lên hạng II, cụ thể như sau:

1. Khối mầm non, tiểu học, THCS, phổ thông cơ sở công lập có tổng số 5.804 giáo viên được cử dự thăng hạng, gồm:

- Có 147 giáo viên mầm non đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non từ hạng III lên hạng II.

- Có 1.116 giáo viên tiểu học đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học từ hạng III lên hạng II.

- Có 4.541 giáo viên trung học cơ sở đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở từ hạng III lên hạng II.

2. Khối sự nghiệp giáo dục khác thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (Trường Trung cấp SP Mẫu Giáo - Nhà trẻ Hà Nội và trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội) có 02 trường hợp gồm: 01 giáo mầm non đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non từ hạng III lên hạng II; 01 giáo viên tiểu học đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học từ hạng III lên hạng II.

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

IV. Nội dung, hình thức xét thăng hạng, xác định người trúng tuyển

1. Nội dung, hình thức xét thăng hạng

* Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học từ hạng III lên hạng II: Thông qua việc xét, chấm điểm hồ sơ và sát hạch theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II của mỗi cấp học.

- Giáo viên mầm non, tiểu học hạng III dự xét thăng hạng lên hạng II khi điểm hồ sơ đạt 100 điểm thì được tham gia sát hạch. Những giáo viên không được tham gia sát hạch được thông báo không đủ điều kiện để tiếp tục xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Việc sát hạch được thực hiện thông qua các hình thức làm bài khảo sát. Bài khảo sát được thực hiện thông qua làm bài trắc nghiệm; thời lượng làm bài khảo sát không quá 45 phút; nội dung khảo sát liên quan đến nhiệm vụ của nhà giáo quy định tại tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng II của mỗi cấp học.

* Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở từ hạng III lên hạng II: Thông qua việc xét và chấm điểm hồ sơ theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II của mỗi cấp học.

2. Cách tính điểm hồ sơ xét thăng hạng

2.1. Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100. Tổng điểm của hồ sơ xét thăng hạng bao gồm điểm chấm hồ sơ và điểm tăng thêm. Không làm tròn số khi cộng điểm.

2.2. Điểm hồ sơ là 100 điểm, cụ thể:

2.2.1. Nhóm tiêu chí đánh giá về khả năng thực hiện nhiệm vụ của giáo viên ở hạng đề nghị xét: 5,0 điểm;

2.2.2. Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng: 20 điểm;

2.2.3. Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: 75 điểm.

2.2.4. Quy định điểm chi tiết của từng tiêu chí tại phụ lục kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT và được nêu cụ thể tại phụ lục kèm theo Đề án này.

2.3. Điểm tăng thêm:

- Điểm tăng thêm được thực hiện đối với những trường hợp sau: Có trình độ đào tạo, trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định của hạng (tính vào điểm của nhóm tiêu chí thuộc tiểu mục 2.2.2 nêu trên); có thành tích được tặng bằng khen từ cấp tỉnh, Bộ trở lên; giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cao hơn so với quy định của hạng; giáo viên có học sinh đoạt giải cấp tỉnh, cấp quốc gia trong cuộc thi do ngành Giáo dục tổ chức (không tính các cuộc thi do các cơ quan, đơn vị ngoài ngành Giáo dục tổ chức), giáo viên có học sinh trong đội tuyển học sinh dự thi khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương, quốc tế và giáo viên có học sinh đoạt giải khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương, quốc tế (tính vào điểm của nhóm tiêu chí thuộc tiểu mục 2.2.3 nêu trên);

- Điểm tăng thêm tính cho mỗi minh chứng của tiêu chuẩn, tiêu chí do Hội đồng xét thăng hạng quy định nhưng không vượt quá 5,0 điểm. Đối với những tiêu chuẩn, tiêu chí có nhiều minh chứng để tính điểm tăng thêm thì chỉ tính điểm tăng thêm cho minh chứng có giá trị cao nhất.

2.4. Đối với những trường hợp miễn xét trình độ ngoại ngữ và tin học trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên quy định tại Điều 9 của Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT (đã nêu tại tiểu mục 4, mục I, phần I Đề án này) vẫn được tính điểm theo số điểm quy định của tiêu chuẩn, tiêu chí đó để bảo đảm tổng điểm hồ sơ là 100 điểm.

3. Quy định về cách tính điểm sát hạch

3.1. Điểm sát hạch chấm theo thang điểm 20, không làm tròn số khi cộng điểm.

3.2. Hội đồng xét quy định điểm cụ thể đối với mỗi câu hỏi ở nội dung khảo sát (thực hiện thông qua làm bài trắc nghiệm).

4. Xác định người được thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thông báo kết quả

4.1. Người được thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong kỳ xét thăng hạng phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đủ hồ sơ kèm theo các minh chứng theo quy định;

- Đối với trường hợp xét hồ sơ (Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở từ hạng III lên hạng II): Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên. Trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT.

- Đối với trường hợp xét hồ sơ và sát hạch (xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học từ hạng III lên hạng II): Kết quả được xét

bằng điểm chấm hồ sơ 100 điểm trở lên (trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT) và điểm sát hạch phải đạt tối thiểu 10 điểm.

4.2. Kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở từ hạng III lên hạng II được thông báo tới cá nhân, đơn vị tham dự kỳ xét chậm nhất sau 15 ngày làm việc, tính từ thời điểm hoàn thành kỳ xét thăng hạng.

4.3. Giáo viên không được thăng hạng trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp năm 2020 không được bảo lưu kết quả cho kỳ xét thăng hạng lần sau.

V. Kinh phí, thời gian, địa điểm

1. Kinh phí

Kinh phí tổ chức thi thăng hạng thực hiện trích từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành, UBND Thành phố đã giao cho Sở Nội vụ để tổ chức thăng hạng viên chức.

Lệ phí dự xét được thu theo quy định tại Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức. Nghị Quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố.

2. Thời gian tổ chức thực hiện

Bắt đầu từ tháng 4 năm 2020.

3. Địa điểm

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên có văn bản thông báo cụ thể về địa điểm tổ chức xét thăng hạng.

Phần V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Trách nhiệm của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng III lên hạng II

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở từ hạng III lên hạng II năm 2020 có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 31 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và các quy định pháp luật hiện hành:

1. Hội đồng xét thăng hạng do UBND Thành phố thành lập, dự kiến có 07 thành viên, gồm: Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Sở Nội vụ; 01 Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng là đại diện lãnh đạo Sở Nội vụ; 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo; 01 Ủy viên kiêm thư ký là Trưởng

phòng Công chức, viên chức; 03 Ủy viên là công chức lãnh đạo thuộc Phòng Công chức, viên chức, Phòng Xây dựng chính quyền thuộc Sở Nội vụ, Phòng Tổ chức cán bộ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Hội đồng xét thăng hạng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

- Thông báo kế hoạch, nội quy, hình thức, nội dung, thời gian và địa điểm xét thăng hạng;

- Thông báo tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng;

- Tổ chức thu phí dự xét thăng hạng và sử dụng theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức thực hiện xét thăng hạng viên chức theo quy định tại Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ Quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức; Nội quy, quy chế xét thăng hạng ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 28/2017/TT- BGDĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

- Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND Thành phố công nhận kết quả xét thăng hạng;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình xét thăng hạng theo quy định của pháp luật.

II. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố

1. Sở Nội vụ

Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng xét thăng hạng, có trách nhiệm:

- Tham mưu UBND Thành phố quyết định thành lập Hội đồng xét; đề nghị Hội đồng xét quyết định thành lập các ban giúp việc Hội đồng, thực hiện các công việc khác liên quan;

- Tiếp nhận, tổng hợp danh sách viên chức giáo viên đủ các tiêu chuẩn, điều kiện tham dự kỳ xét thăng hạng theo đề nghị của UBND quận, huyện, thị xã, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; trình UBND Thành phố phê duyệt danh sách giáo viên đủ tiêu chuẩn, điều kiện được các cơ quan, đơn vị cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên; kịp thời tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị, trình Hội đồng xét thăng hạng, UBND Thành phố xem xét, xử lý, giải quyết đối với viên chức giáo viên không đủ các tiêu chuẩn, điều kiện tham dự kỳ xét thăng hạng trong quá trình tham mưu, tổ chức thực hiện Đề án;

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu, tổ chức kỳ xét thăng hạng theo quy định;

- Tham mưu, trình Chủ tịch UBND Thành phố quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên;

- Thẩm định hồ sơ của giáo viên trúng tuyển kỳ xét thăng hạng, quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hạng II, xếp lương đối với giáo viên trúng tuyển kỳ xét thăng hạng theo quy định;

- Báo cáo UBND Thành phố kết quả xét thăng hạng.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Cử công chức dự kiến tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo số lượng, thành phần quy định tại Đề án này, gửi Sở Nội vụ tổng hợp trình UBND Thành phố xem xét, quyết định.

- Thực hiện các nội dung như quy định tại tiểu mục 5 dưới đây.

3. Sở Tài chính

Bố trí kinh phí, hướng dẫn lập dự toán, quyết toán kinh phí phục vụ kỳ xét thăng hạng theo quy định.

4. Thanh tra Thành phố

Chủ trì trình UBND Thành phố quyết định thành lập Ban Giám sát và thực hiện giám sát kỳ xét thăng hạng đúng quy định.

5. UBND quận, huyện, thị xã

5.1. Căn cứ hướng dẫn của Hội đồng và theo văn bản của Sở Nội vụ:

- Chỉ đạo phòng Nội vụ chủ trì phối hợp phòng Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục công lập phổ biến chi tiết Đề án, kế hoạch xét thăng hạng đến toàn thể giáo viên thuộc thẩm quyền quản lý; chỉ đạo thực hiện đúng quy định việc tiếp nhận, thu lệ phí đăng ký dự xét giúp Hội đồng, thẩm định hồ sơ, tổng hợp, lập danh sách giáo viên có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng;

- Căn cứ Quyết định của UBND Thành phố về việc phê duyệt Đề án và danh sách viên chức có đủ các kiện, tiêu chuẩn được cử dự xét thăng hạng, giúp Hội đồng xét thăng hạng thông báo các nội dung liên quan đến kỳ xét thăng hạng đến các đơn vị và viên chức có liên quan thuộc quyền quản lý;

- Chịu trách nhiệm về việc cử giáo viên đủ các điều kiện, tiêu chuẩn đi dự thăng hạng; tiếp tục rà soát, kiểm tra, thẩm định danh sách viên chức giáo viên có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đã được UBND cấp huyện lập danh sách cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên; trường hợp phát hiện giáo viên không đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi, thì kịp thời báo cáo Hội đồng xét thăng hạng và UBND Thành phố (qua Sở Nội vụ tổng hợp) để xem xét, xử lý, giải quyết theo quy định;

- Gửi hồ sơ của giáo viên trúng tuyển kỳ xét thăng hạng về Sở Nội vụ để được thẩm định và quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp hạng II theo yêu cầu;

- Phối hợp Thường trực Hội đồng xét thăng hạng thực hiện các công việc khác liên quan;

- Lưu trữ hồ sơ theo quy định.

5.2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ của giáo viên đăng ký dự xét thăng hạng và báo cáo kết quả giải quyết về Sở Nội vụ để báo cáo UBND Thành phố (nếu có).

Trên đây là Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội năm 2020. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các sở, UBND quận, huyện, thị xã phản ánh về Sở Nội vụ (qua phòng Công chức, viên chức) để tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xem xét, giải quyết./.

TỔNG CƠ CẤU, CHỈ TIÊU VÀ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN ĐƯỢC CỬ DỰ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II, TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2020 CỦA TOÀN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Vị trí việc làm	Đề xuất cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non năm 2020				Tổng số viên chức giáo viên (cả quản lý) hiện có	Số lượng viên chức theo cơ cấu chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hiện có trong biên chế				Cơ cấu trình độ đào tạo của giáo viên hiện có (thống kê theo trình độ cao nhất, ngành phù hợp)				Số viên chức giáo viên MN hạng II còn thiếu theo yêu cầu VTVL	Số viên chức giáo viên đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự thăng hạng lên hạng II	Số viên chức giáo viên MN hạng III còn thiếu theo yêu cầu VTVL	Số viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự thăng hạng lên hạng III	Ghi chú
		Tổng số viên chức giáo viên (cả quản lý) được giao	Hạng II	Hạng III	Hạng IV		Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Ngạch/ Chức danh nghề nghiệp, hạng khác (nếu có)	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	Tổng số toàn TP	**31381**	**480**	**20509**	**10392**	**28169**	**175**	**556**	**27378**	**60**	**190**	**21671**	**3471**	**3869**	**305**	**148**	**20101**	**13985**	
I	Tổng số giáo viên thuộc ĐVSN mầm non công lập của toàn Thành phố	31378	479	20507	10392	28166	175	555	27376	60	188	21670	3471	3869	304	147	20099	13983	
II	Sự nghiệp GD khác thuộc Sở Giáo dục	3	1	2	0	3	0	1	2	0	2	1	0	0	1	1	2	2	
1	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục HN	2	1	1	0	2	0	1	1	0	1	1	0	0	1	1	1	1	
2	Trường Trung cấp SP Mẫu giáo - Nhà trẻ HN	1	0	1	0	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	

TỔNG CƠ CẤU, CHỈ TIÊU VÀ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN ĐƯỢC CỬ DỰ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II, TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2020 CỦA TOÀN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Vị trí việc làm	Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học năm 2020				Tổng số viên chức giáo viên (cả quản lý) hiện có	Số lượng viên chức theo cơ cấu chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hiện có trong biên chế				Cơ cấu trình độ đào tạo của giáo viên hiện có (thống kê theo trình độ cao nhất, ngành phù hợp)				Số viên chức giáo viên tiểu học hạng II còn thiếu theo yêu cầu VTVL	Số viên chức giáo viên đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự thăng hạng lên hạng II	Số viên chức giáo viên tiểu học hạng III còn thiếu theo yêu cầu VTVL	Số viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự thăng hạng lên hạng III	Ghi chú
		Tổng số viên chức giáo viên (cả quản lý) được giao	Hạng II	Hạng III	Hạng IV		Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Ngạch/ Chức danh nghề nghiệp, hạng khác (nếu có)	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	Tổng số toàn TP	**26871**	**6490**	**14353**	**6028**	**25091**	**4332**	**6997**	**13644**	**117**	**438**	**15013**	**8822**	**814**	**2158**	**1116**	**8484**	**6070**	
I	Tổng số giáo viên thuộc ĐVSN tiểu học, phổ thông cơ sở công lập của toàn Thành phố	26869	6489	14352	6028	25089	4332	6996	13643	117	436	15013	8822	814	2157	1115	8483	6070	
II	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục HN thuộc Sở Giáo dục	2	1	1	0	2	0	1	1	0	2	0	0	0	1	1	1	0	

TỔNG CƠ CẤU, CHỈ TIÊU VÀ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN ĐƯỢC CỬ DỰ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II, NĂM 2020 CỦA CỦA TOÀN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Vị trí việc làm	Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS năm 2020				Tổng số viên chức giáo viên (cả quản lý) hiện có	Số lượng viên chức theo cơ cấu chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS hiện có trong biên chế				Cơ cấu trình độ đào tạo của giáo viên hiện có (thống kê theo trình độ cao nhất, ngành phù hợp)				Số lượng giáo viên THCS hạng II còn thiếu theo yêu cầu VTVL	Số lượng viên chức giáo viên THCS hạng III đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cử dự thi thăng hạng lên hạng II	Ghi chú
		Tổng số viên chức giáo viên (cả quản lý) được giao	Hạng I	Hạng II	Hạng III		Hạng I	Hạng II	Hạng III	Ngạch/ Chức danh nghề nghiệp, hạng khác (nếu có)	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*18*	*19*
	Tổng số toàn Thành phố	**21861**	**1334**	**13136**	**7231**	**20328**	**647**	**5833**	**13533**	**316**	**10**	**1316**	**16154**	**2840**	**7312**	**4541**	

SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ CỦA TOÀN THÀNH PHỐ ĐƯỢC CỬ DỰ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

STT	ĐƠN VỊ	Số lượng giáo viên mầm non	Số lượng giáo viên tiểu học	Số lượng giáo viên THCS
	Tổng số	**148**	**1116**	**4541**
1	Quận Ba Đình	4	31	129
2	Quận Hoàn Kiếm	6	12	99
3	Quận Đống Đa	6	45	150
4	Quận Hai Bà Trưng	15	34	117
5	Quận Cầu Giấy	23	32	122
6	Quận Tây Hồ	4	32	104
7	Quận Thanh Xuân	14	32	109
8	Quận Hoàng Mai	9	23	168
9	Quận Long Biên	10	86	164
10	Quận Hà Đông	1	55	162
11	Quận Bắc Từ Liêm	0	16	44
12	Nam Từ Liêm	2	14	43
13	Thị xã Sơn Tây	3	28	105
14	Huyện Gia Lâm	4	82	240
15	Huyện Đông Anh	11	41	182
16	Huyện Sóc Sơn	8	43	236
17	Huyện Thanh Trì	1	43	155
18	Huyện Ba Vì	0	44	312
19	Huyện Thạch Thất	8	26	182
20	Huyện Quốc Oai	1	24	158
21	Huyện Phúc Thọ	1	28	186
22	Huyện Đan Phượng	3	17	126
23	Hoài Đức	3	32	117
24	Huyện Chương Mỹ	0	71	225
25	Thanh Oai	1	36	85
26	Huyện Ứng Hòa	0	55	156
27	Huyện Mỹ Đức	0	28	200
28	Huyện Thường Tín	1	43	182
29	Huyện Phú Xuyên	0	35	104
30	Huyện Mê Linh	0	20	170
31	Sở Giáo dục và Đào tạo	9	8	9

Phụ lục

HƯỚNG DẪN MINH CHỨNG VÀ CHẤM ĐIỂM HỒ SƠ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ CÔNG LẬP TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

I. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non (từ hạng III lên hạng II)

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

a) Tham gia biên tập hoặc biên soạn nội dung tài liệu bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp huyện trở lên (2 điểm);

b) Tham gia bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên cấp trường trở lên (2 điểm);

c) Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học Mầm non cấp huyện trở lên (0,5 điểm);

d) Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm từ cấp huyện trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm):

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non (5 điểm);

Thực hiện sáng tạo, linh hoạt chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục mầm non (30 điểm);

Tích cực chủ động phối hợp có hiệu quả với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ (20 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi từ cấp huyện trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận của hiệu trưởng về thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III từ đủ 01 (một) năm và thời gian tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

II. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học (từ hạng III lên hạng II)

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

a) Tham gia biên tập, biên soạn, phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng giáo viên, học sinh tiểu học (1 điểm);

b) Chủ trì các hoạt động bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề của nhà trường hoặc tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp huyện trở lên (2 điểm);

c) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học từ cấp huyện trở lên (1 điểm);

d) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh tiểu học từ cấp huyện trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm tiểu học hoặc đại học sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học (5 điểm);

Hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục tiểu học (10 điểm);

Vận dụng sáng tạo và đánh giá được việc vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học của đồng nghiệp (20 điểm);

Chủ động, tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học (10 điểm);

Tích cực vận dụng và có khả năng phổ biến sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng từ cấp huyện trở lên (10 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III hoặc tương

đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp đại học sư phạm trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

III. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở (từ hạng III lên hạng II)

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

a) Làm báo cáo viên hoặc kế hoạch bài giảng minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp mới (1,0 điểm);

b) Hướng dẫn sinh viên thực hành sư phạm hoặc hướng dẫn đồng nghiệp khi được phân công (0,5 điểm);

c) Chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ chuyên môn (1,5 điểm);

d) Tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp trường trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên trung học cơ sở cấp trường trở lên (0,5 điểm);

e) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (0,5 điểm);

g) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh trung học cơ sở từ cấp trường trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên hoặc bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên kèm theo chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục trung học cơ sở (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình, giáo dục trung học cơ sở (5 điểm);

Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh trung học cơ sở (15 điểm);

Vận dụng tốt những kiến thức về kinh tế, văn hóa, xã hội trong tư vấn hướng nghiệp học sinh trung học cơ sở (5 điểm);

Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh trung học cơ sở (10 điểm);

Có khả năng vận dụng hiệu quả, đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp viết sáng kiến kinh nghiệm, sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên (10 điểm);

Có khả năng đánh giá sản phẩm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của học sinh trung học cơ sở (5 điểm);

b) Giấy chứng nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận thời gian giữ chức danh giáo viên trung học cơ sở hạng III hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc đại học các chuyên ngành khác phù hợp với bộ môn giảng dạy từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

Biểu mẫu 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN BA ĐÌNH CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đã tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Phạm Thanh	Hoa		20/01/1974	Hiệu trưởng	Mẫu giáo Số 3	23/04/1999	23/04/1999	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4,27	V.07.02.05	Đại học	x	B	Anh-B1	x	x
2	Hoàng Thị Minh	Thu		21/04/1975	Hiệu trưởng	Mẫu giáo Số 9	01/09/1995	01/03/1997	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4,27	V.07.02.05	Đại học	x	B	Anh-B1	x	x
3	Phùng Thị Bích	Hiền		24/04/1977	Hiệu trưởng	MN Hoa Hướng Dương	23/04/1999	23/04/1999	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3,96	V07.02.05	Đại học	x	CNTT cơ bản	Anh-B1	x	x
4	Trần Thị Thu	Hương		15/06/1977	Hiệu trưởng	MG Hoa Hồng	23/04/1999	23/04/1999	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.27	V.07.02.05	Đại học	x	CNTT cơ bản	Anh-C	X	x

Danh sách này có 04 người.

Biểu mẫu 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HOÀN KIẾM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào ngạch A0	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ								Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*		*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Lê Hương	Chi		16/11/1971	Hiệu trưởng	MN Hoa Mi	14/12/2000	01/7/2001	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	3,65	V.07.02.05	ĐH - QLGD	03/02/2010	x	C	x	x
2	Nguyễn Thu	Trang		08/5/1977	Phó HT	MN 20-10	14/12/2000	01/7/2001	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	3,65	V.07.02.05	ĐH - GDMN	30/5/2014	x	B	x	BKTP
3	Nguyễn Hương	Giang		17/11/1969	Phó HT	MN 20-10	02/5/1994	02/5/1994	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	3,89	V.07.02.05	ĐH - GDMN	31/10/2013	x	Bậc 3	x	x
4	Hoàng Thị	Hối		28/9/1975	Tổ trưởng CM	MN 20-10	01/9/1997	02/12/1998	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	3,96	V.07.02.05	ĐH - GDMN	12/3/2007	x	C	x	BKTP
5	Nguyễn Thị Thủy	Hanh		16/11/1974	Phó HT	MN 1-6	01/4/1996	01/4/1996	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	4,58	V.07.02.05	ĐH - GDMN	15/7/2009	x	B	x	x
6	Đặng Phương	Liên		26/6/1973	Hiệu trưởng	MN Sao Mai	01/9/1995	01/4/1997	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	4,58	V.07.02.05	ĐH - GDMN	26/3/2015	x	C1	x	x

Danh sách này có 06 người

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN ĐỐNG ĐA CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Nghiêm Thị Bích	Loan		19/02/1978	GVMN hạng IV	MN Hoa Sen	20/12/2000	20/12/2000	11/4/2017	19N2T	3.96	V.07.02.05	ĐH-GDMN	03/2018	X	Anh A2	X	X
2	Nguyễn Thị Thanh	Thảo		23/3/1973	Hiệu trưởng	MN Hoa Sen	01/10/1996	01/10/1996	11/4/2017	23N5T	4.27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	07/2009	X	Anh A2	X	X
3	Đào Thu	Hương		12/10/1970	GVMN hạng IV	MN Sao Mai	20/12/2000	20/12/2000	11/4/2017	19N2T	4,27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	01/2009	X	Anh A2	X	X
4	Nguyễn Thị	Hải		02/10/1974	GVMN hạng IV	MN Sao Mai	01/01/1995	01/7/1996	11/4/2017	25N2T	4,27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	01/2009	X	Anh A2	X	X
5	Phạm Thị Thu	Hà		04/01/1971	Phó Hiệu trưởng	MN Tuổi Hoa	01/3/1995	01/9/1996	11/4/2017	25N1T	4,27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	11/2017	X	Anh A2	X	X
6	Vũ Thị Minh	Thủy		05/6/1973	Phó Hiệu trưởng	MN Quang Trung	30/12/1994	30/12/1996	11/4/2017	25N2T	4,27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	3/2007	X	Anh A2	X	X

Danh sách này gồm có: 06 người.

Biểu mẫu 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HAI BÀ TRƯNG CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Đỗ Diệu	Trinh		11/10/1976	PHT	MG Bách Khoa	01/07/1998	11/03/1997	01/02/2014	6 năm	3.96	V.07.02.05	ĐH	07/2009	x	A2	x	x
2	Nguyễn Thị Thu	Huyền		02/01/1975	GV	Trường MN Việt - Bun	14/12/2000	14/12/2000	30/05/2017	2 năm 9 tháng	3,65	V.07.02.05	ĐH	11/11/2016	x	A2	x	x
3	Triệu Trần	Hậu		25/11/1978	PHT	MN Ánh Sao	20/12/2000	20/6/ 2001	30/5/ 2017	18 năm 8 tháng	3.96	V.07.02.05	ĐH	12/3/2007	x	A2; B1	x	x
4	Phan Kim	Oanh		17/03/1967	HT	MN Bạch Đằng	15/9/1998	15/9/1998	15/8/2005	14 năm 6 tháng	4.89 VK8%	V.07.02.05	ĐH	10/7/2017	x	B	x	x
5	Đỗ Thị Thanh	Huyền		25/11/1975	PHT	Mẫu giáo Sao Sáng	01/01/1997	01/07/1998	01/8 /2005	15 năm 7 tháng	4.27	V.07.02.05	ĐH	15/7/2009	x	B	x	x
6	Trịnh Thị	Hà		25/10/1975	PHT	MN 8/3	20/12/2000	20/6/2001	30/5/2007	19 năm 3 tháng	3,65	V.07.02.05	ĐH	7/2017	x	B	x	x
7	Nguyễn Thị	Hương		10/6/1972	HT	MN Thanh Lương	1/10/1991	29/1/1996	30/5/2017	15 năm 3 tháng	4,58	V.07.02.05	ĐH	20/3/2010	x	B	x	x
8	Lê Thị Hương	Giang		08/4/1972	PHT	MN Quỳnh Lôi	06/ 1994	29/01/1996	08/ 2005	14 năm 6 tháng	4,58	V.07.02.05	ĐH	03/ 2018	x	ĐH tiếng Anh	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
9	Nguyễn Thị	Phượng		12/10/1972	HT	MN Quỳnh Mai	01/11/1995	11/11/1997	30/05/2017	14 năm 3 tháng	4.27	V.07.02.05	ĐH	11/2017	x	B	x	x
10	Lê Tuệ	Minh		21/11/1980	PHT	MN Quỳnh Mai	20/12/2000	22/04/2002	30/05/2017	14 năm 3 tháng	3.96	V.07.02.05	ĐH	03/2011	x	A2	x	x
11	Tạ Thị Bích	Đào		21/02/1970	HT	MN Hoa Hồng	01/08/1989	01/01/1992	19/11/2005	14 năm 2 tháng	4,89	V.07.02.05	ĐH	24/7/2017	x	A2	x	x
12	Cao Thanh	Tú		13/12/1979	PHT	MN Hoa Hồng	20/12/2000	20/06/2001	31/05/2017	2 năm 9 tháng	3,96	V.07.02.05	ĐH	2006	x	A2	x	x
13	Bùi Phương	Hoa		31/12/1976	PHT	MN Ngô Thì Nhậm	01/7/1998	01/7/1998	01/8/2005	14 năm 6 tháng	3,96	V.07.02.05	ĐH	7/2017	x	B	x	x
14	Phạm Thanh	Hằng		14/2/1973	PHT	MN Thanh Nhàn	1/9/1992	31/12/1993	30/5/2017	26 năm 2 tháng	4,27	V.07.02.05	ĐH	0/1/2009	x	B	x	x
15	Hoàng Thị Thu	Trang		7/1/1078	GV	MN Thanh Nhàn	20/12/2000	20/12/2000	30/5/2018	19 năm 2 tháng	3,96	V.07.02.05	ĐH	25/8/2016	x	A2	x	x

Danh sách này gồm 15 người.

Biểu mẫu 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN CẦU GIẤY CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ đu học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Phạm Thị	Ngân		8/23/1969	Phó Hiệu trưởng	Ánh Sao	01/10/1989	01/10/1991	20/4/2017	14n7th	4,58	V.07.02.05	ĐH	4/2012	x	C	x	x
2	Dương Thị Thủy	Oanh		8/17/1979	Phó Hiệu trưởng	Ánh Sao	23/11/2000	01/6/2001	20/4/2017	14n7th	3,96	V.07.02.05	ĐH	11/2006	x	C	x	x
3	Tô Thị	Hoa		7/4/1969	Giáo viên	Ánh Sao	01/9/1989	01/10/1991	20/4/2017	14n7th	4,58	V.07.02.05	ĐH	04/2012	x	C	x	x
4	Ngô Thị	Huân		3/24/1971	Giáo viên	Ánh Sao	01/01/1989	01/01/1992	20/4/2017	14n7th	4,89	V.07.02.05	ĐH	03/2007	x	C	x	x
5	Nguyễn Thúy	Nga		5/21/1970	Giáo viên	Ánh Sao	01/10/1989	01/10/1991	20/4/2017	14n7th	4,89	V.07.02.05	ĐH	02/2010	x	C	x	x
6	Nguyễn Minh	Diện		28/8/1969	Hiệu trưởng	Dịch Vọng Hậu	05/6/1999	05/6/1999	20/4/2017	14n7th	4.27	V.07.02.05	ĐH	04/2012	x	B	x	x
7	Đặng Thị	Thủy		27/11/1969	Hiệu trưởng	Dịch Vọng	01/10/1989	01/10/1989	20/04/2017	14n7th	4,89	V.07.02.05	ĐH	04/2006	x	B1	x	x
8	Đinh Thị Thanh	Hiền		02/01/1973	Phó Hiệu trưởng	Dịch Vọng	23/11/2000	01/06/2001	20/04/2017	14n7th	3,96	V.07.02.05	ĐH	03/2007	x	C	x	x
9	Hà Thị Thanh	Bình		21/11/1973	Phó Hiệu trưởng	Dịch Vọng	15/12/1992	01/11/1994	20/04/2017	14n7th	4,89	V.07.02.05	ĐH	04/2012	x	B	x	x
10	Vũ Thị	Bình		31/03/1977	Phó Hiệu trưởng	Hoa Hồng	01/12/2000	1/6/2001	20/4/2017	14n7th	3.96	V.07.02.05	ĐH	08/2008	x	B1	x	x
11	Đỗ Thị Minh	Ngọc		05/05/1977	Giáo viên TTCM	Hoa Hồng	01/12/2000	1/6/2001	20/4/2017	14n7th	3.96	V.07.02.05	ĐH	11/2017	x	C	x	x
12	Nguyễn Thanh	Mai		08/10/1973	Phó Hiệu trưởng	Họa Mi	1/10/1996	01/10/1996	20/04/2017	14n7th	4,27	V.07.02.05	ĐH	4/2012	x	B	x	BKTT
13	Trần Thị Kim	Thanh		01/01/1976	Giáo viên	Họa Mi	1/6/1996	1/12/1997	20/4/2017	14n7th	4.27	V.07.02.05	ĐH	8/2008	x	C	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
14	Nguyễn Thúy	Hạnh		04/7/1971	Phó Hiệu trưởng	Mai Dịch	15/12/1992	1/11/1994	20/4/2017	14n7th	4.89	V.07.02.05	ĐH	03/2007	x	B	x	x
15	Nguyễn Thị Lê	Huyền		30/3/1977	Phó Hiệu trưởng	Mai Dịch	23/11/2000	1/6/2001	20/4/2017	14n7th	3.96	V.07.02.05	ĐH	08/2008	x	B	x	x
16	Trần Thị Khánh	Hòa		22/10/1978	P.hiệu trưởng	Nghĩa Đô	23/11/2000	27/09/2001	20/04/2017	14n7th	3.96	V.07.02.05	ĐH	07/2009	x	C	x	x
17	Trần Thị	Mai		11/4/1976	Phó Hiệu trưởng	MN Quan Hoa	21/6/1999	01/02/2000	20/4/2017	14n7th	3,96	V.07.02.05	ĐH	03/2007	x	B1	x	x
18	Đỗ Thị	Hương		08/12/1976	Phó Hiệu trưởng	MN Sao Mai	23/11/2000	27/9/2001	20/4/2017	14n7th	3,96	V.07.02.05	ĐH	8/2008	x	B1	x	x
19	Vũ Thị Kim	Oanh		02/08/1974	Phó Hiệu trưởng	MN Sao Mai	1/9/1994	1/5/1996	20/4/2017	14n7th	4,27	V.07.02.05	ĐH	10/2013	x	B1	x	x
20	Nguyễn Thị	Ánh		04/06/1969	Phó Hiệu trưởng	MN Sơn Ca	01/10/1991	01/04/1993	20/04/2017	14n7th	10	V.07.02.05	ĐH	04/2012	x	C	x	x
21	Phùng Thị Lan	Hương		15/05/1978	Giáo viên	MN Trung Hòa	06/12/2000	07/02/2002	20/04/2017	14n7th	3,34	V.07.02.05	ĐH	8/2008	x	C	x	x
22	Nguyễn Thị	Vượng		12/06/1970	Hiệu trưởng	MN Tuổi Hoa	01/01/1991	01/01/1991	20/4/2017	14n7th	4,89	V.07.02.05	ĐH	04/2012	x	C	x	x
23	Nguyễn Thị Thu	Huyền		24/06/1977	Phó Hiệu trưởng	MN Tuổi Hoa	23/11/2000	27/09/2001	20/4/2017	14n7th	3,96	V.07.02.05	ĐH	10/2015	x	C	x	x

Danh sách này có 23 người.

Biểu mẫu 2.1-MN

DANH DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN TÂY HỒ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Công Thị	Thu		07/04/1975	Hiệu trưởng	MN Đoàn Thị Điểm	06/12/2000	07/02/2002	18/7/2017	18N	3.96	V.07.02.05	Thạc sỹ	06/07/2007	x	A2	x	x
2	Công Thị Thanh	Huyền		30/10/1973	Hiệu trưởng	MN Phú Thượng	6/12/2000	6/6/2001	18/7/2017	18N8T	3,96	V.07.02.05	Đại học	22/6/2011	x	A2	x	x
3	Ngô Thị Kim	Cúc		5/12/1979	Hiệu trưởng	MN Quảng An	6/12/2000	7/2/2002	18/7/2017	17N7T	3,96	V07.02.05	Đại học	27/11/2006	x	B1	x	x
4	Đặng Thị Bích	Hạnh		13/7/1968	Hiệu trưởng	MN Chu Văn An	25/9/1987	01/10/1989	18/7/2017	31N5T	4.89	V.07.02.05	Đại học	7/2009	x	B	x	x

Danh sách này có 04 người

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN QUẬN THANH XUÂN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung		19/12/1978	Phó Hiệu trưởng	MN Tràng An	12/2000	6/2001	27/3/2017	14N5T	3,96	V.07.02.05	ĐH-GDMN	03/2011	X	B	X	X
2	Trần Thị Kim	Hưng		17/2/1978	Phó Hiệu trưởng	MN Sơn Ca	23/11/2000	1/6/2001	20/4/2017	19N 2T	3,65	V.07.02.05	ĐH GDMN	3/2007	X	Bậc 3	X	X
3	Nguyễn Thị Tô	Lịch		27/08/1975	Giáo viên	MN Sao Sáng	01/05/1997	01/08/2005	27/3/2017	21N11T	3,96	V.07.02.05	ĐH-GDMN	01/2018	X	B	X	X
4	Nguyễn Nguyệt	Anh		22/09/1972	Phó Hiệu trưởng	MN Thăng Long	15/3/1992	30/12/2005	27/3/2017	14N2 T	4,27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	01/2019	X	B	X	X
5	Lương Thị Hồng	Anh		27/11/1979	Phó Hiệu trưởng	MN Thăng Long	14/12/2000	15/12/2000	27/3/2017	18N2T	3,65	V.07.02.05	ĐH-GDMN	12/2012	X	A2	X	X
6	Đặng Phương	Hoa		10/12/1974	Hiệu trưởng	MN Hoa Hồng	01/05/1997	01/05/1997	27/03/2017	21N9T	4,27	V.07.02.05	ĐH - GDMN	3/2007	X	A2	X	X
7	Trần Thị Kim	Tuyến		01/01/1976	Phó Hiệu Trưởng	MN Hoa Hồng	01/05/1997	01/10/1997	27/03/2017	21N 4 T	4,27	V.07.02.05	ĐH - GDMN	12/2010	X	A2	X	X
8	Vũ Thị	An		23/12/1974	Phó Hiệu trưởng	MN Khương Trung	14/12/2000	01/8/2005	27/3/2017	14N 7T	3,65	V.07.02.05	ĐH-QLGD	8/2010	X	C	X	X
9	Nguyễn Thị	Bình		12/04/1969	Hiệu trưởng	MN Nhân Chính	01/03/1993	01/03/1993	27/03/2017	26N11T	4,98	V.07.02.05	ĐH-GDMN	03/2007	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đã tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
10	Phùng Thị Lành	Khanh		20/04/1970	Hiệu trưởng	MN Thanh Xuân Bắc	01/2/1991	1/9/1991	01/08/2005	19N6T	4,58	V.07.02.05	Đại học GDMN- Ths QL công	3/2007	X	B1	X	X
11	Đinh Thị Phương	Hoa		22/02/1974	Hiệu trưởng	MN Thanh Xuân Nam	01/02/1997	01/08/2005	27/03/2017	14N7T	4.27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	09/2018	X	B	X	X
12	Lê Hương	Giang		17/09/1976	Phó Hiệu trưởng	MN Thanh Xuân Nam	01/05/1997	01/08/2005	27/03/2017	14N7T	4.27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	12/2010	X	B	X	X
13	Nguyễn Văn	Hà		07/01/1973	Giáo viên	MN Thanh Xuân Nam	01/05/1997	01/08/2005	27/03/2017	14N7T	3.96	V.07.02.05	ĐH-GDMN	7/2009	X	B	X	X
14	Nguyễn Thị Thanh	Bình		29/10/1972	Hiệu trưởng	MN Phương Liệt	01/05/1997	01/08/2005	27/03/2017	14N7T	4,27	V.07.02.05	ĐH-QLGD	8/2010	X	B	X	X

Danh sách này gồm có: 14 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HOÀNG MAI CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		06/3/1969	Hiệu trưởng	MN Hoa Mai	08/11/1990	31/12/1993	15/5/2017	26 năm 2 tháng	4,89	V.07.02.05	ĐH-GDMN	7/2009	X	B	X	X
2	Hoàng Thị	Bình		05/8/1978	Hiệu phó	MN Hoa Mai	20/12/2000	20/6/2001	15/5/2017	18 năm 2 tháng	4,27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	12/2012	X	B	X	X
3	Trần Thị	Ngoan	-	30/12/1979	Hiệu trưởng	MN Hoa Sữa	20/12/2000	20/12/2000	07/03/2002	20 năm	3.46	15a206/7	TS, ĐH -GDMN	7/2009	X	B	X	X
4	Nguyễn Thanh	Thủy		30/3/1971	Hiệu trưởng	MN Thanh Trì	01/4/1997	01/4/1997	15/5/2017	22 năm 10 tháng	4.27	V.07.02.05	ĐH/GDMN,QL GD	3/2007	X	A2	X	X
5	Nguyễn Thị Thanh	Hiền		06/01/1980	Hiệu trưởng	MN Tuổi Thơ	20/12/2000	20/6/2001	01/8/2005	18 năm, 07 tháng	4,27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	5/2012	X	A2	X	X
6	Trần Thu	Hồng		04/12/1978	Giáo viên	MN Tuổi Thơ	20/12/2000	20/6/2001	01/8/2005	18 năm, 07 tháng	3,96	V.07.02.05	ĐH-GDMN	4/2012	X	B1	X	X
7	Đặng Thị Thu	Hà		07/12/1978	Giáo viên	MN Tuổi Thơ	20/12/2000	20/6/2001	01/8/2005	18 năm, 07 tháng	3,96	V.07.02.05	ĐH-GDMN	12/2012	X	C	X	X
8	Nguyễn Thị Thu	Giang		26/3/1980	Giáo viên	MN Tuổi Thơ	20/12/2000	20/6/2001	01/8/2005	18 năm, 07 tháng	3,96	V.07.02.05	ĐH-GDMN	12/2012	X	C	X	X
9	Phạm Thị Thanh	Phúc		06/04/1974	Giáo viên	MN Tương Mai	01/09/1994	11/05/1998	15/05/2017	2 năm 8 tháng	3,96	V07.02.05	ĐH-GDMN	11/2009	X	B	X	X

Danh sách này gồm có: 09 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN LONG BIÊN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Phạm Thị	Miên		03/03/1974	Hiệu trưởng	MN Hoa Thủy Tiên	01/03/1999	01/03/1999	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V07.02.05	Thạc sỹ quản lý giáo dục	11/2017	Trung cấp	Anh B1	x	x
2	Hoàng Diệu	Liên		12/1/1978	Hiệu trưởng	MN Tuổi Hoa	20/12/2000	20/12/2000	27/3/2017	19 năm 2 tháng	3.65	V.07.02.05	Thạc sỹ Giáo dục và phát triển cộng đồng	12/2018	x	Anh B1	x	x
3	Trần Thị Phương	Dung		03/03/1978	Hiệu trưởng	MN Đô thị Sài Đồng	01/02/2000	01/08/2000	27/03/2017	19 năm 5 tháng	3,96	V.07.02.05	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	01/2016	x	Anh B1	x	x
4	Nguyễn Thị Khánh	Vân		26/11/1976	Phó hiệu trưởng	MN Bắc Cầu	01/02/2000	01/08/2000	27/03/2017	19 năm 5 tháng	3.96	V.07.02.05	Đại học Giáo dục mầm non	06/2014	x	Anh C	x	x
5	Đỗ Thị Thanh	Tâm		12/6/1970	Hiệu trưởng	MN Phúc Đồng	01/8/1990	02/5/1994	27/3/2017	15 năm	4.89	V07.02.05	Đại học Giáo dục mầm non	4/2012	Trung cấp	Anh B1	x	x
6	Đặng Thị	Hường		16/08/1977	Hiệu trưởng	MN Ngọc Thụy	01/02/2000	01/08/2000	27/03/2017	20 năm	3,96	V07.02.05	Thạc sĩ Giáo dục và phát triển cộng đồng	7/2018	x	Anh B1	x	x
7	Nguyễn Thị Cẩm	Linh		19/04/1977	Phó hiệu trưởng	MN Sơn Ca	01/02/2000	01/08/2000	27/3/2017	20 năm	3.96	V07.02.05	Đại học giáo dục mầm non	12/2015	x	Anh B	x	x
8	Đàm Thị Minh	Hòa		10/01/1977	Giáo viên - TPCM	MN Sơn Ca	01/02/2000	01/08/2000	27/3/2017	20 năm	3.96	V07.02.05	Đại học giáo dục mầm non	12/2015	x	Anh A2	x	x
9	Nguyễn Thị Thanh	Ngà		27/10/1979	Giáo viên - TPCM	MN Sơn Ca	01/02/2000	01/08/2000	27/3/2017	20 năm	3.96	V07.02.05	Đại học giáo dục mầm non	03/2010	x	Anh A2	x	x
10	Phạm Thị	Thảnh		20/10/1973	Giáo viên	MN Gia Thượng	01/04/1998	01/04/1998	27/03/2017	21 năm 10 tháng	3.96	V.07.02.05	Đại học Giáo dục mầm non	07/2013	x	Anh C	x	x

Danh sách này gồm có: 10 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HÀ ĐÔNG CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Nguyễn Thị Thu	An		02/09/1975	Hiệu trưởng	MN Ngô Thì Nhậm	31/12/1996	31/12/1998	27/03/2017	21N 2Th	3.96	V07.02.05	ĐHGD MN	12/3/2007	x	Anh A2	x	x

Danh sách này gồm có: 1 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN NAM TỪ LIÊM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học.	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Nguyễn Thị Yến	Ly		06/01/1978	Phó HT	MN Trung Văn	01/03/1999	01/03/1999	01/08/2005	14n7t	3.96	V.07.02.05	ĐH	29/05/2012	x	A2, B1	x	x
2	Đỗ Thị Thanh	Tâm		27/12/1969	Hiệu trưởng	MN Tây Mỗ A	01/12/1991	01/12/1993	12/04/2017	26n2t	10	V.07.02.05	ĐHSP	24/04/2012	TC	B1	x	x

Danh sách này gồm có: 2 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND THỊ XÃ SƠN TÂY CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Chu Thị Minh	Chung		29/11/1974	Hiệu trưởng	MN Họa Mi	14/12/2006	14/12/2006	14/12/2006	13 năm 3 tháng	3,34	V.07.02.05	ĐH GD Mầm non	12/2010	X	TOEFL ITP (A2)	X	X
2	Hoàng Thị	Hằng		15/06/1972	Hiệu trưởng	MN Quang Trung	10/8/1996	08/10/1996	01/08/2005	15 năm 7 tháng	4,27	V.07.02.05	ĐH GD Mầm non	07/2007	X	TOEFL ITP (A2)	X	X
3	Lương Thị	Miền		15/12/1986	Giáo viên	MN Kim Sơn	01/05/2013	01/05/2013	01/05/2013	6 năm 10 tháng	3,03	V.07.02.05	ĐH GD Mầm non	12/2014	X	Tiếng anh A2	X	X

Danh sách này gồm có: 03 người.

Biểu mẫu 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN GIA LÂM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Đỗ Thị Thu	Thanh		21/07/1979	P. Hiệu trưởng	Cổ Bi	15/12/2000	01/07/2001	8/2005	14N 6TH	3.96	V.07.02.05	ĐH	19/03/2007	x	A2	x	BKTP
2	Nguyễn Minh	Nguyệt		27/10/1978	GVMN	Đa Tốn	15/10/2000	01/7/2001	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.02.05	ĐH	7/2008	x	A2	x	x
3	Đặng Thị	Thủy		12/06/1979	Giáo viên	Hoa Sữa	15/12/2000	01/07/2001	8/2005	14N 6TH	3.96	V07.02.05	ĐH	07/2008	x	A2	x	x
4	Phạm Thị	Lựu		17/9/1982	Phó Hiệu trưởng	Dương Quang	01/10/2004	01/4/2005	8/2005	14N 6TH	3.65	V.07.02.05	ĐH	05/2014	x	A2,C	x	BK TWHCTĐ

Danh sách này gồm 04 người.

Biểu mẫu 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN ĐÔNG ANH CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Hoàng Thị	Chung		18/09/1974	HT	MN Đông Hội	20/12/2000	20/12/2000	21/04/2017	19N2T	4.27	V.07.02.05	ĐH - GDMN	04/2010	x	A2	x	x
2	Nguyễn Thị	Hường		15/02/1974	HT	MN Nam Hồng	01/5/1998	01/5/1998	21/4/2017	21N9T	4,27	V07.02.05	ĐH	4/2010	x	B1	x	x
3	Phạm Thị Thu	Hà		10/12/1971	GV	MN Sao Mai	01/07/1991	01/07/1991	21/04/2017	28N7T	4.58	V.07.02.05	Đại học	04/2010	x	C	x	x
4	Trịnh Thị	Hợi		18/07/1971	GV	MN Sao Mai	01/08/1990	01/08/1990	21/04/2017	29N6T	4.89	V.07.02.05	Đại học	04/2010	x	C	x	x
5	Hạ Thị	Bình		02/03/1967	GV	MN Sao Mai	01/03/1986	01/03/1986	21/04/2017	33N11T	4.89	V.07.02.05	Đại học	04/2010	x	B	x	x
6	Nguyễn Thị	Nhung		01/11/1978	PHT	MN Kim Chung	20/12/2000	20/12/2000	21/4/2017	19N2T	3,96	V.07.02.05	ĐH-GDMN	11/11/2016	x	A2	x	x
7	Bùi Thị	Lan		26/7/1977	PHT	MN Ban Mai	6/12/2000	7/2/2002	21/4/2017	19N2T	3,96	V.07.02.05	ĐH - GDMN	18/8/2008	x	A2	x	x
8	Trương Thị Thúy	Hòa		26/01/1977	HT	MN Hoa Sữa	1/1/2000	1/7/2000	21/04/2017	19N7T	3,96	V07.02.05	ĐH	1/4/2016	x	B	x	x
9	Hà Thị	Hải		12/3/1967	GV	MN Đại Mạch	10/1/1997	15/11/1997	21/4/2017	22N3,5T	4,27	V.07.02.05	ĐH-GDMN	4/10/2010	x	B	x	x
10	Đỗ Thị Thu	Hương		28/12/1976	Hiệu trưởng	MN Uy Nỗ	1/1/2000	1/7/2000	21/04/2017	20N1T	3,96	V.07.02.05	ĐH	26/3/2007	x	B1	x	x
11	Hà Thị Ánh	Ngọc		17/06/1971	PHT	MN Võng La	1/5/1998	1/5/1998	21/04/2017	15N6T	4,27	V07.02.05	ĐH - GDMN	12/1/2008	x	A2	x	x

Danh sách này có 11 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN SÓC SƠN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Lê Thị Hải	Yến		14/11/1977	Phó hiệu trưởng	MN Liên Cơ	05/10/1997	01/01/2000	21/04/2017	14 năm 7 tháng	4.27	V.07.02.05	Đại học	01/2013	X	Anh - A2	X	X
2	Nguyễn Thu	Nguyệt		21/06/1975	Phó hiệu trưởng	MN Tiên Dược B	01/01/1999	01/01/2000	21/04/2017	14 năm 7 tháng	3,96	V.07.02.05	Đại học	12/2014	X	Anh - A2	X	X
3	Nguyễn Thanh	Hải		09/12/1973	Hiệu trưởng	MN Phú Cường A	01/04/1997	01/04/1997	21/04/2017	14 năm 7 tháng	4.27	V.07.02.05	Đại học	04/2010	X	Anh - A2	X	X
4	Trần Thị Thanh	Thủy		04/10/1977	Hiệu trưởng	MN Phú Cường B	01/01/2000	01/01/2000	21/04/2017	14 năm 7 tháng	3.96	V.07.02.05	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
5	Bùi Như	Quỳnh		06/10/1975	Hiệu trưởng	MN Thanh Xuân	01/04/1998	01/04/1998	21/04/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.02.05	Đại học	04/2010	X	Anh - A2	X	X
6	Lê Thị	Thắng		25/08/1973	Hiệu trưởng	MN Minh Trí A	01/10/2011	01/10/2011	21/04/2017	8 năm 5 tháng	3,65	V.07.02.05	Đại học	12/2006	X	Anh - C	X	X
7	Nguyễn Thị Kim	Cúc		06/9/1979	Hiệu trưởng	MN Mai Đình A	01/01/2000	01/01/2000	21/4/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.02.05	Đại học	01/2009	X	Anh - A2	X	X
8	Nguyễn Thị	Ngoan		07/5/1974	Phó hiệu trưởng	MN Mai Đình A	01/3/1998	01/3/1998	21/4/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.02.05	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X

Danh sách này gồm có: 08 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THANH TRÌ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1934 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Hoàng Kim	Anh		12/6/1970	Hiệu trưởng	MN Duyên Hà	01/9/1990	9/1990	01/8/2005	14n6t	4.89	V.07.02.05	ĐH	14/2/2006	x	A2	x	x

Danh sách này gồm có: 1 người.

Biểu mẫu 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THẠCH THẤT CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào ngạch đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Phạm Thị Thanh	Huyền		25/12/1971	Phó hiệu trưởng	MN Liên Quan	01/3/2008	01/3/2008	24/04/2017	12N	3,34	V.07.02.05	ĐHSP GDMN	27/3/2013	x	Tiếng Anh A2	x	x
2	Phí Thị	Tăng		01/6/1970	Hiệu trưởng	MN 19.5	25/7/2006	25/7/2006	24/4/2017	13N7T	3,34	V.07.02.05	ĐHSP GDMN	15/12/2010	x	Tiếng Anh A2	x	BKB
3	Chu Thị Hồng	Ngọc		29/10/1973	Hiệu trưởng	MN Phùng Xá	25/7/2006	25/7/2006	24/4/2017	13N10T	3,34	V.07.02.05	ĐHSP GDMN	15/12/2010	x	Tiếng Anh A2	x	x
4	Nguyễn Thị Yến	Nga		08/5/1970	Hiệu trưởng	MN Dị Nậu	4/5/1990	4/5/1990	24/4/2017	19N10T	4,89	V.07.02.05	ĐHSP GDMN	30/7/2008	x	Tiếng Anh B	x	x
5	Nguyễn Thị	Duyên		12/02/1972	Hiệu trưởng	MN Bình Phú B	01/9/2007	01/9/2007	24/4/2017	12N5T	3,34	V.07.02.05	ĐHSP GDMN	17/12/2012	x	Tiếng Anh A2	x	x
6	Nguyễn Thị	Vân		29/01/1979	Phó hiệu trưởng	MN Bình Yên A	06/03/2008	01/03/2008	24/04/017	12N	3,34	V07.02.05	ĐHSPGDMN	17/12/2012	x	Tiếng Anh A2	x	BKTP
7	Nguyễn Thị	Truyền		09/10/1971	Hiệu Trưởng	MN Kim Quan	25/7/2006		24/04/017	13N7T	3.34	V.07.02.05	ĐHSP GDMN	17/12/2012	x	Tiếng Anh A2	x	BKTP
8	Đỗ Thị	Quế		11/07/1977	Hiệu trưởng	MN Đồng Trúc	01/09/2007	01/09/2007	24/04/2017	12N6T	3,34	V.07.02.05	ĐHSP GDMN	17/12/2012	x	Tiếng Anh C	x	x

Danh sách này có 08 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC HUYỆN QUỐC OAI CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Ngô Thị	Hằng		17/12/1977	Phó hiệu trưởng	MN Đông Xuân	01/04/2004	01/04/2004	27/03/2017	15N 10T	3.34	V.07.02.05	ĐH	04/2012	X	Anh -A2	X	X

Danh sách này gồm có: 01 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN PHÚC THỌ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Đỗ Thị Thanh	Hào		26/10/1975	Giáo viên	MN Trạch Mỹ Lộc	22/11/2002	21/10/2003	27/03/2017	17 năm 2 tháng	3,34	V.07.02.05	ĐH	10/2012	x	Anh A2	x	x

Danh sách này gồm có: 1 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN ĐAN PHƯỢNG CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Trần Thị Bích	Hiếu		02/12/1974	Hiệu trưởng	MN Thọ Xuân	17/04/1999	17/04/1999	11/04/2017	20 năm 10 tháng	4,27	V.07.02.05	Đại học	03/2007	X	B1	X	Bằng khen TP
2	Nguyễn Thị	Hương		22/11/1972	Hiệu trưởng	MN Liên Hà	01/7/2005	01/7/2005	11/4/2017	15 năm 7 tháng	3,65	V.07.02.05	ĐH GDMN	12/03/2007	X	A2	X	Bằng khen UBND Thành phố; Bằng khen của Thủ tướng
3	Đỗ Thị	Hằng		13/08/1975	Hiệu trưởng	MN Tân Hội	15/06/1998	01/08/2005	11/04/2017	14 năm 5 tháng	4,27	V.07.02.05	ĐH GDMN	12/03/ 2007	X	Tiếng Anh C	X	X

Danh sách này gồm có: 03 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN HOÀI ĐỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức hưởng hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị	Ngọc		20/06/1974	Hiệu trưởng	MN Hoa Sen	25/02/2005	5/08/2005	17/4/2017	16n	3,65	V.07.02.05	ĐH	24/04/2012	x	A2	x	x
2	Vương Thị Bích	Thủy		07/04/1974	PHT	MN La Phù	01/03/2005	01/08/2005	17/04/2017	14n6t	3.65	V.07.02.05	ĐH	24/04/2012	x	A2	x	x
3	Nguyễn Thị	Hà		27/11/1979	Hiệu trưởng	MN Yên Sở	01/02/2007	01/02/2007	17/04/2017	17n3t	3,34	V07.02.05	Đại học	22/06/2011	x	A2	x	x

Danh sách này gồm có: 3 người.

Biểu mẫu 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THANH OAI CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
		Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Trần Thị Hằng		21/12/1971	HT	MN Thanh Mai	06/1994	07/1996	11/04/2014	23N 8T	4,89	V.07.02.06	ĐH- GDMN	03/2007	x	Anh A2	x	x

Danh sách này có 01 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THƯỜNG TÍN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Lê Thị	Hướng		19/02/1980	P. Hiệu trưởng	MN Vân Tảo	01/01/2007	01/05/2008	11/04/2017	11 năm 10 tháng	3.03	V07.02.05	Đại học SPMN	07/2013	x	Anh A2	x	x

Danh sách này gồm có: 1 người.

Biểu số 2.1-MN

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH SP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên MN hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Đinh Ánh	Tuyết		24/01/1969	Giáo viên	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội	01/03/1993	31/12/1993	28/04/2017	15 năm	4,58	V.07.02.05	Đại học	12/03/2007	x	Anh B1	x	x
2	Vũ Nguyệt	Ánh		11/12/1975	Hiệu trưởng	Trường Mầm non Thực hành Linh Đàm thuộc Trường Trung cấp Sư phạm Mẫu giáo - Nhà trẻ Hà Nội	01/9/1997	01/8/2005	28/4/2017	14 năm, 7 tháng	4,27	V.07.02.05	Thạc sĩ	22/6/2011	x	Bậc 3	x	x
3	Nguyễn Hương	Giang		17/04/1975	Phó Hiệu trưởng	Trường Mẫu giáo Mầm Non B	01/01/1996	01/09/1997	28/04/2017	22 năm 6 tháng	4,27	V.07.02.05	Đại học	08/08/2008	x	C	x	x
4	Nguyễn Thị	Phượng		15/10/1978	Phó Hiệu trưởng	Trường Mẫu giáo Mầm Non B	14/12/2000	01/07/2001	28/04/2017	18 năm 8 tháng	3,96	V.07.02.05	Đại học	08/08/2010	x	C	x	BK Bộ
5	Đào Lê	Bình		13/02/1970	Tổ trưởng	Trường Mẫu giáo Mầm Non B	01/01/1993	02/05/1994	28/04/2017	25 năm 9 tháng	4,89	V.07.02.05	Đại học	28/11/2017	x	C	x	x
6	Phạm Minh	Hảo		22/10/1975	Giáo viên	Trường Mẫu giáo Mầm Non B	01/09/1997	02/12/1998	28/04/2017	21 năm 3 tháng	3,96	V.07.02.05	Đại học	30/05/2014	x	C	x	BK Bộ
7	Nguyễn Thúy	Nga		21/01/1972	Giáo viên	Trường Mẫu giáo Mầm Non B	01/01/1996	01/09/1998	28/04/2017	21 năm 6 tháng	3,96	V.07.02.05	Đại học	28/12/2012	x	C	x	x
8	Phạm Bích	Thảo		26/03/1969	Giáo viên	Trường Mẫu giáo Mầm Non B	30/08/1988	01/03/1990	28/04/2017	30 năm 0 tháng	4,89	V.07.02.05	Đại học	15/12/2010	x	C	x	x
9	Trương Nhị	Giang		23/07/1973	Giáo viên	Trường Mẫu giáo Việt Triều Hữu Nghị	01/10/1993	02/05/1994	28/04/2017	25 năm 10 tháng	4,58	V.07.02.05	Đại học	21/03/2011	x	A2	X	x

Danh sách này gồm có: 9 người.

Biểu mẫu 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN BA ĐÌNH CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Phạm Thị Thanh	Mai		30/09/1970	Giáo viên	TH Hoàng Diệu	01/09/1993	01/03/1995	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học	03/2007	x	Anh-B	x	x
2	Bùi Thị Minh	Châu		19/11/1973	Giáo viên	TH Hoàng Diệu	01/11/1993	01/06/1995	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học	03/2009	x	Anh C	x	x
3	Trương Thị	Thúy		04/05/1974	Giáo viên	TH Hoàng Diệu	01/09/1993	01/03/1995	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học	11/2009	x	Anh-B	x	x
4	Trương Thị Hồng	Hoa		29/08/1976	Giáo viên	TH Hoàng Diệu	20/12/2000	01/07/2001	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3.96	V.07.03.08	Đại học	03/2007	x	Anh C	x	x
5	Hoàng Thị	Bình		07/09/1974	Giáo viên	TH Kim Đồng	31/12/1994	01/07/1996	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4,58	V.07.03.08	Thạc sĩ	05/2011	x	Anh A2	x	x
6	Nguyễn Thị Ánh	Hồng		16/06/1979	Giáo viên	TH Ngọc Khánh	15/09/2004	15/03/2005	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3,34	V.07.03.08	Đại học	12/2008	x	Anh C	x	x
7	Phạm Thị Diệu	Hồng		07/11/1970	Giáo viên	TH Ngọc Khánh	01/09/1993	20/12/1995	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học	03/2011	x	Anh C	x	x
8	Trần Thị Tuyết	Lan		31/05/1969	GV văn hóa	TH Ngọc Khánh	01/09/1988	01/10/1990	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4,89	V.07.03.08	Đại học	07/2009	x	Anh C	x	x
9	Đỗ Thị	Liên		31/08/1979	GV văn hóa	TH Ngọc Khánh	20/12/2000	01/07/2001	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3,96	V.07.03.08	Đại học	09/2006	x	Anh C	x	x
10	Bùi Thị Kim	Loan		05/04/1977	GV văn hóa	TH Ngọc Khánh	20/12/2000	01/07/2001	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3,96	V.07.03.08	Đại học	06/2007	x	Anh C	x	x
11	Lương Thị Minh	Loan		03/02/1972	GV văn hóa	TH Ngọc Khánh	01/09/1993	30/12/1993	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	08/2008	x	Anh C	x	x
12	Hoàng Tuyết	Mai		14/11/1968	GV văn hóa	TH Ngọc Khánh	01/09/1988	01/04/1990	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4,89+5%	V.07.03.08	Đại học	01/2009	x	Anh C	x	x
13	Nguyễn Thị Thúy	Nga		31/10/1976	GV văn hóa	TH Ngọc Khánh	20/12/2000	20/12/2000	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3,96	V.07.03.08	Thạc sĩ	04/2013	x	Anh C	x	x
14	Dương Hồng	Nhung		15/06/1979	GV văn hóa	TH Ngọc Khánh	20/12/2000	01/07/2001	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3,96	V.07.03.08	Đại học	01/2009	x	Anh C	x	x
15	Lê Thị Mai	Vân		29/10/1973	GV văn hóa	TH Ngọc Khánh	08/04/1995	01/10/1996	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	12/2007	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
16	Nguyễn Thị Thu	Hạnh		12/12/1973	Giáo viên	TH Thành Công A	01/10/1992	01/04/1994	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học	10/2005	x	Anh-C	x	x
17	Lê Thị Thúy	Hoa		08/10/1969	Giáo viên	TH Việt Nam - Ca Be	01/04/1991	01/11/1991	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4,89	V.07.03.08	Đại học	09/2006	x	Anh C	x	x
18	Nguyễn Thị	Sâm		17/07/1967	Giáo viên	TH Ba Đình	21/09/1987	21/09/1987	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học	10/2006	x	Anh B	x	x
19	Nguyễn Thị Thanh	Thảo		26/12/1971	Giáo viên	TH Ba Đình	01/12/1992	01/12/1994	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học	09/2008	x	Anh C	x	x
20	Lý Thị	Hạnh		11/12/1972	Giáo viên	TH Ba Đình	15/09/2004	15/03/2005	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3.65	V.07.03.08	Đại học	11/2008	x	Anh C	x	x
21	Trần Thị Sơn	Ca		12/02/1966	Phó Hiệu trưởng	TH Nguyễn Tri Phương	30/12/1987	30/12/1993	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học	09/2006	x	Anh-C	x	x
22	Vũ Thị Thanh	Hằng		26/07/1975	Giáo viên	TH Nguyễn Tri Phương	12/08/1997	12/08/1997	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3.96	V.07.03.08	Đại học	08/2011	x	Anh-C	x	x
23	Bùi Khánh	Linh		09/01/1978	Giáo viên	TH Nguyễn Tri Phương	20/12/2000	01/07/2001	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3.96	V.07.03.08	Đại học	10/2011	x	Anh-C	x	x
24	Phùng Thị Hương	Thảo		05/10/1974	Giáo viên	TH Nguyễn Tri Phương	27/07/1995	27/07/1995	21/07/2005	14 năm 07 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	07/2017	x	Anh-C	x	x
25	Lê Lưu	Ngân		27/05/1973	Giáo viên	TH Nguyễn Tri Phương	01/07/1997	01/07/1997	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học	10/2011	x	Anh-C	x	x
26	Phan Vân	Anh		06/11/1977	Giáo viên	TH Nguyễn Tri Phương	20/12/2000	01/07/2001	01/08/2005	14 năm 07 tháng	3.96	V.07.03.08	Đại học	10/2011	x	Anh-C	x	x
27	Nguyễn Thanh	Nga		25/05/1973	Giáo viên	TH Nguyễn Trung Trực	13/09/1993	01/03/1995	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4,89	V.07.03.08	Đại học	03/2009	x	Anh-B	x	x
28	Nguyễn Thị	Huyền		10/08/1970	Giáo viên	TH Phan Chu Trinh	16/11/1993	01/06/1995	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4,89	V.07.03.08	Đại học	03/2009	x	Anh C	x	x
29	Hoàng Thị	Lương		12/07/1974	Giáo viên	TH Thủ Lệ	31/08/1993	01/04/1995	01/07/2005	14 năm 08 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	08/2010	x	Anh B	x	x
30	Phùng Tố	Nga		16/11/1972	Hiệu trưởng	TH Vạn Phúc	20/11/1991	01/06/1993	01/08/2005	14 năm 07 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học	09/2006	x	Anh C	x	x
31	Đặng Lê	Phương		26/10/1984	Giáo viên	TH Vạn Phúc	01/01/2008	01/01/2009	01/01/2009	11 năm 2 tháng	3.03	V.07.03.08	Đại học	11/2012	x	Anh B	x	x

Danh sách này có 31 người.

Biểu mẫu 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HOÀN KIẾM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm bổ nhiệm vào ngạch A0	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ								Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Vũ Thúy	Phương		28/9/1976	TTCM - GV Văn hóa	TH V.T.Sáu	24/11/2000	24/11/2000	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	3,96	V.07.03.08	ĐH - GDTH	05/9/2006	x	B	x	x
2	Nguyễn Thị Lan	Anh		30/01/1970	TTCM - GV Văn hóa	TH N.B.Ngọc	01/4/1994	01/4/1994	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	4,89	V.07.03.08	ĐH - SPGDTH	01/7/2009	x	B	x	x
3	Phan Thị Kim	Phương		13/01/1971	GV Văn hóa	TH N.B.Ngọc	01/4/1997	01/4/1997	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	4,27	V.07.03.08	ĐH - GDTH	15/12/2010	x	C	x	x
4	Bùi Bảo	Trâm		17/11/1969	Hiệu trưởng	TH Hồng Hà	01/11/1993	01/11/1993	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	4,89	V.07.03.08	Ths - QLGD	10/4/2015	x	B	x	x
5	Nguyễn Kim	Ánh		17/8/1968	Phó HT	TH Tràng An	01/4/1993	01/4/1993	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	4,58	V.07.03.08	Ths - QLGD	08/3/2018	x	TĐ B1	x	x
6	Lều Thu	Hà		03/02/1974	Phó HT	TH Tràng An	01/4/1994	01/4/1994	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	4,89	V.07.03.08	Ths - QLGD	22/7/2013	x	TĐ B1	x	x
7	Nguyễn Thị Tường	Vi		29/02/1976	GV Văn hóa	TH Tràng An	01/5/1998	13/7/1999	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	4,27	V.07.03.08	ĐH - GDTH	05/9/2006	x	Bậc 3	x	x
8	Hoàng Thị Thúy	Nguyệt		30/01/1972	GV Văn hóa	TH Q.Trung	01/9/1995	13/5/1993	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	3,96	V.07.03.08	ĐH - GDTH	08/8/2008	x	ĐH	x	x
9	Dương Mai	Anh		15/11/1976	GV Văn hóa	TH Q.Trung	01/4/1998	01/4/1998	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	4,27	V.07.03.08	ĐH - GDTH	04/12/2007	x	B	x	x
10	Nghiêm Thị Minh	Nguyệt		16/9/1977	GV Văn hóa	TH T.Long	24/11/2000	24/11/2000	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	3,96	V.07.03.08	ĐH - GDTH	09/9/2005	x	C	x	x
11	Đỗ Ngọc	Thiên	19/5/1968		Phó HT	TH Nguyễn Du	01/12/2009	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	14N7T	3,03	V.07.03.08	Ths - QLGD	18/12/2018	x	Bậc 3	x	x
12	Ta Thu	Trà		26/8/1977	TTCM - GV Văn hóa	TH Nguyễn Du	24/11/2000	24/11/2000	01/8/2005	20/4/2017	14N7T	3,96	V.07.03.08	ĐH - GDTH	28/10/2011	x	C	x	x

Danh sách này có 12 người

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN ĐỐNG ĐA CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Đặng Mai	Phương		16/7/1972	GV VH	TH Cát Linh	01/11/1992	01/5/1994	11/4/2017	26 năm 2 tháng	4.89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	15/12/2006	X	Đại học	III,II	X
2	Vũ Thị	Hồng		17/6/1980	GV VH	TH Cát Linh	27/9/2002	01/4/2003	11/4/2017	16 năm 11 tháng	3.65	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	06/06/2007	X	C	III,II	X
3	Hoàng	Thanh	31/12/1972		GV MĨ thuật	TH Kim Liên	01/4/2000	01/4/2000	11/4/2017	19 năm 10 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Mỹ thuật	3/2009	X	C	III,II	X
4	Đỗ Kim	Anh		12/11/1975	GV VH	TH Kim Liên	04/12/2000	07/02/2002	11/4/2017	19 năm 2 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	2009	X	B	III,II	X
5	Nguyễn Phương	Anh		02/8/1974	GV VH	TH Phương Mai	1/9/1997	1/9/1997	11/4/2017	15 năm	4.27	V.07.03.08	ĐHSP TH	01/2009	X	B	hạng II, III	X
6	Nguyễn Thị Vân	Anh		24/8/1970	GV VH	TH Phương Mai	01/3/1991	01/3/1991	11/4/2017	15 năm	4.89	V.07.03.08	ĐHSP TH	8/2008	X	B	hạng II, III	X
7	Lê Thanh	Bình		18/4/1967	GV VH	TH Phương Mai	8/1988	8/1988	11/4/2017	15 năm	4.89	V.07.03.08	ĐHSP TH	01/2009	X	B	hạng III	X
8	Trần Thúy	Hòa		25/4/1973	Hiệu trưởng	TH Phương Mai	10/1993	4/1995	11/4/2017	15 năm	4.58	V.07.03.08	ĐHSP TH	9/2006	X	A2	hạng II, III	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
9	Trần Thị Mai	Hương		24/7/1971	GV VH	TH Phương Mai	28/9/1991	01/3/1993	11/4/2017	15 năm	4.58	V.07.03.08	ĐHSP TH	01/2009	X	B	hạng II, III	X
10	Ngô Thị Thu	Huyền		04/10/1973	GV VH	TH Phương Mai	01/6/1993	01/6/1993	11/4/2017	15 năm	4.58	V.07.03.08	ĐHSP TH	01/2009	X	C	hạng II, III	X
11	Nguyễn Thị Hiền	Lương		08/04/1972	GV VH	TH Phương Mai	28/9/1991	2/7/1993	11/4/2017	15 năm	4.89	V.07.03.08	ĐHSP TH	01/2009	X	B	hạng II, III	X
12	Chí Quỳnh	Nga		17/11/1975	GV VH	TH Phương Mai	01/01/1996	01/07/1997	11/4/2017	15 năm	3.96	V.07.03.08	ĐHSP TH	9/2006	X	B	hạng II, III	X
13	Lê Thị Kim	Thu		26/3/1973	GV VH	TH Phương Mai	01/01/2001	01/07/2001	11/4/2017	19 năm	3.96	V.07.03.08	ĐHSP TH	10/2007	X	B	hạng II, III	X
14	Bạch Thị Thanh	Trúc		17/1974	GV VH	TH Phương Mai	1/6/1993	1/6/1993	11/4/2017	15 năm	4.58	V.07.03.08	ĐHSP TH	1/2009	X	ĐH	hạng II, III	X
15	Bùi Quỳnh	Anh		8/2/1974	PHT	TH Phương Liên	6/9/1993	01/4/1995	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	15/12/2006	X	B1	III,II	X
16	Lê Song	Hà		5/10/1970	GV VH	TH Phương Liên	20/8/1990	1/4/1992	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	15/12/2006	X	B	III,II	X
17	Hồ Thu	Hà		20/1/1968	GV VH	TH Phương Liên	1/4/1990	1/4/1990	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	15/12/2006	X	B	III,II	X
18	Trần Thu	Hồng		15/08/1978	GV Mỹ thuật	TH Phương Liên	20/12/2000	1/7/2001	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Mỹ thuật	12/2010	X	B	III,II	X
19	Đào Thị	Liên		1/7/1977	GV Thể dục	TH Phương Liên	1/9/2004	1/3/2005	11/4/2017	14 năm 7 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐHSP GD Thể chất	4/12/2007	X	C	III,II	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
20	Đặng Ánh	Nguyệt		26/6/1968	GV VH	TH Phương Liên	24/8/1990	1/4/1992	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	15/12/2006	X	C	III,II	X
21	Phạm Thị Thanh	Phương		1/5/1973	GV VH	TH Phương Liên	1/2/1993	1/7/1995	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	12/3/2007	X	B	III,II	X
22	Phạm Minh	Thúy		19/4/1972	GV VH	TH Phương Liên	20/12/2000	1/7/2001	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	12/3/2007	X	B	III,II	X
23	Đặng Thị	Năm		01/9/1970	GV VH	TH Quang Trung	04/9/1989	04/9/1989	11/4/2017	20 năm 5 tháng	4.89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	3/2007	X	B	III,II	X
24	Đỗ Ngọc	Huệ		15/8/1971	Hiệu trưởng	Tiểu học Thái Thịnh	1/9/1991	1/3/1993	11/4/2017	15 năm 2 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	8/2007	X	B1	III, II	X
25	Nguyễn Thị Tuyết	Nga		30/9/1977	Phó Hiệu trưởng	Tiểu học Thái Thịnh	1/10/1997	1/12/1998	11/4/2017	15 năm 10 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	6/2007	X	B1	III, II	X
26	Nguyễn Thị Ngọc	Hân		02/5/1974	GV VH	Tiểu học Thái Thịnh	1/2/1999	1/2/1999	11/4/2017	16 năm	3.96	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	11/2012	X	A2	III, II	X
27	Bùi Thị Tuyết	Lan		6/12/1973	GV VH	Tiểu học Thái Thịnh	1/5/1995	1/5/1995	11/4/2017	15 năm 3 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	8.2008	X	B	III,II	X
28	Hồ Thị Thanh	An		12/11/1973	GV VH	Tiểu học Thái Thịnh	1/4/1995	1/4/1995	11/4/2017	15 năm 2 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	6/2007	X	B	III,II	X
29	Nguyễn Thị Đức	Liên		19/5/1973	GV VH	Tiểu học Thái Thịnh	1/3/1996	1/3/1996	11/4/2017	15 năm 01 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	11/2009	X	B	III,II	X
30	Phạm Thị	Ngân		08/6/1971	GV VH	TH Trung Tự	01/4/1992	01/4/1992	11/4/2017	14 năm 6 tháng	4.89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	03/2007	X	B	III,II	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
31	Hoàng Thúy	Nga		01/9/1974	Hiệu trưởng	Tiểu học Văn Chương	12/2000	07/2001	11/4/2017	2 năm 10 tháng	4,27	V.07.03.08	Tiến sĩ QL giáo dục	4/2010	X	Cử nhân	III,II	X
32	Quách Thị	Ánh		06/11/1972	Giáo viên CB	Tiểu học Văn Chương	01/10/1995	01/10/1995	11/4/2017	4 năm 4 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	01/2009	X	B	III,II	X
33	Đinh Phi	Nga		23/06/1970	Phó Hiệu trưởng	TH Tô Vĩnh Diện	01/11/1992	01/5/1994	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4.89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	10/2006	X	B1	III,II	X
34	Đặng Thu	Huyền		28/06/1973	GV VH	TH Tô Vĩnh Diện	01/04/1996	01/4/1998	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	01/2009	X	C	III,II	X
35	Phạm Thị Hồng	Điệp		20/11/1975	GV VH	TH Tô Vĩnh Diện	01/04/1997	01/4/1999	11/4/2017	14 năm 7 tháng	3.96	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	01/2009	X	B	III,II	X
36	Nguyễn Thy	Ngọc		17/07/1979	GVMT	TH Tô Vĩnh Diện	01/09/2004	01/03/2005	11/4/2017	14 năm 7 tháng	3.34	V.07.03.08	ĐHSP Mỹ thuật	08/2016	X	A2	III,II	X
37	Bùi Thị	Nga		13/03/1969	GV VH	TH Tô Vĩnh Diện	15/08/1993	01/03/1995	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	05/2007	X	C	III,II	X
38	Phạm Thị Thu	Hòa		17/02/1977	GV VH	TH Tô Vĩnh Diện	01/10/1999	20/12/2000	11/4/2017	14 năm 7 tháng	3.96	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	11/2009	X	B	III,II	X
39	Phạm Thị Thu	Hà		10/10/1966	GV VH	TH Tô Vĩnh Diện	23/09/1987	23/09/1987	11/4/2017	14 năm 7 tháng	4.89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	01/2009	X	B	III,II	X
40	Nguyễn Thị	Thanh		25/10/1978	GV VH	TH La Thành	01/10/1999	01/10/1999	11/4/2017	20 năm 5 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	10/2011	X	B	III,II	X
41	Nguyễn Thị Mai	Xuân		28/04/1970	PHT	TH La Thành	15/12/1989	01/06/1991	11/4/2017	30 năm 2 tháng	4.89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	11/2009	X	B	III,II	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
42	Nguyễn Đoan	Trang		8/8/1971	GV VH	TH Trung Phụng	1/1/1999	20/12/2000	11/4/2017	21 năm 2 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	7/2009	X	C	III,II	X
43	Chu Thị Thúy	Hằng		13/02/1977	GV VH	TH Nam Thành Công	01/09/1997	01/09/1999	11/4/2017	15 năm 6 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	01/2009	X	B	III,II	X
44	Nguyễn Thị Kim	Quý		14/01/1977	GV VH	TH Nam Thành Công	4/12/2000	4/12/2000	11/4/2017	15 năm 6 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	11/2009	X	A2	III,II	X
45	Đinh Thu	Trang		23/4/1974	GV VH	TH Nam Thành Công	01/11/1992	01/5/1994	11/4/2017	15 năm 6 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	3/2007	X	ĐH	III,II	X

Danh sách này gồm có: 45 người.

Biểu mẫu 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HAI BÀ TRƯNG CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Phí Thị Hạnh	Nguyên		27/3/1975	PHT	TH Bạch Mai	06/11/1995	06/11/1995	19/11/2005	15 năm 3 tháng	3,96	V.07.03.08	Thạc sỹ	09/1999	x	B1	x	x
2	Nguyễn Thị Hoàng	Hiền		18/12/1975	PHT	TH Đồng Nhân	01/12/1995	01/07/1998	30/05/2017	2 năm 9 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐH QLGD	21/01/2015	x	B2	x	x
3	Nguyễn Thị Thu	Hương		16/01/1970	GV	TH Đồng Nhân	20/12/2000	26/4/2002	30/05/2017	2 năm 9 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐHSP	18/03/2009	x	A2	x	x
4	Nguyễn Thị Thanh	Bình		19/10/1972	PHT	TH Quỳnh Mai	01/01/1992	01/4/1993	30/5/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	05/11/2009	x	A2	x	x
5	Phùng Thị Minh	Thu		24/01/1976	Giáo viên - TTCM	TH Quỳnh Mai	01/10/1997	01/03/1999	30/05/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học	18/03/2009	x	A2	x	x
6	Chu Ngọc	Vân		04/09/1967	GV/HT	TH Đoàn Kết	01/11/1991	30/12/1993	30/05/2017	27 năm	4,89	V.07.03.08	ĐH Thạc sĩ	26/03/2007; 29/03/2017	x	B1	x	x
7	Nguyễn Mai	Anh		27/11/1976	GV	TH Đoàn Kết	20/12/2000	7/3/2002	30/05/2017	18 năm	4,27	V.07.03.08	ĐH	16/11/2017	x	B1	x	x
8	Đào Quỳnh	Anh		20/06/1973	PHT	TH Minh Khai	01/11/1991	30/4/1993	30/5/2017	20n9t	4,89	V.07.03.08	ĐH	9/2006	x	B1	x	x
9	Nguyễn Thị	Hoa		01/01/1970	GV	TH Lê Ngọc Hân	02/10/1989	02/10/1989	08/2005	14 năm 7 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học	28/10/2011	x	B	x	x
10	Nguyễn Thị Thanh	Lan		08/02/1978	GV	TH Lê Ngọc Hân	07/09/2004	12/08/2005	08/2005	14 năm 7 tháng	3.65	V.07.03.08	Đại học	06/2011	x	A2	x	x
11	Phạm Thị Hoàng	Vân		22/11/1986	GV - TPT	TH Lê Ngọc Hân	11/09/2008	01/09/2009	30/05/2017	11 năm 6 tháng		V.07.03.08	ĐHSP	04/2015	x	B	x	x
12	Đỗ Thị Thanh	Hiền		04/12/1972	GV - TT tổ 5	TH Lê Ngọc Hân		01/01/1995	08/2005	14 năm 7 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học	2007	x	B	x	x
13	Nguyễn Thu	Huyền		16/01/1976	GV	TH Lê Ngọc Hân	01/01/1999	01/07/1999	08/2005	14 năm 7 tháng	3.96	V.07.03.08	Đại học	01/12/2016	x	B	x	x
14	Đinh Tuyết	Mai		08/11/1972	HT	TH Ngô Thì Nhậm	01/11/1991	01/05/1993	30/05/2017	26 N 9T	4,89	V.07.03.08	Thạc sĩ	01/2017	x	B1	x	x
15	Hoàng Thị Hải	Yến		25/7/1974	PHT	TH Tây Sơn	3/1994	01/10/1994	30/5/2017	14 năm 6 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học	9/2006	x	B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
16	Phạm Thị	Nụ		6/9/1968	GV	TH Tây Sơn	8/1989	1/9/1991	30/5/2017	14 năm 6 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học	6/2007	x	B	x	x
17	Trương Thị Ngọc	Trang		28/5/1976	GV	TH Tây Sơn	3/1997	1/7/1998	30/5/2017	14 năm 6 tháng	3.96	V.07.03.08	Đại học	5/2013	x	B	x	x
18	Nguyễn Thị Thu	Hương		12/11/1977	GV	TH Tây Sơn	12/2000	4/6/2001	30/5/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học	12/2007	x	A2	x	x
19	Vương Thị Hải	Yến		13/4/1972	GV	TH Tây Sơn	12/2000	7/3/2002	30/5/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học	6/2011	x	B1	x	x
20	Đỗ Thị Bạch	Dương		8/3/1975	GV	TH Tây Sơn	11/1994	1/7/1996	30/5/2017	14 năm 7 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học	5/2013	x	B	x	x
21	Vương Ngọc	Diệp		26/9/1971	GV	TH Tây Sơn	1/1994	4/1996	30/5/2017	16 năm 1 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học	10/2011	x	B	x	x
22	Vũ Thị Thu	Hương		23/12/1969	GV	TH Tây Sơn	10/1991	31/12/1993	30/5/2017	14 năm 6 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học	5/2013	x	B	x	x
23	Hà Thị Ngọc	Bích		18/2/1974	GV	TH Tây Sơn	9/1994	4/1996	30/5/2017	15 năm 10 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học	3/2014	x	B	x	x
24	Bùi Hoàng	Yến		18/8/1975	GV	TH Tây Sơn	1/1997	1/7/1998	30/5/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học	5/2013	x	A2	x	x
25	Phạm Hoàng	Anh		6/4/1976	GV	TH Tây Sơn	5/1998	11/5/2000	30/5/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học	5/2013	x	B1	x	x
26	Nguyễn Bích	Thủy		29/09/1972	GV	TH Tây Sơn	9/1992	5/1993	30/5/2017	14 năm 6 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	5/2013	x	B	x	x
27	Lê Thị Vân	Anh		26/10/1972	GV	TH Tây Sơn	4/1994	9/1995	30/5/2017	15 năm 10 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học	5/2013	x	B	x	x
28	Nguyễn Quỳnh	Lan		28/12/1972	GV	TH Tây Sơn	9/1991	3/1993	30/5/2017	14 năm 6 tháng	4,89	V.07.03.08	Đại học	5/2013	x	B1	x	x
29	Nguyễn Thị Thúy	Mai		15/02/1975	PHT	TH Tô Hoàng	09/11/1995	01/5/1997	30/05/2017	2 năm 8 tháng	4,27	V.07.03.08	Thạc sĩ	06/06/2007	x	B1	x	x
30	Đàm Thị Thúy	Hà		04/12/1978	GV	TH Tô Hoàng	20/12/2000	20/6/2001	30/5/2017	02 năm 09 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học SPTH	14/01/2009	x	A2	x	x
31	Nguyễn Thị Kim	Thu		21/05/1970	GV	TH Tô Hoàng	1/10/1990	1/4/1992	30/5/2017	9 năm, 5 tháng	4,89	V.07.03.08	Đại học SPTH	14/1/2009	x	A2	x	x
32	Ngô Hồng	Thúy		28/09/1974	GV	TH Tô Hoàng	01/12/1997	01/09/2002	30/05/2017	2 năm 8 tháng	3,99	V.07.03.08	Đại học SPTH	14/01/2009	x	A2	x	x
33	Nguyễn Thị Thu	Hiền		20/10/1976	GV	TH Lê Văn Tám	1/9/1996	1/9/1996	10/8/2017	2 năm 6 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP	05/01/2004	x	A2	x	x
34	Nguyễn Thu	Vân		26/11/1968	GV	TH Quỳnh Lôi	23/9/1988	01/4/1993	30/05/2017	26 năm 11 tháng	4.89 + 5%	V.07.03.08	Đại học	23/4/2012	x	B	x	x

Danh sách này gồm 34 người.

Biểu mẫu 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN CẦU GIẤY CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Đào Thị Hải	Yến		21/03/1975	KPCM, Giáo viên	TH Dịch Vọng A	11/9/1995	01/03/1996	20/04/2017	14n7th	4.58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
2	Mai Thị Lan	Phương		10/02/1977	Giáo viên, Tổ phó CM	TH Dịch Vọng B	01/9/1998	01/03/1999	20/4/2017	14n7th	4.27	V.07.03.08	ĐH	03/2014	x	B	X	x
3	Nguyễn Thị Bích	Thảo		05/03/1976	Giáo viên	TH Dịch Vọng B	14/02/1998	02/12/1998	20/4/2017	14n7th	3.96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	X	x
4	Nguyễn Thị Minh	Hồng		11/01/1975	Giáo viên, TTCM	TH Dịch Vọng B	01/09/1995	01/2/1997	20/4/2017	14n8th	4.27	V.07.03.08	ĐH	02/2016	x	B	X	x
5	Trần Thị	Hường		20/05/1969	Giáo viên	TH Dịch Vọng B	01/09/1988	3/1/1990	20/4/2017	14n7th	4.89	V.07.03.08	ĐH	11/2012	x	B	X	x
6	Nguyễn Thị Thu	Hằng		29/09/1971	Giáo viên	TH Dịch Vọng B	02/12/1998	2/12/1998	20/4/2017	14n7th	3.96	V.07.03.08	ĐH	02/2016	x	B	X	x
7	Hoàng Thị	Lý		15/08/1975	Giáo viên	TH Dịch Vọng B	01/9/1995	01/3/1997	20/4/2017	14n7th	4.27	V.07.03.08	ĐH	04/2013	x	B	X	x
8	Nguyễn Thị Thu	Thủy		19/11/1979	Giáo viên	TH Mai Dịch	01/12/2000	9/27/2001	20/4/2017	14n7th	3,96	V.07.03.08	ĐH	12/2006	x	B	x	x
9	Nguyễn Thị Hải	Vân		26/01/1977	Giáo viên	TH Mai Dịch	01/03/1997	9/1/1998	20/4/2017	14n7th	4,27	V.07.03.08	ĐH	01/2009	x	B	x	x
10	Phạm Thị	Lan		27/12/1976	Giáo viên	TH Mai Dịch	7/1/1997	7/1/1997	20/4/2017	14n7th	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
11	Trần Thị Kim	Liên		28/05/1976	Giáo viên	TH Mai Dịch	29/10/1996	3/29/1998	20/4/2017	14n7th	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2016	x	B	x	x
12	Đỗ Thị Phương	Thùy		31/12/1976	Giáo viên	TH Mai Dịch	01/09/2004	3/1/2005	20/4/2017	14n7th	3,65	V.07.03.08	ĐH		x	B	x	x
13	Lê Thị Thái	Anh		13/09/1973	Phó HT	TH Mai Dịch	01/10/1992	5/20/1993	20/4/2017	14n7th	4,89	V.07.03.08	ĐH	12/2006	x	C	x	x
14	Ngạc Thị	Đông		10/11/1981	GV,TH	TH Nghĩa Đô	9/15/2004	3/1/2005	20/4/2017	14n7th	3,65	V.07.03.08	ĐH	08/2008	x	C	x	x
15	Trịnh Thị Chung	Thủy		7/12/1975	Phó HT	TH Nghĩa Tân	23/11/2000	01/6/2001	20/4/2017	14n7th	4.27	V.07.03.08	ĐH	5/2009	x	Bậc 3	x	x
16	An Thị Thu	Trang		5/7/1972	GVTH	TH Nghĩa Tân	15/3/1993	15/3/1995	20/4/2017	14n7th	4,89	V.07.03.08	ĐH	7/2009	x	B	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đã tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đã tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
17	Phạm Thị Hồng	Minh		1/11/1975	GVTH	TH Nghĩa Tân	1/9/1995	3/1/1997	20/4/2017	14n7th	4,27	V.07.03.08	ĐH	06/2012	x	C	x	x
18	Nguyễn Thanh	Bình		01/12/1974	GVTH	TH Nghĩa Tân	01/11/1993	4/1/1994	20/4/2017	14n7th	4.58	V.07.03.08	ĐH	5/2006	x	Bậc 3	x	x
19	Đỗ Diệu	Thúy		27/7/1975	GVTH	TH Nghĩa Tân	1/7/1996	7/1/1996	20/4/2017	14n7th	4.27	V.07.03.08	ĐH	6/2007	x	Bậc 3	x	x
20	Lương Thị Vân	Anh		18/3/1979	Giáo viên	TH Nguyễn Khả Trạc	23/11/2000	01/06/2001	20/4/2017	14n7th	3,96	V.07.03.08	ĐH	12/2006	x	C	x	x
21	Nguyễn Thị	Huấn		10/02/1986	Tổ phó CM	TH Trung Yên	01/12/2007	01/12/2007	20/4/2017	14n7th	3,03	V.07.03.08	ĐH	09/2012	x	B	x	x
22	Ngô Thị Thanh	Nhã		14/02/1984	Tổ phó CM	TH Trung Yên	01/01/2007	01/01/2008	20/4/2017	14n7th	3,34	V.07.03.08	ĐH	04/2012	x	B	x	x
23	Hà Phương	Liên		18/06/1975	Tổ trưởng CM	TH Trung Yên	15/04/1996	15/04/1996	20/4/2017	14n7th	4,58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
24	Phạm Ngọc	Lan		12/09/1973	Giáo viên	TH Trung Yên	6/1/1994	6/2/1994	20/4/2017	14n7th	4,89	V.07.03.08	ĐH	05/2006	x	C	x	x
25	Phạm Thị	Diễm		07/10/1974	Giáo viên	TH Trung Yên	9/1/1995	01/09/1995	20/4/2017	14n8th	4,27	V.07.03.08	ĐH	04/2013	x	B	x	x
26	Bùi Thị	Hằng		26/12/1971	Giáo viên	TH Trung Hòa	01/01/1997	01/01/1999	20/4/2017	14n7th	3,96	V.07.03.08	ĐH	09/2008	x	B	x	x
27	Hoàng Thị Thu	Huệ		15/01/1971	Giáo viên	TH Trung Hòa	01/09/1990	01/04/1993	20/4/2017	14n7th	4,58	V.07.03.08	ĐH	01/2009	x	B	x	x
28	Hoàng Thị Thu	Lan		30/08/1968	Giáo viên	TH Trung Hòa	01/09/1988	01/09/1990	20/4/2017	14n7th	4,89	V.07.03.08	ĐH	01/2019	x	B	x	x
29	Lê Thị Mai	Thanh		06/05/1975	Giáo viên	TH Trung Hòa	9/5/1994	01/04/1997	20/4/2017	14n7th	3,96	V.07.03.08	ĐH	10/2007	x	B	x	x
30	Phạm Thị Thanh	Tâm		04/04/1975	Giáo viên	TH Trung Hòa	01/09/1995	01/09/1997	20/4/2017	14n7th	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
31	Đào Thị	Thúy		02/10/1976	Phó Hiệu trưởng	TH Yên Hòa	23/11/2000	27/9/2001	20/4/2017	14n7th	4,27	V.07.03.08	ĐH	06/2007	x	B1	x	x
32	Nguyễn Hương	Giang		20/09/1976	Phó HT	TH Mai Dịch	01/03/1999	12/27/1999	20/4/2017	14n7th	4,27	V.07.03.08	ĐH	03/2007	x	GXN NN bậc 3/6 , Chứng chỉ T. Anh C	x	x

Danh sách này có 32 người.

Biểu mẫu 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN TÂY HỒ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Đỗ Thị Phương	Hoa		26/05/1974	Phó HT	TH Chu Văn An	01/01/1997	01/12/1994	18/07/2017	26n	4,27	V07.03.08	ĐH	2011	x	B1	x	x
2	Vũ Ngọc	Bích		10/2/1971	GV	TH Chu Văn An	01/09/1991	01/04/1994	18/07/2017	26n	4.58	V07.03.08	ĐH	01/08/2006	x	A2	x	x
3	Hà Thị Hồng	Hạnh		20/11/1973	GV	TH Chu Văn An	01/09/1998	01/09/1999	01/09/2003	20n 4th	3,96	V.07.03.08	ĐH	18/03/2009	x	A2	x	x
4	Nguyễn Thị Ngọc	Bích		08/03/1976	GV	TH Chu Văn An	01/09/1998	01/09/1999	18/07/2017	22n	3,96	V.07.03.08	ĐH	18/03/2009	x	A2	x	x
5	Trần Thị	Thanh		09/01/1974	GV	TH Chu Văn An	01/09/1994	01/04/1995	01/07/2018	1n 7th	4.27	V.07.03.08	ĐH	08/2008	x	A2	x	x
6	Nguyễn Thị Thụy	Anh		18/11/1974	GV	TH Chu Văn An	01/12/ 1993	01/07/ 1995	18/07/2017	25n	4,58	V.07.03.08	ĐH	18/03/2009	x	ĐH	x	x
7	Ngô Thị Mỹ	An		26/10/1974	GV	TH Chu Văn An	01/11/1993	01/05/1995	01/05/2014	25n	4,58	V.07.03.08	ĐH	04/12/2007	x	A2	x	x
8	Nguyễn Thị Thu	Hương		29/12/1971	GV	TH Chu Văn An	04/12/2000	04/06/2001	18/07/2017	20n	4,27	V.07.03.08	ĐH	28/10/2011	x	A2	x	x
9	Trần Thị	Hường		04/05/1970	GV	TH Chu Văn An	01/09/1990	01/03/1992	18/07/2017	28n	4,58	V.07.03.08	ĐH	01/10/2005	x	A2	x	x
10	Nguyễn Thị Kim	Oanh		26/01/1969	GV	TH An Dương	30/08/1989	01/01/1992	18/07/2017	14n 6t	4,89	V.07.03.08	ĐH	05/09/2006	x	A2	x	x
11	Lê Chung	Thủy		26/10/1973	GV	TH An Dương	31/12/1994	22/12/1997	18/07/2017	14n 6t	4,27	V.07.03.08	ĐH	05/09/2006	x	A2	x	x
12	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn		23/09/1972	GV	TH An Dương	01/03/1999	01/09/1999	18/07/2017	14n 6t	3,96	V.07.03.08	ĐH	14/01/2009	x	A2	x	x
13	Hoàng Thúy	Lan		11/03/1975	GV	TH An Dương	01/03/1999	01/09/1999	18/07/2017	14n 6t	3,96	V.07.03.08	ĐH	08/08/2008	x	A2	x	x
14	Nguyễn Thị	Mai		01/06/1983	Phó HT	TH Nhật Tân	01/09/2004	01/08/2005	01/09/2016	15n 6th	3.34	V.07.03.08	Thạc sĩ QLGD	18/12/2018	x	B1	x	x
15	Ngô Thị	Hạnh		20/09/1975	GV	TH Nhật Tân	01/09/1996	01/08/2005	01/08/2014	15n 6th	3.96	V.07.03.08	ĐH	01/12/2016	x	A2	x	x
16	Vũ Thị Thu	Hằng		04/10/1972	GV	TH Nhật Tân	01/09/1991	01/07/2005	01/07/2014	15n 7th	4:58	V.07.03.08	ĐH	23/06/2011	x	A2	x	x

TT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
17	Hoàng Thị	Tuyên		25/09/1975	GV	TH Nhật Tân	01/09/1993	01/08/2005	01/03/2014	15n 6th	4,27	V.07.03.08	ĐH	01/12/2016	x	A2	x	x
18	Nguyễn Thị Hương	Loan		29/04/1976	GV	TH Nhật Tân	04/12/2000	01/08/2005	01/08/2014	15n 6th	3,96	V.07.03.08	ĐH	01/07/2009	x	A2	x	x
19	Lê Thị	Hương		02/07/1973	GV MT	TH Nhật Tân	02/01/1995	01/08/2005	01/08/2014	15n 6th	3,96	V.07.03.08	ĐH	09/10/2006	x	A2	x	x
20	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		29/9/1973	GV	TH Phú Thượng	20/04/ 1993	01/10/ 1994	18/07/ 2017	25n 4th	4,58	V.07.03.08	ĐH	08/2008	x	C	x	x
21	Hữu Thị	Thu		05/10/1970	GV	TH Phú Thượng	01/08/ 1989	01/09/ 1991	18/07/ 2017	28n 5th	4,89	V.07.03.08	ĐH	11/2012	x	C	x	x
22	Nguyễn Thị Thanh	Bình		01/02/1973	Phó HT	TH Phú Thượng	01/11/ 1992	01/04/ 1993	18/07/ 2017	26n 10th	4,58	V.07.03.08	ĐH	06/2007	x	C	x	x
23	Nguyễn Thị	Thúy		26/8/1972	GV	TH Phú Thượng	01/10/ 1993	01/10/ 1995	17/04/2017	24n 4th	4,58	V.07.03.08	ĐH	01/2009	x	C	x	x
24	Đinh Thị Thanh	Thủy		22/11/1975	GV	TH Quảng An	04/12/2000	04/6/2001	8/2005	14n6t	3,96	V.07.03.08	ĐH	8/8/2008	x	A2	x	x
25	Lê Thị	Ngọc		16/06/1973	GV	TH Quảng An	01/9/1996	01/3/1998	8/2005	14n6t	3,96	V.07.03.08	ĐH	5/11/2009	x	A2	x	x
26	Đỗ Minh	Hường		14/10/1968	GV	TH Quảng An	01/9/1988	01/9/1990	8/2005	14n6t	4,89	V.07.03.08	ĐH	12/11/2012	x	A2	x	x
27	Nguyễn Thị Phương	Lan		08/09/1976	GV	TH Đông Thái	11/05/1998	01/08/2000	18/07/2017	15N 7T	3,96	V.07.03.08	ĐH	05/11/2009	x	A2	x	x
28	Nguyễn Thu	Hồng		25/02/1970	GV	TH Đông Thái	01/11/1991	01/11/1993	18/07/2017	24N 4T	4,58	V.07.03.08	ĐH	08/08/2008	x	C	x	x
29	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		23/07/1171	GV	TH Đông Thái	01/09/1996	01/08/2008	18/07/2017	10N 5T	3,06	V.07.03.08	ĐH	05/11/2009	x	ĐH	x	x
30	Trần Thị Hải	Anh		10/10/1979	GV	TH Đông Thái	01/01/2006	01/01/2007	18/07/2017	10N 6T	3,34	V.07.03.08	ĐH	29/08/2014	x	A2	x	x
31	Nguyễn Thị Hồng	Tâm		05/07/1977	GV	TH Đông Thái	04/12/2000	07/02/2002	18/07/2017	15N 5T	3,96	V.07.03.08	ĐH	20/10/2017	x	A2	x	x
32	Nguyễn Thị	Hà		10/10/1966	GV	TH Đông Thái	01/7/1993	01/01/1995	18/07/2017	22N6T	4,89	V.07.03.08	ĐH	06/06/2017	x	A2	x	x

Danh sách này có 32 người

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN THANH XUÂN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CDSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Nguyễn Thúy	Nga		25/10/1969	Giáo viên văn hóa	TH Đặng Trần Côn	01/12/1992	01/08/2005	27/03/2017	15N7T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	06/2009	X	C	X	X
2	Nguyễn Thị	Hảo		18/11/1977	Giáo viên văn hóa	TH Đặng Trần Côn	28/03/2000	01/08/2005	27/03/2017	15N7T	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	09/2006	X	B	X	X
3	Bùi Thị	Loan		27/06/1977	Giáo viên Âm nhạc	TH Đặng Trần Côn	18/01/2001	01/08/2005	27/03/2017	15N7T	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Âm nhạc	12/2011	X	B	X	X
4	Nguyễn Thị	Hậu		1/9/1973	Giáo viên âm nhạc	TH Thanh Xuân Nam	14/12/2000	16/6/2001	27/3/2017	18 năm 8 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học SPAN	8/2012	X	C	X	X
5	Bùi Thị	Mơ		3/6/1986	Giáo viên văn hóa	TH Thanh Xuân Nam	10/9/2007	1/10/2008	7/01/2016	11năm 5 tháng	3,03	V.07.03.08	Đại học GDTH	10/2014	X	A2	X	X
6	Nguyễn Thị	Thơm		25/6/1973	Giáo viên văn hóa	TH Thanh Xuân Nam	1/11/1992	1/5/1994	1/8/2005	25 năm 10 tháng	4,89	V.07.03.08	Đại học GDTH	4/2014	X	C	X	X
7	Hồ Thị Mai	Hương		31/8/1971	Giáo viên văn hóa	TH Thanh Xuân Nam	1/8/1990	1/9/1992	27/12/2005	28 năm 6 tháng	4,89	V.07.03.08	Đại học GDTH	4/2014	X	C	X	X
8	Nguyễn Thị Bích	Hồng		23/12/1984	Giáo viên Mỹ thuật	TH Kim Giang	02/10/2006	02/10/2007	27/3/2017	12 năm	3.34	V.07.03.08	Đại học sư phạm Mỹ thuật	10/2008	X	A2	X	X
9	Ngô Thanh	Huyền		30/06/1968	Hiệu trưởng	TH Khương Đình	23/09/1987	23/09/1987	27/03/2017	23 năm	4.89	V.07.03.08	ĐH GDTH	06/2007	X	B1	X	X
10	Vũ Thị Thu	Hạnh		22/5/1977	Phó Hiệu trưởng	TH Khương Mai	15/12/2004	15/6/2005	27/03/2017	15 năm 2 tháng	3,65	V.07.03.08	Thạc sĩ QLGD	11/2018	X	B1	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CDSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
11	Đào Anh	Tuấn	20/04/1980		Giáo viên Thể dục	TH Khương Mai	15/12/2004	15/6/2005	27/03/2017	14 năm 8tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GDTC	11/2005	X	C	X	X
12	Nguyễn Thu	Hà		11/11/ 1973	Giáo viên văn hóa	TH Khương Mai	1/1/1994	7/1/1995	27/03/2017	24 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	08/2008	X	C	X	X
13	Lê Thúy	Hiền		07/08/1976	Giáo viên văn hóa	TH Nhân Chính	01/03/1995	01/10/1995	27/03/2017	24 năm 04 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSPGDTH	03/2009	X	B	X	X
14	Phạm Thị	Luyên		24/12/1985	Giáo viên văn hóa	TH Phan Đình Giót	01/02/2008	01/02/2009	27/3/2017	11 năm	3,03	V.07.03.08	ĐH GDTH	11/2011	X	C	X	X
15	Nguyễn Thanh	Bình		22/12/1977	GV Thể dục	TH Phan Đình Giót	15/12/2004	15/6/2005	27/3/2017	9 năm	3,34	V.07.03.08	ĐH GDTC	12/2007	X	B	X	X
16	Nguyễn Tiến	Dậu	07/11/1981		GV Thể dục	TH Thanh Xuân Bắc	15/12/2004	01/08/2005	27/03/2017	14 năm 06 tháng	3.65	V.07.03.08	ĐHSP GDTC	02/2010	X	B	X	X
17	Hoàng Quỳnh	Hương		24/12/1975	GV Mĩ thuật	TH Thanh Xuân Bắc	01/09/1995	01/03/1997	11/04/2017	22 năm 11 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐHSP Mỹ thuật	07/2014	X	A2	X	X
18	Nguyễn Thị	Hường		25/05/1976	Giáo viên văn hóa	TH Thanh Xuân Bắc	01/09/1996	01/03/1998	01/05/2017	21 năm 11 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	03/2015	X	A2	X	X
19	Đào Hồng	Huyền		14/08/1976	Giáo viên văn hóa	TH Thanh Xuân Bắc	01/02/1998	01/01/1999	12/04/2017	21 năm 01 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	06/2009	X	B	X	X
20	Phạm Thị	Thinh		10/10/1988	Giáo viên văn hóa	TH Thanh Xuân Bắc	01/05/2010	01/09/2010	27/03/2017	09 năm 05 tháng	3.03	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	05/2014	X	C	X	X
21	Nguyễn Thị Vân	Anh		19/02/1990	Giáo viên văn hóa	TH Nguyễn Trãi	01/09/2012	01/09/2013	28/03/2017	7N 8T	2,72	V.07.03.08	ĐHGDTH	03/2016	X	A2	X	X
22	Nguyễn Thị Quỳnh	Như		05/01/1972	Hiệu trưởng	TH Thanh Xuân Trung	13/10/1990	01/4/1992	27/03/2017	28 năm	4,89	V.07.03.08	Đại học QLGD	04/2012	X	C	X	X
23	Bùi Thị Diệu	Anh		14/12/1982	Giáo viên	TH Thanh Xuân Trung	07/09/2004	01/3/2005	27/03/2017	15 năm	3,34	V.07.03.08	Đại học GDTH	09/2006	X	C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
24	Đàm Thị Ánh	Tuyết		21/03/1977	Giáo viên	TH Thanh Xuân Trung	15/09/2004	15/03/2005	27/03/2017	14 năm 11 tháng	3,650	V.07.03.08	Đại học GDTH	3/2009	X	B	X	X
25	Nghiêm Thị Thanh	Hương		18/06/1972	Tổ trưởng	TH Thanh Xuân Trung	04/09/1991	1/3/1993	27/03/2017	27 năm	4,89	V.07.03.08	Đại học GDTH	01/2009	X	ĐH Tiếng Anh	X	X
26	Đỗ Thị	Yến		20/08/1976	Phó Hiệu trưởng	TH Phương Liệt	01/9/1995	01/03/1997	27/3/2017	14 năm 8 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH- Quản lý giáo dục	9/2018	X	B	X	X
27	Đinh Thị Vân	Hoài		27/02/1976	Giáo viên	TH Phương Liệt	10/09/1996	10/03/1998	17/5/2006	14 năm 9 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH - Sư phạm Tiểu học	3/2011	X	B	X	X
28	Lê Khánh	Chiều		14/09/1975	Giáo viên	TH Phương Liệt	30/10/1996	01/04/1998	27/3/2017	11 năm	4,27	V.07.03.08	ĐH - Sư phạm Tiểu học	8/2009	X	B	X	X
29	Trần Hồng	Hạnh		20/06/1976	Giáo viên	TH Phương Liệt	01/02/2005	01/08/2005	27/3/2017	14 năm 8 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH - Sư phạm Tiểu học	10/2014	X	ĐH- tiếng Anh	X	X
30	Vũ Khánh	Phượng		07/10/1974	Giáo viên	TH Phương Liệt	05/09/1993	01/03/1995	27/3/2017	14 năm 9 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH - Sư phạm Tiểu học	5/2013	X	B	X	X
31	Trần Thị	Tuyết		22/12/1968	Giáo viên	TH Phương Liệt	29/08/1991	01/02/1993	27/3/2017	14 năm 8 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH - Sư phạm Tiểu học	12/2007	X	B	X	X
32	Đào Thị	Mỹ		18/08/1973	Giáo viên	TH Phương Liệt	01/09/1993	01/06/1994	27/3/2017	14 năm 8 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH - Sư phạm Tiểu học	3/2009	X	B	X	X

Danh sách này gồm có: 32 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HOÀNG MAI CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Nguyễn Thị Hải	Yến		04/03/1972	Phó Hiệu trưởng	TH Chu Văn An	1/1/1994	1/1/1996	15/05/2017	14N6T	4.89	V.07.03.08	ĐH GDTH	9/9/2005	X	Anh C	X	X
2	Nguyễn Thị Thu	Quỳ		01/09/1977	GV văn hóa	TH Chu Văn An	01/03/2000	01/03/2000	15/5/2017	14N6T	4.27	V.07.03.08	ĐH SPMT	11/9/2008	X	Anh C	X	X
3	Vũ Thanh	Tú		29/06/1977	Phó Hiệu trưởng	TH Đại Từ	4/12/2000	7/2/2002	15/5/2017	14N7T	3,96	V07.03.08	ĐH GDTH	01/7/2009	X	Anh A2	X	X
4	Nguyễn Thị	Hoa		26/02/1974	GV văn hóa	TH Đại Từ	1/12/1993	1/6/1995	15/05/2017	14N7T	4,58	V07.03.08	ĐH GDTH	14/01/2009	X	Anh C	X	X
5	Nguyễn Thị Hồng	Thủy		19/08/1970	GV văn hóa	TH Đại Từ	1/9/1990	3/1992	15/05/2017	14N7T	4,89	V07.03.08	ĐH GDTH	14/01/2009	X	Anh A2	X	X
6	Hoàng Thị Thu	Hà		08/12/1976	GV văn hóa	TH Đại Từ	2/1998	01/1999	15/05/2017	14N7T	4,27	V07.03.08	ĐH GDTH	14/01/2009	X	Anh A2	X	X
7	Nguyễn Thị Xuân	Diu		18/01/1974	GV văn hóa	TH Đại Từ	10/1994	04/1996	15/05/2017	14N7T	4,58	V07.03.08	ĐH GDTH	14/01/2009	X	Anh C	X	X
8	Ngô Thị	Hằng		16/02/1971	Hiệu trưởng	TH Giáp Bát	18/9/1989	1/4/1991	15/5/2017	14N7T	4,89	V.07.03.08	ĐH GDTH	21/9/2005	X	Anh A	X	X
9	Cao Tiến	Đoàn	30/08/1977		GV Thể dục	TH Lĩnh Nam	20/12/2000	01/07/2001	15/05/2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.03.08	Đại học Giáo dục thể chất	11/2009	X	Anh C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
10	Đặng Thị Kim	Anh		28/03/1974	GV văn hóa	TH Lĩnh Nam	1/9/1995	1/3/1996	15/05/2017	14 năm 6 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học GDTH	08/2014	X	Anh Bậc 2	X	X
11	Lê Hồng	Yến		16/11/1978	GV văn hóa	TH Lĩnh Nam	01/09/2004	01/03/2005	15/05/2017	14 năm 11 tháng	3,65	V.07.03.08	Đại học SP Mỹ thuật	04/2012	X	Anh B	X	X
12	Đinh Hồng	Hà		13/5/1973	Hiệu trưởng	TH Mai Động	1/12/1993	1/6/1995	15/5/2017	14 năm 6 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học GDTH	05/9/2006	X	Anh A2	X	X
13	Nguyễn Thị Kim	Thơm		13/5/1970	Phó Hiệu trưởng	TH Mai Động	1/9/1990	1/3/1992	15/5/2017	14 năm 6 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học GDTH	9/10/2006	X	Anh A2	X	X
14	Nguyễn Thị Hoàng	Yến		12/10/1971	GV văn hóa	TH Mai Động	12/3/4994	1/6/1994	15/5/2017	14 năm 6 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học GDTH	09/9/2005	X	Anh A2	X	X
15	Trần Thị Bích	Hậu		14/6/1970	GV văn hóa	TH Mai Động	1/9/1990	1/3/1992	15/5/2017	14 năm 6 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học GD đặc biệt	02/10/2001	X	Anh A2	X	X
16	Đặng Thị Thúy	Hường		15/12/1972	GV văn hóa	TH Mai Động	1/2/1992	1/8/1993	15/5/2017	14 năm 6 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học GDTH	19/6/2009	X	Anh C	X	X
17	Lê Hồng	Ngọc		11/3/1973	Phó Hiệu trưởng	TH Tân Mai	11/5/1998	11/5/2000	15/5/2017	14 năm 4 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH GDTH	28/10/2011	X	Anh B	X	X
18	Nguyễn Thị Khánh	Vân		01/09/1974	GV văn hóa	TH Tân Mai	01/09/1994	01/08/1996	01/02/2017	15 năm 7 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học quản lý GD	26/03/2009	X	Anh C	X	X
19	Nguyễn Thị Ngọc	Hà		17/8/ 1984	GV Mỹ thuật	TH Vĩnh Hưng	01/02/ 2008	01/02/ 2009	15/5/2017	11N 1T	3.03	V07.03.08	ĐH- SPMT	02/12/2011	X	Anh C	X	X
20	Lê Thị	Thư		29/9/ 1976	Giáo viên VH	TH Vĩnh Hưng	01/03/ 2005	01/09/ 2005	15/05/ 2017	10N6T	3.34	V07.03.08	ĐH GDTH	11/4/ 2012	X	Anh C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
21	Lê Thúy	Hà		04/01/1974	Phó Hiệu trưởng	TH Vĩnh Hưng	01/12/1993	01/06/1995	15/05 2017	14N 8T	4.98	V07.03.08	ĐH GDTH	05/9/2006	X	Anh A2	X	X
22	Trần Thị	Hảo		03/7/1971	Phó Hiệu trưởng	TH Trần Phú	01/10/1990	01/10/1990	15/5/2017	14năm 6 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH GDTH	19/6/2009	X	Anh B	X	X
23	Vũ Thị Thanh	Tú		12/01/1982	Giáo viên Mỹ thuật	TH Trần Phú	01/9/2004	1/8/2005	15/5/2017	14 năm 6 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH SP Mỹ thuật	1/9/2008	X	Anh A2	X	X

Danh sách này gồm có: 23 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN LONG BIÊN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị Thúy	Mai		21/6/1971	Hiệu trưởng	TH Thạch Bàn A	9/1994	3/1996	3/2017	25 năm 7 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	3/2009	x	Anh A2	x	x
2	Phùng Thị Hồng	Diên		20/11/1976	Phó hiệu trưởng	TH Ái Mộ B	01/03/1997	01/09/1998	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh C	x	x
3	Nguyễn Văn	Vinh	04/03/1970		Phó hiệu trưởng	TH Ái Mộ B	01/09/1990	01/09/1990	27/03/2017	14 năm 9 tháng	4.89	V.07.03.08	Thạc sĩ quản lý giáo dục	12/2018	x	Anh B1	x	x
4	Trần Thị Kim	Tuyến		14/02/1979	Giáo viên văn hóa	TH Ái Mộ B	15/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	18 năm 7 tháng	3.96	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh A2	x	x
5	Trần Thị Thanh	Huyền		14/06/1973	Tổ trưởng chuyên môn	TH Ái Mộ B	01/09/1993	01/03/1995	27/03/2017	15 năm 5 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	07/2009	x	Anh C	x	x
6	Dương Thị Bích	Hường		10/03/1972	Giáo viên văn hóa	TH Ái Mộ B	01/09/1992	01/03/1994	27/03/2017	14 năm 07 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh A2	x	x
7	Phùng Thị Thu	Chang		17/12/1975	Giáo viên văn hóa	TH Gia Thụy	01/09/1995	01/09/1997	27/3/2017	22 năm 5 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	03/2009	x	Anh C	x	x
8	Nguyễn Thị	Nhị		24/10/1976	Giáo viên văn hóa	TH Gia Thụy	15/12/2000	01/07/2001	27/3/2017	18 năm 7 tháng	3.96	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh C	x	x
9	Nguyễn Thị Bích	Thảo		22/06/1977	Giáo viên văn hóa	TH Gia Thụy	01/09/1998	01/03/1999	27/3/2017	21 năm	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	07/2009	x	Anh B	x	x
10	Phạm Thanh	Thủy		01/09/1976	Giáo viên văn hóa	TH Gia Thụy	01/06/1998	01/12/1998	27/3/2017	21 năm 2 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	09/2008	x	Anh B	x	x
11	Phùng Thị Hoa	Thơm		03/07/1969	Tổ phó chuyên môn	Tiểu học Ái Mộ A	01/09/1989	01/03/1991	27/03/2017	16 năm	4.89	V07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh A2	x	x
12	Ngô Thị Thu	Hằng		30/11/1975	Giáo viên văn hóa	TH Đức Giang	1/9/1995	1/3/1997	27/3/2017	23 năm	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
13	Hoàng Thị	Kiều		18/11/1974	Tổ trưởng chuyên môn	TH Đức Giang	1/9/1993	1/3/1995	27/3/2017	25 năm	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	1/2009	x	Anh A2	x	x
14	Nguyễn Thị Tú	Anh		06/04/1972	Giáo viên văn hóa	TH Đức Giang	1/9/1993	1/3/1995	27/3/2017	25 năm	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
15	Hà Thị	Hồng		15/06/1968	Giáo viên văn hóa	TH Đức Giang	1/9/1987	1/3/1989	27/3/2017	31 năm	4.89	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
16	Trần Thị	Nga		13/10/1998	Giáo viên văn hóa	TH Đức Giang	1/9/2011	1/9/2011	15/4/2016	8 năm 6 tháng	3.03	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	12/2013	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đã tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đã tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
17	Chu Thị Thu	Huyền		29/01/1974	Tổ trưởng chuyên môn	TH Đức Giang	1/9/1994	1/3/1996	27/3/2017	24 năm	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh B	x	x
18	Dương Thị	Tuyến		09/02/1970	Tổ trưởng chuyên môn	TH Đức Giang	1/9/1990	1/3/1992	27/03/2017	28 năm	4.89	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
19	Ngô Thị Vân	Linh		07/09/1970	Tổ trưởng chuyên môn	TH Đức Giang	1/9/1990	1/3/1992	27/3/2017	28 năm	4.89	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
20	Vũ Thị Hương	Giang		08/11/1977	Tổ trưởng chuyên môn	TH Đức Giang	15/12/2000	1/7/2001	27/3/2017	18 năm 8 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh A2	x	x
21	Đinh Thị	Thoa		03/9/1972	Hiệu trưởng	TH Phúc Đồng	05/09/1992	01/04/1993	27/03/2017	26 năm 11 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh B1	x	x
22	Nguyễn Thị	Thu		19/10/1974	Phó Hiệu trưởng	TH Phúc Đồng	01/09/1994	01/03/1996	27/03/2017	24 năm	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh B	x	x
23	Nguyễn Thị Thúy	Điệp		17/11/1972	Tổ trưởng chuyên môn	TH Phúc Đồng	05/09/1992	01/08/1994	27/03/2017	25 năm 07 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh C	x	x
24	Hoàng Thị Ánh	Tuyết		06/7/1973	Tổ trưởng chuyên môn	TH Phúc Đồng	05/09/1992	01/04/1993	27/03/2017	26 năm 11 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh C	x	x
25	Phạm Thị Thúy	Quỳnh		21/10/1973	Giáo viên văn hóa	TH Phúc Đồng	01/09/1993	01/03/1995	27/03/2017	25 năm	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh C	x	x
26	Phan Thị Thanh	Giang		27/7/1976	Tổ trưởng chuyên môn	TH Phúc Đồng	15/12/2000	14/11/2001	27/03/2017	18 năm 03 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh C	x	x
27	Đào Thị	Huệ		16/07/1976	Phó hiệu trưởng	TH Lý Thường Kiệt	15/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh A2	x	x
28	Lưu Thị Kim	Oanh		12/12/1976	Giáo viên văn hóa	TH Lý Thường Kiệt	01/01/1997	01/07/1998	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh C	x	x
29	Nguyễn Thị	Hoa		19/7/1975	Tổ trưởng chuyên môn	TH Long Biên	01/01/1997	01/7/1998	27/3/2017	21 năm 7 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
30	Tăng Thị Minh	Phúc		20/4/1973	Giáo viên văn hóa	TH Long Biên	01/9/1995	01/3/1997	27/3/2017	23 năm	3.96	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
31	Nguyễn Thị	Hà		24/12/1971	Giáo viên văn hóa	TH Long Biên	01/9/1991	01/3/1993	27/3/2017	27 năm	4.89	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
32	Nguyễn Thị	Vân		02/02/1969	Hiệu trưởng	TH Phúc Lợi	04/9/1987	04/03/1989	27/03/2017	32 năm 5 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
33	Nguyễn Thúy	Hà		25/3/1975	Phó hiệu trưởng	TH Phúc Lợi	01/9/1994	01/03/1996	27/03/2017	25 năm 5 tháng	4.58	V.07.03.08	ThS Giáo dục PTCĐ	12/2018	x	Anh B1	x	x
34	Hoàng Thị	Mỹ		24/10/1972	TTCM	TH Phúc Lợi	01/9/1991	01/03/1993	27/03/2017	28 năm 5 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh C	x	x
35	Bồ Thị Minh	Hạnh		10/3/1972	TTCM	TH Phúc Lợi	01/9/1991	01/03/1993	27/03/2017	28 năm 5 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
36	Nguyễn Thị	Hương		03/03/1979	Giáo viên văn hóa	TH Giang Biên	15/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	19 năm 3 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học SP Tiểu học	11/2009	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
37	Hoàng Thị Thanh	Bình		18/08/1975	Phó hiệu trưởng	TH Cự Khối	01/09/1995	01/03/1997	27/03/2017	23 năm	4.27	V.03.07.08	Đại học Sư Phạm Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh A2	x	x
38	Ngô Thị	Hiền		03/02/1972	Tổ trưởng chuyên môn	TH Cự Khối	15/12/2000	01/07/2001	27/3/2017	19 năm7 tháng	4.27	V.03.07.08	Đại học Sư Phạm Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh A2	x	x
39	Nguyễn Thị Thanh	Vân		23/02/1976	Phó hiệu trưởng	TH Thượng Thanh	01/09/1994	01/03/1996	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh B1	x	x
40	Dương Xuân	Hằng		27/12/1977	Giáo viên thể dục	TH Thạch Bàn B	15/12/2000	01/07/2001	01/02/2017	18 năm 8 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học SP thể dục thể thao	08/2007	x	Anh C	x	x
41	Hoàng Hương	Huyền		05/10/1974	Giáo viên văn hóa	TH Thạch Bàn B	01/09/1993	01/03/1995	27/03/2017	24 năm 2 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học SP Tiểu học	11/2007	x	Anh B1	x	x
42	Nguyễn Thị Bích	Loan		04/06/1976	Giáo viên văn hóa	TH Thạch Bàn B	01/01/1997	01/07/1998	27/03/2017	21 năm 8 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học SP Tiểu học	08/2008	x	Anh C	x	x
43	Đặng Thị	Năm		12/02/1970	Giáo viên văn hóa	TH Đô Thị Việt Hưng	01/08/1991	01/03/1993	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh B	x	x
44	Vũ Thị Thu	Hương		10/11/1974	Tổ trưởng chuyên môn	TH Đô Thị Việt Hưng	15/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	15 năm 4 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	04/2013	x	Anh B	x	x
45	Dương Thị Thu	Trang		06/07/1974	Tổ trưởng chuyên môn	TH Đô Thị Việt Hưng	01/09/1993	01/09/1993	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	07/2009	x	Anh B	x	x
46	Phạm Thị	Nga		14/01/1976	Tổ trưởng chuyên môn	TH Đô Thị Việt Hưng	01/03/1997	01/09/1998	27/03/2017	15 năm 5 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh B	x	x
47	Bùi Diệu	Thu		10/09/1979	Giáo viên văn hóa	TH Đô Thị Việt Hưng	06/09/1997	06/09/1997	27/03/2017	15 năm 4 tháng	3.96	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	04/2015	x	Anh B	x	x
48	Chử Thị	Vui		01/02/1974	Tổ trưởng chuyên môn	TH Đoàn Kết	01/9/1993	01/3/1995	27/3/2017	26 năm 6 tháng	4.58	V07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh B	x	x
49	Ngô Thị Thu	Trang		01/10/1976	Giáo viên văn hóa	TH Việt Hưng	01/8/1998	01/8/1998	27/3/2017	21 năm 6 tháng	4.27	V07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh B	x	x
50	Bùi Thu	Hương		10/02/1971	Tổ trưởng chuyên môn	TH Việt Hưng	30/8/1991	31/12/1993	27/3/2017	27 năm 2 tháng	4.89	V07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh B	x	x
51	Phạm Thị Thanh	Xuân		04/12/1977	Tổ trưởng chuyên môn	TH Việt Hưng	15/12/2000	14/11/2001	27/3/2017	18 năm 3 tháng	4.27	V07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	08/2008	x	Anh B	x	x
52	Lê Thị Huệ	Linh		13/8/1970	Giáo viên văn hóa	TH Việt Hưng	17/8/1990	31/12/1993	27/3/2017	26 năm 2 tháng	4.58	V07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh B	x	x
53	Bùi Thị Kim	Thuỷ		15/08/1975	Tổ trưởng chuyên môn	TH Ngọc Lâm	01/09/1994	01/06/1996	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	08/2008	x	Anh A2	x	x
54	Thẩm Thị Thuý	Hạnh		04/01/1973	Tổ phó chuyên môn	TH Ngọc Lâm	01/09/1991	01/03/1993	27/03/2017	15 năm 12 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	9/2006	x	Anh B1	x	x
55	Vũ Thị	Doan		20/11/1972	Giáo viên văn hóa	TH Ngọc Lâm	05/10/1992	05/03/1993	27/03/2017	14 năm 3 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	01/2009	x	Anh B1	x	x
56	Nguyễn Thị Lan	Phương		08/08/1974	Tổ trưởng chuyên môn	TH Ngọc Lâm	01/09/1994	01/06/1996	27/03/2017	15 năm 5 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	12/2007	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
57	Trần Thị Thu	Hương		23/11/1973	Tổ trưởng chuyên môn	TH Ngọc Lâm	01/09/1994	01/06/1996	27/03/2017	15 năm 5 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	01/2009	x	Anh A2	x	x
58	Vũ Thị	Nhanh		28/01/1980	Tổ phó chuyên môn	TH Ngọc Lâm	01/02/2008	01/02/2009	27/03/2017	11 năm 1 tháng	3.03	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	08/2011	x	Anh C	x	x
59	Nguyễn Thị	Phượng		10/04/1971	Hiệu trưởng	TH Gia Quất	25/10/1991	01/04/1993	27/03/2017	15 năm 5 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	08/2009	x	Anh A2	x	x
60	Cao Thị Thu	Trang		02/07/1974	Tổ phó chuyên môn	TH Gia Quất	01/01/1997	01/07/1998	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh B1	x	x
61	Phạm Thị	Hằng		01/10/1974	Tổ phó chuyên môn	TH Vũ Xuân Thiều	01/09/1994	01/03/1996	27/03/2017	24 năm 0 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục Tiểu học	05/2013	x	Anh C	x	x
62	Vũ Thị Lê	Hoa		06/01/1975	Giáo viên văn hóa	TH Vũ Xuân Thiều	01/09/1994	01/03/1996	27/03/2017	24 năm 0 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục Tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
63	Mai Thị Thu	Hà		02/03/1976	Giáo viên văn hóa	TH Vũ Xuân Thiều	01/05/1997	01/11/1998	27/03/2017	21 năm 4 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục Tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
64	Hà Thị Diệu	Thúy		06/02/1977	Phó hiệu trưởng	THĐT Sài Đồng	01/02/2000	01/08/2000	27/03/2017	14 năm 6 tháng	3.96	V07.03.08	Đại học SP Âm nhạc	09/2010	x	Anh C	x	x
65	Cao Thị Thu	Hà		26/12/1976	Giáo viên văn hóa	THĐT Sài Đồng	01/03/1997	01/09/1998	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	01/2009	x	Anh B	x	x
66	Vi Thị	Thảo		16/11/1990	Giáo viên văn hóa	THĐT Sài Đồng	01/11/2011	01/03/2013	25/08/2016	6 năm 11 tháng	2.72	V07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	04/2017	x	Anh A2	x	x
67	Lê Thị	Chung		15/07/1974	Hiệu trưởng	TH Bồ Đề	01/09/1992	01/03/1994	27/03/2017	2 năm 11 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học SP- giáo dục tiểu học	12/2007	x	Anh B1	x	x
68	Bùi Thị Thiên	Hương		22/04/1975	Phó hiệu trưởng	TH Bồ Đề	01/09/1995	01/03/1997	27/03/2017	2 năm 11 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học SP- giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
69	Hoàng Thị Hà	Thu		05/10/1969	TTCM	TH Bồ Đề	15/09/1989	01/03/1991	27/03/2017	2 năm 11 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học SP- giáo dục tiểu học	11/2009	Trung cấp nghề	Anh C	x	x
70	Phan Mai	Phong		12/11/1971	Giáo viên văn hóa	TH Bồ Đề	04/09/1995	01/03/1997	27/03/2017	2 năm 11 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học SP- giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh C	x	x
71	Lê Thị Hồng	Hạnh		08/10/1977	Giáo viên văn hóa	TH Bồ Đề	15/12/2000	01/06/2001	27/03/2017	2 năm 11 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học SP- giáo dục thể chất	11/2005	Trung cấp nghề	Anh C	x	x
72	Đào Thị Phương	Hoa		22/05/1972	Phó Hiệu trưởng	TH Sài Đồng	1/9/1991	1/3/1993	27/03/2017	15 năm 4 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học SP - Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh C	x	x
73	Nguyễn Văn	Thanh	17/02/1976		Giáo viên Thể dục	TH Sài Đồng	15/12/2000	1/7/2001	27/03/2017	15 năm 4 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học SP - Giáo dục tiểu học	11/2005	x	Anh A2	x	x
74	Nguyễn Thị Hải	Diên		18/05/1970	Tổ trưởng CM- Giáo viên văn hóa	TH Sài Đồng	1/9/1989	1/3/1991	27/3/2017	15 năm 4 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học SP - Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh C	x	x
75	Lưu Thị Phương	Liên		16/04/1973	Hiệu trưởng	TH Ngô Gia Tự	01/09/1993	31/12/1993	27/03/2017	27 năm 5 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh B1	x	x
76	Dương Thị Bích	Hường		15/09/1976	Phó Hiệu trưởng	TH Ngô Gia Tự	01/01/1998	01/07/1998	27/03/2017	22 năm 1 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	04/2013	x	Anh B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
77	Nguyễn Thị Phi	Điệp		14/04/1968	Phó Hiệu trưởng	TH Ngô Gia Tự	21/08/1987	31/12/1987	27/03/2017	32 năm 6 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	11/2007	x	Anh B1	x	x
78	Nguyễn Thị Thúy	Hà		21/12/1976	Tổ trưởng chuyên môn	TH Ngô Gia Tự	01/02/1997	01/08/1997	27/03/2017	23 năm	4.27	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	09/2006	x	Anh A2	x	x
79	Trần Thị	Dung		26/01/1969	Tổ trưởng chuyên môn	TH Ngô Gia Tự	01/09/1989	01/03/1991	27/03/2017	30 năm 5 tháng	4.89	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
80	Nguyễn Thị Minh	Tâm		04/02/1977	Tổ phó chuyên môn	TH Ngô Gia Tự	15/12/2000	14/11/2001	27/03/2017	19 năm 2 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	04/2013	x	Anh A2	x	x
81	Võ Thị Thúy	Nguyên		09/06/1973	Tổ phó chuyên môn	TH Ngô Gia Tự	15/05/1994	15/11/1995	27/03/2017	25 năm 10 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
82	Lê Thanh	Hương		21/9/1974	Giáo viên văn hóa	TH Ngọc Thụy	1/2/1994	1/3/1996	1/6/2016	26 năm 1 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục Tiểu học	10/2009	x	Anh B	x	x
83	Phạm Thị Khánh	Ninh		28/03/1976	Phó hiệu trưởng	TH Ngọc Thụy	01/01/1997	01/07/1998	27/03/2017	23 năm 2 tháng	4.27	V.07.03.08	Thạc sỹ Quản lý Giáo dục	11/2009	x	Anh B1	x	x
84	Ngô Thị	Lan		20/01/1970	Giáo viên văn hóa	TH Ngọc Thụy	01/09/1991	01/03/1993	27/03/2017	29 năm 7 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	11/2009	x	Anh A2	x	x
85	Ngô Quốc	Văn		11/11/1976	Giáo viên Thể dục	TH Ngọc Thụy	01/01/2001	01/07/2001	27/03/2017	20 năm 2 tháng	3.96	V.07.03.08	Đại học giáo dục thể chất	11/2005	x	Anh A2	x	x
86	Nguyễn Thị	Huyền		25/09/1977	Tổ trưởng chuyên môn	TH Gia Thượng	15/12/2000	01/07/2001	01/02/2017	19 năm 02 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học Giáo dục Tiểu học	11/2015	x	Anh C	x	x

Danh sách này gồm có: 86 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HÀ ĐÔNG CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Cao Thị Lan	Hương		12/12/1972	Hiệu trưởng	TH An Hưng	16/02/1992	16/04/1995	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học quản lý giáo dục	22/5/2017	x	Anh A2	x	x
2	Nguyễn Thị Mai	Hương		25/04/1968	Phó Hiệu trưởng	TH An Hưng	08/12/1988	02/01/1989	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	17/10/2006	x	Anh C	x	x
3	Phùng Thúy	Hiền		27/12/1975	Giáo viên Văn hóa	TH An Hưng	14/11/1994	04/05/1996	28/03/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	23/04/2012	x	Anh B	x	x
4	Đặng Thúy	Hằng		11/11/1975	Phó Hiệu trưởng	TH Biên Giang	01/09/1997	02/12/1998	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	10/10/2005	x	Anh A2	x	x
5	Hoàng Thị	Huyền		12/08/1977	Giáo viên Văn hóa	TH Biên Giang	11/05/2000	01/03/2001	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	17/10/2006	x	Anh B	x	x
6	Nguyễn Thị Thanh	Hoa		03/03/1978	Giáo viên Văn hóa	TH Biên Giang	15/10/2004	15/10/2004	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	21/4/2011	x	Anh A2	x	x
7	Đinh Thị	Thảo		22/11/1975	Phó Hiệu trưởng	TH Đoàn Kết	01/09/1997	02/12/1998	27/03/2017	14 năm 4 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH SP Tiếng Anh; ĐH SP tiểu học	26/07/2005	x	Đại học Anh	x	x
8	Mai Thị Minh	Hoàn		19/02/1972	Giáo viên Văn hóa	TH Đoàn Kết	04/09/1992	10/09/1993	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP	17/10/2006	x	Anh C	x	x
9	Vũ Thu	Hiên		16/05/1976	Giáo viên Văn hóa	TH Đoàn Kết	19/11/1995	01/09/1996	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	05/11/2009	x	Anh C	x	x
10	Đào Thị	Sen		16/9/ 1975	Giáo viên Văn hóa	TH Kiến Hưng	15/8/ 1997	15/02/1999	27/3/ 2017	14 năm 5 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	24/7/ 2015	x	Anh B	x	x
11	Nguyễn Thị	Hoa		12/05/1974	Giáo viên Văn hóa	TH Kiến Hưng	16/11/ 1994	16/5/ 1996	27/3/ 2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	23/04/2012	x	Anh C	x	x
12	Vương Thị Mai	Luyên		11/11/1974	Giáo viên Văn hóa	TH Lê Hồng Phong	25/09/1993	01/03/1995	11/04/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	26/8/2016	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
13	Dương Minh	Nguyệt		23/11/1969	Giáo viên Văn hóa	TH Lê Lợi	17/09/1990	01/04/1993	27/3/2017	14 năm 4 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	17/10/2006	x	Anh B	x	x
14	Hoàng Thị	Chung		18/02/1985	Giáo viên Văn hóa	TH Lê Lợi	01/09/2006	01/09/2007	27/3/2017	12 năm 5 tháng	3.34	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	21/02/2014	x	Anh A2	x	x
15	Lê Thị	Yến		21/11/1972	Giáo viên Văn hóa	TH Lê Lợi	01/12/1992	01/05/1994	27/3/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	05/11/2009	x	Anh B	x	x
16	Nguyễn Văn	Sáu	17/04/1974		Giáo viên Văn hóa	TH Lê Qúy Đôn	16/12/2002	01/07/2003	01/07/2017	14 năm 7 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	21/04/2011	x	Anh C	x	x
17	Nguyễn Thị	Yến		24/08/1988	Giáo viên Văn hóa	TH Lê Qúy Đôn	01/09/2011	01/09/2012	06/02/2018	7 năm 5 tháng	2,72	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	06/02/2015	x	Anh A2	x	x
18	Lê Thị Kim	Hoa		30/04/1974	Phó Hiệu trưởng	TH Lê Trọng Tấn	01/09/1993	01/03/1995	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	17/10/2006	x	Anh A2	x	x
19	Nguyễn Thị Thúy	Hà		12/08/1984	Giáo viên Văn hóa	TH Mậu Lương	19/12/2008	01/01/2010	01/05/2018	10 năm 1 tháng	3,03	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	08/11/2012	x	Anh A2	x	x
20	Lê Thị	Hiền		13/11/1976	Giáo viên Văn hóa	TH Mậu Lương	11/05/2000	25/12/2000	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	05/11/2009	x	Anh B	x	x
21	Nguyễn Thị	Hồng		17/03/1974	Giáo viên Âm Nhạc	TH Nguyễn Du	25/07/1994	25/07/1994	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH sư phạm Âm Nhạc	26/03/2009	x	Anh C	x	x
22	Mai Thị	Tâm		15/11/1979	Giáo viên Văn hóa	TH Nguyễn Du	25/12/2002	01/07/2003	24/06/2016	14 năm 7 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	28/12/2016	x	Anh B	x	x
23	Đỗ Thị Lan	Hương		10/04/1971	Giáo viên Văn hóa	TH Nguyễn Du	26/08/1996	01/03/1998	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	05/11/2009	x	Anh A2	x	x
24	Dương Thị	Hợp		05/02/1970	Giáo viên Văn hóa	TH Nguyễn Du	01/10/1991	01/04/1993	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	25/11/2009	x	Anh A2	x	x
25	Hồ Diễm	Hằng		13/06/1979	Giáo viên Âm Nhạc	TH Nguyễn Trãi	01/01/2005	01/07/2005	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3.65	V.07.03.08	ĐH sư phạm Âm Nhạc	11/09/2008	x	Anh A2	x	x
26	Nguyễn Thị	Hương		10/09/1978	Giáo viên Văn hóa	TH Nguyễn Trãi	01/09/1997	01/09/1998	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	28/02/2012	x	Anh C	x	x
27	Trần Thị	Hương		28/11/1975	Phó Hiệu trưởng	TH Phú La	01/01/1995	01/06/1996	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	12/08/2015	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
28	Bùi Thị	Tuyết		06/11/1972	Giáo viên Văn hóa	TH Phú La	01/01/1993	01/07/1994	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	10/10/2005	x	Anh A2	x	x
29	Bùi Hải	Hường		10/07/1979	Giáo viên Văn hóa	TH Phú La	01/09/1997	27/10/1999	27/03/2017	11 năm 2 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	06/02/2015	x	Anh B	x	x
30	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt		22/02/1970	Giáo viên Văn hóa	TH Phú La	01/09/1990	01/03/1993	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	10/10/2005	x	Anh C	x	x
31	Phùng Thị Thủy	Nga		20/12/1980	Giáo viên Văn hóa	TH Phú La	15/09/2001	15/03/2002	27/03/2017	14 năm 6 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	10/04/2017	x	Anh A2	x	x
32	Hà Thị	Dịu		30/09/1976	Giáo viên Văn hóa	TH Phú La	01/09/1998	01/03/1999	27/03/2017	14 năm 4 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	29/08/2014	x	Anh B	x	x
33	Hoàng Thị	Mừng		23/08/1988	Giáo viên Văn hóa	TH Phú La	01/03/2011	01/03/2012	31/10/2017	7 năm 11 tháng	2,72	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	08/11/2012	x	Anh A2	x	x
34	Nguyễn Thị	Ngoan		19/01/1977	Giáo viên Văn hóa	TH Phú Lương II	29/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	21/04/2011	x	Anh C	x	x
35	Nguyễn Thị	Hằng		07/11/1976	Giáo viên Âm Nhạc	TH Phú Lương II	27/04/2004	01/01/2005	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH sư phạm Âm Nhạc	08/08/2012	x	Anh C	x	x
36	Đào Thị	Vinh		22/11/1973	Giáo viên Văn hóa	TH Phú Lương II	01/09/1993	01/05/1995	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	21/12/2018	x	Anh C	x	x
37	Nguyễn Thị Kim	Dung		16/03/1982	Giáo viên Âm Nhạc	TH Phú Lương II	01/01/2006	01/03/2007	27/03/2017	12 năm 11 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	20/04/2012	x	Anh C	x	x
38	Nguyễn Thị	Toan		10/12/1975	Giáo viên Văn hóa	TH Trần Đăng Ninh	01/09/1995	15/06/1996	11/04/2017	14 năm 5 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	29/3/2010	x	Anh A2	x	x
39	Bùi Thị	Điệp		24/02/1976	Giáo viên Văn hóa	TH Trần Đăng Ninh	29/08/1997	15/02/1999	11/04/2017	14 năm 7 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	26/8/2016	x	Anh B	x	x
40	Nguyễn Thị Thu	Hương		18/09/1973	Giáo viên Văn hóa	TH Trần Phú	24/09/1993	01/03/1995	11/04/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	01/06/2012	x	Anh A2	x	x
41	Nguyễn Thị	Thúy		25/03/1977	Giáo viên Văn hóa	TH Trần Quốc Toản	11/05/2000	25/12/2000	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	01/6/2012	x	Anh B	x	x
42	Nguyễn Thị	Hoa		14/11/1974	Giáo viên Văn hóa	TH Vạn Phúc	11/05/2000	01/03/2001	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	10/2005	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
43	Dương Thu	Hoa		24/12/1971	Giáo viên Văn hóa	TH Vạn Phúc	01/08/1994	01/02/1996	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	2009	x	Anh B	x	x
44	Lê Kiều Thu	Hòa		23/08/1975	Giáo viên Mỹ thuật	TH Vạn Phúc	06/06/1997	01/10/1999	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Mỹ thuật	2009	x	Anh B	x	x
45	Ngô Lan	Anh		18/06/1972	Phó Hiệu trưởng	TH Văn Khê	23/10/1991	04/01/1993	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	Đại học sư phạm tiểu học	10/05/2007	x	Anh B1	x	x
46	Vũ Thị Hồng	Thiều		14/11/1978	Giáo viên Văn hóa	TH Văn Khê	10/11/2002	10/05/2003	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,34	V.07.03.08	Đại học sư phạm tiểu học	10/05/2007	x	Anh B	x	x
47	Nguyễn Thị Thu	Hương		04/03/1983	Giáo viên Văn hóa	TH Văn Khê	01/02/2008	01/02/2009	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,03	V.07.03.08	Đại học sư phạm tiểu học	17/01/2014	x	Anh A	x	x
48	Ngô Thị Thu	Hiền		12/01/1976	Phó Hiệu trưởng	TH Văn Yên	01/01/2005	01/07/2005	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH sư phạm Âm Nhạc	27/01/2014	x	Anh C	x	x
49	Nguyễn Thị Ngọc	Lan		18/05/1973	Giáo viên Văn hóa	TH Văn Yên	01/06/2007	01/06/2008	31/10/2017	11 năm 8 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	16/7/2014	x	Anh B	x	x
50	Nguyễn Thị Thanh	Bình		12/04/1982	Giáo viên Văn hóa	TH Văn Yên	01/12/2006	01/12/2006	27/03/2017	13 năm 2 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	05/3/2015	x	Anh A2	x	x
51	Bạch Lê	Hoa		13/03/1977	Giáo viên Âm Nhạc	TH Văn Yên	01/01/2005	01/07/2005	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH sư phạm Âm Nhạc	08/8/2012	x	Anh B	x	x
52	Vũ Thị	Thu		20/01/1970	Giáo viên Văn hóa	TH Văn Yên	17/12/1991	01/07/2005	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH giáo dục Tiểu học	05/11/2009	x	Anh B	x	x
53	Nguyễn Thị	Hoa		12/12/1978	Giáo viên Văn hóa	TH Yên Nghĩa	15/09/2009	01/09/2010	27/03/2017	9 năm 5 tháng	3,03	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục tiểu học	01/2013	x	Anh B	x	x
54	Lê Thị	Thơm		03/06/1976	Giáo viên Âm Nhạc	TH Yên Nghĩa	31/12/2004	01/07/2005	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH sư phạm Âm Nhạc	08/08/2012	x	Anh C	x	x
55	Lê Thị	Sang		01/11/1978	Giáo viên Âm Nhạc	TH Yết Kiêu	01/01/2005	01/07/2005	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH sư phạm Âm Nhạc	13/07/2012	x	Anh C	x	x

Danh sách này gồm có: 55 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN BẮC TỪ LIÊM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đã tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Lê Thị Thu	Hằng		19/06/1974	Giáo viên	TH Cổ Nhuế 2B	01/9/1996	01/4/1998	21/4/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V07,03,08	ĐHSP	11/2009	X	B	X	X
2	Nguyễn Thị	Hương		27/03/1971	Hiệu trưởng	TH Đông Ngạc A	07/9/1991	01/9/1994	21/4/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP	25/8/2015	X	A2	X	X
3	Lê Thị	Nhuần		17/02/1973	GHTH	TH Đông Ngạc A	01/9/1992	01/3/1994	21/4/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP	18/9/2008	X	B	X	X
4	Nguyễn Thị Thu	Thủy		17/04/1978	GVTH	TH Đông Ngạc A	1/10/2006	1/10/2007	21/4/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP	26/11/2009	X	C	X	X
5	Phạm Thị Hoàng	Yến		26/6/1969	GVTH	TH Đông Ngạc A	1/9/1988	01/3/1990	21/4/2018	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP	5/9/2006	X	C	X	X
6	Nguyễn Thị	Khung		10/03/1974	GV	TH Đông Ngạc B	01/9/1996	01/03/1998	21/04/2017	14 năm 7 tháng	3,96	V07.03.08	ĐH	08/08/2010	X	A2	X	X
7	Nguyễn Thị Kiều	Oanh		16/01/1970	GV	TH Đông Ngạc B	01/9/1993	01/05/1996	21/04/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V07.03.08	ĐH	11/09/2008	X	A2	X	X
8	Trịnh Thúy	Vinh		22/10/1973	Phó HT	TH Hồ Tùng Mậu	01/09/1996	01/3/1998	21/4/2017	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	X	B	X	X
9	Phạm Thị Thu	Hương		14/08/1977	GV	TH Hồ Tùng Mậu	01/09/1997	01/12/1998	21/4/2017	14 năm 7 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	08/2015	X	B	X	X
10	Nguyễn Thị	Hạnh		17/04/1979	Phó HT	TH Tây Tựu A	28/112000	01/6/2001	21/4/2017	18 năm 8 tháng	3.96	V0703.08	CNĐH	5/11/2009	X	B1	X	X
11	Nguyễn Thị	Yến		08/07/1974	GVTH	TH Tây Tựu A	03/02/1996	7/1998	21/4/2017	21 năm 7 tháng	3.96	V0703.08	CNĐH	5/11/2009	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
12	Nguyễn Thị	Thắm		30/10/1977	GVTH	TH Tây Tựu A	25/12/2009	21/6/2002	21/4/2017	17 năm 7 tháng	3.65	V0703.08	CNĐH	5/11/2009	X	B	X	X
13	Nguyễn Thị	Nhã		15/07/1974	GV	TH Thượng Cát	01/11/1995	01/05/1997	21/04/2017	14 năm 7 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	X	B	X	X
14	Chu Thị	Hà		26/03/1974	Phó HT	TH Đức Thắng	15/10/1993	01/06/1995	21/04/2017	24 năm 8 tháng	4,58	V07.03.08	Đại học	02/2019	X	A2	X	X
15	Nguyễn Thị Thuý	Hằng		30/11/1972	Phó HT	TH Phúc Diễn	01/01/1994	1/1/1994	21/4/2017	26 năm	4.58	V07.03.08	Đại học	2011	X	A2	X	X
16	Phan Thị	Thuận		23/10/1970	Hiệu trưởng	TH Thụy Phương	01/04/1993	01/10/1994	21/04/2017	14 năm 7 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐH QLGD	04/2012	X	A2	X	X

Danh sách này gồm có: 16 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN NAM TỪ LIÊM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1934 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Ngô Thị	Chúc		05/05/1977	GVTH	TH Đại Mỗ	01/12/2000	01/06/2001	12/04/2017	18n9t	4.27	V.07.03.08	Đại học	09/2006	x	A2	x	x
2	Vũ Thị	Phong		20/07/1978	GV	TH Mỹ Đình 1	01/04/2007	01/06/2008	12/4/2017	9N6T	3.03	V.07.03.08	ĐHSP	9/2005	x	TA A2	x	x
3	Trần Thị Phương	Chi		13/12/1974	GV	TH Mỹ Đình 1	01/09/1994	01/10/1995	12/4/2017	24N4T	4.27	V.07.03.08	ĐHSP	4/2017	x	TA A2	x	x
4	Phạm Thị	Mai		23/07/1975	Giáo viên	TH Tây Mỗ	01/09/1996	01/3/1998	12/04/2017	21N-5T	3.96	V.07.03.08	ĐHSP	09/2014	x	A2	x	x
5	Đỗ Thị	Xuyến		02/11/1972	Giáo viên	TH Tây Mỗ	20/10/1992	01/04/1993	01/5/1994	14N-9T	4.89	V.07.03.08	ĐHSP	01/2009	x	A2	x	x
6	Phạm Quỳnh	Anh		02/09/1988	Giáo viên	TH Tây Mỗ	01/12/2009	01/12/2010	12/04/2017	9N-2T	3.03	V.07.03.08	ĐHSP	12/2016	x	B1	x	x
7	Nguyễn Thị Hồng	Thúy		10/8/1972	Phó hiệu trưởng	TH Nguyễn Quý Đức	01/9/1991	01/4/1993	01/8/2005	14n6t	4,89	V.07.03.08	Đại học	14/01/2009	x	A2	x	x
8	Nguyễn Thị Hồng	Loan		05/06/1976	GV	TH Mỹ Đình 2	29/12/2000	29/06/2001	12/04/2017	18N8T	3.65	V.07.03.08	Đại học	17/10/2006	x	A2	x	x
9	Phan Thị Thu	Hà		26/04/1979	Giáo viên	TH Nam Từ Liêm	01/12/2000	01/06/2001	12/04/2017	14n7t	3.96	V07.03.08	ĐH	9/2010	x	B1	x	x
10	Trần Thị Thu	Hiền		01/11/1973	GV	TH Cầu Diễn	07/11/1995	01/5/1997	12/4/2017	22N9T	4.27	V.07.03.08	ĐHSP-TH	26/02/2016	x	TT B	x	x
11	Nguyễn Thị Phương	Thảo		28/7/1973	GV	TH Cầu Diễn	15/8/1992	03/01/1993	12/4/2017	27N1T	4.58	V.07.03.08	ĐHSP-TH	12/11/2012	x	TT B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiệu hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
12	Trần Văn	Đức	11/09/ 1978		Phó HT	TH Phương Canh	28/11/2000	1/6/2001	12/4/2017	15 năm	3,96	V07.03.08	ĐH	8/2017	x	B	x	x
13	Nguyễn Thị	Tươi		06/1/1974	Tổ trưởng	TH Phương Canh	1/9/1998	9/1996	12/4/2017	14n6t	3,96	V07.03.08	ĐH	8/2010	x	B	x	x
14	Phí Thị	Linh		19/11/1977	Tổ Phó	TH Phương Canh	1/4/1998	5/4/1999	12/4/2017	15n6t	4,27	V07.03.08	ĐH	12/2007	x	B	x	x

Danh sách này gồm có: 14 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND THỊ XÃ SƠN TÂY CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Hoàng Bảo	Hạnh		13/06/1970	Giáo viên	TH Lê Lợi	01/09/1990	01/03/1992	01/8/2005	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH ngành Giáo dục Tiểu học	28/02/2012	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
2	Đỗ Thị Minh	Hiền		12/05/1974	Giáo viên	TH Lê Lợi	01/09/1995	01/10/1996	01/8/2005	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH ngành Tiểu học	26/02/2016	X	Tiếng Anh trình độ B	X	X
3	Nguyễn Thị	Huế		25/10/1988	Giáo viên	TH Lê Lợi	01/12/2009	01/12/2010	01/12/2010	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.03.08	ĐH ngành Giáo dục thể chất	10/12/2011	X	Tiếng Anh trình độ B	X	X
4	Đỗ Hồng	Hạnh		16/02/1988	Giáo viên	TH Cổ Đông	01/12/2010	01/12/2011	01/12/2011	8 năm 3 tháng	2,72	V.07.03.08	Đại học ngành Sư phạm Mĩ thuật	13/07/2012	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
5	Nguyễn Thị Thúy	Hà		26/7/1975	Giáo viên	TH Cổ Đông	11/01/1999	01/1/1999	01/1/1999	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH ngành Tiếng Anh	27/9/2005	X	Tiếng Pháp trình độ B	X	X
6	Lê Thị Như	Hoa		21/4/1978	Giáo viên	TH Cổ Đông	29/12/2000	01/7/2001	01/08/2005	18 năm 8 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH ngành Giáo dục Tiểu học	28/2/2012	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
7	Vi Thì	Tâm		01/07/1977	Giáo viên	TH Cổ Đông	28/6/1996	28/6/1996	01/08/2010	23 năm 8 tháng	4,27	V.07.03.09	ĐH ngành Giáo dục Tiểu học	28/8/2014	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
8	Trịnh Thị Minh	Lan		31/12/1971	Giáo viên	TH Phú Thịnh	5/9/1991	01/4/1993	01/8/2005	13 năm 11 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH ngành Giáo dục Tiểu học	23/4/2012	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
9	Dương Thị Kim	Thu		16/6/1976	Giáo viên	TH Phú Thịnh	10/11/1996	2/12/1998	01/8/2005	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH ngành Giáo dục Tiểu học	23/4/2012	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
10	Kiều	Oanh		19/03/1981	Giáo viên	TH Xuân Sơn	01/01/2005	01/07/2005	15/12/2006	14 năm, 8 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH SP Âm nhạc	28/01/2019	X	Tiếng Anh C	X	X
11	Nguyễn Thị Thanh	Hường		23/12/1974	Giáo viên	Tiểu học Viên Sơn	1/1/ 1999	1/7/ 1999	01/07/1999	21năm 1 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH ngành Tiếng Anh	20/10/2008	X	Tiếng Anh trình độ B1	X	X
12	Hà Thị Hương	Lan		29/10/1973	Giáo viên	TH Sơn Lộc	30/11/1993	30/05/1995	01/8/2005	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Huế ngành GD tiểu học	17/10/2006	X	Tiếng Anh trình độ B	X	X
13	Nguyễn Thị Thanh	Xuân		04/10/1978	Giáo viên	TH Sơn Lộc	29/12/2000	01/08/2001	01/8/2005	14 năm 7 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH ngành Giaos dục tiểu học	17/10/2006	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
14	Phùng Hải	Hà		03/04/1984	Giáo viên	TH Sơn Lộc	09/10/2006	01/10/2007	01/10/2007	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH ngành Sư phạm Mỹ thuật	4/10/2011	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
15	Phan Bá	Tuyến	26/10/1987		Giáo viên	TH Sơn Lộc	20/09/2008	20/9/2009	20/9/2009	10 năm 5 tháng	3,03	V.07.03.08	ĐH ngành Thể dục Thể thao	1/3/2013	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
16	Trần Thị Hương	Lan		07/12/1980	Giáo viên	TH Sơn Lộc	01/01/2002	04/6/2004	01/5/2006	13 năm 9 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH ngành Giáo dục tiểu học	23/12/2009	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
17	Cát Thị Minh	Phương		04/05/1970	Giáo viên	TH Sơn Lộc	01/9/1989	01/04/1991	01/8/2005	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH ngành Giáo dục tiểu học	17/10/2006	X	Tiếng Anh trình độ B	X	X
18	Hoàng Thị Hoài	Thương		19/3/1973	Giáo viên	TH Sơn Đông	01/09/1994	01/3/1995	01/8/2005	14 năm 7 tháng	4,27	V07.03.08	ĐH ngành Sư phạm GDTH	28/02/2012	X	Tiếng Anh trình độ B	X	X
19	Lê Thị Mai	Hương		09/02/1972	P. Hiệu trưởng	TH Sơn Đông	01/4/1993	4/1994	01/8/2005	14 năm 7 tháng	4,58	V07.03.08	ĐH ngành Sư phạm GDTH	17/10/2006	X	Tiếng Anh trình độ B	X	X
20	Phùng Thị Bích	Hà		29/11/1974	Giáo viên	TH Trung Hưng	10/9/1998	02/6/1999	02/06/1999	20 năm 9 tháng	3,96	V07.03.08	ĐH ngành Tiếng Anh	05/05/2010	X	Tiếng Pháp trình độ B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
21	Trần Thị Bích	Hoan		31/7/1970	Giáo viên	TH Trung Hưng	05/9/1990	05/02/1992	01/08/2005	14 năm 7 tháng	4,58	V07.03.08	ĐHSP ngành Giáo dục Tiểu học	10/10/2005	X	Tiếng Anh trình độ B	X	X
22	Nguyễn Mỹ	Nga		02/10/1977	Giáo viên	TH Quang Trung	29/12/2000	30/07/2001	01/08/2005	15 năm 5 tháng	3,65	V070308	ĐH ngành sư phạm Giáo dục tiểu học	10/10/2005	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
23	Vũ Thị Yến	Lan		25/5/1974	Giáo viên	TH Quang Trung	30/11/1993	30/05/1995	01/8/2005	14 năm 7 tháng	4,58	V070308	ĐH ngành sư phạm Giáo dục tiểu học	17/10/2006	X	Tiếng Anh trình độ B	X	X
24	Hoàng Thị Thanh	Hương		25/10/1984	Giáo viên	TH Quang Trung	03/10/2006	01/10/2007	01/10/2007	12 năm 5 tháng	3,34	V070308	Đại học Ngành sư phạm Mỹ thuật	11/03/2011	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
25	Cao Thị Phương	Mai		10/8/1972	Hiệu trưởng	TH Đường Lâm	01/01/1994	7/1995	01/8/2005	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH ngành Sư phạm Giáo dục tiểu học	17/10/2006	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
26	Cao Thị	Hiên		16/01/1969	Phó hiệu trưởng	TH Đường Lâm	01/9/1990	01/3/1992	01/8/2005	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH ngành Sư phạm Giáo dục tiểu học	17/10/2016	X	Tiếng Anh trình độ B	X	X
27	Nguyễn Thị Thanh	Hương		13/04/1970	Giáo viên	TH Xuân Khanh	01/09/1989	01/04/1991	01/10/2004	15 năm 5 tháng	4,89	V07.03.08	ĐHSP ngành Giáo dục Tiểu học	17/10/2006	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
28	Phùng Thị	Hạnh		10/01/1976	Giáo viên	TH Kim Sơn	28/4/ 2000	11/2000	01/10/2004	15 năm 5 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH ngành Giáo dục thể chất	24/4/2018	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X

Danh sách này gồm có: 28 người.

Biểu mẫu 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN GIA LÂM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1844QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Vũ Minh	Huệ		19/3/1977	P. Hiệu trưởng	Cao Bá Quát	15/12/2000	01/07/2001	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	ĐH	8/2008	x	A2	x	x
2	Lê Thị	Thủy		15/12/1975	Giáo viên	Cao Bá Quát	01/01/1997	01/07/1998	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	ĐH	1/2009	x	C	x	x
3	Nguyễn Thị	Ngân		2/8/1976	Giáo viên	Cao Bá Quát	01/01/1997	01/07/1998	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	ĐH	8.2008	x	B	x	x
4	Đào Thị Như	Quỳn		21/11/1978	HT	Cổ Bi	01/01/2001	01/07/2001	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	Thạc sỹ	06/2007	x	Anh C	x	x
5	Trần Thị Thu	Huyền		06/08/1976	PHT	Cổ Bi	15/12/2000	01/07/2001	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	ĐHSP	08/2008	x	Anh C	x	x
6	Hồ Thị Hoài	An		02/01/1978	GVCB - TTCM	Cổ Bi	01/11/1998	01/05/1999	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	ĐHSP	06/2007	x	Anh C	x	x
7	Nguyễn Thị	Hiền		25/08/1973	GVCB TTCM	Cổ Bi	05/09/1992	01/03/1994	8/2005	14N 6TH	4.58	V.07.03.08	ĐHSP	11/2009	x	Anh C	x	x
8	Lê Thị	Thanh		17/12/1977	GVCB	Cổ Bi	01/10/1997	01/10/1998	8/2005	14N 6TH	3.96	V.07.03.08	ĐHSP	09/2014	x	Anh B	x	x
9	Nguyễn Thị Xuân	Lập		24/01/1973	Phó HT	Dương Hà	5/9/1992	1/3/1994	8/2005	14N 6TH	4.58	V.07.03.08	ĐH	11/09	x	B	x	x
10	Đỗ Thị	Thu		14/11/1975	CTCĐ	Dương Hà	1/9/1995	1/3/1997	03/1997	22N 11TH	3.96	V.07.03.08	ĐH	11/09	x	B	x	x
11	Nguyễn Thị Hương	Sen		02/06/1976	TTCM	Dương Hà	1/3/1997	1/7/1998	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	ĐH	11/09	x	B	x	x
12	Nguyễn Thị	Hoa		16/07/1973	Phó Hiệu trưởng	Dương Quang	01/09/1993	01/03/1995	8/2005	14N 6TH	4,89	V.07.03.08	ĐH	12/2007	x	A2	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
13	Trần Thị Quỳnh	Như		25/08/1972	Tổ trưởng chuyên môn	Dương Quang	01/09/1991	01/03/1993	8/2005	14N 6TH	4,89	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
14	Đào Thị Minh	Tâm		26/03/1973	Tổ trưởng chuyên môn	Dương Quang	01/09/1993	01/3/1995	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
15	Nguyễn Thị Thu	Nga		10/08/1976	Tổ trưởng chuyên môn	Dương Quang	01/01/1997	01/07/1998	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
16	Lê Minh	Thơm		22/12/1972	Giáo viên	Dương Quang	01/09/1992	31/12/1993	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	Đại học	11/2009	x	C	x	x
17	Nguyễn Thị	Hiền		13/05/1974	Hiệu trưởng	TH Dương Xá	1/9/1994	1/3/1996	8/2005	14N 6TH	4,89	V.07.03.08	Thạc sỹ	06/12/2017	x	B1	x	x
18	Nguyễn Thị Kiều	Thúy		31/01/1977	Phó Hiệu trưởng	Dương Xá	01/01/1997	01/08/2005	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2007	x	B	x	x
19	Dương Vũ Diễm	Hằng		31/01/1979	Giáo viên-TTCM	Dương Xá	15/12/2000	01/08/2005	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2007	x	B1	x	x
20	Lê Thị Mỹ	Nga		26/04/1974	Hiệu phó	Đa Tốn	01/09/1994	01/03/1996	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	14/01/2009	x	A2	x	x
21	Lê Thúy	Nga		13/02/1975	Giáo viên cơ bản- TTCM	Đa Tốn	01/09/1994	01/03/1996	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	05/11/2009	x	Anh C	x	x
22	Lê Thị Kim	Anh		13/02/1977	Giáo viên cơ bản	Đa Tốn	01/01/1997	01/07/1998	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	01/07/2009	x	Anh C	x	x
23	Nguyễn Thị Thu	Hoài		10/08/1974	GV TTCM	Đặng Xá	01/09/1994	01/03/1996	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
24	Ngô Thị Kim	Anh		16/03/1972	GVVH	Đặng Xá	01/10/1993	25/05/1995	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
25	Nguyễn Thị	Huế		26/11/1976	GVTTCM	Đặng Xá	01/09/1997	01/12/1999	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	09/2013	x	B	x	x
26	Nguyễn Thị	Hiền		02/05/1976	Giáo viên	Đặng Xá	15/12/2000	01/03/1997	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	09/2008	x	C	x	x
27	Nguyễn Văn	Trương	16/07/1974		Hiệu Trưởng	Đồng Dư	01/9/1993	01/03/1995	8/2005	14N 6TH	4.58	V.07.03.08	Thạc sĩ	01/2017	x	B1	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
28	Nguyễn Thị	Khanh		16/12/1978	GV-TP	Đông Du	09/01/2008	09/01/2009	8/2005	14N 6TH	3.03	V.07.03.08	ĐH	01/2018	x	B	x	x
29	Bùi Thị Thanh	Quỳnh		09/07/1988	GV	Đông Du	01/07/2011	01/08/2012	8/2005	14N 6TH	2.72	V.07.03.08	ĐH	05/2014	x	A2	x	x
30	Nguyễn Giang	Thủy		11/01/1972	Hiệu trưởng	Đinh Xuyên	01/09/1990	01/03/1992	8/2005	14N 6TH	4,89	V.07.03.08	ĐH	09/10/2006	x	B	x	x
31	Trần Thị	Sen		14/06/1976	Hiệu trưởng	Kiêu Kỵ	01/1/1997	01/07/1998	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	A2	x	x
32	Nguyễn Thị Phương	Hoa		25/12/1977	GV cơ bản	Kiêu Kỵ	01/09/1998	01/03/1999	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	A2	x	x
33	Đàm Thị Phương	Thảo		16/05/1976	TT CM,Giáo viên cơ bản	Kiêu Kỵ	01/1/1997	01/07/1998	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	A2	x	x
34	Phùng Đắc	Dũng	27/10/1975		Giáo viên Thể dục	Kiêu Kỵ	15/12/2000	01/07/2001	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	09/2008	x	B	x	x
35	Nguyễn Thị	Bích		10/10/1977	GV cơ bản	Kiêu Kỵ	15/12/2000	01/07/2001	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	A2	x	x
36	Trần Thị Thanh	Huyền		Nữ	Hiệu trưởng	Kim Lan	1/9/1994	1/6/1996	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	6.2007	x	A2	x	x
37	Đỗ Thị	Hải		9/2/1976	Giáo viên	Kim Sơn	1/9/1995	1/3/1997	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	A2	x	x
38	Dương Hải	Vượng		1/8/1977	TTCM tổ 2	Kim Sơn	15/12/2000	1/7/2001	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
39	Nguyễn Thị	Duệ		12/2/1978	TTCM tổ 4	Kim Sơn	01/09/1998	1/3/1999	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
40	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung		2/4/1976	TTCM tổ 5	Kim Sơn	01/01/1997	1/7/1997	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	12/2007	x	B	x	x
41	Đỗ Thị Thu	Hân		1/1/1977	TTCM tổ 3	Kim Sơn	01/09/1998	1/3/1999	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
42	Dương Thị Kim	Oanh		28/3/1976	Giáo viên	Kim Sơn	01/01/1997	1/7/1998	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
43	Đỗ Thị	Phượng		16/11/1974	GVVH- Tổ trưởng	Lệ Chi	01/09/1995	01/03/1997	10/2007	12N 4TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	05/11/2009	x	B	x	x
44	Vũ Thị Phương	Bắc		10/04/1978	GVVH	Lệ Chi	15/12/2000	14/11/2001	10/2007	12N 4TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	05/11/2009	x	B	x	x
45	Lê Thị Kim	Hằng		29/11/1971	Hiệu phó	Lê Ngọc Hân	1/9/1990	1/10/1992	1/8/2005	15N 1TH	4.89	V.07.03.08	ĐHSP	2008	x	B	x	x
46	Nguyễn Thị	Huệ		20/6/1968	TTCM	Lê Ngọc Hân	1/9/1989	1/3/1991	1/8/2005	15N 1TH	4.89	V.07.03.08	ĐHSP	2007	x	C	x	x
47	Nguyễn Thị	Tuyết		20/3/1977	TTCM	Lê Ngọc Hân	1/1/1997	1/7/1998	7/2007	12N 7TH	4.27	V.07.03.08	ĐHSP	2009	x	A2	x	x
48	Ngô Thị	Lý		14/12/1969	P.Hiệu trưởng	Ninh Hiệp	01/09/1990	01/03/1992	8/2005	14N 6TH	4.89	V.07.03.08	ĐH	07/2009	x	C	x	x
49	Lê Thị Hoàng	Ngân		05/05/1971	Tổ trưởng CM	Ninh Hiệp	01/11/1991	01/04/1993	8/2005	14N 6TH	4.89	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
50	Trần Thị Hương	Lan		18/08/1969	Hiệu trưởng	Nông Nghiệp	01/09/1990	01/03/1992	8/2005	14N 6TH	4.58	V.07.03.08	ĐH	06/2009	x	C	x	x
51	Nguyễn Thị Bảo	Hòa		24/08/1975	Phó Hiệu trưởng	Nông Nghiệp	01/09/1994	01/03/1996	8/2005	14N 6TH	4.58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	PHÁP C	x	x
52	Nguyễn Thị	Quyên		09/03/1975	Giáo viên	Nông Nghiệp	01/09/1997	01/03/1999	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	ĐH	12/2013	x	A2	x	x
53	Nguyễn Thị	Bình		14/04/1975	Phó hiệu trưởng	Phú Thị	01/09/1993	01/03/1995	8/2005	14N 6TH	4,89	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
54	Mai Thị Mai	Hoa		14/06/1977	GV.TTCM	Phú Thị	01/11/1998	01/05/1999	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	09/2006	x	C	x	x
55	Nguyễn Thị Thu	Đông		14/9/1974	HT	Quang Trung	01/9/1994	01/9/1994	8/2005	14N 6TH	4,89	V.07.03.08	Th.s	07/2009	x	B1	x	x
56	Nguyễn Ngọc	Lan		25/01/1978	PHT	Quang Trung	01/01/2001	01/01/2009	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
57	Nguyễn Thị Lan	Sen		15/11/1972	Giáo viên-TTCM	Quang Trung	01/9/1994	01/09/1994	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	09/2018	x	B	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
58	Đỗ Thị Ngọc	Ánh		18/05/1977	TTCM	TT Trâu Quỳ	12/12/2000	01/07/2001	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	05/2011	x	A2	x	x
59	Nguyễn Thị	Hậu		06/06/1975	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	01/09/1995	01/03/1997	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	A2	x	x
60	Đỗ Thị Kim	Huế		11/06/1973	Hiệu trưởng	TT Trâu Quỳ	01/09/1993	01/03/1995	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ThS	04/2015	x	B1	x	x
61	Lê Minh	Huệ		12/05/1971	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	01/08/1990	01/03/1992	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	A2	x	x
62	Trần T Thu	Vinh		16/03/1970	Giáo viên	TT Yên Viên	01/02/1996	01/07/1997	8/2005	14N 6TH	4.58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
63	Nguyễn T Vân	Anh		15/09/1973	Giáo viên	TT Yên Viên	01/09/1993	01/02/1995	8/2005	14N 6TH	4.58	V.07.03.08	ĐH	1/2009	x	B	x	x
64	Nguyễn Thị	Tuyết		19/05/1973	Giáo viên	TT Yên Viên	01/09/1992	01/02/1994	8/2005	14N 6TH	4,89	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
65	Lê T Ánh	Hằng		02/09/1974	Giáo viên	TT Yên Viên	01/09/1993	01/02/1995	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
66	Nguyễn T Thu	Thủy		13/10/1979	Giáo viên	TT Yên Viên	15/12/2000	01/07/2001	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
67	Nguyễn Thị Hương	Giang		08/04/1976	Giáo viên	TT Yên Viên	15/12/2000	01/07/2001	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	ĐH	8/2009	x	B	x	x
68	Ngô Thị	Hường		28/11/1975	Hiệu trưởng	Trung Thành	01/09/1994	01/03/1996	8/2005	14N 6TH	4,89	V.07.03.08	ThS	03/2014	x	C	x	BKTP
69	Trịnh Lệ	Hằng		23/08/1974	TTCM	Trung Thành	01/05/1997	01/11/1998	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
70	Đinh Xuân	Thanh		04/03/1974	Giáo viên	Trung Thành	01/09/1995	01/03/1997	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
71	Trần Thị Thu	Trà		20/10/1976	Phó HT	Văn Đức	01/01/1997	01/07/1998	8/2005	14N 6TH	4.27	V.07.03.08	ĐH	07/2009	x	A2	x	x
72	Đào Thị Kim	Oanh		04/10/1974	Giáo viên	Yên Thường	01/9/1994	01/03/1996	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	12/2012	x	C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
73	Đỗ Thị	Châm		21/08/1974	Giáo viên	Yên Thường	01/11/1993	01/5/1995	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	5/2006	x	C	x	x
74	Đào Thị Quỳnh	Nga		20/07/1975	Giáo viên	Yên Thường	01/9/1995	01/03/1997	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	12/2012	x	B	x	x
75	Trần Thị	Mạnh		17/5/1967	Giáo viên	Yên Thường	15/8/1988	01/03/1990	8/2005	14N 6TH	4,89	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
76	Nguyễn Thị	Thư		12/06/1977	GV - CTCĐ	Yên Thường	01/11/1998	01/5/1999	8/2005	14N 6TH	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
77	Nguyễn Thị	Yến		18/11/1975	Giáo viên	Yên Thường	01/9/1995	01/03/1997	8/2005	14N 6TH	3,96	V.07.03.08	ĐH	7/2009	x	C	x	x
78	Nguyễn Thị	Thêm		07/01/1969	Giáo viên	Yên Thường	01/9/1990	01/03/1991	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	01/2009	x	B	x	x
79	Đàm Thị	Thảo		25/08/1970	GV - TTCM - CTCĐ	Yên Viên	25/8/1990	01/9/1992	01/9/1992	28N 1TH	4.89	V.07.03.08	ĐH	17/12/2012	x	B	x	BKTP
80	Trần Thị	Oanh		31/05/1970	GV - TTCM - TTND	Yên Viên	01/9/1990	01/3/1992	8/2005	14N 6TH	4.89	V.07.03.08	ĐH	08/7/2009	x	C	x	x
81	Trần Thị	Hồng		18/07/1969	GV -	Yên Viên	01/9/1990	01/10/1992	8/2005	14N 6TH	4.89	V.07.03.08	ĐH	08/7/2009	x	B	x	x
82	Lê Ngọc	Lan		07/10/1975	GV -	Yên Viên	01/9/1995	01/06/1996	8/2005	14N 6TH	4,58	V.07.03.08	ĐH	17/12/2012	x	C	x	x

Danh sách này có 82 người.

Biểu mẫu 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN ĐÔNG ANH CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị	Liên		21/02/1976	GV	TH Đông Hội	01/01/2000	01/07/2000	21/04/2017	19n 08th	4.27	V.07.03.08	ĐH-SP mỹ thuật	11/9/2008	x	C	x	x
2	Nguyễn Thị Thu	Hương		16/12/1972	P.Hiệu trưởng	TH Văn Hà	20/08/1991	01/10/ 1993	21/ 04/2017	26n 05th	4,89	V.07.03.08	ĐH- GDTH	18/09/2008	x	B	x	x
3	Ngô Ngọc	Thắng	28/02/1984		GV	TH Văn Hà	01/7/2008	01/7/2009	21/ 04/2017	10n 08th	3,03	V.07.03.08	ĐH-Giáo dục thể chất	19/05/2011	x	B	x	x
4	Nguyễn Thị	Điệp		30/08/1967	GV	TH Ngô Tất Tố	01/09/1986	01/4/1988	21/4/2017	31n 11th	4.89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/5/2006	x	C	x	x
5	Chử Thu	Hương		06/03/1974	TTCM-GV	TH Ngô Tất Tố	01/11/1993	01/05/1995	21/4/2017	24n 10th	4.58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/5/2006	x	C	x	x
6	Lê Thị	Tính		01/05/1969	GV	TH Ngô Tất Tố	26/08/1988	01/4/1991	21/4/2017	28n 11th	4.89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/5/2006	x	C	x	x
7	Đỗ Thị	Chiến		14/03/1972	GV	TH Ngô Tất Tố	20/08/1991	01/03/1993	21/4/2017	27n 0th	4.89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/5/2006	x	C	x	x
8	Nguyễn Thị	Huệ		25/05/1974	PHT	TH Việt Hùng	31/8/1993	01/04/1995	21/04/2017	24n 11th	4.58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	18/09/2008	x	B	x	x
9	Bùi Thị Thúy	Hương		04/07/1967	PHT	TH Cổ Loa	01/09/1986	01/4/1988	21/04/2017	31n 11th	4.89	V.07.03.08	ĐH-SP GDTH	09/10/2006	x	A2	x	x
10	Hoàng Thúy	Hòa		01/05/1974	CTCĐ-TTCM-GV	TH Cổ Loa	01/11/1993	01/05/1995	21/04/2017	24n 10th	4.58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/05/2006	x	A2	x	x
11	Chu Thị	Thái		31/08/1972	TTCM-GV	TH Cổ Loa	04/09/1992	01/04/1994	21/04/2017	25n 11th	4.89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	18/09/2008	x	A2	x	x
12	Nguyễn Kim	Hùng	16/04/1978		TPT-GV	TH Cổ Loa	29/11/2000	01/06/2001	21/04/2017	18n 09th	4.27	V.07.03.08	ĐH- SP Mỹ thuật	20/4/2012	x	C	x	x
13	Đinh Thị Bích	Ngọc		14/08/1975	TPCM-GV	TH Cổ Loa	01/06/1998	01/12/1998	21/04/2017	21n 03th	4.27	V.07.03.08	ĐH-GDTH	08/04/2013	x	A2	x	x
14	Lương Thị Hoàn	Hiền		24/01/1977	GV	TH Cổ Loa	01/12/1999	01/06/2000	21/04/2017	19n 09th	3.96	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/05/2006	x	A2	x	x
15	Ngô Thị Minh	Phương		02/08/1967	GV	TH Cổ Loa	25/08/1989	01/9/1991	21/04/2017	28n 06th	4.58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/05/2006	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
16	Chu Thị	Hòa		02/11/1972	GV	TH Cổ Loa	04/09/1992	01/10/1994	21/04/2017	25n 05th	4,58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	18/09/2008	x	C	x	x
17	Vũ Thị Kim	Oanh		05/11/1973	PHT	TH Uy Nỗ	04/9/1992	01/4/1994	21/4/2017	25n 11th	4,89	V.07.03.08	ThS- QLGD ĐH-GDTH	08/08/2014 18/9/2008	x	B1	x	x
18	Kim Thị	Hòa		11/4/1970	GV	TH Uy Nỗ	25/8/1991	01/3/1993	21/4/2017	27n 0th	4,58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/5/2006	x	B	x	x
19	Phạm Thanh	Ngân		16/11/1974	GV	TH Uy Nỗ	05/9/1994	01/3/1996	21/4/2017	24n 0th	4,27	V.07.03.08	ĐH-GDTH	18/9/2008	x	B	x	x
20	Nguyễn Thị	Hoài		25/1/1973	GV	TH Uy Nỗ	04/9/1992	01/4/1994	21/4/2017	25n 11th	4,89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	18/9/2008	x	B	x	x
21	Hoàng Thị Thu	Hòa		25/8/1973	GV	TH Uy Nỗ	04/9/1992	01/4/1994	21/4/2017	25n 11th	4,89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	08/7/2009	x	B	x	x
22	Phạm Thị	Hoa		10/7/1969	GV	TH Uy Nỗ	25/8/1990	25/2/1992	21/4/2017	28n 01th	4,58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/5/2008	x	B	x	x
23	Phạm Đắc	Cường	4/10/1977		GV	TH Uy Nỗ	01/01/2010	01/7/2000	21/4/2017	19n 08th	4,27	V.07.03.08	ĐH-Đồ họa	06/3/2006	x	B	x	x
24	Nguyễn Thị	Liên		25/10/1973	GV	TH Uy Nỗ	01/9/1995	01/3/1997	21/4/2017	22n 12th	3,96	V.07.03.08	ĐH-GDTH	08/7/2009	x	B	x	x
25	Hoàng Thị	Thúy		08/7/1971	GV	TH Uy Nỗ	20/8/1991	29/2/1993	21/4/2017	27n 0th	4,58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/10/2006	x	B	x	x
26	Nguyễn Thị	Khuyên		26/8/1972	GV	TH Uy Nỗ	04/9/1992	01/3/1994	21/4/2017	26n 0th	4,89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	18/9/2008	x	B	x	x
27	Nguyễn Thị	Liên		30/7/1974	GV	TH Uy Nỗ	05/9/1994	01/3/1996	21/4/2017	24n 0th	4,27	V.07.03.08	ĐH-GDTH	08/4/2013	x	B	x	x
28	Ngô Thị Kim	Tuyến		16/10/1971	PHT	TH Dục Tú	01/11/1993	01/05/1995	21/04/2017	24n 10th	4,58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/09/2005	x	B	x	x
29	Nguyễn Thị	Dung		09/10/1975	TTCM-GVTH	TH Dục Tú	05/09/1994	01/03/1996	21/04/2017	24n 0th	4,27	V.07.03.08	ĐH-GDTH	08/07/2009	x	B	x	x
30	Nguyễn Hữu	Chiến	04/04/1974		GVMT	TH Dục Tú	29/11/2000	01/06/2001	21/04/2017	18n 09th	4,27	V.07.03.08	ĐH-SP mỹ thuật	20/04/2012	x	B	x	x
31	Trần Thị	Hạnh		03/10/1975	PHT	TH Hải Bối	1/6/1998	1/12/1998	21/4/2017	21n 03th	3,96	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/05/2006	x	A2	x	x
32	Trần Thị Huyền	Thanh		28/9/1973	GV	TH Hải Bối	1/9/1995	1/3/1997	21/4/2017	23n 0th	3,96	V.07.03.08	ĐH-GDTH	8/7/2009	x	C	x	x
33	Lưu Thị	Thuỳ		12/01/1987	GV	TH Hải Bối	1/12/2009	1/12/2010	21/4/2017	09n 03th	3,03	V.07.03.08	ĐH-SP âm nhạc	6/10/2011	x	B	x	x
34	Nguyễn Thị	Phượng		01/08/1969	GV	TH Vĩnh Ngọc	04/09/1992	01/04/1994	21/4/2017	25n 11th	4,89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	18/09/2008	x	A2	x	x
35	Nguyễn Thị	Đinh		22/08/1972	GV	TH Vĩnh Ngọc	20/08/1991	01/06/1993	21/4/2017	26n 09th	4,89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	18/09/2008	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
36	Phạm Thị	Vân		13/07/1977	GV	TH Vĩnh Ngọc	29/11/2000	01/06/2001	21/4/2017	18n 09th	4,27	V.07.03.08	ĐH-GDTH	18/09/2008	x	A2	x	x
37	Nguyễn Thị	Hoài		02/8/1976	GV	TH Kim Chung	01/6/1998	01/12/1998	21/4/2017	21n 03th	4, 27	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/5/2006	x	A2	x	x
38	Cao Thị	Hằng		08/1/1976	GV	TH Kim Chung	01/9/1995	01/3/1997	21/4/2018	23n 0th	4, 27	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/5/2006	x	A2	x	x
39	Đinh Thị	Ánh		28/05/1974	TTCM	TH Tiên Dương	01/11/1993	01/5/1995	21/4/2017	24n 10th	4,58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	18/09/2008	x	C	x	BKTP
40	Đỗ Thị Tuyết	Mây		21/10/1973	CTCĐ	TH Liên Hà A	1/11/1993	1/05/1995	21/4/2017	24n 10th	4.58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	9/05/2006	x	B	x	BKTP
41	Hà Thị Hoàng	Liên		11/02/1975	Phó hiệu trưởng	TH Nam Hồng	01/11/1993	01/05/1995	21/04/2017	24n 10th	4,58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	09/09/2005	x	A2	x	BKTP

Danh sách này có 41 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN SÓC SƠN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đã tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Ngô Thị Hoa	Lợi		06/08/1974	Phó Hiệu trưởng	TH Trung Gia B	01/03/1995	01/03/1995	21/04/2017	14năm	4.58	V.07.03.08	Đại học	02/2012	X	Anh-A2	X	X
2	Lê Thị	Thúy		10/05/1973	GV văn hóa	TH Bắc Phú	01/03/1995	01/03/1995	21/04/2017	14năm	4.58	V.07.03.08	Đại học	28/02/2012	X	Anh-B	X	X
3	Lê Thúy	Ngà		07/09/1969	Hiệu trưởng	TH Tân Minh A	01/09/1988	01/09/1988	21/04/2017	14năm	4.89+ 5%	V.07.03.08	Đại học	10/2007	X	Anh-A2	X	X
4	Vương Thị Như	Hoa		22/01/1972	Phó Hiệu trưởng	TH Tân Minh A	01/04/1997	01/04/1997	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	04/2013	X	Anh-B	X	X
5	Nguyễn Thị Hằng	Nga		26/07/1972	GV văn hóa	TH Tân Minh A	01/04/1994	01/04/1994	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	10/2007	X	Anh-A2	X	X
6	Nguyễn Thị Thanh	Tươi		06/10/1971	GV văn hóa	TH Tân Minh A	30/08/1991	30/08/1991	21/04/2017	14năm	4.58	V.07.03.08	Đại học	10/2007	X	Anh-A2	X	X
7	Thái Tuyết	Vinh		08/01/1975	Hiệu trưởng	TH Tân Minh B	04/09/1993	04/09/1993	21/04/2017	14năm	4.58	V.07.03.08	Đại học	10/2007	X	Anh-A2	X	X
8	Đinh Thị Vĩnh	An		31/03/1971	Phó Hiệu trưởng	TH Thị Trấn Sóc Sơn	01/04/1992	01/04/1992	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	10/10/2007	X	Anh-B	X	X
9	Trần Hoài	Thu		03/10/1972	GV văn hóa	TH Thị Trấn Sóc Sơn	01/03/1994	01/03/1994	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	28/02/2012	X	Anh-B	X	X
10	Nguyễn Thị Hoa	Lý		02/06/1971	GV văn hóa	TH Thị Trấn Sóc Sơn	18/09/1990	18/09/1990	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	28/02/2012	X	Anh-C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTBCS, GVDG, GVCNG, TPTDG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
11	Nguyễn Thị	Tâm		14/12/1974	GV văn hóa	TH Thị Trấn Sóc Sơn	01/04/1997	01/04/1997	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	02/10/2017	X	Anh-B	X	X
12	Dương Thị	Thúy		03/09/1972	GV văn hóa	TH Thị Trấn Sóc Sơn	01/04/1994	01/04/1994	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	10/10/2007	X	Anh-C	X	X
13	Đỗ Thị	Tuyết		20/12/1974	GV văn hóa	TH Thị Trấn Sóc Sơn	01/04/1997	01/04/1997	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	28/02/2012	X	Anh-B	X	X
14	Nguyễn Thị Thanh	Hà		26/06/1973	GV văn hóa	TH Thị Trấn Sóc Sơn	01/04/1997	01/04/1997	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	10/10/2007	X	Anh-B	X	X
15	Trần Thị Kim	Dung		06/05/1973	GV văn hóa	TH Thị Trấn Sóc Sơn	01/04/1997	01/04/1997	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	10/10/2007	X	Anh-B	X	X
16	Lã Thị	Nguyên		07/11/1971	GV văn hóa	TH Thị Trấn Sóc Sơn	30/08/1991	30/08/1991	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	28/12/2012	X	Anh-B	X	X
17	Nguyễn Thị	Phương		24/04/1972	GV văn hóa	TH Thị Trấn Sóc Sơn	28/08/1990	28/08/1990	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	10/10/2007	X	Anh-B	X	X
18	Nguyễn Thị	Huyền		02/07/1973	GV văn hóa	TH Thị Trấn Sóc Sơn	01/03/1995	01/03/1995	21/04/2017	14năm	4.58	V.07.03.08	Đại học	10/10/2007	X	Anh-A2	X	X
19	Nguyễn Thị Thu	Yên		07/11/1975	Hiệu trưởng	TH Tiên Dược A	01/04/1997	01/04/1997	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	10/10/2007	X	Anh-A2	X	X
20	Ngô Thị	Thêm		20/03/1971	GV văn hóa	TH Tiên Dược A	28/08/1990	28/08/1990	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	18/09/2008	X	Anh-B	X	X
21	Vũ Thị Hồng	Thắm		29/08/1972	GV văn hóa	TH Tiên Dược A	01/09/1991	01/09/1991	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	08/04/2013	X	Anh-B	X	X
22	Dương Thị	Tám		28/05/1972	GV văn hóa	TH Tiên Dược A	01/03/1993	01/03/1993	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	08/04/2013	X	Anh-A2	X	X
23	Hoàng Thị	Nhâm		05/02/1972	Hiệu trưởng	TH Tiên Dược B	30/08/1991	30/08/1991	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	10/2007	X	Anh-A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
24	Nghiêm Thị	Thanh		08/04/1977	Phó Hiệu trưởng	TH Tiên Dược B	01/12/1999	01/06/2000	21/04/2017	14năm	3.96	V.07.03.08	Đại học	02/2012	X	Anh-A2	X	X
25	Nguyễn Thị	Bích		04/04/1970	GV văn hóa	TH Tiên Dược B	28/08/1990	28/08/1990	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	04/2013	X	Anh-A2	X	X
26	Dương Thị Kim	Thoa		29/05/1971	GV văn hóa	TH Tiên Dược B	01/03/1993	01/03/1993	21/04/2017	14năm	4.58	V.07.03.08	Đại học	04/2013	X	Anh-B	X	X
27	Nguyễn Thị	Tươi		26/09/1973	GV văn hóa	TH Tiên Dược B	01/04/1996	01/04/1996	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	04/2013	X	Anh-B	X	X
28	Nguyễn Văn	Đức	11/11/1970		GV văn hóa	TH Kim Lũ	30/08/1991	30/08/1991	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	08/04/2013	X	Anh-A2	X	X
29	Nguyễn Văn	Nghi	23/10/1971		GV văn hóa	TH Kim Lũ	30/08/1991	30/08/1991	21/04/2017	14năm	4.58	V.07.03.08	Đại học	08/04/2013	X	Anh-B	X	X
30	Ngô Thị Tuấn	Anh		13/12/1973	Phó Hiệu trưởng	TH Phù Lỗ A	01/03/1994	01/03/1994	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	28/02/2012	X	Anh-A2	X	X
31	Nguyễn Thị	Yến		01/11/1972	Phó Hiệu trưởng	TH Phù Lỗ A	01/03/1995	01/03/1995	21/04/2017	14năm	4.58	V.07.03.08	Đại học	10/10/2007	X	Anh-B	X	X
32	Trịnh Lê	Hằng		04/05/1973	GV văn hóa	TH Tân Dân A	18/04/1998	18/04/1998	21/04/2017	14năm	4.58	V.07.03.08	Đại học	10/2007	X	Anh-A2	X	X
33	Phan Thị Thanh	Ngân		06/07/1980	GV văn hóa	TH Minh Trí	01/09/2008	01/09/2009	21/04/2017	10 năm	3.03	V.07.03.08	Đại học	06/02/2015	X	Anh-A2	X	X
34	Nguyễn Thị Xuân	Thắng		26/12/1974	Phó Hiệu trưởng	TH Quang Tiến	01/04/1996	01/04/1996	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	04/2013	X	Anh-A2	X	X
35	Nguyễn Thị	Lợi		21/04/1973	Phó Hiệu trưởng	TH Quang Tiến	01/04/1996	01/04/1996	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	10/2007	X	Anh-A2	X	X
36	Nguyễn Hoàng	Anh	04/07/1974		GV tiếng anh	TH Quang Tiến	04/09/1996	01/08/1998	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	9/2008	X	Tiếng pháp A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CDSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
37	Đào Thị	Tuyết		20/06/1973	GV văn hóa	TH Mai Đình A	01/04/1995	01/04/1995	21/04/2017	14năm	4.58	V.07.03.08	Đại học	04/2013	X	Anh-B	X	X
38	Nguyễn Thị Tuyết	Mai		21/12/1972	GV văn hóa	TH Mai Đình A	01/03/1993	01/03/1993	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	10/2007	X	Anh-B	X	X
39	Lê Thị	Hương		24/12/1972	GV văn hóa	TH Mai Đình A	01/03/1993	01/03/1993	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	04/2013	X	Anh-A2	X	X
40	Nguyễn Thị Thu	Thái		26/02/1975	GV tiếng anh	TH Mai Đình A	01/09/1996	01/09/1998	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	26/03/2009	X	Tiếng pháp C	X	X
41	Lê Thị Hồng	Ngân		16/11/1976	GV văn hóa	TH Mai Đình B	01/04/1998	01/04/1998	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	02/2012	X	Anh-B	X	X
42	Vũ Thị Hồng	Nhung		29/09/1979	GV thể dục	TH Hương Đình	15/12/2000	14/11/2001	21/04/2017	14năm	4.27	V.07.03.08	Đại học	09/2008	X	Anh-A2	X	X
43	Nguyễn Thị Thanh	Xuyên		12/12/1972	GV văn hóa	TH Hương Đình	01/03/1994	01/03/1994	21/04/2017	14năm	4.89	V.07.03.08	Đại học	02/2012	X	Anh-A2	X	X

Danh sách này gồm có: 43 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THANH TRÌ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị Hiền	Lương		26/05/1974	Phó Hiệu trưởng	TH Yên Mỹ	1/11/1995	01/05/1997	12/04/2017	14 năm 6 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐHSP	19/6/2009	x	Anh B1	x	x
2	Nguyễn Thanh	Bình	'28/01/1973		Giáo viên	TH Đại Áng	'01/02/1998	'01/01/1999	'12/04/2017	21n 1th	4.27	V.07.03.08	ĐHSP	'06/2009	x	Anh A2	x	x
3	Nguyễn Kim	Cương	'18/11/1972		Giáo viên	TH Đại Áng	'01/02/1998	'01/01/1999	'12/04/2017	21n 1th	4.27	V.07.03.08	ĐHSP	'06/2009	x	Anh A2	x	x
4	Nguyễn Thị	Hạnh		'10/05/1971	Giáo viên	TH Đại Áng	'01/09/1990	01/02/1992	'12/04/2017	28n	4.89	V.07.03.08	ĐHSP	'09/2006	x	Anh A2	x	x
5	Trần Thị	Lương		'24/02/1975	Giáo viên	TH Đại Áng	'01/11/1995	'01/05/1997	'12/04/2017	22n 8th	4.27	V.07.03.08	ĐHSP	'04/2012	x	Anh A2	x	x
6	Trần Thị Kim	Oanh		'12/05/1979	Giáo viên	TH Đại Áng	'01/03/2005	'01/03/2005	'12/04/2017	14n 10th	3.34	V.07.03.08	ĐHSP	'11/2008	x	Anh A2	x	x
7	Nguyễn Viết	Thường	'10/07/1976		Giáo viên	TH Đại Áng	'01/09/2004	'01/09/2004	'12/04/2017	15n 4th	3.65	V.07.03.08	Thạc sĩ Mĩ thuật	'10/2012	x	Anh A2	x	Bằng khen của UBNDTP
8	Hoàng Thị Thu	Hà		03/12/1975	Giáo viên	TH Tả Thanh Oai	01/11/1995	01/05/1997	12/4/2017	14n7th	4.58	V.07.03.08	Đại học	09/2006	x	Anh B1	x	x
9	Đào Đức	Vượng	21/7/1976		Giáo viên	TH Tả Thanh Oai	01/02/1998	01/01/1999	12/4/2017	14n7th	4.27	V.07.03.08	Đại học	06/2009	x	Anh B	x	x
10	Nguyễn Thị	Tám		20/01/1974	Giáo viên	TH Tả Thanh Oai	05/9/1993	05/09/1995	12/4/2017	14n7th	4.58	V.07.03.08	Đại học	06/2009	x	Anh B	x	x
11	Phùng Thị Hải	Yến		10/07/1975	Hiệu trưởng	TH Vạn Phúc	01/12/1995	01/06/1997	12/04/2017	22N9T	4,89	V.07.03.08	ĐHSP	04/12/2007	x	Anh B1	x	x
12	Triệu Thị Kim	Dung		24/06/1980	Giáo viên	TH Vạn Phúc	20/12/2000	01/06/2001	12/04/2017	18N9T	4,27	V.07.03.08	ĐHSP	20/09/2010	x	Anh A2	x	x
13	Trương Thị	Hiền		07/02/1977	Giáo viên	TH Vĩnh Quỳnh	20/12/2000	05/12/2001	12/4/2017	2năm10 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	8/2007	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ đa học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
14	Nguyễn Thúy	Thanh		15/10/1974	Hiệu trưởng	TH Hữu Hòa	01/12/1993	01/08/2005	12/04/2017	27n2th	4,58	V07.03.08	ĐHSP	19/06/2009	x	Anh A2	x	x
15	Đoàn Thị Thu	Hà		31/12/1975	Phó Hiệu trưởng	TH Hữu Hòa	01/11/1995	01/08/2005	12/04/2017	22n10 th.	4.58	V.07.03.08	ĐHSP	23/04/2012	x	Anh A2	x	x
16	Doãn Thị	Lan		20/9/1971	Giáo viên	TH Hữu Hòa	01/ 08/ 1991	01/08/2005	12/04/2017	27n0h.	4,58	V.07.03.08	ĐHSP	29/08/2014	x	Anh A2	x	x
17	Võ Thị Thanh	Hường		10/8/1973	Giáo viên	TH Hữu Hòa	01/02/1998	01/8/2005	12/04/2017	21n1th.	4,27	V.07.03.08	ĐHSP	19/06/2009	x	Anh A2	x	x
18	Nguyễn Thị	Ngân		02/02/1973	Giáo viên	TH Hữu Hòa	01/9/1991	01/08/2005	12/04/2017	23n 00 th	4,89	V.07.03.08	ĐHSP	14/01/2009	x	Anh A2	x	x
19	Lê Thị Thanh	Thúy		24/12/1971	Giáo viên	TH Hữu Hòa	01/09/1990	01/08/2005	12/04/2017	23n 0 th	4,89	V.07.03.08	ĐHSP	14/01/2019	x	Anh A2	x	x
20	Nguyễn Thị Thu	Trang		17/01/1977	Giáo viên	TH Hữu Hòa	01/02/1998	01/08/2005	12/04/2017	21n1th.	4,27	V.07.03.08	ĐHSP	23/04/2012	x	Anh A2	x	x
21	Đặng Thị	Toan		29/03/1969	Giáo viên	TH Hữu Hòa	30/8/1989	01/08/2005	12/04/2017	29 n 0 th	4,89	V.07.03.08	ĐHSP	08/08/2008	x	Anh A2	x	x
22	Lưu Thị	Vui		05/10/1976	Giáo viên	TH Hữu Hòa	01/11/1995	01/08/2005	12/04/2017	22 n 8 th	3,96	V.07.03.08	ĐHSP	08/08/2008	x	Anh A2	x	x
23	Đào Hồng	Thu		21/01/1969	Giáo viên	TH Hữu Hòa	15/08/1987	01/08/2005	12/04/2017	30 n 9 th	4,58	V.07.03.08	ĐHSP	23/04/2012	x	Anh A2	x	x
24	Trần Thị	Đàn		01/11/1973	Hiệu trưởng	TH Đông Mỹ	01/11/1992	01/05/1994	12/04/2017	14n7th	4,89	V.07.03.08	ĐHSP	23/4/2012	x	Anh B1	x	x
25	Lã Thị Kim	Lan		07/06/1976	Giáo viên	TH Đông Mỹ	01/02/1998	01/01/1999	12/04/2017	14n7th	4,27	V.07.03.08	ĐHSP	23/04/2012	x	Anh B	x	x
26	Đồng Thị Thanh	Hải		13/06/1974	Giáo viên	TH Tứ Hiệp	01/03/1995	01/09/1996	12/04/2017	14n7th	4,58	V.07.03.08	ĐH SP	06/2009	x	Anh A2	x	x
27	Trần Thị	Minh		18/11/1976	Giáo viên	TH Tứ Hiệp	01/02/1998	01/01/1999	12/04/2017	14n7th	4,27	V.07.03.08	ĐH SP	09/2006	x	Anh B	x	x
28	Nguyễn Thị Minh	Phương		05/09/1969	Hiệu trưởng	TH B thị trấn Văn Điển	01/11/1992	01/09/1994	12/04/2017	14n8th	4,89	V.07.03.08	ĐHSP	23/04/2012	x	Anh A2	x	Bằng khen cấp TP
29	Ngô Thu	Thủy		20/08/1973	Phó hiệu trưởng	TH B thị trấn Văn Điển	01/10/1992	01/10/1992	12/04/2017	14n8th	4,58	V.07.03.08	ĐHSP	14/01/2009	x	Anh A2	x	x
30	Nguyễn Thị Tuyết	Lan		07/08/1975	Giáo viên	TH B thị trấn Văn Điển	01/11/1995	01/05/1997	12/04/2017	14n8th	4,58	V.07.03.08	ĐHSP	19/06/2009	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
31	Lục Thị	Hạnh		22/12/1975	Giáo viên	TH B thị trấn Văn Điển	08/01/1996	01/07/1997	12/04/2017	14n8th	4,58	V.07.03.08	ĐHSP	16/06/2009	x	Anh B	x	x
32	Lê Thị	Đào		12/05/1974	Giáo viên	TH B thị trấn Văn Điển	01/12/1993	01/06/1995	12/04/2017	14n8th	4,89	V.07.03.08	ĐHSP	14/01/2009	x	Anh B	x	x
33	Trương Thị Thanh	Hương		19/08/1976	Giáo viên	TH Vũ Lăng	01/05/1997	01/05/1997	12/04/2017	14N7th	4,27	V.07.03.08	Đại học	08/08/2008	x	Anh C	x	x
34	Phạm Thị Kim	Ngân		24/01/1976	Giáo viên	TH Duyên Hà	01/02/1998	01/01/1999	12/04/2017	14N6T	4,27	V.07.03.08	Đại học	23/04/2012	x	Anh A2	x	x
35	Nguyễn Thị	Giê		24/7/1970	Hiệu trưởng	TH Ngô Sĩ Kiện	28/9/1989	01/03/1991	12/4/2017	14n6th	4,89	V.07.03.08	ĐHSP	08/08/2008	x	Anh A2	x	x
36	Lê Thị Bích	Ngọc		18/3/1974	Phó Hiệu trưởng	Dạy trẻ khuyết tật	01/11/1995	01/11/1997	12/4/2017	22n 3th	4,27	V.07.03.08	Đại Học	9/2008	x	Anh B1	x	x
37	Vũ Thị	Tuất		27/02/1982	Giáo viên	TH A thị trấn Văn Điển	01/09/2004	01/03/2005	12/04/2017	15 năm 00 tháng	3,65	V.07.03.08	Đại học	03/02/2010	x	Anh B	x	x
38	Trần Thị Kim	Hoa		21/02/1976	Giáo viên	TH A thị trấn Văn Điển	01/02/1998	01/01/1999	12/04/2017	21 năm 2 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học	08/2001	x	Anh B	x	x
39	Nguyễn Thị Bích	Thủy		02/12/1975	Giáo viên	TH A thị trấn Văn Điển	01/02/1998	01/01/1999	12/04/2017	21 năm 2 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học	01/2009	x	Anh B	x	x
40	Nguyễn Thị	Hằng		22/11/1972	Giáo viên	TH A thị trấn Văn Điển	01/02/1998	01/01/1999	12/04/2017	21 năm 2 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học	08/2001	x	Anh B	x	x
41	Đỗ Thị	Thuyết		05/10/1975	Giáo viên	TH A thị trấn Văn Điển	08/01/1996	01/07/1997	12/04/2017	22 năm 6 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học	06/2009	x	Anh B	x	x
42	Nguyễn Thị Hoài	Thu		10/01/1976	Giáo viên	TH A thị trấn Văn Điển	01/11/1994	01/05/1996	12/04/2017	23 năm 8 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	19/06/2009	x	Anh B	x	Bằng khen CTTP
43	Nguyễn Thị	Hiền		20/10/1971	Giáo viên	TH A thị trấn Văn Điển	01/09/1990	01/03/1992	12/04/2017	27 năm 10 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	14/01/2009	x	Anh B	x	x

Danh sách này gồm có: 43 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN BA VÌ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Hoàng Xuân	Hưởng	20/07/1976		GV	PTCS Yên Sơn	01/01/2005	01/07/2005	28/03/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH	08/08/2012	x	A2	x	x
2	Nguyễn Thị Hồng	Vân		04/06/1976	GV	PTCS Yên Sơn	11/12/2002	17/7/2003	28/3/2017	14 năm 3 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH	23/4/2012	x	B	x	x
3	Lê Thị	Sơn		09/06/1982	GV	TH Ba Trại B	10/11/2003	01/04/2004	28/03/2017	15năm 10 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH	05/2011	x	C	x	x
4	Đinh Thị Hương	Khuyến		26/06/1979	GV	TH Ba Trại B	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	16 năm 7 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH	04/2012	x	B	x	x
5	Phùng Thị	Hòa		12/08/1979	GV	TH Cẩm Lĩnh	01/01/2005	01/07/2005	28/03/2017	14 năm, 7 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH	22/06/2011	x	B	x	x
6	Lê Thị	Thơm		03/11/1972	HT	TH Cam Thượng	01/09/1992	06/11/1992	28/03/2017	28	4,89	V.07.03.08	ĐH	10/2005	x	A2	x	x
7	Trần Thị Thúy	Bình		10/02/1973	HT	TH Đồng Quang	30/8/1991	30/8/1993	21/4/2017	27N	4,58	V.07.03.08	ĐH	10/2006	x	B	x	x
8	Nguyễn	Khôi	04/03/1974		PHT	TH Đồng Thái	27/01/1994	27/07/1995	28/03/2017	23N	4,58	V.07.03.08	ĐH	04/2012	x	A2	x	x
9	Nguyễn Thị	Hạnh		31/10/1979	GV	TH Đồng Thái	01/10/2002	01/07/2003	28/03/2017	16N	3,65	V.07.03.08	ĐH	02/2012	x	Pháp B	x	x
10	Phùng Thị	Lượng		14/08/1973	GV	TH Đồng Thái	15/08/1997	28/01/1998	28/03/2017	21N	3,96	V.07.03.08	ĐH	04/2012	x	C	x	x
11	Nguyễn Thị Kim	Đồng		10/01/1977	PHT	TH Khánh Thượng	11/12/2002	21/06/2003	28/3/2017	17N	3,34	V.07.03.08	ĐH	17/10/2006	x	A2	x	x
12	Lê Thị	Huyền		21/01/1978	GV	TH Khánh Thượng	11/12/2002	21/06/2003	28/3/2017	17N	3,65	V.07.03.08	ĐH	10/5/2007	x	C	x	x
13	Phùng Thị	Duyên		15/10/1974	GV	TH Khánh Thượng	13/06/2000	20/01/2001	28/3/2017	19N	3,96	V.07.03.08	ĐH	05/05/2010	x	B Pháp	x	x
14	Lê Đức	Thọ	09/07/1965		HT	TH Minh Châu	30/08/1990	20/12/1991	28/03/2017	29N	4,89	V.07.03.08	ĐH	04/2012	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
15	Nguyễn Ngọc	Tú	27/10/1976		GV	TH Phong Vân	11/5/2000	05/4/2001	28/3/2017	19N9T	3,96	V.07.03.08	ĐH	08/8/2012	x	B	x	x
16	Bùi Thị	Hoàn		06/11/1969	HT	TH Phú Châu	30/08/1990	30/02/1992	28/03/2017	19N6T	4,98	V.07.03.08	ĐH	04/2011	x	B	x	x
17	Nguyễn Thị	Thủy		13/08/1974	GV	TH Phú Châu	14/11/1994	01/09/1995	28/03/2017	19N6T	4,27	V.07.03.08	ĐH	04/2012	x	B	x	x
18	Nguyễn Thị Thanh	Nhân		26/05/1974	PHT	TH Phú Cường	27/01/1994	27/07/1995	28/03/2017	24N7T	4,58	V.07.03.08	ĐH	09/2012	x	B	x	x
19	Hứa Thị Hồng	Dung		06/03/1970	HT	TH Phú Đông	01/09/1989	01/03/1991	28/3/2017	14 năm 6 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	23/04/2012	x	A2	x	x
20	Nguyễn Ngọc	Sơn	2/6/1976		GV	TH Phú Phương	1/8/2003	4/8/2005	28/3/2017	15N	3,34	V.07.03.08	ĐH	1/5/2007	x	B	x	x
21	Nguyễn Anh	Tuấn	05/12/1975		GV	TH Tân Hồng	15/08/1997	02/12/1998	28/03/2017	22N-7T	4,27	V.07.03.08	ĐH	2012	x	B	x	x
22	Nguyễn Thị	Hoàn		15/10/1975	GV	TH Tân Hồng	10/9/1998	02/6/1999	28/03/2017	21N-6T	3,96	V.07.03.08	ĐH	2008	x	C	x	x
23	Nguyễn Xuân	Thuỷ	14/05/1977		GV	TH Tân Lĩnh	29/12/2004	01/07/2005	28/03/2017	15 năm 7 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH	08/2012	x	A2	x	x
24	Phương	Nhung		19/10/1977	GV	TH Tân Lĩnh	29/12/2000	30/07/2001	28/03/2017	19 năm	3,65	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
25	Lăng Thị Khánh	Vân		14/04/1974	GV	TH Tân Lĩnh	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	17N	3,65	V.07.03.08	ĐH	04/2012	x	C	x	x
26	Đinh Thị Lạc	Tiên		10/08/1979	GV	TH Tân Lĩnh	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	17 năm7 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH	04/2018	x	B	x	x
27	Đoàn Thị	Yến		16/12/1974	GV	TH Tây Đằng B	09/01/1994	07/10/1997	13/03/2006	22N4T	4,27	V.07.03.08	ĐH	2012	x	B	x	x
28	Bùi Thị Mỹ	Dung		20/08/1974	GV	TH Thụy An	21/10/1992	21/4/1994	28/03/2017	26N	4,89	V.07.03.08	ĐH	23/4/2012	x	A2	x	x
29	Nguyễn Thị	Tuyết		12/2/1982	GV	TH Thụy An	29/12/2004	04/08/2005	28/3/2017	15N	3,65	V.07.03.08	ĐH	8/8/2012	x	C	x	x
30	Phùng Thế	Hiển	24/04/1975		GV	TH Tiên Phong	06/11/1995	03/04/1997	28/03/2017	21N	4,27	V.07.03.08	ĐH	04/2012	x	C	x	x
31	Nguyễn Thị Minh	Hải		10/07/1968	GV	TH Tiên Phong	25/08/1988	01/12/1990	28/03/2017	30N	4,89	V.07.03.08	ĐH	04/2012	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
32	Kiều Thị	Quế		13/03/1976	GV	TH Tiên Phong	29/12/2000	01/07/2001	28/03/2017	19N	3.65	V.07.03.08	ĐH	04/2.2012	x	B	x	x
33	Khuất Thị Hồng	Vân		20/02/1981	GV	TH Tiên Phong	29/04/2004	01/08/2005	28/03/2017	14N	3.65	V.07.03.08	ĐH	11/03/2011	x	B	x	x
34	Nguyễn Thị	Tuyết		19/07/1975	GV	TH Tiên Phong	20/09/1994	20/03/1996	28/03/2017	23N	4.27	V.07.03.08	ĐH	04/2012	x	C	x	x
35	Phan Thúy	Quyên		24/01/1977	GV	TH TTNC Bò & Đồng cỏ	1/1/1997	21/12/2001	28/03/2017	22 năm	3,96	V.07.03.08	ĐH	2008	x	B2	x	x
36	Phan Thị	Tuyết		27/12/1981	GV	TH TTNC Bò & Đồng cỏ	1/1/2005	01/07/2005	28/03/2017	15 năm	3,34	V.07.03.08	ĐH	11/09/2008	x	C	x	x
37	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt		14/07/1981	GV	TH TTNC Bò & Đồng cỏ	1/10/2006	01/10/2007	01/10/2018	14 năm	3,34	V.07.03.08	ĐH	26/03/2009	x	C	x	x
38	Cao Thu	Thủy		16-08-1970	PHT	TH Vạn Thắng	30/08/1991	05/05/1993	28/03/2017	26N 9T	4,89	V.07.03.08	ĐH	10/2006	x	B	x	x
39	Nguyễn Thị Thúy	Nga		30/07/1974	PHT	TH Vạn Thắng	01/12/1993	27/7/1995	28/3/2017	15 năm	4,58	V.07.03.08	ĐH	01/10/2005	x	B1 châu Âu	x	x
40	Phùng Thị	Bình		24/01/1973	HT	TH Vật Lại	21/10/1992	21/10/1992	26/06/2018	26N 3T	4,89	V.07.03.08	ĐH	2007	x	B	x	x
41	Nguyễn Thị Thanh	Hòa		14/07/1978	GV	TH Yên Bài A	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	35 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH	17/10/2006	x	A2	x	x
42	Lê Thị	Lâm		05/11/1976	TTCM	TH Ba Trại A	20/8/1996	26/02/1998	28/3/2017	22N	3,96	v.07.03.08	ĐH	23/4/2012	x	C	x	x
43	Doãn Thị Minh	Nguyệt		01/11/1976	TPCM	TH Ba Trại A	29/6/2001	29/12/2002	28/3/2017	19N	3,96	V.07.03.08	ĐH	23/4/2012	x	C	x	x
44	Mai Thị Ngọc	Anh		9/04/1970	PHT	TH Cổ Đô	1/9/1991	1/3/1993	28/03/2017	29N5t	4,89	V.07.03.08	ĐH	2012	x	A2	x	x

Danh sách này có 44 người.

Biểu mẫu 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THẠCH THẤT CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Văn	Tường	13/11/1972		Hiệu trưởng	TH Bình Phú B	16/9/1991	01/5/1993	24/4/2017	14 năm 10 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	21/02/2014	x	Tiếng Anh C	x	x
2	Nguyễn Thị	Lan		24/11/1976	GV văn hóa	TH Chàng Sơn	01/09/2006	01/09/2007	24/4/2017	12N7T	3.34	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	02/2014	x	Tiếng anh B	x	x
3	Đỗ Thị Hồng	Tuyến		06/11/1984	GV Âm nhạc	TH Chàng Sơn	01/09/2006	01/09/2007	24/4/2017	12N5T	3.34	V.07.03.08	ĐHSP Âm nhạc	8/2013	x	Tiếng anh A2	x	x
4	Đỗ Thanh	Lương		03/08/1973	giáo viên văn hóa	Tiểu học Kim Quan	31/1/1994	6/1995	24/4/2017	24 năm 8 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	21/02/2014	x	Tiếng anh B	x	x
5	Kiều Thị Khánh	Thuận		8/10/1979	Tổ phó tổ chuyên môn	Tiểu học Đại Đồng	01/9/2006	01/9/2007	24/4/2017	14 năm 5 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	2/2012	x	Tiếng anh A2	x	x
6	Nguyễn Thị	Lụa		02/06/1975	Giáo viên	TH Đồng Trúc	01/09/2003	01/03/2004	24/4/2017	15 năm 11 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	23/12/2009	x	Tiếng anh B	x	x
7	Nguyễn Thị	Hợi		25/10/1983	Giáo viên	TH Phùng Xá	04/08/2006	1/9/2007	24/4/2017	12 năm 5 tháng	3.34	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	14/01/2009	x	Tiếng Anh C	x	x

TT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
8	Nguyễn Thị	Giang		09/04/1971	Phó Hiệu trưởng	TH Hữu Bằng	01/09/1991	01/09/1993	24/4/2017	26 năm 9tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	12/11/2012	x	Tiếng Anh C	x	x
9	Đặng Thế	Hiếu	02/9/1980		Tổ trưởng	TH Hữu Bằng	04/8/2006	01/09/2007	24/4/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	23/4/2012	x	Tiếng anh A2	x	x
10	Cấn Kim	Dung		14/12/1979	Tổ Phó	TH Hữu Bằng	01/09/2006	01/09/2007	24/4/2017	12năm 5 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	21/02/2014	x	Tiếng anh B	x	x
11	Nguyễn Thị	Nhung		26/10/1981	Giáo viên	TH Hữu Bằng	01/09/2006	01/01/2008	24/4/2017	12 năm 1 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	17/10/2006	x	Tiếng Anh C	x	x
12	Phan Thị Kim	Nhung		15/7/1974	Giáo viên , BCH công đoàn	TH Hữu Bằng	24/01/1996	01/08/1996	24/4/2017	23 năm 6 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	12/11/2012	x	tiếng anh B	x	x
13	Nguyễn Thị Kim	Ngân		01/6/1974	GV Tiếng Anh	TH Bình Yên	0/09/1998	01/03/1999	24/04/2017	21 năm 9 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH tiếng anh	10/01/2005	x	Tiếng Pháp C	x	x
14	Hoàng Thị	Đăng		26/02/1969	Phó Hiệu trưởng	TH Phú Kim	15/8/1998	01/4/1990	24/4/2017	32 năm 6 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	21/02/2014	x	Tiếng Anh B	x	x
15	Đỗ Thị	Nga		03/02/1975	Giáo viên	TH Phú Kim	06/01/1996	06/07/1997	24/4/2017	24 năm 1 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	21/02/2014	x	Tiếng Anh B	x	x
16	Vương Thị Thanh	Hương		12/6/1980	Giáo viên	TH Phú Kim	01/9/2006	01/9/2007	24/4/2017	13 năm 5 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	21/02/2014	x	Tiếng Anh B	x	x
17	Nguyễn Thị Lập	Thu		05/9/1975	Giáo viên	Tiểu học Cần Kiệm	28/8/1996	28/2/1998	24/4/2017	23 năm 5 tháng	3.96	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	21/02/2014	x	Tiếng anh B	x	x
18	Kiều Thị	Thủy		20/3/1984	Giáo viên	Tiểu học Cần Kiệm	01/9/2006	01/09/2009	24/4/2017	13 năm 5 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	01/6/2016	x	Tiếng Anh bậc 2	x	x
19	Nguyễn Anh	Tuấn	04/10/1977		Giáo viên văn hóa	Tiểu học Cần Kiệm	01/9/2006	01/9/2007	24/4/2017	13 năm 5 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	21/4/1011	x	Tiếng Anh A2	x	x
20	Nguyễn Tương	Lai	05/12/1069		Hiệu trưởng	TH Lại Thượng	15/8/1988	1/4/1990	24/4/ 2017	31 năm 5 tháng	4.89	V.07.03.08	ĐHSP GD Tiểu học	21/2/2014	x	Tiếng Anh B	x	x
21	Nguyễn Thị Mai	Hương		11/4/1974	Giáo viên văn hóa	TH Hạ Bằng	01/9/2006	01/9/2007	24/4/2017	13 năm 5 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	21/02/2014	x	Tiếng Anh A2	x	x

TT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
22	Nguyễn Thị	Loan		04/12/1979	Giáo viên âm nhạc	TH Dị Nậu	01/01/2005	01/07/2005	24/04/2007	4 năm 10 tháng	3.34	V.07.03.08	ĐHSP Âm nhạc	08/08/2012	x	Tiếng Anh C	x	x
23	Đỗ Thị Bích	Hồa		21/8/1979	Giáo viên	TH Thạch Xá	01/9/2006	01/2/2008	01/8/2016	12 năm 5 tháng	3.34	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	01/6/2018	x	Tiếng Anh A2	x	x
24	Bùi Thị Thu	Hằng		26/10/1976	Giáo viên	Tiểu học Tân Xã	01/9/2006	01/9/2007	01/09/2019	13 năm 6 tháng	3.34	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	21/02/2014	x	Tiếng Anh B	x	x
25	Phí Thị	Hường		30/12/1979	GV+ Tổ trưởng	TH Minh Hà A	01/9/2006	01/9/2007	24/4/2017	14 năm 5 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	21/4/2011	x	Tiếng Anh A2	x	x
26	Vũ Thị	Thu		25/8/1970	Phó hiệu trưởng	Tiểu học Liên Quan	9/1990	1/1991	15/9/2004	16 năm	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	12/2013	x	Tiếng Anh C	x	x

Danh sách này có 26 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN QUỐC OAI CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Bùi Thị	Mẫu		24/07/ 1972	Phó hiệu trưởng	TH Đồng Yên	01/09/1995	01/07/ 1996	27/03/2017	24N5T	4,27	V.07. 03.08	ĐH	9/2018	X	TA B2	X	X
2	Nguyễn Thị	Bình		11/12/1969	GV Văn hóa	TH Yên Sơn	31/12/1991	01/06/1993	27/03/2017	28N2T	4,58	V.07. 03.08	ĐH	29/03/2010	X	TA C	X	X
3	Nguyễn Thị	Tuất		29/11/1970	GV Văn hóa	TH Yên Sơn	01/04/1993	15/06/1995	27/03/2017	26N10T	4,58	V.07. 03.08	ĐH	05/11/2009	X	TA C	X	X
4	Lại Thị Hồng	Liên		09/06/1983	GV Mĩ thuật	TH Ngọc Liệp	02/10/2006	02/10/2007	27/03/2017	13N5T	3.34	V. 07.03.08	ĐH	03/2009	X	TA B	X	X
5	Nguyễn Thị	Yến		25/4/1983	GV Văn hóa	TH thị trấn A	01/09/2006	01/9/2007	27/03/2017	13N6T	3,34	V. 07.03.08	ĐH	01/6/2012	X	TA A2	X	X
6	Đỗ Thị Kim	Huế		14/01/1972	GV Văn hóa	TH thị trấn B	14/12/1993	15/6/1995	27/03/2017	26N2T	4,58	V. 07.03.08	ĐH	05/11/2009	X	TA A2	X	X
7	Nguyễn Thị Việt	Yên		24/12/1974	GV Văn hóa	TH Sài Sơn A	15/08/1997	15/02/1999	27/03/2017	22N6T	3,96	V. 07.03.08	ĐH	25/08/2015	X	TA B	X	X
8	Hoàng Thị	Tâm		06/11/1972	Phó hiệu trưởng	TH Đồng Quang B	01/10/1991	05/03/1993	27/03/2017	28N4T	4,58	V. 07.03.08	ĐH	11/2009	X	TA A2	X	X
9	Nguyễn Thị Kim	Xuyến		18/09/1973	Phó hiệu trưởng	TH Cộng Hòa	15/8/1997	12/12/1998	27/3/2017	22N6T	3,96	V. 07.03.08	ĐH	23/8/2017	X	TA B	X	X
10	Nguyễn Thị	Cẩm		20/10/1971	GV Văn hóa	TH Cộng Hòa	19/01/1995	19/7/1996	27/3/2017	25N1T	4,27	V. 07.03.08	ĐH	29/3/2010	X	TA C	X	X
11	Nguyễn Thị	Nga		25/12/1972	Hiệu trưởng	TH Thạch Thán	28/8/1996	28/02/1998	27/3/2017	23N6T	3,96	V. 07.03.08	ĐH	23/8/2007	X	TA A2	X	X
12	Hoàng Thị	Huyền		28/04/1975	PHT	TH Tuyết Nghĩa	15/08/1997	15/02/1999	27/03/2017	22N6T	3,96	V.07.03.08	ĐH	8/2017	X	TA A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng CĐSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng III	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
13	Nguyễn Thị	May		25/7/1972	GV Văn hóa	TH Tuyết Nghĩa	01/9/1995	14/10/1997	27/03/2017	24N4T	4,27	V.07.03.08	ĐH	03/2010	X	TA B	X	X
14	Nguyễn Thị Tuyết	Mai		16/12/1979	PHT	TH Đồng Quang A	27/09/2002	01/4/2003	27/03/2017	17N5T	3.96	V.07.03.08	ĐH	05/11/2009	X	TA A2	X	X
15	Nguyễn Thị	Hợp		15/01/1974	TP, GV văn hóa	TH Đồng Quang A	20/09/1993	20/05/1995	27/03/2017	26N5T	4,58	V.07.03.08	ĐH	29/03/2010	X	TA A2	X	X
16	Đoãn Thị	Tám		11/9/1971	TT, GV văn hóa	TH Đồng Quang A	05/09/1992	27/03/1995	27/03/2017	27N5T	4,27	V.07.03.08	ĐH	5/11/2009	X	TA C	X	X
17	Nguyễn Thị	Phương		04/11/1971	TP, GV văn hóa	TH Đồng Quang A	01/12/1992	01/01/1995	27/03/2017	27N2T	4,27	V.07.03.08	ĐH	05/11/2009	X	TA A2	X	X
18	Nguyễn Thị	Xuân		26/02/1968	TT, GV văn hóa	TH Đồng Quang A	01/01/1988	01/01/1988	27/03/2017	32N1T	4,98	V.07.03.08	ĐH	29/03/2010	X	TA C	X	X
19	Vương Thị	Mỹ		07/01/1970	GV Văn hóa	TH Đồng Quang A	12/10/1993	01/08/1995	27/03/2017	26N4T	4,58	V.07.03.08	ĐH	29/03/2010	X	TA A2	X	X
20	Kiều Anh	Tuấn	24/08/1974		Hiệu trưởng	TH Phú Cát	28/08/1996	28/02/1998	27/03/2017	14N	4,27	V.07.03.08	ĐH	12/2014	X	TA B1	X	X
21	Đỗ Đình	Hà	18/02/1982		GV Văn hóa	TH Phú Cát	01/9/2006	01/9/2007	27/03/2017	12N5T	3,34	V.07.03.08	ĐH	12/2009	X	TA A2	X	X
22	Nguyễn Thị Thu	Hường		11/10/1975	PHT	TH Nghĩa Hương	28/8/1996	28/01/1998	27/03/2017	23N6T	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	X	TA B	X	X
23	Nguyễn Thị	Lịch		07/07/1971	GV Văn hóa	TH Nghĩa Hương	28/8/1996	28/01/1998	27/03/2017	23N6T	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	X	TA B	X	X
24	Đỗ Thị	Hồng		25/9/1968	GV Văn hóa	TH Nghĩa Hương	14/12/1993	15/06/1995	27/03/2017	26N2T	4,58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	X	TA B	X	X

Danh sách này gồm có: 24 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN PHÚC THỌ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Hoàng Văn	Mai	17/11/1973		Giáo viên	TH Hiệp Thuận	15/08/1993	15/08/1993	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
2	Kim Thị Ngọc	Khanh		07/08/1975	Giáo viên	TH Hiệp Thuận	08/10/1996	24/07/1997	27/03/2017	14 năm 6 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH	10/2006	x	Anh B	x	x
3	Nguyễn Đức	Hiếu	30/ 07/1972		Giáo viên	TH Ngọc Tảo	01/09/ 1991	01/04/1993	27/03/ 2017	26 năm 10 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	10/ 2006	x	Anh C	x	x
4	Nguyễn Thị	Định		02/02/1970	Giáo viên	TH Ngọc Tảo	05/09/1990	01/09/1992	27/03/2017	27 năm 6 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	10/ 2006	x	Anh B	x	x
5	Lê	Hằng		29/ 04/ 1977	Tổ trưởng-Giáo viên	TH Ngọc Tảo	15/08/ 1997	02/12/1998	27/03/2017	21 năm 3 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH	10/ 2005	x	Anh C	x	x
6	Nguyễn Thị Mai	Hương		08/12/1975	Tổ phó	TH Phụng Thượng	08/10/1996	08/4/1998	27/3/2017	21năm 11tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH	10.2006	x	Anh C	x	x
7	Nguyễn Thị Thúy	Nga		03/03/1979	Tổ phó	TH Thị trấn Phúc Thọ	18/11/2002	21/10/2003	27/03/2017	14 năm 7 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH	8/2011	x	Anh B	x	x
8	Nguyễn Thị Hồng	Cẩm		02/9/1971	Hiệu trưởng	TH Tích Giang	01/9/1991	01/4/1993	27/03/2017	29 năm	4,89	V.07.03.08	ĐH	7/2006	x	Anh C	x	x
9	Vũ Quỳnh	Điệp		22/11/1970	Giáo viên	TH Tích Giang	01/9/1989	01/3/1991	27/3/2017	31 năm	4,89	V.07.03.08	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
10	Khuất Thị Hồng	Lan		10/11/1972	Giáo viên-tổ trưởng CM	TH Sen Chiểu	01/09/1991	01/04/1993	27/03/2017	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	10/ 2006	x	Anh C	x	x
11	Bùi Thị Ngọc	Tú		30/06/1974	Hiệu trưởng	TH Võng Xuyên A	11/11/1995	11/05/1997	27/03/2017	22 năm 10 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH	02/2012	x	Anh B	x	x
12	Trần Thị	Thuý		29/08/1972	Phó Hiệu trưởng	TH Long Xuyên	29/08/1991	01/03/1993	27/3/2017	14 năm 6 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
13	Đoàn Thị	Nghiêm		14/05/1974	Phó Hiệu trưởng	TH Xuân Phú	30/11/1993	30/5/1995	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
14	Đặng Thị Thúy	Nga		20/11/1971	Phó Hiệu trưởng	TH Vân Phúc	01/9/1991	01/02/1993	27/03/2017	14 năm 5 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	5/2007	x	Anh C	x	x
15	Phùng Thị	Xuân		04/3/1969	Giáo viên	TH Vân Phúc	01/9/1991	01/02/1993	27/3/2017	14 năm 5 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
16	Vũ Thị Anh	Đào		08/04/1975	Giáo viên	TH Vân Nam	27/3/1995	27/9/1996	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH	12/2012	x	Anh B	x	x
17	Bùi Văn	Tuấn	03/02/1983		Giáo viên	TH Vân Nam	15/10/2005	15/10/2006	27/03/2017	14 năm 4 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH	12/2012	x	Anh B	x	x
18	Nguyễn Trung	Thành	22/3/1974		Phó hiệu trưởng	TH Hát Môn	1/1/1993	1/11/1993	27/3/2017	27 năm 1 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	5/2007	x	Anh C	x	x
19	Kim Thị	Hiền		18/02/1969	Tổ trưởng CM	TH Hát Môn	01/09/1991	01/04/1993	27/03/2017	28 năm 5 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
20	Hoàng Thị	Duyên		29/11/1970	Giáo viên- Tổ phó CM	TH Thanh Đa	05/09/1990	01/03/1992	27/03/2017	28 năm 0 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	02/2012	x	Anh C	x	x
21	Đỗ Thị Kim	Dung		20/4/1969	Hiệu trưởng	TH Tam Thuấn	01/9/1990	01/3/1992	27/3/2017	28 năm	4,89	V.07.03.08	ĐH	01/2006	x	Anh C	x	x
22	Đỗ Văn	Lương	18/7/1969		Giáo viên	TH Tam Thuấn	16/9/1989	16/9/1990	27/03/2017	29 năm 6 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	4/2006	x	Anh C	x	x
23	Đỗ Thị Thúy	Minh		19/6/1971	Hiệu trưởng	TH Phúc Hòa	01/09/1991	01/04/1993	27/03/2017	26 năm 11 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
24	Nguyễn Thị	Nhiễu		22/10/1978	Giáo viên	TH Phúc Hòa	25/12/1999	21/06/2002	27/03/2017	10 năm 02 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH	02/2012	x	Anh B	x	x
25	Doãn Đình	Hồng	23/12/1975		Phó hiệu trưởng	TH Phương Độ	27/03/1995	27/09/1996	27/03/2017	14 năm 6 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH	02/2012	x	Anh C	x	x
26	Kiều Thị Thu	Hương		24/9/1972	Phó Hiệu trưởng	TH Cẩm Đình	01/9/1993	30/5/1995	27/3/2017	24 năm 10 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	02/2012	x	Anh C	x	x
27	Đặng Thị Kim	Thanh		15/3/1973	Hiệu trưởng	TH Vân Hà	01/9/1993	30/5/1995	27/3/2017	24 năm 9 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	02/2012	x	Anh C	x	x
28	Nguyễn Tuấn	Anh	01/09/1981		Phó Hiệu trưởng	TH Hai Bà Trưng	01/9/2003	01/03/2004	27/03/2017	15 năm 11 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH	8/2006	x	Anh B1	x	x

Danh sách này gồm có: 28 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN ĐAN PHƯỢNG CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Nguyễn Thị	Oanh		19/8/1973	Hiệu trưởng	TH Đan Phượng	9/1/1993	01/07/1994	11/07/2017	14 năm 6 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH ngành GVTH	14/01/2009	X	A2	X	X
2	Đào Lê	Hoa		01/01/1974	GVTH	TH Đan Phượng	01/10/1993	01/04/1995	11/04/2017	14 năm 6 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH ngành GVTH	05/11/2009	X	A2	X	X
3	Tạ Thị	Thoa		05/01/1970	GVTH	TH Thị trấn Phùng	01/01/1993	01/7/1994	11/4/2017	15 năm 4 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH ngành GDTH	14/01/2009	X	B	X	X
4	Nguyễn Thị	Quy		26/7/1973	GVTH	TH Thị trấn Phùng	01/10/1995	01/10/1995	11/4/2017	14 năm 6 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH ngành GDTH	17/10/2006	X	B	X	X
5	Đậu Thị Thanh	Hoan		06/11/1973	Hiệu trưởng	TH Đồng Tháp	11/05/2000	11/11/2000	11/04/2017	19 năm 3 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH- SPTH	14/01/2009	X	A2	X	X
6	Nguyễn Thị	Thắng		21/01/1974	Hiệu trưởng	TH Thọ An	01/10/1993	01/4/1995	11/4/2017	(14 năm 6 tháng)	4,89	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	10/5/2007	X	C	X	X
7	Hoàng Thị Bích	Phượng		20/9/1972	Phó hiệu trưởng	TH Thọ An	01/10/1993	01/4/1995	11/4/2017	(14 năm 6 tháng)	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	14/01/2009	X	C	X	X
8	Nguyễn Thị	Thức		15/3/1970	GV TPT	TH Thọ An	01/10/1993	01/10/1995	11/4/2017	24 năm 4 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP MT	08/8/2012	X	C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
9	Hoàng Thị	Duyên		23/02/1985	Giáo viên	TH Trung Châu A	01/09/2010	31/12/2011	28/05/2018	8 năm 02tháng	2,72	V.07.03.08	Đại học	05/12/2018	X	B	X	x
10	Nguyễn Ngọc	Long	18/8/1967		PHT	TH Trung Châu B	11/5/ 2000	11/11/20 00	11/04/ 2017	(19 năm 4 tháng)	3,98	V.07.03.08	ĐHSP TH	14/01/20 09	X	B	X	X
11	Lê Thị Minh	Ngọc		08/11/1976	GVTH	TH Tô Hiến Thành	13/11/2002	13/05/2003	11/04/2017	(16 năm 9 tháng)	3,34	V.07.03.08	Đại học Giáo dục tiểu học	25/08/2015	X	A2	X	X
12	Nguyễn Thị	Miễn		19/01/1976	GVTH Tổ trưởng	TH Tô Hiến Thành	29/12/2000	29/06/2001	11/04/2017	(18 năm 8 tháng)	3,65	V.07.03.08	Đại học sư phạm Giáo dục tiểu học	10/10/2005	X	A2	X	X
13	Nguyễn Thị	Hoa		22/4/1973	Phó Hiệu trưởng	TH Tân Hội A	14/10/1993	08/05/1995	01/08/2005	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	05/11/2009	X	B	X	BK của UBND TP
14	Kim Thị	Thủy		20/11/1971	Tổ phó tổ CM	TH Tân Hội A	01/09/1990	01/03/1992	01/08/2005	14 năm 7 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	29/03/2010	X	B	X	X
15	Nguyễn Thị	Nga		17/07/1974	Hiệu trưởng	TH Tân Lập	14/10/1993	01/04/1994	11/04/2017	26 năm 5 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	C	X	BK của BGDĐT; BK của UBNDTP
16	Đào Thị	Hào		08/01/1969	Giáo viên	TH Tân Lập	01/09/1988	01/09/1989	11/04/2017	31 năm 5 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	10/2005	X	A2	X	X
17	Kim Thị	Hằng		23/08/1972	Giáo viên	TH Tân Lập	01/10/1993	01/04/1995	11/04/2017	26 năm 5 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	B	X	X

Danh sách này gồm có: 17 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN HOÀI ĐỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị Kim	Thắng		10/08/1973	PHT	TH An Khánh A	01/10/1992	4/1994	17/4/2017	14n7t	4,58	V.07.03.08	ĐH	02/2019	x	B	x	x
2	Bùi Thị	Hương		3/12/1978	Giáo viên	TH An Khánh A	07/01/2002	09/7/2002	17/4/2017	17n2t	3,65	V.07.03.08	ĐH	4/2011	x	C	x	x
3	Nguyễn Thị	Nga		12/10/1976	Giáo viên	TH An Khánh A	12/10/1976	15/8/1997	02/12/1998	22n6t	3,96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
4	Nguyễn Thị	Liên		9/6/1976	Giáo viên	TH An Khánh A	01/01/2005	01/7/2005	01/01/2017	09n11t	3,34	V.07.03.08	ĐH	7/2007	x	C	x	x
5	Nguyễn Thị	Thanh		26/10/1990	Giáo viên	TH An Khánh A	25/8/2011	27/9/2012	17/4/2017	07n05t	2,72	V.07.03.08	ĐH	9/2016	x	C	x	x
6	Lý Thị Thanh	Luyện		`03/07/1972	Hiệu trưởng	TH An Khánh B	`01/09/1991	`01/03/1993	`17/04/2017	14n7t	4,89	V07.03.08	ĐH	`14/01/2009	x	A2	x	x
7	Nguyễn Thị	Hoa		`19/08/1972	PHT	TH An Khánh B	`01/04/1995	`01/06/1995	`17/04/2017	14n7t	4,57	V07.03.08	ĐH	`16/09/2016	x	B	x	x
8	Nguyễn Thu	Hậu		`23/10/1976	Giáo viên	TH An Khánh B	`01/01/2005	`01/07/2005	`17/04/2017	14n7t	3,34	V07.03.08	ĐH	`08/08/2012	x	A2	x	x
9	Nguyễn Thị	Loan		29/12/1968	Tổ trưởng	TH An Thượng A	1/9/1989	1/3/1991	17/4/2017	14n7t	4,89	V.07.03.08	ĐH	14/4/2009	x	C	x	x
10	Nguyễn Thị	Huyền		02/12/1968	Giáo viên	TH An Thượng A	1/9/1988	14/12/1990	17/4/2017	14n7t	4,89	V.07.03.08	ĐH	5/11/2009	x	C	x	x
11	Viết Thị	Phương		13/9/1971	Tổ phó	TH An Thượng A	10/1992	5/1994	17/4/2017	14n7t	4,89	V.07.03.08	ĐH	14/1/2009	x	C	x	x
12	Nguyễn Thị	Mai		7/8/1971	Tổ trưởng	TH An Thượng A	1/9/1990	1/3/1992	17/4/2017	14n7t	4,58	V.07.03.08	ĐH	1/12/1999	x	B	x	x
13	Triệu Thúy	Hồng		10/4/1974	Hiệu trưởng	TH Cát Quế B	1/10/1993	1/3/1995	17/4/2017	14n6t	4,58	V.07.03.08	ĐH	16/9/2016	x	A2	x	x
14	Ngô Thị	Mai		16/10/1970	Tổ trưởng	TH Di Trạch	01/9/1990	01/7/1991	17/4/2017	14n6t	4,58	V.07.03.08	ĐH	15/5/2013	x	A2	x	x
15	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy		01/4/1973	Tổ trưởng	TH Di Trạch	01/9/1993	01/4/1995	17/4/2017	14n6t	4,58	V.07.03.08	ĐH	15/5/2013	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
16	Dương Thúy	Hà		11/12/1973	Hiệu trưởng	TH Đông La	01/11/1992	01/8/2005	17/4/2017	14n7t	4,89	V07.03.08	ĐH	05/11/2009	x	B	x	x
17	Văn Thị	Hoàn		27/3/1971	Tổ trưởng	TH Đông La	01/09/1991	01/8/2005	17/4/2017	14n7t	4,89	V07.03.08	ĐH	05/11/2009	x	B	x	x
18	Hoàng Thị	Thoa		24/10/1970	Tổ trưởng	TH Đông La	23/11/1993	01/8/2005	17/4/2017	14n7t	4,27	V07.03.08	ĐH	08/08/2012	x	B	x	x
19	Lê Đình	Thảo	17/02/1985		Giáo viên	TH Đông La	01/12/2009	11/5/2011	17/4/2017	8n9t	3,03	V07.03.08	ĐH	06/05/2015	x	B	x	x
20	Nguyễn Hoàng	Tâm		22/12/1975	Tổ trưởng	TH Dương Liễu A	01/04/1994	20/08/1996	17/4/2017	25n6t	4,27	V.07.03.08	ĐH	14/01/2009	x	A2	x	x
21	Nguyễn Tuấn	Hạnh	30/12/1981		Tổ phó	TH Dương Liễu A	30/12/2004	23/09/2005	17/4/2018	15n2t	3,34	V.07.03.08	ĐH	11/03/2011	x	A2	x	x
22	Nguyễn Thị Thúy	Nga		02/12/1971	Tổ trưởng	TH Kim Chung A	1/9/1992	1/3/1993	17/4/2017	27n4t	4,58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
23	Phạm Thị Thúy	Tiền		04/10/1976	Tổ phó	TH Kim Chung A	1/1/2005	1/7/2005	1/7/2014	14n1t	3,34	V.07.03.09	ĐH	8/2012	x	C	x	x
24	Nguyễn Lương	Ngọc		21/10/1972	Hiệu trưởng	TH Kim Chung B	09/1991	09/1991	17/04/2017	28n5t	4,58	V.07.03.08	ĐH	09/2016	x	C	x	x
25	Đinh Thị Ánh	Dương		14/07/1987	Giáo viên	TH Kim Chung B	05/2009	09/2009	17/04/2017	10n5t	3,03	V.07.03.08	ĐH	10/2011	x	B	x	x
26	Nguyễn Thị Thu	Hà		13/04/1975	Giáo viên	TH thị trấn Trạm Trôi	01/10/1993	01/10/1995	17/04/2017	15n4t	4.58	V.07.03.08	ĐH	12/11/2012	x	C	x	x
27	Trung Thị	Phương		20/10/1972	Giáo viên	TH thị trấn Trạm Trôi	01/09/1991	01/03/1993	17/04/2017	14n7t	4.58	V.07.03.08	ĐH	12/11/2012	x	C	x	x
28	Nguyễn Thị	Thảo		22/03/1971	Tổ phó	TH thị trấn Trạm Trôi	30/08/1990	15/08/1997	17/04/2017	14n7t	3.96	V.07.03.08	ĐH	12/11/2012	x	C	x	x
29	Nguyễn Thị Nguyên	Hương		05/9/1975	Giáo viên	TH Tiền Yên	01/9/1996	01/3/1998	01/8/2005	14n6t	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
30	Nguyễn Thị Ngọc	Quý		13/8/1973	PHT	TH Yên Sở	9/1992	3/1994	17/4/2017	14n6t	4,89	V07.03.08	ĐH	14/01/2009	x	A2	x	x
31	Nguyễn Thị	Thoa		24/11/1973	Tổ phó	TH Yên Sở	9/1992	5/1994	17/4/2017	14n6t	4,58	V07.03.08	ĐH	14/01/2009	x	A2	x	x
32	Nguyễn Thị Bích	Thủy		1/8/1977	Giáo viên	TH Yên Sở	05/06/2000	01/12/2000	17/4/2017	13n10t	3,96	V07.03.08	ĐH	14/01/2009	x	A2	x	x

Danh sách này gồm có: 32 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN CHƯƠNG MỸ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Nguyễn Hải	Yến		08/7/1975	GV Văn hóa	TH Bê Tông	15/8/1997	02/12/1998	11/4/2017	13N	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	4/2014	X	Anh B	X	X
2	Trịnh Thị	Lạnh		27/09/1974	Hiệu trưởng	TH Chúc Sơn A	19/11/1995	02/12/1998	11/04/2017	15N	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	03/2010	X	Anh A2	X	X
3	Đặng Thị	Lữ		14/11/1977	Phó Hiệu trưởng	TH Chúc Sơn A	11/05/2000	11/12/2000	11/04/2017	15N	3,96	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh A2	X	X
4	Trương Thị Thu	Hương		25/08/1971	GV Văn hóa	TH Chúc Sơn A	01/09/1992	01/09/1992	11/04/2017	15N	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	10/2005	X	Anh B	X	X
5	Nguyễn Thị	Tân		20/03/1970	GV Văn hóa	TH Chúc Sơn A	01/03/1998	01/03/1998	11/04/2017	15N	3,96	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh B	X	X
6	Đặng Thị Phương	Nga		22/08/1973	GV Văn hóa	TH Chúc Sơn A	01/02/1993	01/08/1994	11/04/2017	15N	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	10/2005	X	Anh A2	X	X
7	Nguyễn Thị Kim	Dung		05/04/1979	GV Văn hóa	TH Chúc Sơn A	01/07/2001	01/07/2001	11/04/2017	15N	3,65	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	10/2006	X	Anh A2	X	X
8	Nguyễn Thị Thúy	Hồng		14/09/1974	GV Văn hóa	TH Chúc Sơn A	16/11/1994	16/05/1996	11/04/2017	15N	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	10/2005	X	Anh B	X	X
9	Lê Thị Thu	Hương		25/7/1975	GV Văn hóa	TH Chúc Sơn B	11/01/1994	01/5/1996	11/4/2017	15N	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh A2	X	X
10	Dương Thị	Hà		08/4/1974	GV Văn hóa	TH Chúc Sơn B	11/01/1994	01/5/1996	11/4/2017	15N	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
11	Nguyễn Thị	Đều		9/10/1975	GV Văn hóa	TH Chúc Sơn B	11/5/2000	03/01/2001	11/4/2017	15N	3,96	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh B	X	X
12	Nguyễn Thị	Nhài		10/02/1971	GV Văn hóa	TH Chúc Sơn B	1/11/1991	01/4/1993	11/4/2017	15N	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh A2	X	X
13	Lê Thị	Lan		15/11/1974	Phó hiệu trưởng	TH Đại Yên	16/11/1994	16/05/1996	11/04/2017	24n 2t	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh A2	X	X
14	Phạm Thúy	Hằng		21/09/1973	GV Thể dục	TH Đại Yên	01/12/1993	01/12/1995	11/04/2017	24N1T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTC	11/2008	X	Anh C	X	X
15	Trịnh Thị Bảo	Ngân		23/11/1970	GV Văn hóa	TH Đại Yên	26/11/1991	25/01/1994	11/04/2017	26N8T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/12009	X	Anh A2	X	X
16	Trịnh Thị Thu	Hương		21/09/1973	Phó Hiệu trưởng	TH Đông Sơn	16/11/1994	16/05/1996	11/04/2017	23N9T	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	5/2005	X	Anh A2	X	X
17	Nguyễn Thị	Duyên		20/11/1974	Phó hiệu trưởng	TH Hòa Chính	01/10/1993	01/7/1995	11/04/2017	14N7T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	4/2014	X	Anh B	X	X
18	Vũ Văn	Nụ	22/12/1969		GV Văn hóa	TH Hoàng Diệu	19/4/1993	20/11/1994	11/04/2017	25n 3t	4,89	V.07.03.08	CĐSP GDTH	10/2005	X	Anh B	X	X
19	Nguyễn Thị	Thúy		20/07/1969	GV Văn hóa	TH Hoàng Diệu	24/12/1990	24/12/1990	11/04/2017	28n 6t	4,89	V.07.03.08	CĐSP GDTH	10/2006	X	Anh B	X	X
20	Nguyễn Doãn	Chung	20/11/1967		GV Văn hóa	TH Hoàng Diệu	24/12/1990	01/03/1992	11/04/2017	27n 10t	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	10/2005	X	Anh B	X	X
21	Tạ Thị	Phúc		20/04/1968	GV Văn hóa	TH Hoàng Diệu	30/10/1990	01/3/1992	11/04/2017	27n 10t	4,89	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	05/2007	X	Anh B	X	X
22	Nguyễn Thị	Hiền		01/01/1974	Hiệu trưởng	TH Hồng Phong	19/11/1998	10/5/1999	11/4/2017	21n	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	04/2011	X	Anh A2	X	X
23	Nguyễn Thị Thu	Hằng		20/12/1977	Phó Hiệu trưởng	TH Hồng Phong	01/01/2002	01/07/2002	11/04/2017	18n	3,65	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	10/2005	X	Anh B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
24	Đặng Thị Minh	Đức		10/12/1967	GV Văn hóa	TH Lam Điền	01/10/1986	01/04/1988	11/4/2017	31N10T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh C	X	X
25	Nguyễn Thu	Thủy		09/05/1973	GV Văn hóa	TH Nam Phương Tiến A	01/10/1993	04/03/1994	11/04/2017	27	4,58	V07.03.08	ĐHSP GDTH	05/2007	X	Anh B	X	X
26	Trịnh Thị	Ngân		30/11/1975	Phó Hiệu trưởng	TH Ngọc Hòa	14/11/1994	16/05/1996	11/4/2017	25n 3t	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	Anh A2	X	X
27	Nguyễn Thị	Đăng		29/7/1970	GV Văn hóa	TH Ngọc Hòa	1/9/1996	3/1998	11/4/2017	23n 5t	3.96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	Anh A2	X	X
28	Nguyễn Thị Thu	Phương		2/8/1972	GV Văn hóa	TH Ngọc Hòa	1/7/1994	1/7/1995	11/4/2017	26n 2t	4.58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	Anh C	X	X
29	Nguyễn Thị	Phương		10/4/1974	GV Văn hóa	TH Ngọc Hòa	25/9/1993	1/7/1995	11/4/2017	26n 2t	4.58	V.07.03.09	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	Anh A2	X	X
30	Bùi Phương	Liên		16/9/1975	GV Văn hóa	TH Ngọc Hòa	14/11/1994	16/5/1996	11/4/2017	25n 3t	4.27	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	Anh A2	X	X
31	Lê Thị	Hoàn		18/7/1974	GV Văn hóa	TH Ngọc Hòa	01/12/1993	1/6/1995	11/4/2017	26n 2t	4.58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	Anh A2	X	X
32	Phạm Thúy	Mai		24/09/1986	GV Văn hóa	TH Ngọc Hòa	01/09/2008	01/09/2009	11/04/2017	10n 4t	3,03	V.07.03.08	ĐHSP Mỹ Thuật	10/2015	X	Anh A2	X	X
33	Lê Thị	Anh		05/9/1970	Hiệu trưởng	TH Phú Nam An	24/12/1990	01/7/1992	11/4/2017	13N9T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	Anh B	X	X
34	Lê Thị	Thủy		27/07/1976	GV Văn hóa	TH Phú Nghĩa	01/09/1997	02/12/1998	11/04/2017	14N7T	3,96	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh B	X	X
35	Nguyễn Thị Ngọc	Châm		23/12/1976	GV Văn hóa	TH Phú Nghĩa	01/09/1997	02/12/1998	11/04/2017	14N7T	3,96	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh C	X	X
36	Nguyễn Trọng	Mai	20/10/1978		GV Tiếng Anh	TH Phú Nghĩa	15/09/2005	23/05/2007	11/04/2017	14N4T	3,34	V.07.03.08	ĐH Ngôn ngữ Anh	12/2014	X	Pháp C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
37	Lê Thúy	Liên		04/04/1991	GV Văn hóa	TH Phú Nghĩa	01/09/2012	01/09/2013	23/05/2017	6N4T	2,72	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2015	X	Anh B	X	X
38	Nguyễn Thị	Hiền		20/01/1972	GV Văn hóa	TH Phú Nghĩa	01/03/1992	01/09/1993	11/04/2017	14N7T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh C	X	X
39	Trịnh Thị	Mát		19/8/1972	GV Văn hóa	TH Phú Nghĩa	01/10/1992	01/04/1994	11/04/2017	14N7T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh C	X	X
40	Nguyễn Thị	Thoan		01/02/1972	GV Văn hóa	TH Phú Nghĩa	01/01/1993	01/07/1994	11/04/2017	14N7T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	3/2010	X	Anh B	X	X
41	Nguyễn Thị Bích	Hằng		24/09/1973	Hiệu Trưởng	TH Phụng Châu	01/8/1993	01/7/1995	11/4/2017	14N7T	4,89	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	03/2010	X	Anh A2	X	X
42	Nguyễn Thị	Chính		15/11/1973	GV Văn hóa	TH Phụng Châu	01/10/1992	01/04/1994	11/4/2017	14N7T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	Anh A2	X	X
43	Lê Thị Kim	Chung		16/3/1974	GV Văn hóa	TH Phụng Châu	01/9/1993	01/8/1995	11/4/2017	14N7T	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	10/2005	X	Anh C	X	X
44	Nguyễn Thị	Nhàn		21/01/1974	GV Văn hóa	TH Phụng Châu	16/11/1994	16/05/1996	11/4/2017	14N7T	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	04/2006	X	Anh A2	X	X
45	Nguyễn Văn	Phước	04/5/1979		GV Thể dục	TH Phụng Châu	01/11/2009	01/11/2009	11/4/2017	10N 4T	3,03	V.07.03.08	ĐHSP TDTT	05/2016	X	Anh A2	X	X
46	Lê Đình	Chiêm	24/7/1974		GV Văn hóa	TH Phụng Châu	01/09/1996	01/03/1998	11/4/2017	14N7T	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	4/2006	X	Anh B	X	X
47	Nguyễn Thị	Huệ		29/6/1973	GV Văn hóa	TH Phụng Châu	01/10/1992	01/04/1994	11/4/2017	14N7T	4,89	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	11/2009	X	Anh A2	X	X
48	Lê Thị	Dực		07/07/1972	GV Văn hóa	TH Phụng Châu	01/10/1991	01/05/1993	11/4/2017	14N7T	4,89	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	10/2005	X	Anh B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
49	Nguyễn Thị Bích	Nga		25/10/1974	GV Văn hóa	TH Phụng Châu	01/09/1996	01/03/1998	11/4/2017	14N7T	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	10/2005	X	Anh B	X	X
50	Nguyễn Thị	Chung		19/8/1974	Hiệu trưởng	TH Quảng Bị	1/10/1993	1/6/1995	17/4/2017	26N6T	4,58	V.07.03.08	Thạc sỹ QLGD	5/2017	X	Anh B1 (10/2016)	X	X
51	Đào Thị	Mến		04/5/1976	Phó Hiệu trưởng	TH Quảng Bị	1/9/1997	2/12/1998	11/4/2017	22N7T	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	3/2010	X	Anh A2	X	X
52	Lưu Thị	Hân		12/06/1979	GV Mỹ thuật	TH Thanh Bình	01/01/2005	01/07/2005	11/04/2017	14N9T	3,65	V.07.03.08	ĐHSP Mỹ thuật	03/2011	X	Anh A2	X	X
53	Nguyễn Thị	Chung		30/11/1980	GV Âm nhạc	TH Thanh Bình	01/01/2005	01/07/2005	11/04/2017	14N9T	3,34	V.07.03.08	ĐHSP Âm nhạc	03/2009	X	Anh B	X	X
54	Tào Thị Bích	Huế		09.08.1973	GV Văn hóa	TH Thụy Hương	22/04/1993	01/04/1994	11.4.2017	27n 8t	4,58	V.07.03.08	ĐHDP GDTH	10.2005	X	Anh A2	X	X
55	Phạm Thị Thanh	Lộc		10/09/1974	GV Văn hóa	TH Tiên Phương	16/11/1994	16/05/1996	11/04/2017	23N9T	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh C	X	X
56	Tống Thị	Đông		25/06/1974	GV Văn hóa	TH Tiên Phương	16/11/1994	16/05/1996	11/04/2017	23N9T	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh C	X	X
57	Nguyễn Thị	Nụ		09/06/1976	GV Văn hóa	TH Tiên Phương	15/08/1997	02/12/1998	11/04/2017	21N3T	4,27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh C	X	X
58	Lê Thị	Tuyết		07/8/1974	Hiệu trưởng	TH Tốt Động	16/11/1994	06/05/1995	11/04/2017	19n 7t	4.27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	07/2015	X	Anh A2	X	X
59	Đinh Văn	Tân		16/10/1982	GV Văn hóa	TH Tốt Động	01/08/2002	01/02/2003	11/05/2018	17n 8t	3.65	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	03/2018	X	Anh B	X	X
60	Dương Thị	Lý		27/3/1975	GV Văn hóa	TH Tốt Động	01/09/1996	03/ 1998	11/04/2017	21n 11t	4.27	V.07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh B	X	X
61	Nguyễn Thị	Thủy		15/08/1974	Hiệu trưởng	TH Trần Phú B	16/11/1994	16/5/1996	11/04/2017	24n 9t	4.27	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	5/2007	X	Anh A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
62	Đặng Thị	Lịch		01/01/1973	Hiệu trưởng	TH Trung Hòa	01/09/1996	01/03/1998	11/04/2017	21n 11t	4,27	V07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh A2	X	X
63	Bùi Bích	Thúy		18/08/1975	Phó Hiệu trưởng	TH Trung Hòa	01/09/1995	16/05/1996	11/04/2017	23n 9t	4,27	V07.03.08	ĐHSP GDTH	10/2005	X	Anh B	X	X
64	Trương Thị Thanh	Xuân		23/02/1973	Phó Hiệu trưởng	TH Trung Hòa	08/12/1993	01/08/1994	11/04/2017	25n 6t	4,58	V07.03.08	ĐHSP GDTH	03/2010	X	Anh A2	X	X
65	Dương Thị Hồng	Hải		12/07/1972	GV Văn hóa	TH Trung Hòa	14/01/1993	08/12/1993	11/04/2017	26n 2t	4,58	V07.03.08	ĐHSP GDTH	10/2006	X	Anh A2	X	X
66	Lê Thị Thu	Hương		04/02/1975	GV Văn hóa	TH Trung Hòa	15/08/1997	01/12/1998	11/04/2017	22n 6t	4,27	V07.03.08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh A2	X	X
67	Lưu Thị	Dung		09/06/1975	GV Văn hóa	TH Trung Hòa	01/09/1995	16/05/1996	11/04/2017	23n 2t	4,27	V07.03.08	ĐHSP GDTH	03/2010	X	Anh B	X	X
68	Vũ Thùy	Dương		28/11/1975	GV Văn hóa	TH Trung Hòa	01/09/1996	01/03/1998	11/04/2017	21n 11t	3,96	V07.03.08	ĐHSP GDTH	04/2014	X	Anh B	X	X
69	Nguyễn Thị	Thủy		11/02/1976	Hiệu trưởng	TH Trường Yên	29/12/2000	01/07/2001	11/4/2017	19n	3.96	V.07.03.08	ĐH GDTH	03/2010	X	Anh B1 (02/2017)	X	X
70	Nguyễn Thị	Dự		03/9/1973	GV Văn hóa	TH Xuân Mai B	15/8/1997	01/12/2000	11/4/2017	22	4,27	V07,03,08	ĐHSP GDTH	11/2009	X	Anh B	X	X
71	Vương Thị Thanh	Tú		10/4/1977	GV Văn hóa	TH Xuân Mai B	25/12/1999	01/01/2001	11/4/2017	19	3,65	V07,03,08	ĐHSP GDTH	10/2005	X	Anh B	X	X

Danh sách này gồm có: 71 người.

Biểu mẫu 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THANH OAI CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	14	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Phùng Thị	Thanh		30/06/1973	HT	TH Bích Hòa	01/02/1994	01/09/1995	11/04/2017	24N 6T	4,58	V.07.03.08	ĐH-GDTH	04/2011	x	Anh A2	x	x
2	Nguyễn Thị	Khanh		11/02/1976	Tổ trưởng CM	TH Bích Hòa	05/06/2000	05/12/2000	11/04/2017	19N 2T	3,96	V.07.03.08	ĐH- GDTH	02/2012	x	Anh B	x	x
3	Dương Thị	Học		27/10/1976	HT	TH Bình Minh B	10/09/1996	01/03/1997	11/04/2017	23N 0T	4,27	V.07.03.08	ĐH- GDTH	11/2009	x	GC Nhận Anh Bậc 3	x	x
4	Lê Thị	Thảo		06/08/1974	GV	TH Bình Minh B	01/06/1996	01/06/1996	11/04/2017	23N 9T	4,58	V.07.03.08	ĐH- GDTH	07/2015	x	Anh A2	x	x
5	Nguyễn Thị Hải	Vân		12/02/1973	GV	TH Bình Minh B	21/12/2001	22/06/2002	11/04/2007	17N 8T	3,65	V.07.03.08	ĐH- GDTH	11/2009	x	Anh A2	x	x
6	Lê Thị	Ngà		06/04/1973	PHT	TH Cao Dương	10/01/1994	01/08/1995	11/04/2017	24N 7T	4,58	V.07.03.08	ĐH- GDTH	02/2012	x	Anh A2	x	x
7	Nguyễn Xuân	Long	04/10/1981		GV	TH Cao Viên I	01/09/2004	01/09/2005	11/04/2017	14N 6T	3,34	V.07.03.08	ĐH-thể dục	12/2011	x	Anh A2	x	x
8	Nguyễn Thị	Thành		09/09/1987	GV	TH Cao Viên I	01/10/2010	01/10/2011	11/04/2017	8N 5T	2,72	V.07.03.08	ĐH- AN	08/2013	x	Anh B	x	x
9	Nguyễn Thị	Nam		08/10/1975	HT	TH Cao Viên II	23/11/1994	6/1996	01/07/2005	23N 9T	4,58	V.07.03.08	ĐH- GDTH	05/2007	x	Anh A2	x	x
10	Nguyễn Thị	Cúc		12/02/1973	PHT	TH Cao Viên II	01/11/1992	01/06/1994	01/07/2005	25N 9T	4,89	V.07.03.08	ĐH- GDTH	11/2009	x	Anh A2	x	x
11	Hoàng Mạnh	Thắng	21/01/1977		PHT	TH Cao Viên II	13/01/2005	20/07/2005	01/07/2005	14N 7T	3,65	V.07.03.08	ĐH- GDTH	07/2015	x	Anh Bậc 3	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
12	Thái Thị Minh	Thi		27/03/1976	PHT	TH Cự Khê	11/05/2000	11/11/2000	11/04/2017	19N 3T	3,96	V.07.03.08	ĐH- GDTH	04/2011	x	Anh A2	x	x
13	Nguyễn Thị	Trung		21/12/1973	PHT	TH Dân Hòa	01/12/1992	01/07/1994	11/04/2017	25N 8T	4,89	V.07.03.08	ĐH- GDTH	03/2010	x	Anh A2	x	x
14	Nguyễn Thị	Hiền		18/04/1976	Tổ phó CM	TH Dân Hòa	11/05/2000	11/11/2000	11/04/2017	19N 3T	3,96	V.07.03.08	ĐH- GDTH	04/2011	x	Anh A2	x	x
15	Nguyễn Thị	Hải		23/10/1969	PHT	TH Hồng Dương	01/10/1993	01/04/1994	11/04/2017	25N 11T	4,58	V.07.03.08	ĐH- GDTH	11/2009	x	Anh A2	x	x
16	Nguyễn Thị	Hiền		10/10/1975	GV	TH Hồng Dương	21/12/2001	21/06/2002	11/04/2017	17N 8T	3,65	V.07.03.08	ĐH- GDTH	11/2009	x	Anh A2	x	x
17	Nguyễn Văn	Thạch	04/12/1973		GV	TH Liên Châu	25/09/1993	01/04/1995	11/04/2017	24N 11T	4,58	V.07.03.08	ĐH- GDTH	04/2011	x	Anh A2	x	BKTP
18	Bùi Thị	Lý		20/07/1975	HT	TH Mỹ Hưng	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18N 8T	3,96	V.07.03.08	Th.sĩ-QLGD	07/2015	x	Anh B1	x	x
19	Lê Thị Kiều	Dung		17/10/1975	GV	TH Mỹ Hưng	01/04/2008	01/01/2009	11/04/2017	11N 2T	3,03	V.07.03.08	ĐH-Anh	12/2012	x	Trung B	x	x
20	Hoàng T.Minh	Xuyến		28/01/1972	HT	TH Phương Trung I	01/11/1992	01/06/1993	11/04/2017	26N 9T	4,89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	10/2006	x	Anh A2	x	x
21	Phạm Thị	Thành		17/08/1976	GV	TH Phương Trung I	01/01/2005	07/2005	11/04/2017	14N 8T	3,34	V.07.03.08	ĐH-Âm nhạc	08/2012	x	Anh B	x	x
22	Lê Thị Kim	Oanh		17/12/1973	Tổ trưởng CM	TH Phương Trung I	01/11/1992	06/1994	11/04/2017	25N 9T	4,89	V.07.03.08	ĐH-GDTH	02/2012	x	Anh A2	x	x
23	Lê Thị	Phượng		22/06/1978	Tổ phó CM	TH Phương Trung I	29/02/2000	01/07/2001	11/04/2017	18N 8T	3,65	V.07.03.08	ĐH-GDTH	02/2012	x	Anh B	x	x
24	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		28/05/1975	Tổ phó CM	TH Tam Hưng	01/09/1996	01/03/1998	11/04/2017	22N 0T	4,27	V.07.03.08	ĐH- GDTH	04/2011	x	Anh A2	x	x
25	Kiều Thị	Thảo		17/05/1976	GV	TH Thanh Cao	29/12/2000	01/11/2001	11/04/2017	18N 4T	3,96	V.07.03.08	ĐH-SPTH	12/2012	x	Anh C	x	x
26	Quách Trường	Giang	26/02/1982		GV	TH Thanh Cao	01/01/2005	07/07/2005	01/07/2005	14N 7T	3,34	V.07.03.08	ĐH-MT	07/2011	x	Anh B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
27	Đỗ Thị Kim	Hoa		22/01/1970	HT	TH Thanh Thủy	01/09/1990	01/03/1992	11/04/2017	28N 0T	4,89	V.07.03.08	ĐH- GDTH	10/2006	x	Anh B	x	x
28	Nguyễn Thị	Dung		19/11/1969	PHT	TH Thanh Thủy	11/05/2000	01/12/2000	11/04/2017	19N 3T	3,96	V.07.03.08	ĐH- GDTH	02/2012	x	Anh A2	x	x
29	Nguyễn Thị	Sớ		15/10/1970	GV	TH Thanh Thủy	01/01/2005	01/07/2005	11/04/2017	14N 8T	3,65	V.07.03.08	ĐH- GDTH	07/2015	x	Anh A2	x	x
30	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa		29/10/1972	HT	TH Thanh Văn	01/11/1994	01/06/1996	11/04/2017	23N 9T	4,58	V.07.03.08	ĐH- GDTH	10/2006	x	Anh B	x	x
31	Lê Thị	Nhung		06/10/1972	Tổ trưởng CM	TH Thanh Văn	01/11/1992	01/06/1994	11/04/2017	25N 9T	4,58	V.07.03.08	ĐH- GDTH	02/2012	x	Anh B	x	x
32	Kiều Thị Thu	Hường		14/05/1973	Tổ trưởng CM	TH Thanh Văn	04/07/2003	04/07/2003	11/04/2017	16N 7T	3,65	V.07.03.08	ĐH- GDTH	02/2012	x	Anh B	x	x
33	Lê Thị Hải	Anh		27/03/1974	Tổ phó CM	TH thị trấn Kim Bài	25/09/1993	25/03/1995	11/04/2017	24N 11T	4,58	V.07.03.08	ĐH- GDTH	02/2012	x	Anh B	x	x
34	Lê Thị Thuận	Quỳnh		31/10/1979	PHT	TH thị trấn Kim Bài	01/01/2005	01/07/2005	11/04/2017	14N 8T	3,65	V.07.03.08	ĐH-Âm nhạc	09/2008	TC	Anh Bậc 3	x	x
35	Đoàn Thị Thanh	Hảo		30/05/1976	GV	TH thị trấn Kim Bài	01/11/2006	01/05/2007	11/04/2017	12N 10T	3,34	V.07.03.08	ĐH- SPAN	08/2012	x	Anh C	x	x
36	Bùi Văn	Hưng	25/05/1978		GV	TH thị trấn Kim Bài	10/11/2002	10/05/2003	11/04/2017	16N 9T	3,34	V.07.03.08	ĐH- SPMT	12/2010	x	Anh C	x	x

Danh sách này có 36 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN ỨNG HÒA CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị Thu	Hiền		02/02/1967	HT	TH viên an	01/10/1987	01/10/1989	27/03/17	30 năm, 4 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	07/2015	x	A2	x	x
2	Nguyễn Thị Bích	Lụa		13/10/1974	PHT	TH viên an	15/8/1997	01/03/1999	27/03/17	20 năm, 11 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	07/2015	x	B	x	x
3	Tạ Thị	Hòa		24/11/1973	GV	TH viên an	15/8/1997	01/03/1999	27/03/17	20 năm, 11 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	07/2015	x	A2	x	x
4	Nguyễn Thị Thanh	Ngân		22/01/1972	HT	TH Viên Nội	11/01/1992	01/12/1993	27/03/2017	26 năm, 2 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
5	Trương Thanh	Hà		02/01/1978	PHT	TH Viên Nội	29/12/2000	01/08/2001	27/03/2017	18 năm, 6 tháng	3.96	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
6	Ngô Thị Nguyệt	Quế		10/09/1977	GV	TH Viên Nội	21/12/2001	21/06/2002	27/03/2017	17 năm, 8 tháng	3.65	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
7	Nguyễn Kim	Tuyến		05/08/1972	HT	TH Cao Thành	01/4/1993	01/4/1995	27/03/2017	24 năm, 10 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	01/4/2011	x	B	x	x
8	Nguyễn Thị	Hương		05/02/1974	PHT	TH Cao Thành	11/1/1992	05/1/1994	27/03/2017	26 năm, 1 tháng	4,59	V.07.03.09	ĐH	01/7/2015	x	B	x	x
9	Diêu Phương	Thảo		17/7/1974	HT	TH Hoa Sơn	01/11/1993	01/11/1995	27/03/2017	24 năm, 3 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐH	6/2012	x	C	x	x
10	Nguyễn Thị	Hoà		26/8/1974	HP	TH Hoa Sơn	01/04/1995	01/10/1996	27/03/2017	23 năm, 4 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
11	Đỗ Thị Thu	Hường		13/12/1975	GV	TH Hoa Sơn	01/01/1995	21/7/1996	27/03/2017	23 năm, 7 tháng	4.27	V.07.03.08	ĐH	04/2011	x	C	x	x
12	Nnguyễn Việt	Cường	08/6/1978		GV	TH Hoa Sơn	01/9/2003	01/03/2004	27/03/2017	15 năm, 11 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH	04/2014	x	C	x	x
13	Nguyễn Thị Mai	Anh		17/10/1977	GV	TH Hoa Sơn	29/12/2000	01/8/2001	27/03/2017	18 năm, 6 tháng	3.96	V.07.03.08	ĐH	9/2011	x	C	x	x
14	Đỗ Thi	Hường		20/5/1973	HT	TH Trường Thịnh	01/11/1992	01/05/1994	27/03/2017	25 năm, 9 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	05/2009	x	B1	x	x
15	Đỗ Thi Ngân	Hà		03/03/1970	PHT	TH Trường Thịnh	21/12/2001	01/07/2002	01/09/2005	17 năm, 7 tháng	3,65	V.07.03.08	Đại học	09/2011	x	B	x	x
16	Nguyễn Thị Thu	Hường		21/10/1975	CTCĐ-TP	TH Trường Thịnh	01/01/1995	01/07/1997	27/03/2017	22 năm, 7 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học	09/2011	x	B	x	x
17	Hoàng Mai	Hương		15/10/1973	GV	TH Trường Thịnh	01/11/1993	01/05/1995	27/03/2017	24 năm, 9 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học	09/2011	x	B	x	x
18	Lê Thị Kim	Dung		21/11/1969	PHT	TH Quảng Phú Cầu	01/10/1988	01/04/1990	27/3/2017	29 năm, 10 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	5/2007	x	A2	x	x
19	Kiều Thị	Đào		18/10/1973	PHT	TH Liên Bạt	01/11/1992	01/05/1994	27/03/2017	25 năm, 9 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐH	9/2011	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
20	Trần Thị Minh	Phượng		02/5/1972	GV	TH Liên Bạt	15/8/1997	15/02/1999	27/03/2017	21 năm, 0 tháng	3.96	V.07. 03.08	ĐH	9/2011	x	C	x	x
21	Nguyễn Thị	Hiền		05/01/1974	GV	TH Liên Bạt	01/01/1995	01/07/1996	27/03/2017	23 năm, 7 tháng	4.27	V.07. 03.08	ĐH	9/2011	x	C	x	x
22	Trần Thị Hương	Trà		27/4/1975	GV	TH Liên Bạt	1/10/1997	01/4/1999	27/03/2017	20 năm, 10 tháng	3.96	V.07. 03.08	ĐH	8/2016	x	C	x	x
23	Chu Thị	Thảo		05/01/1973	GV	TH Liên Bạt	15/8/1997	15/02/1999	27/03/2017	21 năm, 0 tháng	3.96	V.07. 03.08	ĐH	6/2012	x	B	x	x
24	Lê Thị	Lan		13/01/1969	HT	TH Sơn Công	28/10/1992	01/04/1994	27/03/ 2017	25 năm, 10 tháng	4.89	V.07.03.08	ĐH	07/2015	x	C	x	x
25	Nguyễn Thị	Quý		10/04/1973	PHT	TH Sơn Công	01/11/1993	01/05/1995	27/03/ 2017	24 năm, 9 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
26	Vũ Anh	Tuấn	30/03/1976		GV	TH Sơn Công	15/08/1997	15/02/1999	27/03/ 2017	21 năm, 0 tháng	3.96	V.07.03.08	ĐH	07/2015	x	C	x	x
27	Nguyễn Thị	Tân		16/10/1976	GV	TH Sơn Công	15/08/1997	15/02/1999	27/03/ 2017	21 năm, 0 tháng	3.96	V.07.03.08	ĐH	07/2015	x	C	x	x
28	Cao Thị	Hiền		17/10/1970	GV	TH Sơn Công	01/11/1991	01/05/1993	27/03/ 2017	26 năm, 9 tháng	4.58	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	C	x	x
29	Kiều Thị	Hà		21/10/1974	HT	TH Vạn Thái	01/11/1993	01/05/1995	27/03/ 2017	24 năm, 9 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	09/2011	x	A2	x	x
30	Ngô Anh	Tuấn	14/04/1973		PHT	TH Vạn Thái	15/08/1997	15/02/1999	27/03/ 2017	21 năm, 0 tháng	3,96	V.07.03.08	Đại học	10/2005	x	A2	x	x
31	Phạm Thị Mỹ	Hạnh		15/10/1972	GV	TH Vạn Thái	01/11/1993	01/05/1995	27/03/ 2017	24 năm, 9 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	11/2009	x	A2	x	x
32	Nghiêm Thị	Thảo		25/5/1973	PHT	TH Hòa Xá	01/11/1992	01/5/1994	27/3/2017	25 năm, 9 tháng	4.58	v.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
33	Nguyễn Thị Bích	Thuận		01/9/1971	HT	TH Hòa Nam	01/1/1995	01/7/1996	27/3/2017	23 năm, 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
34	Nguyễn Quang	Sáng		14/6/1977	GV	TH Đội Bình	01/12/2007	01/12/2008	27/3/2017	11 năm, 2 tháng	3,03	V.07.03.08	Đại học	4/2017	x	B	x	x
35	Nguyễn Thi	Hường		10/6/1970	GV	TH Phương Tú	1/11/1991	1/5/1993	27/03/2017	26 năm, 9 tháng	4,58	V.03.07.08	ĐH	3/2010	x	B	x	x
36	Lê Thị	Tuyền		06/02/1972	GV	TH Phương Tú	18/02/1997	15/02/1999	27/03/2017	21 năm, 0 tháng	3,96	V.03.07.08	ĐH	9/2011	x	B	x	x
37	Chu Thị	Hảo		16/6/1972	HT	TH Phương Tú	01/11/1992	01/5/1994	27/03/2017	25 năm, 9 tháng	4,58	V.03.07.08	ĐH	7/2015	x	A2	x	x
38	Vũ Thị	Xoan		4/12/1971	GV	TH Phương Tú	1/11/1992	1/5/1994	27/03/2017	25 năm, 9 tháng	4,58	V.03.07.08	ĐH	9/2011	x	A2	x	x
39	Ngô Thị	Duyên		20/6/1975	GV	TH Phương Tú	01/01/1995	01/7/1996	27/03/2017	23 năm, 7 tháng	4,58	V.03.07.08	ĐH	9/2011	x	B	x	CSTĐ TP
40	Nguyễn Thị Phước	An		20/12/1974	GV	TH Phương Tú	1/11/1993	1/5/1995	27/03/2017	24 năm, 9 tháng	4,58	V.03.07.08	ĐH	9/2011	x	B	x	x
41	Phạm Thị	Nhung		5/9/1973	GV	TH Phương Tú	11/1/1992	05/1/1994	27/03/2017	26 năm, 1 tháng	4,58	V.03.07.08	ĐH	9/2011	x	B	x	x
42	Phùng Thị Ánh	Hiền		29/9/1974	HT	TH Trung Tú	15/8/1997	15/02/1999	27/3/2017	21 năm, 0 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH-GDTH	9/2011	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
43	Phạm Thị	Hạnh		14/4/1973	GV	TH Trung Tú	15/8/1997	15/02/1999	27/3/2017	21 năm, 0 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH-GDTH	9/2011	x	A2	x	x
44	Tạ Thị	Lành		20/10/1973	HT	TH Hòa Lâm	01/11/1993	01/5/1995	27/3/2017	24 năm, 9 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học	9/2011	x	A2	x	x
45	Bùi Thị	Mỹ		22/12/1972	CTCĐ	TH Hòa Lâm	02/1/1997	15/02/1999	27/3/2017	21 năm, 0 tháng	3,96	V.07.03.08	Đại học	9/2011	x	A2	x	x
46	Nguyễn Thị Vân	Liên		12/5/1974	TTCM	TH Hòa Lâm	15/8/1997	15/02/1999	27/3/2017	21 năm, 0 tháng	3,96	V.07.03.08	Đại học	9/2011	x	A2	x	x
47	Nguyễn Thị	Nga		08/1/1987	GV	TH Hòa Lâm	01/11/2012	01/11/2013	01/11/2013	7 năm, 2 tháng	2,72	V.07.03.08	Đại học	12/2015	Trung cấp	A2	x	x
48	Lê Thị	Ngọc		26/01/1971	GV	TH Trầm Lộng	01/11/1993	01/5/1994	27/03/2017	25 năm, 9 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	9/2011	x	B	x	x
49	Nguyễn Thị	Hiền		30/11/1974	HT	TH Kim Đường	01/11/1993	01/5/1995	27.3.2017	24 năm, 9 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học	9/2011	x	A2	x	x
50	Nguyễn Thị	Hưng		04/9/1975	GV	TH Minh Đức	15/8/1997	15/2/1999	27/3/2017	21 năm, 0 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	9/2011	x	C	x	x
51	Phạm Thị	Thoa		09/03/1976	PHT	TH Đại Cường	21/12/2001	01/07/2002	27/03/2017	17 năm, 7 tháng	3,65	V07.03.08	Đại học	6/2012	Trung cấp	C	x	x
52	Nguyễn Thị	Xuyến		10/7/1973	GV	TH Đại Cường	11/1/1993	01/5/1995	27/03/2017	24 năm, 9 tháng	4,58	V07.03.08	Đại học	6/2011	Trung cấp	C	x	x
53	Nguyễn Thành	Huế		12/10/1974	HT	TH Đông Lỗ	1/10/1993	1/5/1995	27/3/2017	24 năm, 9 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	11/2009	x	B	x	x
54	Phạm Thanh	Bình		26/6/1978	GV	TH Tảo Dương Văn	1/1/1995	1/6/1996	27/3/2017	23 năm, 8 tháng	4,27	V07.03.08	ĐH	9/2011	x	A2	x	x
55	Trần Thị	Toàn		27/01/1978	GV	TH Tân Phương	29/12/2000	01/8/2001	27/03/2017	18 năm, 6 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	9/2011	x	C	x	x

Danh sách này gồm có: 55 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN MỸ ĐỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN
ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Trần Thị Quý	Sửu		03/05/1973	Phó hiệu trưởng	TH An Mỹ	25/9/1993	'01/03/1995	01/7/1995	14 năm 7 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH	8/2016	x	A2	x	x
2	Trần Thị Thanh	Ngân		05/01/1970	Giáo viên	TH An Mỹ	28/11/1992	01/05/1994	01/7/2005	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	8/2016	x	A2	x	x
3	Nguyễn Văn	Minh	23/9/1973		Giáo viên	TH An Tiến	15/8/1997	12/6/1999	11/4/2017	13 năm, 10 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH	11/2009	x	B	x	x
4	Nguyễn Thị Thanh	Hà		20/6/1975	Giáo viên	TH An Tiến	29/8/1997	12/6/1999	11/4/2017	13 năm, 10 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	8/2016	x	B	x	x
5	Trần Thị	Hương		10/12/1965	Hiệu trưởng	TH Bột Xuyên	01/09/1987	01/09/1988	01/06/2016	31 năm 06 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	10/05/2007	x	A2	x	x
6	Đào Thị	Hoa		02/11/1989	Giáo viên	TH Đồng Tâm	15/08/2011	28/9/2011	11/4/2017	8 năm 4 tháng	2,41	V.07.03.08	ĐH	31/12/2014	x	B	x	x
7	Bùi Thị	Hường		07/04/1984	Giáo viên	TH Đồng Tâm	07/09/2007	01/09/2008	11/4/2017	12 năm 5 tháng	3,03	V.07.03.08	ĐH	26/11/2009	x	A2	x	x
8	Lê Thị Minh	Hường		23/04/1986	Giáo viên	TH Hồng Sơn	01/12/2009	1/12/2010	11/04/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.03.08	ĐH	7/2009	x	C	x	x
9	Trần Thị	Xuân		14/06/1981	Giáo viên	TH Hợp Thanh A	1/11/1999	30/06/2000	29/5/2017	19 năm 4 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	27/8/2010	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
10	Lê Văn	Quyết	10/10/ 1970		Giáo viên	TH Hợp Thanh A	25/11/1989	1992	11/4/2017	30 nam 2 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH	4/4/2006	x	C	x	x
11	Lương Thị Hà	Tám		10/06/1976	Tổ Trưởng Tổ 1	TH Hương Sơn A	16/01/1997	15/02/1999	01/01/2014	6 năm 1 tháng	4,27	V.07.03.08	ĐH	01/06/2012	x	B	x	x
12	Bạch Thị	Hoàn		22/6/1972	Hiệu trưởng	TH Lê Thanh B	28/10/1992	05/1994	04/2017	27 năm 4t	4,89	V.07.03.08	ĐH	10/10/2005	x	A2	x	x
13	Đinh Thị	Huệ		04/7/1969	Phó Hiệu trưởng	TH Lê Thanh B	25/11/1989	07/1991	04/2017	30 năm 3t	4,89	V.07.03.08	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
14	Đặng Thị Ngân	Ánh		05/10/1977	Giáo viên	TH Lê Thanh B	15/08/1997	02/1999	04/2017	22 năm 6 tháng	2,47	V.07.03.08	ĐH	26/08/2016	x	A2	x	x
15	Đặng Thị	Quý		20/6/1973	Giáo viên	TH Lê Thanh B	24/09/1993	09/1993	04/2017	26 năm 5 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	26/08/2016	x	A2	x	x
16	Lê Thị	Lan		25/5/1976	Giáo viên	TH Lê Thanh B	15/08/1997	07/1999	04/2017	22 năm 6 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	26/08/2016	x	C	x	x
17	Trần Thị	Loan		01/10/1965	Hiệu trưởng	TH Mỹ Thành	31413	1/1/1988	11/4/2017	34 năm, 2 tháng	4.89	V.07.03.08	ĐH	10/2006	x	C	x	x
18	Nguyễn Thị Thu	Hiền		02/12/1968	Phó Hiệu trưởng	TH Mỹ Thành	01/11/1989	1/1/2001	11/4/2017	31 năm, 2 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	2009	x	B, A2, C	x	x
19	Bùi Thị	Thanh		23/02/1977	Giáo viên	TH Mỹ Thành	21/12/2001	30/6/2002	11/4/2017	19 năm, 2 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH	2016	x	C	x	x
20	Nguyễn Thị	Vẽ		18/7/1973	Giáo viên	TH Mỹ Thành	01/9/1993	01/3/1995	11/4/2017	27 năm, 6 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH	2009	x	C	x	x
21	Nguyễn Thị Thu	Hiền		01/01/1976	Phó Hiệu trưởng	TH Tế Tiêu	01/09/1997	31/06/1999	11/04/2017	13 năm 4 tháng	3.65	V.07.03.09	ĐH	05/11/2009	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
22	Nguyễn Thị Thu	Hường		26/01/1987	Giáo viên	TH Tế Tiêu	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.03.09	ĐH	10/12/2011	x	B	x	x
23	Đặng Tiến	Dũng	10/12/ 1976		Giáo viên	TH Tuy Lai A	01/09/2006	01/09/2007	11/04/2017	12 năm 6 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH	06/2012	x	A2	x	x
24	Nguyễn Văn	Dư	20/06/ 1981		Giáo viên	TH Tuy Lai A	01/09/2005	01/09/2006	11/04/2017	13 năm 6 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐH	12/2011	x	B	x	x
25	Đinh Thị	Thảo		15/03/1970	Hiệu trưởng	TH Vạn Kim	25/11/1989	25/11/1990	01/07/2005	15 năm	4,89	V.07. 03.08	ĐH	10/10/2005	x	A2	x	x
26	Đồng Thị	Mầu		10/05/1974	Giáo viên	TH Vạn Kim	25/09/1993	01/03/1995	01/10/2004	16 năm	4,58	V.07. 03.08	ĐH	26/08/2016	x	A2	x	x
27	Đặng Thu	Hiền		26/12/1977	Giáo viên	TH Phùng Xá	11/5/2000	05/02/2001	11/4/2017	17 năm	3,65	V.07.03.08	ĐH	10/10/2005	x	A2	x	x
28	Lê Xuân	Mai	06/11/ 1968		Giáo viên Tiếng Anh	TH Lê Thanh A	28/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	21 năm 6 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐH	27/09/2005	x	Tiếng Pháp C	x	x

Danh sách này gồm có: 28 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THƯỜNG TÍN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị Thanh	Loan		23/12/1975	Giáo viên	TH Chương Dương	15/08/1997	01/4/2006	11/4/2017	13 n 10 t	3,96	V.07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	5/11/2009	x	Anh A2	x	x
2	Uông Thị Lệ	Thu		30/08/1977	Giáo viên	TH Chương Dương	21/03/2005	01/4/2006	11/4/2017	13 n 11 t	3,34	V.07.03.08	Đại học Tiếng anh	03/2002	x	Trung B	x	x
3	Nguyễn Thị	Yến		01/06/1972	Giáo viên	TH Hòa Bình	24/01/1994	01/8/2005	11/4/2017	14 n 11 t	4,58	V.07.03.08	ĐH GDTH	4/4/ 2012	x	Anh A2	x	x
4	Phạm Thị Kim	Thi		21/09/1979	Giáo viên	TH Hòa Bình	31/12/2004	01/4/2006	11/4/2017	14 n 11 t	3,34	V.07.03.08	ĐH - SP Âm nhạc	28/1/2019	x	Anh A2	x	x
5	Nguyễn Thị Kim	Thúy		08/02/1969	Giáo viên	TH Hồng Vân	16/12/ 1992	01/4/2006	11/4/2017	26 n 2 tháng	4,58	V.07.03.08	ĐH Giáo dục Tiểu học	21/4/ 2011	x	Anh A2	x	x
6	Nguyễn Thị Thu	Hương		11/8/1973	Phó Hiệu trưởng	TH Khánh Hà	15/12/1991	01/4/2006	11/4/2017	14n10t	4.58	V07.03.08	Đại học sư phạm GDTH	05/2005	x	Anh C	x	x
7	Đỗ Thị	Thúy		26/4/1971	Phó Hiệu trưởng	TH Khánh Hà	01/8/1992	01/8/1994	11/4/2017	25n6t	4.58	V07.03.08	Đại học giáo dục tiểu học	04/2017	x	Anh A2	x	x
8	Phùng Thị	Hoa		21/5/1973	Giáo viên	TH Khánh Hà	16/12/1992	01/4/2006	11/4/2017	14n10t	4.58	V07.03.08	Cử nhân giáo dục tiểu học	04/2012	x	Anh B	x	x
9	Lê Kim	Cúc		10/4/1973	Hiệu trưởng	TH Lê Lợi	24/01/1994	01/8/2005	11/4/2017	14 n 7 t	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	4/2012	x	Anh B1	x	x
10	Nguyễn Xuân	Hải	02/11/1975		Giáo viên	TH Lê Lợi	11/5/2000	01/8/2005	11/4/2017	14 n 7 t	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	10/2006	x	Anh B	x	x
11	Nguyễn Thị Hồng	Vân		16/11/1974	Hiệu trưởng	TH Liên Phương	08/5/1995	01/8/2005	11/4/2017	24 n 10 t	4,27	V.07.03.08	Đại học SP-GD tiểu học	04/2012	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTDCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
12	Nguyễn Văn	Thông	13/10/1970		Hiệu trưởng	TH Minh Cường	14/05/1992	01/4/2006	11/4/2017	13n10t	4,58	V07.03.08	ĐH Giáo dục Tiểu học	10/10/2010	x	Anh B1	x	x
13	Nguyễn Thị	Thoa		26/10/1966	Giáo viên	TH Minh Cường	01/01/1989	01/8/2005	11/4/2017	14 n 6t	4,89	V07.03.08	ĐH Giáo dục Tiểu học	29/03/2010	x	Anh B	x	x
14	Bùi Thị	Chiên		24/11/1970	Giáo viên	TH Minh Cường	14/11/1991	01/4/2006	11/4/2017	13 n10t	4,58	V07.03.08	ĐH Giáo dục Tiểu học	05/11/2009	x	Anh A2	x	x
15	Bùi Thị	Tuyết		20/12/1975	Giáo viên	TH Minh Cường	09/1995	01/8/2005	11/4/2017	14 n 6t	3,96	V07.03.08	ĐHSP Giáo dục Tiểu học	17/10/2006	x	Anh C	x	x
16	Nguyễn Thị	Quý		26/09/1974	Giáo viên	TH Nghiêm Xuyên	15/08/1997	01/12/2006	11/4/2017	13 n, 3 t	3,96	V.07.03.08	Đại học ngành SPTH	10/10/2005	x	Anh B	x	x
17	Nguyễn Thị Thanh	Vân		11/02/1975	Giáo viên	TH Nghiêm Xuyên	15/08/1997	01/12/2006	11/4/2017	13 n, 3 t	3,96	V.07.03.08	Đại học ngành SPTH	10/10/2005	x	Anh B	x	x
18	Nguyễn Thị Thu	Hà		03/8/1975	Giáo viên	TH Nguyễn Du	8/ 1995	01/11/2006	11/4/2017	13 n 8 t	4,27	V. 07.03.08	ĐH Giáo dục Tiểu học	ĐH-10/2005	x	Anh B	x	x
19	Nguyễn Quang	Hiệp	18/09/1971		Hiệu trưởng	TH Nguyễn Trãi	01/04/1991	01/10/2005	11/4/2017	28 n 10 t	4,58	V.07.03.08	ĐH SP Tiểu học	10/10/2005	x	Anh A2	x	x
20	Tạ Thị	Hạnh		05/06/1972	Phó Hiệu trưởng	TH Quất Động	24/01/1994	01/12/2007	11/4/2017	11 n 2 t	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục Tiểu học	10/2005	x	Anh C	x	x
21	Tah Thị Thanh	Bình		02/06/1975	Giáo viên	TH Quất Động	01/3/1995	01/9/2006	11/4/2017	12 n 5 t	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục Tiểu học	10/2005	x	Anh B	x	x
22	Vũ Văn	Độ	01/11/1973		Hiệu trưởng	TH Tân Minh	16/12/ 1992	01/5/2007	11/4/2017	12n10t	4,58	V.07.03.08	Đại học - GDTH	10/10/ 2005	x	Anh B	x	x
23	Nguyễn Ngọc	Phán	15/10/1976		Giáo viên	TH Tân Minh	15/8/ 1997	01/12/2006	11/4/2017	13n3t	3,96	V.07.03.08	Đại học - GDTH	10/10/ 2005	x	Anh B	x	x
24	Lê Văn	Truyền	03/2/1972		Hiệu trưởng	TH Tiền Phong	26/8/1996	01/3/2006	11/4/2017	14 n	3,96	V.07.03.08	Đại học ngành SPTH	10/10/2005	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
25	Phạm Thị Bích	Ngọc		16/01/1971	Phó Hiệu trưởng	TH Tự Nhiên	15/12/1991	01/4/2006	11/4/2017	13n11t	4.58	V07.03.08	ĐH GDTH	11/2009	x	Anh B	x	x
26	Nguyễn Thị Bích	Lựu		15/09/1972	Hiệu trưởng	TH Thống Nhất	24/01/1994	01/8/2005	11/4/2017	26 n	4.58	V.07.03.08	Đại học sp tiểu học	05/10/2007	x	Anh B	x	x
27	Nguyễn Văn	Huy	16/09/1973		Phó Hiệu trưởng	TH Thống Nhất	26/08/1996	01/4/2006	11/4/2017	24 n	3.96	V.07.03.08	Đại học sp tiểu học	02/1/2016	x	Anh B	x	x
28	Trần Thị	Lan		10/01/1970	Hiệu trưởng	TH Thư Phú	01/1/1990	01/8/2005	11/4/2017	28 n 7 t	4,89	V.07.03.08	ĐHGDTH	23/4/2012	x	Anh A2	x	x
29	Phạm Thị	Liên		18/7/1971	Giáo viên	TH Thư Phú	15/12/1991	01/4/2006	11/4/2017	26 n 3 t	4,58	V.07.03.08	ĐHGDTH	23/4/2012	x	Anh B	x	x
30	Phạm Bá	Thương	25/01/1977		Giáo viên	TH Thư Phú	31/12/2004	01/4/2006	11/4/2017	14 n 7 t	3,34	V.07.03.08	ĐHSP Mỹ thuật	11/3/2001	x	Anh B	x	x
31	Tăng Thị	Đoan		11/8/1973	Giáo viên	TH Vạn Điểm	12/1994	01/6/2004	11/4/2017	15 n 8 t	4,27	V.07.03.09	ĐH sư phạm GD tiểu học	17/10/2006	x	Anh A2	x	x
32	Vũ Thị Thanh	Huyền		26/02/1970	Hiệu trưởng	TH Văn Phú	01/9/1990	01/3/2005	11/4/2017	15n	4.89	V.07.03.08	ĐH GD tiểu học	4/2011	x	Anh C	x	x
33	Nguyễn Thị	Xuyến		13/9/1967	Giáo viên	TH Văn Phú	01/5/1987	01/3/2005	11/4/2017	15n	4.89	V.07.03.08	ĐH GD tiểu học	10/2006	x	Anh B	x	x
34	Nguyễn Thị Tú	Uyên		17/02/1972	Phó Hiệu trưởng	TH Văn Phú	16/12/1992	01/4/2006	11/4/2017	13n11t	4.58	V.07.03.08	ĐH GD tiểu học	10/2006	x	Anh B	x	x
35	Đặng Thị	Ngà		31/10/1974	Giáo viên	TH Văn Phú	24/01/1994	01/10/2004	11/4/2017	15n5t	4.27	V.07.03.08	ĐH GD tiểu học	10/2006	x	Anh B	x	x
36	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		28/10/1975	Phó Hiệu trưởng	TH Văn Phú	01/3/1995	01/9/2004	11/4/2017	15n6t	4.27	V.07.03.08	ĐH GD tiểu học	4/2011	x	Anh B	x	x
37	Nguyễn Thị	Phương		24/04/1973	Giáo viên	TH Văn Tự	01/05/1995	01/8/2005	11/4/2017	14 n 06 t	3.96	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục Tiểu học	05/11/2009	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
38	Trần Thị	Chiên		03/04/1972	Giáo viên	TH Văn Tự	16/12/1992	01/4/2006	11/4/2017	13 n 10 t	4.58	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục Tiểu học	05/11/2009	x	Anh B	x	x
39	Trần Thị	Chiều		04/04/1975	Giáo viên	TH Văn Tự	15/08/1997	02/12/1998	11/4/2017	13 n 10 t	3.96	V.07.03.08	ĐHSP Giáo dục Tiểu học	05/11/2009	x	Anh C	x	x
40	Phạm Quang	Lực	13/7/1973		Hiệu trưởng	TH Vân Tảo	16/12/1992	01/4/2006	11/4/2017	01/4/ 2006	4,27	V.07.03.08	Đại học - GDTH	17/10/ 2006	x	Anh A2	x	x
41	Phạm Thị Thu	Hằng		27/12/1987	Phó Hiệu trưởng	TH Vân Tảo	01/9/2011	01/9/2011	11/4/2017	01/9/2011	3,03	V.07.03.08	Đại học - GDTH	29/01/ 2013	x	Anh A2	x	x
42	Hoàng Huy	Chiến	10/10/1972		Giáo viên	TH Vân Tảo	16/12/1992	01/4/2006	11/4/2017	01/4/ 2006	4,58	V.07.03.08	Đại học - SPGDTH	17/10/ 2006	x	Anh A2	x	x
43	Phạm Thị Thanh	Bình		31/5/1975	Phó Hiệu trưởng	TH Vân Tảo	26/8/1996	01/4/2006	11/4/2017	01/4/ 2006	3,96	V.07.03.08	Đại học - GDTH	23/04/ 2012	x	Anh A2	x	x

Danh sách này gồm có: 43 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Nguyễn Thị	Thúy		10/06/1972	GV	TH Phúc Tiến	04/11/1992	15/05/1994	11/04/2017	25 N 9 T	4,58	V.07.03.08	ĐH	29/03/2010	X	A2	X	X
2	Vũ Thúy	Nga		07/05/1970	GV	TH Phúc Tiến	04/10/1990	01/04/1992	11/04/2017	27N10 T	4,89	V.07.03.08	ĐH	03/2010	X	A2	X	X
3	Nguyễn Văn	Mười	18/11/1980		GV	TH Phúc Tiến	18/09/2003	11/04/2004	11/04/2017	15 N 8 T	3,65	V.07.03.08	ĐH	12/2010	X	A2	X	X
4	Kiều Thị	Hoa		07/07/1973	GV	TH Phúc Tiến	04/11/1992	15/05/1994	11/04/2017	25 N 9 T	4,27	V.07.03.08	ĐH	29/03/2010	X	B	X	X
5	Phạm Thị	Hòa		12/11/1972	GV	TH Phúc Tiến	01/12/1993	01/08/1995	11/04/2017	24 N 6 T	4,58	V.07.03.08	ĐH	03/2009	X	A2	X	X
6	Vũ Thị Thu	Hiền		29/06/1975	GV	TH Phúc Tiến	01/09/1995	01/07/1996	11/04/2017	23 N 7 T	4,27	V.07.03.08	ĐH	03/2009	X	A2	X	X
7	Nguyễn Thị	Hồng		15/09/1972	PHT	TH TT Phú Xuyên	01/10/1991	01/04/1993	11/04/2017	27N	4,89	V07.03.08	ĐH	2/2016	X	A2	X	X
8	Hoàng Thị Vân	Trung		26/02/1974	PHT	TH TT Phú Xuyên	01/11/1992	01/04/1993	01/04/1993	27N	4,58	V07.03.08	ĐH	2/2017	X	A2	X	X
9	Phan Thị Kim	Duyên		04/06/1973	GV-KT	TH TT Phú Xuyên	12/11/1992	01/06/1994	01/09/2014	26N	4,58	V07.03.08	ĐH	03/2010	X	A2	X	X
10	Phan Thị Minh	Hiền		14/10/1972	GV- KT	TH TT Phú Xuyên	01/10/1991	01/04/1993	01/09/2014	27N	4,58	V07.03.08	ĐH	10/2006	X	A2	X	X
11	Vũ Thị	Lộc		15/10/1973	GV	TH TT Phú Xuyên	01/09/1996	01/09/1996	01/09/1996	24N	3,96	V07.03.08	ĐH	3/2010	X	A2	X	X
12	Vũ Thị Kim	Liên		17/9/1974	GV	TH Hoàng Long	15/8/1997	01/06/1999	11/4/2017	14N6T	3.96	V.07.03.08	ĐH	03/2010	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
13	Nguyễn Đức	Khôi	01/12/1973		GV	TH Hoàng Long	15/8/1997	01/06/1999	11/4/2017	14N6T	3.96	V.07.03.08	ĐH	03/2010	X	A2	X	X
14	Đào Thị	Mai		07/4/1974	GV	TH Hoàng Long	01/9/1995	01/07/1996	11/4/2017	14N6T	4.27	V.07.03.08	ĐH	07/2017	X	A2	X	X
15	Phan Thị	Bình		19/5/1979	GV	TH Nam Triều	15/2/2007	15/2/2008	15/2/2008	12N	3.34	V.07.03.08	ĐH	11/8/2011	TC	ĐH	X	X
16	Phan Thị	Bình		26/8/1974	GV	TH Nam Triều	01/12/1994	01/06/1996	01/09/2005	14N5T	4.27	V.07.03.08	ĐH	29/3/2010	X	A2	X	X
17	Nguyễn Thị	Ngoan		14/2/1974	GV	TH Nam Triều	15/8/1996	02/12/1997	01/09/2005	14N5T	3.96	V.07.03.08	ĐH	29/3/2010	TC	A2	X	X
18	Nguyễn Thị	Chiến		03/07/1975	GV	TH Phượng Dực	15/08/1997	02/12/1998	11/04/2017	22 N 6 T	3,96	V.07.03.08	ĐH	03/2010	X	A2	X	X
19	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		16/06/1971	HT	TH Đại Thắng	01/12/1991	01/12/1992	11/4/2017	25 N 9 T	4.89	V07.03.08	ĐH	03/2010	X	A2	X	X
20	Phạm Phúc	Bình	10/11/1976		PHT	TH Châu Can	11/05/2000	01/11/2000	11/04/2017	14 N 5T	3.96	V.07.03.08	ĐH	29/03/2010	X	A2	X	X
21	Phùng Thị Thu	Hương		19\10/1975	GV	TH Văn Nhân	01/09/1995	15/6/1996	15/6/1996	24N	4,27	V070308	ĐH	29/3/2010	X	A2		X
22	Vũ Thế	Anh	06/01/1976		GV	TH Châu Can	15/10/2005	01/11/2006	11/04/2017	14 N5T	3.34	V.07.03.08	ĐH	24/02/2017	X	B	X	X
23	Nguyễn Thị	Châm		01/11/1971	HT	TH Khai Thái	01/11/1992	01/5/1994	01/4/2017	13N6T	4.89	V.07.03.08	ĐH	17/10/2006	X	A2	X	X
24	Lê Thị	Hồng		21/05/1971	HT	TH Quang Trung	01/06/1994	01/06/1994	11/04/2017	2 N 10 T	4,58	V.07.03.08	ĐH	09/2006	X	C, A2	X	X
25	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		08/11/1976	TTCM	TH Quang Trung	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	2 N 10 T	3,96	V.07.03.08	ĐH	03/2010	X	A2	X	X
26	Vũ Thị Minh	Huệ		16/8/1970	HT	TH Tri Thủy	16/11/1989	16/1/1990	11/4/2017	30 N 4 T	4,89	V.07.03.08	ĐH	29/3/2010	TC	A2	X	X
27	Vũ Quang	Trung	14/111976		GV	TH Tri Thủy	01/9/2004	01/9/2005	11/04/2017	15 N 5 T	3,34	V.07.03.08	ĐH	02/4/2014	X	B	X	X
28	Tạ Mạnh	Ân	03/07/1983		GV	TH Tri Thủy	15/10/2005	15/10/2006	11/04/2017	14 N 4 T	3,34	V.07.03.08	ĐH	02/4/2014	TC	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
29	Dương Thị Ánh	Nguyệt		20/08/1978	PHT	TH Minh Tân A	10/11/2002	02/05/2003	10/11/2002	17N/4T	3.65	V.07.03.08	ĐH	09/11/2008	TC	A2	X	X
30	Lê Thị	Niên		11/08/1978	GV	TH Đại Xuyên	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	20 N	3,96	V.07.03.08	ĐH	17/10/2006	X	A2	X	X
31	Phạm Thị Thanh	Mai		13/08/1972	GV	TH Đại Xuyên	8/12/1992	15/5/1994	11/04/2017	28 N	4,58	V.07.03.08	ĐH	29/3/2010	X	B	X	X
32	Đoàn Thị Thu	Hà		18/07/1975	TPCM	TH Tri Trung	01/09/1994	01/06/1996	11/04/2017	25 N 5 T	4,27	V.07.03.08	ĐH	24/02/2017	X	A2	X	X
33	Vũ Thị Ngọc	Xuyến		25/09/1975	GV	TH Hồng Minh	02/12/2998	02/12/2998	11/04/2017	21N3T	3,96	V.07.03.08	ĐH	02/2017	X	A2	X	X
34	Vũ Thị Thúy	Hà		06/05/1975	GV	TH Quang Lãng	01/09/1996	01/09/1996	11/04/2017	23N6T	3,96	V.07.03.08	ĐH	03/2010	X	A2	X	X
35	Phạm Thị	Tốt		14/11/1975	GV	TH Quang Lãng	01/09/2005	01/09/2005	11/04/2017	15 N 5 T	4,27	V.07.03.08	ĐH	03/2010	X	A2	X	X

Danh sách này gồm có: 35 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN MÊ LINH CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức hưởng hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Huyền	Thương		06/12/1980	Giáo viên	TH Chi Đông	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,34	V.07.03.08	ĐH GDTH	04/2013	x	Anh A2	x	x
2	Nguyễn Mạnh	Hà	17/7/1985		Giáo viên	TH Đại Thịnh B	01/9/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.03.08	ĐH Mỹ thuật	12/2011	x	Anh A2	x	x
3	Nguyễn Thị	Điều		16/12/1976	Giáo viên	TH Kim Hoa A	23/08/1996	01/03/1997	21/4/2017	22N11T	4,27	V.07.03.08	ĐH GDTH	06/2013	x	Anh A2	x	x
4	Nguyễn Thị Phương	Thảo		02/11/1983	GV tiếng Anh	TH Kim Hoa B	12/10/2005	27/12/2006	21/4/2017	13N3T	3,34	V.07.03.08	ĐHSP TA	03/2015	x	Pháp C	x	x
5	Đỗ Văn	Lý	20/11/1984		Phó Hiệu trưởng	TH Liên Mạc A	01/9/2007	01/9/2008	21/4/2017	11N6T	3,34	V.07.03.08	ĐH GDTH	3/2011	x	Anh A2	x	x
6	Đào Thị	Sáu		19/5/1986	Giáo viên	TH Liên Mạc A	01/9/2007	01/9/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.03.08	ĐH GDTH	02/2017	x	Anh A2	x	x
7	Nguyễn Thị	Hà		10/07/1982	Giáo viên Tiếng Anh	TH Liên Mạc B	01/09/2004	01/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,34	V.07.03.08	ĐH Tiếng Anh	09/2009	x	Pháp B	x	x
8	Bùi Thị Minh	Nguyệt		22/01/1984	Giáo viên	TH Liên Mạc B	01/09/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.03.08	ĐH GDTH	04/2013	x	Anh A2	x	x
9	Phạm Thị	Vinh		23/11/1971	Hiệu trưởng	TH Tam Đồng	05/09/1990	05/03/1992	21/4/2017	27N11T	4,89	V.07.03.08	ĐH GDTH	03/2011	x	Anh A2	x	x
10	Đỗ Đăng	Trác	13/06/1976		Phó Hiệu trưởng	TH Tam Đồng	07/09/1998	01/03/1999	21/4/2017	20N11T	4,27	V.07.03.08	ĐH GDTH	04/2013	x	Anh A2	x	x
11	Nguyễn Kim	Phụng		22/12/1981	Giáo viên	TH Thạch Đà A	01/09/2004	06/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,65	V.07.03.08	ĐH GDTH	04/2013	x	Anh A2	x	x
12	Lưu Thị Thanh	Hương		15/06/1985	Giáo viên	TH Thạch Đà A	01/09/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.03.08	ĐH GDTH	03/2011	x	Anh A2	x	x
13	Lê Thị Thanh	Thảo		24/4/1984	Giáo viên Tiếng Anh	TH Thanh Lâm A	04/9/2006	01/9/2007	21/4/2017	12N6T	3,34	V.07.03.08	ĐH Ngoại ngữ	10/2010	x	Pháp A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
14	Phạm Thị	Tâm		12/11/1983	Phó Hiệu trưởng	TH Tiến Thịnh	04/9/2006	01/09/2007	21/4/2017	12N6T	3,34	V.07.03.08	ĐH GDTH	11/2009	x	Anh A2	x	x
15	Nguyễn Thị	Lợi		14/5/1970	Giáo viên	TH Tiến Thịnh	24/9/1997	02/12/1998	21/4/2017	21N3T	4,27	V.07.03.08	ĐH GDTH	03/2011	x	Anh A2	x	x
16	Nguyễn Thị	Nhung		13/10/1983	Giáo viên	TH Tiến Thịnh	01/9/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.03.08	ĐH GDTH	04/2013	x	Anh A2	x	x
17	Nguyễn Thị	Thắng		29/01/79	Giáo viên	TH Trảng Việt A	12/10/2005	01/10/2006	21/4/2017	13N4T	3,34	V.07.03.08	ĐH	4/2010	x	Pháp B	x	x
18	Nguyễn Hữu	Sơn	01/11/1984		Giáo viên	TH Văn Khê A	01/09/2007	01/9/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.03.08	ĐH GDTH	04/2011	x	Anh A2	x	x
19	Nguyễn Thị	Vân		06/08/1985	Giáo viên	TH Văn Khê A	01/9/2007	01/9/2008	21/4/2017	11N6T	3,34	V.07.03.08	ĐH GDTH	04/2013	x	Anh A2	x	x
20	Nguyễn Văn	Khá	18/10/1979		Phó Hiệu trưởng	TH Vạn Yên	04/02/2007	01/04/2008	21/4/2017	11N10T	3,34	V.07.03.08	ĐH GDTH	11/2009	x	Anh A2	x	x

Danh sách này gồm có: 20 người.

Biểu số 2.2-TH

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐHSP chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên TH hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Dương Thu	Hằng		14/10/1973	Giáo viên	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	01/3/1995	01/8/2005	28/4/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học	05/9/2006	x	B	x	x
2	Đào Ngọc	Hạnh		15/3/1970	Giáo viên	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	01/10/1995	01/8/2005	28/4/2017	14 năm 6 tháng	4.27	V.07.03.08	Đại học	05/11/2009	x	B	x	x
3	Vũ Thị Hồng	Chuyên		06/9/1975	Giáo viên	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	01/9/1994	01/8/2005	28/4/2017	14 năm 6 tháng	4.58	V.07.03.08	Đại học	05/9/2006	x	A2	x	x
4	Nguyễn Thị Thu	Diên		04/3/1981	Giáo viên	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	05/9/2002	01/08/2005	28/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.03.08	Đại học	05/9/2006	x	B	x	x
5	Cao Thị Lan	Hương		02/7/1970	Phó hiệu trưởng	Trường PTCS Xã Đàn	01/01/1992	02/5/1994	28/4/2017	2 năm 11 tháng	4,89	V.07.03.08	Thạc sỹ	6/2007	x	Cao đẳng	x	Bằng khen BGDĐT
6	Vũ Thị Kim	Khánh		12/11/1974	Giáo viên	Trường PTCS Xã Đàn	24/9/1993	01/8/2005	28/4/2017	2 năm 11 tháng	4,58	V.07.03.08	Đại học	2/2010	x	B	x	x
7	Hoàng Thị Thu	Hà		01/01/1975	Giáo viên	Trường PTCS Xã Đàn	01/9/1997	01/9/1997	28/4/2017	2 năm 11 tháng	4,27	V.07.03.08	Đại học	11/2009	x	B	x	x
8	Hoàng	Yến		7/10/1973	Giáo viên	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội	03/02/1994	01/8/1995	28/04/2017	14 năm 7 tháng	4,58	V.07.03.08	Thạc sĩ	06/06/2007	x	Đại học	x	x

Danh sách này gồm có: 8 người.

Biểu mẫu 2.3-THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN BA ĐÌNH CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Lê Thị Minh	Huệ		14/05/1977	Phó Hiệu trưởng	THCS Mạc Đĩnh Chi	15/10/2011	15/10/2011	31/3/2017	8 năm 5 tháng	2,72	V.07.04.12	Th. sỹ Tiếng Anh	06/2004	x	Pháp C	x	x
2	Bùi Quốc	Trình	30/11/1976		Giáo Viên	THCS Mạc Đĩnh Chi	01/08/2008	01/08/2008	31/3/2017	11 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP GD thể chất	12/2007	x	Anh B	x	x
3	Trần Thị Quỳnh	Anh		31/01/1976	Tổ trưởng tổ Văn Sử	THCS Nguyễn Trãi	01/08/2008	01/08/2008	31/03/2017	11 năm 6 tháng	3.96	V.07.04.12	Th.sĩ Văn	01/2019	x	ĐH - Anh	x	x
4	Nguyễn Thị Vân	Anh		12/10/1982	Tổ trưởng tổ Toán Lý	THCS Nguyễn Trãi	26/11/2013	01/12/2013	31/03/2017	6 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/2010	x	Anh B	x	x
5	Bùi Thị Hải	Như		27/07/1978	CTCĐ, Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	12/2005	x	Anh C	x	x
6	Vũ Thị Lan	Hương		28/07/1979	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	05/2004	CĐ	Anh C	x	x
7	Nguyễn Hồng	Hạnh		31/12/1969	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	01/11/1990	01/04/1993	31/03/2017	29 năm 3 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	01/2009	x	CĐ Nga	x	x
8	Nguyễn Thị Ngọc	Lan		06/07/1982	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	29/08/2003	01/07/2004	30/08/2017	15 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	04/2009	x	Anh C	x	x
9	Đỗ Thị Phương	Thảo		13/02/1986	Tổ trưởng tổ Hóa Sinh Địa	THCS Nguyễn Trãi	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	03/2013	x	Anh B	x	x
10	Vũ Thế	Toàn	11/08/1984		Tổ trưởng CM/ GV Hóa học	THCS Phan Chu Trinh	01/08/2008	01/08/2009	18/07/2017	10 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	04/2010	x	Anh Bậc 2	x	x
11	Nguyễn Minh	Thúy		09/10/1975	Tổ trưởng CM/ GV Mỹ thuật	THCS Phan Chu Trinh	01/08/2008	01/08/2008	31/03/2017	11 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật công nghiệp Đồ họa	11/1998	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
12	Đỗ Thùy	Trang		15/11/1982	GV Ngữ văn	THCS Phan Chu Trinh	01/08/2008	01/08/2009	31/03/2017	10 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	08/2008	x	Anh Bậc 2	x	x
13	Nguyễn Thu	Hà		14/05/1985	GV Hóa học	THCS Phan Chu Trinh	01/08/2008	01/08/2009	11/04/2017	10 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	04/2010	x	ĐH Anh	x	x
14	Tô Thị	Hằng		12/01/1980	Giáo viên	THCS Giảng Võ	01/12/2009	01/12/2010	31/03/2017	9 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ Ngữ văn	01/2018	x	Anh bậc 3	x	x
15	Nguyễn Đức	Chính	15/08/1973		Giáo viên	THCS Giảng Võ	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Giáo dục thể chất	11/2005	x	Anh B	X	x
16	Vũ Đình	Phương	26/09/1985		Giáo viên	THCS Giảng Võ	01/11/2010	01/11/2011	31/03/2017	8 năm 3 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ - Hóa học	04/2013	x	Anh B2	x	x
17	Lê Thị	Loan		26/06/1978	Giáo viên	THCS Giảng Võ	01/07/2001	01/07/2001	31/03/2017	18 năm 7 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	08/2006	CĐ	Anh B	x	x
18	Phùng Hải	Minh		21/01/1981	Giáo viên	THCS Giảng Võ	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	9 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ Toán học	04/2018	ĐH	ĐH Anh	x	x
19	Nguyễn Thị Mai	Thu		03/08/ 1981	Giáo viên	THCS Thống Nhất	01/08/2008	01/08/2008	31/03/ 2017	13 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	06/2005	x	Anh C	x	x
20	Nguyễn Thị Mai	Phương		01/03/ 1979	GV-TTCM Toán Lý	THCS Thống Nhất	01/08/2008	01/08/2008	31/03/ 2017	17 năm 5 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH KHTN Toán-Tin	10/2011	ĐH	Anh C	x	x
21	Nguyễn Thị	Hương		22/12/ 1984	GV	THCS Thống Nhất	01/11/2010/	01/11/2010	31/03/ 2017	11 năm 1 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	02/2010	x	ĐH Anh	x	x
22	Trần Trà	My		23/09/ 1980	GV-TPCM Toán Lý	THCS Thống Nhất	01/07/2009	01/07/2009	31/03/ 2017	11 năm 7 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	05/ 2013	x	Anh C	x	x
23	Hoàng Thị	Nga		01/11/ 1979	GV-TPCM Xã Hội	THCS Thống Nhất	01/09/2000	01/04/2001	31/03 /2017	19 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Lịch Sử	08/2010	x	Anh B	x	x
24	Trần Thị Vân	Anh		30/04/ 1989	GV	THCS Thống Nhất	01/10/2011	01/10/2012	31/03/ 2017	8 năm 1 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	06/2013	x	Anh C	x	x
25	Phạm Phương	Thảo		23/01/1986	Tổ trưởng Tự nhiên 1	THCS Hoàng Hoa Thám	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	09/2011	x	Anh C	X	x
26	Trần Thị Tố	Uyên		11/01/1981	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	01/12/2009	01/12/2010	31/03/2017	9 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH , khoa học máy tính	12/2008	ĐH	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
27	Lê Thị Thu	Hương		04/04/1986	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	01/11/2010	01/11/2010	31/03/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	02/2010	x	Anh C	x	x
28	Hoàng Cẩm	Thúy		17/05/1973	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	15/09/1995	01/09/1997	15/09/2017	22 năm 5 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐHSP Toán - Tin	06/1995	ĐH	Anh B	x	x
29	Vương Thị Kim	Thoa		14/09/1982	Tổ trưởng tổ tự nhiên 2	THCS Hoàng Hoa Thám	01/01/2007	01/01/2008	31/03/2017	11 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH - Hóa học	01/2011	x	Anh C	x	x
30	Nguyễn Thu	Thủy		10/12/1982	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Địa Lý	06/2004	x	Anh C	x	x
31	Hoàng Thị Ngọc	Lan		22/07/1978	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	09/2010	CĐ	Anh C	x	x
32	Hà Thị Thu	Huyền		01/01/1983	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Sinh-KTNN	06/2005	x	Anh C	x	x
33	Nguyễn Thị Thu	Hiền		02/08/1976	Tổ trưởng tổ xã hội	THCS Hoàng Hoa Thám	10/09/1998	02/06/1999	31/03/2017	20năm 8 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	03/2010	x	Anh C	x	x
34	Nguyễn Thu	Linh		05/10/1980	Chủ tịch Công Đoàn	THCS Hoàng Hoa Thám	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	06/2002	x	Anh B	x	x
35	Nguyễn Thị Thu	Hằng		24/10/1976	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	01/01/2005	01/01/2006	01/01/2018	14 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Lịch Sử	07/2000	x	Anh C	x	x
36	Nguyễn Thị Lan	Anh		28/10/1981	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	01/01/2007	01/01/2008	31/03/2017	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật	04/2012	x	Anh C	x	x
37	Lê Thị	Điệp		01/11/1979	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP giáo dục thể chất	02/2010	x	Anh C	x	x
38	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		04/04/1983	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	08/2013	x	Anh B	x	x
39	Đỗ Bích	Vân		20/11/1982	Giáo viên	THCS Hoàng Hoa Thám	01/08/2008	01/08/2008	31/03/2017	12 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/2006	x	Anh C	x	x
40	Vũ Thị	Tuyết		01/08/1977	Giáo viên	THCS Phúc Xá	23/04/1999	23/04/1999	31/03/2017	20 năm 11 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học Mĩ Thuật	03/2009	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
41	Lê Thị Kim	Ngân		20/08/1984	Giáo viên	THCS Phúc Xá	15/10/2011	15/10/2011	31/03/2017	8 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ Lịch Sử	04/2011	x	Anh C	x	x
42	Nguyễn Thị	Hoàng		31/10/1981	Giáo viên	THCS Phúc Xá	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học Vật Lý	08/2006	CĐ	Anh B	x	x
43	Đinh Thị	Nhung		22/02/1981	Giáo viên	THCS Ba Đình	01/11/2010	01/11/2010	31/03/2017	10 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	04/2015	x	Anh A2	x	x
44	Trần Thị Thu	Hiền		05/11/1983	Tổ phó CM	THCS Ba Đình	01/08/2008	01/08/2008	31/03/2017	11 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	09/2008	x	Anh A2	x	x
45	Nguyễn Thị Phương	Quỳnh		27/10/1982	Giáo viên	THCS Ba Đình	01/01/2007	01/01/2008	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	04/2009	x	Anh A2	x	x
46	Đỗ Thị Thanh	Hương		27/06/1976	Giáo viên	THCS Ba Đình	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	11 năm 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Hóa học	03/1999	x	Anh A2	x	x
47	Nghiêm Tuấn	Ngọc		26/05/1976	Giáo viên	THCS Ba Đình	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	07/2001	x	Anh A2	x	x
48	Mai Hồng	Ân		19/03/1983	Giáo viên	THCS Ba Đình	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	12/2007	x	Anh A2	x	x
49	Phạm Lan	Hương		21/07/1980	Tổ phó CM	THCS Ba Đình	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	11/2003	CĐ	Anh A2	x	x
50	Trần Thị Bích	Hạnh		09/06/1985	Giáo viên	THCS Ba Đình	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	08/2010	x	Anh A2	x	x
51	Vũ Kiều	Trinh		24/08/1985	Giáo viên	THCS Ba Đình	01/01/2011	01/01/2011	31/03/2017	09 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	08/2010	x	Anh A2	x	x
52	Phùng Hồng	Thủy		09/12/1979	Giáo viên	THCS Ba Đình	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	08/2006	x	Anh A2	x	x
53	Hà Khánh	Linh		13/12/1984	Giáo viên	THCS Ba Đình	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	08/2008	CĐ	Anh A2	x	x
54	Trần Thu	Hà		04/05/1980	Chủ tịch Công đoàn	THCS Ba Đình	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	11/2007	x	ĐH Anh	x	x
55	Phạm Thanh	Huyền		10/11/1985	Tổ phó CM	THCS Ba Đình	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	02/2010	x	Anh B	x	x
56	Nguyễn Thị Mai	Anh		02/12/1978	Tổ trưởng CM	THCS Ba Đình	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH - Toán, Tin	08/2004	ĐH	Anh A2	x	x
57	Nguyễn Thị Bùi	Dung		08/02/1981	Tổ phó CM	THCS Ba Đình	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	08/2006	CĐ	Anh B1	x	x
58	Phạm Thị Sao	Băng		26/11/1973	Giáo viên	THCS Ba Đình	01/09/1994	01/09/1995	31/03/2017	25 năm 5 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	01/2009	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
59	Nguyễn Ngọc	Anh		25/08/1982	Phó Hiệu trưởng	THCS Thành Công	01/8/2008	01/8/2008	31/3/2017	11 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	03/2007	x	Pháp B2	x	x
60	Trần Thị Thanh	Ngân		01/01/1980	Giáo viên	THCS Thành Công	01/12/2009	01/12/2009	31/3/2017	11 năm 3 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	11/2005	x	Anh-B2	x	x
61	Đỗ Thị Hồng	Tự		15/10/1984	Giáo viên	THCS Thành Công	01/06/2007	06/2008	31/3/2017	11 năm 8 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	07/2011	x	Anh B1	x	x
62	Nguyễn Thị	Hồng		12/08/1980	Giáo viên	THCS Thành Công	01/12/2009	01/12/2009	31/3/2017	11 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/2006	CĐ	Anh B	x	x
63	Nguyễn Thị Thu	Minh		27/08/1975	Giáo viên	THCS Thành Công	23/04/1999	23/04/1999	31/3/2017	22 năm 4 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Vật lí	08/2006	CĐ	Anh-C	x	x
64	Lã Minh	Phương		13/12/1984	Giáo viên	THCS Thành Công	01/08/2008	01/08/2008	31/3/2017	12 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	04/2010	x	Anh B	x	x
65	Lê Thanh	Tuấn	06/06/1983		Giáo viên	THCS Thành Công	10/9/2005	10/9/2005	31/3/2017	15 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa-Sinh	04/2011	x	Anh-C	x	x
66	Nguyễn Thi	Lan		30/08/1980	Giáo viên	THCS Thành Công	01/01/2007	01/01/2007	31/3/2017	13 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	05/2004	CĐ	Anh B	x	x
67	Lê Thị Thu	Nga		07/10/1978	Giáo viên	THCS Thành Công	01/08/2008	01/08/2008	31/3/2017	11 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2003	x	Anh-C	x	x
68	Nguyễn Vân	Chi		04/02/1989	Giáo viên	THCS Thành Công	01/11/2010	01/11/2011	31/3/2017	9 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	04/2014	x	Anh-C	x	x
69	Nguyễn Thu	Huyền		27/05/1986	Giáo viên	THCS Thành Công	01/12/2009	01/12/2009	31/3/2017	11 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	09/2011	x	Anh B	x	x
70	Ngô Thị	Sơn		23/10/1986	Giáo viên	THCS Thành Công	01/08/2008	01/08/2008	31/3/2017	11 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	04/2010	x	Anh B	x	x
71	Trần Văn	Dự	2/10/1981		Giáo viên	THCS Thành Công	01/12/2009	01/12/2009	31/3/2017	11 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Mĩ thuật	07/2017	x	Anh-C	x	x
72	Phạm Ngọc	Lâm	28/12/1986		Giáo viên	THCS Thành Công	01/12/2009	01/12/2009	31/3/2017	11 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	09/2011	x	Anh C	x	x
73	Nguyễn Thị Thu	Hà		13/01/1980	Giáo viên	THCS Thành Công	01/01/2007	01/01/2007	31/3/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	08/2006	x	Anh-C	x	x
74	Nguyễn Đức	Mạnh	11/04/1979		Giáo viên	THCS Thành Công	26/11/2013	01/12/2013	31/3/2017	7 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH GDTC-GDQP	07/2011	x	Anh-B2	x	x
75	Lê Thị Kim	Phượng		01/12/1981	Giáo viên	THCS Thành Công	01/01/2007	01/01/2008	31/3/2017	12 năm 1 tháng	4.34	V.07.04.12	ĐH- Ngữ văn	07/2007	x	Anh B2	x	x
76	Hà Thị	Thu		09/11/1984	Giáo viên	THCS Thành Công	26/11/2013	01/12/2013	31/3/2017	7 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	02/2010	x	Anh-C	x	x
77	Thân Thị Nguyệt	Ngân		03/07/1985	Giáo viên	THCS Thành Công	01/11/2010	01/11/2010	31/3/2017	10 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ Địa lí	04/2010	x	Anh-C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ điều chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
78	Lê Thị Diễm	Hồng		09/05/1978	Giáo viên	THCS Thành Công	01/9/2004	01/9/2005	31/3/2017	15 năm 5 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	07/2008	CĐ	Anh bậc 3	x	x
79	Lê Thị Phương	Lan		10/12/1975	Giáo viên	THCS Thành Công	01/01/2007	01/01/2007	31/3/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ Hóa học	12/2018	CĐ	Anh B1	x	x
80	Vũ Thùy	Linh		12/11/1981	Giáo viên	THCS Thành Công	01/01/2007	01/01/2008	31/3/2007	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán Tin	08/2005	ĐH	Anh C	x	x
81	Đỗ Thị	Thúy		04/07/1987	Giáo viên	THCS Thành Công	01/10/2011	01/02/2013	31/3/2007	7 năm 1 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	06/2010	x	Anh C	x	x
82	Lê Thị Yến	Lan		08/11/1988	Giáo viên	THCS Thành Công	01/10/2011	01/10/2012	31/3/2007	8 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐHSP GD Chính trị	01/2013	x	Anh B	x	x
83	Đào Thanh	Huệ		30/10/1981	Giáo viên	THCS Thành Công	15/10/2011	15/10/2011	31/3/2017	9 năm 4 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Vật lí	06/2005	x	Anh B2	x	x
84	Phạm Thị Mai	Hoa		02/12/1978	Phó Hiệu trưởng	THCS Thăng Long	01/01/2007	01/01/2008	31/03/2017	12 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Anh	05/2003	x	Pháp C	x	x
85	Nghiêm Thị Mai	Chi		13/11/1978	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Văn	03/2004	x	Anh bậc 3	x	x
86	Trần Thị Hoài	Giang		19/12/1980	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	12/2005	x	Anh C	x	x
87	Đào Thị Thu	Hà		14/08/1974	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/11/1995	01/12/1997	31/03/2017	22 năm 2 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	11/2007	x	ĐH Anh	x	x
88	Lê Thị Hồng	Hạnh		10/11/1981	Giáo viên	THCS Thăng Long	15/06/2004	15/03/2005	31/03/2017	14 năm 11 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Nhạc	04/2012	x	Anh C	x	x
89	Trịnh Thanh	Huyền		15/11/1982	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/01/2007	01/01/2008	31/03/2017	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán	08/2006	x	Anh B	x	x
90	Nguyễn Phúc	Long	09/09/1976		Giáo viên	THCS Thăng Long	20/12/2000	01/07/2001	31/03/2017	19 năm 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH Tin	04/2011	ĐH	Anh B	x	x
91	Đỗ Thị	Ngân		27/08/1987	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/11/2010	01/11/2011	31/03/2017	8 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Địa	06/2009	x	Anh bậc 3	x	x
92	Phùng Bích	Nghĩa		04/11/1981	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Văn	07/2011	x	Anh bậc 3	x	x
93	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		07/09/1986	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Hóa	03/2013	x	Anh B	x	x
94	Nguyễn Ngọc	Oanh		07/12/1969	Giáo viên	THCS Thăng Long	24/01/1990	24/01/1990	31/03/2017	28 năm 4 tháng	4.89	V.07.04.12	ĐH Lý	08/2006	x	Anh bậc 3	x	x
95	Nguyễn Hà Kiều	Oanh		20/03/1988	Giáo viên	THCS Thăng Long	25/10/2010	30/11/2011	31/03/2017	8 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Kĩ Thuật	06/2012	x	Anh B	x	x
96	Nguyễn Thị	Oanh		01/08/1989	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/10/2011	01/10/2012	31/03/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Hóa	06/2015	x	Anh B	x	x
97	Đào Hữu	Sơn	17/10/1982		Giáo viên	THCS Thăng Long	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán	08/2008	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
98	Nguyễn Thị	Thơm		08/11/1978	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/09/2009	01/09/2009	31/03/2017	9 năm 9 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Sinh	01/2006	x	Anh bậc 3	x	x
99	Trần Thị Thanh	Thủy		04/05/1981	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/12/2009	01/12/2009	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Địa	06/2004	x	Anh bậc 3	x	x
100	Bùi Hải	Yến		26/04/1976	Giáo viên	THCS Thăng Long	01/01/2007	01/01/2008	31/03/2017	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	12/2005	x	Anh C	x	x
101	n	Dung		20/12/1980	Phó Hiệu trưởng	THCS Nguyễn Công Trứ	01/01/2007	01/01/2007	31/3/2017	13 năm- 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	05/2014	x	Anh bậc 3	x	x
102	Nguyễn Thu	Hường		21/08/1976	GV Lịch sử	THCS Nguyễn Công Trứ	01/01/2007	01/01/2007	31/3/2017	13 năm- 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	06/1999	x	Anh B	x	x
103	Mai Thị Ánh	Nguyệt		05/07/1982	GV Ngữ văn	THCS Nguyễn Công Trứ	01/12/2009	01/12/2009	31/3/2017	12 năm -5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	06/2005	x	Anh C	x	x
104	Vũ Thị	Phương		09/10/1982	GV Thể dục	THCS Nguyễn Công Trứ	01/12/2009	01/12/2009	31/3/2017	11 năm - 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP-TDTT	09/2005	x	Anh B	x	x
105	Nguyễn Thị	Hiền		21/09/1981	GV Toán	THCS Nguyễn Công Trứ	15/12/2005	15/12/2005	31/3/2017	14 năm -2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP-Toán	08/2016	x	Anh B	x	x
106	Nguyễn Thị Thu	Hằng		25/02/1983	GV Ngữ Văn	THCS Nguyễn Công Trứ	01/12/2009	01/12/2009	31/3/2017	10 năm - 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	02/2010	x	Anh B	x	x
107	Chu Thanh	Hải	12/02/1986		GV Địa lí	THCS Nguyễn Công Trứ	01/12/2009	01/12/2010	31/3/2017	10 năm -2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	04/2015	x	Anh C	x	x
108	Trần Thị Thúy	Hà		23/11/1981	GV Toán	THCS Nguyễn Công Trứ	01/09/2005	01/09/2006	31/3/2017	16 năm	3,03	V.07.04.12	ĐHSP - Toán	11/2011	x	Anh C	x	x
109	Phạm Thùy	Linh		06/06/1980	GV Toán	THCS Nguyễn Công Trứ	01/08/2008	01/08/2008	31/3/2017	11 năm- 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán	11/2005	CĐ	Anh C	x	x
110	Nguyễn Thị	Hằng		17/10/1984	GV Lí	THCS Nguyễn Công Trứ	01/12/2009	01/12/2010	31/3/2017	10 năm - 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH - Toán	08/2010	x	Anh A2	x	x
111	Ngô Phương	Thúy		15/07/1988	Giáo viên Địa lí	THCS Nguyễn Công Trứ	01/12/2009	01/12/2010	31/3/2017	9 năm - 2 tháng	3,04	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	05/2013	x	Anh C	x	x
112	Trịnh Phương	Hoa		08/02/1989	Giáo viên Sinh học	THCS Nguyễn Công Trứ	15/10/2011	15/10/2011	31/3/2017	8 năm - 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	03/2013	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
113	Đỗ Thu	Hà		01/05/1984	GV Toán	THCS Nguyễn Công Trứ	01/08/2008	01/08/2008	31/3/2017	11 năm - 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán	01/2009	CĐ	Anh C	x	x
114	Nguyễn Thùy	Trang		08/10/1982	GV Toán	THCS Nguyễn Công Trứ	01/12/2009	01/12/2010	31/3/2017	12 năm -2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán	12/2007	CĐ	Anh C	x	x
115	Nguyễn Thu	Hằng		05/12/1968	Giáo viên Âm nhạc	THCS Nguyễn Công Trứ	9/1989	9/1989	1/10/2018	30 năm - 5 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐHSP _Âm nhạc	07/2006	x	Anh C	x	x
116	Tôn Thị Thúy	Diệu		31/05/1983	Tổ trưởng tổ TN1	THCS Nguyễn Tri Phương	01/11/2010	01/11/2010	31/03/2017	9 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP - Toán	09/2007	CĐ	Anh-C	x	x
117	Phạm Thu	Trang		11/09/1980	Tổ trưởng tổ Xã hội	THCS Nguyễn Tri Phương	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 5 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ Ngữ văn	12/2005	x	Anh-B1	x	x
118	Ngô Thị Lan	Anh		15/08/1982	Tổ phó tổ Xã hội	THCS Nguyễn Tri Phương	01/01/2007	01/01/2008	31/03/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP - Văn	05/2018	x	Anh-C	x	x
119	Lê Thị Hải	Hà		19/05/1984	Giáo viên	THCS Nguyễn Tri Phương	01/12/2009	01/12/2010	31/03/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP - Toán	12/2007	CĐ	Anh bậc 2	x	x
120	Trịnh Thị Thu	Hương		08/10/1981	Giáo viên	THCS Nguyễn Tri Phương	01/01/2007	01/01/2007	27/03/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP - Hóa	11/2007	x	Anh-C	x	x
121	Ngô Thị Thanh	Huyền		10/09/1979	Giáo viên	THCS Nguyễn Tri Phương	01/01/2010	01/01/2010	31/03/2017	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học Văn	07/2007	x	Anh-C	x	x
122	Nguyễn Thị Bích	Hợp		25/11/1981	Giáo viên	THCS Nguyễn Tri Phương	01/01/2007	01/01/2008	15/05/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học Văn	07/2007	x	Anh-C	x	x
123	Phạm Thị Thanh	Tân		11/03/1981	Giáo viên	THCS Nguyễn Tri Phương	01/12/2013	01/12/2013	09/05/2017	6 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học Văn	11/2005	x	Anh bậc 3	x	x
124	Chu Thị Thanh	Hương		15/11/1980	Tổ trưởng tổ TN2	THCS Nguyễn Tri Phương	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP - Hóa	07/2011	x	Anh bậc 3	x	x
125	Đỗ Thị	Hà		10/05/1984	Giáo viên	THCS Nguyễn Tri Phương	01/01/2007	01/01/2007	31/03/2017	13 năm	3.96	V.07.04.12	ĐH - Sinh	08/1996	x	Anh-C	x	x
126	Nguyễn Thị	Phú		22/11/1978	Giáo viên	THCS Nguyễn Tri Phương	15/09/2004	15/09/2004	31/03/2017	16 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học sư phạm Vật lí	08/2006	x	Anh-C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
127	Nguyễn Thị Hồng	Minh		23/06/1969	Tổ phó tổ NN	THCS Nguyễn Tri Phương	01/12/1991	01/12/1991	31/03/2017	29 năm 1 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	10/2008	x	CĐ - Nga	x	x
128	Hoàng Thị Kim	Liên		24/07/1976	Giáo viên	THCS Nguyễn Tri Phương	01/02/1999	01/03/1999	31/03/2017	21 năm	4.27	V.07.04.12	ĐHSP - Hóa	11/2009	x	Anh-B	x	x
129	Trương Châu	Giang		06/02/1976	Giáo viên	THCS Nguyễn Tri Phương	01/01/2007	18/01/2007	31/03/2017	13 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	Thạc sĩ Lịch sử	02/2007	x	ĐH Tiếng Anh	x	x

Danh sách này có 129 người.

Biểu mẫu 2.3-THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HOÀN KIẾM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐ cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Ngọc	Hân		01/4/1979	Phó HT	THCS Lê Lợi	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,65	V.07.04.12	ĐH - Văn	18/5/2004	x	B	x	x
2	Trần Thu	Giang		21/8/1984	TPCM - GV Văn	THCS Lê Lợi	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	11/5/2018	x	B	x	x
3	Nghiêm Bảo	Anh		11/10/1988	GV Văn	THCS Lê Lợi	01/12/2010	01/12/2011	20/4/2017	8N3T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	11/5/2018	x	C	x	x
4	Nguyễn Vũ Thu	Hằng		20/11/1987	GV Toán	THCS Lê Lợi	01/12/2010	01/12/2010	20/4/2017	9N3T	2,72	V.07.04.12	ĐH - Toán	26/6/2009	x	C	x	x
5	Nguyễn Thị	Hiền		15/9/1985	GV Toán	THCS Lê Lợi	01/12/2010	01/12/2011	20/4/2017	8N3T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Toán	24/6/2008	x	C	x	x
6	Nguyễn Thị	Hiền		29/02/1984	TTCM - GV Mỹ thuật	THCS Lê Lợi	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Mỹ thuật	25/12/2011	x	C	x	x
7	Vũ Thị	Khánh		26/7/1986	GV Hóa	THCS Lê Lợi	01/12/2010	01/12/2011	20/4/2017	8N3T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Hóa	21/01/2010	x	C	x	x
8	Phạm Thị Hương	Thảo		02/10/1987	TTCM - GV Văn	THCS Lê Lợi	01/12/2010	01/12/2010	20/4/2017	9N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	04/5/2012	x	C	x	x
9	Phan Khải	Thu		31/01/1968	TTCM - GV Toán	THCS Lê Lợi	01/9/1990	01/9/1990	20/4/2017	29N6T	4,89	V.07.04.12	ĐH - Toán học	09/01/2009	x	C	x	x
10	Trần Quang	Huy	01/4/1975		GV Văn	THCS Lê Lợi	01/11/1998	01/11/1998	20/4/2017	21N4T	4,27	V.07.04.12	ĐH - Ngữ văn	09/01/2009	x	C	x	x
11	Nguyễn Thị Thu	Hồng		09/8/1986	GV Văn	THCS Lê Lợi	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	04/5/2012	x	C	x	x
12	Đỗ Thị Minh	Hằng		08/5/1969	GV Văn	THCS Lê Lợi	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,96	V.07.04.12	ĐH - Văn học	08/8/2008	x	C	x	x
13	Lê Văn	Anh		20/9/1968	GV Toán	THCS Lê Lợi	01/12/1997	01/12/1997	20/4/2017	22N3T	4,27	V.07.04.12	ĐH - Toán học	09/01/2009	x	C	x	x
14	Bùi Thị Phương	Dung		26/9/1982	Phó HT	THCS N.Du	01/01/2008	01/01/2008	20/4/2017	12N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Văn học	12/12/2007	x	B	x	x
15	Nguyễn Thị Phương	Duyên		07/3/1983	GV Văn	THCS N.Du	01/12/2009	01/11/2010	20/4/2017	9N4T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Văn học	08/8/2008	x	C	x	x
16	Trần Đăng	Hoành	30/9/1980		GV Thể dục	THCS N.Du	01/01/2007	01/01/2008	20/4/2017	12N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH - GDTC	25/11/2005	x	B	x	x
17	Vũ Thị Thanh	Hương		06/01/1982	GV Mỹ thuật	THCS N.Du	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,34	V.07.04.12	ĐH - SP Mỹ thuật	20/4/2012	x	C	x	x
18	Nguyễn Anh	Tuấn	11/4/1985		GV Thể dục	THCS N.Du	01/10/2011	01/10/2012	20/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SPTDTT	10/6/2009	x	B	x	x
19	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		15/12/1984	GV Toán	THCS N.Du	01/10/2011	01/10/2011	20/4/2017	8N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán	08/8/2008	CĐ	C	x	x
20	Nguyễn Thị Hòa	Hảo		23/12/1981	GV Toán	THCS N.Du	01/01/2007	01/9/2007	20/4/2017	12N6T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán Tin UD	30/8/2005	ĐH	C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
21	Đinh Thị Thanh	Xuân		21/3/1972	GV Âm nhạc	THCS N.Du	01/5/1998	01/5/1998	20/4/2017	21N10T	4,27	V.07.04.12	ĐH - SP Âm nhạc	14/7/2006	x	C	x	x
22	Nguyễn Thị Tú	Quyên		07/10/1983	GV Văn	THCS N.Du	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Văn học	24/4/2009	x	C	x	x
23	Lữ Thị	Chung		06/10/1983	GV Sinh học	THCS N.Du	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,34	V.07.04.12	Ths - Sinh học	17/3/2009	x	C	x	x
24	Văn Thị Thanh	Hà		18/10/1984	GV Sinh học	THCS N.Du	01/11/2012	01/11/2012	20/4/2017	7N4T	3,03	V.07.04.12	Ths - Sinh học	22/7/2013	x	TĐ B1	x	x
25	Phan Đăng Hồng	Anh		05/9/1974	GV Văn	THCS N.Du	01/9/1997	01/9/1997	20/4/2017	22N6T	4,27	V.07.04.12	ĐH - Ngữ văn	02/8/2006	x	C	x	x
26	Vũ Bích	Ngọc		24/8/1981	GV Toán	THCS N.Du	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,65	V.07.04.12	ĐH - Toán học	25/11/2005	CĐ	C	x	x
27	Nguyễn Thị Minh	Huệ		18/8/1977	TPCM - GV Văn	THCS N.Du	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	4,27	V.07.04.12	ĐH - Văn học	15/3/2004	x	C	x	x
28	Nguyễn Thị Hà	Giang		23/10/1986	GV Toán	THCS N.Du	01/12/2010	01/12/2011	20/4/2017	8N3T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Toán	26/6/2009	x	C	x	x
29	Triều Thị	Trinh		10/02/1987	GV Sinh học	THCS N.Du	01/10/2011	01/10/2011	20/4/2017	8N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Sinh	28/6/2010	x	C	x	x
30	Đặng Lan	Hương		22/12/1983	GV Văn	THCS N.Du	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Văn học	12/12/2007	x	B	x	x
31	Nguyễn Thị	Thủy		22/3/1975	GV Văn	THCS N.Du	01/9/1995	01/9/1995	20/4/2017	24N6T	4,27	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	15/12/2010	x	C	x	x
32	Nguyễn Thi Thanh	Huyền		29/5/1982	GV Địa	THCS N.Du	01/12/2010	01/12/2010	20/4/2017	9N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Địa lý	27/7/2012	x	C	x	x
33	Nguyễn Quốc	Hoàn	23/02/1963		GV Toán	THCS N.Du	01/01/1984	01/01/1984	20/4/2017	36N2T	4,89 + VK 12%	V.07.04.12	ĐH - Toán học	25/11/2005	x	Pháp C	x	x
34	Trần Đình	Dũng	07/12/1980		GV Thể dục	THCS N.Du	01/8/2008	01/8/2008	20/4/2017	11N7T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SPGDTC	27/6/2005	x	C	x	x
35	Bùi Quang	Huy	02/10/1986		GV Văn	THCS N.Du	01/11/2012	01/11/2012	20/4/2017	7N4T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	10/5/2013	x	C	x	x
36	Nông Thị	Tám		12/8/1978	GV Vật lý	THCS N.Du	31/10/2013	01/11/2013	20/4/2017	6N4T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Vật lý, Toán	26/6/2002	x	C	x	x
37	Nguyễn Thị	Linh		12/3/1982	GV Văn	THCS N.Du	01/12/2010	01/12/2010	20/4/2017	9N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Văn học	08/8/2008	x	C	x	x
38	Phạm Thị	Hương		20/6/1979	GV Văn	THCS N.Du	15/01/2002	15/7/2002	20/4/2017	17N7T	3,65	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	11/3/2011	x	C	x	x
39	Trần Thị Kim	Liên		04/11/1981	GV Văn	THCS N.Du	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Văn học	12/12/2007	x	C	x	x
40	Đỗ Phương	Anh		30/01/1988	GV Mỹ thuật	THCS N.Du	01/12/2009	01/11/2010	20/4/2017	9N4T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Mỹ thuật	06/10/2011	x	C	x	x
41	Lê Minh	Phong	15/12/1982		Giáo viên biệt phái	THCS N.Du	01/12/2009	01/12/2009	01/12/2009	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - CNTT	05/3/2015	ĐH	Bậc 3	x	x
42	Trịnh Thanh	Huyền		20/7/1979	GV Âm nhạc	THCS H.Kiếm	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,96	V.07.04.12	ĐH - SP Âm nhạc	11/9/2008	x	B	x	x
43	Bùi Thị	Loan		19/02/1978	GV Văn	THCS H.Kiếm	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,96	V.07.04.12	Ths - Ngữ văn	20/7/2000	x	C	x	x
44	Lê Thị Minh	Hiền		25/8/1978	GV Văn	THCS H.Kiếm	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,65	V.07.04.12	ĐH - Văn	18/5/2004	x	B	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
45	Vũ Thị	Loan		03/01/1977	GV Sinh học	THCS H.Kiếm	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	Ths - Sinh học	10/6/2008	x	C	x	x
46	Nguyễn Giang	Thu		02/9/1978	GV Lịch sử	THCS H.Kiếm	01/12/2009	01/11/2010	20/4/2017	9N4T	3,34	V.07.04.12	Ths - Lịch sử	17/3/2009	x	C	x	x
47	Trần Mạnh	Tuấn	07/7/1980		GV Toán	THCS H.Kiếm	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán	10/8/2006	CĐ	B	x	x
48	Đoàn Văn	Nhu	07/01/1981		GV Toán	THCS H.Kiếm	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán, Tin UD	11/7/2011	ĐH	C	x	x
49	Phạm Văn	Anh		16/02/1982	GV Văn	THCS H.Kiếm	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Ngữ văn	09/01/2009	x	C	x	x
50	Trần Kim	Chi		31/8/1984	GV Tin	THCS H.Kiếm	01/12/2010	01/12/2010	20/4/2017	9N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Tin học UD	14/5/2015	ĐH	C	x	x
51	Đỗ Thị An	Na		24/8/1984	GV Toán	THCS H.Kiếm	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Toán học	28/9/2011	CĐ	C	x	x
52	Đỗ Thị Thu	Hằng		06/11/1987	GV Văn	THCS H.Kiếm	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	04/5/2012	x	Bậc 2	x	x
53	Dương Hoàng	Hà		06/8/1982	GV Âm nhạc	THCS C.Dương	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Âm nhạc	04/10/2005	x	B	x	x
54	Phạm Thị Hà	Minh		12/7/1986	GV Toán	THCS C.Dương	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Toán học	28/9/2011	x	A2	x	x
55	Nguyễn Thị Như	Vân		10/12/1984	GV Văn	THCS C.Dương	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	28/02/2012	x	A2	x	x
56	Lê Thị Diễm	Nghiên		30/01/1985	GV Văn	THCS C.Dương	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	21/7/2011	x	A2	x	x
57	Nguyễn Thị Ngọc	Vấn		06/7/1981	GV Văn	THCS C.Dương	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Văn học	16/7/2007	x	A2	x	x
58	Dương Văn	Cường	15/12/1983		GV Sinh học	THCS C.Dương	01/12/2009	01/11/2010	20/4/2017	9N4T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Sinh, KTNN	19/6/2006	x	B	x	x
59	Nguyễn Khắc	Tú	19/3/1988		GV Văn	THCS C.Dương	01/12/2010	01/12/2010	20/4/2017	9N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	10/5/2013	x	B1	x	x
60	Chữ Thị	Hạnh		13/11/1986	GV Văn	THCS C.Dương	01/12/2010	01/12/2011	20/4/2017	8N3T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	04/5/2012	x	A2	x	x
61	Lê Linh	Chi		06/10/1987	GV Văn	THCS C.Dương	01/10/2011	01/10/2011	20/4/2017	9N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	04/5/2012	x	B	x	x
62	Bùi Thị Hồng	Yến		04/11/1980	GV Văn	THCS C.Dương	01/10/2011	01/10/2012	20/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	28/5/2015	x	B	x	x
63	Vũ Thị Hồng	Vân		17/12/1986	GV Toán	THCS C.Dương	01/11/2012	01/11/2012	20/4/2017	7N4T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Toán học	28/9/2011	x	A2	x	x
64	Bùi Hồng	Huệ		20/4/1987	GV Địa	THCS C.Dương	01/11/2012	01/11/2012	20/4/2017	7N4T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Địa lý	16/6/2010	x	C	x	x
65	Dương Văn	Hoài	14/10/1986		GV Hóa	THCS C.Dương	01/11/2012	01/4/2013	20/4/2017	6N11T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Hóa học	19/6/2015	x	B	x	x
66	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp		03/11/1982	GV Toán	THCS C.Dương	01/10/2011	01/10/2012	20/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Toán học	28/5/2015	CĐ	A2	x	x
67	Hoàng Kim	Nhung		09/12/1983	GV Toán	THCS C.Dương	31/10/2013	01/11/2013	20/4/2017	6N4T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Toán học	27/7/2012	ĐH	B	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
68	Nguyễn Thanh	Sơn	17/10/1991		GV Thể dục	THCS C.Dương	31/10/2013	01/11/2013	20/4/2017	6N4T	2,72	V.07.04.12	ĐH - GDTC	31/12/2015	x	B	x	x
69	Lê Thị Bích	Hải		10/02/1973	GV Văn	THCS C.Dương	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Văn học	25/11/2005	x	B	x	x
70	Phạm Thúy	Hằng		03/03/1991	GV Sinh học	THCS T.Quan	01/12/2011	01/12/2012	20/4/2017	7N3T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Sinh học	17/4/2014	x	C	x	x
71	Nguyễn Huy	Tấn	13/6/1979		TTCM - GV Văn	THCS T.Quan	01/12/2010	01/12/2010	20/4/2017	9N3T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Văn học	19/11/2003	x	TĐ B1	x	x
72	Hồ Thị Thu	Minh		24/5/1969	GV Văn	THCS T.Quan	01/4/1993	01/01/1994	20/4/2017	26N2T	4,58	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	06/10/2008	x	B	x	x
73	Vũ Tiến	Thịnh	17/11/1982		Phó HT	THCS N.S.Liên	01/12/2010	01/12/2011	20/4/2017	8N3T	2,72	V.07.04.12	ĐH - Ngữ văn	09/10/2006	x	C	x	x
74	Lê Thị	Hà		28/01/1978	GV Toán	THCS N.S.Liên	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán	08/8/2008	CĐ	C	x	x
75	Phạm	Hùng	02/4/1978		GV Toán	THCS N.S.Liên	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Toán	20/4/2000	x	CN	x	x
76	Phạm Lê	Hòa		10/10/1981	GV Toán	THCS N.S.Liên	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Toán học	25/11/2005	CĐ	B	x	x
77	Phạm Thị Kim	Huệ		15/5/1982	GV Toán	THCS N.S.Liên	01/8/2008	01/8/2008	20/4/2017	11N7T	3,03	V.07.04.12	ĐH - Toán	10/8/2006	x	TĐ B1	x	x
78	Lê Thị	Lợi		01/02/1978	GV Toán	THCS N.S.Liên	31/10/2013	01/11/2013	20/4/2017	6N4T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán	20/7/2000	x	C	x	x
79	Ngô Thanh	Nguyệt		08/9/1990	GV Toán	THCS N.S.Liên	01/10/2011	01/10/2012	20/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Toán học	10/7/2014	x	B	x	x
80	Nguyễn Thanh	Xuân		01/01/1984	GV Toán	THCS N.S.Liên	01/11/2012	01/11/2012	20/4/2017	7N4T	3,03	V.07.04.12	Ths - Toán học	23/3/2010	x	B	x	x
81	Đỗ Thúy	Hằng		01/4/1980	TPCM - GV Văn	THCS N.S.Liên	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,65	V.07.04.12	ĐH - Văn học	25/11/2005	x	B	x	x
82	Phạm Thị Mai	Hương		01/11/1978	GV Văn	THCS N.S.Liên	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	26/6/2004	x	C	x	x
83	Nguyễn Thị Vân	Khánh		01/9/1978	GV Văn	THCS N.S.Liên	04/12/2000	07/02/2002	20/4/2017	18N1T	3,96	V.07.04.12	ĐH - Văn học	28/12/2005	x	C	x	x
84	Vũ Thị Thu	Trang		28/4/1978	GV Văn	THCS N.S.Liên	01/12/2010	01/12/2010	20/4/2017	9N3T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Văn học	16/7/2007	x	B	x	x
85	Nguyễn Thị Hồng	Nga		20/10/1972	TTCM - GV Mỹ thuật	THCS N.S.Liên	01/9/1995	01/9/1997	20/4/2017	22N6T	4,27	V.07.04.12	ĐH - Mỹ thuật công nghiệp đồ họa	26/10/2007	x	C	x	x
86	Lê Thị	Nhung		02/10/1988	GV Âm nhạc	THCS N.S.Liên	01/12/2010	01/12/2011	20/4/2017	8N3T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Âm nhạc	13/7/2012	x	B	x	x
87	Nguyễn Hồng	Quảng	01/7/1964		GV Thể dục	THCS N.S.Liên	01/6/1987	01/6/1987	20/4/2017	32N9T	4,89 + VK 9%	V.07.04.12	ĐH - SPTDTT	17/9/2013	x	B	x	x
88	Hoàng Trọng	Tình	27/01/1982		GV Thể dục	THCS N.S.Liên	01/12/2009	01/11/2010	20/4/2017	9N4T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Thể dục	12/8/2008	x	B	x	x
89	Nguyễn Thị Thu	Hà		15/9/1973	Phó HT	THCS T.Vương	01/5/1998	01/5/1998	20/4/2017	21N10T	4,27	V.07.04.12	ĐH - Ngữ văn	10/8/2006	x	C	x	BKTP

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
90	Phan Thị	Thương		28/5/1983	GV Toán	THCS T.Vương	01/12/2010	01/12/2011	20/4/2017	8N3T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Toán học	17/6/2007	ĐH	A2	x	x
91	Nguyễn Thị Bạch	Trâm		24/7/1980	GV Văn	THCS T.Vương	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Văn	18/5/2004	x	C	x	x
92	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		17/10/1978	GV Văn	THCS T.Vương	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13N2T	3,65	V.07.04.12	ĐH - Văn học	15/3/2004	x	C	x	x
93	Nguyễn Linh	Giang		30/9/1984	GV Văn	THCS T.Vương	01/12/2009	01/12/2009	20/4/2017	10N3T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Ngữ văn	21/7/2011	x	C	x	x
94	Lê Thùy	Dung		07/6/1985	GV Toán	THCS T.Vương	15/8/2008	15/8/2009	20/4/2017	10N6T	3,03	V.07.04.12	ĐH - SP Toán học	28/9/2011	x	A2	x	x
95	Đỗ Thị	Vân		19/7/1985	GV Toán	THCS T.Vương	01/10/2011	01/10/2012	20/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH - SP Toán học	12/6/2007	x	C	x	x
96	Thái Thị Mỹ	Hạnh		13/10/1970	GV Âm nhạc	THCS T.Vương	01/11/1993	01/11/1993	20/4/2017	26N4T	4,58	V.07.04.12	ĐH - SP Âm nhạc	11/9/2008	x	B	x	x
97	Lê Thị Kim	Hưng		07/10/1976	GV Âm nhạc	THCS T.Vương	24/11/2000	24/11/2000	20/4/2017	19N3T	3,96	V.07.04.12	ĐH - SP Âm nhạc	11/9/2008	x	B	x	x
98	Nguyễn Văn	Nam	10/10/1983		TPCM - GV Hóa	THCS T.Vương	01/12/2010	01/12/2010	20/4/2017	9N3T	3,34	V.07.04.12	Ths - Hóa học	24/4/2009	x	B	x	BKTP
99	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa		08/11/1987	GV Hóa	THCS T.Vương	01/10/2011	01/10/2012	20/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	Ths - Hóa học	16/5/2012	x	B	x	x

Danh sách này có 99 người

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN ĐỐNG ĐA CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Trần Thị	Hương		07/06/1979	TTCM	CS Quang Tr	04/10/2000	05/3/2001	11/4/2017	19 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP sử	19/5/2009	X	B1	X	X
2	Lê Thị Thanh	Hương		26/02/1976	Giáo viên	CS Quang Tr	01/01/2010	01/01/2011	11/4/2017	9 năm 1 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP toán	10/10/2005	X	B1	X	X
3	Nguyễn Thị Bích	Vân		02/12/1981	Giáo viên	CS Quang Tr	01/01/2007	01/01/2008	11/4/2017	12 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	14/9/2010	X	B	X	X
4	Đặng Thị Mai	Phương		07/4/1984	Giáo viên	CS Quang Tr	01/01/2011	01/01/2012	11/4/2017	8 năm 1 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	23/6/2006	X	C	X	X
5	Nguyễn Thu	Huyền		13/02/1977	TPCM	THCS Cát Linh	01/08/2008	01/08/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Thạc sỹ	26/02/2004	Đại học	C	X	X
6	Hoàng Thị	Đào		01/05/1975	TTCM	THCS Cát Linh	01/01/2010	01/01/2011	11/4/2017	9 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Sinh-KTNN	15/06/1997	X	B1	X	X
7	Phùng Thị Minh	Phượng		18/01/1983	Giáo viên	THCS Cát Linh	01/01/2010	01/01/2011	11/4/2017	9 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sỹ	17/03/2009	C	B	X	X
8	Phạm Thị	Thiết		20/05/1988	Giáo viên	THCS Cát Linh	01/01/2011	01/01/2012	11/4/2017	8 năm 1 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	20/10/2011	Đại học	C	X	X
9	Hồ Thị	Nhung		17/10/1981	TPT	THCS Huy Văn	01/8/2008	01/01/2009	11/4/2017	11 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	28/05/2015	Trung cấp	A2	X	X
10	Lê Ngọc	Minh	05/12/1979		TTCM	THCS Huy Văn	01/01/2010	01/01/2011	11/4/2017	9 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH GDTC	11/04/2017	X	B	X	X
11	Lê Thị	Hồng		10/11/1984	Giáo viên	THCS Huy Văn	01/01/2010	01/01/2011	11/4/2017	9 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Vật lý	03/02/2010	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
12	Nguyễn Thị	Luyến		03/03/1989	Giáo viên	THCS Huy Văn	01/11/2011	01/11/2012	11/4/2017	7 năm 3 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Kỹ thuật	26/08/2013	X	C	X	X
13	Lê Thị Minh	Tâm		07/07/1978	Giáo viên	THCS Huy Văn	01/01/2008	01/08/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH vật lý	28/01/2005	X	ĐH	X	X
14	Phạm Văn	Hải	04/09/1983		Giáo viên	THCS Huy Văn	24/03/2009	01/04/2010	31/3/2017	9 năm 10 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Toán	26/06/2008	X	A2	X	X
15	Lại Ngọc	Hưng		08/03/1978	Giáo viên	THCS Huy Văn	01/09/2003	01/03/2004	11/4/2017	15 năm 11 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Văn	05/05/2011	X	B	X	X
16	Trần Thị Mỹ	An		2/6/1974	Phó hiệu trưởng	THCS Thịnh Quang	01/01/1996	01/01/1998	11/4/2017	22 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH Lịch sử	9/01/2009	X	B2	X	X
17	Phạm Thị	Ánh		2/7/1989	Giáo viên	THCS Thịnh Quang	01/11/2011	01/11/2012	11/4/2017	7 năm 3 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Sinh	27/6/2011	X	B	X	X
18	Nguyễn Tuấn	Hùng	5/3/1979		TTCM	THCS Thịnh Quang	01/01/2010	01/01/2010	11/4/2017	10 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Sinh	16/11/2016	X	C	X	X
19	Vũ Thị	Oanh		31/3/1982	Giáo viên	THCS Thịnh Quang	01/01/2010	01/01/2010	11/4/2017	10 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ	01/4/2015	CĐ Tin	B1	X	X
20	Bùi Thị Thanh	Thủy		25/11/1986	Giáo viên	THCS Thịnh Quang	01/01/2010	01/01/2011	11/4/2017	9 năm 01 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH văn	16/06/2009	X	B	X	X
21	Nguyễn Thị Thu	Trang		4/9/1985	Giáo viên	THCS Thịnh Quang	01/8/2008	01/08/2009	11/4/2017	10 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Sinh	14/9/2010	X	B	X	X
22	Nguyễn Thị Minh	Huệ		22/7/1988	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/11/2012	01/11/2012	11/4/2017	7 năm 5 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Sinh	28/3/2013	X	B	X	X
23	Bùi Phương	Thảo		26/10/1990	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/11/2012	01/11/2013	11/4/2017	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Địa	31/12/2013	X	B	X	X
24	Trần Hồng	Tâm		30/8/1981	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/11/2012	01/11/2013	11/4/2017	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sỹ	2/2007	X	B	X	X
25	Nguyễn Thu	Trang		01/9/1990	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/11/2012	01/11/2013	11/4/2017	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Sinh	17/04/2014	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
26	Lê Khánh	Linh		31/8/1981	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/01/2007	01/01/2007	11/04/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	10/08/2006	X	A2	X	X
27	Hoàng Thị Mỹ	Dung		23/2/1977	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/01/2010	01/01/2011	07/11/2017	10 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Anh	30/5/2003	X	C	X	X
28	Cao Thị	Hiền		18/2/1983	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/10/2006	01/10/2007	19/6/2017	13 năm 4 tháng	3.65	V.07.04.12	Thạc sỹ	01/5/2011	X	B	X	X
29	Nguyễn Thị	Nga		04/01/1989	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/9/2011	01/09/2012	30/01/2018	7 năm 6 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sỹ	18/01/2017	X	B1	X	X
30	Nguyễn Ngọc	Ly		09/7/1966	TTCM	THCS Bế Văn Đàn	01/08/2008	01/08/2009	11/4/2017	10 năm 7 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Sinh	14/09/2010	X	B	X	X
31	Nguyễn Thị	Thủy		10/8/1973	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/09/1995	01/9/1997	11/4/2017	22 năm 10 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH GDTC	26/10/2007	X	A2	X	X
32	Đỗ Thị	Linh		10/8/1982	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/08/2008	01/08/2008	11/04/2017	11 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	10/08/2006	X	A2	X	X
33	Trần Hoài	Thu		11/8/1980	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/11/2011	01/11/2012	11/04/2017	7 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sỹ	21/04/2009	Cao đẳng	A2	X	X
34	Phạm Minh	Khuê		26/6/1984	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/08/2008	01/08/2009	11/04/2017	10 năm 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Nhạc	02/10/2006	X	A2	X	X
35	Lê Mạnh	Hùng	15/01/1981		Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/01/2010	01/01/2010	11/04/2017	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH GDTC	09/11/2008	X	C	X	X
36	Ngô Thị Trà	Hương		21/6/1983	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/01/2007	01/01/2007	11/04/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Vật lý	03/02/2010	X	A2	X	X
37	Vương Nguyên	Hương		30/01/1981	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/08/2008	01/08/2008	11/04/2017	11 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH mỹ thuật	20/04/2012	X	B	X	X
38	Phạm Hoài	Quyên		08/12/1983	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/08/2008	01/01/2009	11/04/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH GDTC	09/11/2008	X	A2	X	X
39	Nguyễn Minh	Hằng		21/9/1982	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/08/2008	01/01/2009	11/04/2017	11 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH TDTT	19/06/2006	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
40	Nguyễn Thị	Nga		14/8/1970	TPCM	THCS Bế Văn Đàn	01/09/1993	01/06/1995	11/04/2017	24 năm 8 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH mỹ thuật	26/03/2009	X	C	X	X
41	Nguyễn Thị	Hương		04/11/1975	Phó hiệu trưởng	THCS Bế Văn Đàn	01/01/2007	01/01/2007	11/04/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH QLGD	19/07/2013	X	A2	X	X
42	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		07/3/1978	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/01/2007	01/01/2008	11/04/2017	12 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH Hóa	28/03/2013	Cao đẳng	A2	X	X
43	Nguyễn Thị	Lan		21/10/1978	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	28/11/2000	05/10/2001	11/04/2017	18 năm 10 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	30/08/2005	Đại học	A2	X	X
44	Đỗ Thị	Tú		04/5/1969	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	18/9/1993	01/11/1995	11/04/2017	24 năm 5 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH Toán	08/08/2008	Cao đẳng	A2	X	X
45	Phạm Thị Hồng	Dương		20/02/1979	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/02/2002	01/9/2002	11/04/2017	17 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Anh	14/09/2007	X	B1 pháp	X	X
46	Bùi Thị	Hường		15/12/1971	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	28/08/1993	28/8/1993	11/04/2017	26 năm 6 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH Văn	20/11/2009	X	A2	X	X
47	Đào Phương	Lan		18/11/1974	Giáo viên	THCS Bế Văn Đàn	01/01/2007	01/01/2007	11/04/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Sinh - KTNN	05/08/1996	Đại học	Đại học	X	X
48	Nguyễn Thị Thu	Thảo		15/7/1982	TTCM	THCS Tô Vĩnh Diện	01/11/2011	01/11/2012	11/04/2017	7 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Văn	01/6/2005	X	B	X	X
49	Trần Thị Phương	Thảo		28/01/1974	Giáo viên	THCS Tô Vĩnh Diện	01/02/1995	01/02/1997	11/04/2017	23 năm	4.58	V.07.04.12	ĐH Hóa	26/11/2007	X	ĐH	X	X
50	Chu Thị	Thoa		31/10/1976	Giáo viên	THCS Tô Vĩnh Diện	01/08/2008	01/08/2008	11/04/2017	11 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán	01/5/2013	X	A2	X	X
51	Nguyễn Thị	Tuyết		12/2/1978	Giáo viên	THCS Tô Vĩnh Diện	01/01/2011	01/01/2012	11/04/2017	8 năm 01 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Văn	01/12/2015	X	A2	X	X
52	Lê Thị Kim	Yến		05/6/1975	Phó Hiệu trưởng	THCS Trung Phụng	01/01/2007	01/01/2007	11/4/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Tin	26/3/2007	Đại học	CĐ	X	X
53	Nguyễn Việt	Bàn	5/5/1987		TTCM	THCS Trung Phụng	01/01/2010	01/01/2011	11/4/2017	9 năm2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH GDTC	14/7/2009	X	B1	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
54	Nguyễn Thị	Hương		14/10/1986	Giáo viên	THCS Trung Phụng	01/11/2011	01/01/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH Sinh-KTNN	16/6/2010	X	B1	X	X
55	Đinh Thị Hồng	Châm		14/09/1974	Phó Hiệu trưởng	THCS Thái Thịnh	1/8/2008	1/8/2008	1/8/2008	11 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHH Văn	16/9/2002	X	A2	X	X
56	Nguyễn Thị Phương	Dung		24/07//1983	Giáo viên	THCS Thái Thịnh	1/1/2011	1/1/2011	20/4/2017	9 năm 2 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH Văn	1/7/2005	X	B1	X	X
57	Phạm Bá	Dũng	26/10/1986		TTCM	THCS Thái Thịnh	1/1/2010	1/1/2011	1/1/2011	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Hóa	28/3/2013	X	B	X	X
58	Nguyễn Thị Mỹ	Hà		25/1/1973	Giáo viên	THCS Thái Thịnh	1/1/2010	1/1/2011	11/4/2017	2 năm 10 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	26/11/1998	X	C	X	X
59	Trịnh Thị	Hà		16/6/1984	Giáo viên	THCS Thái Thịnh	1/1/2011	1/1/2011	1/1/2018	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	Thạc sỹ	24/4/2009	X	C	X	X
60	Đỗ Thu	Hà		13/06/1982	Giáo viên	THCS Thái Thịnh	1/1/2006	1/1/2007	11/4/2017	13 năm 2 tháng	3,43	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	13/10/2008	Đại học	A2	X	X
61	Đặng Thị	Hương		15/05/1973	TTCM	THCS Thái Thịnh	1/3/1995	1/3/1995	11/4/2017	24 năm 11 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH Toán	8/8/2010	Cao đẳng	B1	X	X
62	Trần Thanh	Hương		7/3/1977	Giáo viên	THCS Thái Thịnh	1/8/2008	1/8/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	16/7/2001	Đại học	A2	X	X
63	Nguyễn Ngọc	Lan		2/12/1984	Giáo viên	THCS Thái Thịnh	1/1/2010	1/1/2010	11/4/2017	10 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	20/10/2011	Đại học	Đại học	X	X
64	Nguyễn Hồng	Nhung		2/4/1982	Giáo viên	THCS Thái Thịnh	1/1/2010	01/01/2010	11/4/2017	10 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH mỹ thuật	10/6/2009	X	C	X	X
65	Trương Thị	Phương		15/04/1988	Giáo viên	THCS Thái Thịnh	1/1/2011	1/1/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Lịch sử	28/6/2010	X	A2	X	X
66	Lê Hoài	Quân	07/12/1981		Giáo viên	THCS Thái Thịnh	01/01/2010	1/1/2010	11/4/2017	10 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Văn	1/6/2015	Trung cấp	B1	X	X
67	Hoàng Diệu	Thúy		5/7/1985	Giáo viên	THCS Thái Thịnh	1/1/2011	1/7/2011	11/4/2011	8 năm 8 tháng	2,72	V.07.04.12	Thạc sỹ	10/7/2012	X	C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TTTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
68	Phạm Thu	Thủy		18/04/1982	Phó Hiệu trưởng	THCS Thái Thịnh	15/8/2008	15/8/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Văn	12/12/2007	Trung cấp	C	X	X
69	Nguyễn Thu	Hà		1/5/1981	Giáo viên	THCS Láng Thượng	1/8/2008	1/8/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	2/2010	X	C	X	X
70	Nguyễn Thị	Quyên		18/10/1988	Giáo viên	THCS Láng Thượng	1/11/2012	1/11/2013	11/4/2017	6 năm 3 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sỹ Hóa	01/4/2015	X	B1	X	X
71	Nguyễn Thị	Dung		4/2/1987	Giáo viên	THCS Láng Thượng	1/1/2011	1/1/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐHSP GD chính trị	12/16/2014	X	B	X	X
72	Bùi Thị Thu	Hà		26/2/1976	TTCM	THCS Láng Thượng	1/12/2009	1/12/2010	11/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Anh	7/16/1999	X	B	X	X
73	Vũ Ngọc	Thủy		12/11/1983	Giáo viên	THCS Láng Thượng	1/12/2006	1/4/2008	28/4/2017	11 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	7/21/2011	X	A2	X	X
74	Hoàng Thị Thanh	Huyền		27/10/1986	Giáo viên	THCS Láng Thượng	1/1/2011	1/1/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sỹ Văn	12/26/2018	X	B1	X	X
75	Hoàng Thị	Hoa		15/10/1977	TTCM	THCS Láng Thượng	1/1/2002	1/10/2002	1/7/2017	17 năm 6 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH Văn	01/7/2000	X	B	X	X
76	Nguyễn Thị Hà	Anh		8/1/1981	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	1/1/2007	1/1/2007	11/4/2017	13 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Hóa	11/26/2007	X	B1	X	X
77	Nguyễn Thị Phương	Lan		21/6/1979	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/01/2007	01/01/2007	11/4/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Địa	7/5/2000	X	C	X	X
78	Lê Thị	Dung		20/02/1988	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/01/2010	01/01/2011	11/4/2017	9 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Kỹ thuật	26/8/2013	X	C	X	X
79	Nguyễn Thịnh	Hòa		5/9/1978	TTCM	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/3/2000	01/3/2001	11/4/2017	18 năm 11 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH Hóa	4/10/2010	X	B1	X	X
80	Ngô Thị Quỳnh	Trang		9/12/1985	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/01/2010	01/01/2011	11/4/2017	9 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sỹ	01/5/2008	X	B1	X	X
81	Hồ Thị Minh	Hiền		23/3/1984	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	1/1/2007	01/01/2008	11/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Hóa	1/11/2011	X	B2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
82	Bùi Thu	Trang		14/11/1981	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/8/2008	01/8/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Sinh	11/16/2016	X	C	X	X
83	Vũ Minh	Thúy		24/5/1985	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	1/8/2008	1/9/2008	11/4/2017	11 năm 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Sinh	01/9/2010	Trung cấp	B2	X	X
84	Vi Phương	Dung		10/6/1985	TPT	THCS Nguyễn Trường Tộ	1/1/2010	1/1/2010	11/4/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Hóa	6/20/2008	X	B	X	X
85	Nguyễn Thị	Giang		15/9/1989	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/11/2011	01/11/2012	11/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Địa lý	5/20/2011	X	B1	X	X
86	Nguyễn Hương	Thảo		20/11/1984	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	1/8/2008	1/8/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Âm Nhạc	8/29/2013	X	C	X	X
87	Ngô Đức	Linh	20/11/1981		TTCM	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/8/2008	01/8/2009	11/4/2017	10 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH GDTC	10/26/2007	X	B1	X	X
88	Nguyễn Thu	Hồng		27/3/1984	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/8/2008	01/8/2009	11/4/2017	10 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	8/29/2013	X	B1	X	X
89	Trần Thị	Hằng		8/4/1985	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	1/8/2008	01/8/2009	11/4/2017	10 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Âm Nhạc	6/12/2007	X	C	X	X
90	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		28/4/1971	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/9/1991	01/9/1993	11/4/2017	26 năm 5 tháng	4.89	V.07.04.12	ĐH Toán	12/12/2007	X	C	X	X
91	Vũ Mạnh	Dương	22/11/1981		Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/12/2006	01/12/2007	11/4/2017	12 năm 2 tháng	3.43	V.07.04.12	ĐH Toán	11/25/2005	Cao đẳng	C	X	X
92	Cao Thị Kim	Ngân		19/12/1971	TTCM	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/02/1998	01/01/1999	11/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH Toán	1/9/2009	Cao đẳng	C	X	X
93	Phạm Bá	Quỳnh	14/12/1985		Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/01/2008	01/01/2009	19/1/2018	11 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán	6/12/2007	X	Thạc sỹ NN	X	X
94	Mạc Thị	Hương		20/9/1970	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/9/1992	01/9/1994	11/4/2017	25 năm 5 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH Vật lý	8/10/2006	X	B	X	X
95	Phạm Thị Lan	Dung		15/2/1978	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/01/2010	01/5/2010	11/4/2017	9 năm 9 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Tiếng anh	29/6/2001	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
96	Trường Thị	Trang		06/10/1976	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/01/2008	01/01/2008	11/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	16/9/2002	X	B1	X	X
97	Nguyễn Thị Chi	Mai		30/8/1979	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/01/2007	01/01/2007	11/4/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sỹ	01/12/2011	X	C	X	X
98	Trịnh Thị	Thủy		14/7/1987	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/11/2011	01/11/2012	11/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sỹ Ngữ văn	01/7/2012	X	B1	X	X
99	Trần Thanh	Tú		25/12/1981	Giáo viên	THCS Nguyễn Trường Tộ	01/01/2011	01/01/2012	20/4/2017	8 năm 1 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Văn	01/7/2007	X	C	X	X
100	Đỗ Anh	Dũng	19/05/1981		Hiệu phó	THCS Phương Mai	01/01/2007	01/01/2008	14/04/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ	18/3/2015	X	B1	X	X
101	Lê Thị Ngọc	Bích		24/12/1970	TTCM	THCS Phương Mai	01/12/1993	01/12/1995	11/04/2017	24 năm 3 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH Anh	09/01/2009	X	Cao đẳng	X	X
102	Vũ Tiến	Hưng	19/05/1982		TTCM	THCS Phương Mai	01/01/2007	01/01/2007	11/04/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Âm Nhạc	13/07/2012	X	A2	X	X
103	Hồ Thủy	Li		16/6/1988	Giáo viên	THCS Phương Mai	01/01/2011	01/01/2011	11/04/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc	13/07/2012	X	A2	X	X
104	Trần Thị	Thủy		10/06/1982	TPCM	THCS Phương Mai	01/10/2004	01/04/2005	11/04/2017	14 năm 5 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán	16/06/2016	Cao đẳng	A2	X	X
105	Trịnh Ngọc	Lan		17/11/1987	Giáo viên	THCS Phương Mai	01/01/2010	01/01/2010	11/04/2017	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Toán	10/05/2013	X	Bậc 2	X	X
106	Lê Bích	Liên		21/08/1981	TPCM	THCS Phương Mai	01/01/2007	01/01/2007	11/04/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH vật lý	10/08/2006	Cao đẳng	Bậc 2	X	X
107	Nguyễn Thị	Thanh		11/06/1985	Giáo viên	THCS Phương Mai	01/01/2011	01/01/2012	11/04/2017	8 năm 2tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ Văn	12/06/2015	X	B1	X	X
108	Trần Thị Thúy	Ngần		02/11/1983	Giáo viên	THCS Phương Mai	01/11/2011	01/11/2012	11/04/2017	7 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ Văn	28/03/2008	X	C sau ĐH	X	X
109	Vũ Thị Bảo	Thoa		23/03/1989	Giáo viên	THCS Phương Mai	01/01/2011	01/01/2012	11/04/2017	8 năm 2tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Sinh	28/03/2013	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
110	Lê Đình	Nguyên	24/4/1986		Giáo viên	THCS Khương Thượng	1/1/2011	1/1/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	26/8/2016	X	A2	X	X
111	Nguyễn Huệ	Linh		23/7/1969	TPCM	THCS Khương Thượng	01/9/1989	10/9/1991	11/4/2017	28 năm 5 tháng	4.89 vượt khung 5%	V.07.04.12	ĐH Lịch sử	09/1/2009	X	C	X	X
112	Đào Thị	Lợi		13/10/1977	Giáo viên	THCS Khương Thượng	12/7/2000	12/01/2001	11/4/2017	19 năm 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH GDTC	30/6/2006	X	B1	X	X
113	Nguyễn Thị Hải	Lý		6/12/1980	Giáo viên	THCS Khương Thượng	11/12/2002	21/6/2003	11/4/2017	16 năm 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	17/10/2006	Cao đẳng	B	X	X
114	Lê Thị Phương	Nga		16/5/1989	Giáo viên	THCS Khương Thượng	1/11/2012	1/11/2013	11/4/2017	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Toán	30/6/2011	X	B1	X	X
115	Nguyễn Thị	Hà		15/6/1987	Giáo viên	THCS Khương Thượng	1/1/2011	1/1/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Kỹ thuật	26/8/2013	X	C	X	X
116	Trần Thu	Thảo		26/11/1990	Giáo viên	THCS Khương Thượng	1/11/2012	1/11/2012	11/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Toán	28/5/2015	X	C	X	X
117	Vũ Mạnh	Cường	04/111988		Giáo viên	HCS Láng H	1/1/2010	1/1/2011	11/4/2017	10 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Kỹ thuật	31/8/2011	X	B	X	X
118	Bùi Hồng	Thắm		30/4/1982	TTCM	HCS Láng H	01/8/2008	01/9/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Thạc sỹ	18/10/2017	X	B1	X	X
119	Đào Thị	Hằng		21/01/1984	Giáo viên	THCS Lý Thường Kiệt	01/01/2011	01/01/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Lichij sử	30/07/2013	X	A2	X	X
120	Nguyễn Thị Huyền	Trang		24/06/1988	Giáo viên	THCS Lý Thường Kiệt	01/01/2011	01/01/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Vật lý	28/02/2012	X	B1	X	X
121	Nguyễn Thị Bích	Thủy		24/09/1979	Giáo viên	THCS Lý Thường Kiệt	01/01/2011	01/01/2011	11/4/2017	9 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Văn	15/03/2004	X	B	X	X
122	Phạm Kim	Anh		04/9/1984	Giáo viên	THCS Lý Thường Kiệt	01/01/2010	01/01/2011	11/4/2017	9 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	20/10/2011	Đại học	A2	X	X
123	Nguyễn Trung	Kiên	02/08/1984		TTCM	THCS Đống Đa	01/01/2010	01/01/2010	11/4/2017	10 năm 1 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	01/6/2007	Đại học	C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đã tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
124	Đặng Quỳnh	Mai		12/9/1974	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/09/1995	01/09/1997	11/4/2017	22 năm 5 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH Toán	01/8/2006	X	B	X	X
125	Nguyễn Mai	Phương		03/09/1981	Giáo viên	THCS Đống Đa	15/12/2004	15/12/2005	11/4/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Vật lý	10/8/2006	Cao đẳng	C	X	X
126	Nguyễn Thị Bích	Hoa		11/05/1979	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/9/2004	01/9/2005	11/4/2017	14 năm 4 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn	01/4/2015	X	C	X	X
127	Nguyễn Minh	Hoài		27/11/1978	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/08/2008	01/08/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	Thạc sỹ	01/2/2007	X	C	X	X
128	Nguyễn Thị Thiên	Hương		22/01/1976	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/01/2007	01/01/2007	11/4/2017	13 năm, 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn	01/8/2003	X	C	X	X
129	Trịnh Sao	Mai		23/9/1986	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/11/2012	01/11/2012	11/4/2017	7 năm 4 tháng	3,03	V.07.04.12	Thạc sỹ	01/7/2012	X	B1	X	X
130	Lâm Kiều	Ninh		26/6/1983	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/01/2007	01/01/2008	11/4/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Văn	01/5/2012	X	B1	X	X
131	Nguyễn Thị	Nhìn		20/7/1978	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/01/2010	01/10/2010	11/4/2017	9 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Thạc sỹ	01/2/2004	X	B1	X	X
132	Hoàng Lệ	Thủy		26/06/1978	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/08/2008	01/08/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Văn	01/10/2003	X	C	X	X
133	Trương Thúy	Lê		28/7/1985	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/8/2008	01/8/2009	11/4/2017	10 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Sinh	01/9/2010	X	B1	X	X
134	Vũ Thị	Huế		13/01/1988	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/11/2011	01/11/2012	11/4/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH GDTC	01/6/2011	X	B	X	X
135	Trần Thị	Nga		22/12/1982	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/01/2011	01/01/2012	11/4/2017	8 năm 1 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH GDTC	27/3/2013	X	B	X	X
136	Lê Thị	Thùy		29/09/1988	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/11/2011	01/11/2012	11/4/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH GDTC	01/7/2010	X	B	X	X
137	Hoa Thị Bích	Tươi		14/2/1979	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/8/2008	01/8/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc	20/9/2010	X	C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
138	Quang Thị	Hoàn		10/10/1982	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/01/2007	01/01/2008	11/4/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Tiếng anh	06/6/2007	X	C	X	X
139	Dương Thị Lệ	Thu		05/6/1984	Giáo viên	THCS Đống Đa	01/01/2007	01/01/2008	11/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc	26/3/2009	X	B1	X	X
140	Vương Thùy	Dương		04/04/1981	Giáo viên	THCS Tam Khương	01/01/2007	01/01/2008	11/4/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Âm Nhạc	20/04/2012	X	A2	X	X
141	Trần Văn	Bình	01/01/1980		Hiệu phó	THCS Tam Khương	01/01/2010	01/01/2010	11/4/2017	10 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán - Tin	30/08/2005	ĐH Toán - tin	B	X	X
142	Nguyễn Thanh	Hường		19/10/1974	Giáo viên	THCS Tam Khương	01/08/2008	01/08/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Địa Lý	05/08/1996	X	B	X	X
143	Nguyễn Thị Kim	Thương		25/02/1988	Giáo viên	THCS Tam Khương	01/01/2011	01/01/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Văn	28/3/2013	X	C	X	X
144	Nguyễn Kim	Thoan	08/10/1981		Giáo viên	THCS Tam Khương	01/01/2007	01/01/2008	11/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	11/09/2008	X	B	X	X
145	Nguyễn Thị	Hà		13/09/1985	Giáo viên	THCS Tam Khương	01/01/2011	01/01/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Kỹ Thuật	22/07/2010	X	C	X	X
146	Phạm Tâm	Trang		06/07/1989	Giáo viên	THCS Tam Khương	01/11/2011	01/11/2012	11/4/2017	8 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Toán	25/06/2013	X	B1	X	X
147	Phạm Thị Hảo	Nga		24/01/1984	Giáo viên	THCS Tam Khương	10/09/2007	10/09/2007	11/4/2017	12 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	30/09/2009	Đại học	C	X	X
148	Đỗ Thị	Trinh		21/07/1976	Giáo viên	THCS Tam Khương	01/01/2010	01/01/2010	11/4/2017	10 năm 02 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Hóa	15/07/1999	X	B	X	X
149	Đào Ngọc	Hường		11/01/1989	Giáo viên	THCS Tam Khương	01/01/2011	01/01/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Văn	25/06/2013	X	Bậc3	X	X
150	Mông Thị Kim	Chung		30/01/1988	Giáo viên	THCS Tam Khương	01/01/2011	01/01/2012	11/4/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Văn	10/05/2013	X	B	X	X

Danh sách này gồm có: 150 người.

Biểu mẫu 2.3-THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HAI BÀ TRƯNG CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Hoàng Hoài	Anh		18/01/1981	PHT	THCS Nguyễn Phong Sắc	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	30/5/2012	ĐH	A2	x	x
2	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		28/07/1982	GV	THCS Nguyễn Phong Sắc	01/12/2013	01/12/2013	30/05/2017	6 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	18/9/2008	x	A2	x	x
3	Hồ Thúy	Dung		11/06/1982	GV	THCS Nguyễn Phong Sắc	01/01/2007	01/01/2008	30/5/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	16/07/2007	x	A2	x	x
4	Lưu Thị Thu	Huyền		11/01/1988	GV	THCS Nguyễn Phong Sắc	01/12/2009	01/12/2010	30/05/2007	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	15/03/2013	x	A2	x	x
5	Trần Hùng	Khánh	04/03/1985		GV	THCS Nguyễn Phong Sắc	01/12/2009	01/12/2010	01/06/2016	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	05/12/2010	x	A2	x	x
6	Ngô Bích	Phượng		19/2/1978	GV	THCS Đoàn Kết	10/12/2009	17/12/2010	30/5/2017	10 năm 2 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học	8/2004	ĐH	A2	x	x
7	Lâm Thị Ngọc	Lan		25/10/1978	GV	THCS Đoàn Kết	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13 năm, 01 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	11/2004	x	B1	x	x
8	Chu Thị Minh	Thuận		16/01/1982	GV	THCS Đoàn Kết	01/09/2004	01/09/2005	30/05/2017	15 năm 5 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	07/2011	x	B1	x	x
9	Phạm Thị	Hiền		19/05/1979	GV	THCS Đoàn Kết	01/09/2004	01/09/2005	30/05/2017	15 năm 5 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học	07/2009	x	B1	x	x
10	Phan Thị	Huyền		26/01/1978	GV	THCS Đoàn Kết	21/07/1999	01/03/1999	30/05/2017	20 năm 11 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	8/2006	x	B1	x	x
11	Trần Thị	Thương		12/12/1965	GV	THCS Đoàn Kết	10/1986	10/1988	30/05/2017	32 năm 4 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐH	11/2008	x	B	x	x
12	Nguyễn Thị Phương	Anh		27/10/1978	GV	THCS Đoàn Kết	01/9/2008	01/9/2008	30/5/2017	11 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	08/2006	x	A2	x	x
13	Phạm Thị Hồng	Hà		12/09/1988	GV	THCS Minh Khai	01/12/2010	01/05/2011	30/05/2017	8 năm	3,03	V.07.04.12	Đại học	20/10/2011	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
14	Nguyễn Thị Như	Quỳnh		04/11/1979	GV	THCS Lê Ngọc Hân	20/12/2000	20/06/2001	30/05/2017	18n8t	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	11/09/2008	x	B1	x	x
15	Vũ Thị Vân	Trang		27/01/1981	GV	THCS Lê Ngọc Hân	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13n1t	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	08/08/2008	x	B1	x	x
16	Hồ Giao	Linh		06/03/1982	GV	THCS Lê Ngọc Hân	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13n1t	3.34	V.07.04.12	ĐH văn	14/04/2015	x	B2	x	x
17	Đỗ Thị Kim	Dung		23/09/1974	GV	THCS Lê Ngọc Hân	15/08/1995	01/01/2007	30/05/2017	13n1t	3.65	V.07.04.12	ĐH văn	16/08/2006	x	C	x	x
18	Nguyễn Thu	Thủy		19/10/1985	GV	THCS Lê Ngọc Hân	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13n1t	3.34	V.07.04.12	Th.s Văn	26/ 12/2013	x	B1	x	x
19	Nguyễn Thị	Thủy		15/3/1983	GV	THCS Lê Ngọc Hân	01/09/2008	01/09/2009	30/05/2017	10n5t	3.03	V.07.04.12	ĐH Sinh + CCSP	18/9/2006, 08/3/2007	x	B	x	x
20	Hoàng Nguyễn Xuyến	Chi		18/8/1984	GV	THCS Lê Ngọc Hân	01/9/2008	01/9/2008	30/05/2017	11n5t	3.03	V.07.04.12	ĐH Hóa	10/4/2010	x	B	x	x
21	Nguyễn Quỳnh	Trang		18/7/1984	GV	THCS Lê Ngọc Hân	01/9/2008	01/9/2008	30/05/2017	10n5t	3.03	V.07.04.12	Ths Vật Lý	24/01/2014	x	B1	x	x
22	Nguyễn Thúy	Vinh		06/12/1980	GV	THCS Lê Ngọc Hân	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13n1t	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	10/8/2006	x	A2	x	x
23	Đinh Thị Điệp	Lan		16/10/1976	GV	THCS Lê Ngọc Hân	01/09/2000	30/12/2009	30/05/2017	10n2t	3.96	V.07.04.12	ĐH Văn	28/12/2005	x	B1	x	x
24	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		04/07/1980	GV	THCS Lê Ngọc Hân	01/09/2008	01/09/2008	30/05/2017	11n5t	3.03	V.07.04.12	ĐH GD TC	20/08/2014	x	B	x	x
25	Ngô Thị Thanh	Huyền		12/06/1975	GV-TPCM	THCS Lê Ngọc Hân	05/09/1996	01/06/1998	30/05/2017	20n1t	4.27	V.07.04.12	ĐH Sinh	09/2010	ĐH	C	x	x
26	Lê Thị Hoài	Thu		03/10/1972	TBTT	THCS Ngô Gia Tự	08/01/ 1993	31/12/1993	31/12/1993	27N1T	4.58	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	C	x	x
27	Nguyễn Thị	Hoa		05/12/1981	GV	THCS Ngô Gia Tự	01/10/ 2004	01/04/2005	30/05/2017	15N4T	3.34	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	A2	x	x
28	Đỗ Tú	Anh		02/10/1980	GV	THCS Ngô Gia Tự	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	12N1T	3.65	V.07.04.12	ĐH	30/08/ 2005	ĐH	A2	x	x
29	Lê Thị Lan	Anh		23/12/1986	GV	THCS Ngô Gia Tự	01/09/ 2008	19/01/2010	19/01/2010	10N6T	3.03	V.07.04.12	ĐH	28/09/ 2011	x	A2	x	x
30	Lưu Quỳnh	Trang		19/03/1982	TTCM	THCS Ngô Gia Tự	01/01/ 2007	01/01/2008	30/05/ 2017	13N2T	3.65	V.07.04.12	ĐH	26/11/ 2007	x	C	x	x
31	Nguyễn Thi Thu	Hương		07/06/1982	GV	THCS Ngô Gia Tự	01/09/ 2008	01/09/2009	30/05/ 2017	11N5T	3.03	V.07.04.12	ĐH	09/01/ 2009	x	A2	x	x
32	Vương Nguyên Bảo	Duy	05/08/1983		GV	THCS Ngô Gia Tự	01/01/ 2007	01/01/2008	30/05/ 2017	13N1T	3.34	V.07.04.12	ĐH	18/06/ 2006	x	A2	x	x
33	Vũ Thị	Thanh		19/06/1985	TPCM	THCS Ngô Gia Tự	01/09/ 2008	01/09/2009	30/05/ 2017	11N5T	3.03	V.07.04.12	ĐH	14/09/ 2010	x	A2	x	x
34	Hoàng Thị Hải	Yến		08/10/1982	GV	THCS Ngô Gia Tự	01/01/ 2007	01/01//2008	30/05/ 2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/12/ 2007	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương - hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNC, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
35	Đỗ Thùy	Linh		08/01/1986	GV	THCS Ngô Gia Tự	01/01/ 2007	01/01//2008	30/05/ 2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	03/02/ 2010	x	A2	x	x
36	Phạm Thị	Tâm		26/10/1986	GV	THCS Ngô Gia Tự	01/11/ 2013	01/112013	30/05/ 2017	6N4T	2.72	V.07.04.12	Thsỹ	20/04/ 2011	x	A2	x	x
37	Phạm Minh	Huyền		20/03/1981	GV	THCS Ngô Gia Tự	01/01/ 2007	01/01/2008	30/05/ 2017	13N1T	3.34	V.07.04.12	ĐH	14/07/ 2006	x	ĐH	x	x
38	Nguyễn Ngọc	Linh	03/03/1985		TTCM	THCS Ngô Gia Tự	01/01/ 2007	01/01/2008	30/05/ 2017	12N	3.34	V.07.04.12	ĐH	05/12 /2010	x	A2	x	x
39	Dương Đức	Cường	08/09/1982		GV	THCS Ngô Gia Tự	01/09/ 2008	01/09/2009	30/05/ 2017	11N5T	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/06/ 2005	x	A2	x	x
40	Nguyễn Thị Thùy	Linh		21/09/1986	TPCM	THCS Ngô Gia Tự	01/12/ 2010	01/12/2011	30/05/ 2017	9N2T	3.03	V.07.04.12	Thsỹ	06/04 /2012	x	A2	x	x
41	Trịnh Thu	Phương		23/09/1985	GV	THCS Ngô Gia Tự	01/09/ 2008	01/09/2009	30/05/ 2017	11N5T	3.03	V.07.04.12	ĐH	25/12/ 2011	x	A2	x	x
42	Nguyễn Văn	Hải	03/08/1982		GV	THCS Ngô Gia Tự	01/09/ 2008	01/09/2009	30/05/ 2017	11N5T	3.34	V.07.04.12	ĐH	04/12/ 2007	x	B	x	x
43	Dương Thị Hồng	Thúy		18/02/1078	PHT	THCS Vĩnh Tuy	01/01/2007	01/01/2008	30/5/2017	02 năm 6 tháng	3,24	V.07.04.12	ĐH (Văn), Th.s (Văn)	15/03/2004; 10/7/2012	x	A2, B1	x	x
44	Phan Minh	Chiến	12/10/1988		GV	THCS Vĩnh Tuy	01/12/2009	01/12/2010	30/5/2017	02 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH TDTT	10/11/2011	x	B	x	x
45	Nguyễn Thị Việt	Hà		30/3/1977	Phó HT	THCS Lương Yên	3/1/2000	11/1/2000	30/5/2017	20	4,27	V.07.04.12	ĐH	25/3/2014	x	A2	x	x
46	Đỗ Mạnh	Cường	27/2/1980		TT tổ TN	THCS Lương Yên	9/1/2008	1/19/2010	30/5/2017	12	3,34	V.07.04.12	ĐH	22/3/2016	x	B	x	x
47	Phạm Thị Hồng	Nội		31/10/1978	TP tổ VT	THCS Lương Yên	12/20/2000	3/7/2002	30/5/2017	20	3,96	V.07.04.12	ĐH	8/8/2007	x	C	x	x
48	Nguyễn Thị	Hiền		18/4/1989	GV	THCS Lương Yên	12/1/2003	12/1/2003	30/5/2017	7	2,72	V.07.04.12	Thạc sĩ	18/3/2015	x	A2	x	x
49	Nhan Minh	Hồng		3/7/1979	GV	THCS Lương Yên	10/30/2000	10/30/2001	30/5/2017	20	3,96	V.07.04.12	ĐH	15/4/2011	x	C	x	x
50	Nguyễn Xuân	Thành	21/5/1986		GV	THCS Lương Yên	12/1/2009	5/12/2010	30/5/2017	11	3,03	V.07.04.12	ĐH	16/11/2016	x	C	x	x
51	Lê Hà	Linh		28/9/1984	GV	THCS Lương Yên	1/16/2007	1/16/2008	30/5/2017	13	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/12/2012	x	B	x	x
52	Nguyễn Thu	Hiền		18/2/1980	GV	THCS Lương Yên	1/1/2007	1/1/2008	30/5/2017	13	3,34	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	C	x	x
53	Nguyễn Thị Thúy	Lan		26/1/1974	GV	THCS Lương Yên	01/01/2007	01/01/2008	30/5/2017	13	3,34	V.07.04.12	ĐH	6/8/1996	TC	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
54	Dương Thị Kim	Thanh		4/10/1967	GV	THCS Lương Yên	9/1/1989	8/1/1991	30/5/2017	31	4,89	V.07.04.12	ĐH	9/1/2009	x	CĐ T. Nga	x	x
55	Nguyễn Thanh	Hằng		01/07/1975	HT	THCS Hai Bà Trưng	01/01/1997	01/01/1999	30/05/2017	23n2t	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	14/09/2010	x	A2	x	x
56	Dương Hồng	Hà		18/03/1979	PHT	THCS Hai Bà Trưng	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13n2t	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Lí, Toán	12/05/2015	ĐH	B1	x	x
57	Nguyễn Thị	Nhung		09/01/1979	GV	THCS Hai Bà Trưng	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13n2t	3.34	V.07.04.12	ĐHSPNgữ văn	21/07/2011	x	A2	x	x
58	Nguyễn Hương	Giang.		12/01/1981	GV	THCS Hai Bà Trưng	01/09/2008	01/09/2008	30/05/2017	11n5t	3.34	V.07.04.12	ĐHSPNgữ văn	08/08/2008	x	A2	x	x
59	Đinh Mỹ	Chuyên		20/02/1977	GV	THCS Tây Sơn	20/12/2000	01/06/2001	30/5/2017	19 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	26/8/2013	ĐH	B	x	x
60	Đặng Thanh	Dung		04/02/1984	GV	THCS Tây Sơn	01/12/2010	01/12/2011	30/05/2017	09 năm 2 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	12/2008	x	C	x	x
61	Đặng Thị Thu	Hiền		13/08/1972	GV	THCS Tây Sơn	7/5/1994	23/9/1996	29/1/2018	23 năm 7 tháng	4.58	V.07.04.12	Th.s	6/6/2007	x	CĐ T. Nga	x	x
62	Nguyễn Thị Thu	Hiền		24/01/1977	GV	THCS Tây Sơn	04/12/2000	04/06/2001	30/05/2017	20 năm 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	19/06/1998	x	A2	x	x
63	Đỗ Thị	Hiếu		16/2/1978	GV	THCS Tây Sơn	1/1/2007	1/1/2008	30/5/2017	11 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	3/2004	x	A2	x	x
64	Đặng Thanh	Hoa		02/11/1980	GV	THCS Tây Sơn	01/9/2004	01/9/2005	30/5/2017	14 năm 5 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	8/8/2005	ĐH	B1	x	x
65	Vũ Thanh	Hương		22/11/1980	GV	THCS Tây Sơn	01/01/2007	01/01/2008	30/5/2017	11 năm 2 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	01/2017	CĐ	A2	x	x
66	Nguyễn Bảo	Linh		19/6/1988	GV	THCS Tây Sơn	1/12/2013	27/12/2013	30/5/2017	6 năm 3 háng	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/5/2013	x	C	x	x
67	Nguyễn Thị Kiều	Oanh		10/10/1989	GV	THCS Tây Sơn	01/08/2010	01/12/2010	30/05/2017	9 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	28/03/2013	x	B	x	x
68	Phạm Thị Minh	Tâm		22/12/1983	GV	THCS Tây Sơn	01/12/2009	01/12/2010	30/05/2017	9 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	11/2016	x	B1	x	x
69	Nguyễn Thị Thu	Trang		29/9/1978	GV	THCS Tây Sơn	01/01/2007	01/01/2008	30/5/2017	11 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2000	x	B1	x	x
70	Vũ Thị Thu	Trang		19/5/1978	GV	THCS Tây Sơn	15/10/2000	1/4/2001	30/5/2017	18 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	x	C	x	x
71	Uông Thị Hương	Giang		03/5/1974	GV	THCS Tây Sơn	07/8/1997	07/8/1997	20/12/2005	14 năm 02 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	12/12/2007	x	B	x	x
72	Hoàng Thị	Thanh		25/6/1977	HT	THCS Hà Huy Tập	01/01/2007	01/01/2007	30/05/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	12/7/2000	x	B1	x	x
73	Đào Bích	Ngân		29/10/1979	GV	THCS Hà Huy Tập	01/12/2009	01/12/2009	30/5/52017	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán	18/5/2004	CĐ	B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đã tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đã tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
74	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		13/02/1983	GV	THCS Hà Huy Tập	01/01/2007	01/01/2007	30/05/2017	13 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán	12/12/2007	CĐ	B1	x	x
75	Nguyễn Đức	Long	30/06/1980	-	GV	THCS Hà Huy Tập	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Giáo dục thể chất	03/02/2010	x	B1	x	x
76	Bùi Thị	Tâm		20/10/1981	GV	THCS Hà Huy Tập	01/09/2008	01/09/2008	30/05/2017	11 năm 5 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Hóa học	23/06/2003	x	B1	x	x
77	Quyền Thị	Sen		04/02/1989	GV	THCS Hà Huy Tập	01/12/2010	01/12/2011	30/05/2017	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH. Sinh học	28/03/2013	x	B1	x	x
78	Trần Thị Thanh	Huyền		30/04/1981	GV	THCS Hà Huy Tập	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	12 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Mĩ Thuật	20/04/2012	x	B1	x	x
79	Nguyễn Tú	Anh		19/04/1985	GV	THCS Hà Huy Tập	01/12/2010	01/12/2010	30/05/2017	9 năm 1 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán	01/09/2011	x	B1	x	x
80	Đỗ Danh	Vang	24/10/1979		GV	THCS Ngô Quyền	1/9/2008	1/9/2008	30/5/2017	11 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	1/6/2015	x	A2	x	x
81	Phan Thị Thanh	Huyền		21/5/1979	GV	THCS Ngô Quyền	15/10/2000	15/4/2001	30/5/2017	19 năm 5 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	4/3/2011	CĐ	A2	x	x
82	Nguyễn Thị	Năm		05/11/1977	GV	THCS Ngô Quyền	1/9/1999	1/3/2000	30/5/2017	20 năm 7 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	9/1/2012	x	C	x	x
83	Trần Thị	Hạnh		11/07/1976	GV	THCS Ngô Quyền	1/1/2007	1/1/2008	30/5/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	26/11/2007	ĐH	A2	x	x
84	Lê Thị Thu	Hiền		12/02/1977	GV	THCS Ngô Quyền	1/1/2007	1/1/2008	30/5/2017	12 năm 2 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	15/3/2004	x	A2	x	x
85	Đinh Trần Thị Bích	Hợp		21/02/1975	GV	THCS Ngô Quyền	1/9/1998	1/1/1999	30/5/2017	21 năm 2 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	14/9/2010	x	A2	x	x
86	Nguyễn Thị	Loan		09/08/1975	GV	THCS Quỳnh Mai	01/12/2010	01/12/2010	30/05/2017	9 năm 3 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	14/07/1998	TC	B1	x	x
87	Lê Thanh	Hải	04/11/1979	-	GV	THCS Quỳnh Mai	01/12/2009	01/12/2010	30/05/2017	10 năm 3 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	25/08/2004	ĐH	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
88	Phạm Thị Thanh	Tâm		25/07/1968	GV	THCS Quỳnh Mai	01/10/1991	01/10/1993	30/05/2017	28 năm 5 tháng	4.58	V.07.04.12	Đại học	20/11/2009	x	B	x	x
89	Vũ Thị	Hoa		07/03/1970	GV	THCS Quỳnh Mai	01/09/2008	01/09/2008	30/05/2017	11 năm 6 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	05/08/1994	x	Đại học Tiếng Nga	x	x
90	Nguyễn Thị Minh	Thư		06/03/1980	GV	THCS Quỳnh Mai	01/01/2007	01/09/2008	30/05/2017	13 năm 2 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	03/02/2010	x	A2	x	x
91	Nguyễn Thị Thu	Thảo		07/11/1979	GV	THCS Quỳnh Mai	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13 năm 2 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	03/02/2010	x	TOEFL ITP (A2)	x	x
92	Nguyễn Thị Mai	Liên		16/11/1982	GV	THCS Quỳnh Mai	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/12/2007	CĐ	B1	x	x
93	Nguyễn Thị	Yến		07/08/1985	GV	THCS Quỳnh Mai	01/12/2009	01/12/2010	30/05/2017	10 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	Th.sỹ	22/11/2010	x	B1	x	x
94	Đinh Thị	Hạnh		17/07/1980	GV	THCS Quỳnh Mai	01/01/2002	01/04/2003	30/05/2017	17 năm 5 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	06/10/2011	x	B1	x	x
95	Lê Thị	Ngà		26/02/1978	GV	THCS Quỳnh Mai	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	20/07/2001	TC	C	x	x
96	Vũ Thị Thu	Hà		31/12/1973	Hiệu trưởng	THCS Tô Hoàng	1/1/1997	01/1/1999	30/5/2017	20 năm 2 tháng	4.27	V.07.04.12	TS	10/2016	TC	B2	x	x
97	Vũ Hoài	Anh		18/12/1981	GV	THCS Tô Hoàng	01/9/2008	01/9/2008	30/05/2017	11 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	8/2006	x	C	x	x
98	Đặng Thị	Hảo		12/10/1979	GV	THCS Tô Hoàng	01/9/2008	01/9/2008	30/5/2017	11 năm 5 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	3/2004	x	B1	x	x
99	Nguyễn Ích	Tân	13/8/1985		GV	THCS Tô Hoàng	01/9/2008	01/9/2008	30/05/2017	11 năm 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	2/2010	TC	A2	x	x
100	Trần Thị	Hiếu		14/7/1981	GV	THCS Tô Hoàng	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/2010	x	A2	x	x
101	Vũ Chí	Dũng	01/02/1980		GV	THCS Tô Hoàng	01/01/2008	01/01/2008	30/05/2017	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	C	x	x
102	Phạm Thị Lan	Anh	09/09/1977		GV	THCS Tô Hoàng	01/01/2007	01/01/2008	30/05/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	6/2008	x	ĐH	x	x
103	Lê Thị Thu	Hà		02/8/1984	GV	THCS Tô Hoàng	04/9/2006	04/9/2007	28/8/2017	12 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Ths	6/2006	ĐH	B1	x	x
104	Lê Thị Thanh	Huyền		09/11/1977	GV	THCS Tô Hoàng	01/9/2008	01/9/2008	30/05/2017	11 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	12/2005	x	B1	x	x
105	Bùi Thị Hòa	Bình		21/5/1985	GV	THCS Vân Hồ	1/9/2008	1/9/2009	30/5/2017	11n5th	3.03	V.07.04.12	ĐH	4/2015	x	B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
106	Phạm Thị	Chín		16/8/1983	GV	THCS Văn Hồ	1/9/2008	1/9/2009	30/5/2017	10n5th	3.03	V.07.04.12	ĐH	4/2010	x	B1	x	x
107	Trần Thị Thu	Hoài		03/7/1988	GV	THCS Văn Hồ	31/12/2013	31/12/2013	01/2/2018	6n3th	2.72	V.07.04.12	ĐH	5/2010	x	B1	x	x
108	Trần Thị Bình	Thìn		23/11/1976	GV	THCS Văn Hồ	01/9/1998	01/3/1999	30/5/2017	20n	4.27	V.07.04.12	ĐH	5/2018	x	C	x	x
109	Phạm Thị Minh	Thanh		31/01/1973	GV	THCS Văn Hồ	01/12/1993	01/12/1995	01/6/2017	24n3th	4.58	V.07.04.12	ĐH	14/04/2015	x	B	x	x
110	Nguyễn Thị	Nga		18/10/1979	GV	THCS Trung Nhị	01/09/2008	21/05/2009	30/05/2017	12 năm, 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Ths	30/08/2005	ĐH	B	x	x
111	Nguyễn Thị Thu	Hòa		02/03/1985	GV	THCS Trung Nhị	01/12/2009	01/12/2010	30/05/2017	10 năm, 2 tháng	3.03	V.07.04.12	Cử nhân	29/04/2010	x	C	x	x
112	Nguyễn Thị Minh	Ngọc		07/10/19877	GV	THCS Trung Nhị	01/12/2010	01/12/2011	30/05/2017	10 năm	2.72	V.07.04.12	Cử nhân	13/07/2012	x	C	x	x
113	Đỗ Thu	Hà		30/09/1981	GV	THCS Trung Nhị	23/01/2007	23/01/2008	30/05/2017	13 năm, 1 tháng	3.65	V.07.04.12	Ths	10/08/2006	TC	B1	x	x
114	Lê Thanh	Thủy		16/12/1976	GV	THCS Trung Nhị	01/01/2010	01/01/2010	30/05/2017	9 năm, 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Cử nhân	06/10/2000	x	Pháp C	x	x
115	Nguyễn Văn	Hiếu	24/12/1979		GV	THCS Trung Nhị	01/09/2008	21/05/2009	30/05/2017	14 năm, 9 tháng	3.65	V.07.04.12	Cử nhân	10/08/2006	x	B	x	x
116	Khúc Thị Thủy	Lan		26/02/1983	GV	THCS Trung Nhị	01/09/2008	01/09/2008	19/01/2010	11 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	Cử nhân	21/07/2011	x	B	x	x
117	Trần Thị Bích	Ngọc		16/12/1985	GV	THCS Trung Nhị	01/09/2008	01/09/2009	30/05/2017	11 năm, 6 tháng	3.03	V.07.04.12	Ths	03/02/2010	x	A2	x	x

Danh sách này gồm 117 người.

Biểu mẫu 2.3-THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN CẦU GIẤY CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Lê Kim	Anh		15/9/1971	Hiệu Trưởng	THCS Cầu Giấy	05/09/1991	01/08/2008	20/04/2017	11 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	Thạc sỹ	11/2003	x	Bậc 3	x	x
2	Lê Thị Vân	Anh		10/12/1987	GV	THCS Cầu Giấy	01/11/2013	01/01/2014	20/04/2017	6 năm 0 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	06/2009	x	B2	x	x
3	Trịnh Ngọc	Ánh		09/01/1979	GV	THCS Cầu Giấy	1/10/2011	1/10/2011	20/04/2017	8 năm 11 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	07/2001	x	B	x	x
4	Nguyễn Thị Anh	Đào		21/10/1982	GV	THCS Cầu Giấy	01/11/2012	01/11/2012	20/04/2017	7 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sỹ	06/2004	x	A2	x	x
5	Phạm Thị Như	Hoa		12/12/1983	Phó Hiệu trưởng	THCS Cầu Giấy	15/8/2008	1/1/2010	20/4/2017	10 năm 0 tháng	3.34	V.07.04.12	Tiến sỹ	06/2005	x	B2	x	x
6	Phạm Thị Thanh	Hằng		25/09/1986	GV	THCS Cầu Giấy	01/10/2011	01/10/2012	20/4/2017	7 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ	06/2009	x	B	x	x
7	Nguyễn Thu	Hương		05/09/1984	GV	THCS Cầu Giấy	1/11/2012	1/11/2012	20/4/2017	7 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	08/2008	CĐ	A2	x	x
8	Đào Nguyễn Thanh	Hương		23/07/1984	GV	THCS Cầu Giấy	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13 năm 0 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ	1/2011	x	B1	x	x
9	Nguyễn Thị Khánh	Lê		29/11/1978	GV	THCS Cầu Giấy	01/11/2012	20/11/2012	20/4/2017	#VALUE!	2.72	V.07.04.12	ĐH	7/2001	x	A2	x	x
10	Nguyễn Thị	Mai		13/10/1980	GV	THCS Cầu Giấy	01/9/2010	01/9/2011	20/4/2017	8 năm 11 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ	7/2002	x	A2	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
11	Đặng Thị	Nghĩa		05/11/1977	GV	THCS Cầu Giấy	01/01/2010	01/01/2010	20/4/2017	10 năm 0 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ	07/2000	x	B	x	x
12	Hoàng Thị Phương	Ngọc		25/03/11981	GV	THCS Cầu Giấy	01/12/2011	01/12/2011	20/4/2017	8 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ	07/2003	x	A2	x	x
13	Nguyễn Thị	Nhàn		13/11/1988	Tổ trưởng CM	THCS Cầu Giấy	01/11/2012	01/11/2013	20/4/2017	6 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ	6/2010	x	B1	x	x
14	Trịnh Thị Hà	Phương		26/8/198	GV	THCS Cầu Giấy	01/10/2011	01/10/2012	20/4/2017	7 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ	6/2008	x	B1	x	x
15	Hoàng Kim	Phượng		13/03/1989	GV	THCS Cầu Giấy	01/10/2011	01/11/2012	20/4/2017	7 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ	05/2011	x	B1	x	x
16	Trần Huy	Sáng	30/12/1981		Tổ phó CM	THCS Cầu Giấy	01/10/2011	01/10/2012	20/4/2017	7 năm 11 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	3/2009	x	B	x	x
17	Mai Thị	Thanh		05/09/1986	GV	THCS Cầu Giấy	01/11/2011	01/11/2011	20/4/2017	8 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ	06/2008	x	B1	x	x
18	Nguyễn Phương	Thảo		10/11/1981	GV	THCS Cầu Giấy	1/1/2007	1/1/2007	20/4/2017	13 năm 0 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/2006	x	A2	x	x
19	Trần Thị	Thu		26/4/1987	GV	THCS Cầu Giấy	1/9/2010	1/9/2011	20/4/2017	8 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ	06/2009	x	A2	x	x
20	Nguyễn Thị Diệu	Thúy		10/11/1986	GV	THCS Cầu Giấy	1/8/2008	1/8/2009	20/4/2017	10 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ	04/2010	x	B1	x	x
21	Trần Chung	Thủy		20/5/1987	GV	THCS Cầu Giấy	1/11/2012	1/11/2012	20/4/2017	7 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ	05/2011	x	B1	x	x
22	Vũ Minh	Uyên		16/8/1986	GV	THCS Cầu Giấy	1/10/2011	1/10/2012	20/4/2017	7 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	6/2011	x	B	x	x
23	Tạ Quang	Vinh	26/12/1989		GV	THCS Cầu Giấy	01/11/2012	1/11/2013	20/4/2017	6 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	06/2011	x	B	x	x
24	Nguyễn Thị	Loan		29/01/1970	Hiệu trưởng	THCS Dịch Vọng Hậu	01/09/2010	01/09/2011	20/04/2017	8 năm 11 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/1992	x	A2	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
25	Chu Thị Như	Quỳnh		02/05/1979	Phó Hiệu trưởng	THCS Dịch Vọng Hậu	01/01/2007	01/01/2007	20/04/2017	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2001	x	B	x	x
26	Phạm Thị Thanh	Hà		20/08/1989	GV	THCS Dịch Vọng Hậu	26/11/2013	01/12/2013	20/04/2017	6 năm 11 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	08/2010	x	B	x	x
27	Nguyễn Thị	Nguyệt		21/01/1981	GV	THCS Dịch Vọng Hậu	01/1/2005	01/1/2006	20/04/2017	14 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
28	Trịnh Thị	Quyên		03/08/1988	GV	THCS Dịch Vọng Hậu	01/10/2011	01/10/2011	20/04/2017	8 năm 11 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	7/2018	x	B	x	x
29	Đỗ Quang	Thảo	13/05/1977		GV	THCS Dịch Vọng Hậu	21/11/2002	01/06/2006	20/04/2017	13 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	B	x	x
30	Vũ Thúy Hoa	Vân		12/07/1982	GV	THCS Dịch Vọng Hậu	25/05/2006	01/01/2008	20/04/2017	12 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	B	x	x
31	Trần Hương	Lan		27/10/1978	GV văn	THCS Dịch Vọng	01/11/2013	01/11/2013	20/4/2017	6 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/07/2000	x	B	x	x
32	Nguyễn Hải	Yến		29/12/1984	GV Toán	THCS Dịch Vọng	01/11/2013	01/11/2013	20/4/2017	6 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	30/09/2009	ĐH	C	x	x
33	Phạm Thanh	Bình		01/11/1976	Phó Hiệu trưởng	THCS Dịch Vọng	01/01/2007	01/7/2007	20/4/2017	12 năm 11 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	30/7/1999	x	B1	x	x
34	Nguyễn Thu	Thủy		20/6/1984	GV Toán	THCS Dịch Vọng	01/8/2008	01/8/2008	20/4/2017	11 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	25/01/2008	CĐ	B	x	x
35	Ngô Thị Phương	Thanh		29/01/1985	Tổ trưởng - GV Sinh học	THCS Dịch Vọng	01/01/2010	01/01/2010	20/4/2017	10 năm 0 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ	02/04/2013	x	B1	x	x
36	Nguyễn Hồng	Hiếu		19/3/1984	GV Văn	THCS Dịch Vọng	01/01/2007	01/02/2008	20/4/2017	12 năm 0 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/08/2008	x	B	x	x
37	Trần Thanh	Tuyết		27/04/1975	GV Tiếng Anh	THCS Dịch Vọng	01/08/2008	01/08/2008	20/4/2017	11 năm 11 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	22/6/2007	x	C	x	x
38	Vũ Thị Thu	Giang		11/05/1987	GV Vật lý	THCS Dịch Vọng	01/01/2010	01/01/2011	20/4/2017	9 năm 0 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	26/08/2013	x	A2	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
39	Chu Thị Hồng	Dung		21/02/1984	GV Địa lý	THCS Dịch Vọng	01/01/2010	01/01/2011	20/4/2017	9 năm 0 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	C	x	x
40	Khắc Thị Huyền	Trang		16/01/1987	GV Hóa học	THCS Dịch Vọng	01/01/2010	01/01/2011	20/4/2017	9 năm 0 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	11/05/2010	x	B	x	x
41	Lê Thị Lan	Dung		07/10/1983	TPCM GV Văn	THCS Dịch Vọng	01/8/2008	01/8/2008	20/4/2017	11 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	21/07/2011	x	C	x	x
42	Vũ Bích	Phương		24/06/1989	GV Sinh học	THCS Dịch Vọng	01/12/2010	01/12/2011	20/4/2017	8 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	28/03/2013	x	B2	x	x
43	Dương Thị Minh	Thắm		22/7/1976	TTCM, GV tiếng Anh	THCS Dịch Vọng	01/9/1997	01/8/1998	20/4/2017	21 năm 11 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	C	x	x
44	Đỗ Thị	Luận		25/5/1982	GV Sinh	THCS Dịch Vọng	01/11/2012	01/11/2013	20/4/2017	6 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	B	x	x
45	Chu Việt	Đức	23/01/1982		GV Hóa học	THCS Dịch Vọng	01/01/2007	01/01/2008	20/4/2017	12 năm 0 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	B	x	x
46	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		10/11/1981	GV thể dục	THCS Dịch Vọng	01/01/2007	01/01/2008	20/4/2017	12 năm 0 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	18/07/2003	x	B	x	x
47	Trịnh Thị	Hương		15/12/1986	GV Tiếng Anh	THCS Dịch Vọng	01/11/2011	01/03/2013	20/4/2017	7 năm 0 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	B	x	x
48	Hoàng Quý	Hương		11/12/1976	Phó hiệu trưởng	THCS Lê Quý Đôn	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	15/7/1999	x	B2	x	x
49	Trần Thị	Thiệp		12/09/1980	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	01/9/2010	01/9/2010	20/4/2017	9 năm 11 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	C	x	x
50	Trần Thu	Phương		08/8/1979	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	01/8/2008	01/8/2008	20/4/2017	11 năm 11 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	19/11/2003	CĐ	C	x	x
51	Lại Thị Thanh	Thủy		13/8/1981	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	01/01/2007	01/01/2007	20/4/2017	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/6/2003	x	B1	x	x
52	Đỗ Thị Minh	Anh		17/8/1983	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	01/01/2007	01/01/2008	20/4/2017	12 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/12/2007	CĐ	C	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
53	Tưởng Hồng	Nhung		01/3/1988	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	01/10/2011	01/10/2012	20/4/2017	7 năm 11 tháng	2,72	V.07.04.12	ThS KHGD Hóa học	22/07/2013	x	B1	x	x
54	Nguyễn Thị	Hiền		15/9/1985	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	01/8/2008	01/8/2009	20/4/2017	10 năm 11 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	01/6/2006	x	B	x	x
55	Đặng Thị Thu	Hà		11/9/1980	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	15/9/2004	01/10/2005	20/4/2017	14 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	04/12/2007	x	C	x	x
56	Ngô Thị Kim	Hương		16/10/1981	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	01/8/2008	01/8/2009	20/4/2017	10 năm 11 tháng	3,02	V.07.04.12	ĐH	27/4/2011	x	Bậc 3	x	x
57	Nguyễn Cao	Thắng		31/7/1983	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	01/11/2012	01/11/2013	20/4/2017	6 năm 11 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	22/6/2005	x	B1	x	x
58	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		29/8/1982	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	01/9/2004	01/9/2005	20/4/2017	14 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/8/2006	x	B1	x	x
59	Nguyễn Thị Lan	Hường		18/9/1984	Giáo viên	THCS Lê Quý Đôn	10/01/2007	10/1/2008	20/4/2017	11 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/7/2009	x	B1	x	x
60	Đặng Văn	Quân	01/12/1978		Phó HT	THCS Mai Dịch	01/08/2010	01/08/2010	20/04/2017	9 năm 11 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ	07/2001	x	C	x	x
61	Đồng Thị Kim	Dung		14/05/1975	TTCM	THCS Mai Dịch	01/9/1994	01/09/1996	20/4/2017	23 năm 11 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	C	x	x
62	Nguyễn Thị	Phấn		012/01/1968	GV Toán, CN	THCS Mai Dịch	01/09/1989	01/11/1991	20/4/2017	28 năm 11 tháng	4.89	V.07.04.12	ĐH	08/2008	x	C	x	x
63	Lưu Thị	Thê		06/07/1980	TTCM	THCS Mai Dịch	01/08/2008	01/08/2008	20/4/2017	11 năm 11 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	07/2001	x	C	x	x
64	Bùi Thị Thanh	Hóa		12/03/1984	GV Văn, GDCD	THCS Mai Dịch	01/08/2008	01/09/2009	20/4/2017	10 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ	11/2009	x	C	x	x
65	Nguyễn Thị Thanh	Mai		14/02/1983	GV Văn, GDCD	THCS Mai Dịch	01/4/2006	01/01/2007	20/4/2017	13 năm 0 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	01/2009	x	C	x	x
66	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		25/12/1980	TPCM	THCS Mai Dịch	01/01/2005	01/01/2006	20/4/2017	14 năm 0 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	C	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
67	Nguyễn Thị Thanh	Trà		04/11/1983	GV Văn, GDCD	THCS Mai Dịch	9/2007	01/01/2006	20/4/2017	14 năm 0 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ	08/2008	x	C	x	x
68	Nguyễn Thị	Thơm		26/07/1976	GV ngoại ngữ	THCS Mai Dịch	9/2000	1/7/2005	01/03/2016	14 năm 11 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	01/2015	x	B	x	x
69	Trần Thị	Nhung		24/11/1977	GV Sử	THCS Mai Dịch	01/01/2007	01/01/2008	18/072017	12 năm 0 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ	06/2002	x	B2	x	x
70	Nguyễn Thị	Nga		01/03/1980	GV Văn, Sử	THCS Mai Dịch	15/08/2008	01/01/2011	20/04/2017	9 năm 0 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	01/2009	x	C	x	x
71	Ngô Thu	Trang		12/02/1980	GV Văn	THCS Mai Dịch	03/2003	15/08/2008	20/04/2017	#VALUE!	3.03	V.07.04.12	ĐH	07/2001	x	C	x	x
72	Nguyễn Thị Thanh	Thảo		13/11/1988	GV Toán, Tin	THCS Mai Dịch	24/09/2009	01/01/2011	20/04/2017	9 năm 0 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	9/2011	ĐH	C	x	x
73	Nguyễn Thị Kim	Anh		10/05/1980	GV Mĩ thuật	THCS Mai Dịch	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 0 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	C	x	x
74	Lưu Văn		05/09/1983		PHT	THCS Nam Trung Yên	01/08/2008	01/08/2008	20/04/2017	11 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	ĐH	x	BKTP
75	Hoàng Kim	Anh		30/04/1985	Giáo viên	THCS Nam Trung Yên	01/01/2007	01/01/2008	20/04/2017	12 năm 0 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	02/2010	x	B1	x	BKB
76	Nguyễn Mai	Dung		02/07/1987	Giáo viên	THCS Nam Trung Yên	01/11/2012	01/11/2013	20/04/2017	6 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ	07/2012	x	B2	x	x
77	Nguyễn Thị Hồng	Linh		20/10/1986	Giáo viên	THCS Nam Trung Yên	01/10/2011	01/10/2012	20/04/2017	7 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	B	x	x
78	Ngô Tiến	Dũng	14/03/1985		Tổ phó/GV Toán - Lí	THCS Nghĩa Tân	01/08/2008	01/08/2009	20/04/2017	10 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	08/2010	x	ĐH + B1	x	BKB
79	Nguyễn Thị Lan	Phương		23/12'1975	Tổ trưởng	THCS Nghĩa Tân	01/03/1997	01/01/1999	20/04/2017	21 năm 0 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	09/2008	x	B	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiệu hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
80	Đoàn Thị	Thúy		30/8/1982	Giáo viên	THCS Nghĩa Tân	05/09/2007	01/01/2010	20/04/2017	10 năm 0 tháng	3,03	V.07.04.12	Thạc sĩ	07/2015	x	B1	x	x
81	Nguyễn Thị	Thơm		31/8/1975	Giáo viên	THCS Nghĩa Tân	01/01/2007	01/01/2007	20/04/2017	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	7/1997	x	B	x	x
82	Phạm Thị Bích	Hường		10/7/1979	Giáo viên	THCS Nghĩa Tân	01/09/2002	1/1/2010	20/04/2017	10 năm 0 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/2008	x	B	x	x
83	Nguyễn Thị Thu	Thủy		24/8/1975	Giáo viên	THCS Nghĩa Tân	01/04/1997	01/04/1997	20/04/2017	22 năm 11 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	09/2008	x	B	x	x
84	Nguyễn Thanh	Hồng		29/3/1982	Giáo viên	THCS Nghĩa Tân	01/01/2007	01/01/2008	20/04/2017	12 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	Thạc sĩ	12/2011	x	B	x	x
85	Bùi Thị	Hiền		8/6/1979	Giáo viên	THCS Nghĩa Tân	01/01/2010	01/01/2011	20/04/2017	9 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	Thạc sĩ	03/2008	x	Nga C	x	x
86	Trần Thị Phương	Anh		02/01/1977	GV Văn	THCS Nghĩa Tân	01/04/1999	1/10/1999	20/04/2017	20 năm 11 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	8/2006	x	B	x	x
87	Nguyễn Bích	Hoan		23/09/1984	GV Toán	THCS Nghĩa Tân	01/01/2008	01/01/2010	20/04/2017	10 năm 0 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	8/2010	x	B	x	x
88	Phạm Hồng	Minh		26/03/1982	GV Văn - Tổ phó	THCS Nghĩa Tân	01/01/2007	01/01/2007	20/04/2017	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	2/2012	x	B	x	x
89	Nguyễn Thị Mai	Hiên		25/08/1978	GV Văn	THCS Nghĩa Tân	01/01/2007	01/01/2007	20/04/2017	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2003	x	B	x	x
90	Trần Thị Bích	Vân		30/11/1982	GV- Tổ trưởng CM	THCS Nghĩa Tân	01/10/2004	01/10/2005	01/10/2005	14 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2007	x	B	x	x
91	Phạm Hải	Yến		26/06/1983	GV Văn	THCS Nghĩa Tân	01/11/2013	01/11/2013	01/09/2011	6 năm 11 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	5/2012	x	B	x	x
92	Trần Thị Minh	Hải		19/02/1981	GV Địa - CD	THCS Nghĩa Tân	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2013	x	B1	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
93	Lê Thị Hoài	Anh		1/3/1969	TTCM	THCS Trung Hòa	1/1/2007	1/1/2007	4/20/2017	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2007	x	B	x	x
94	Nguyễn Thị Lan	Đài		4/27/1984	CTCĐ	THCS Trung Hòa	8/1/2008	8/1/2009	4/21/2017	10 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	04/2010	CĐ	B1	x	x
95	Đào Thị Hồng	Hạnh		7/3/1977	TBTTND	THCS Trung Hòa	4/1/1999	10/1/1999	4/20/2017	20 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	1/2009	x	Pháp B1	x	x
96	Nguyễn Thị	Hạnh		9/15/1985	GV-TPT Đội	THCS Trung Hòa	12/29/2010	12/29/2010	4/21/2017	9 năm 0 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	5/2013	x	B	x	x
97	Trần Tiến	Hùng	10/28/1983		TPCM	THCS Trung Hòa	1/1/2010	1/1/2010	4/20/2017	10 năm 0 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	06/2006	x	C	x	x
98	Nguyễn Thị Thủy	Hương		4/13/1984	Giáo viên	THCS Trung Hòa	1/1/2007	1/1/2007	4/20/2017	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2010	x	B	x	x
99	Vũ Thị Xuân	Khang		1/1/1987	Giáo viên	THCS Trung Hòa	11/1/2012	11/1/2012	4/20/2017	7 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	Thạc sỹ	04/2011	x	C	x	x
100	Nguyễn Thị	Mai		6/2/1986	Giáo viên	THCS Trung Hòa	1/1/2010	1/1/2010	4/20/2017	10 năm 0 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	03/2013	x	C	x	x
101	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga		11/28/1981	Giáo viên	THCS Trung Hòa	1/1/2011	1/1/2011	1/1/2011	9 năm 0 tháng	3,03	V.07.04.12	Thạc sỹ	03/2013	x	B	x	x
102	Nguyễn Thị	Ngân		6/30/1974	TTCM	THCS Trung Hòa	1/1/2010	11/8/2010	1/1/2010	9 năm 1 tháng	303	V.07.04.12	ĐH	8/ 1998	x	ĐH Tiếng Nga	x	x
103	Nguyễn Thu	Thảo		9/21/1990	Giáo viên	THCS Trung Hòa	11/1/2012	11/1/2012	4/20/2017	7 năm 2 tháng	2,72	V.07.04.12	Thạc sỹ	3/2017	x	B1	x	x
104	Nguyễn Hương	Thu		9/21/1979	TPCM	THCS Trung Hòa	8/1/2008	8/1/2008	4/20/2017	11 năm 5 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	11/2003	CĐ	B1	x	BKTP
105	Nguyễn Huy	Toàn	9/23/1983		Giáo viên	THCS Trung Hòa	1/1/2007	1/1/2007	4/20/2017	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	02/2010	x	B	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương - hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
106	Nguyễn Anh	Tuấn	3/8/1984		Giáo viên	THCS Trung Hòa	1/1/2010	1/1/2010	4/20/2017	10 năm 0 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	05/2005	x	C	x	x
107	Nguyễn Thị	Tuyết		10/15/1976	TTCM	THCS Trung Hòa	9/4/1996	10/1/2004	9/4/2017	15 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	9/2010	x	B	x	x
108	Vũ Ngọc	Huyền		21/12/1983	GV	THCS Yên Hòa	01/01/2010	01/01/2010	20/04/2017	10 năm 0 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	08/2008	CĐ	B	x	x
109	Đinh Thị Hồng	Hạnh		19/10/1982	GV - TTCM	THCS Yên Hòa	01/01/2007	01/01/2007	20/04/2017	13 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/2006	x	C	x	x
110	Nguyễn Thị	Thuận		19/8/1986	GV	THCS Yên Hòa	1/1/2010	1/1/2010	20/4/2017	10 năm 0 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	Bậc 3	x	x
111	Nguyễn Bích	Ngọc		06/10/1984	GV	THCS Yên Hòa	01/01/2007	01/01/2008	20/4/2017	12 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/2008	CĐ	B1	x	x
112	Lê Thị Hồng	Hà		2/8/1969	GV	THCS Yên Hòa	1/10/1989	1/10/1992	20/4/2017	27 năm 11 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐH	8/2006	x	CĐ	x	x
113	Nguyễn Thị Hồng	Minh		28/9/1969	PHT	THCS Yên Hòa	1/11/1991	1/4/1993	20/4/2017	26 năm 11 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐH	06/2007	x	CĐ Nga. Anh B1	x	x
114	Lê Thu	Lan		17/4/1976	GV	THCS Yên Hòa	1/9/1998	1/9/1998	24/4/2017	21 năm 11 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	9/2008	x	ĐH	x	x
115	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn		9/3/1987	GV	THCS Yên Hòa	1/11/2013	1/11/2013	20/4/2017	6 năm 11 tháng	2,72	V.07.04.12	Ths	06/1997	x	Pháp B	x	x
116	Nguyễn Thanh	Ngọc	20/11/1974		GV	THCS Yên Hòa	01/08/2008	01/08/2009	20/4/2017	10 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	06/1997	x	B	x	x
117	Đoàn Thị	Phượng		1/12/1981	GV	THCS Yên Hòa	29/8/2003	10/1/2004	20/3/2017	15 năm 3 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	05/2013	x	C	x	x

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
118	Trần Thị Kim	Tuyến		22/08/1980	GV	THCS Yên Hòa	1/8/2008	8/1/2009	20/4/2017	10 năm 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	12/2005	x	C	x	x
119	Nguyễn Nữ Diễm Lan	Giang		18/09/1981	GV	THCS Yên Hòa	10/1/2003	10/1/2004	20/4/2017	15 năm 3 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	05/2013	x	C	x	x
120	Nguyễn Mai	Anh		17/3/1987	GV	THCS Yên Hòa	1/1/2010	1/1/2011	24/4/2017	9 năm 0 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	5/2013	x	B	x	x
121	Nguyễn Phương	Lan		08/02/1987	GV	THCS Yên Hòa	01/11/2011	01/11/2012	20/4/2017	7 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	06/2009	x	Xác nhận điểm thi CC tương đương B1, CC Tiếng Anh C	x	x
122	Nhữ Thị Hải	Hà		8/5/1985	Giáo viên	THCS Nghĩa Tân	1/8/2008	1/8/2009	20/04/2017	10 năm 11 tháng	3,03	V.07.04.12	Thạc sĩ	07/2012	x	Xác nhận điểm thi CC tương đương B1	x	x

Danh sách này có 122 người.

Biểu mẫu 2.3-THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN TÂY HỒ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Kiều Vân	Anh		02/3/1981	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	12n2t	3.03	V.07.04.12	Đại học	6/2004	x	C	x	x
2	Nguyễn Thị Thục	Anh		17/08/1981	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/09/2004	01/09/2005	18/07/2017	16n6t	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/2005	x	A2	x	x
3	Nguyễn Thị Hồng	Ánh		29/01/1983	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	12n2t	3.03	V.07.04.12	Đại học	8/2008	x	A2	x	x
4	Nguyễn Thị Kim	Dung		15/08/1982	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/09/2004	01/09/2005	18/07/2017	17n6t	3.34	V.07.04.12	Đại học	7/2007	x	C	x	x
5	Vũ Thị Kim	Dung		25/10/1978	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/09/2004	01/09/2005	18/07/2017	17n6t	3.34	V.07.04.12	Đại học	02/2010	x	A2	x	x
6	Nguyễn Thị Hương	Duyên		16/03/1969	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/09/1993	01/09/1995	18/07/2017	26n6t	4.58	V.07.04.12	Đại học	9/2008	x	C	x	x
7	Nghiêm Lê Châu	Giang	22/03/1981		GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	12n2t	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2006	TC	B1	x	x
8	Lê Thị	Hà		21/08/1979	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/08/2008	01/08/2008	18/07/2017	11n7t	3.34	V.07.04.12	Đại học	7/2001	x	B1	x	x
9	Nguyễn Thị	Hằng		18/04/1977	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/09/1998	15/07/1999	18/07/2017	22n6t	3.96	V.07.04.12	Đại học	11/2005	x	C	x	x
10	Đỗ Long	Hưng		23/11/1976	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	12n2t	3,65	V.07.04.12	Đại học	5/1998	x	C	x	x
11	Đỗ Thị Mai	Hương		30/12/1976	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/10/1997	01/01/1999	18/07/2017	21n11t	3.96	V.07.04.12	Đại học	11/2005	x	A2	x	x
12	Chử Thị Thu	Hường		31/12/1981	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/04/2008	18/07/2017	21n11t	3.34	V.07.04.12	Đại học	7/2007	x	B1	x	x
13	Nguyễn Thị	Hường		12/01/1985	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/08/2008	01/08/2009	18/07/2017	12n6t	3.03	V.07.04.12	Đại học	4/2010	x	C	x	x
14	Nguyễn Thanh	Huyền		25/07/1981	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	12n2t	3.03	V.07.04.12	Đại học	7/2009	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
15	Nguyễn Thị Thu	Huyền		03/11/1987	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/12/2009	01/12/2009	18/07/2017	11n3t	3.03	V.07.04.12	Đại học	5/2014	x	C	x	x
16	Phan Thanh	Khánh	06/04/1983		GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/12/2013	01/12/2013	18/07/2017	6n3t	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/2011	x	A2	x	x
17	Trần Trung	Kiên		16/04/1977	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/12/2009	01/12/2010	18/07/2017	10n3t	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/2005	x	C	x	x
18	Nguyễn Thị Hoàng	Lan		24/08/1976	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	12n2t	3.34	V.07.04.12	Đại học	8/1998	x	ĐH A CCB Pháp	x	x
19	Phùng Ngọc	Lan		26/07/1982	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	12n2t	3.34	V.07.04.12	Đại học	8/2006	x	C	x	x
20	Trần Thái	Lan		04/12/1979	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/09/2004	01/09/2005	18/07/2017	16n6t	3.34	V.07.04.12	Đại học	3/2014	x	A2	x	x
21	Nguyễn Quỳnh	Nga		18/02/1986	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/12/2013	01/12/2013	18/07/2017	6n3t	2.72	V.07.04.12	Đại học	11/2009	x	ĐH	x	x
22	Nguyễn Thanh	Ngọc		14/01/1985	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/08/2008	01/08/2009	18/07/2017	10n6t	3.03	V.07.04.12	Đại học	9/2011	x	A2	x	x
23	Lại Thị Thanh	Nhài		12/12/1975	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	29/08/1995	29/08/1997	18/07/2017	22n7t	4.27	V.07.04.12	Đại học	10/2006	x	B	x	x
24	Nguyễn Thị Kiều	Oanh		10/10/1979	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	12n2t	3.34	V.07.04.12	Đại học	7/2001	x	B1	x	x
25	Phạm Thị Kim	Oanh		01/12/1971	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	06/09/1993	01/09/1995	18/07/2017	24n6t	4.58	V.07.04.12	Đại học	01/2009	x	C	x	x
26	Lê Phú	Phát	07/05/1978		GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/08/2008	01/08/2008	18/07/2017	11n7t	3.34	V.07.04.12	Đại học	02/2012	x	C	x	x
27	Nguyễn Thị	Phúc		18/08/1984	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/08/2008	01/08/2008	18/07/2017	11n7t	3.34	V.07.04.12	Đại học	02/2010	x	B1	x	x
28	Bùi Hải	Phương		16/12/1973	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	05/09/1993	01/09/1995	18/07/2017	23n7t	4.58	V.07.04.12	Đại học	11/2005	x	A2	x	x
29	Nguyễn Mai	Phương		24/12/1985	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	11n7t	3.03	V.07.04.12	Đại học	8/2010	x	C	x	x
30	Nguyễn Tú	Phương		31/01/1980	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/12/2009	01/12/2009	18/07/2017	10n3t	3.65	V.07.04.12	Đại học	4/2009	x	B1	x	x
31	Đỗ Tuyết	Thanh		20/07/1975	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	03/10/1995	03/10/1997	18/07/2017	22n5t	4.27	V.07.04.12	Đại học	01/2009	x	C	x	x
32	Lê Thị Thái	Thanh		21/05/1974	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/09/1994	01/09/1996	18/07/2017	23n6t	4.27	V.07.04.12	Đại học	02/2009	x	C	x	x
33	Nguyễn Thị	Thoa		16/08/1975	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	11n3t	3.03	V.07.04.12	Đại học	8/2010	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
34	Đỗ Thị Hồng	Thúy		23/08/1984	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/08/2008	01/08/2009	18/07/2017	10n7t	3.03	V.07.04.12	Đại học	02/2010	x	A2	x	x
35	Phạm Thị Ngọc	Thúy		27/11/1977	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/09/2004	01/09/2005	18/07/2017	14n6t	3.34	V.07.04.12	Đại học	3/2014	x	C	x	x
36	Phạm Thị Hồng	Thúy		17/01/1981	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	18/07/2017	11n7t	3.34	V.07.04.12	Đại học	01/2005	x	C	x	x
37	Đinh Thị Phương	Trang		15/06/1987	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/12/2010	01/12/2011	18/07/2017	8n3t	2.72	V.07.04.12	Đại học	6/2010	x	C	x	x
38	Ngô Thị Thu	Trang		21/05/1978	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/08/2008	01/08/2008	18/07/2017	10n7t	3.34	V.07.04.12	Đại học	01/2008	x	B1	x	x
39	Phạm Thị Ái	Vân		13/01/1978	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/12/2009	01/12/2009	18/07/2017	10n3t	3.34	V.07.04.12	Đại học	7/2007	x	C	x	x
40	Hoàng Thị	Uyên		24/10/1974	GV THCS hạng III	THCS Chu Văn An	01/9/1994	01/9/1996	18/07/2017	25n6t	4.27	V.07.04.12	Đại học	3/2019	x	B	x	x
41	Lê Thủy	Trang		24/5/1980	HT/GV THCS hạng III	THCS Đông Thái	01/01/2007	01/01/2008	18/7/2017	13n1t	3,34	V.07.04.12	Đại học	10/07/2003	x	A2	x	x
42	Nguyễn Thị Phương	Hảo		05/02/1986	GV THCS hạng III	THCS Đông Thái	01/12/2009	01/12/2010	18/7/2017	10n2t	3,03	V.07.04.12	Đại học	30/6/2009	x	A2	x	x
43	Trần Thị Thanh	Huyền		01/06/1986	GV THCS hạng III	THCS Đông Thái	01/12/2009	01/12/2009	18/7/2017	10n3t	3,03	V.07.04.12	Đại học	21//5/2014	x	A2	x	x
44	Nguyễn Thị	Oanh		05/02/1985	GV THCS hạng III	THCS Đông Thái	01/12/2009	01/12/2009	18/7/2017	10n3t	3,03	V.07.04.12	Đại học	20/1/2017	x	A2	x	x
45	Nguyễn Phan	Liêm	06/07/1981		GV THCS hạng III	THCS Đông Thái	01/12/2009	01/12/2009	18/7/2017	10n3t	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/12/2007	x	B	x	x
46	Lê Thị Bích	Nga		30/01/1987	GV THCS hạng III	THCS Đông Thái	01/12/2009	01/12/2009	18/7/2017	10n3t	3,03	V.07.04.12	Đại học	25/12/2011	x	A2	x	x
47	Nguyễn Mạnh	Trường	03/01/1989		GV THCS hạng III	THCS Đông Thái	12/01/2013	12/1/2013	18/7/2017	6n2t	2,72	V.07.04.12	Đại học	12/12/2017	x	A2	x	x
48	Nguyễn Thị	Thủy		03/10/1985	GV THCS hạng III	THCS Đông Thái	12/01/2013	12/1/2013	12/1/2013	6n2t	2,73	V.07.04.12	Đại học	10/04/2010	x	A2	x	x
49	Phạm Thị Kim	Huế		11/7/1981	GV THCS hạng III	HCS Đông Thá	01/01/2007	1/1/2008	18/7/2017	13n1t	3,03	V.07.04.12	Đại học	13/7/2007	x	A2	x	x
50	Trần Thị Mỹ	Lâm		27/4/1974	HT/GV THCS hạng III	THCS Xuân La	13/9/1997	02/12/1998	18/7/2017	23	4.27	V.07.04.12	Đại học	04/04/2006	x	B1	x	BK Bộ
51	Trần Thị	An		17/02/1977	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/1/2007	01/01/2008	18/7/2017	13n	3,03	V.07.04.12	Đại học	10/4/2010	x	Anh B	x	x
52	Nguyễn Thị Phương	Lan		6/2/1982	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/10/2003	01/4/2004	18/7/2017	17n	3,65	V.07.04.12	Đại học	10/5/2013	x	Anh A2	x	x
53	Hoàng Thị	Thu		10/10/1977	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/1/2007	01/01/2008	18/7/2017	13n	3,03	V.07.04.12	Đại học	12/7/2000	x	Anh A2&C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
54	Nguyễn Thị Kiều	Oanh		4/10/1976	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/1/2000	01/7/2000	18/7/2017	20n	3,96	V.07.04.12	Đại học	10/8/2006	x	Anh A2	x	x
55	Lương Thị Hương	Liên		4/9/1979	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/3/2002	01/10/2002	18/7/2017	18n	3,65	V.07.04.12	Đại học	12/9/2011	x	Anh A2	x	x
56	Nguyễn Thùy	Dương		2/9/1972	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/9/1994	01/9/1994	18/7/2017	26n	4,58	V.07.04.12	Đại học	12/3/2008	x	Anh A2	x	x
57	Công Thị	Ngát		14/05/1977	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/1/2007	01/01/2008	18/7/2017	13n	3,03	V.07.04.12	Đại học	08/07/2009	x	Anh A2	x	x
58	Dương Thanh	Tú		29/02/1980	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/1/2007	01/01/2008	18/7/2017	13n	3,34	V.07.04.12	Đại học	10/8/2006	x	Anh A2	x	x
59	Lê Thùy	Dương		3/8/1984	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/1/2007	01/01/2008	18/7/2017	13n	3,34	V.07.04.12	Đại học	10/7/2017	x	Anh A2	x	BK Bộ
60	Nguyễn Thị	Lan		1/11/1979	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/1/2007	01/01/2008	18/7/2017	13n	3,34	V.07.04.12	Đại học	03/02/2010	x	ĐH	x	x
61	Nguyễn Thị Lan	Hương		6/5/1978	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/12/2009	01/12/2009	18/7/2017	11n	3,65	V.07.04.12	Đại học	03/02/2005	x	Trung bậc 2	x	x
62	Nguyễn Phương	Huyền		15/05/1979	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/9/2008	01/9/2009	18/7/2017	12n	3,03	V.07.04.12	Đại học	30/6/2005	x	Anh A2	x	x
63	Huỳnh Bá	Minh	16/9/1976		GV THCS hạng III	THCS Xuân La	01/01/2007	01/01/2008	18/7/2017	13n	3.03	V.07.04.12	Đại học	02/10/2007	x	Anh A2	x	x
64	Nguyễn Thị	Trang		20/3/1986	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	17/12/2010	01/01/2011	18/7/2017	10n	2.72	V.07.04.12	Đại học	24/6/2008	x	Anh A2	x	x
65	Phạm Thành	Huế		19/12/1972	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	01/8/2008	01/8/2008	18/7/2017	12n	3.03	V.07.04.12	Đại học	28/9/2010	x	Trung bậc 2	x	x
66	Nguyễn Mạnh	Cường	31/10/1979		GV THCS hạng III	THCS Xuân La	01/12/2010	01/12/2011	18/7/2017	10n	2,72	V.07.04.12	Đại học	13/7/2012	x	B	x	x
67	Nguyễn Thị	Hiền		12/8/1979	GV THCS hạng III	THCS Xuân La	1/11/2000	01/5/2001	18/7/2017	20n	3,96	V.07.04.12	Đại học	14/9/2010	x	B	x	x
68	Âu Thị	Hiền		13/12/1985	PHT/GVTHCS hạng III	THCS Phú Thượng	01/12/2010	01/12/2011	01/7/2017	8n2t	2,72	V.07.04.12	Đại học	24/6/2008	x	A2	x	x
69	Trần Thị Thu	Hồng		30/03/1982	TTCM/ GV THCS hạng III	THCS Phú Thượng	01/9/2004	9/2005	18/7/2017	14n6t	3,34	V.07.04.12	Đại học	14/9/2010	x	A2	x	x
70	Trần Thị Ngọc	Khánh		11/04/1984	TTCM/ GV THCS hạng III	THCS Phú Thượng	01/01/2007	01/01/2008	18/7/2017	12n1t	3,34	V.07.04.12	Đại học	25/3/2014	x	A2	x	x
71	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		08/09/1980	CTCĐ/ GV THCS Hạng III	THCS Phú Thượng	01/01/2007	1/1/2008	18/7/2017	12n1t	3,34	V.07.04.12	Đại học	28/12/2005	x	A2	x	x
72	Nguyễn Thu	Thủy		30/10/1981	GV THCS hạng III	THCS Phú Thượng	01/01/2007	01/01/2008	18/7/2017	12n1t	3,34	V.07.04.12	Đại học	02/7/2004	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
73	Trần Thị	Tâm		14/02/1980	GV THCS hạng III	THCS Phú Thượng	01/09/2004	01/03/2005	01/07/2016	14n	3,65	V.07.04.12	Đại học, Thạc sỹ	03/3/2015	x	B1	x	x
74	Cao Thị Thúy	Hằng		15/03/1983	GV THCS hạng III	THCS Phú Thượng	1/1/2007	1/1/2008	18/7/2017	12n2	3,34	V.07.04.12	Cử nhân	9/2010	x	A2	x	x
75	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		20/05/1976	GV THCS hạng III	THCS Phú Thượng	01/09/1997	01/12/1998	18/7/2017	21n2	3,96	V.07.04.12	Đại học	14/01/2009	x	B2	x	x
76	Vũ Thị Hoàng	Yến		24/07/1978	TTCM/ GV THCS hạng III	THCS Phú Thượng	12/2000	6/2001	1/12/2018	18n8t	3,96	V.07.04.12	Đại học	25/11/2005	x	A2	x	x
77	Hoàng Thị Vân	Anh		11/04/1983	PHT/GVTHCS hạng III	THCS Nhật Tân	01/01/2007	01/01/2008	18/7/2017	12n2t	3,34	V.07.04.12	ĐH-Tiếng Anh	09/01/2009	x	ĐH T.Anh	x	x
78	Nguyễn Thanh	Điệp		13/01/1978	GV THCS hạng III	THCS Nhật Tân	29/12/2000	30/07/2001	18/7/2017	18n8t	3,96	V.07.04.12	ĐH - Ngữ văn	10/10/2005	x	A2	x	x
79	Nguyễn Thị Phương	Thúy		13/02/1984	GV THCS hạng III	THCS Nhật Tân	01/08/2008	01/08/2009	18/7/2017	10n6t	3,03	V.07.04.12	ĐH - Ngữ văn	21/7/2011	x	A2	x	x
80	Nguyễn Thị Thùy	Châu		22/12/1986	GV THCS hạng III	THCS Nhật Tân	01/12/2013	01/12/2013	18/7/2017	6n3t	3,03	V.07.04.12	ĐH - Ngữ văn	10/5/2013	x	B1	x	x
81	Hoàng Thị Hằng	Nga		27/12/1979	GV THCS hạng III	THCS Nhật Tân	01/01/2007	01/01/2008	18/7/2017	12n2t	3,34	V.07.04.12	ĐH Sinh - KTNN	20/7/2001	x	ĐH T.Anh	x	x
82	Nguyễn Hải	Yến		31/01/1985	GV THCS hạng III	THCS Nhật Tân	01/8/2008	01/8/2009	18/7/2017	10n7t	3,34	V.07.04.12	ĐH- Sinh	14/9/2010	x	B	x	x
83	Phan Thị Thúy	Liên		16/7/1979	GV THCS hạng III	THCS Nhật Tân	01/12/2009	01/12/2010	18/7/2017	9n3t	3,03	V.07.04.12	ĐH - Âm nhạc	16/7/2018	x	C	x	x
84	Thái Thị Thanh	Thủy		28/9/1986	GV THCS hạng III	THCS Nhật Tân	01/12/2009	01/12/2010	23/07/2017	9n3t	3,03	V.07.04.12	ĐH - Âm nhạc	20/9/2010	x	B	x	x
85	Nguyễn Thị Tiến	Hường		03/07/1984	GV THCS hạng III	THCS Nhật Tân	01/08/2008	01/08/2009	18/7/2017	10n7t	3,03	V.07.04.12	ĐH - GDTC	15/6/2007	x	B	x	x
86	Nguyễn Văn	Hậu	18/3/1982		GV THCS hạng III	THCS Nhật Tân	01/12/2013	01/12/2013	18/7/2017	6n2t	2,72	V.07.04.12	ĐH-Tin	10/5/2012	x	ĐH	x	x
87	Nguyễn Văn	Dung		14/12/90	GV THCS hạng III	THCS Quảng An	11/2013	11/2013	11/2013	6n3t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP sinh	5/2015	x	A2	x	x
88	Lê Thị	Duyên		08/11/78	GV THCS hạng III	THCS Quảng An	01/2008	01/2008	01/2008	12n	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Anh	9/2006	x	C	x	x
89	Nguyễn Công	Đức	06/10/87		GV THCS hạng III	THCS Quảng An	12/2010	12/2010	12/2010	10n2t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	05/2012	x	A2	x	x
90	Nguyễn Thị	Hà		06/07/87	GV THCS hạng III	THCS Quảng An	12/2011	12/2011	12/2011	9n2t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Địa	6/2009	x	A2	x	x
91	Mai Thị	Hằng		01/12/82	GV THCS hạng III	THCS Quảng An	12/2009	12/2009	12/2009	11n2t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	12/2007	x	A2	x	BK TP

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
92	Nguyễn Thanh	Hằng		06/07/84	GV THCS hạng III	THCS Quảng An	01/2008	01/2008	01/2008	12n1t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	01/2009	x	CĐ	x	x
93	Vũ Thị	Hương		27/08/87	GV THCS hạng III	THCS Quảng An	12/2011	12/2011	12/2011	9n3t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Lý	08/2010	x	A2	x	x
94	Đỗ Thị Tuyết	Minh		30/04/82	GV THCS hạng III	THCS Quảng An	01/2008	01/2008	01/2008	12n1t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	05/2013	x	A2	x	x
95	Nguyễn Thu	Thủy		21/09/84	GV THCS hạng III	THCS Quảng An	01/2008	01/2008	01/2008	12n1t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	12/2011	x	B1	x	x
96	Đặng Thị Thanh	Vân		14/07/84	GV THCS hạng III	THCS Quảng An	12/2011	12/2011	12/2011	9n3t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Văn.	06/2007	x	A2	x	x
97	Hoàng Tuyết	Mai		26/9/1978	TTCM/ GV THCS hạng III	THCS Tứ Liên	1/2007	5/2008	18/7/2017	2n,7t	3,34	V.07.04.12	Đại học-Văn	7/2001	x	Đại học-Anh	x	x
98	Trần Thu	Hương		28/8/1985	GV THCS hạng III	THCS Tứ Liên	1/12/2010	1/12/2010	18/7/2017	2n,7t	3,03	V.07.04.12	Đại học	14/4/2015	x	Tiếng anh A2	x	x
99	Âu Thị Vân	Huyền		27/9/1984	GV THCS hạng III	THCS Tứ Liên	1/12/2009	1/12/2009	18/7/2017	2n,7t	3,03	V.07.04.12	Đại học	9/1/2009	x	Tiếng anh A2	x	x
100	Phan Thị	Hà		23/02/1973	GV THCS hạng III	THCS An Dương	01/12/2009	01/12/2009	18/07/2017	10n2t	3,34	V.07.04.12	ĐH Quản lý giáo dục	09/2018	x	A2	x	x
101	Nguyễn Thị Minh	Huệ		07/10/1986	TPCM/ GV THCS hạng III	THCS An Dương	01/12/2010	01/12/2011	18/07/2017	8n2t	2,72	V.07.04.12	ĐH Tin	06/2011	x	ĐH	x	x
102	Đặng Thị Thanh	Huyền		18/08/1987	GV THCS hạng III	THCS An Dương	01/12/2010	01/12/2011	18/07/2017	8n2t	2,72	V.07.04.12	ĐH Văn	05/2012	x	A2	x	x
103	Trần Thị Thương	Huyền		29/03/1977	GV THCS hạng III	THCS An Dương	12/07/2000	12/01/2001	18/07/2017	19n1t	3,96	V.07.04.12	ĐH Hóa	11/2009	x	A2	x	x
104	Phạm Thị Thanh	Phương		19/01/1991	TPCM/ GV THCS hạng III	THCS An Dương	01/12/2013	01/12/2013	18/07/2017	6n2t	2,72	V.07.04.12	ĐH Vật lý	05/2015	x	A2	x	x

Danh sách này có 104 người

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN THANH XUÂN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Đỗ Thị	Xiêm		02/08/1982	Giáo viên	THCS Hạ Đình	04/09/2006	01/01/2008	01/01/2017	12n2t	3,03	V.07.04.12	ĐH SP Văn Sử	07/2014	X	A2	X	X
2	Đào Thị Thanh	Bình		11/8/1976	Phó Hiệu trưởng	THCS Thanh Xuân Nam	01/01/2007	01/1/2008	27/03/2017	12n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP tiếng Anh	1/2008	X	Pháp C	X	X
3	Nguyễn Thị	Hà		24/9/1982	Giáo viên Thể dục	THCS Thanh Xuân Nam	01/08/2008	01/08/2008	27/03/2017	11n6t	3,34	V.07.04.12	ĐH GDTC	6/2006	X	B	X	X
4	Trương Thị Thu	Hương		19/06/1983	Giáo viên Hóa - Sinh	THCS Thanh Xuân Nam	01/08/2008	01/08/2009	27/03/2017	10n6t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	3/2013	X	B	X	X
5	Nguyễn Thị Thu	Huyền		01/06/1983	Giáo viên Tin học	THCS Thanh Xuân Nam	15/11/2011	15/3/2013	27/03/2017	6n11t	2,72	V.07.04.12	ĐH CNTT	6/2011	CĐ	C	X	X
6	Triệu Thị	Lan		09/02/1984	Giáo viên Tiếng Anh	THCS Thanh Xuân Nam	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	9n2t	3,03	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	9/2006	X	Pháp C	X	X
7	Thái Thị	Lịch		15/10/1977	Giáo viên Toán-Tin	THCS Thanh Xuân Nam	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12n2t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	11/2003	CĐ	C	X	X
8	Phạm Thị An	Minh		06/07/1982	Giáo viên Văn-Địa lý	THCS Thanh Xuân Nam	15/12/2010	15/12/2011	27/03/2017	8n2t	2,72	V.07.04.12	ĐHQG Ngữ Văn	7/2007	X	C	X	X
9	Dương Thị Quỳnh	Nga		27/09/1989	Giáo viên Tổng phụ trách	THCS Thanh Xuân Nam	15/11/2011	15/11/2012	27/03/2017	7n4t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	6/2011	X	C	X	X
10	Nguyễn Thanh	Ngọc		10/05/1977	Giáo viên Sinh-Hóa	THCS Thanh Xuân Nam	14/12/2000	15/6/2001	27/03/2017	18n8t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	7/2009	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
11	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		16/09/1981	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Thanh Xuân Nam	01/01/2007	01/1/2008	27/03/2017	12n2t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	8/2016	X	A2	X	X
12	Phạm Thị	Nhung		20/02/1977	Giáo viên Toán-Tin học	THCS Thanh Xuân Nam	15/11/2011	15/11/2012	27/03/2017	7n4t	2,72	V.07.04.12	ĐH Toán học	11/2002	CĐ	C	X	X
13	Trần Thị	Phượng		04/11/1980	Giáo viên Sinh - Hóa	THCS Thanh Xuân Nam	01/10/2002	01/03/2003	27/03/2017	17n	3,65	V.07.04.12	ĐH Sinh học	4/2009	X	B	X	X
14	Phạm Thị Thanh	Tâm		28/05/1982	Giáo viên Vật lý	THCS Thanh Xuân Nam	01/08/2008	01/08/2008	27/03/2017	11n6t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	2/2010	X	C	X	X
15	Trần Thị	Thùy		08/03/1988	Giáo viên Địa lý	THCS Thanh Xuân Nam	15/11/2011	15/03/2013	27/03/2017	6n11t	2,72	V.07.04.12	ĐH Địa - Sử	6/2011	X	B	X	X
16	Đinh Quang	Chiến	11/11/1988		Giáo viên Toán-Công nghệ	THCS Thanh Xuân Nam	1/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	9n2t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	5/2013	X	C	X	X
17	Dương Thị	Dung		11/04/1982	Phó Hiệu trưởng	THCS Kim Giang	1/1/2005	1/1/2006	27/3/2017	14n2t	3,34	V.07.04.12	ĐH SPâm nhạc	9/2008	X	B1	X	X
18	Nguyễn Thị Vân	Anh3		10/12/1977	TT - tổ XH2	THCS Kim Giang	1/4/1999	1/10/1999	27/3/2017	20n5t	3,96	V.07.04.12	ĐH SP Tiếng anh	6/2007	X	B1 - Tiếng Pháp	X	X
19	Hoàng Thị	Giang		16/02/1983	Tổ phó tổ XH2	THCS Kim Giang	10/10/2005	10/10/2006	27/3/2017	13n4t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng anh	7/2012	X	B1 - Tiếng Pháp	X	X
20	Nguyễn Thị Vân	Anh2		05/09/1984	TT - tổ TN2	THCS Kim Giang	1/1/2007	1/1/2007	27/3/2017	13n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	4/2010	X	A2	X	X
21	Nguyễn Thúy	Dương		26/06/1981	Tổ phó tổ TN2	THCS Kim Giang	1/8/2008	1/8/2008	27/3/2017	11n6t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	3/2014	X	A2	X	X
22	Nguyễn Đức	Quân	19/04/1982		Giáo viên	THCS Kim Giang	20/12/2004	15/12/2005	27/3/2017	14t2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP văn	8/2006	X	C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
23	Nguyễn Thị Hồng	Hoa		24/10/1984	Giáo viên	THCS Kim Giang	1/1/2007	1/1/2008	27/3/2017	12n2t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	4/2010	X	A2	X	X
24	Nguyễn Thị	Huyền		02/12/1984	Giáo viên	THCS Kim Giang	1/12/2009	1/12/2010	27/3/2017	9n2t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	6/2008	X	A2	X	X
25	Phạm Thị Thu	Hiền		19/07/1978	TB TTND	THCS Kim Giang	1/1/2007	1/1/2007	27/3/2017	13n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lý	5/2016	CĐ	A2	X	X
26	Nguyễn Thị	Xuân		12/04/1972	CT Cđoàn	THCS Kim Giang	1/1/2007	1/1/2007	27/3/2017	13n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHKHTN Toán- Tin	8/2004	ĐH	A2	X	X
27	Nguyễn Thị Ngọc	Dung		25/02/1983	Tổ phó tổ TN1	THCS Kim Giang	15/12/2010	15/12/2011	27/3/2017	8n2t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Lý	5/2007	X	A2	X	X
28	Nguyễn Minh	Thảo		14/05/1981	Giáo viên	THCS Kim Giang	1/12/2009	1/12/2010	27/3/2017	9n2t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	8/2008	CĐ	A2	X	X
29	Nguyễn Thị	Phượng		03/11/1978	Giáo viên	THCS Kim Giang	1/8/2008	1/8/2008	27/3/2017	11n6t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	11/2003	CĐ	A2	X	X
30	Đỗ Thị	Liên		03/08/1979	TT - tổ XH1	THCS Kim Giang	1/1/2007	1/1/2008	27/3/2017	12n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	1/2009	X	A2	X	X
31	Phạm Thị Thu	Khuyên		24/04/1975	Giáo viên	THCS Kim Giang	1/1/2007	1/1/2008	27/3/2017	12n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	6/1997	X	A2	X	X
32	Thiều Thị	Huệ		28/08/1983	Giáo viên	THCS Kim Giang	1/12/2009	1/12/2010	27/3/2017	9n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	12/2007	X	B1	X	X
33	Nguyễn Thị	Tân		26/01/1979	Giáo viên	THCS Kim Giang	1/1/2011	1/1/2011	27/3/2017	9n1	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	7/2001	X	B	X	X
34	Phạm Thị Thu	Huyền		20/10/1975	Giáo viên	THCS Kim Giang	1/9/1995	1/9/1997	27/3/2017	22n6t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	7/2008	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đã tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đã tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
35	Trịnh Hồng	Vân		17/07/1980	Hiệu trưởng	THCS Thanh Xuân	15/12/2004	15/04/2006	27/03/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Thạc sĩ QLGD	11/2018	ĐH	B1	X	X
36	Lê Thị	Sai		23/04/1986	Phó Hiệu trưởng	THCS Thanh Xuân	15/12/2010	15/12/2011	27/03/2017	9 năm 10 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH sư phạm Ngữ văn	05/2012	X	A2	X	X
37	Đoàn Thu	Huyền		09/02/1988	GV toán	THCS Thanh Xuân	01/12/2010	01/12/2011	27/03/2017	9 năm 10 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH sư phạm Toán học	05/2013	X	C	X	X
38	Phạm Thanh	Minh		18/04/1984	GV TPT	THCS Thanh Xuân	15/08/2008	15/08/2008	15/05/2017	12 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH sư phạm Toán - Tin	02/2012	ĐH	B1	X	X
39	Trần Thị Phương	Hảo		03/09/1984	GV hóa	THCS Thanh Xuân	01/04/2006	01/04/2007	11/04/2017	13 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH sư phạm Hóa học	04/2009	X	B	X	X
40	Nguyễn Thị	Thương		04/02/1985	GV Văn	THCS Thanh Xuân Trung	05/12/2006	31/12/2007	30/03/2017	13 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH sư phạm Ngữ văn	11/2015	X	A2	X	X
41	Nguyễn Văn	Vinh	23/11/1980		GV Thể dục	THCS Thanh Xuân Trung	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐH sư phạm thể dục	09/2006	X	A2	X	X
42	Nguyễn Thế	Tuấn	03/07/1978		Phó Hiệu trưởng	THCS Khương Đình	1/1/ 2007	01/01/2007	27/03/2017	13n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán, Tin	08/2004	ĐH	B1	X	X
43	Đinh Thị	Cam		11/8/1977	Phó Hiệu trưởng	THCS Khương Đình	25/6/ 1999	1/4/ 2003	31/10/2003	16 năm 3 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	12/2010	X	B1	X	X
44	Phạm Thị Bích	Thủy		04/11/1980	Giáo viên	THCS Khương Đình	20/05/2008	1/8/ 2009	27/3/ 2017	12 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH Văn	06/2003	X	C	X	X
45	Vũ Thanh	Thủy		19/04/1977	Giáo viên	THCS Khương Đình	01/04/2001	01/10/2001	27/03/2017	19 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	12/2012	X	B	X	X
46	Nguyễn Thị	Anh		18/4/1980	Giáo viên	THCS Khương Đình	13/08/2003	01/04/2004	30/05/2017	15 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	02/2014	CĐ	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đã tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTDCS, GVĐC, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
47	Mai Thị Kim	Nhung		28/04/1973	Giáo viên	THCS Khương Đình	01/12/2000	8/11/2001	27/03/2017	20 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/2008	X	B	X	X
48	Nguyễn Khánh	Huyền		14/11/1985	Hiệu trưởng	THCS Nguyễn Lân	01/12/2009	01/12/2009	27/3/2017	10 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học SP chuyên ngành Ngữ văn	7/2011	X	B1	X	X
49	Trần Minh	Thuyết	03/12/1986		Phó Hiệu trưởng	THCS Nguyễn Lân	15/11/2011	15/11/2012	27/03/2017	8 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học Thông tin và kỹ thuật số	6/2011	ĐH	Đại học nước ngoài	X	X
50	Nguyễn Ngọc	Trìu	19/05/1978		Tổ trưởng	THCS Nguyễn Lân	01/9/2003	01/9/2004	11/4/2017	16 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học SP chuyên ngành Ngữ văn	5/2018	X	B	X	X
51	Trần Thị Ánh	Hồng		30/10/1979	Tổ trưởng	THCS Nguyễn Lân	01/01/2005	01/01/2006	17/5/2017	14n 2t	3,24	V.07.04.12	Đại học SP chuyên ngành Âm nhạc	9/2001	X	C	X	X
52	Lê Hồng	Sơn	2/9/1981		Giáo viên	THCS Nguyễn Lân	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	Đại học SP TDTT chuyên ngành GDTC	9/2006	X	C	X	X
53	Đỗ Thúy	Nga		03/06/1984	Giáo viên	THCS Nguyễn Lân	01/12/2009	01/4/2011	27/03/2017	8 năm 10 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học SP chuyên ngành Vật lý	02/2010	X	B1	X	X
54	Bùi Viết	Chung	14/11/1986		Giáo viên	THCS Nhân Chính	01/11/2012	01/11/2013	27/03/2017	6 năm 5 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH Vật lý, CCNVSP	08/2009	X	B1	X	X
55	Đỗ Thùy	Dương		12/07/1986	Giáo viên	THCS Nhân Chính	15/11/2011	15/11/2012	27/03/2017	7 năm 5 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	5/2018	X	B	X	X
56	Lê Thanh	Hải		04/06/1984	Giáo viên	THCS Nhân Chính	01/01/2007	01/01/2007	27/03/2017	13n 2t	3,34	V.07.04.12	ThS Hóa học	04/2015	X	B1	X	X
57	Dương Thị	Hạnh		18/8/1972	Giáo viên	THCS Nhân Chính	01/01/2007	01/01/2007	27/03/2017	13n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	05/2010	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
58	Triệu Kiều	Thơ		26/02/1974	Giáo viên	THCS Nhân Chính	15/12/2010	15/12/2011	27/03/2017	8 năm 4 tháng	3,03	V.07.04.12	ThS Tiếng Anh	6/2008	X	ĐH Tiếng Nga	X	X
59	Đặng Minh	Thu		21/02/1981	Giáo viên	THCS Nhân Chính	01/08/2008	01/08/2008	27/03/2017	11 năm 8 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	11/2005	CĐ	B	X	X
60	Mai Thanh	Thủy		18/10/1981	Giáo viên	THCS Nhân Chính	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2010	CĐ	B1	X	X
61	Phạm Quỳnh	Trang		01/12/1983	Giáo viên	THCS Nhân Chính	01/01/2007	01/01/2007	27/03/2017	13n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	06/2007	X	Pháp B	X	X
62	Phạm Thị Minh	Xuân		29/4/1977	Giáo viên	THCS Nhân Chính	18/01/2001	18/01/2001	27/03/2017	19 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH SP Âm nhạc	08/2012	X	A2	X	X
63	Cao Hoàng	Yến		16/02/1981	Giáo viên	THCS Nhân Chính	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	07/2003	X	B	X	X
64	Đào Khánh	Ly		13/9/1977	Phó Hiệu trưởng	THCS Thanh Xuân	15/12/2000	15/6/2001	26/4/ 2018	19	3,96	V.07.04.12	Thạc sĩ QLGD	01/2016	X	B	X	X
65	Hoàng Thị Phương	Anh		15/6/1984	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	10/09/2007	10/09/2008	27/3/2017	13	3,03	V.07.04.12	ĐH (SP Ngữ văn)	03/2010	X	A2	X	X
66	Trần Thị	Tuyết		16/4/1981	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	01/10/2004	01/04/2005	28/12/2016	14	3,65	V.07.04.12	ĐH (SP Ngữ văn)	10/2013	X	B	X	X
67	Thạch Thị Thanh	Quyên		05/10/1984	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	01/01/2007	01/01/2008	27/3/2017	12n2t	3,03	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	12/2010	X	B	X	X
68	Nguyễn Minh	Thắm		11/9/1982	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	01/08/2008	01/08/2008	27/3/2017	13	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán	08/2006	X	A2	X	X
69	Lê Thị Lan	Anh		10/06/1982	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	01/12/2009	02/12/2010	27/03/2017	09	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	06/2009	X	B1	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
70	Nguyễn Thị Kim	Dung		02/05/1987	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	15/12/2010	15/12/2011	27/03/2017	08	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	06/2010	X	B1	X	X
71	Dương Thị Kim	Dư		24/02/1982	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	15/12/2004	15/12/2005	27/03/2017	14	3,34	V.07.04.12	Thạcsĩ Ngữ văn	07/2011	X	HT TA	X	X
72	Nguyễn Thị Minh	Giang		04/07/1984	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa Sinh	09/2010	X	B1	X	X
73	Trần Thị Thu	Giang		26/05/1982	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	15/12/2010	15/12/2011	27/03/2017	08	2,72	V.07.04.12	ĐH Toán Tin	06/2007	ĐH	B	X	X
74	Bùi Thị Hải	Hà		15/01/1983	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	01/08/2008	01/08/2009	27/03/2017	11	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/2008	CĐ	C	X	X
75	Đào Thị Quỳnh	Hoa		25/12/1978	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	01/08/2008	01/09/2009	27/03/2017	11	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	03/2010	X	B	X	X
76	Trịnh Thị	Hoa		15/12/1987	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	10	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	06/2009	X	B	X	X
77	Nguyễn Thị	Hường		21/09/1987	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	15/11/2011	15/11/2012	27/03/2017	07	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	03/2013	X	A2	X	X
78	Nguyễn Trung	Kiên	06/06/1981		Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	01/08/2008	01/08/2008	27/03/2017	12	3,03	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	12/2007	X	B1	X	X
79	Phạm Thu	Trang		28/07/1981	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	01/09/2004	01/09/2005	27/03/2017	14	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2007	X	B1	X	X
80	Nguyễn Thị Thanh	Thảo		04/09/1977	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	01/01/2008	01/01/2009	16/03/2017	11n2t	3,34	V.07.04.12	CĐSP Anh, ĐH Ngôn ngữ Anh	08/2016	X	Pháp C	X	X
81	Đỗ Thị Ánh	Thu		25/07/1971	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	15/08/1998	01/02/1999	27/03/2017	21n1t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Văn Sử	09/2007	X	B1	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
82	Nguyễn Thị	Thư		03/04/1982	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	01/09/2004	01/09/2005	27/03/2017	14	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	8/2006	X	B1	X	X
83	Lê Thị	Tuyến		08/06/1988	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	15/11/2011	15/11/2012	27/03/2017	07	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sử	06/2011	X	B	X	X
84	Nghiêm Thị Thanh	Vân		01/05/1979	Giáo viên	THCS Việt Nam-Angiêri	28/12/2006	23/01/2008	27/03/2017	12	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	04/2009	X	ĐH Anh	X	X
85	Văn Thị	Tám		02/04/1978	TTCM, giáo viên Ngữ văn	THCS Phương Liệt	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12n2t	3,34	V.07.04.12	Đại học Văn học	10/2003	X	B	X	X
86	Dương Thị	Khánh		18/02/1987	Giáo viên	THCS Phương Liệt	01/11/2012	01/11/2013	27/03/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học Toán-Tin	6/2010	ĐH	A2	X	X
87	Lê Thị	Hương		16/04/1988	Giáo viên	THCS Phương Liệt	15/11/2011	15/11/2012	27/03/2017	7 năm	2,72	V.07.04.12	Đại học SP Toán học	6/2010	X	A2	X	X
88	Trần Thị	Hường		22/06/1980	Giáo viên Mỹ Thuật	THCS Phương Liệt	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Mỹ thuật	07/2014	X	A2	X	X
89	Hoàng Thị Thu	Hương		11/07/1969	TTCM, giáo viên Tiếng Anh	THCS Phương Liệt	20/09/1989	01/10/1992	27/03/2017	30 năm 4 tháng	4,89	V.07.04.12	Đại học SP Tiếng Anh	1/2009	X	CĐ Tiếng Nga	X	X
90	Vũ Văn	Kiên	03/02/1990		Giáo viên Thể dục	THCS Phương Liệt	01/11/2012	01/11/2013	27/03/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học GDTC	7/2012	X	B	X	X
91	Nguyễn Tất	Lượng	31/07/1977		Tổ Trưởng	THCS Khương Mai	14/12/2000	15/06/2001	27/03/2017	18 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	Sư phạm Hóa học	11/2007	X	B1	X	X
92	Trần Thị	Lý		20/11/1989	Giáo viên	THCS Khương Mai	15/11/2011	15/11/2012	27/03/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	Sư phạm Vật lý	05/2011	X	B	X	X
93	Cao Thị	Nghĩa		09/11/1982	Tổ Trưởng	THCS Khương Mai	15/11/2011	15/11/2012	27/03/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	Sư phạm Mỹ thuật	08/2006	X	C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
94	Chu Thị Kim	Ngân		19/06/1988	Giáo viên	THCS Khương Mai	15/11/2011	15/11/2012	27/03/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	Sư phạm GDCD	06/2010	X	B	X	X
95	Trần Thị Lệ	Xuân		15/10/1977	Giáo viên	THCS Khương Mai	01/01/2007	01/05/2008	27/03/2017	12 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	Sư phạm Văn học	08/2008	X	C	X	X
96	Trần Thị	An		23/12/1982	Phó Hiệu trưởng	THCS Phan Đình Giót	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2007	CĐ	B1	X	X
97	Bùi Việt	Anh		24/12/1976	TTCM, Giáo viên Tiếng Anh	THCS Phan Đình Giót	01/04/1998	27/04/1999	27/03/2017	20n	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	08/2012	X	ĐH Tiếng Trung	X	X
98	Đoàn Thị	Bích		20/11/1968	Giáo viên Hóa- Lý	THCS Phan Đình Giót	05/09/1989	01/09/1991	27/03/2017	28n	4,89	V.07.04.12	ĐHSP Lý	08/2006	X	C	X	X
99	Kiều Ngọc	Diệp		02/01/1978	Giáo viên Văn- GDCD	THCS Phan Đình Giót	01/08/2008	01/08/2009	27/03/2017	10n	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	03/2004	X	C	X	X
100	Nguyễn Thị Thùy	Dương		13/08/1985	Giáo viên Toán- Lý	THCS Phan Đình Giót	01/10/2008	01/10/2009	27/03/2017	10n	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2012	X	C	X	X
101	Trần Thị Thúy	Hà		12/04/1972	Giáo viên Hóa- Sinh- Địa	THCS Phan Đình Giót	01/09/1996	01/10/1998	27/03/2017	21n	3,96	V.07.04.12	ĐHSP- Hóa	11/2009	X	C	X	X
102	Phạm Thị Thu	Hằng		26/10/1982	Giáo viên Lý	THCS Phan Đình Giót	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12n2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lý	2/2010	Bằng nghề Tin học	C	X	X
103	Bùi Thị	Hoàn		12/07/1985	TTCM, Giáo viên Văn- Sử	THCS Phan Đình Giót	01/01/2011	1/1/2011	27/03/2017	9n	2,72	V.07.04.12	Thạc sỹ SP Văn	05/2016	X	B1	X	X
104	Đoàn Thị Bích	Huệ		19/12/1981	Giáo viên Văn- Địa lý	THCS Phan Đình Giót	03/09/2004	01/09/2005	27/03/2017	14n	3,34	V.07.04.12	ĐHSP - Văn	08/2006	X	C	X	X
105	Đỗ Thị	Thúy		09/02/1984	Giáo viên Văn	THCS Phan Đình Giót	01/01/2011	01/11/2012	27/03/2017	7n	2,72	V.07.04.12	Thạc sỹ SPVăn	11/2012	X	C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
106	Ngô Thu	Thủy		31/05/1983	Giáo viên Toán- Tin	THCS Phan Đình Giót	01/11/2012	01/11/2013	27/03/2017	6n	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2007	CĐ	C	X	X
107	Vũ Thanh	Thủy		09/02/1984	Giáo viên Văn	THCS Phan Đình Giót	15/11/2011	15/11/2011	27/03/2017	8	2,72	V.07.04.12	Thạc sỹ SPVăn	01/2013	X	C	X	X
108	Nguyễn Thị	Vân		25/10/1980	Giáo viên Văn- Sử	THCS Phan Đình Giót	01/01/2003	0/10/2003	27/03/2017	16n	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	03/2007	X	B	X	X
109	Bùi Đăng	Hưng		03/11/1978	Giáo viên Toán	THCS Phan Đình Giót	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐH-KHTN Hà Nội Toán-Tin	08/2005	ĐH	C	X	X

Danh sách này gồm có: 109 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HOÀNG MAI CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Nguyễn Thị Hương	Giang		11/07/1983	GV Hóa	THCS Tân Định	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	04/2010	X	Anh-A2	X	X
2	Vũ Mạnh	Cường	10/07/1979		GV Sử - Văn	THCS Tân Định	15/08/2008	15/08/2008	15/08/2008	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	05/2004	X	Anh-Bậc 2	X	X
3	Trần Thanh	Tuyền		22/09/1984	GV Địa	THCS Tân Định	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa	04/2015	X	Anh-A2	X	X
4	Ngô Thùy	Linh		12/12/1987	GV Sinh-Hóa	THCS Tân Định	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	11 năm	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	05/2014	X	Anh-Bậc 2	X	X
5	Nguyễn Thị	Hoài		15/10/1980	GV Toán	THCS Tân Định	01/03/2002	01/10/2002	01/10/2002	18 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán - Lý	07/2014	X	Anh-B	X	X
6	Nguyễn Hậu	Giang		07/10/1983	GV nhạc	THCS Tân Định	01/01/2010	01/05/2011	01/05/2011	9 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc	9/2010	X	ĐH - Anh, B2	X	X
7	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		13/10/1981	GV Toán	THCS Tân Định	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	08/2005	ĐH	Anh-Bậc 2	X	X
8	Nguyễn Phương	Hoa		24/06/1983	GV Toán - Tin	THCS Tân Định	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP- Toán	12/2007	CĐ	Anh-Bậc 3	X	X
9	Mai Thị	Hòa		11/11/1977	GV Văn	THCS Tân Định	01/11/2000	01/05/2001	01/05/2001	19 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP-Văn	05/2011	X	Anh-B	X	X
10	Trần Mai	Anh		06/03/1975	GV Văn	THCS Tân Định	01/03/1998	03/12/1998	03/12/1998	22 năm	4.27	V.07.04.12	ĐHSP-Văn	05/2015	X	Anh-B1	X	X
11	Nguyễn Văn	Trung	13/05/1982		GV Lý - Toán	THCS Tân Định	01/12/2009	01/12/2009	01/12/2009	11 năm	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Lý	02/2010	ĐH	Anh-B1	X	X
12	Bùi Thu	Cúc		26/02/1980	GV Sử - Văn	THCS Tân Định	01/01/2011	01/01/2012	01/01/2012	9 năm	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Văn	11/2005	X	ĐH Anh	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
13	Nguyễn Thúy	Quỳnh		30/061987	GV Sinh	THCS Tân Định	01/01/2011	01/01/2012	01/01/2012	9 năm	3.03	V.07.04.12	Ths -Sinh	11/2012	X	Anh-B	X	X
14	Nguyễn Lệ	Hoa		01/08/1988	GV Văn-Địa	THCS Tân Định	01/01/2010	01/09/2010	01/09/2010	10 năm	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	5/2013	X	Anh-Bậc 2	X	X
15	Đặng Thị	Hà		27/11/1990	GV Sinh	THCS Tân Định	01/11/2011	01/11/2012	01/11/2012	8 năm	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	04/2014	X	Anh-B	X	X
16	Phạm Văn	Hà	15/01/1985		GV Thể dục	THCS Tân Định	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	10 năm	3,03	V.07.04.12	ĐHSP TDTT	06/2009	X	Anh-C	X	X
17	Nguyễn Thị	Hằng		09/01/1986	GV Lý	THCS Tân Định	01/11/2011	01/11/2011	01/11/2011	10 năm	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Vật lí	05/2015	X	Anh-Bậc 2	X	X
18	Nguyễn Thị	Thu		11/07/1973	GV Văn	THCS Tân Định	01/02/1996	01/02/1998	01/02/1998	23 năm	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	05/2013	X	Anh-C	X	X
19	Vũ Thu	Phương		30/06/1985	GV Văn	THCS Tân Định	01/04/2014	01/04/2014	01/04/2014	6 năm	2.72	V.07.04.12	ĐHSP-Văn	05/2013	X	ĐH- Anh	X	X
20	Trương Thị	An		17/02/1982	Phó Hiệu trưởng	THCS Tân Mai	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	Ths. Quản lý Giáo dục	12/2018	X	Anh bậc 3	X	X
21	Phùng Thị	Chính		09/03/1974	GV Toán	THCS Tân Mai	01/09/1996	24/08/1998	24/08/1998	21 năm 6 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	05/2015	X	AnhC	X	X
22	Phạm Thị Thu	Trang		10/11/1980	GV văn	THCS Tân Mai	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn học	07/2007	X	AnhC	X	X
23	Vũ Thị	Nga		02/01/1974	GV Tiếng Anh	THCS Tân Mai	15/08/2008	15/08/2008	15/08/2008	11 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	06/2007	X	Pháp A2	X	X
24	Nguyễn Thị	Hường		20/02/1976	GV Toán	THCS Tân Mai	31/08/1998	01/09/2000	01/07/2005	14 năm 7 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH Toán-Tin	09/2009	ĐH	Anh C	X	X
25	Nguyễn Doãn	Minh	06/10/1984		GV Vật Lý	THCS Tân Mai	01/11/2011	01/11/2011	01/11/2011	8 năm 3 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Vật Lý	09/2015	X	Anh C	X	X
26	Nguyễn Thu	Hường		24/11/1986	GV Hóa-Sinh	THCS Tân Mai	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	05/2014	X	Anh C	X	X
27	Nguyễn Thị Minh	Hương		16/01/1976	GV Toán	THCS Tân Mai	15/8/2008	15/08/2008	15/8/2008	11 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH toán- tin	12/2008	ĐH	Anh C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
28	Phạm Thị	Ngân		11/09/1986	GV Toán	THCS Tân Mai	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	9 năm	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	05/2013	X	Anh C	X	X
29	Trần Thị Mai	Hương		28/07/1982	GV Văn	THCS Tân Mai	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	9 năm	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	05/2013	X	Anh C	X	X
30	Phạm Thị Thu	Trang		02/09/1984	GV Vật lý	THCS Tân Mai	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	9 năm	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	02/2012	X	Anh C	X	X
31	Đỗ Thị	Huyền		24/12/1981	GV Văn - GDCD	THCS Tân Mai	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	9 năm	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	01/2009	X	Anh C	X	X
32	Bùi Khánh	Huyền		04/08/1984	GV Toán	THCS Tân Mai	15/8/2008	18/08/2009	15/8/2009	10 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/2010	X	Anh C	X	X
33	Lê Hồng	Phong	01/09/1978		GV Thể dục	THCS Tân Mai	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH Thể dục	09/2006	X	Anh A2	X	X
34	Cao Thị Thu	Hương		10/10/1998	GV Văn - Địa	THCS Tân Mai	01/01/2010	01/11/2010	01/11/2010	9 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	04/2015	X	Anh C	X	X
35	Lưu Thị Thu	Hiền		2/2/1980	GV Văn- GDCD	THCS Tân Mai	01/07/2008	01/07/2009	01/07/2009	10 năm 7 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Văn học	02/2010	X	Anh B	X	X
36	Đàm Thị Thúy	Hanh		08/5/1975	Phó Hiệu trưởng	THCS Hoàng Liệt	01/11/1997	01/11/1997	01/8/2005	14 năm 6 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH, Sp Hóa	11/2007	X	Chứng nhận TA tương đương B1 cho HV cao học	X	X
37	Nguyễn Thị	Thược		16/01/1979	GV Văn	THCS Hoàng Liệt	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH,SP Ngữ Văn	7/2001	X	Anh- Bậc 2	X	X
38	Đỗ Thị Bích	Phương		10/02/1977	GV Văn	THCS Hoàng Liệt	01/03/2000	01/03/2000	01/8/2005	14 năm 6 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH,SP Ngữ Văn	8/2006	X	Anh- Bậc 2	X	X
39	Lê Thị Hồng	Hương		25/4/1985	GV Văn- Sử	THCS Hoàng Liệt	01/01/2011	01/01/2011	01/01/2011	9 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH,SP Ngữ Văn	7/2011	X	Anh- Bậc 2	X	X
40	Nguyễn Thị Thu	Hiền		01/05/1977	GV Sinh	THCS Hoàng Liệt	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH, SP Sinh học	9/2010	X	Anh- A2	X	X
41	Tạ Thị Thu	Trang		04/03/1987	GV Toán	THCS Hoàng Liệt	01/01/2011	01/01/2011	01/01/2011	9 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH, SP Toán	5/2013	X	Anh- Bậc 2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
42	Phạm Thị Tuyết	Hạnh		27/11/1976	GV Tiếng anh	THCS Hoàng Liệt	01/09/1997	01/01/1999	01/01/2008	12 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH, SP Tiếng anh	8/2012	X	Pháp- A2	X	X
43	Lê Thị	Hiền		24/02/1979	GV Tiếng anh	THCS Hoàng Liệt	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH, SP Tiếng anh	8/2003	X	Pháp- A2	X	X
44	Nguyễn Thị	Phụ		27/4/1982	GV Văn	THCS Hoàng Liệt	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH,SP Ngữ Văn	01/2009	X	Anh- Bậc 2	X	X
45	Nguyễn Văn	Nguyệt		05/3/1976	GV Sử	THCS Hoàng Liệt	01/9/1997	01/01/1999	01/8/2005	14 năm 6 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH, SP Lịch sử	01/2009	X	Anh- Bậc 2	X	X
46	Lê Thị	Hương		26/9/1985	GV Lý- Hóa	THCS Hoàng Liệt	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	9 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH, SP Hóa	02/2012	X	Anh- Bậc 2	X	X
47	Nguyễn Thị Thêu	Hà		02/9/1982	GV Sinh	THCS Hoàng Liệt	26/7/2006	15/10/2007	15/10/2007	12 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH, SP Sinh	02/2012	X	Anh- Bậc 2	X	X
48	Phạm Thị Phương	Hà		21/3/1988	GV Văn- Địa	THCS Hoàng Liệt	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	9 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH, SP Ngữ văn	5/2013	X	Anh- Bậc 2	X	X
49	Nguyễn Thị	Mùi		08/3/1979	GV Sử	THCS Hoàng Liệt	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	9 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH, SP Lịch sử	12/2005	X	Anh- Bậc 2	X	X
50	Vũ Thị	Thúy		26/10/1983	GV Văn	THCS Hoàng Liệt	01/9/2008	01/9/2008	01/9/2008	11 năm 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH, SP Ngữ văn	8/2008	X	Anh- Bậc 2	X	X
51	Đồng Thị	Loan		08/9/1975	GV Nhạc	THCS Hoàng Liệt	01/02/2010	01/02/2011	01/02/2011	9 năm	3.03	V.07.04.12	ĐH, âm nhạc	7/2015	X	Anh- Bậc 2	X	X
52	Nguyễn Thu	Hằng		30/8/1986	GV Toán	THCS Hoàng Liệt	15/8/2008	15/8/2009	15/8/2009	10 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH, SP Toán	8/2010	X	Anh- Bậc 2	X	X
53	Trần Thị Như	Hoa		31/01/1981	GV Văn - GDCD	THCS Hoàng Liệt	15/8/2008	15/8/2008	15/8/2008	10 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH, SP Ngữ văn	12/2007	X	Anh- Bậc 2	X	X
54	Lê Vũ Tú	Anh		19/11/1968	GV Văn	THCS Hoàng Liệt	30/8/1989	30/8/1989	01/8/2005	14 năm 6 tháng	4.89, VK5%	V.07.04.12	ĐH, SP Ngữ văn	04/2009	X	Anh- Bậc 2	X	X
55	Vũ Thị	Lan		28/4/1985	GV Hóa	THCS Hoàng Liệt	01/09/2009	01/09/2009	01/09/2009	10 năm 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Lý, CĐ Lý- Hóa	02/2012	X	Chứng nhận TA tương đương B1	X	X
56	Nguyễn Thị	Xuân		08/5/1984	GV Mỹ thuật	THCS Hoàng Liệt	05/10/2006	05/10/2007	05/10/2007	12 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	01/2019	Trung cấp- Tin	Anh- A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
57	Đỗ Hoàng Mỹ	Linh		14/6/1983	GV Văn	THCS Hoàng Liệt	01/12/2009	01/12/2009	01/12/2009	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH, SP Ngữ văn	01/2009	X	Anh- B	X	X
58	Mai Thị	Hòa		15/8/1982	GV Sinh	THCS Hoàng Liệt	01/12/2009	01/12/2009	01/12/2009	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Sinh học	06/2004	X	Anh-Bậc 3	X	X
59	Nguyễn Thị Thu	Trang		14/6/1986	GV Toán	THCS Hoàng Liệt	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH, SP Toán	9/2011	X	Anh- Bậc 2	X	X
60	Nguyễn Thị	Nhung		12/5/1990	GV Lý	THCS Hoàng Liệt	01/01/2016	01/01/2017	01/01/2017	3 năm 1 tháng	2.41	V.07.04.12	ThS Vật lý	4/2015	X	Anh-B1	X	X
61	Đỗ Hải	Đường	02/7/1976		GV Thể dục	THCS Lĩnh Nam	01/3/2000	01/3/2000	01/3/2000	19 năm 7 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Thể dục	10/2007	X	Anh C	X	X
62	Nguyễn Thị Thanh	Hà		01/4/1975	GV Văn	THCS Lĩnh Nam	01/11/1995	01/11/1997	01/11/1997	22 năm 2 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	11/2005	X	Anh C	X	X
63	Phan Thị	Huệ		14/6/1973	GV Văn	THCS Lĩnh Nam	01/9/1995	01/12/1996	01/12/1996	23 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn	9/5/2005	X	Anh C	X	X
64	Trần Lệ	Khanh		17/8/1977	Hiệu trưởng	THCS Lĩnh Nam	01/01/1999	01/01/1999	01/01/1999	21 năm	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Sử	01/2009	X	Anh Bậc 3	X	X
65	Đỗ Trọng	Kiên	30/12/1987		GV Toán	THCS Lĩnh Nam	01/11/2011	01/01/2012	01/01/2012	8 năm tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH SP Toán	9/2011	X	Anh C	X	X
66	Đỗ Ngọc	Lâm	02/02/1990		GV Hóa	THCS Lĩnh Nam	01/11/2012	01/11/2012	01/11/2012	7 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	5/2014	X	Anh C	X	X
67	Lê Thị Hồng	Loan		20/4/1982	Gv Toán KT	THCS Lĩnh Nam	01/9/2004	01/9/2005	01/9/2005	14 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2007	X	Anh C	X	X
68	Trần Thị	Luân		28/6/1979	GV Tiếng Anh	THCS Lĩnh Nam	20/12/2000	01/7/2001	01/7/2001	18 năm 5 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	01/2008	X	Pháp C	X	X
69	Nguyễn Xuân	Mai	18/6/1981		GV Văn	THCS Lĩnh Nam	01/9/2004	01/9/2005	01/9/2005	14 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH ngành Văn	7/2007	X	Anh C	X	X
70	Lê Văn	Mạnh	29/12/1980		GV Toán	THCS Lĩnh Nam	01/11/2011	01/11/2012	01/11/2012	8 năm 2 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	8/2006	ĐH	Anh C	X	X
71	Vũ Thị Ngọc	Minh		06/05/1975	GV Âm nhạc	THCS Lĩnh Nam	01/9/2004	01/9/2004	01/9/2004	15 năm 4 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	12/2000	X	Anh C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
72	Lê Thị Bình	Minh		17/6/1975	GV Văn	THCS Lĩnh Nam	01/10/1997	01/01/1999	01/01/1999	21 năm	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	11/2005	X	Anh C	X	X
73	Lương Thị	Phượng		04/3/1976	GV Tiếng Anh	THCS Lĩnh Nam	01/11/1998	01/11/2000	01/11/2000	19 năm 3 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	8/2012	X	Pháp C	X	X
74	Tạ Thị Hồng	Thủy		14/8/1981	GV Lý, Toán	THCS Lĩnh Nam	05/9/2002	1/3/2003	1/3/2003	16 năm 7 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	6/2011	X	Anh C	X	X
75	Nguyễn Hương	Trà		11/6/1980	Tổ phó CM, GV Toán	THCS Lĩnh Nam	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	12 năm	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	8/2006	CĐ	Anh C	X	X
76	Nguyễn Thị Hà	Thanh		26/01/1977	Hiệu trưởng	THCS Mai Động	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 03 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH ngành văn học	07/2001	X	Anh B	X	X
77	Dương Thị Phương	Hoa		06/04/1978	Phó Hiệu trưởng	THCS Mai Động	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm 02 tháng	3,03	V.07.04.12	Cử nhân Tiếng Anh	05/2003	X	ĐH Tiếng Trung	X	X
78	Đỗ Hồng	Vân		31/12/1987	GV Toán	THCS Mai Động	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	09 năm 02 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	05/2013	X	Anh B	X	X
79	Đào Thị	Hảo		08/03/1979	GV Văn	THCS Mai Động	20/12/2000	20/06/2001	20/06/2001	18 năm 08 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐHSP ngữ văn	05/2018	X	Anh A2	X	X
80	Trần Minh	Phương		25/08/1980	GV Văn	THCS Mai Động	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	09 năm 08 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHQG HN - văn	12/2005	X	Anh A2	X	X
81	Lương Ánh	Tuyết		15/09/1980	GV Văn	THCS Mai Động	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	09 năm 08 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP văn	05/2004	X	Anh A2	X	X
82	Ngô Thị Kiều	Oanh		16/07/1978	GV văn	THCS Mai Động	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm 02 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP ngữ văn	2004	X	Anh A2	X	X
83	Lê Thanh	Thủy		20/01/1980	GV văn	THCS Mai Động	01/09/2004	01/09/2005	01/09/2005	14 năm 06 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP ngành ngữ văn	08/2006	X	Anh A2	X	X
84	Lê Thị Thúy	Lan		13/05/1982	GV văn	THCS Mai Động	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	11 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP ngành ngữ văn	06/2004	X	Anh B1	X	X
85	Nguyễn Thị	Thu		28/08/1987	GV Địa- Sử	THCS Mai Động	01/01/2011	01/05/2012	01/05/2012	07 năm 08 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐHSP ngành Lịch sử	07/2013	X	Anh C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
86	Kiều Thị	Thúy		31/07/1978	GV Thể dục	THCS Mai Đông	20/12/2000	20/06/2001	20/06/2001	18 năm 09 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐHSP TDTT	11/2005	X	Anh B	X	X
87	Nguyễn Thị Minh	Xuân		18/02/1971	Hiệu trưởng	THCS Giáp Bát	15/11/1991	01/09/1993	01/09/1993	26 năm 6 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH Vật Lý	8/2006	X	Anh C	X	X
88	Nguyễn Thị Thu	Trang		19/02/1981	GV Toán	THCS Giáp Bát	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm 02 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Toán - tin	8/2005	ĐH	Anh A2	X	X
89	Nguyễn Thanh	Hoa		17/05/1982	GV Hóa	THCS Giáp Bát	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	12 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ Hóa học	01/2018	X	Anh B1	X	X
90	Bùi Thị	Thân		19/08/1967	Hiệu trưởng	THCS Vĩnh Hưng	15/02/1989	01/04/1993	01/04/1993	31 năm	4.89+VK5%	V.07.04.12	ĐHSP Quản lý giáo dục	03/2007	X	TOEIC - Tương đương A2	X	X
91	Trương Thị Mai	Hương		11/04/1977	Phó Hiệu trưởng	THCS Vĩnh Hưng	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	03/2014	X	Anh Bậc 3	X	X
92	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh		19/09/1970	GV Thể dục	THCS Vĩnh Hưng	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Thể dục thể thao	11/1992	X	TOEIC - Tương đương A2	X	X
93	Cù Tiến	Đạt	10/9/1983		GV Thể dục	THCS Vĩnh Hưng	15/08/2008	15/08/2009	15/08/2009	11 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Thể dục thể thao	08/2006	X	Tương đương B1-TA đầu ra Cao học	X	X
94	Nguyễn Thị	Dung		18/07/1983	GV Văn	THCS Vĩnh Hưng	26/01/2008	01/02/2009	01/02/2009	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	11/2012	X	Anh B	X	X
95	Vũ Thị Thu	Hoài		26/08/1984	GV Toán	THCS Vĩnh Hưng	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/2008	CĐ Tin	Anh C	X	X
96	Nguyễn Đăng	Lâm	28/7/1979		GV Toán	THCS Vĩnh Hưng	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	11/2005	CĐ Tin	Anh C	X	X
97	Nguyễn Thị Mai	Lan		04/09/1978	GV Toán	THCS Vĩnh Hưng	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	11/2003	CĐ Tin	Anh C	X	X
98	Phạm Thị Thu	Hà		10/09/1977	GV Văn	THCS Vĩnh Hưng	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	07/2000	X	Anh C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
99	Nguyễn Thị Thu	Hà		30/12/1977	GV Văn	THCS Vĩnh Hưng	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	10 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Văn	10/2005	X	Anh C	X	X
100	Phạm Thúy	Nga		29/07/1976	GV Văn	THCS Vĩnh Hưng	28/8/1998	06/12/1999	06/12/1999	21 năm 6 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH Văn	10/2005	X	Anh A2	X	X
101	Đào Hoa	Mẫn		24/01/1989	GV Địa Văn	THCS Vĩnh Hưng	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	10 năm 01 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	05/2013	X	Anh B	X	X
102	Nguyễn Thị Bích	Thọ		10/03/1974	GV Toán	THCS Yên Sở	01/11/1995	01/11/1995	01/8/2005	24 năm 03 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	08/2005	ĐH	Anh A2	X	X
103	Lê Thị Quảng	Nam		16/10/1978	GV tiếng Anh	THCS Yên Sở	01/06/2000	01/06/2000	01/8/2005	19 năm 07 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	01/2006	X	Trung C	X	X
104	Đinh Thị Hương	Lan		04/12/1979	GV Toán	THCS Yên Sở	15/08/2001	15/08/2001	01/05/2002	18 năm 04 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	11/2016	CĐ	Anh A2	X	X
105	Nguyễn Thị Thanh	Nga		09/08/1984	GV Hóa - Sinh	THCS Yên Sở	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	12 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	11/2016	X	Anh A2	X	X
106	Đào Thị Hồng	Phượng		04/07/1982	GV Văn	THCS Yên Sở	01/12/2004	01/12/2005	01/12/2005	14 năm	3,34 BL(0,3)	V.07.04.12	ĐHSP Văn	06/2004	X	Tiếng Anh tương đương B1	X	X
107	Nguyễn Thị Thanh	Ngả		25/01/1979	GV Thể dục	THCS Yên Sở	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Giáo dục thể chất	11/2005	X	Anh C	X	X
108	Phạm Thị Kim	Oanh		28/05/1968	GV Lịch Sử	THCS Thanh Trì	01/10/1990	1/10/1992	01/8/2005	15 năm 05 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	01/2009	X	Anh A2	X	X
109	Vũ Thị Tuyết	Nhung		08/11/1978	GV Văn	THCS Thanh Trì	01/03/2000	01/12/2000	01/12/2000	19 năm 03 tháng	3,96	01/09/2018	ĐHSP Ngữ văn	02/2010	X	Anh A2	X	X
110	Trần Thu	Hương		16/10/1982	GV Âm nhạc	THCS Thanh Trì	01/09/2004	01/09/2005	01/09/2005	14 năm 06 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	09/2008	X	Anh A2	X	X
111	Nguyễn Thị Thu	Phương		21/12/1983	GV Vật lý	THCS Thanh Trì	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	02/2010	X	Anh A2	X	X
112	Đoàn Thị	Hạnh		12/01/1978	GV Mỹ thuật	THCS Thanh Trì	01/09/2004	01/09/2005	01/09/2005	14 năm 06 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	11/2007	X	Anh A2	X	X
113	Lê Tú	Thăng	08/10/1981		GV Toán	THCS Thanh Trì	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/2008	X	Anh A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
114	Nguyễn Thị Thanh	Loan		16/02/1981	GV Văn - Địa	THCS Thanh Trì	01/10/2008	01/10/2008	01/10/2008	12 năm 05 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	7/2011	X	Anh A2	X	X
115	Nguyễn Thu	Huyền		28/03/1986	GV Văn	THCS Thanh Trì	01/8/2008	01/8/2009	01/8/2009	11năm 07 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	7/2011	X	Anh A2	X	X
116	Cao Tuyết	Ngần		12/12/1984	GV Hóa	THCS Thanh Trì	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	14 năm 03 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	04/2010	X	Anh A2	X	X
117	Nguyễn Thị Huyền	Linh		14/01/1987	GV Sinh	THCS Thanh Trì	01/01/2010	01/09/2010	01/09/2010	10 năm 06 tháng	3,03	V.07.04.12	Thạc sĩ SP Sinh học	11/2012	X	ĐH - Anh	X	X
118	Nguyễn Minh	Thu		23/09/1983	GV Tin - Lý	THCS Thanh Trì	01/11/2011	01/11/2012	01/11/2012	8 năm 04 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH Lý	10/2004	CĐ	Anh A2	X	X
119	Trần Bích	Diệp		20/11/1979	GV Anh	THCS Thanh Trì	04/09/2004	04/09/2004	04/09/2004	16 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH SP Anh	8/2012	X	CĐ tiếng Nga	X	X
120	Lương Thị	Thu		03/08/1985	Toán - Lý	THCS Thanh Trì	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	09 năm 01 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	10/2011	ĐH	Anh A2	X	X
121	Nguyễn Thị Bích	Nguyệt		28/09/1984	GV Văn	THCS Thanh Trì	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	09 năm 01 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH SP Văn	05/2012	X	Anh A2	X	X
122	Nguyễn Thị	Dung		18/06/1988	GV Sinh	THCS Thanh Trì	01/01/2011	01/9/2011	01/9/2011	08 năm 1 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH SP Sinh	04/2014	X	Anh A2	X	X
123	Phạm Phương	Anh		19/02/1986	GV KTCN-Vật lý	THCS Đại Kim	01/01/2011	01/01/2012	01/01/2012	8 năm, 1 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	8/2013	X	Anh - C	X	X
124	Nguyễn Thị Ngọc	Dung		18/07/1979	GV Văn - Lịch sử	THCS Đại Kim	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm, 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	05/2004	X	Anh - Bậc 3	X	X
125	Nguyễn Hồng	Hạnh		13/01/1981	GV Văn - GDCD	THCS Đại Kim	01/08/2008	01/08/2008	01/08/2008	11 năm, 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH ngành Văn	07/2007	X	Anh - Bậc 2	X	X
126	Nguyễn Thị Mai	Hoa		02/01/1977	GV Toán	THCS Đại Kim	10/09/1998	02/06/1999	01/06/2008	11 năm, 8 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2006	X	Anh - C	X	X
127	Nguyễn Thị Thu	Hòa		25/07/1978	Phó Hiệu trưởng	THCS Đại Kim	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	9 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Thạc sỹ Văn	03/2006	X	Anh - C	X	X
128	Trần Thị	Huế		26/08/1982	GV Văn - Địa	THCS Đại Kim	01/10/2003	01/04/2004	01/08/2005	14 năm, 6 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	06/2016	X	Anh - C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
129	Lê Như	Huỳnh		14/11/1983	GV Văn - GDCD	THCS Đại Kim	01/10/2010	01/10/2010	01/10/2010	9 năm, 4 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	08/2008	X	Anh - Bậc 3	X	X
130	Nguyễn Thị Hải	Ly		17/12/1989	GV GD thể chất	THCS Đại Kim	01/11/2012	01/12/2012	01/12/2012	7 năm, 2 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP TDTT	07/2011	X	Anh - B1	X	X
131	Trần Thị	Lý		21/05/1987	GV Văn	THCS Đại Kim	01/01/2012	01/01/2013	01/01/2013	7 năm, 1 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Văn	06/2010	X	Anh - B	X	X
132	Nguyễn Thị Thu	Thảo		21/12/1980	GV Văn - Lịch sử	THCS Đại Kim	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm, 1 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH ngành Văn - Lịch sử	07/2007	X	Anh - Bậc 3	X	X
133	Vũ Văn	Thắng	24/06/1983		GV Toán	THCS Đại Kim	01/11/2005	01/11/2006	01/11/2006	13 năm, 3 tháng	3,34	V.07.04.12	Thạc sỹ Toán	07/2012	X	Chứng chỉ môn sau ĐH theo Khung B1	X	X
134	Nguyễn Thị Thu	Vũ		22/12/1978	GV Văn	THCS Đại Kim	01/11/2011	01/11/2011	01/11/2011	8 năm, 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	06/2000	X	Anh - Bậc 2	X	X
135	Hoàng Thị	Vượng		15/01/1987	GV Hóa - Sinh	THCS Đại Kim	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	9 năm, 1 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	03/2013	X	Anh - C	X	X
136	Nguyễn Thị	Hà		12/01/1979	GV Lý	THCS Trần Phú	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 2 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Lý	08/2013	CĐ	Anh A2	X	X
137	Đỗ Thị Thanh	Huyền		28/08/1979	GV Văn	THCS Trần Phú	01/01/2005	01/01/2006	01/01/2006	14 năm 2 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	06/2013	X	Anh B	X	X
138	Lê Thị Thanh	Hương		17/07/1984	GV Hóa	THCS Trần Phú	01/01/2008	01/01/2008	01/01/2008	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	04/2010	X	Anh A2	X	X
139	Trần Tuấn	Anh	16/12/1964		GV Anh	THCS Trần Phú	16/09/1996	16/09/1998	16/09/1998	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Anh	10/1988	X	Trung B	X	X
140	Phạm Thị	Bình		30/07/1978	GV Anh	THCS Trần Phú	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Anh	05/2001	X	Trung B	X	X
141	Đào Thị Kim	Tuyến		26/02/1984	GV Văn	THCS Trần Phú	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	02/2010	X	TA tương đương B1 - đầu ra cao học	X	X
142	Trần Xuân	Cảnh		28/11/1977	GV Văn	THCS Trần Phú	01/01/2007	01/05/2008	01/05/2008	11 năm 10 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	11/2005	X	Anh A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
143	Lương Dương	Ly		12/09/1984	GV Văn	THCS Trần Phú	15/08/2008	01/01/2009	01/01/2009	11 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	06/2006	X	ĐH Anh	X	X
144	Nguyễn Khánh	Hoàn	24/04/1975		GV Toán Tin	THCS Trần Phú	01/10/1997	01/01/1999	01/01/1999	21 năm 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH, Tin học	03/2000	ĐH	Anh C	X	X
145	Cao Thị Phương	Thảo		24/2/1969	GV Toán	THCS Hoàng Văn Thụ	01/01/1996	01/01/1996	01/8/2005	14 năm 04 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH Toán	08/2008	X	Anh B	X	X
146	Hà Thị Thu	Hiền		22/02/1987	GV Văn	THCS Hoàng Văn Thụ	1/11/2011	1/11/2011	1/11/2011	8 năm 06 tháng	2.72	V.07.04.12	TS Văn	7/2012	X	Chứng chỉ môn sau ĐH theo khung B1	X	X
147	Đỗ Thị	Thảo		11/01/1984	GV Toán	THCS Thịnh Liệt	01/01/2011	01/05/2012	15/5/2017	07 năm 8 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2009	X	Anh B	X	X
148	Nguyễn Hằng	Nga		10/9/1982	GV Mỹ thuật	THCS Thịnh Liệt	01/01/2007	01/01/2008	15/5/2017	13 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	4/2012	X	Anh B	X	X
149	Nguyễn Thu	Lan		01/09/1979	GV Toán - Tin	THCS Định Công	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	01/2006	ĐH	Anh C	X	X
150	Nguyễn Thái	Dương	25/10/1977		GV Toán	THCS Định Công	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Toán học	08/2010	X	Anh C	X	X
151	Nguyễn Thanh	Tú		05/09/1978	GV Văn - Sử	THCS Định Công	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	12/2005	X	Anh C	X	X
152	Đinh Thị	Mến		12/07/1980	GV Toán - Tin	THCS Định Công	15/01/2001	15/03/2002	15/03/2002	19 năm	3.96	V.07.04.12	ĐH Toán học	07/2013	CĐ	Anh C	X	X
153	Mai	Trâm		29/08/1980	GV Văn - Sử	THCS Định Công	01/09/2004	01/11/2005	01/11/2005	14 năm 4 tháng		V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	12/2005	X	Anh C	X	X
154	Hoàng Thị	Vân		28/11/1986	GV Sinh - Hóa	THCS Định Công	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	10 năm	3.03	V.07.04.12	ĐH Hóa học	04/2010	X	Anh C	X	X
155	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		16/10/1978	GV sử	THCS Định Công	15/08/2008	15/08/2009	15/08/2009	14 năm	3.03	V.07.04.12	ĐH Lịch sử	07/2001	X	Anh C	X	X
156	Lưu Thị Thu	Huyền	*	16/01/1975	GV Ngữ văn	THCS Định Công	01/09/1995	01/09/1997	01/09/1997	22 năm 4 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	12/2010	X	Anh C	X	X
157	Ngô Thị Thu	Phương		30/10/1988	GV môn Hóa - Lý	THCS Định Công	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	10 năm	3.03	V.07.04.12	ĐH Vật lý	02/2012	X	Anh C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
158	Hoàng Thị	Hiền		28/02/1972	GV - Ngữ Văn	THCS Định Công	01/09/1993	01/09/1995	01/09/1995	24 năm 5 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	01/2009	X	Anh C	X	X
159	Nguyễn Mai	Phương		13/04/1984	GV Lý - Tin	THCS Đền Lừ	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán-Tin	02/2012	ĐH	Anh C	X	X
160	Phạm Ngọc	Vũ	12/01/1985		GV Lý - Toán	THCS Đền Lừ	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán	08/2010	X	Anh C	X	X
161	Nguyễn Khánh	Phượng		23/05/1981	GV Sử	THCS Đền Lừ	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Sử	03/2014	X	Anh - Bậc 2	X	X
162	Tống Thị Thúy	Mai		27/10/1976	GV Văn	THCS Đền Lừ	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	03/2004	X	Anh - A2	X	X
163	Nguyễn Thị Kiều	Oanh		24/10/1984	GV Toán	THCS Đền Lừ	01/01/2010	01/01/2011	01/01/2011	10 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ Toán	06/2015	CĐ	Anh -B1	X	X
164	Nguyễn Thị	Bình		26/10/1977	GV Văn	THCS Đền Lừ	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2007	13 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	08/2006	X	Anh - Bậc 2	X	X
165	Bùi Thị Thanh	Hương		30/09/1979	GV Hóa	THCS Đền Lừ	01/01/2003	01/07/2003	01/07/2003	16 năm 02 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Hóa	11/2012	X	Anh C	X	X
166	Nguyễn Thị Tuyết	Mai		17/05/1982	GV Văn	THCS Đền Lừ	01/01/2010	01/01/2010	01/01/2010	10 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Văn	01/2017	X	Anh C	X	X
167	Ngô Phương	Linh	09/10/1982		GV T dục	THCS Đền Lừ	15/08/2008	15/08/2008	15/08/2008	11 năm 07 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH GDTC	12/2007	X	Anh C	X	X
168	Nguyễn Thị Thu	Huyền		19/12/1980	GV Tin - Toán	THCS Đền Lừ	01/01/2011	01/01/2011	01/01/2011	9 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán	05/2004	CĐ	Anh - B	X	X

Danh sách này gồm có: 168 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND LONG BIÊN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		20/02/1978	TTCM	THCS Đô Thị Việt Hưng	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	2 năm 11 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn	04/2010	x	Anh C	x	x
2	Nguyễn Thị	Điệp		1/5/1980	Giáo viên	THCS Đô Thị Việt Hưng	1/9/2004	1/9/2005	27/3/2017	2 năm 11 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn	07/2007	x	Anh B1	x	x
3	Nguyễn Thị Hương	Tươi		9/2/1978	Giáo viên	THCS Đô Thị Việt Hưng	13/6/2000	13/12/2000	27/3/2017	2 năm 11 tháng	3.99	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn	08/2008	x	Anh B	x	x
4	Vũ Thị Thanh	Thảo		15/9/1979	Giáo viên	THCS Đô Thị Việt Hưng	01/7/2008	01/7/2009	27/3/2017	2 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Hóa học	04/2010	x	Anh A2	x	x
5	Đỗ Thị Thu	Hoài		17/05/1984	Phó hiệu trưởng	THCS Thượng Thanh	01/01/2010	01/01/2011	27/03/2017	9 năm 1 tháng	3.03	V07.04.12	Thạc sĩ QLGD	03/2018	Đại học	Anh B1	x	x
6	Trần Thị Hương	Giang		03/07/1972	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Thượng Thanh	01/12/2010	01/12/2011	27/03/2017	8 năm 2 tháng	3.03	V07.04.12	Đại học SP Toán học	02/2012	x	Anh C	x	x
7	Phùng Thị	Thư		20/11/1983	Giáo viên TPT Đội	THCS Thượng Thanh	01/01/2010	01/01/2011	27/03/2017	9 năm 1 tháng	3.03	V07.04.12	Đại học SP Ngữ văn	06/2005	x	Anh Đại học	x	x
8	Nguyễn Thị	Quý		10/02/1987	Giáo viên Sinh học	THCS Thượng Thanh	12/10/2011	12/10/2012	27/03/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V07.04.12	Đại học SP Sinh học	05/2018	x	Anh A2	x	x
9	Nguyễn Thị Thanh	Hòa		20/02/1982	Giáo viên Thể dục	THCS Thượng Thanh	01/09/2004	01/03/2005	27/03/2017	14 năm 11 tháng	3.34	V07.04.12	ĐHSP Giáo dục thể chất	12/2013	x	Anh A2	x	x
10	Nguyễn Hoài	Trang		18/05/1983	Giáo viên Âm nhạc	THCS Thượng Thanh	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12 năm 1 tháng	3.34	V07.04.12	Đại học SP Âm nhạc	09/2010	x	Anh A2	x	x
11	PhạmThị Thanh	Bình		11/10/1983	Giáo viên Ngữ văn	THCS Thượng Thanh	01/01/2003	01/12/2011	27/03/2017	8 năm 2 tháng	3.03	V07.04.12	Đại học SP Ngữ văn	01/2009	x	Anh C	x	x
12	Nguyễn Thu	Hương		27/10/1983	Giáo viên	THCS Bồ Đề	01/01/2007	01/07/2008	27/03/2017	12 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/2010	x	Anh A2	x	x
13	Dương Thị	Tám		12/08/1970	Hiệu Trưởng	THCS Giang Biên	01/09/1991	01/09/1993	27/03/2017	28 năm 7 tháng	4.89	V.07.04.12	Đại học SP Toán	01/2009	x	Anh A2	x	x
14	Nguyễn Thị Kim	Dung		25/02/1975	Tổ phó chuyên môn	THCS Giang Biên	01/02/2000	01/08/2000	27/03/2017	20 năm 1 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học SP Văn	04/2010	x	Anh A2	x	x
15	Đào Thị Thu	Hiền		11/05/1983	Giáo viên tổng phụ trách	THCS Giang Biên	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	11 năm 8 tháng	3.03	V0.7.04.12	Đại học SP Văn	01/2009	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
16	Nguyễn Thị	Huê		23/5/1985	Giáo viên Lịch sử	THCS Giang Biên	01/10/2011	01/10/2012	27/03/2017	8 năm 5 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Sử	06/2009	x	Anh A2	x	x
17	Cung Thị Lan	Hương		29/04/1974	Phó hiệu trưởng	THCS Ngọc Thụy	01/10/1994	03/10/1996	27/03/2017	25 năm 8 tháng	4.58	V.07.04.12	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	12/2019	x	ĐH Anh	x	x
18	Đỗ Hữu	Tuân	06/12/1981		Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	12 năm 5 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sỹ Hóa	04/2018	x	Anh B1	x	x
19	Dương Thị Thanh	Huyền		29/01/1990	Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	12/10/2011	12/10/2012	27/03/2017	8 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Sinh	11/2016	x	Anh C	x	x
20	Trần Thị	Nguyên		13/10/1973	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Ngọc Thụy	01/09/1995	01/09/1997	27/03/2017	24 năm 7 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học SP Hóa	11/2007	x	CĐ Anh	x	x
21	Hà Minh	Phương		13/10/1970	Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	30/08/1991	01/03/1994	27/03/2017	28 năm 4 tháng	4.58	V.07.04.12	Đại học SP TDTT	11/2005	x	Anh C	x	x
22	Cao Thị Phương	Anh		24/01/1985	Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	01/01/2010	01/01/2011	27/03/2017	9 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Vật lý	04/2010	Cao đẳng	Anh B2	x	x
23	Nguyễn Thị	Hồng		01/11/1981	Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Toán	08/2006	Cao đẳng	Anh C	x	x
24	Trần Thị Thu	Hà		25/05/1981	Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	11 năm 8 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Toán	01/2009	Cao đẳng	Anh B	x	x
25	Trần Thị Minh	Phương		27/10/1980	Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	13 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Văn	05/2004	x	Anh C	x	x
26	Trịnh Thị	Giang		24/06/1984	Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	11 năm 8 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Văn	04/2015	x	Anh C	x	x
27	Phạm Thị Tuyết	Mai		28/07/1976	Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	01/09/1998	01/09/1999	27/03/2017	21 năm 6 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học SP Văn	11/2005	x	Anh B1	x	x
28	Nguyễn Anh	Tuấn	15/07/1979		Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	11 năm 8 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Nhạc	01/2018	x	Anh B	x	x
29	Trương Thị Tố	Uyên		06/06/1984	Giáo viên	THCS Ngọc Thụy	01/09/2006	01/09/2007	27/03/2017	13 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Văn	05/2011	x	Anh B1	x	x
30	Đinh Thị Như	Quỳnh		08/12/1983	Giáo viên	THCS Phúc Lợi	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	2 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Toán	04/2010	Cao đẳng	Anh B1	x	x
31	Kiều Thị	Hải		23/06/1987	Giáo viên	THCS Phúc Lợi	01/12/2010	01/12/2011	27/03/2017	2 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Văn	05/2012	x	Anh C	x	x
32	Ngô Thị Ngọc	Bích		25/07/1982	Giáo viên	THCS Phúc Lợi	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	2 năm 11 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Văn	12/2007	x	Anh B	x	x
33	Hoàng Thu	Hiền		01/06/1988	Giáo viên	THCS Phúc Lợi	12/10/2011	12/10/2012	27/03/2017	2 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Hóa học	05/2014	x	Anh B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
34	Kiều Thanh	Huyền		19/12/1982	Giáo viên	THCS Phúc Lợi	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	2 năm 11 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Mỹ thuật	03/2009	x	Anh B	x	x
35	Đặng Thị Tuyết	Nhung		04/05/1971	Phó Hiệu trưởng	THCS Phúc Lợi	01/09/1991	01/09/1993	27/03/2017	2 năm 11 tháng	4.89	V.07.04.12	Đại học SP Tin	03/2007	x	Anh C	x	x
36	Võ Hương	Lam		20/08/1973	Hiệu trưởng	THCS Phúc Đồng	01/10/1992	01/10/1994	27/03/2017	27 năm 5 tháng	4.58	V.07.04.12	Đại học SP toán	01/2009	x	Anh B1	x	x
37	Nguyễn Thị Bích	Hồng		30/10/1981	Phó Hiệu trưởng	THCS Phúc Đồng	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	11 năm 7 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP tiếng Anh	02/2005	x	Anh B2 Pháp C	x	x
38	Lê Thị Ngọc	Anh		03/01/1985	Phó Hiệu trưởng	THCS Thanh Am	01/01/2010	01/05/2011	27/03/2017	08 năm 09 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Toán	08/2010	x	Anh B1	x	x
39	Vũ Thu	Hường		25/04/1986	TTCM/ Giáo viên Sử	THCS Thanh Am	01/01/2010	01/01/2010	27/03/2017	09 năm 01 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Văn	05/2012	x	Anh B1	x	x
40	Nguyễn Thế	Mạnh	12/11/1988		TTCM/ Giáo viên Toán	THCS Thanh Am	01/12/2010	01/12/2011	27/03/2017	09 năm 01 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Toán	05/2015	x	Anh B1	x	x
41	Nguyễn Công	Ánh	04/03/1980		Giáo viên Thể dục	THCS Thanh Am	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học Thể dục thể thao	09/2011	x	Anh B1	x	x
42	Lê Thị	Loan		27/07/1977	TTCM/ Giáo viên Hóa	THCS Ái Mộ	01/09/1999	01/03/2000	27/3/2017	20 năm	4.27	V.07.04.12	Đại học SP Hóa	06/2015	x	Anh A2	x	x
43	Đào Minh	Cảnh	12/12/1978		Giáo viên Toán	THCS Ái Mộ	15/12/2000	01/07/2001	27/3/2017	18 năm 8 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học SP Tin	09/2008	Đại học	Anh A2	x	x
44	Nguyễn Thị	Hòa		26/04/1978	Giáo viên Toán	THCS Ái Mộ	01/01/2007	01/01/2008	27/3/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Toán	04/2010	Cao đẳng	Anh A2	x	x
45	Hồ Mai	Thúy		12/10/1974	TTCM/ Giáo viên Toán	THCS Ái Mộ	30/11/1994	30/11/1996	27/3/2017	23 năm 3 tháng	4.58	V.07.04.12	Đại học SP Toán	04/2010	x	Anh C	x	x
46	Lưu Hiền	Trang		04/04/1983	TPCM/ Giáo viên Mỹ thuật	THCS Ái Mộ	01/01/2007	01/01/2008	27/3/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Mỹ thuật	04/2012	x	Anh C	x	x
47	Nguyễn Thị Kim	Tuyến		08/10/1980	Giáo viên Toán	THCS Ái Mộ	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Toán	05/2004	Cao đẳng	Anh A2	x	x
48	Trần Thị Thu	Hồng		24/01/1987	Giáo viên Văn	THCS Ái Mộ	01/01/2010	01/01/2011	27/3/2017	8 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Văn	05/2012	x	Anh C	x	x
49	Nguyễn Thị Thanh	Hòa		30/07/1983	Giáo viên Văn	THCS Ái Mộ	01/01/2007	01/01/2008	27/3/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Văn	08/2008	x	Anh A2	x	x
50	Nguyễn Thị Kim	Nhung		24/03/1980	Giáo viên Văn	THCS Ái Mộ	01/11/2013	12/03/2014	27/3/2017	5 năm	3.34	V.07.04.12	Đại học văn học	07/2007	x	Anh A2	x	x
51	Phạm Thanh	Huyền		26/12/1985	Giáo viên Giáo dục công dân	THCS Ái Mộ	01/01/2007	01/01/2008	27/3/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Văn	02/2010	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
52	Nguyễn Thị	Hồng		12/10/1975	Giáo viên Lịch sử	THCS Ái Mộ	01/07/2008	01/07/2009	27/3/2017	13 năm 8 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Văn	04/2015	x	Anh C	x	x
53	Phạm Thùy	Dương		21/12/1981	Giáo viên Giáo dục công dân	THCS Ái Mộ	01/09/2004	01/08/2005	27/3/2017	14 năm 7 tháng	3.65	V.07.04.12	Thạc sĩ Văn	12/2018	x	Anh B1	x	x
54	Vũ Thị	Hạnh		10/10/1978	Giáo viên Vật lý	THCS Ái Mộ	15/12/2000	01/07/2001	27/3/2017	18 năm 8 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học SP Vật lý	08/2006	Cao đẳng	Anh C	x	x
55	Đỗ Tuấn	Hiệp	17/11/1983		Giáo viên Công nghệ	THCS Ái Mộ	01/07/2008	01/07/2009	27/3/2017	13 năm 8 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Vật lý	02/2010	x	Anh C	x	x
56	Đặng Thị	Ngọc		05/12/1972	Giáo viên Toán	THCS Ái Mộ	01/02/2000	01/08/2000	27/3/2017	19 năm 7 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học SP Toán	08/2008	x	Anh C	x	x
57	Vũ Ninh	Hà		03/06/1968	Giáo viên Tiếng Anh	THCS Ái Mộ	01/09/1989	01/09/1991	27/3/2017	28 năm 6 tháng	4.89	V.07.04.12	Đại học SP Tiếng Anh	01/2009	x	Anh B2, Trung B	x	x
58	Nguyễn Ngọc	Chinh		12/12/1988	Giáo viên Vật lý	THCS Thạch Bàn	01/10/2011	01/2/2013	01/02/2016	7 năm 1 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP kĩ thuật	03/2016	x	Anh B	x	x
59	Nguyễn Thị	Hà		14/06/1982	Giáo viên âm nhạc	THCS Thạch Bàn	01/1/2007	01/1/2009	01/7/2016	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Nhạc	09/2008	x	Anh C	x	x
60	Nguyễn Thị Minh	Hiện		11/07/1980	Giáo viên Vật lý	THCS Thạch Bàn	01/01/2007	01/05/2008	01/05/2014	11 năm 9 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Vật lý-Tin	09/2008	Đại học	Anh B	x	x
61	Hoàng Thị Thanh	Hương		12/12/1988	Giáo viên Hóa học	THCS Thạch Bàn	01/10/2012	01/10/2013	01/10/2016	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Hóa học	06/2011	x	Anh B	x	x
62	Đỗ Thị	Khánh		25/07/1983	Giáo viên Địa lý	THCS Thạch Bàn	01/11/2006	01/05/2009	15/06/2016	10 năm 9 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học SP Địa lý	11/2011	x	Anh B	x	x
63	Nguyễn Thị Hà	Lan		14/06/1987	Giáo viên Địa lý	THCS Thạch Bàn	01/12/2009	01/12/2010	01/12/2016	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ Văn	04/2015	x	Anh C	x	x
64	Dương Thị	Luận		06/05/1976	Tổ phó chuyên môn	THCS Thạch Bàn	01/09/1998	01/03/1999	01/09/2016	21 năm	4.27	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ Văn	11/2005	x	Anh C	x	x
65	Lê Thị Hải	Lý		22/09/1988	Giáo viên Lịch Sử	THCS Thạch Bàn	01/10/2012	01/10/2013	01/10/2016	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP lịch sử	06/2011	x	Anh B	x	x
66	Bùi Thị	Mai		08/10/1974	Giáo viên Địa lý	THCS Thạch Bàn	01/11/1996	01/01/1998	01/10/2016	22 năm 2 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học SP Tin học	02/2011	Đại học	Anh A2	x	x
67	Lê Thị Thúy	Ngoan		01/02/1977	Giáo viên Ngữ văn	THCS Thạch Bàn	01/01/2007	01/01/2008	01/07/2016	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ Văn	11/2005	x	Anh C	x	x
68	Trần Thị Khánh	Nguyệt		08/02/1984	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Thạch Bàn	01/10/2012	01/10/2013	01/10/2016	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Vật lý	4/2010	x	Anh C	x	x
69	Nguyễn Thị	Tuyết		26/12/1978	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Thạch Bàn	01/10/2012	01/10/2013	01/04/2016	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ Ngữ văn	04/2010	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
70	Trần Văn	Lâm	10/10/1981		Giáo viên Thể dục	THCS Ngô Gia Tự	01/11/2013	01/11/2014	01/11/2014	6 năm 3 tháng	2.41	V.07.04.12	ĐH TDTT- Giáo dục thể chất	06/2006	x	Anh B	x	x
71	Đặng Thị	Phượng		29/09/1968	Giáo viên Hóa	THCS Ngô Gia Tự	01/09/1989	01/09/1991	3/2017	31 năm	4.89	V.07.04.12	Đại học SP Hóa	11/2007	x	Anh C	x	x
72	Phạm Tuấn	Anh	05/04/1969		TTCM- Giáo viên Nhạc, Tin	THCS Ngô Gia Tự	01/09/1991	01/03/1993	3/2017	29 năm	4.89	V.07.04.12	Đại học SP Nhạc	09/2008	Đại học	Anh B	x	x
73	Nguyễn Thị	Si		20/03/1989	TPTCM - Giáo viên Sinh	THCS Ngô Gia Tự	12/10/2011	12/10/2012	12/10/ 2015	8 năm, 5 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Sinh học	06/2011	x	Anh B	x	x
74	Hoàng Thị	Huệ		05/10/1966	Giáo viên Văn	THCS Sài Đồng	24/02/1986	24/02/1988	27/03/2017	34năm 00 tháng	4.89 VK: 6%	V.07.04.12	Đại học SP Văn	12/2007	x	Anh B	x	x
75	Nguyễn Thị Thương	Huyền		11/08/1968	TPCM -Giáo viên Văn	THCS Sài Đồng	01/09/1988	01/09/1990	27/03/2017	31 năm 06 tháng	4.89 VK: 5%	V.07.04.12	Đại học SP Văn	12/2007	x	Anh B	x	x
76	Nguyễn Thu	Hương		03/07/1969	Giáo viên Mĩ thuật	THCS Sài Đồng	01/09/1988	01/09/1990	27/03/2017	31 năm 06 tháng	4.89 VK: 5%	V.07.04.12	Đại học SP Mĩ thuật	08/2006	x	Anh B	x	x
77	Nguyễn Thị Thanh	Bình		13/02/1973	TTCM -Giáo viên Hoá	THCS Sài Đồng	01/09/1994	01/09/1996	27/03/2017	25 năm 05 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học SP Hoá	11/2007	x	Anh Cao đẳng	x	x
78	Nguyễn Thị Diệu	Thuý		17/11/1975	Hiệu trưởng	THCS Sài Đồng	01/11/1996	01/11/1998	27/03/2017	23 năm 04 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học Văn	11/2016	x	Anh B1	x	x
79	Nguyễn Bá	Giáp	20/01/1975		Giáo viên Thể dục	THCS Sài Đồng	01/11/1996	01/11/1998	27/03/2017	23 năm 04 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học TDTT Giáo dục thể chất	09/2008	x	Anh C	x	x
80	Nguyễn Thị Diệu	Thuý		16/02/1976	Giáo viên Tiếng Anh	THCS Sài Đồng	01/09/1997	01/09/1999	27/03/2017	22 năm 06 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Anh văn	06/2007	x	Anh ĐH Pháp C	x	x
81	Khúc Thị Thanh	Hiền		10/07/1977	Giáo viên Địa	THCS Sài Đồng	01/02/2000	01/08/2000	27/03/2017	20 năm 00 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học SP Địa	12/2013	x	Anh Bậc 3	x	x
82	Xa Thị	Vân		03/09/1978	Giáo viên Văn - Sử	THCS Sài Đồng	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	13 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Văn	05/2004	x	Anh C	x	x
83	Nguyễn Vân	Huyền		15/01/1978	Giáo viên Hoá	THCS Sài Đồng	10/01/2001	10/01/2002	15/04/2017	18 năm 01 tháng	4.27 BL: 0.03	V.07.04.12	Thạc sỹ Hoá	07/2012	x	Anh B1	x	x
84	Nguyễn Thị	Thoa		09/02/1979	Giáo viên Tiếng Anh	THCS Sài Đồng	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	13 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học Quốc gia Hà Nội Anh	02/2005	x	Anh ĐH Pháp C	x	x
85	Đỗ Thị	Chiên		20/11/1980	Giáo viên Văn	THCS Sài Đồng	01/09/2004	01/09/2005	27/03/2017	15 năm 06 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Văn	02/2010	x	Anh C	x	x
86	Nguyễn Thị	Dung		06/02/1979	Giáo viên Văn	THCS Sài Đồng	01/09/2004	01/09/2005	05/05/2017	15 năm 06 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Văn	11/2005	x	Anh B	x	CSTĐ cấp quận 2009-2010, 2013-
87	Dương Phương	Hảo		08/12/1980	TTCM - Giáo viên Lý	THCS Sài Đồng	01/09/2004	01/09/2005	27/03/2017	15 năm 06 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Lý	08/2006	Cao đẳng	Anh B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
88	Đỗ Mạnh Thu	Hà		21/08/1981	Giáo viên Toán	THCS Sài Đồng	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	15 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học Huế Toán	10/2006	x	Anh C	x	x
89	Đinh Thị Huyền	Nga		02/08/1981	Giáo viên Văn	THCS Sài Đồng	01/08/2008	01/08/2009	11/04/2017	11 năm 06 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học Văn	07/2007	x	Anh C	x	x
90	Nguyễn Thuý	Lệ		08/06/1981	Giáo viên Lý	THCS Sài Đồng	01/09/2004	01/09/2005	27/03/2017	15 năm 06 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học SP Lý	08/2006	Cao đẳng	Anh C	x	x
91	Lê Thị Lan	Anh		21/04/1982	Giáo viên Toán	THCS Sài Đồng	01/12/2010	01/12/2011	27/03/2017	9 năm 03 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Toán	08/2008	Cao đẳng	Anh C	x	x
92	Nguyễn Thị Thu	Hiền		20/08/1983	Giáo viên Văn-TPT	THCS Sài Đồng	01/12/2010	01/12/2011	27/03/2017	9 năm 03 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Văn	06/2006	x	Anh C	x	x
93	Nguyễn Thị	Tuyến		03/04/1984	Giáo viên Sinh	THCS Sài Đồng	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	13 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Sinh	09/2010	x	Anh C	x	x
94	Nguyễn Thị	Thu		16/07/1985	Giáo viên Toán	THCS Sài Đồng	01/12/2009	01/04/2011	27/03/2017	10 năm 03 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Toán	04/2010	x	Anh C	x	x
95	Nguyễn Thị	Năm		19/04/1985	Giáo viên Âm nhạc	THCS Sài Đồng	01/01/2007	01/02/2008	27/03/2017	13 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Âm nhạc	10/2015	x	Anh C	x	x
96	Đào Thị	Huyền		05/03/1990	Giáo viên Lý	THCS Sài Đồng	01/11/2011	01/11/2012	27/03/2017	8 năm 04 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Lý	05/2015	x	Anh C	x	x
97	Nguyễn Thị Hải	Hà		15/09/1990	Giáo viên Sinh	THCS Sài Đồng	01/10/2012	01/10/2013	27/03/2017	7 năm 05 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Sinh	04/2014	x	Anh Bậc 3	x	x
98	Lê Kim	Tuyến		24/10/1975	Hiệu trưởng	THCS Việt Hưng	01/9/1995	01/9/1997	27/3/1917	24 năm 6 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học văn	12/2007	x	Anh B1	x	x
99	Tạ Thị Thanh	Hương		28/11/1970	Phó Hiệu trưởng	THCS Việt Hưng	01/10/1992	01/10/1994	27/3/1917	27 năm 5 tháng	4.58	V.07.04.12	Đại học quản lý	9/2016	x	Anh A2	x	x
100	Phan Đình	Long	12/3/1970		Giáo viên văn	THCS Việt Hưng	25/11/2010	31/5/2012	27/3/1917	9 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học văn	9/2002	x	Anh B	x	x
101	Nguyễn Thị Sơn	Hường		06/7/1980	Giáo viên văn, tổ trưởng chuyên môn	THCS Việt Hưng	01/7/2008	01/7/2009	27/3/1917	11 năm 8 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học văn	08/2006	x	Anh C	x	x
102	Kiều Thị	Tâm		27/9/1982	Giáo viên vật lý, tổ trưởng chuyên môn	THCS Việt Hưng	01/01/2007	01/01/2008	27/3/1917	13 năm	3.34	V.07.04.12	Đại học tin học	09/2008	Đại học	Anh A2	x	x
103	Ngô Thúy	Loan		06/2/1990	Giáo viên văn,Tổ phó chuyên môn	THCS Việt Hưng	09/10/2011	01/10/2012	27/3/1917	8 năm 5 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học văn	5/2014	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
104	Đinh Thị	Huế		10/7/1985	Giáo viên văn, tổ ph chuyên môn	THCS Việt Hưng	01/10/2012	01/10/2013	27/3/1917	7 năm 5 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học văn	05/2013	x	Anh A2	x	x
105	Nguyễn Hồng	Huyền		18/9/1985	Giáo viên tin học	THCS Việt Hưng	12/10/2011	01/10/2012	27/3/1917	8 năm 5 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sỹ máy tính	01/2014	Thạc sỹ	Anh B1	x	x
106	Trần Bích	Thủy		16/9/1990	Giáo viên sinh học	THCS Việt Hưng	01/11/2013	01/01/2015	27/3/1917	6 năm 4 tháng	2.41	V.07.04.12	Đại học sinh học	06/2012	x	Anh B1	x	x
107	Nguyễn Thị	Soan		01/08/1970	Hiệu trưởng	THCS Đức Giang	01/09/1991	01/09/1993	27/03/2017	28 năm 6 tháng	4.89	V07.04.12	Đại học Toán	01/2009	x	Anh B1	x	x
108	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		02/11/1970	Phó Hiệu trưởng	THCS Đức Giang	15/10/991	01/11/1993	27/03/2017	28 năm 5 tháng	4.89	V07.04.12	Đại học Quản lý giáo dục	09/2016	x	Anh B2	x	x
109	Phạm Lan	Anh		01/06/1984	Giáo viên Địa lý	THCS Đức Giang	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	11 năm 8 tháng	3.03	V07.04.12	Đại học Văn	04/2015	x	Anh B1	x	x
110	Thạch Thị	Trang		27/03/1990	Giáo viên Âm nhạc	THCS Đức Giang	01/11/2013	01/11/2014	27/03/2017	6 năm 4 tháng	2.41	V07.04.12	Đại học Âm nhạc	10/2015	x	Anh A2	x	x
111	Cao Hồng	Quân	21/11/1975		Giáo viên TPT Đội	THCS Đức Giang	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	11 năm 8 tháng	3.03	V07.04.12	Đại học Tiếng Anh	10/2005	x	Anh B2 Pháp B	x	x
112	Nguyễn Thị Phương	Thảo		24/06/1985	Giáo viên Sinh học	THCS Đức Giang	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	11 năm 8 tháng	3.03	V07.04.12	Đại học Hóa	04/2010	x	Anh A2	x	x
113	Phạm Thị Bích	Hồng		02/07/1988	Giáo viên Sinh học	THCS Đức Giang	01/12/2010	01/12/2011	27/03/2017	9 năm 3 tháng	2.72	V07.04.12	Đại học Sinh học	04/2014	x	Anh A2	x	x
114	Nguyễn Thị Vân	Anh		08/10/1983	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Đức Giang	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	13 năm 2 tháng	3.34	V07.04.12	Đại học Tiếng Anh	06/2007	x	Anh C1 Pháp B	x	x
115	Đỗ Thị Thanh	Huyền		15/5/1987	Giáo viên	THCS Gia Thuy	01/01/2010	01/01/2011	27/03/2017	9 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Sinh	3/2013	x	Anh B	x	x
116	Nguyễn Thị Mai	Phương		23/9/1982	Giáo viên	THCS Gia Thuy	01/01/2007	01/05/2008	27/03/2017	11 năm 10 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán	12/2007	Cử nhân	Anh C	x	x
117	Mai Anh	Tú	09/3/1987		Giáo viên	THCS Gia Thuy	01/10/2012	1/10/2013	27/03/2017	6 năm 6 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH Thể dục thể thao	08/2014	x	Anh C	x	x
118	Đàm Thị Mai	Hương		22/3/1972	Giáo viên	THCS Gia Thuy	01/09/1993	01/09/1993	27/03/2017	26 năm 6 tháng	4.58	V07.04.12	ĐH Ngữ văn	12/2007	x	Anh A2	x	x
119	Đào Thị Thu	Hương		9/7/1983	Giáo viên	THCS Gia Thuy	27/08/2004	15/09/2005	25/12/2016	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Vật lý	04/2009	x	Anh B	x	x
120	Đỗ Thị Hồng	Nhung		10/10/1988	Giáo viên	THCS Gia Thuy	1/11/2013	1/11/2014	27/03/2017	5 năm 4 tháng	2.41	V.07.04.12	ĐH Hóa học	6/2010	x	Anh C	x	x
121	Đinh Thị Kiều	Nhung		12/7/1980	Giáo viên	THCS Gia Thuy	1/9/2004	1/9/2005	27/03/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	08/2006	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức hưởng hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
122	Trương Thị Thanh	Xuân		10/11/1978	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Gia Thuỵ	1/9/1998	1/3/1999	27/03/2017	21 năm	4.27	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	1/2009	x	Anh A2	x	x
123	Nguyễn Hồng	Khanh	03/3/1976		Giáo viên	THCS Gia Thuỵ	01/01/2007	01/01/2008	27/3/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Hóa học	7/2008	x	Anh C	x	x
124	Nguyễn Thị	Phượng		14/11/1980	Tổ phó chuyên môn	THCS Gia Thuỵ	01/09/2004	01/09/2005	27/3/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	8/2006	x	Anh B2	x	x
125	Thạch Thị Thanh	Tú		14/8/1983	Giáo viên	THCS Gia Thuỵ	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán	12/2007	x	Anh C	x	x
126	Nguyễn Thu	Hà		04/12/1989	Giáo viên	THCS Gia Thuỵ	01/11/2013	01/11/2014	27/03/2017	5 năm 4 tháng	2.41	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	05/2015	x	Anh B	x	x
127	Nguyễn Thị Thanh	Vân		21/6/1982	Giáo viên	THCS Gia Thuỵ	01/09/2004	01/09/2005	27/03/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH Vật lý	01/2017	x	Anh C	x	x
128	Phùng Thị Ánh	Tuyết		18/5/1979	Giáo viên	THCS Gia Thuỵ	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	10 năm 8 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	01/2017	x	Anh B	x	x
129	Nguyễn Thị Thu	Hồng		07/3/1982	TPT	THCS Gia Thuỵ	01/09/2004	01/03/2005	27/3/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH Vật lý	1/2017	x	Anh C	x	x
130	Phùng Thị Hồng	Thanh		28/4/1985	Giáo viên	THCS Gia Thuỵ	01/01/2010	01/01/2011	27/3/2017	9 năm 2 tháng	3.03	V07.04.12	TS Ngữ Văn	2011	x	Anh B1	x	x
131	Nguyễn Thị Minh	Chính		08/10/1975	Giáo viên	THCS Gia Thuỵ	01/09/1995	01/09/1997	27/03/2017	24 năm 6 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH Vật lý	10/2006	x	CĐ Anh	x	x
132	Trinh Thị	Lan		12/3/1977	Giáo viên	THCS Gia Thuỵ	13/6/2000	13/12/2000	27/3/2017	19 năm 3 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH Giáo dục	11/2005	x	Anh B	x	x
133	Trần Thị Huệ	Chi		19/10/1980	Tổ phó chuyên môn	THCS Gia Thuỵ	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH Vật lý	8/2006	Cử nhân	Anh C	x	x
134	Đoàn Thị	Hồng		22/8/1977	Giáo viên	THCS Gia Thuỵ	1/9/1998	1/3/1999	27/03/2017	21 năm	3.96	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	5/2013	x	Anh A2	x	x
135	Nguyễn Thị Thanh	Thúy		26/10/1984	TTCM/Giáo viên Tin	THCS Long Biên	01/01/2010	01/01/2011	27/03/2017	09 năm 02 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Toán	01/2009	Cao đẳng	Anh A2	x	x
136	Lê Thị Hồng	Đăng		18/07/1986	TTCM/ Giáo viên Văn	THCS Long Biên	12/10/2011	01/10/2012	27/03/2017	08 năm 04 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ Ngữ văn	06/2008	x	Anh C	x	x
137	Nguyễn Hoàng	Quân	09/03/1982		TPCM/ Giáo viên Lý	THCS Long Biên	23/12/2009	01/01/2011	27/03/2017	09 năm 02 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Toán	08/2008	x	Anh TOEFL* ITP	x	x
138	Thẩm Thị Minh	Phương		17/12/1981	Giáo viên Công nghệ	THCS Long Biên	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	11 năm 08 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Toán	10/2008	x	Anh A2	x	x
139	Đinh Thị Thanh	Chà		15/11/1973	Giáo viên Toán	THCS Long Biên	01/09/1998	01/03/1999	27/03/2017	21 năm 05 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học SP Toán	11/2005	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
140	Dương Thị Hồng	Nhung		31/01/1981	Giáo viên Văn	THCS Long Biên	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ Văn	08/2008	x	Anh B1	x	x
141	Trần Kiều	Trang		17/03/1985	Giáo viên Địa lý	THCS Long Biên	01/01/2008	01/01/2009	27/03/2017	11 năm 8 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ Văn	07/2011	x	Anh B1	x	x
142	Đào Thị Thanh	Mai		21/01/1979	Giáo viên Hóa	THCS Long Biên	01/09/2003	01/09/2003	12/04/2016	16 năm 05 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học SP Hóa	08/2015	x	Anh A2	x	x
143	Tô Thị Kim	Thoa		01/12/1985	Giáo viên Văn	THCS Long Biên	12/10/2011	01/10/2012	27/03/2017	08 năm 04 tháng	2.72	V.07.04.12	Thạc sĩ Văn	06/2008	x	Anh C	x	x
144	Phạm Thị	Hiền		11/06/1978	Giáo viên Toán	THCS Long Biên	01/09/1999	01/03/2000	27/03/2017	20 năm 05 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học SP Toán	10/2013	x	Anh TOEFL* ITP	x	x
145	Trần Thị	Đậu		03/04/1987	Giáo viên Thể dục	THCS Long Biên	12/10/2011	01/10/2012	27/03/2017	08 năm 04 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Thể dục	07/2010	x	Anh B	x	x
146	Phùng Thị	Vui		12/10/1981	Giáo viên Giáo dục công dân	THCS Ngọc Lâm	01/01/2010	01/05/2011	27/03/2017	8 năm 10 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học SP Văn	12/2007	x	Anh C	x	x
147	Nguyễn Thị	Nhàn		20/12/1976	Giáo viên âm nhạc	THCS Ngọc Lâm	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	10 năm 8 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học Thanh nhạc	10/2006	x	Anh C	x	x
148	Vũ Thị Hương	Giang		03/12/1983	Giáo viên mỹ thuật	THCS Ngọc Lâm	01/01/2010	01/01/2011	27/03/2017	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP nghệ thuật TW	12/2011	x	Anh C	x	x
149	Nguyễn Thị Kim	Giang		17/08/1981	Giáo viên Địa lý	THCS Ngọc Lâm	01/09/2004	01/09/2005	27/03/2017	14 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học SP Văn	8/2006	x	Anh C	x	x
150	Nguyễn Thị Hồng	Hà		17/11/1982	Giáo viên Toán	THCS Ngọc Lâm	01/09/2004	01/09/2005	27/03/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Toán	12/2007	x	Anh C	x	x
151	Nguyễn Thị	Mai		16/09/1984	Tổ phó chuyên môn / Giáo viên Vật lý	THCS Ngọc Lâm	01/01/2010	01/01/2011	27/03/2017	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học SP Vật lý	01/2017	x	Anh C	x	x
152	Nguyễn Tuyết	Hạnh		09/07/1974	Giáo viên Toán	THCS Ngọc Lâm	20/12/1996	02/12/1998	27/03/2017	21 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Toán	08/2008	x	Anh C	x	x
153	Hán Thu	Huyền		01/10/1978	Giáo viên Văn	THCS Ngọc Lâm	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	10 năm 8 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học SP Văn	07/2001	x	Anh C	x	x
154	Lê Minh	Tâm		31/12/1990	Giáo viên Hóa	THCS Ngọc Lâm	01/10/2011	01/10/2012	27/03/2017	7 năm 5 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học SP Hóa	05/2014	x	Anh C	x	x
155	Đỗ Minh	Phượng		06/08/1980	Tổ trưởng chuyên môn/ Giáo viên Hóa	THCS Ngọc Lâm	01/09/2004	01/09/2005	27/03/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học Hóa	11/2009	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
156	Đặng Kim	Liên		11/10/1973	Giáo viên Văn	THCS Ngọc Lâm	01/09/1993	01/09/1995	27/03/2017	24 năm 6 tháng	4,58	V.07.04.12	Đại học SP Văn	01/2009	x	Anh C	x	x
157	Lưu Hoàng	Trang		28/01/1981	Tổ trưởng chuyên môn/Giáo viên Văn	THCS Ngọc Lâm	01/01/2007	01/01/2008	27/03/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Văn	11/2005	x	Anh C	x	x
158	Nguyễn Thị	Nhung		05/11/1977	Giáo viên Địa	THCS Ngọc Lâm	01/01/2003	01/07/2003	27/03/2017	16 năm 8 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học SP Văn	12/2010	x	Anh C	x	x
159	Nguyễn Ngọc	Lan		05/07/1973	Phó hiệu trưởng / Giáo viên Văn	THCS Ngọc Lâm	01/09/1994	01/09/1996	27/03/2017	23 năm 6 tháng	4,58	V.07.04.12	Đại học QLGD	06/2016	x	Anh C	x	x
160	Trần Minh	Ngọc		04/07/1983	Giáo viên Tin	THCS Ngọc Lâm	01/01/2010	01/01/2011	27/03/2017	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học SP Toán	12/2007	Cao đẳng	Anh C	x	x
161	Trần Phương	Thảo		21/12/1983	Tổ phó chuyên môn/ Giáo viên Văn	THCS Ngọc Lâm	01/07/2008	01/07/2009	27/03/2017	10 năm 8 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	08/2008	x	Anh C	x	x
162	Nguyễn Ngọc	Anh	14/11/1990		Giáo viên	THCS Cự Khối	12/10/2011	12/10/2012	27/03/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH SP Sinh	05/2015	x	Anh B1	x	x
163	Phạm Bá	Bình	26/11/1984		Tổ phó chuyên môn	THCS Cự Khối	01/01/2010	01/01/2011	27/03/2017	9 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sỹ Tin học	01/2016	Thạc sỹ	Anh B1	x	x
164	Đỗ Thị Thu	Hương		31/12/1976	Phó Hiệu trưởng	THCS Cự Khối	01/09/1998	01/03/1999	27/03/2017	21 năm	4.27	V.07.04.12	ĐH SP Văn	04/2010	x	Anh A2	x	x

Danh sách này gồm có: 164 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN HÀ ĐÔNG CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Trần Thị	Vân		24/12/1982	Giáo viên môn Toán	THCS Đồng Mai	01/12/2005	01/01/2007	27/03/2017	13 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán Học	28/02/2012	Cao đẳng	Anh C	x	x
2	Lại Hải	Yến		23/10/1987	Giáo viên môn Ngữ Văn	THCS Đồng Mai	01/09/2009	01/09/2010	15/07/2016	9 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	10/01/2014	x	Anh A2	x	x
3	Nguyễn Thị	Thơm		18/8/1983	Giáo viên văn, sử	THCS Đồng Mai	01/09/2005	01/09/2006	03/11/2017	13 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	07/11/2012	x	Anh A2	x	x
4	Đỗ Thị	Hồng		17/08/1977	Giáo viên văn, sử	THCS Đồng Mai	01/01/2000	01/07/2000	27/03/2017	19 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	15/12/2010	x	Anh A2	x	x
5	Phạm Đình	Nghiêm	09/01/1992		Giáo viên môn Thể dục	THCS Đồng Mai	05/2/1999	27/09/1999	27/03/2017	20 năm 5 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP giáo dục thể chất	30/9/2006	x	Anh B	x	x
6	Trịnh Thị Phương	Loan		17/08/1977	Giáo viên Toán Tin	THCS Đồng Mai	22/6/2000	25/12/2000	27/03/2017	19 năm 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	17/10/2006	Cao đẳng	Anh A2	x	x
7	Ngô Thị	Huệ		02/07/1977	Giáo viên môn Sinh học	THCS Dương Nội	22/06/2000	11/01/2001	27/03/2017	19 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	06/10/2009	x	Anh A2	x	x
8	Bùi Thị Hồng	Toan		16/3/1982	Giáo viên môn Hóa, Địa	THCS Dương Nội	02/10/2006	02/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	05/11/2009	x	Anh A2	x	x
9	Nguyễn Thị Ngọc	Mai		18/04/1983	Giáo viên môn Mĩ thuật	THCS Dương Nội	13/10/2006	14/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP, ngành Mỹ thuật	11/03/2011	x	Anh A2	x	x
10	Nguyễn Thị	Yên		01/5/1988	Giáo viên Sử, Địa	THCS Dương Nội	01/11/2010	01/11/2011	27/03/2017	8 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Lịch Sử	30/07/2013	x	Anh A2	x	x
11	Trần Thị	Nga		20/11/1971	Giáo viên Thể dục	THCS Dương Nội	01/09/1998	22/09/1999	27/03/2017	20 năm 5 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	26/11/2009	x	Anh B	x	x
12	Đinh Thị Thanh	Tâm		20/08/1975	Giáo viên Văn	THCS Dương Nội	01/09/1996	01/09/1998	27/03/2017	21 năm 5 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	29/03/2010	x	Anh A2	x	x
13	Nguyễn Khả	Tuấn	23/06/1978		Phó Hiệu trưởng	THCS Dương Nội	21/6/2000	01/03/2001	27/03/2017	18 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Sử	10/10/2010	x	Anh B	x	x
14	Nguyễn Thị Minh	Hằng		19/06/1969	Giáo viên	THCS Kiến Hưng	01/10/1993	01/10/1995	27/03/2017	24 năm 4 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐH Vật lý	7/2009	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
15	Lưu Thị	Hằng		07/06/1981	Phó Hiệu trưởng Giáo viên Vật lý	THCS Lê Hồng Phong	05/01/ 2005	10/03/2006	27/03/ 2017	13 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Vật lý	20/01/ 2017	x	Anh A2	x	x
16	Phùng Thị	Phượng		12/01/1976	Giáo viên Ngữ văn	THCS Lê Hồng Phong	10/09/1998	21/06/1999	27/03/2017	20 năm 8 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn	15/12/2010	x	Anh B	x	x
17	Lê Thị Thúy	Vân		19/12/1976	Giáo viên Ngữ văn	THCS Lê Hồng Phong	01/09/ 2007	01/09/2008	27/03/ 2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	17/10/ 2006	x	Anh B	x	x
18	Trần Phương	Thảo		04/09/1980	Giáo viên Âm nhạc	THCS Lê Hồng Phong	01/01/ 2005	01/01/2006	27/03/ 2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	Thạc sĩ Âm nhạc	08/01/ 2016	x	Anh B	x	x
19	Đặng Đình	Tuấn	18/02/1977		Giáo viên Toán	THCS Lê Hồng Phong	13/06/2000	01/03/2001	27/03/2017	18 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH SP Toán	17/10/2006	x	Anh A2	x	x
20	Bùi Thị Thu	Hằng		04/11/1978	Giáo viên Toán - Tin học	THCS Lê Hồng Phong	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Toán	27/07/2009	Cao đẳng	Anh B	x	x
21	Nguyễn Thị Ngọc	Dịu		06/08/1982	Giáo viên Văn	THCS Lê Hồng Phong	01/01/ 2005	01/01/2006	27/03/ 2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn	17/10/ 2006	x	Anh C	x	x
22	Nguyễn Thị Vân	Ngần		28/05/1985	Giáo viên Toán - Tin	THCS Lê Hồng Phong	27/09/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH KHTN Toán	30/09/2009	Đại học	Anh B	x	x
23	Đinh Thị	Hoài		20/11/1983	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Lê Hồng Phong	13/10/ 2006	14/10/2007	27/03/ 2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Mỹ thuật	01/10/ 2012	x	Anh A2	x	x
24	Phạm Thị	Thanh		19/12/1977	Giáo viên Ngữ văn	THCS Lê Hồng Phong	29/12/ 2000	01/07/2001	27/03/ 2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn	17/10/ 2006	x	Anh B	x	x
25	Nguyễn Thị	Dung		25/05/1989	Giáo viên Toán - Tin	THCS Lê Hồng Phong	15/10/2010	15/10/2011	27/03/2017	8 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH SP Toán	28/03/2013	Cao đẳng	Anh B	x	x
26	Nguyễn Phương	Dung		30/01/1988	Giáo viên Ngữ văn	THCS Lê Hồng Phong	01/11/ 2011	01/11/2012	11/04/ 2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn	28/03/ 2013	x	Anh B	x	x
27	Lê Thị Hồng	Mến		06/04/1976	Giáo viên Tiếng Anh	THCS Lê Hồng Phong	28/08/ 1998	01/03/1999	27/03/ 2017	20 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH Mở Tiếng Anh	05/05/ 2010	x	Pháp B	x	x
28	Lê Thị Thanh	Hiền		10/05/1971	Giáo viên Toán	THCS Lê Hồng Phong	01/10/1993	01/10/1995	27/03/2017	24 năm 4 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐH SP Toán	04/04/2006	x	Anh B	x	x
29	Nguyễn Thị Hoa	Lý		20/02/1981	Giáo viên Giáo dục thể chất	THCS Lê Hồng Phong	05/01/ 2005	05/01/2006	27/03/ 2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP GD Thể chất	29/04/ 2010	x	Anh B	x	x
30	Nguyễn Thúy Hồng	Minh		16/6/1985	Giáo viên Mĩ thuật	THCS Lê Lợi	13/10/2006	14/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học Mĩ thuật	10/2008	x	Anh A2	x	x
31	Trần Như	Biên	14/02/1983		Giáo viên Địa lí	THCS Lê Lợi	05/10/2006	05/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lí	02/2011	x	Anh C	x	x

TT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh: Nam	Ngày tháng năm sinh: Nữ	Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng: Hệ số lương	Mức lương hiện hưởng: Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi: Trình độ chuyên môn	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi: Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi: Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi: Trình độ ngoại ngữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi: Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
32	Tống Thị	Ngân		06/8/1984	Giáo viên Toán	THCS Lê Lợi	01/10/2011	01/10/2012	31/03/2017	7 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH Toán -Tin	9/2009	Đại học	Anh B	x	x
33	Nguyễn Thị	Trang		24/07/1985	Giáo viên Thể dục	THCS Lê Lợi	04/11/2011	04/11/2012	27/03/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH GDTC	6/2011	x	Anh C	x	x
34	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		06/04/1984	Giáo viên Toán	THCS Lê Lợi	05/10/2006	05/10/2007	11/04/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	9/2009	Đại học	Anh B	x	x
35	Nguyễn Thị Hoa	Mỹ		28/10/1982	Giáo viên Hóa học	THCS Lê Lợi	01/10/2009	01/11/2010	27/03/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH CN Hóa	6/2004	x	Anh A2	x	x
36	Định Thị Hồng	Hạnh		01/07/1988	Giáo viên Sinh học	THCS Lê Lợi	04/11/2011	01/11/2012	27/3/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	8/2011	x	Anh B1	x	x
37	Chu Thị Thu	Hà		20/04/1979	Giáo viên âm nhạc	THCS Lê Quý Đôn	31/12/2004	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Âm nhạc	08/08/2012	x	Anh A2	x	x
38	Nguyễn Thúy	Ngọc		02/07/1980	Giáo viên mỹ thuật	THCS Lê Quý Đôn	05/01/2005	05/1/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH SP Mỹ Thuật	26/08/2016	x	Anh C	x	x
39	Nguyễn Thị	Phương		16/11/1981	Giáo viên kỹ thuật công nghiệp	THCS Lê Quý Đôn	01/07/2004	01/09/2005	27/03/2017	14 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Kỹ Thuật	01/03/2013	x	Anh B	x	x
40	Ngô Thị	Nga		08/6/1974	Giáo viên ngữ văn	THCS Lê Quý Đôn	01/11/1995	24/08/1998	11/04/2017	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ Văn	29/03/2010	x	Anh B	x	x
41	Nguyễn Thị	Vĩnh		31/10/1975	Giáo viên toán	THCS Lê Quý Đôn	15/08/1997	06/12/1999	11/04/2017	20 năm 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH SP Toán	27/07/2009	x	Anh C	x	x
42	Nguyễn Thị Kim	Thoa		14/07/1981	Giáo viên ngữ văn	THCS Lê Quý Đôn	27/09/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ Văn	15/12/2010	x	Anh C	x	x
43	Phạm Thị Thúy	Nga		26/03/1979	Giáo viên ngữ văn	THCS Lê Quý Đôn	30/12/2004	01/02/2006	11/04/2017	14 năm 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ Văn	28/12/2015	x	Anh C	x	x
44	Nguyễn Thị Kiều	Thư		27/03/1978	Giáo viên	THCS Mậu Lương	05/09/2002	05/03/2003	27/03/2017	16 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học Ngữ văn	28/12/2015	x	Anh B1	x	x
45	Nguyễn Thị Kim	Duyên		26/11/1976	Giáo viên	THCS Mậu Lương	21/06/2000	01/03/2001	27/03/2017	18 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học Ngữ văn	17/10/2006	x	Anh B1	x	x
46	Doãn Thị	Dương		17/12/1980	Giáo viên Ngữ văn	THCS Mỗ Lao	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	04/4/2006	x	Anh C	x	x
47	Nguyễn Thị	Hằng		08/08/1978	Giáo viên Sinh học	THCS Mỗ Lao	28/6/2000	01/3/2001	27/03/2017	18 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	Thạc sĩ Sinh học	30/9/2009	x	Anh B1	x	x
48	Nguyễn Thị Thanh	Nga		20/03/1980	Giáo viên Lịch sử	THCS Mỗ Lao	05/1/2005	05/1/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	10/10/2010	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
49	Hà Thị	Nhung		25/02/1985	Giáo viên Địa lý	THCS Mỗ Lao	01/9/2007	01/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	15/4/2015	x	Anh C	x	x
50	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung		01/03/1983	Giáo viên Âm nhạc	THCS Mỗ Lao	13/10/2006	14/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	26/3/2009	x	Anh B	x	x
51	Nguyễn Thị	Thanh		12/11/1969	Giáo viên Ngữ văn	THCS Mỗ Lao	06/9/1990	06/11/1992	27/03/2017	27 năm 3 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x
52	Nguyễn Hải	Vân		04/12/1976	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Mỗ Lao	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	08/8/2012	x	Anh A2	x	x
53	Đỗ Thị Thúy	Yên		30/05/1968	Giáo viên Ngữ văn	THCS Mỗ Lao	21/6/2000	01/3/2001	27/03/2017	18 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x
54	Nguyễn Thu	Hương		19/7/1986	Phó hiệu trưởng	THCS Nguyễn Trãi	4/11/2011	1/11/2012	27/3/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH Hóa học; ThS Hóa học	16/6/2008; 16/05/2012	x	Anh A2	x	x
55	Nguyễn Thị	Phượng		4/9/1989	Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Trãi	4/11/2011	1/11/2012	27/3/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học SP Sinh	20/6/2011	x	Toeic Điểm 440	x	x
56	Trần Thị	Mây		11/2/1976	Giáo viên hóa học	THCS Nguyễn Trãi	1/11/2003	1/11/2004	14/8/2017	15 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH Hóa học; Thsĩ Hóa học	06/03/2002	x	Anh C	x	x
57	Bùi Thị Thúy	Quỳnh		23/8/1971	Giáo viên Ngữ văn	THCS Nguyễn Trãi	1/10/1993	1/10/1996	11/04/2017	23 năm 4 tháng	4,58	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ Văn	17/10/2006	x	Anh C	x	x
58	Trần Thị Thanh	Hương		13/2/1973	Giáo viên toán	THCS Nguyễn Trãi	12/11/1992	1/12/1994	27/3/2017	25 năm 2 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	17/10/2006	x	Anh C	x	x
59	Đào Tự	Bắc	2/12/1982		Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Trãi	5/10/2006	5/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	30/12/2011	x	Anh B	x	x
60	Lê Thị Anh	Quyên		15/11/1979	Giáo viên mỹ thuật	THCS Nguyễn Trãi	13/10/2006	14/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	10/7/2017	x	Anh A2	x	x
61	Nguyễn Thị Khánh	Ny		12/10/1980	Giáo viên toán	THCS Nguyễn Trãi	5/1/2005	5/1/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	17/10/2006	x	Anh A2	x	x
62	Bùi Thị Thanh	Hà		8/8/1980	Giáo viên hóa học	THCS Nguyễn Trãi	30/12/2004	28/4/2006	27/3/2017	13 năm 10 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	5/11/2009	x	Anh B	x	x
63	Trần Thị Tuyết	Nhung		21/10/1970	Giáo viên tiếng anh	THCS Nguyễn Trãi	01/01/2002	01/01/2002	27/3/2017	18 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	17/5/2007	x	Pháp C	x	x
64	Nguyễn Thị Phương	Thảo		29/9/1976	Giáo viên tiếng anh	THCS Nguyễn Trãi	7/9/1998	1/3/1999	27/3/2017	20 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Ngoại Ngữ	27/9/2005	x	Pháp C	x	x
65	Nguyễn Mỹ	Linh		4/11/1979	Giáo viên âm nhạc	THCS Nguyễn Trãi	16/9/2002	16/3/2003	17/4/2017	16 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	5/12/2010	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
66	Vũ Thị Thúy	Lan		4/10/1980	Giáo viên âm nhạc	THCS Nguyễn Trãi	01/01/2005	1/1/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	21/4/2011	x	Anh C	x	x
67	Trần Tuấn	Anh	25/10/1982		Giáo viên mỹ thuật	THCS Nguyễn Trãi	22/09/2006	01/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	13/10/2008	x	Anh B	x	x
68	Phùng Thị	Ngà		19/10/1982	Giáo viên vật lý	THCS Nguyễn Trãi	05/01/2005	5/1/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHKHTN-Vật lý	2/12/2008	x	Anh B	x	x
69	Nguyễn Quỳnh	Hoa		29/10/1985	Giáo viên vật lý	THCS Nguyễn Trãi	10/9/2007	10/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	15/12/2010	x	Anh B	x	x
70	Lê Thị Thảo	Hiền		13/9/1977	Giáo viên tiếng anh	THCS Nguyễn Trãi	29/12/2000	05/7/2001	27/3/2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	20/10/2008	x	Pháp C	x	x
71	Ngô Thị	Hà		07/01/1978	Giáo viên tiếng anh	THCS Nguyễn Trãi	10/9/2007	10/9/2008	27/3/2007	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	13/7/2007	x	Pháp C	x	x
72	Hoàng Thị	Thanh		20/10/1979	Giáo viên văn	THCS Nguyễn Trãi	07/10/2002	01/9/2003	27/03/2017	16 năm 5 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	29/3/2010	x	Anh B	x	x
73	Võ Thị Phương	Chi		28/9/1973	Giáo viên âm nhạc	THCS Nguyễn Trãi	1/3/2000	1/11/2000	27/3/2017	19 năm 3 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	5/12/2010	x	Anh C	x	x
74	Kiều Thị Thanh	Huyền		07/01/1979	Giáo viên toán	THCS Nguyễn Trãi	2/6/2010	01/06/2011	31/5/2018	8 năm 8 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán-Tin	23/6/2000	x	Anh C	x	x
75	Vi Thị Kim	Thanh		06/10/1976	Giáo viên văn	THCS Nguyễn Trãi	01/9/2007	01/9/2008	27/03/2017	11 năm 5 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	02/11/2001	x	Anh C	x	x
76	Lê Thị Bích	Liên		03/01/1976	Giáo viên Ngữ văn	THCS Phú La	05/10/2006	05/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	24/11/2001	x	Anh B	x	x
77	Hoàng Thị	Huyên		21/11/1969	Giáo viên Ngữ văn	THCS Phú La	05/10/1990	01/11/1992	27/3/2017	27 năm 3 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	29/3/2010	x	Anh B	x	x
78	Lã Thanh	Huyền		03/01/1987	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Phú La	04/11/2011	01/11/2012	27/3/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	28/7/2011	x	Anh B	x	x
79	Nguyễn Thị	Yến		08/8/1989	Giáo viên Thể dục	THCS Phú La	04/11/2011	01/11/2012	27/3/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	10/7/2012	x	Anh C	x	x
80	Nguyễn Thị	Hằng		01/4/1989	Giáo viên Thể dục	THCS Phú La	04/11/2011	01/11/2012	27/3/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	26/07/2011	x	Anh B	x	x
81	Nguyễn Thị Thúy	Hà		26/11/1981	Giáo viên Nhạc	THCS Phú La	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	08/8/2012	x	Anh B	x	x
82	Nguyễn Thị	Hường		06/01/1978	Giáo viên Toán	THCS Phú La	29/12/2000	05/7/2001	27/3/2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	27/07/2009	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
83	Bùi Diệu	Thúy		29/10/1982	Giáo viên Lịch sử	THCS Phú La	05/01/2005	05/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	10/10/2010	x	Anh B	x	x
84	Cấn Thị Thanh	Hoài		09/02/1974	Giáo viên Nhạc	THCS Phú La	13/10/2006	14/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	08/8/2012	x	Anh C	x	x
85	Nguyễn Thị	Thúy		07/4/1980	Giáo viên ngữ văn	THCS Phú La	01/10/2006	01/10/2007	28/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	12/9/2011	x	Anh B	x	x
86	Nguyễn Mai	Dung		10/10/1976	Giáo viên ngữ văn	THCS Phú La	15/10/1997	01/01/2000	27/3/2017	20 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	29/3/2010	x	Anh B	x	x
87	Nguyễn Thị	Luận		13/5/1980	Giáo viên Toán	THCS Phú La	07/8/2002	05/3/2003	11/4/2017	16 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	27/7/2009	x	Anh B	x	x
88	Nguyễn Thị Thu	Phương		15/02/1988	Giáo viên Toán	THCS Phú La	18/11/2009	18/11/2010	27/3/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	16/11/2016	x	Anh A2	x	x
89	Phạm Thị Thanh	Huyền		16/11/1988	Giáo viên Toán	THCS Phú La	13/7/2012	13/7/2012	10/3/2017	7 năm 7 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	31/10/2018	x	Anh A2	x	x
90	Vũ Thị	Nghi		21/4/1985	Giáo viên Toán	THCS Phú La	10/9/2007	10/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán Tin	11/7/2011	Đại học	Anh C	x	x
91	Nguyễn Phương	Ngân		05/6/1976	Giáo viên Tiếng Anh	THCS Phú La	19/10/1998	01/4/1999	11/4/2017	20 năm 10 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP tiếng Anh	17/5/2007	x	Pháp B	x	x
92	Tạ Quang	Khải	02/09/1975		Giáo viên Toán	THCS Phú La	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/10/2005	Cao đẳng	Anh C	x	x
93	Nguyễn Thị Thu	Hường		22/02/1981	Giáo viên Ngữ văn	THCS Phú La	30/12/2004	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	29/3/2010	x	Anh B	x	x
94	Nguyễn Thị Thủy	Hương		26/10/1982	Giáo viên Ngữ văn	THCS Phú La	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Văn học	16/7/2007	x	Anh B	x	x
95	Hoàng Văn	Mạnh	01/10/1979		Giáo viên Toán	THCS Phú La	05/9/2002	31/3/2003	27/3/2017	16 năm 10 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	29/9/2016	x	Anh A2	x	x
96	Nguyễn Thị Hoài	Thu		30/07/1976	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Phú La	23/09/1998	01/04/1999	07/05/2018	20 năm 10 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	11/12/2003	x	Anh C	x	x
97	Phạm Thị Thu	Hiền		19/11/1982	Giáo viên Nhạc	THCS Phú Lãm	13/10/2006	14/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	08/08/2012	x	Anh C	x	x
98	Nguyễn Thị	Điểm		28/10/1970	Giáo viên Ngữ văn	THCS Phú Lãm	24/09/1993	01/10/1995	27/03/2017	24 năm 4 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	27/07/2009	x	Anh C	x	x
99	Trần Thị	Ánh		30/05/1975	Giáo viên Toán	THCS Phú Lương	28/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	20 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	04/04/2006	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
100	Phùng Thị Thu	Hồng		10/07/1985	Giáo viên Âm nhạc	THCS Phú Lương	13/10/2006	14/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	31/07/2014	x	Anh B	x	x
101	Nguyễn Thị	Hợi		16/08/1983	Giáo viên Hóa học- Sinh học	THCS Phú Lương	10/09/2007	11/09/2008	27/03/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	30/12/2011	x	Anh C	x	x
102	Đào Thị	Nga		07/09/1984	Giáo viên Ngữ Văn	THCS Phú Lương	25/09/2007	01/10/2008	04/11/2016	11 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	07/11/2012	x	Anh B	x	x
103	Nguyễn Thị	Ngân		05/01/1976	Giáo viên Toán	THCS Phú Lương	13/06/2000	01/03/2001	27/03/2017	18 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/10/2005	x	Anh A2	x	x
104	Nguyễn Thị	Nghĩa		01/05/1976	Giáo viên Ngữ Văn	THCS Phú Lương	06/03/1999	06/09/1999	27/03/2017	20 năm 5 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH Huế Ngữ Văn	17/10/2006	x	Anh C	x	x
105	Dự Thị Minh	Nguyệt		07/11/1972	Giáo viên Ngữ Văn	THCS Phú Lương	31/01/1994	01/10/1995	27/03/2017	24 năm 4 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	10/10/2005	x	Anh C	x	x
106	Vũ Thị Minh	Thanh		17/09/1980	Giáo viên Mỹ Thuật	THCS Phú Lương	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật	08/08/2012	x	Anh C	x	x
107	Đỗ Thị Mai	Thi		05/11/1980	Giáo viên Toán Tin	THCS Phú Lương	01/10/2007	01/10/2007	09/10/2018	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin Ứng dụng	02/10/2014	Đại học	Anh B	x	x
108	Đoàn Thị	Thoan		07/01/1976	Giáo viên tiếng Anh	THCS Phú Lương	18/07/2000	19/01/2001	27/03/2017	19 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	17/05/2007	x	Pháp C	x	x
109	Lương Tuyết	Thu		06/09/1982	Gáo viên Vật lý	THCS Phú Lương	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	27/07/2009	x	Anh C	x	x
110	Lại Minh	Huấn	28/01/1976		Phó Hiệu trưởng	THCS Trần Đăng Ninh	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	07/2009	x	Anh B	x	x
111	Hoàng Thị	Gấm		18/06/1984	Giáo viên Sinh	THCS Trần Đăng Ninh	01/10/2006	01/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Sinh học.	06/10/2009	x	Anh A2	x	x
112	Nguyễn Thị	Hồng		03/12/1987	Giáo viên Sinh	THCS Trần Đăng Ninh	04/11/2011	01/11/2012	27/3/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	Thạc sĩ CN SP Sinh Học	24/10/2013	x	Anh B1	x	x
113	Đỗ Thị	Huê		29/04/1982	Giáo viên GDCD	THCS Trần Đăng Ninh	09/01/2008	01/01/2009	27/3/2017	11 năm 1 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH GD chính trị	19/8/2014	x	Anh B1	x	x
114	Lê Hiếu	Lê		29/4/1982	Giáo viên Toán	THCS Trần Đăng Ninh	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Toán Học	27/7/2009	Cao đẳng	Anh B1	x	x
115	Nguyễn Lê	Ly		16/4/1982	Giáo viên Nhạc	THCS Trần Đăng Ninh	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Âm nhạc	24/6/2004	x	Anh C	x	x
116	Trịnh Thị	Hà		21/4/1982	Giáo viên Hóa	THCS Trần Đăng Ninh	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Hóa Học	5/11/2009	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
117	Nguyễn Thị Tuyết	Minh		30/8/1974	Giáo viên Tiếng Anh	THCS Trần Đăng Ninh	31/10/2005	01/11/2006	27/3/2017	13 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học Tiếng Anh	05/5/2010	x	Pháp C	x	x
118	Trần Hoàng	Thanh		23/3/1978	Giáo viên Hóa	THCS Trần Đăng Ninh	01/04/2002	09/2/2004	23/8/2017	16 năm 0 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học.	18/6/2000	x	Anh B1	x	x
119	Nguyễn Quang	Phúc	21/01/1979		Giáo viên Toán	THCS Văn Khê	27/9/2006	23/11/2007	11/04/2017	12 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Toán	10/10/2010	Cao đẳng	Anh B	x	x
120	Trần Thị	Nội		23/9/1974	Giáo viên Hóa - Sinh	THCS Văn Khê	28/8/1996	24/8/1998	27/03/2017	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Hóa học	5/11/2009	x	Anh B	x	x
121	Đặng Thị	Nga		13/5/1981	Giáo viên Vật lý	THCS Văn Khê	05/1/2005	05/1/2006	11/04/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học Sp Vật lý	27/7/2009	x	Anh B	x	x
122	Vũ Thị	Mai		8/4/1979	Giáo viên Toán	THCS Văn Khê	1/1/2005	1/1/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học Toán - Tin ứng dụng	30/8/2005	Đại học	Anh A2	x	x
123	Lê Thị	Nguyệt		14/10/1981	Giáo viên Địa - Hóa	THCS Văn Khê	30/12/2004	28/04/2006	27/03/2017	13 năm 10 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Địa lý	12/9/2011	x	Anh B	x	x
124	Trần Thị Thu	Huyền		23/3/1978	Giáo viên Văn	THCS Văn Khê	2/10/2006	2/10/2007	11/04/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn	17/11/2004	x	Anh A2	x	x
125	Vũ Tuấn	Đạt	17/10/1977		Giáo viên Vật lý	THCS Văn Khê	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	27/7/2009	x	Anh B	x	x
126	Lê Thị Mai	Hương		22/12/1977	Giáo viên Địa - Hóa	THCS Văn Khê	21/6/2000	1/3/2001	27/03/2017	18 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học SP Hóa học	05/11/2009	x	Anh B	x	x
127	Trần Thị Thanh	Mai		30/10/1981	Giáo viên Âm nhạc	THCS Văn Khê	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học SP Âm nhạc	13/10/2008	x	Anh B	x	x
128	Nguyễn Thị Phương	Anh		28/6/1982	Giáo viên Âm nhạc	THCS Văn Khê	13/10/2006	13/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Âm nhạc	08/08/2012	x	Anh B	x	x
129	Tạ Thị Thu	Huế		22/5/1977	Giáo viên Ngữ văn	THCS Văn Khê	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn	17/10/2006	x	Anh A2	x	x
130	Nguyễn Duy	Thảo	15/08/1977		Phó hiệu trưởng	THCS Vạn Phúc	22/06/2000	20/01/2001	27/03/2017	19 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH SP Vật lí	27/07/2009	x	Anh A2	x	x
131	Nguyễn Thị Mai	Lan		27/03/1983	Giáo viên Sinh học	THCS Vạn Phúc	01/12/2010	01/12/2011	27/03/2017	8 năm 2 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH SP Sinh học	28/03/2013	x	Anh B	x	x
132	Nguyễn Thị Vân	Anh		09/02/1985	Giáo viên Toán	THCS Vạn Phúc	05/07/2010	01/05/2012	27/03/2017	7 năm 9 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin học ứng dụng	30/09/2009	Đại học	Anh B	x	x
133	Nguyễn Hoàng	Anh		25/3/1981	Giáo viên Ngữ văn	THCS Văn Quán	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn học	18/10/2005	Trung cấp	Pháp B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
134	Nguyễn Thị	Bích		11/08/1979	Giáo viên Toán	THCS Văn Quán	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	04/04/2006	x	Anh C	x	x
135	Vũ Thị Thu	Huyền		17/7/1976	Giáo viên Tiếng Anh	THCS Văn Quán	06/02/1999	06/8/1999	11/4/2017	20 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	10/10/2008	Trung cấp	Trung C; Pháp B	x	x
136	Lê Hoàng	Linh		25/9/1979	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Văn Quán	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	26/3/2009	x	Anh C	x	x
137	Lê Bá Như	Ngọc		01/02/1982	Giáo viên Thể dục	THCS Văn Quán	01/08/2008	01/08/2009	12/4/2017	10 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP TDTT Giáo dục thể chất	07/10/2008	x	Anh C	x	x
138	Lê Thị Bích	Ngọc		02/9/1981	Giáo viên Ngữ văn	THCS Văn Quán	01/01/2007	01/6/2008	27/3/2017	11 năm 8 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	9/01/2009	Trung cấp	Pháp B	x	x
139	Trần Vũ Ánh	Nguyệt		22/06/1982	Giáo viên Ngữ văn	THCS Văn Quán	01/11/2010	01/11/2010	27/3/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	11/5/2018	x	Anh B	x	x
140	Phan Thị	Phương		21/02/1975	Giáo viên Lịch sử	THCS Văn Quán	01/9/1998	01/01/1999	24/07/2017	21 năm 1 tháng	4,65	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	26/9/1997	x	Anh B	x	CSTĐ cấp TP năm 2006-2007
141	Nguyễn Thị	Tạo		24/8/1978	Giáo viên Toán	THCS Văn Quán	1/12/2009	01/12/2010	11/4/2017	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/9/2011	Cao đẳng	Anh A2	x	x
142	Nguyễn Thị	Thảo		10/03/1978	Giáo viên Ngữ văn	THCS Văn Quán	15/10/2010	15/12/2011	27/3/2017	8 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/10/2005	x	Anh C	x	x
143	Vũ Hiền	Phương		18/07/1982	Phó Hiệu trưởng	THCS Văn Yên	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP toán	10/10/2010	Cao đẳng	Anh B1	x	x
144	Trần Thị	Huế		20/10/1971	Giáo viên Thể dục	THCS Văn Yên	28/08/1998	28/02/1999	27/03/2017	21 năm 0 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Thể dục	26/11/2009	x	Anh B	x	x
145	Nguyễn Thị Lệ	Thu		06/12/1971	Giáo viên T. Anh	THCS Văn Yên	20/11/1991	20/11/1993	27/03/2017	26 năm 3 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐHSP T. Anh	10/10/2005	x	Pháp B1	x	x
146	Lương Thị	Đảm		02/03/1970	Giáo viên Toán	THCS Văn Yên	08/12/1992	31/08/1995	27/03/2017	24 năm 5 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Toán	27/06/2005	x	Anh B	x	x
147	Nguyễn Thị	Hiếu		09/08/1970	Giáo viên Thể Dục	THCS Văn Yên	27/03/1995	27/03/1997	27/03/2017	22 năm 11 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Thể dục	27/09/2006	x	Anh B	x	x
148	Lò Thị	Duyên		21/05/1979	Giáo viên Hóa	THCS Văn Yên	01/01/2002	01/07/2002	15/08/2016	17 năm 7 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	30/11/2010	x	Anh B	x	x
149	Lê Thị	Mai		20/04/1974	Giáo viên Toán	THCS Văn Yên	01/10/2003	01/05/2004	27/03/2017	15 năm 9 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	20/11/2009	Cao đẳng	Anh C	x	x
150	Nguyễn Thanh	Huyền		01/03/1979	Giáo viên Âm Nhạc	THCS Văn Yên	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Âm Nhạc	25/12/2011	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức hưởng hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
151	Ngô Thị	Mai		08/08/1981	Giáo viên Toán	THCS Văn Yên	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	17/10/2006	Cao đẳng	Anh B1	x	x
152	Phạm Mỹ	Linh		17/11/1979	Giáo viên Âm Nhạc	THCS Văn Yên	13/10/2006	14/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm Nhạc	08/08/2012	x	Anh B	x	x
153	Nguyễn Thị	Dư		14/11/1981	Giáo viên Mỹ Thuật	THCS Văn Yên	13/10/2006	14/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	25/12/2011	x	Anh B	x	x
154	Trần Thị Hồng	Mai		25/09/1980	Giáo viên Văn	THCS Văn Yên	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	05/12/2010	x	Anh B1	x	x
155	Nguyễn Thị	Thuý		02/12/1991	Giáo viên Sinh	THCS Văn Yên	01/11/2013	01/11/2013	27/03/2017	6 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	12/05/2015	x	Anh B1	x	x
156	Bùi Thị Lan	Trinh		13/07/1982	Giáo viên Toán	THCS Văn Yên	01/12/2009	01/12/2009	30/05/2017	10 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	Thạc sĩ Toán	12/12/2007	Cao đẳng	Anh C	x	x
157	Nguyễn Thị	Tâm		22/10/1982	Giáo viên Tiếng Anh	THCS Văn Yên	27/10/2004	01/11/2005	01/08/2017	14 năm 3 tháng	3,65	V.07.04.12	Thạc sĩ T.Anh	01/07/2015	x	Trung B1	x	x
158	Nguyễn Thị Minh	Chuyên		13/10/1974	Giáo viên Toán	THCS Văn Yên	26/08/1996	26/08/1998	27/03/2017	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/10/2005	x	Anh B	x	x
159	Đoàn Thị	Thoa		09/04/1978	Giáo viên Văn	THCS Văn Yên	01/03/2002	05/03/2003	27/03/2017	16 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	22/03/2016	x	Anh B1	x	x
160	Trần Hữu	Thụ	11/11/1982		Phó HT	THCS Yên Nghĩa	27/9/2006	23/11/2007	27/3/2017	12 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH KHTN Sinh	9/2009	x	Anh B1	x	x
161	Nguyễn Thị Hải	Hằng		11/9/1978	Giáo viên Ngữ Văn	THCS Yên Nghĩa	29/12/2000	14/8/2001	27/3/2017	18 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	3/2010	x	Anh C	x	x
162	Nguyễn Thị	Thủy		01/8/1971	Giáo viên GDCD	THCS Yên Nghĩa	22/4/1993	16/12/1993	11/4/2017	26 năm 2 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP GDCT	10/2006	x	Anh A2	x	x

Danh sách này gồm có: 162 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN BẮC TỪ LIÊM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Nguyễn Thị	Phượng		10/02/1973	Phó hiệu trưởng	THCS Cổ Nhuế 2	01/01/2007	01/01/2008	1/8/2016	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	12/1994	X	C	X	X
2	Kiều Quang	Thao	19/08/1979		Giáo viên	THCS Cổ Nhuế 2	08/09/2003	01/04/2004	01/04/2016	15 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	10/2008	ĐH	C	X	X
3	Nguyễn Thị Lan	Phương		15/03/1981	Hiệu trưởng	THCS Đông Ngạc	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	2007	X	ĐH	X	X
4	Lê Thị Kim	Chung		13/08/1972	Giáo viên	THCS Đông Ngạc	01/11/1993	01/11/1993	21/04/2017	26 năm 4 tháng	4.58	V.07.04.12	Đại học	12/2010	X	B	X	X
5	Nguyễn Thị	An		05/07/1979	Giáo viên	THCS Đông Ngạc	28/11/2000	01/06/2001	21/04/2017	18 năm 8 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	08/2006	X	C	X	X
6	Nguyễn Thị	Nga		01/06/1988	Giáo viên	THCS Đông Ngạc	15/05/2010	15/05/2011	21/04/2017	8 năm 9 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	12/2012	CĐ	C, A2	X	X
7	Mai Thi Kim	Hoa		19/09/1970	Giáo viên	THCS Đông Ngạc	01/11/1995	01/04/1998	21/04/2017	21 năm 10 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	01/2009	X	B2	X	X
8	Nguyễn Kiên	Cường	03/11/1978		Giáo viên	THCS Đông Ngạc	01/12/2001	01/01/2008	21/04/2017	12 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	07/2006	X	A2	X	X
9	Đoàn Thi	Hạnh		03/09/1971	Giáo viên	THCS Đông Ngạc	01/10/1992	01/04/1993	21/04/2017	26 năm 11 tháng	4.58	V.07.04.12	Đại học	04/2011	CĐ	B	X	X
10	Nguyễn Thị	Đoan		30/06/1981	Giáo viên	THCS Đông Ngạc	01/01/2007	01/01/2007	21/04/2017	13 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	07/2015	X	A2	X	X
11	Đỗ Thị Thanh	Hằng		04/02/1972	Giáo viên	THCS Đông Ngạc	01/03/1997	01/03/1997	21/04/2017	22 năm 11 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	05/2013	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
12	Đỗ Thị Thu	Hương		04/09/1977	Giáo viên	THCS Đông Ngạc	29/12/2000	01/08/2001	21/04/2017	18 năm 7	3,96	V.07.04.12	Đại học	09/2011	A , CĐ	B	X	X
13	Phạm Thị	Thanh		12/02/1969	Giáo viên	THCS Đông Ngạc	01/09/1990	01/09/1992	21/04/2017	29 năm 5 tháng	4,89	V.07.04.12	Đại học	12/2007	X	B	X	X
14	Lê Thị	Mơ		22/11/1973	Giáo viên	THCS Đông Ngạc	01/09/1993	01/09/1995	21/04/2017	24 năm 7 tháng	4,58	V.07.04.12	Đại học, Thạc sĩ	10/2007, 07/2019	X	B1	X	X
15	Nguyễn Thị	Thuần		01/12/1981	Giáo viên	THCS Phú Diễn	01/09/2004	01/09/2005	21/04/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP	04/2010	X	B	X	X
16	Nguyễn Thị Minh	Châu		18/9/1980	Giáo viên	THCS Phú Diễn	01/10/2002	01/04/2003	21/04/2017	16 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP	05/2018	X	B	X	X
17	Nguyễn Thị	Thương		06/05/1988	Giáo viên	THCS Phú Diễn	15/08/2011	21/12/2015	28/06/2016	8 năm 6 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP	6/2012	X	C	X	X
18	Ngô Phương	Lệ		23/01/1974	Giáo viên	THCS Phú Diễn	01/11/1994	01/01/1996	21/04/2017	24 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSPH	01/2017	X	B	X	X
19	Phạm Thị	Chiến		05/07/1980	Giáo viên	THCS Phú Diễn	01/10/2002	01/04/2003	21/04/2017	16 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP	03/2017	TC	B	X	X
20	Phạm Thị	Hường		03/11/1972	Giáo viên	THCS Phú Diễn	17/03/1994	01/09/1995	21/04/2017	24 năm 7 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP	03/2009	X	B	X	X
21	Nguyễn Thị Dung	Hòa		17/02/1979	Giáo viên	THCS Phú Diễn	01/08/2008	01/08/2009	21/04/2017	10 năm 7 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHKH XH&NV	04/2009	X	B	X	X
22	Nghiêm Xuân	Hiền	18/10/1977		Giáo viên	THCS Phú Diễn	01/08/2008	01/08/2008	21/04/2017	11 năm 7 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSPMT	08/2006	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
23	Nguyễn Thị Thanh	Lan		06/01/1982	Giáo viên	THCS Phú Diễn	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP	09/2008	X	B	X	X
24	Nguyễn Thị Kim	Dung		18/10/1978	Giáo viên	THCS Phú Diễn	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP	11/2005	X	B	X	X
25	Phạm Thị Phương	Liên		16/01/1983	Giáo viên	THCS Phú Diễn	01/09/2008	01/09/2008	21/04/2017	11 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học, Thạc sĩ	5/2015, 07/2019	X	B1	X	X
26	Nguyễn Quỳnh	Anh		15/11/1982	Giáo viên	THCS Xuân Đỉnh	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học sư phạm	02/2012	X	B	X	X
27	Nguyễn Văn	Du	14/11/1976		Giáo viên	THCS Xuân Đỉnh	01/10/2003	01/04/2004	01/04/2004	15 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học sư phạm	5/2014	X	B	X	X
28	Nguyễn Thị	Hương		28/10/1984	Giáo viên	THCS Tây Tựu	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	02/2012	X	B	X	X
29	Chu Thị Hoàng	Lê		23/04/1982	TPT Đội	THCS Tây Tựu	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	01/2009	X	B	X	X
30	Nguyễn Thị Thu	Lan		26/04/1981	Giáo viên	THCS Tây Tựu	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	07/2017	X	A2	X	X
31	Bùi Thị	Hảo		26/06/1986	Giáo viên	THCS Tây Tựu	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	04/2012	X	A2	X	X
32	Đặng Thị Thu	Hường		08/12/1985	Giáo viên	THCS Phúc Diễn	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V07.04.12	Đại học	3/2013	X	Bằng nghề	X	X
33	Trần Thị Thu	Huyền		20/08/1978	Giáo viên	THCS Phúc Diễn	13/7/2000	01/12/2001	21/4/2017	18 năm 3 tháng	3.96	V07.04.12	Đại học	9/2006	X	B	X	X
34	Nguyễn Thị Kim	Lan		10/10/1971	Giáo viên	THCS Phúc Diễn	01/4/1993	01/11/1995	21/4/2017	24 năm 4 tháng	4.58	V07.04.12	Đại học	8/2006	X	C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thâm niên trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
35	Bùi Thị Bích	Thủy		07/07/1976	Giáo viên	THCS Phúc Diễn	01/4/1998	05/4/1999	21/4/2017	20 năm 10 tháng	4.27	V07.04.12	Đại học	01/2009	X	B	X	X
36	Nguyễn Thị Thu	Huyền		2/5/1980	Giáo viên	THCS Thụy Phương	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Vật lí	02/2010	CĐ	C	X	X
37	Nguyễn Thị Thu	Hà		22/08/1979	Giáo viên	THCS Thụy Phương	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSPHN2 Hóa	04/2010	X	C	X	X
38	Đặng Thị	Tuyến		3/8/1982	Giáo viên	THCS Thụy Phương	27/09/2006	01/10/2007	21/04/2017	13 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán Tin	09/2009	ĐH	C	X	X
39	Hoàng Thị	Lan		5/3/1985	Giáo viên	THCS Thụy Phương	01/09/2007	01/09/2008	21/04/2017	11 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	Cử nhân SP Toán	10/2013	CĐ	C	X	X
40	Nguyễn Thị	Hiếu		14/4/1978	Giáo viên	THCS Thượng Cát	03/11/2000	03/11/2001	16/3/2017	18 năm 3 tháng	4.30	V.07.04.12	ĐH	6/2000	X	A2	X	X
41	Lê Thị	Lan		17/6/1980	Giáo viên	THCS Thượng Cát	29/8/2003	01/09/2003	21/04/2017	16 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	1/2017	X	B	X	X
42	Nguyễn Thị	Nhâm		10/02/1982	Giáo viên	THCS Thượng Cát	01/08/2008	01/08/2009	21/04/2017	10 năm 7 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	8/2008	X	B	X	X
43	Ngô Thị Nguyệt	Nga		06/03/1971	Giáo viên	THCS Thượng Cát	28/5/1994	01/12/1995	21/04/2017	24 năm 3 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH	6/2007	ĐH	ĐH	X	X
44	Phùng Thị Thu	Huyền		26/10/1982	Phó hiệu trưởng	THCS Đức Thắng	01/09/2004	01/09/2005	01/09/2014	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04	Đại học	12/2007	X	B	X	X

Danh sách này gồm có: 44 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND QUẬN NAM TỪ LIÊM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Trần Thu	Hà		08/4/1973	Phó Hiệu trưởng	THCS Mỹ Đình 2	15/11/1994	1/1/1997	12/04/2017	23N2T	4.58	V.07.04.12	ĐHSP	11/2007	x	Anh B1, CĐ Sư phạm TA	x	x
2	Nguyễn Thúy	Bình		21/12/1971	Giáo viên	THCS Mỹ Đình 2	1/10/1991	1/10/1993	1/10/2016	26N5T	4,89	V.07.04.12	ĐHSP	3/2007	x	Anh B	x	x
3	Trần Thị	Hường		31/10/1987	Giáo viên	THCS Mỹ Đình 2	01/12/2009	01/12/2010	1/10/2016	9N3T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP	3/2013	x	Anh B	x	x
4	Vũ Ánh	Nguyệt		23/8/1983	Giáo viên	THCS Mỹ Đình 2	01/09/2005	01/09/2006	01/9/2017	15N6T	3.34+0.3	V.07.04.12	ĐHSP	6/2005	x	Anh B	x	x
5	Hoàng	Anh		1977	giáo viên	THCS Mễ Trì	28/11/2000	01/06/2001	12/04/2017	18N9T	3,96	V.07.04.12	Đại học	24/04/2009	x	Anh B	x	x
6	Nguyễn Thị Thanh	Hương		1979	giáo viên	THCS Mễ Trì	20/09/2001	20/03/2002	12/04/2017	18N	3,96	V.07.04.12	Đại học	03/04/2012	x	Anh B	x	x
7	Nguyễn Hồng	Nhung		1980	giáo viên	THCS Mễ Trì	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12N 1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/11/2008	x	Anh A2	x	x
8	Nguyễn Thị	Nhung		1987	giáo viên	THCS Mễ Trì	01/12/2009	01/12/2010	12/04/2017	9N 3T	3,03	V.07.04.12	Đại học	25/12/2011	x	Anh A2	x	x
9	Trần Thị	Vượng		28/12/1979	Giáo viên	THCS Phú Đô	01/12/2009	01/12/2010	12/04/2017	10n3t	4	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	17/10/2006	x	Anh B1	x	x
10	Nguyễn Thị Phương	Thảo		20/03/1971	Giáo viên	THCS Phú Đô	01/09/1991	01/09/1991	12/04/2017	28n6t	4,89	V.07.04.12	ĐHSP Toán	06/02/2002	x	Anh B	x	x
11	Ngô Thanh	Hương		07/12/1977	Giáo viên	THCS Phú Đô	01/04/1999	01/10/1999	12/04/2017	20n 11t	3,96	V.07.04.12	ĐHHN	26/06/2007	x	ĐH Anh-A2 Pháp	x	x
12	Nguyễn Thị Tố	Uyên		22/08/1972	Giáo viên	THCS Phú Đô	15/01/1994	01/02/1996	12/04/2017	26n1t	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Toán	22/12/2008	x	Anh B	x	x
13	Phạm Thị Thu	Thủy		09/10/1985	Giáo viên	THCS Phú Đô	01/12/2009	01/12/2010	12/04/2017	10n3t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	10/09/2007	x	Anh B	x	x
14	Nguyễn Thị	Hà		14/05/1977	Giáo viên	THCS Phú Đô	01/11/2001	01/11/2002	12/04/2017	18n4t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	20/06/2000	x	Anh C	x	x
15	Nguyễn Thị	Lý		08/8/1981	Hiệu trưởng	THCS Nguyễn Du	01/01/2007	01/01/2008	20/4/2017	12n2t	3.34	V.07.04.12	Thạc sĩ Hóa học	15/9/2003	x	Anh B1	x	x
16	Đỗ Thị Lan	Anh		03/3/1980	Tổ phó	THCS Nguyễn Du	01/01/2007	01/01/2007	12/4/2017	13n2t	3.34	V.07.04.12	Đại học Sinh học	28/1/2005	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
17	Trần Hoàng	Phương		03/10/1980	Giáo viên	THCS Phương Canh	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	11/2007	x	A2	x	x
18	Tạ Thị	Dưỡng		22/03/1977	Giáo viên	THCS Lý Nam Đế	01/04/1999	01/10/1999	01/01/2015	20n8t	3.96	V.07.04.12	Đại học	08/2009	x	B	x	x
19	Đinh Thị	Nhàn		20/05/1980	Giáo viên	THCS Lý Nam Đế	01/10/2001	01/10/2002	01/12/2015	18n2t	3.96	V.07.04.12	Đại học	12/ 2011	x	B	x	x
20	Nguyễn Minh	Dung		07/07/1986	Giáo viên	THCS Lý Nam Đế	01/01/2010	01/01/2011	11/04/2017	10n2t	3.03	V.07.04.12	Đại học	01/ 2014	x	C	x	x
21	Nguyễn Thị Thu	Loan		21/05/1980	Giáo viên	THCS Lý Nam Đế	01/01/2003	01/01/2007	01/07/2016	17n	3.34	V.07.04.12	Đại học	08/2006	x	B	x	x
22	Nguyễn Thị Thúy	Hồng		08/12/1978	Giáo viên	THCS Nam Từ Liêm	28/11/2000	01/06/2001	12/04/2017	13 năm 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	8/2006	x	B	x	Bằng khen của UBND TP
23	Nguyễn Thị Hồng	Nhã		10/08/1987	Giáo viên	THCS Nam Từ Liêm	02/12/2009	01/12/2010	12/04/2017	9 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	5/2013	x	B	x	Bằng khen TW Đoàn
24	Nguyễn Thị Tuyết	Dung		16/06/1981	Giáo viên	THCS Nam Từ Liêm	01/01/20007	01/01/2008	12/04/2017	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	CH	4/2013	Cử nhân	B	x	Bằng khen của Bộ GD&ĐT
25	Hoàng Thị Lan	Hương		09/03/1977	Tổ trưởng CM	THCS Nguyễn Quý Đức	01/04/1999	01/10/1999	12/04/2017	20 năm 04 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	22/06/2007	x	Anh B2; Trung C	x	x
26	Nguyễn Thị	Thúy		15/03/1980	Giáo viên	THCS Nguyễn Quý Đức	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	10 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/08/2006	x	Anh B	x	x
27	Đỗ Thị	Liên		16/07/1978	Giáo viên	THCS Nguyễn Quý Đức	28/12/2006	01/01/2008	12/04/2017	12 năm 01 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	25/08/2004	x	Anh B	x	x
28	Vũ Thị	Hảo		18/01/1982	TTCM/GV Toán	THCS Mỹ Đình 1	27/08/2004	27/08/2004	12/04/2017		3.34	V.07.04.12	ĐH SP ngành Vật lý	04/2009	x	Anh B	x	x
29	Hoàng Thị Phương	Thúy		05/07/1983	TPCM/GV Sinh	THCS Mỹ Đình 1	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017		3.03	V.07.04.12	ĐH SP Sinh học	02/2012	x	Anh B	x	x
30	Nguyễn Thị Hương	Giang		02/03/1976	GV Mỹ thuật	THCS Mỹ Đình 1	01/04/1999	01/04/2000	12/04/2017		3.96	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật CN		x	Anh B	x	x
31	Vũ Thị	Năm		06/08/1976	Hiệu phó	THCS Xuân Phương	19/4/1998	5/2/1999	01/4/2014	21 năm	3,96	V.07.04.12	Th.s	7/2009	x	B1	x	x
32	Đỗ Thị	Hằng		24/08/1980	Giáo viên	THCS Xuân Phương	01/01/2007	01/01/2007	01/01/2003	13 năm 01 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học	11/04/2017	x	C	x	x
33	Đỗ Thị Thúy	Anh		16/02/1975	Giáo viên	THCS Tây Mỗ	01/03/1997	01/10/1998	12/4/2017	21N 05T	4,27	V.07.04.12	Đại học	06/2007	x	Anh: B2 Trung: C	x	x
34	Ngô Thị Kim	Huế		05/05/1979	Giáo viên	THCS Tây Mỗ	15/09/2003	15/06/2004	18/04/2017	15N 09T	3,65	V.07.04.12	Đại học	04/2009	x	B1	x	x
35	Nguyễn Thị Kim	Hoàn		22/04/1987	Giáo viên	THCS Tây Mỗ	01/12/2009	01/12/2009	16/08/2017	10N 03T	3,03	V.07.04.12	Đại học	08/2012	x	Anh: C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
36	Nguyễn Thị	Lê		20/09/1987	Giáo viên	THCS Tây Mỗ	01/12/2009	01/12/2010	12/04/2017	09N 03T	3,03	V.07.04.12	Đại học	05/2013	x	Anh: B	x	x
37	Đỗ Thị Thu	Thủy		25/11/1971	Phó Hiệu trưởng	THCS Tây Mỗ	01/06/1996	01/10/1998	12/04/2017	21N 05T	4,27	V.07.04.12	Đại học	12/2008	x	Anh: B	x	x
38	Nguyễn Thị Minh	Nga		27/10/1971	Giáo viên	THCS Tây Mỗ	01/08/1994	01/12/1996	12/04/2017	23N 03T	4,27	V.07.04.12	Đại học	04/2014	x	Anh ĐH Nga: CĐ	x	x
39	Nguyễn Thúy	Hường		03/10/1984	Giáo viên	THCS Tây Mỗ	01/01/2007	01/05/2008	12/04/2017	11N 10T	3,34	V.07.04.12	Đại học	01/2009	x	Anh: B	x	x
40	Trương Thị Kim	Thanh		04/10/1969	Giáo viên	THCS Tây Mỗ	15/09/1990	01/10/1992	12/04/2017	27N 05T	4,89	V.07.04.12	Đại học	08/2006	x	Anh: B	x	x
41	Nguyễn Thúy	Hồng		10/06/1982	Giáo viên	THCS Tây Mỗ	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14N 06T	3,34	V.07.04.12	Đại học	12/2007	x	Anh: B	x	x
42	Nguyễn Thị	Thơm		31/10/1989	Giáo viên	THCS Cầu Diễn	01/11/2010	01/11/2011	11/4/2017	13n3t	3.03	V.07.04.12	Thạc sĩ	30/01/2018	x	B1	x	x
43	Dương Thị	Thảo		21/12/1979	Giáo viên	THCS Đại Mỗ	29/08/2003	01/03/2004	01/03/2013	16 năm 7 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	2013	x	B	x	x

Danh sách này gồm có: 43 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND THỊ XÃ SƠN TÂY CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Đỗ Thị Minh	Anh		07/02/1981	Giáo viên	THCS Sơn Đông	01/01/2005	01/01/2006	17/5/2017	14N 2T	3,34	V.07.04.12	ĐH ngành SP Âm nhạc	08/2012	X	Tiếng Anh B	X	X
2	Lưu Thị	Giang		03/08/1980	Giáo viên	THCS Sơn Đông	29/8/2003	10/9/2003	17/5/2017	16N 5T	3,65	V.07.04.12	ĐH ngành SP Ngữ văn	01/2013	X	Tiếng Anh B	X	X
3	Trần Thị	Giang		08/01/1980	Giáo viên	THCS Sơn Đông	01/09/2004	01/09/2005	17/5/2017	14N 6T	3,34	V.07.04.12	ĐHSPngành GD thể chất	11/2009	X	Tiếng Anh B	X	X
4	Nguyễn Thị Hồng	Hà		06/04/1986	Giáo viên	THCS Sơn Đông	15/10/2012	15/10/2013	17/5/2017	6N 4T	2,72	V.07.04.12	ĐH ngành SP Địa lý	06/2010	X	Tiếng Anh B	X	X
5	Nguyễn Thị Thanh	Hải		12/08/1981	Giáo viên	THCS Sơn Đông	01/01/2005	01/01/2006	17/5/2017	14N 2T	3,34	V.07.04.12	ĐH ngành SPNgữ văn	10/2005	X	Tiếng Anh B	X	X
6	Nguyễn Thị	Hải		06/08/1984	Giáo viên	THCS Sơn Đông	09/10/2006	01/10/2007	17/5/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH ngành SP Mỹ thuật	08/2012	X	Tiếng Anh B	X	X
7	Nguyễn Thái	Học	03/01/1988		Giáo viên	THCS Sơn Đông	20/11/2009	20/11/2010	17/5/2017	9N 3 T	3,03	V.07.04.12	ĐH ngành SP Sinh học	03/2013	X	Tiếng Anh B	X	X
8	Phạm Thị	Hường		18/10/1977	Giáo viên	THCS Sơn Đông	01/09/2001	01/09/2001	17/5/2017	18N 6T	3,96	V.07.04.12	ĐH ngành SP Ngữ văn	12/2010	X	Tiếng Anh B	X	X
9	Nguyễn Thị	Luyến		20/7/1978	Giáo viên	THCS Sơn Đông	26/8/1999	26/8/1999	17/5/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH ngành SPNgữ văn	12/2015	X	Tiếng Anh B	X	X
10	Nguyễn Thế	Tài	27/08/1978		Giáo viên	THCS Sơn Đông	21/12/2001	1/7/2002	17/5/2017	17N 8T	3,96	V.07.04.12	ĐH ngành Tiếng Anh	09/2005	X	Tiếng Pháp B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
11	Lý Thị	Thuận		12/08/1985	Giáo viên	THCS Sơn Đông	01/09/2008	01/09/2009	03/11/2017	10N 6T	3,03	V.07.04.12	ĐH ngành SP Ngữ văn	05/2016	X	Tiếng Anh B	X	X
12	Trịnh Thị Thanh	Tú		17/4/1978	Giáo viên	THCS Sơn Đông	21/12/2001	01/7/2002	17/5/2017	17N 8T	3,65	V.07.04.12	ĐH ngành SP Ngữ văn	10/2005	X	Tiếng Anh B	X	X
13	Phạm Thị	Thương		20/3/1977	Giáo viên	THCS Sơn Đông	29/12/2000	22/7/2001	17/5/2017	18N 7T	3,96	V.07.04.12	ĐH ngành SP Toán học	10/2006	X	Tiếng Anh B	X	X
14	Lê Thị	Diệp		31/10/1984	Giáo viên	THCS Sơn Đông	01/9/2007	01/9/2008	17/05/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	30/9/2009	ĐH Toán - Tin	Tiếng Anh A2	X	X
15	Nguyễn Thị	Yến		07/4/1979	Giáo viên	THCS Sơn Đông	01/01/2005	01/01/2006	17/5/2017	14N 2T	3,34	V.07.04.12	ĐH ngành SP Toán học	11/2004	Cao đẳng toán-tin	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
16	Nguyễn Thị Thu	Huyền		04/9/1975	Giáo viên	THCS Hồng Hà	01/9/2007	01/9/2008	17/5/2017	11 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH nghành SP Giáo dục chính trị	17/10/2006	X	Tiếng Anh B	X	X
17	Đoàn Thị	Sen		06/12/1977	Giáo viên	THCS Hồng Hà	03/1/2005	01/01/2006	17/5/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH nghành SP Âm nhạc	08/8/2012	Chứng chỉ THƯD trình độ B	Chứng chỉ Tiếng Anh C	X	Bằng khen BCH thành đoàn năm 2019
18	Nguyễn Văn	Thanh	29/01/1987		Giáo viên	THCS Hồng Hà	04/11/2011	1/11/2012	17/5/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH SP nghành SP Lịch sử	09/3/2015	X	Chứng chỉ Tiếng Anh B	X	X
19	Giang Văn	Tưởng	22/6/1976		Phó Hiệu trưởng	THCS Xuân Sơn	22/6/2000	12/01/2001	17/5/2017	19 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP ngành Giáo dục chính trị	02/2012	X	Tiếng Anh C	X	X
20	Đinh Thị	Tình		13/8/1974	Giáo viên	THCS Xuân Sơn	22/9/1997	02/12/1998	17/5/2017	21 năm 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH ngành Sư phạm Toán học	10/2005	X	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
21	Phùng Thị	Huyền		19/8/1978	Giáo viên	THCS Xuân Sơn	30/12/2004	3/5/2006	17/5/2017	13 năm 9 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP ngành Giáo dục thể chất	4/2018	X	Tiếng Anh C	X	X
22	Nguyễn Bích	Diệp		14/01/1973	Giáo viên	THCS Trung Hưng	23/11/1994	23/11/1996	17/05/2017	23 năm 5 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH ngành SP Âm nhạc	08/08/2012	X	Tiếng Anh A2 (bậc 2)	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đã tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đã tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
23	Bùi Thị Thu	Hiền		19/06/1975	Giáo viên	THCS Trung Hưng	13/9/1997	02/12/1998	17/05/2017	21 năm 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH ngành SPToán	10/10/2010	X	Tiếng Anh B	X	X
24	Nguyễn Đức	Hà	25/12/1980		Giáo viên	THCS Trung Hưng	15/7/2002	01/2/2003	17/05/2017	17 năm	3,65	V.07.04.12	ĐH ngành SPToán	12/9/2011	Cao đẳng toán-tin	Tiếng Anh B	X	X
25	Khuất Thị Mỹ	Dung		20/02/1977	Giáo viên	THCS Trung Hưng	01/01/2005	01/01/2006	17/05/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH ngành SPNgữ văn	15/12/2010	X	Tiếng Anh A2 (bậc 2)	X	X
26	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		03/02/1977	Giáo viên	THCS Trung Hưng	22/6/2000	11/01/2001	17/05/2017	19 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH ngành SPHóa	05/11/2009	X	Tiếng Anh B	X	X
27	Vũ Thanh	Uy		23/01/1977	Giáo viên	THCS Trung Hưng	29/12/2000	01/8/2001	17/05/2017	18 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH ngành SPNgữ văn	10/10/2005	X	Tiếng Anh Bậc 3	X	X
28	Phùng Thị	Huyền		10/03/1977	Giáo viên	THCS Trung Hưng	05/1/2005	05/01/2006	17/05/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	CĐSP Sử - GDCD, ĐH ngành SPLịch sử	10/10/2010	X	Tiếng Anh A2 (bậc 2)	X	X
29	Lê Thị Thu	Trang		30/08/1983	Giáo viên	THCS Trung Hưng	01/9/2007	01/09/2008	17/05/2017	11 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	CĐ ngành SP Sinh - KTNN; ĐH ngành Sinh học	30/9/2009	X	Tiếng Anh C	X	X
30	Phùng Thị	Luận		14/7/1986	Giáo viên	THCS Xuân Khanh	1/12/2009	1/12/2009	17/5/2017	10 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP ngành SP Vật lý	28/2/2012	X	Tiếng Anh C	X	X
31	Trần Thị	Luận		02/4/1971	Giáo viên	THCS Xuân Khanh	1/9/1995	30/12/1998	17/5/2017	21 năm 2 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP nghành SP TDTT	09/11/2008	X	Tiếng Anh C	X	X
32	Hà Thị Kim	Oanh		06/01/1980	Giáo viên	THCS Xuân Khanh	1/1/2005	1/1/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH ngành GDCT	28/2/2012	X	Tiếng Anh C	X	X
33	Nguyễn Thị Phương	Thảo		15/10/1982	Giáo viên	THCS Xuân Khanh	1/1/2005	1/1/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	CĐSP Hóa Địa; ĐH SP ngành Hóa học	5/11/2009	X	Tiếng Anh C	X	X
34	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		09/9/1976	Giáo viên	THCS Xuân Khanh	7/9/1998	11/8/1999	17/5/2017	21 năm 5 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP TDTT nghành GDTC	24/4/2018	X	Tiếng Anh C	X	X
35	Hà Trung	Kiên	31/8/1973		Phó Hiệu trưởng	THCS Cổ Đông	24/8/1996	24/8/1998	17/5/2017	21năm 06 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH ngành SP Vật Lý	15/12/2010	X	Tiếng Anh B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
36	Phùng Thị Thu	Hà		28/01/1975	Giáo viên	THCS Cổ Đông	26/8/1996	26/8/1998	17/5/2017	21năm 06 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH ngành SP Toán học	12/2008	X	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
37	Lê Thị Ngọc	Hà		17/01/1977	Giáo viên	THCS Cổ Đông	10/9/1998	02/6/1999	17/5/2017	20 năm 8 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH Huế ngành Sp Ngữ Văn	10/2005	X	Tiếng Anh B	X	X
38	Vương Thị Kim	Anh		25/6/1987	Giáo viên	THCS Cổ Đông	01/12/2009	01/12/2010	17/5/2017	09 năm 03 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH ngành SP Sinh học	28/3/ 2013	X	Tiếng Anh B	X	X
39	Nguyễn Thị Thanh	Xuân		30/10/1978	Giáo viên	THCS Cổ Đông	01/10/2006	01/10/2007	17/5/2017	12 năm 05 tháng	3,34	V.07.04.12	CĐSP Địa - Hóa; ĐH ngành SP Hóa	11/ 2009	X	Tiếng Anh B	X	X
40	Nguyễn Minh	Ngọc		10/7/1977	Giáo viên	THCS Cổ Đông	13/6/2000	05/4/2001	17/5/2017	18năm 10 tháng	3,96	V.07.04.12	CĐSP Văn Sử; ĐH ngành SP Ngữ Văn	12/2010	X	Tiếng Anh B	X	X
41	Nguyễn Thị Thu	Thanh		23/10/1973	Giáo viên	THCS Cổ Đông	01/9/1994	20/8/1996	17/5/2017	23 năm 06 tháng	4,27	V.07.04.12	CĐSP Toán - Lý; ĐH ngành SP Toán	7/ 2009	X	Tiếng Anh B	X	X
42	Lưu Thị Hồng	Thúy		06/10/1988	Giáo viên	THCS Cổ Đông	04/10/2011	04/10/2012	17/5/2017	07 năm 04 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH SP ngành GD thể chất	7/ 2010	X	Tiếng Anh B	X	X
43	Nguyễn Thị	Dung		01/01/1978	Giáo viên	THCS Cổ Đông	01/12/2009	01/12/2009	17/5/2017	10 năm 03 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH ngành SP Văn	12/2015	X	Chứng chỉ Anh trình độ B	X	X
44	Đặng Thị Tâm	Tình		14/5/1976	Giáo viên	THCS Cổ Đông	10/01/1997	02/12/1998	17/5/2017	21 năm 02 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH ngành Tiếng Anh	10/2006	X	TiếngPháp trình độ C	X	X
45	Vương Văn	Chiến	18/11/1975		Giáo viên	THCS Cổ Đông	13/09/1997	02/12/1998	17/5/2017	21 năm 02 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH SP ngành GDTC	04/2018	X	Chứng chỉ Anh trình độ B	X	X
46	Phạm Đăng	Hùng	29/9/1987		Giáo viên	THCS Cổ Đông	01/12/2010	01/12/2011	17/5/2017	08 năm 03 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH ngành SP MT	8/ 2013	X	Tiếng Anh B	X	X
47	Phan Thị Yến	Nga		14/8/1981	Hiệu trưởng	THCS Sơn Lộc	01/01/2005	01/01/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	CĐ Văn - GDCD; ĐH GDCD; Thạc sĩ KH chính trị	13/ 04/2017	X	Tiếng Anh B	X	X
48	Ngô Thị	Hường		08/8/1976	Giáo viên	THCS Sơn Lộc	22/09/1997	02/12/1998	17/5/2017	21 năm 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH ngành SPNgữ văn	10/10/2005	X	Tiếng Anh B	X	X
49	Vũ Thị	Phương		06/01/1983	Giáo viên	THCS Sơn Lộc	01/9/2007	01/09/2008	17/5/2017	11 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH ngành SPKỹ thuật	03/02/2010	X	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
50	Nguyễn Trung	Kiên	16/11/1980		PHT	THCS Phùng Hưng	1/1/2005	1/1/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH nghành SP Vật lý	15/12/2010	X	Tiếng Anh A2	X	X
51	Nguyễn Thị	Liễu		7/6/1973	Giáo viên	THCS Phùng Hưng	1/12/1994	1/12/1996	17/5/2017	25 năm 2 tháng	4.58	V.07.04.12	CĐSP ngành Sử-KTPV; ĐH nghành SP GD chính trị	10/10/2005	X	Giấy Chứng nhận ngoại ngữ chương trình Tiếng Anh C1	X	Bằng khen TW Đoàn năm 2018
52	Vũ Thị	Tâm		14/8/1981	Giáo viên	THCS Phùng Hưng	1/1/2005	1/1/2006	27/3/2017	14 năm 2 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH nghành SP ngữ văn	16/10/2006	X	Tiếng Anh C	X	X
53	Nguyễn Thùy	Linh		8/3/1983	Giáo viên	THCS Phùng Hưng	1/10/2006	1/10/2007	17/5/2017	12 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	CĐSP Toán - KTCN; ĐH Toán - Tin	30/9/2009	ĐH	Tiếng Anh C	X	X
54	Trần Thị	Thúy		20/6/1978	Giáo viên	THCS Phùng Hưng	05/01/2005	05/01/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH nghành Tiếng Anh	12/10/2006	X	Tiếng Pháp C	X	X
55	Nguyễn Thị Kim	Oanh		11/10/1976	Giáo viên	THCS Phùng Hưng	10/9/1998	2/6/1999	17/5/2017	20 năm 8 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH nghành Tiếng Anh	12/10/2006	X	Chứng chỉ Tiếng Pháp trình độ C	X	X
56	Nguyễn Thị Lan	Hương		11/8/1975	Giáo viên	THCS Phùng Hưng	31/8/1996	24/8/1998	17/5/2017	21 năm 7 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH nghành SP Ngữ văn	10/10/2005	X	Tiếng Anh C	X	X
57	Ngô Thị	Bình		22/4/1981	Giáo viên	THCS Phùng Hưng	1/1/2005	1/1/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH nghành SP Toán	12/9/2011	X	Tiếng Anh C	X	X
58	Đỗ Thị Thanh	Vân		17/1/1976	Giáo viên	THCS Phùng Hưng	13/6/2000	13/12/2001	17/5/2017	18 năm 2 tháng	3.96	V.07.04.12	CĐSP Văn - GDCD; ĐH nghành SP Ngữ văn	9/5/2005	X	Tiếng Anh C	X	X
59	Phùng Thị	Thoa		17/6/1984	Giáo viên	THCS Phùng Hưng	1/9/2007	1/9/2008	17/5/2017	11 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.13	CĐSP Sinh - KTNN; ĐH SP Sinh	5/2018	X	Tiếng Anh C	X	X
60	Phương Thị	Thúy		10/9/1982	Giáo viên	THCS Phùng Hưng	1/10/2006	1/10/2007	17/5/2017	12 năm 5 tháng	3.34	V.07.04.13	CĐSP Sinh - Địa; ĐH SP Sinh	5/2018	X	Tiếng Anh C	26/2/20019	X
61	Nguyễn Thị Bích	Châm		22/9/1975	Giáo viên	THCS Sơn Tây	01/9/1996	24/8/1998	17/5/2017	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP ngành ngữ văn	12/2010	X	Chứng chỉ Tiếng Anh, trình độ B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
62	Nguyễn Thị Bích	Hạnh		18/6/1979	Phó hiệu trưởng	THCS Sơn Tây	3/1/2005	1/1/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3,65	V.07.04.12	CĐSP Địa - Hóa; ĐHSP GD chính trị	11/2004	Trung cấp nghề	Tiếng Anh bậc 3 (B1)	X	X
63	Nguyễn Thị	Thúy		26/3/1988	Giáo viên	THCS Sơn Tây	1/11/2012	1/11/2013	27/3/2017	6 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP ngành Toán học	2/2012	X	Tiếng Anh B	X	X
64	Khuất Thị Diệu	Thúy		2/9/1981	Giáo viên	THCS Sơn Tây	4/1/2005	5/1/2006	17/5/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH ngành Tiếng Anh	10/2006	X	TiếngPháp B1	X	X
65	Vũ Thị Nguyệt	Ánh		16/1/1979	Giáo viên	THCS Sơn Tây	01/12/2009	1/12/2009	17/5/2017	10 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP ngành ngữ văn	11/2002	Trung cấp nghề	Tiếng Anh bậc 3 (B1)	X	X
66	Nguyễn Văn	Huân	22/8/1973		Giáo viên	THCS Sơn Tây	26/8/1996	26/8/1998	28/3/2017	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP ngành GD thể chất	4/2018	X	Tiếng Anh C	X	X
67	Nguyễn Xuân	Đằng	02/11/1979		Giáo viên	THCS Trung Sơn Trầm	22/11/2002	17/07/2003	28/03/2017	16 năm 7 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH SP nghành Ngữ văn	12/05/2015	X	Tiếng Anh C	X	Bằng khen của TW Đoàn 2014-2015
68	Khuất Thị Thu	Hà		12/07/1981	PHT	THCS Trung Sơn Trầm	01/01/2005	01/05/2006	17/05/2017	13 năm 9 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP nghành SP Hóa học	05/11/2009	X	Anh bậc 3 (B1)	X	X
69	Lê Thị Thu	Hà		27/11/1978	Giáo viên	THCS Trung Sơn Trầm	18/11/2002	01/06/2003	17/05/2017	16 năm 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP ngành Tiếng Anh	12/08/2016	X	TiếngPháp B	X	X
70	Tăng Thị Thu	Hằng		22/07/1978	Giáo viên	THCS Trung Sơn Trầm	11/12/2002	17/07/2003	17/05/2017	16 năm 7 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH nghành SP Toán học	10/10/2005	CĐSP Tin	Tiếng Anh C	X	X
71	Lâm Thị	Huế		15/09/1972	Giáo viên	THCS Trung Sơn Trầm	01/09/1994	01/09/1995	17/05/2017	24 năm 5 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP nghành SP Toán học	12/03/2008	X	Tiếng Anh C	X	X
72	Hoàng Thị	Huệ		27/03/1982	Giáo viên	THCS Trung Sơn Trầm	01/01/2005	01/01/2006	17/05/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP nghành SP Mĩ thuật	06/10/2015	X	Tiếng Anh C	X	X
73	Lê Thanh	Minh		20/10/1977	Giáo viên	THCS Trung Sơn Trầm	29/12/2000	01/7/2001	17/05/2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP nghành SP Toán	10/10/2010	X	Tiếng Anh C	X	X
74	Nguyễn Thị Thu	Trang		26/06/1987	Giáo viên	THCS Trung Sơn Trầm	20/11/2009	01/12/2010	17/05/2017	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH SP KĨ thuật	26/08/2013	X	Tiếng Anh B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
75	Vương Ánh	Tuyết		05/07/1975	Giáo viên	THCS Trung Sơn Trầm	24/08/1996	24/08/1998	17/05/2017	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP nghành SP Âm nhạc	14/07/2006	X	Tiếng Anh C	X	Bằng khen TW đoàn năm 2000
76	Phạm Thị	Tíu		27/9/1976	Giáo viên	THCS Đường Lâm	02/05/2002	02/05/2002	17/05/2017	17 năm 9 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP nghành Sư phạm Văn	18/10/2007	X	Tiếng Anh C	X	X
77	Phan Thị Thu	Huyền		19/11/1979	Giáo viên	THCS Đường Lâm	05/01/2005	05/01/ 2006	17/05/ 2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH nghành Tiếng Anh sư phạm	23/05/2003	X	TiếngTrung trình độ B	X	X
78	Kiều Văn	Lợi	09/08/1986		Giáo viên	THCS Đường Lâm	01/12/2010	01/12/2011	24/04/2017	8 năm 2 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH nghành Sư phạm Mỹ thuật	27/03/ 2013	X	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
79	Nguyễn Thị Kim	Duyên		28/11/1973	Giáo viên	THCS Kim Sơn	31/08/1996	24/08/1998	17/5/2017	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP ngành Sinh học	10/2009	X	Tiếng Anh B	X	X
80	Phùng Thị	Hồng		05/03/1974	Giáo viên	THCS Kim Sơn	28/05/1999	28/11/1999	17/5/2017	20 năm 3 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH Mở Hà Nội ngành Tiếng Anh	09/2005	X	Tiếng Pháp C	X	X
81	Nguyễn Thị Minh	Hồng		04/01/1977	Giáo viên	THCS Kim Sơn	21/12/2001	01/07/2002	17/5/2018	17 năm 8 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH Mở Hà Nội ngành Tiếng Anh Anh	05/2010	X	Tiếng Pháp C	X	X
82	Nguyễn Thị	Hường		07/07/1977	Giáo viên	THCS Kim Sơn	29/12/2000	29/06/2001	17/5/2019	18 năm 8 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH Huế ngành SP Toán	10/2006	CĐSP Toán Tin	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
83	Trần Thị Thúy	Hoàng		19/09/1980	Giáo viên	THCS Kim Sơn	01/01/2006	01/01/2007	24/4/2017	13 năm 02 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hà Nội ngành SP Ngữ văn	12/2010	X	Tiếng Anh C	X	X
84	Nguyễn Thị	Phúc		13/05/1976	Giáo viên	THCS Kim Sơn	01/10/2006	01/10/2007	17/5/2021	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP TDTT ngành GDTC	04/2018	X	Tiếng Anh C	X	X
85	Nguyễn Thị	Thanh		27/10/1978	Giáo viên	THCS Kim Sơn	11/12/2002	21/06/2003	17/5/2022	16 năm 7 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH Huế ngành SP Toán	10/10/2005	CĐSP Toán Tin	Tiếng Anh B	X	X
86	Vũ Thị Phương	Anh		13/02/1975	Giáo viên	THCS Viên Sơn	13/09/1997	02/12/1998	17/05/2017	21 năm 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH Huế ngành SP Văn	10/2005	X	Tiếng Anh trình độ B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ điều chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
87	Đỗ Thị Lan	Khánh		24/05/1978	Giáo viên	THCS Viên Sơn	29/12/2000	30/07/2001	17/05/2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH Huế ngành SP Ngữ Văn	10/2006	X	Tiếng Anh trình độ C	X	X
88	Vũ Thị	Nguyệt		29/12/1975	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	15/08/1997	02/12/1998	17/5/2017	21 năm 2 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH ngành Ngữ Văn	10/2006	X	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
89	Trần Thanh	Thủy		30/11/1981	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	01/01/2005	01/01/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH chuyên ngành SP âm nhạc	08/2012	X	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
90	Nguyễn Thị Thu	Hà		10/08/1979	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	03/01/2005	01/01/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH ngành SP ngữ văn	11/2004	X	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
91	Hà Thị Thanh	Vân		18/06/1975	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	22/09/1997	02/12/1998	17/5/2017	21 năm 2 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH Huế chuyên ngành SP ngữ văn	10/2005	X	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
92	Lê Thị	Nhung		04/11/1976	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	10/09/1998	02/06/1999	17/5/2017	20 năm 8 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH ngành SP ngữ văn	10/2006	X	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
93	Chu Thị	Hường		12/12/1980	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	01/01/2005	01/01/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH ngành SP Vật lý	12/2010	X	Tiếng Anh bậc 2 (A2)	X	X
94	Chu Thị Minh	Thìn		30/03/1976	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	13/06/2000	12/01/2001	17/5/2017	19 năm 1 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH ngành Tiếng Anh	10/2006	X	TiếngPháp bậc 3 (B1)	X	X
95	Nguyễn Thị Thùy	Linh		06/08/1986	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	15/10/2012	15/10/2013	17/5/2017	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH ngành SP Sinh	06/2008	X	Tiếng Anh B	X	X
96	Đỗ Thị	Thoa		10/08/1982	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	01/09/2004	01/03/2005	17/5/2017	15 năm	3.65	V.07.04.12	ĐH ngành SP kỹ thuật	7/2012	X	Chứng chỉ Tiếng Anh A2 (Bậc 2)	X	X
97	Phạm Thị Thanh	Nga		06/07/1984	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	10/09/2007	10/09/2008	17/5/2017	11 năm 5 tháng	3.03	V.07.04.12	CĐ ngành Sinh - Hóa; ĐH ngành Sinh học	09/2009	X	Tiếng Anh A2 (Bậc 2)	X	X
98	Trần Thị Hồng	Nhung		27/09/1978	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	01/01/2005	01/01/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH ngành Giáo dục chính trị	02/2012	X	Tiếng Anh A2 (Bậc 2)	X	X
99	Nguyễn Thị	Dung		12/06/1982	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	01/01/2005	01/01/2006	17/5/2017	14 năm 2 tháng	3.65	V.07.04.12	CĐ ngành Hóa - Địa; ĐH ngành SP Địa lý	12/2011	X	Tiếng Anh B	X	X
100	Đinh Thị	Thủy		24/02/1988	Giáo viên	THCS Thanh Mỹ	01/11/2011	01/11/2012	17/5/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH ngành Giáo dục thể chất	06/2011	X	Tiếng Anh A2 (Bậc 2)	X	X
101	Tào Thị	Cúc		24/8/1983	Giáo viên	THCS Ngô Quyền	01/12/2006	01/12/2007	17/5/ 2017	12 năm 3 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH nghành SP Ngữ Văn	28/11/2012	X	Tiếng Anh (A2)	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
102	Phùng Hồng	Điệp		25/5/1978	Giáo viên	THCS Ngô Quyền	21/12/2001	01/7/2002	17/5/ 2017	17 năm 8 tháng	3,96	V07.04.12	ĐH nghành Tiếng Anh	05/5/2010	X	TiếngPháp B	X	X
103	Nguyễn Hồng	Kiêm		04/01/1979	Giáo viên	THCS Ngô Quyền	22/6/ 2000	12/01/2001	17/5/ 2017	19 năm 1 tháng	3,96	V07.04.12	ĐH nghành SP Văn	9/3/2010	X	Tiếng Anh C	X	Bằng khen BCH Đoàn TP 2012-2012
104	Nguyễn Thị	Minh		20/3/1984	Giáo viên	THCS Ngô Quyền	01/9/ 2004	01/9/ 2005	17/5/ 2017	14 năm 5 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH nghành SP Toán	10/01/2014	X	Tiếng Anh C	X	X
105	Đỗ Thị Xuân	Thủy		22/02/1975	Giáo viên	THCS Ngô Quyền	10/9/ 1998	22/12/1999	17/5/ 2017	20 năm 2 tháng	4,27	V07.04.12	ĐH nghành SP Ngữ Văn	10/10/2005	X	Tiếng Anh bậc 3	X	X

Danh sách này gồm có: 105 người.

Biểu mẫu 2.3-THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN GIA LÂM CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cả THời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Ngô Thị Phương	Hoa		13/08/1971	Phó Hiệu trưởng	Bát Tràng	01/10/1992	01/10/1993	05/05/2017	28N 1TH	4.58	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	C	x	x
2	Đặng Anh	Dũng	08/11/1987		Giáo viên	Bát Tràng	01/12/2010	01/12/2011	05/05/2017	10N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	10/5/2013	x	A2	x	x
3	Nguyễn Thị Thu	Hiền		01/01/1983	Giáo viên	Bát Tràng	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/1/2009	x	C	x	x
4	Lê Thị	Hằng		06/12/1984	Giáo viên	Bát Tràng	01/12/2009	01/12/2010	05/05/2017	11N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	20/10/2011	ĐH	C	x	x
5	Vũ Thị	Lộc		27/06/1974	Giáo viên	Bát Tràng	01/09/1998	01/03/1999	05/05/2017	22N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	A2	x	x
6	Vũ Thị Quỳnh	Trang		29/06/1980	Giáo viên	Bát Tràng	01/7/2008	01/07/2009	05/05/2017	12N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	18/05/2004	x	A2	x	x
7	Đỗ Thị Khánh	Huyền		12/10/1974	Giáo viên	Bát Tràng	01/09/1998	01/03/1999	05/05/2017	22N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	12/12/2007	x	A2	x	x
8	Nguyễn Thị Thúy	Nga		13/06/1977	Giáo viên	Bát Tràng	15/12/2000	15/12/2001	05/05/2017	#VALUE!	4.27	V.07.04.12	ĐH	8/08/2007	x	C	x	x
9	Nguyễn Hữu	Thắng	17/03/1984		Giáo viên	Bát Tràng	01/07/2008	01/07/2009	05/05/2017	12N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	8/8/2010	x	C	x	x
10	Trần Thị Thu	Hà		17/4/1982	Giáo viên	Bát Tràng	01/09/2004	01/03/2005	05/05/2017	16N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	23/12/2009	x	A2	x	x
11	Phạm Công	Mạnh	12/7/1980		Giáo viên	Bát Tràng	01/09/2002	01/06/2003	05/05/2017	18N 1TH	3.65	V.07.04.12	ĐH	11/5/2018	x	B	x	x
12	Ngô Thị Thu	Hương		18/9/1975	Giáo viên	Bát Tràng	1/11/1996	11/11/1998	05/05/2017	24N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	9/1/2009	x	B2	x	x
13	Nguyễn Thị	Chính		25/06/1989	Giáo viên	Bát Tràng	1/11/2012	1/11/2013	05/05/2017	8N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	21/5/2014	x	A2	x	x
14	Phạm Thị hằng	Nga		02/9/1989	Giáo viên	Bát Tràng	1/10/2011	1/10/2012	05/05/2017	9N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	31/12/2013	x	B	x	x
15	Hoàng Mỹ	Trinh		22/08/1983	Giáo viên	Bát Tràng	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/1/2009	x	A2	x	x
16	Ngô Thị Xuân	Tuyền		17/03/1984	Giáo viên	Bát Tràng	01/12/2009	01/4/2011	05/05/2017	11N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	15/4/2015	x	C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cảTHời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTDCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
17	Nguyễn Tuyết	Mai		26/09/1988	Giáo viên	Cao Bá Quát	01/12/2010	01/12/2011	14/5/2018	10N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	10/5/2013	x	A2	x	x
18	Đậu Trung	Dũng	03/02/1984		Giáo viên	Cao Bá Quát	01/07/2008	01/07/2009	14/05/2018	12N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	06/01/2012	x	C	x	x
19	Nguyễn Thị	Vân		01/10/1975	Giáo viên	Cao Bá Quát	01/09/1998	01/03/1999	25/12/2018	22N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	25/11/2002	x	C	x	x
20	Nguyễn Doãn	Thuần	05/08/1980		Giáo viên	Cao Bá Quát	01/01/2007	01/01/2008	14/5/2018	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	04/12/2007	x	A2	x	x
21	Nguyễn Thị	Vân		23/05/1974	Giáo viên	Cao Bá Quát	26/11/1994	28/11/1996	14/5/2018	#VALUE!	4,27	V.07.04.12	ĐH	27/03/2013	x	Anh C	x	x
22	Nguyễn Thị Huyền	Nga		14/05/1981	Giáo viên	Cao Bá Quát	01/09/2004	01/09/2005	28/04/2018	16N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	Anh B1	x	x
23	Dương Hồng	Hãn		24/06/1984	Tổ trưởng	Cao Bá Quát	01/07/2008	01/07/2009	14/05/2018	12N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	Anh A2	x	x
24	Hoàng Thị	Quyên		04/05/1986	Giáo viên	Cao Bá Quát	01/10/2011	01/10/2012	22/03/2019	9N 1TH	3,03	V.07.04.12	ThS	20/04/2011	x	ĐH (Trung)	x	x
25	Đào Thế	Hùng	20/07/1979		Giáo viên	Cao Bá Quát	01/12/2009	01/12/2010	25/12/2018	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	Anh C	x	x
26	Thân Thị	Hải		11/10/1986	Giáo viên	Cao Bá Quát	01/08/2010	01/08/2011	14/5/2018	10N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	18/03/2013	x	A2	x	x
27	Phạm Bá	Quân	13/08/1989		Giáo viên	Cao Bá Quát	01/10/2011	01/10/2012	14/5/2018	9N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	21/05/2014	x	A2	x	x
28	Nguyễn Thị Trung	Thủy		23/07/1985	Giáo viên	Cao Bá Quát	01/01/2010	01/01/2011	14/5/2018	10N 1TH	3,03	V.07.04.12	ThS	10/07/2012	x	Toefl 450	x	x
29	Đinh Thị Kim	Ngân		12/05/1975	Giáo viên	Cao Bá Quát	28/08/1997	02/12/1998	14/05/2018	#VALUE!	4,27	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	Tiếng Anh C	x	x
30	Dương Quang	Tuyến	01/02/1975		Phó HT	Cổ Bi	01/09/1995	01/09/1997	05/05/2017	25N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	04/2015	x	CĐ	x	x
31	Nguyễn Thị Thu	Hà		30/11/1977	Giáo viên	Cổ Bi	15/12/2000	01/07/2001	05/05/2017	#VALUE!	3,65	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	Anh B	x	x
32	Nguyễn Thị Bích	Diệp		22/01/1977	Giáo viên	Cổ Bi	01/09/1997	'12/1998	05/05/2017	23N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	ĐH	Anh C	x	x
33	Nguyễn Thị	Tân		19/09/1986	Giáo viên	Cổ Bi	01/12/2009	01/12/2010	05/05/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	04/2015	x	Anh B	x	x
34	Nguyễn Thị Lê	Vân		08/01/1982	Giáo viên	Cổ Bi	01/09/2004	01/09/2005	05/05/2017	16N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	Anh A2	x	x
35	Phạm Văn	Chung	28/10/1988		Giáo viên	Cổ Bi	01/10/2011	01/10/2012	05/05/2017	9N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	12/2013	x	Anh B	x	x
36	Phạm Thị	Huế		08/12/1984	Giáo viên	Cổ Bi	01/06/2007	01/06/2008	28/02/2020	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2014	x	Anh B	x	x
37	Đào Văn	Lập	15/04/1972		Giáo viên	Cổ Bi	01/09/1994	01/09/1996	05/05/2017	26N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	12/09/2007	x	Tiếng anh C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cảTHời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
38	Trần Thị Tuyết	Lan		23/05/1980	Giáo viên	Cổ Bi	01/09/2004	01/09/2005	05/05/2017	16N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/09/2008	ĐH	Tiếng Anh B	x	x
39	Nguyễn Thị	Sao		06/12/1974	Giáo viên	Cổ Bi	01/09/1998	01/03/1999	05/05/2017	22N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	Tiếng Anh B	x	x
40	Trần Thị Thủy	Hà		30/05/1977	Giáo viên THCS - TPCM	Dương Hà	01/12/2009	01/12/2010	05/05/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	B2	x	x
41	Trần Thị	Huyền		11/06/1980	Giáo viên THCS	Dương Hà	01/04/2002	01/10/2002	05/05/2017	18N 1TH	3.65	V.07.04.12	ĐH	25/10/2012	x	A2	x	x
42	Nguyễn Thị	Dự		11/05/1966	Giáo viên THCS	Dương Hà	01/09/1998	01/03/1999	05/05/2017	22N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	B	x	x
43	Nguyễn Thái	Liên		11/12/1987	Bí thư chi đoàn, GV	Dương Quang	01/12/2009	01/04/2011	05/5/ 2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	6/2015	x	Anh A2	x	x
44	Chu Thị Thanh	Hòa		11/11/1975	TT tổ KHXH, GV	Dương Quang	01/11/1997	01/01/2007	05/5/ 2017	23N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	9/1997	x	Anh C	x	BKTP
45	Nguyễn Thanh	Hải		25/12/1972	TT tổ Năng khiếu, GV	Dương Quang	01/12/1992	01/12/1994	05/05/2017	28N 1TH	4.58	V.07.04.12	ĐH	4/2010	x	Cử nhân	x	x
46	Nguyễn Thị Lan	Anh		01/4/ 1974	Tổ phó Tổ KHTN, GV	Dương Quang	01/9/1998	01/3/ 1999	05/05/2017	22N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	4/2010	x	Anh C	x	x
47	Hoàng Thị	Hoa		18/02/1977	GV	Dương Quang	01/9/1998	01/3/ 1999	05/05/2017	22N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	8/2006	x	Anh C	x	x
48	Lưu Thị	Hằng		12/11/1973	GV	Dương Quang	01/9/1997	01/12/1998	05/05/2017	23N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	Pháp C	x	x
49	Nguyễn Thị	Thanh		27/7/ 1982	GV	Dương Quang	01/7/2008	01/10/2009	05/05/2017	12N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	3/2009	x	Anh C	x	x
50	Đào Thị Phương	Mai		09/5/ 1977	TT tổ KHTN, GV	Dương Quang	11/10/2000	01/4/ 2001	05/05/2017	19N 3TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	5/2010	x	Anh C	x	x
51	Nguyễn Thị Minh	Phương		13/9/ 1979	Tổ phó Tổ KHXH, GV	Dương Quang	01/9/2004	01/9/ 2005	05/05/2017	16N 1TH	3.65	V.07.04.12	ĐH	5/2011	x	B1	x	x
52	Hoàng Thu	Điệp		06/11/1985	Thư ký HĐ, GV	Dương Quang	01/7/2008	01/7/ 2009	05/05/2017	12N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	6/2009	x	Anh A2	x	x
53	Phùng Đắc	Nam	30/04/1979		Phó Hiệu trưởng	Dương Xá	01/01/2007	01/01/2008	05/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	20/04/2012	x	C	x	x
54	Vũ Thị Hải	Oanh		22/01/1988	GV Văn-Địa	Dương Xá	01/12/2010	01/12/2011	05/5/2017	10N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	14/04/2015	x	C	x	x
55	Lê Công	Chính	12/11/1975		GV Thể dục	Dương Xá	01/01/2007	01/01/2008	05/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	26/05/1998	x	B	x	x
56	Nguyễn Thị Minh	Hoa		26/12/1984	GV Văn-GDCD	Dương Xá	01/01/2007	01/01/2008	05/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	x	C	x	x
57	Đinh Thị	Hoài		26/04/1983	GV Toán-Tin	Dương Xá	01/01/2007	01/01/2008	05/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/07/2009	x	C	x	x
58	Bùi Thị Ngọc	Khuê		16/07/1982	Tổ phó CM	Dương Xá	01/09/2004	01/09/2005	05/5/2017	16N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	26/11/2007	x	C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh -công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cảThời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
59	Nguyễn Thị	Phượng		19/10/1975	GV Tiếng Anh	Dương Xá	01/09/1997	01/12/1998	05/5/2017	23N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	06/06/2007	x	Pháp C	x	x
60	Vũ Thị Minh	Thu		20/10/1984	GV Hóa học	Dương Xá	01/01/2007	01/05/2008	05/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/07/2009	x	C	x	x
61	Nguyễn Thị Vân	Anh		06/12/1980	GV Vật lý	Dương Xá	01/07/2008	01/10/2009	05/5/2017	12N 1TH		V.07.04.12	ĐH	10/08/2006	x	C	x	x
62	Nguyễn Thị Thu	Trang		05/12/1981	GV Văn-Sử	Dương Xá	01/07/2008	01/07/2009	05/5/2017	12N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/04/2000	x	C	x	x
63	Nguyễn Thu	Trang		16/05/1985	GV Ngữ văn	Dương Xá	01/12/2009	01/12/2010	05/5/2017	11N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	x	C	x	x
64	Trần Thị	Vui		16/02/1970	GV Toán	Dương Xá	01/09/1991	01/09/1993	05/5/2017	29N 1TH	4.58	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	B	x	x
65	Nguyễn Đình	Hùng	02/10/1978		GV Toán-Tin	Dương Xá	01/01/2007	01/01/2008	05/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/08/2010	x	B	x	x
66	Trần Thu	Hải		28/11/1984	GV Sinh học	Dương Xá	01/12/2009	01/12/2010	05/5/2017	11N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	18/09/2006	x	B	x	x
67	Phùng Thị Bích	Phượng		10/11/1983	GV Sinh học	Dương Xá	01/01/2007	01/01/2008	05/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/05/2015	x	C	x	x
68	Hoàng Hải	Yến		30/08/1976	GV Thể dục	Dương Xá	01/01/2000	01/01/2000	05/5/2017	20N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	x	C	x	x
69	Nguyễn Thị Thu	Nga		28/05/1976	GV Tiếng Anh ,Tổ phó CM	Dương Xá	01/09/1998	01/01/2008	05/5/2017	22N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	22/06/2007	x	Pháp C	x	x
70	Nguyễn Thị	Nhàn		21/10/1970	GV Lịch sử, Tiếng Anh	Dương Xá	01/09/1994	01/09/1995	05/5/2017	26N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	22/6/2007	x	Pháp C	x	x
71	Nguyễn Thị Thu	Nga		20/12/1976	GV Thể dục	Dương Xá	01/09/1997	02/12/1998	05/5/2017	23N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	11/09/2008	ĐH	B	x	x
72	Nguyễn Thị	Hoàn		25/04/1976	GV Vật lý	Dương Xá	15/12/2000	01/07/2001	05/5/2017	#VALUE!	3.96	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	A2	x	x
73	Đỗ Thị	Nhất		24/10/1970	H. Phó	Đa Tốn	1/9/1991	01/04/1997	5/5/2017	29N 1TH	4.89	V.07.04.12	ĐH	08/08/2008	x	C	x	BKTP
74	Nguyễn Thị	Hằng		4/9/1984	Hóa - Sinh	Đa Tốn	1/1/2007	01/01/2008	5/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/07/2009	x	C	x	x
75	Lê Thị Minh	Hường		20/9/1976	Toán - Lý	Đa Tốn	1/9/1998	01/03/1999	5/5/2017	22N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	C	x	x
76	Ninh Thị Thu	Trang		8/1/1984	Toán - Lý	Đa Tốn	1/9/2005	01/09/2006	5/5/2017	15N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/06/2010	x	C	x	x
77	Trần Thị Diệu	Thúy		14/5/1983	Sử - Địa	Đa Tốn	1/1/2007	01/01/2008	5/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	C	x	x
78	Nguyễn Thu	Huyền		30/9/1974	Hóa - Sinh	Đa Tốn	1/9/1994	01/09/1996	5/5/2017	26N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	08/07/2009	x	CĐ	x	x
79	Nguyễn Thị Thu	Huyền		29/7/1980	Văn	Đa Tốn	1/1/2007	01/01/2008	5/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cả THời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
80	Nguyễn Văn	Thắng	30/6/1975		Thể dục	Đa Tốn	1/11/1996	01/11/1998	5/5/2017	24N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	20/06/2010	x	C	x	BKTP
81	Ngô Thị Kim	Hoa		5/2/1983	Toán	Đa Tốn	1/1/2007	01/05/2008	5/5/2017	13N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	08/08/2008	x	C	x	x
82	Đỗ Thị Thu	Hồng		4/6/1979	Vật Lý	Đa Tốn	1/1/2007	01/05/2008	5/5/2017	13N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	C	x	x
83	Vũ Thị Kiều	Trang		8/7/1978	Sinh-KTNN	Đa Tốn	1/1/2007	01/01/2008	5/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	04/07/2001	x	C	x	x
84	Nguyễn Thị Tùng	Thiện		4/2/1981	Văn - GDCD	Đa Tốn	1/12/2009	01/12/2010	5/5/2017	11N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/05/2013	x	C	x	x
85	Lê Văn	Nghị	24/5/1968		Toán - Tin	Đa Tốn	1/9/1994	01/9/1996	5/5/2017	26N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	ĐH	C	x	x
86	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		24/8/1984	Tiếng Anh	Đa Tốn	1/1/2007	01/01/2008	5/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	ĐH - C Pháp	x	x
87	Nguyễn Anh	Tuấn	17/11/1987		Toán - KTCN	Đa Tốn	1/12/2010	01/12/2011	5/5/2017	10N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	28/05/2015	x	C	x	x
88	Nguyễn Văn	Thành	12/07/1988		Thể dục	Đa Tốn	1/10/2011	01/10/2012	5/5/2017	9N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	20/8/2014	x	C	x	x
89	Nguyễn Thị Lam	Hồng		7/10/1971	P HT	Đặng Xá	2/2000	8/2000	5/5/2017	20N 0TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	28/2/2012	x	C	x	x
90	Dương Thị	Nhạn		22/6/1970	TT	Đặng Xá	30/8/1991	1/4/1993	5/5/2017	#VALUE!	4,89	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	B	x	x
91	Hoàng Thị Bích	Diệp		4/1/1981	TT	Đặng Xá	1/1/2007	1/1/2008	5/5/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	16/7/2007	x	C	x	x
92	Lê Thị Kim	Anh		16/7/1975	GV	Đặng Xá	1/11/1996	1/11/1996	5/5/2017	24N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/4/2010	ĐH	C	x	x
93	Dương Thị	Nguyệt		5/5/1981	GV	Đặng Xá	1/10/2011	1/10/2012	5/5/2017	9N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	25/12/2011	x	C	x	x
94	Nguyễn Thị	Dung		16/9/1980	GV	Đặng Xá	1/1/2007	1/5/2008	5/5/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/12/2005	x	C	x	x
95	Phùng Thị	Hiền		11/4/1983	GV	Đặng Xá	1/1/2007	1/3/2008	5/5/2017	13N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	9/1/2009	x	B	x	x
96	Nguyễn Thị Phương	Chang		13/12/1976	GV	Đặng Xá	1/9/1998	1/3/1999	5/5/2017	22N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	C	x	x
97	Lê Bích	Ngọc		16/11/1976	GV	Đặng Xá	1/9/1998	1/3/1999	5/5/2017	22N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	B	x	x
98	Phùng Ngọc	Điều	27/5/1979		GV	Đặng Xá	1/1/2007	1/1/2008	5/5/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	3/2/2010	x	C	x	x
99	Dương Thị	Lệ		27/9/1986	GV	Đặng Xá	01/11/2012	1/11/2013	5/5/2017	8N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	24/6/2008	x	C	x	x
100	Nguyễn Thị Thu	Hà		30/11/1969	GV Văn	Đinh Xuyên	10/11/1990	31/12/1993	5/5/2017	29N 4TH	4.89	V.07.04.12	ĐH	28/2/2012	x	C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cảTHời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
101	Nguyễn Thị Minh	Huệ		18/8/1976	TTCM -GV Văn - Sử	Đinh Xuyên	1/12/1997	2/12/1998	5/5/2017	23N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	28/2/2012	x	C	x	x
102	Hoàng Thị	Thiện		17/10/1975	GV Văn - Sử	Đinh Xuyên	1/9/1998	1/3/1999	5/5/2017	22N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	Sep-09	x	C	x	x
103	Nguễn Thị	Đào		21/3/1974	GV Văn - Sử	Đinh Xuyên	1/2/2000	1/8/2000	5/5/2017	20N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	28/2/2012	x	C	x	x
104	Lâm Văn	Tiến	22/12/1984		GV Toán - Lý	Đinh Xuyên	1/12/2009	1/12/2010	5/5/2017	11N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	24/7/2018	x	C	x	x
105	Nguyễn Khánh	Linh		6/12/1981	GV Toán - Tin	Đinh Xuyên	1/1/2007	1/3/2008	5/5/2017	13N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	Oct-06	x	C	x	x
106	Nguyễn Thị Thanh	Quỳnh		17/4/1981	TPCM - GV Toán - Lý	Đinh Xuyên	1/1/2007	1/1/2008	5/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	Sep-08	x	C	x	x
107	Lý Lý Hương	Na		28/2/1974	TPCM - GV Địa - Sinh	Đinh Xuyên	1/9/1996	1/11/1998	5/5/2017	24N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	Oct-10	ĐH	C	x	x
108	Thạch Thị	Tuyên		27/2/1977	GV GDCD - Văn	Đinh Xuyên	1/12/2009	1/12/2010	5/5/2017	11N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	28/2/2012	x	C	x	x
109	Đặng Văn	Biểu	16/07/1977		TTCM/GV	Đồng Dư	01/02/2000	01/08/2000	05/05/2017	20N 1TH	3,96	V.07.04.12	ThS	03/2017	x	C	x	x
110	Lê Thị	Lan		07/01/1977	TTCM/GV	Đồng Dư	01/09/2004	01/09/2005	05/05/2017	16N 1TH	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/2013	ĐH	C	x	x
111	Nguyễn Thị	Ngoan		05/09/1980	GV	Đồng Dư	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2005	x	A2	x	x
112	Bùi Thị Kim	Thoa		08/07/1977	GV	Đồng Dư	15/12/2000	01/07/2001	05/05/2017	#VALUE!	3,96	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	C	x	x
113	Nguyễn Thị Kim	Liên		01/01/1977	TPCM/GV	Đồng Dư	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2001	x	A2	x	x
114	Nguyễn Thúy	Ngà		28/08/1968	GV	Đồng Dư	01/09/1989	01/09/1991	05/05/2018	31N 1TH	4,89	V.07.04.12	ĐH	09/2008	x	C	x	x
115	Nguyễn Thị Thu	Hà		20/07/1975	GV	Đồng Dư	01/02/2000	01/08/2000	01/08/2018	20N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/2007	x	A2	x	x
116	Trương Thị Kim	Huế		04/02/1976	Phó hiệu trưởng	Kiều Kỵ	01/9/1998	01/9/1999	05/5/2017	22N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	8/2006	x	C	x	x
117	Đặng Vũ	Anh	06/09/1980		TTCM	Kiều Kỵ	01/12/2009	01/12/2010	05/5/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	11/2016	x	Pháp C	x	x
118	Trần Văn	Can	10/12/1984		Giáo viên	Kiều Kỵ	01/12/2009	01/12/2010	05/5/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	C	x	x
119	Nguyễn Thị Thu	Hà		01/12/1976	Giáo viên	Kiều Kỵ	01/02/2000	01/8/2000	05/5/2017	20N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	08/2006	x	C	x	x
120	Đỗ Thị Thu	Trà		30/07/1975	Giáo viên	Kiều Kỵ	01/09/1998	01/9/1999	05/5/2017	22N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	01/2009	x	C	x	x
121	Nguyễn Thị	Hoan		30/12/1976	Giáo viên	Kiều Kỵ	01/09/1998	01/9/1999	05/05/2017	22N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	08/2006	x	C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cảThời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
122	Hoàng Thị Hải	Yến		01/06/1984	CTCĐ	Kiêu Kỵ	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	C	x	x
123	Lê Thị Minh	Thu		03/03/1975	Giáo viên	Kiêu Kỵ	01/09/1997	02/12/1998	05/05/2017	23N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	01/2009	x	Pháp C	x	x
124	Nguyễn Thị Sơn	Lâm		23/06/1986	Giáo viên	Kiêu Kỵ	01/09/2008	01/9/2009	05/05/2017	12N 1TH	3,03	V.07.04.12	ThS	07/2012	x	C	x	x
125	Nguyễn Xuân	Thành	10/03/1975		Giáo viên	Kiêu Kỵ	01/09/1995	01/09/1997	05/05/2017	25N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	09/2008	x	B	x	x
126	Nguyễn Thị	Hải		10/11/1971	TTCM	Kim Lan	01/10/1992	01/10/1993	01/10/1993	28N 1TH	4.58	V.07.04.12	ĐH	01/2009	x	A2	x	x
127	Đặng Thị Thu	Huyền		12/09/1983	TTCM	Kim Lan	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	5/2018	TC	A2	x	x
128	Nguyễn Thị Anh	Đào		19/08/1976	TPCM	Kim Lan	01/09/1998	01/09/1999	01/09/1999	22N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	8/2006	x	A2	x	x
129	Nguyễn Thị Thanh	Hòa		19/10/1983	TPCM	Kim Lan	01/01/2007	01/01/2008	01/01/2008	13N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	8/2008	x	A2	x	x
130	Phạm Thị Thu	Thủy		22/09/1988	GV	Kim Lan	01/12/2010	01/12/2011	01/12/2011	10N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	8/2013	x	A2	x	x
131	Đỗ Thị Kim	Anh		16/05/1975	Giáo viên	Kim Sơn	01/09/1998	01/3/1999	5/5/2017	22N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	C	x	x
132	Nguyễn Quốc	Biên	19/5/1966		Tổ trưởng	Kim Sơn	01/09/1998	01/3/1999	5/5/2017	22N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	C	x	BKTP
133	Nguyễn Thu	Hằng		24/5/1985	Giáo viên	Kim Sơn	01/12/2009	01/12/2010	1/12/2016	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/2015	Th.s	ĐH	x	x
134	Bùi Thị	Hiền		06/02/1975	Tổ trưởng	Kim Sơn	01/11/1996	01/11/1998	5/5/2017	24N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	30/6/2005	x	A2	x	x
135	Nguyễn Thị Thùy	Linh		22/6/1981	Giáo viên	Kim Sơn	09/2004	01/9/2014	5/5/2017	13N 8TH	3,03	V.07.04.12	ThS	22/7/2013	x	C	x	x
136	Nguyễn Thị Minh	Lý		30/08/1981	Giáo viên	Kim Sơn	01/01/2007	01/01/2008	5/5/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	16/7/2007	x	C	x	x
137	Đặng Thị Tuyết	Mai		08/08/1981	Giáo viên	Kim Sơn	01/10/2011	01/10/2012	1/10/2015	9N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	27/6/2005	x	Pháp C	x	x
138	Nguyễn Thanh	Mai		06/03/1979	Giáo viên	Kim Sơn	01/01/2007	01/5/2008	5/5/2017	13N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	C	x	x
139	Phạm Thị	Mai		02/01/1974	Hiệu trưởng	Kim Sơn	01/9/1994	01/9/1996	5/5/2017	26N 1TH	4,58	V.07.04.12	ThS	30/01/2018	x	ĐH	x	BKTP
140	Nguyễn Thị	Mão		03/01/1976	Giáo viên	Kim Sơn	01/01/2007	01/01/2008	5/5/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	01/4/2010	x	C	x	x
141	Đào Thị Thanh	Nhẫn		28/01/1983	Giáo viên	Kim Sơn	01/01/2007	01/01/2008	5/5/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/01/2009	x	Anh C	x	x
142	Bùi Thị	Ngân		24/05/1976	Tổ phó	Kim Sơn	01/9/1998	01/3/1999	5/5/2017	22N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh – công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cảTHời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số - lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
143	Lê Thị Bích	Ngân		20/2/1982	Giáo viên	Kim Sơn	01/01/2007	01/01/2008	5/5/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/4/2010	x	C	x	x
144	Hoàng Thị Ánh	Nguyệt		18/12/1989	Giáo viên	Kim Sơn	01/10/2011	01/10/2012	5/5/2017	9N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	25/6/2013	ĐH	C	x	x
145	Lê Quang	Trung	19/05/1965		Giáo viên	Kim Sơn	01/9/1989	01/9/1989	01/9/2015	31N 1TH	4,89	V.07.04.12	ĐH	20/6/2010	x	B	x	x
146	Lưu Ngọc	Vững	25/11/1978		Giáo viên	Kim Sơn	01/01/2007	01/01/2008	5/5/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	14/9/2002	x	C	x	x
147	Đặng Tiến	Sỹ	16/05/1976		Tổ trưởng	Kim Sơn	01/11/1996	01/11/1998	5/5/2017	24N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	5/11/2009	x	C	x	x
148	Nguyễn Văn	Dẫn	13/9/1981		Phó hiệu trưởng	Lệ Chi	01/01/2007	05/05/2008	05/05/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	Đại học	08/2006	x	C	x	x
149	Nguyễn Thanh	Huyền		10/11/1975	TTCM - CTCĐ	Lệ Chi	01/11/1996	01/11/1998	05/05/2017	24N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	04/2010	x	C	x	x
150	Vũ Thị	Lý		18/8/1984	TPCM	Lệ Chi	01/12/2009	01/12/2011	05/05/2017	11N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	08/2010	x	B1	x	x
151	Nguyễn Thị	Mây		01/10/1971	Giáo viên	Lệ Chi	01/9/1990	01/3/1992	05/05/2017	30N 1TH	4.58	V.07.04.12	ĐH	12/2007	x	C	x	x
152	Nguyễn Thị	Ngần		05/8/1975	Giáo viên - TPT	Lệ Chi	01/02/2000	01/8/2000	05/05/2017	20N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	02/2012	x	C	x	x
153	Đặng Thị Bích	Ngọc		15/02/1978	Giáo viên	Lệ Chi	11/9/1999	01/9/2001	05/05/2017	20N 3TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	01/2009	x	C	x	x
154	Vũ Ngọc	Diệp		17/11/1976	TTCM	Ninh Hiệp	1/9/1997	28/10/1999	05/5/2017	23N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	06/2007	x	C	x	x
155	Nguyễn Thị Hồng	Vân		05/07/1967	GV	Ninh Hiệp	1/9/1988	01/9/1990	05/5/2017	32N 1TH	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	A2	x	x
156	Vũ Thị Hồng	Giang		13/09/1971	GV	Ninh Hiệp	01/11/1993	15/9/1995	05/5/2017	27N 1TH	4,58	V.07.04.12	ĐH	4/2010	x	A2	x	x
157	Doãn Thị Thu	Hương		16/10/1974	GV	Ninh Hiệp	1/11/1996	01/11/1998	05/5/2017	24N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	6/2010	x	A2	x	x
158	Nguyễn Thị Hồng	Thắm		20/05/1975	GV	Ninh Hiệp	1/9/1997	28/12/1999	05/5/2017	23N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	11/2010	x	A2	x	x
159	Nguyễn Thị Minh	Quyên		01/07/1976	GV	Ninh Hiệp	1/9/1998	01/3/1999	05/5/2017	22N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	A2	x	x
160	Đàm Anh	Thắng	03/02/1975		GV	Ninh Hiệp	01/9/1998	01/3/1999	05/5/2017	22N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	08/2006	x	A2	x	x
161	Đinh Thị Anh	Vàng		13/06/1981	GV	Ninh Hiệp	01/9/2004	01/9/2005	05/5/2017	16N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2007	x	A2	x	x
162	Hồ Thị Hải	Hà		18/10/1977	GV	Ninh Hiệp	1/07/2008	01/7/2009	05/5/2017	12N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	06/2005	x	B	x	x
163	Thạch Thị Thanh	Thúy		08/05/1983	GV	Ninh Hiệp	1/7/2008	01/7/2009	05/5/2017	12N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	06/2006	x	A2	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cả THời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
164	Lý Duy	Khoa	12/05/1978		GV	Ninh Hiệp	1/12/2009	01/12/2010	05/5/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	05/2015	x	A2	x	x
165	Đào Quỳnh	Mai		18/05/1986	GV	Ninh Hiệp	1/12/2009	01/12/2010	05/5/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	06/2008	x	B	x	x
166	Nguyễn Thị	Duyên		04/10/1991	GV	Ninh Hiệp	1/11/2012	01/11/2013	05/5/2017	8N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	06/2015	x	A2	x	x
167	Nguyễn Ngọc	Thanh	19/04/1969		Phó Hiệu trưởng	Phù Đổng	01/9/1993	01/9/1995	01/8/2015	27N 1TH	4.58	V.07.04.12	ThS	29/10/1997	x	Anh B1	x	x
168	Lê Thị Ánh	Nguyệt		29/9/1979	GV	Phù Đổng	15/12/2000	01/7/2001	05/05/2017	#VALUE!	3.96	V.07.04.12	ĐH	01/6/2012	x	Anh B	x	x
169	Nguyễn Thị Kim	Sinh		23/10/1976	GV	Phù Đổng	01/9/1997	01/9/1998	01/9/1999	23N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	06/6/2007	x	Pháp C	x	x
170	Đặng Thị Kim	Thủy		27/7/1975	GV	Phù Đổng	01/11/1996	01/11/1998	05/5/2017	24N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/4/2010	x	A2	x	x
171	Thạch Thị	Loan		20/01/1976	GV	Phù Đổng	01/9/1998	01/3/1999	05/5/2017	22N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/4/2010	x	CC-B	x	x
172	Nguyễn Thị	Nhuận		11/3/1973	GV	Phù Đổng	01/02/2000	01/8/2000	05/5/2017	20N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/4/2010	x	B	x	x
173	Nguyễn Thị	Khanh		28/5/1987	GV	Phù Đổng	01/12/2009	01/12/2010	17/10/2017	11N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	A2	x	x
174	Nguyễn Văn	Lưu	24/02/1984		GV	Phù Đổng	30/11/2010	01/12/2011	05/5/2017	#VALUE!	2.72	V.07.04.12	ĐH	10/6/2009	x	C	x	x
175	Phùng Thị	Hương		18/4/1990	GV	Phù Đổng	01/10/2011	01/10/2012	05/5/2017	9N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	12/5/2015	x	A2	x	x
176	Nguyễn Thị Kim	Sinh		26/01/1976	Phó Hiệu trưởng	Phú Thị	01/11/1996	01/11/1998	05/05/2017	24N 1TH	4.27	V.07.04.12	ThS	02/11/2018	ĐH	C	x	x
177	Vũ Thị	Phượng		14/11/1975	Giáo viên	Phú Thị	01/11/1996	01/11/1998	05/05/2017	24N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	22/6/2007	x	Trung C	x	x
178	Phạm Thị Thu	Phương		28/3/1980	Giáo viên	Phú Thị	01/01/2007	01/05/2008	05/05/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ThS	15/6/2018	x	Pháp C	x	x
179	Nguyễn Thị Thúy	Hà		01/11/1981	Giáo viên	Phú Thị	01/07/2008	01/07/2009	05/05/2017	12N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	21/07/2011	x	B	x	x
180	Đoàn Thị Ánh	Ngọc		23/07/1981	Giáo viên	Phú Thị	01/09/2004	01/08/2005	05/05/2017	16N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	20/04/2012	x	B	x	x
181	Nguyễn Thị	Thuần		07/03/1988	Giáo viên	Phú Thị	01/11/2012	01/11/2013	05/05/2017	8N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	09/03/2015	x	C	x	x
182	Lê Thị Hà	Nội		13/05/1975	Giáo viên	Phú Thị	01/09/1997	01/12/1998	05/05/2017	23N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	12/05/2017	x	Trung C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh – công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cảTHời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
183	Nguyễn Thị Thanh	Loan		09/01/1985	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	12/2009	12/2010	05/2017	10N 2TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	Sep-11	x	A2	x	x
184	Đặng Thị	Thược		31/8/1979	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	01/2007	5/2008	05/2017	13N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	Nov-03	x	A2	x	x
185	Đỗ Thị Hồng	Bích		16/02/1976	Tổ phó ,GV Chủ tịch CĐ	TT Trâu Quỳ	09/2004	9/2005	05/2017	15N 5TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	Jul-09	x	A2	x	x
186	Nguyễn Thị Thúy	Hà		24/02/1980	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	01/2003	7/2003	05/2017	17N 1TH	3.65	V.07.04.12	ĐH	Nov-12	x	A2	x	x
187	Nguyễn Thị	Hằng		24/02/1977	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	07/2008	07/2009	05/2017	11N 7TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	Apr-10	x	Pháp C	x	x
188	Phạm Thị	Hương		31/3/1985	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	9/2006	9/2007	05/2017	13N 5TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	Jan-12	x	A2	x	x
189	Đỗ Thị	Hường		11/8/1982	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	01/2007	1/2008	05/2017	13N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	Apr-12	x	B	x	x
190	Nguyễn Thị Hải	Âu		21/4/1981	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	12/2009	12/2010	05/2017	10N 2TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	Nov-16	x	A2	x	x
191	Nguyễn Minh	Hạnh		08/05/1985	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	12/2009	12/2010	05/2017	10N 2TH	3.03	V.07.04.12	Thạc Sỹ	Jul-15	x	B1	x	x
192	Đinh Thị Thanh	Thủy		26/03/1976	Tổ trưởng , GVTHCS Hạng III	TT Trâu Quỳ	01/2007	5/2008	05/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	Jun-07	x	Pháp C	x	x
193	Nguyễn Thị Thanh	Dung		14/01/1989	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	10/2011	10/2012	5/2017	8N 4TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	Apr-15	x	Anh C	x	x
194	Tống Thanh	Hà		14/02/1984	Giáo viên	TT Trâu Quỳ	1/2011	11/2012	7/2016	9N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	Dec-13	x	A2	x	x
195	Nguyễn Minh	Quân	14/11/1989		Giáo viên	TT Trâu Quỳ	11/2012	11/2013	5/2017	7N 3TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	May-14	x	A2	x	x
196	Bùi Thanh	Huyền		06/12/1968	Hiệu trưởng	TT Yên Viên	01/09/1988	01/09/1990	05/05/2017	32N 1TH	4,89 + 6% VK	V.07.04.12	ĐH	01/06/2012	ĐH	Anh B	x	x
197	Nguyễn Bá	Thắng	28/02/1971		Phó HT	TT Yên Viên	01/09/1997	02/12/1998	05/05/2017	23N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	Pháp C	x	x
198	Đới Thị Thanh	Giang		23/04/1978	Phó HT	TT Yên Viên	01/02/2001	01/08/2001	05/05/2017	19N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	08/07/2009	x	Anh A2	x	x
199	Nguyễn Thu	Huyền		09/10/1979	TTCM	TT Yên Viên	01/07/2008	30/06/2009	05/05/2017	12N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	20/08/2012	x	Pháp C	x	x
200	Mai Thị	Tuyết		04/10/1984	TTCM	TT Yên Viên	01/12/2009	01/12/2010	05/05/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	21/07/2011	x	Anh B	x	x
201	Nguyễn Thị	Hòa		14/08/1974	Giáo viên	TT Yên Viên	01/10/1993	01/09/1995	05/05/2017	27N 1TH	4,58	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	Anh C	x	x
202	Nguyễn Thị Thu	Hương		04/09/1981	Giáo viên	TT Yên Viên	01/12/2009	01/04/2011	05/05/2017	11N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	01/01/2009	x	Anh B	x	x
203	Lê Thị Thu	Hằng		08/09/1981	Giáo viên	TT Yên Viên	01/09/2004	27/02/2006	05/05/2017	16N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/12/2007	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cảTHời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
204	Đỗ Thị	Thắm		25/10/1983	Giáo viên	TT Yên Viên	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	Anh C	x	x
205	Đặng Thị Minh	Hằng		03/05/1984	Giáo viên	TT Yên Viên	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/08/2010	x	Anh B	x	x
206	Lê Thị Trang	Nhung		08/07/1984	Giáo viên	TT Yên Viên	01/12/2010	01/12/2011	05/05/2017	10N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	08/08/2010	x	Anh B	x	x
207	Đoàn Thị	Nụ		03/03/1986	Giáo viên	TT Yên Viên	01/12/2009	01/04/2011	05/05/2017	11N 1TH	2,72	V.07.04.12	ĐH	20/01/2017	x	Anh B	x	x
208	Phùng Thị Thu	Thủy		15/11/1978	Giáo viên	TT Yên Viên	01/09/2004	01/09/2005	05/05/2017	16N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/12/2005	x	Anh B	x	x
209	Ngô Thị Huyền	Trang		27/10/1986	Giáo viên	TT Yên Viên	01/12/2009	01/12/2010	05/05/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	04/05/2012	x	Anh B	x	x
210	Thạch Thị Thu	Hiền		28/08/1976	Giáo viên	TT Yên Viên	01/12/2009	01/12/2010	05/05/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	23/11/1999	x	Pháp C	x	x
211	Vũ Bích	Thủy		09/09/1978	Giáo viên	TT Yên Viên	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	Pháp C	x	x
212	Trịnh Hồng	Minh		31/05/1980	Giáo viên	TT Yên Viên	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	31/12/2013	x	Anh B	x	x
213	Nguyễn Thị	Liên		17/07/1981	Giáo viên	TT Yên Viên	01/07/2008	01/07/2009	05/05/2017	12N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	Anh B	x	x
214	Tạ Đình	Thắng	12/10/1972		CTCĐ, GV	Trung Mầu	01/09/1998	01/03/1999	05/05/2017	22N 1TH	3,96	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	B	x	x
215	Lê Văn	Dương	16/10/1971		GV Tiếng anh	Trung Mầu	30/08/1991	31/12/1993	05/05/2017	#VALUE!	4,58	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	B	x	x
216	Đới Đăng	Vinh	08/02/1975		GV, Trưởng ban thanh tra nhân dân	Trung Mầu	01/09/1997	02/12/1998	05/05/2017	23N 1TH	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	B	x	x
217	Đặng Thị Minh	Khai		18/07/1984	PBT chi bộ, Gv Sinh	Trung Mầu	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	B	x	x
218	Nguyễn Văn	Vũ	24/10/1984		TTCM, GV Toán, Lý	Trung Mầu	01/12/2009	01/12/2010	05/05/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	B	x	x
219	Đặng Minh	Huy	05/12/1976		Phó Hiệu trưởng	Văn Đức	01/9/1998	01/03/1999	05/5/2017	22N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	12/2007	x	Bậc 3	x	x
220	Đỗ Thị	Chiều		23/12/1976	Giáo viên	Văn Đức	01/9/1998	01/3/1999	05/5/2017	22N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	12/2007	x	C	x	x
221	Đặng Thanh	Hồng	28/08/1974		Giáo viên	Văn Đức	01/09/1997	2/12/1998	05/5/2017	23N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	8/2008	x	A2	x	x
222	Nguyễn Ngọc	Tuyền	20/02/1991		Giáo viên	Văn Đức	01/11/2012	01/11/2013	05/5/2017	8N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	6/2015	x	A2	x	x
223	Hà Thị Ngọc	Thanh		28/05/1975	Giáo viên	Văn Đức	01/09/1998	01/03/1999	05/5/2017	22N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	08/8/ 2008	x	A2	x	x
224	Nguyễn Thị Thanh	Phương		18/12/1981	Giáo viên	Văn Đức	01/01/2007	01/01/2008	05/5/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/4/ 2010	x	C	x	x

TT	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (sốN sốTH, kể cảTHời gian giữNgạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
225	Hoàng Thị Thu	Hiền		23/04/1977	Giáo viên	Yên Thường	01/09/1998	01/03/1999	05/05/2017	22N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	25/11/2005	x	A2	x	x
226	Nguyễn Thị	Hà		28/01/1978	Giáo viên	Yên Thường	01/09/2004	01/09/2005	05/05/2017	16N 1TH	3.65	V.07.04.12	ĐH	18/09/2008	x	B	x	x
227	Nguyễn Thị	Hường		23/03/1973	Giáo viên	Yên Thường	01/09/1997	01/09/1998	05/05/2017	23N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	Tiếng Trung -C	x	x
228	Vũ Thị	My		29/09/1987	Giáo viên	Yên Thường	01/10/2011	01/10/2012	05/05/2017	9N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	20/03/2012	x	A2	x	x
229	Lê Thị	Hằng		19/09/1982	Giáo viên	Yên Thường	01/07/2008	01/11/2009	05/05/2017	12N 1TH	3.03	V.07.04.12	ĐH	09/09/2008	x	C	x	x
230	Trần Thị Kim	Khánh		31/08/1974	Giáo viên	Yên Thường	01/09/1998	01/03/1999	05/05/2017	22N 1TH	3.96	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	A2	x	x
231	Nguyễn Thị	Hồi		29/06/1990	Giáo viên	Yên Thường	01/10/2011	01/10/2012	05/05/2017	9N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	20/06/2011	x	A2	x	x
232	Nguyễn Thị	Hậu		04/06/1981	Giáo viên	Yên Thường	01/09/2004	01/09/2005	05/05/2017	16N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	B	x	x
233	Nguyễn Duy	Hùng	16/10/1975		Giáo viên	Yên Thường	01/11/1996	01/11/1998	05/05/2017	24N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	22/09/2008	x	A2	x	x
234	Nguyễn Đức	Hùng	17/09/1971		Giáo viên	Yên Thường	01/09/1998	01/03/1999	05/05/2017	22N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/08/2006	x	C	x	x
235	Nguyễn Thị	Hải		22/10/1985	Giáo viên	Yên Thường	01/10/2011	01/10/2012	05/05/2017	9N 1TH	2.72	V.07.04.12	ĐH	24/05/2011	ĐH	B	x	x
236	Nguyễn Thị	Kim		02/05/1980	Giáo viên	Yên Thường	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	18/05/2004	x	A2	x	x
237	Phạm Thị Quỳnh	Hoa		15/05/1980	TTCM+ Giáo viên	Yên Viên	01/01/2007	01/01/2008	05/05/2017	13N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	B	x	x
238	Hoàng Thị	Oanh		08/12/1976	TTCM+ Giáo viên	Yên Viên	01/09/1997	01/12/1998	05/05/2017	23N 1TH	4.27	V.07.04.12	ĐH	09/01/2009	x	B	x	x
239	Nguyễn Thị Thanh	Đồng		25/10/1983	Giáo viên	Yên Viên	01/12/2009	01/12/2010	05/05/2017	11N 1TH	3,03	V.07.04.12	ĐH	09/09/2008	x	B	x	x
240	Nguyễn Thi	Hà		05/01/1979	Giáo viên	Yên Viên	01/09/2004	01/08/2005	05/05/2017	16N 1TH	3.34	V.07.04.12	ĐH	18/09/2008	x	B	x	x

Danh sách này có 240 người.

Biểu mẫu 2.3-THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN ĐÔNG ANH CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị Vân	Anh		08/01/1977	GV Sinh - Hoá	THCS Cổ Loa	01/06/1998	01/12/1998	21/4/2017	21N2T	4,27	V.07.04.12	Đại học	07/2009	x	C	x	x
2	Nguyễn Thanh	Bình		22/7/1980	GV Địa - Văn	THCS Cổ Loa	1/1/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	04/2010	x	C	x	x
3	Hoàng Thị	Bình		28/5/1978	GV Toán	THCS Cổ Loa	1/1/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	07/2009	x	C	x	x
4	Nguyễn Thị	Cúc		27/7/1985	GV Hoá	THCS Cổ Loa	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9N3T	3,03	V.07.04.12	Đại học	07/2008	x	C	x	x
5	Lê Thị Kiên	Chính		16/5/1974	GV Âm nhạc	THCS Cổ Loa	05/09/1994	01/01/1997	21/4/2017	23N1T	4,27	V.07.04.12	Đại học	09/2010	x	C	x	x
6	Đặng Hồng	Điệp	02/07/1982		GV Văn - Sử	THCS Cổ Loa	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/2008	x	C	x	x
7	Bùi Thị Thu	Hà		30/6/1978	GV Văn -CD	THCS Cổ Loa	01/01/2007	01/05/2008	21/4/2017	11N9T	3,34	V.07.04.12	Đại học	12/2005	x	C	x	x
8	Nguyễn Thị	Hiền		05/05/1981	GV Hoá - Sinh	THCS Cổ Loa	01/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14N5T	3,65	V.07.04.12	Đại học	07/2009	x	C	x	x
9	Vũ Thị	Hòa		16/08/1978	GV Toán	THCS Cổ Loa	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	07/2000	x	C	x	x
10	Chu Thị	Hoạt		01/03/1982	GV CN- Tin	THCS Cổ Loa	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	07/2007	x	C	x	x
11	Bùi Thị Thu	Huế		18/11/1982	GV Sinh-KTNN	THCS Cổ Loa	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	06/2004	x	C	x	x
12	Nguyễn Thị Lan	Hương		27/03/1972	GV Anh - Nga	THCS Cổ Loa	01/09/1993	01/09/1995	21/4/2017	24N6T	4,58	V.07.04.12	Đại học	04/2010	x	B2	x	x
13	Nguyễn Văn	Long	14/5/1980		GV Lý- CN	THCS Cổ Loa	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	04/2010	x	C	x	x
14	Trần Thị	Quyên		05/03/1984	GV Địa - Sinh	THCS Cổ Loa	01/01/2007	01/05/2008	21/4/2017	11N9T	3,34	V.07.04.12	Đại học	02/2012	x	C	x	x
15	Nguyễn Thị	Thắm		30/10/1984	GV Văn	THCS Cổ Loa	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	06/2006	x	C	x	x
16	Nguyễn Thị	Nguyệt		8/11/1979	GV	THCS Liên Hà	1/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14n5th	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	18/9/2008	x	A2	x	x
17	Nguyễn Thị Thanh Kim	Huệ		16/8/1979	GV	THCS Liên Hà	01/01/2007	1/1/2008	21/4/2017	12n1th	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	8/7/2009	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
18	Nguyễn Tư	Vinh		2/9/1977	GV NN	THCS Liên Hà	21/9/1999	6/3/2000	21/4/2017	19n11th	3.96	V.07.04.12	ĐHSP	18/9/2008	x	B	x	x
19	Nguyễn Thị Mỹ	Hà		20/2/1979	GV	THCS Liên Hà	12/9/2001	1/4/2002	21/4/2017	17n10th	3.65	V.07.04.12	ĐHSP	19/7/2013	x	A2	x	x
20	Nguyễn Thị Thanh	Hương		21/10/1978	GV	THCS Liên Hà	01/1/2000	01/7/2000	21/4/2017	19n5th	3.96	V.07.04.12	ĐHSP	10/4/2010	x	A2	x	x
21	Nguyễn Thùy	Trang		16/2/1982	GV	THCS Liên Hà	01/01/2007	1/1/2008	21/4/2017	12n1th	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	12/12/2007	CĐ	A2	x	x
22	Đặng Thị Mai	Phương		9/2/1984	GV NN	THCS Liên Hà	01/01/2007	1/1/2008	21/4/2017	12n1th	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	9/1/2009	x	Pháp C	x	x
23	Nguyễn Thị	Mến		20/12/1980	GV	THCS Liên Hà	12/9/2001	1/4/2002	21/4/2017	17n2th	3.96	V.07.04.12	ĐHSP	10/4/2010	x	A2	x	x
24	Phạm Kim	Dung		21/4/1982	GV	THCS Liên Hà	1/1/2007	1/1/2008	21/4/2017	12n1th	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	18/9/2008	x	A2	x	x
25	Đỗ Mai	Hồng		29/8/1990	GV	THCS Liên Hà	1/11/2011	1/11/2012	21/4/2017	7n9th	2.72	V.07.04.12	ĐHSP	17/4/2014	x	A2	x	x
26	Phạm Thị Lệ	Huyền		30/5/1979	GV	THCS Liên Hà	1/12/2009	1/12/2009	21/4/2017	10n10th	3.65	V.07.04.12	ĐHSP	20/9/2010	x	C	x	x
27	Đỗ Thị Ngọc	Tuyền		18/1/1977	GV	THCS Liên Hà	1/12/1999	1/6/2000	21/4/2017	19n4th	3.96	V.07.04.12	ĐHSP	26/11/2007	x	C	x	x
28	Ngô Thị Thúy	Hằng		2/8/1980	GV	THCS Liên Hà	01/01/2007	1/1/2008	21/4/2017	12n1th	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	18/9/2008	x	A2	x	x
29	Cao Thị	Ngọc		5/11/1985	GV	THCS Liên Hà	1/10/2011	1/10/2012	21/4/2017	7n8th	2.72	V.07.04.12	ĐHSP	10/4/2010	x	A2	x	x
30	Cao Thị Gái	Mây		28/03/1980	GV THCS	THCS Việt Hùng	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/2008	CĐ	A2	x	x
31	Hoàng Thị Thu	Hương		01/09/1981	GV THCS	THCS Việt Hùng	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3,34	V.07.04.12	Đại học	07/2009	x	A2	x	x
32	Dương Thị Phương	Thúy		19/01/1982	GV THCS	THCS Việt Hùng	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/2008	CĐ	A2	x	x
33	Phạm Thanh	Hương		02/03/1981	GV THCS	THCS Việt Hùng	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/2008	x	B	x	x
34	Nguyễn Thị Hoàng	Kim		12/08/1983	GV THCS	THCS Việt Hùng	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3,34	V.07.04.12	Đại học	10/2013	x	A2	x	x
35	Trần Thị	Huyền		16/11/1979	GV THCS	THCS Việt Hùng	01/09/2004	01/09/2005	21/04/2017	14N5T	3,65	V.07.04.12	Đại học	09/2008	x	A2	x	x
36	Đặng thị	Huệ		02/01/1983	GV THCS	THCS Việt Hùng	01/12/2009	01/12/2010	21/04/2017	9N3T	3,03	V.07.04.12	Đại học	03/2009	x	A2	x	x
37	Nguyễn Thị	Vy		18/01/1976	GV THCS	THCS Việt Hùng	01/12/1999	01/06/2000	21/04/2017	19N8T	3,96	V.07.04.12	Đại học	07/2009	x	C, A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
38	Nguyễn Thị	Huệ		17/11/1974	GV THCS	THCS Việt Hùng	1/1/1995	1/6/1997	21/04/2017	22N8T	4,27	V.07.04.12	Đại học	09/2008	x	Anh-B2 Pháp-C Trung-bậc 3	x	x
39	Trần Ngọc	Bích		19/01/1974	GV	THCS Nguyên Khê	01/09/1996	01/09/1998	21/04/2017	21N5T	4,27	V.07.04.12	Đại học	10/04/2010	x	C	x	x
40	Hoàng Thị	Thoa		14/08/1977	GV	THCS Nguyên Khê	01/12/2000	01/06/2001	21/04/2017	18N8T	3,96	V.07.04.12	Đại học	26/11/2007	x	C	x	x
41	Phùng Thị	Hòa		24/04/1981	GV	THCS Nguyên Khê	03/09/2004	01/09/2005	21/04/2017	14N5T	3,65	V.07.04.12	Đại học	20/04/2012	x	C	x	x
42	Dương Thị Hải	Yến		27/08/1981	GV	THCS Nguyên Khê	01/08/2008	01/08/2009	21/04/2017	10N6T	3,03	V.07.04.12	Đại học	08/08/2008	x	C	x	x
43	Nguyễn Văn	Nam	09/12/1973		GV	THCS Bắc Hồng	01/06/1998	01/12/1998	21/04/2017	21N	4,27	V.07.04.12	Đại học	2005	x	A2	x	x
44	Trần Văn	Quyết	19/1/1978		Tổ phó KHXH2	THCS Bắc Hồng	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	13N	3,34	V.07.04.12	Đại học	2010	x	B	x	x
45	Nguyễn Thị Minh	Tiến		5/2/1974	Trưởng TTND	THCS Bắc Hồng	05/09/1994	01/09/1996	21/04/2017	25N	4,27	V.07.04.12	Đại học	2010	x	B	x	x
46	Phạm Thị	Nga		19/12/1973	Tổ phó KHXH1	THCS Bắc Hồng	14/09/1996	29/10/1998	21/04/2017	24N	4,27	V.07.04.12	Đại học	2008	x	B	x	x
47	Nguyễn Văn	Dũng	21/06/1976		GV	THCS Bắc Hồng	01/06/1998	01/12/1998	21/04/2017	21N	4,27	V.07.04.12	Đại học	2005	x	B	x	x
48	Ngô Thị	Loan		19/01/1984	Tổ trưởng KHTN2	THCS Bắc Hồng	02/10/2006	02/10/2007	21/04/2017	14N	3,34	V.07.04.12	Đại học	2011	x	B	x	x
49	Đào Hồng	Vân		01/09/1975	GV	THCS Bắc Hồng	01/01/1995	1/10/1996	21/04/2017	25N	4,27	V.07.04.12	Đại học	2008	x	Pháp C	x	x
50	Nguyễn Thị Hồng	Vân		02/11/1984	Tổ phó KHTN1	THCS Bắc Hồng	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	13N	3,34	V.07.04.12	Đại học	2010	x	B	x	x
51	Phạm Thúy	Liễu		27/8/1981	Giáo viên	THCS Thụy Lâm	01/09/2004	01/09/2005	21/04/2017	14N6T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP	07/2009	x	C	x	x
52	Trương Thị	Hòa		24/8/1987	Tổ phó	THCS Thụy Lâm	01/01/2010	01/01/2011	21/04/2017	9N2T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP	05/2012	x	C	x	x
53	Hoàng Thị	Phương		16/9/1976	Giáo viên	THCS Thụy Lâm	01/06/1998	1/12/1998	21/04/2017	21N3T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP	09/2008	x	C	x	x
54	Ngô Thị	Mỹ		02/03/1981	Giáo viên	THCS Thụy Lâm	01/02/2005	10/03/2006	21/04/2017	14N	3,34	V.07.04.12	ĐHSP	04/2011	x	C	x	x
55	Phạm Thị Bích	Ánh		28/07/1985	Tổ phó	THCS Thụy Lâm	01/08/2008	01/08/2009	21/04/2017	10N7T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP	04/2010	x	C	x	x
56	Nguyễn Thị	Nhàn		15/04/1982	Giáo viên	THCS Thụy Lâm	3/09/2004	01/09/2005	21/04/2017	14N6T	3,65	V.07.04.12	ĐHSP	07/2009	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
57	Trần Thị	Hoa		13/11/1981	Tổ phó	THCS Thụy Lâm	01/09/2004	01/09/2005	21/04/2017	14N6T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP	09/2008	x	C	x	x
58	Nguyễn Thị Thanh	Bắc		24/08/1990	Giáo viên	THCS Thụy Lâm	01/11/2011	01/11/2012	21/04/2017	7N4T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP	04/2014	x	A2	x	x
59	Nguyễn Nam	Thắng	12/12/1981		TTCM	THCS Bùi Quang Mại	01/1/2007	1/1/2008	21/4/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP, ngành Ngữ văn	21/7/2011	x	C	x	x
60	Lê Kim	Thủy		26/12/1981	TPCM	THCS Bùi Quang Mại	01/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14N6T	3.34	V.07.04.12	Đại học, ngành Toán-Tin ứng dụng	30/8/2005	ĐH	A2	x	x
61	Vương Thị	Hường		15/4/1984	GV TPT	THCS Bùi Quang Mại	01/8/2008	01/12/2009	21/4/2017	10N3T	3.03	V.07.04.12	ĐHSP, ngành Sinh học	28/02/2012	x	B	x	x
62	Nguyễn Thị Kiều	Thoa		23/9/1978	GV	THCS Bùi Quang Mại	01/12/2000	01/6/2001	21/4/2017	18N9T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP, ngành Ngữ văn	18/9/2008	x	A2	x	x
63	Đỗ Thị	Nga		28/02/1985	GV	THCS Bùi Quang Mại	01/01/2007	1/1/2008	21/4/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP, ngành Sinh học	10/4/2010	x	A2	x	x
64	Nguyễn Thị	Châm		18/6/1983	GV	THCS Bùi Quang Mại	01/01/2007	1/1/2008	21/4/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP, ngành Sinh học	10/4/2010	x	A2	x	x
65	Hồ Thị	Ánh		09/6/1979	Phó Hiệu trưởng	THCS Dục Tú	29/11/2000	01/06/2001	21/4/2017	18N8T	4,27	V.07.04.12	ĐH	8/2014	x	B	x	x
66	Đỗ Thị Như	Hoa		13/6/1973	Tổ phó	THCS Dục Tú	01/9/ 1994	01/9/ 1996	21/4/2017	25N6T	4,58	V.07.04.12	ĐH	01/2009	x	A2	x	x
67	Đào Thị	Xoan		27/12/1978	Phó CTCĐ	THCS Dục Tú	01/01/2007	01/02/2008	21/4/2017	12N01T	3,34	V.07.04.12	ĐH	4/2010	x	Pháp C	x	x
68	Nguyễn Thị	Huệ		15/03/1979	Tổ trưởng CM	THCS Dục Tú	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N01T	3,34	V.07.04.12	ĐH	4/2010	x	Pháp C	x	x
69	Nguyễn Thị Bích	Thuận		30/3/1978	Tổ trưởng tổ KHXH	THCS Đông Hội	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/07/2001	x	C	x	x
70	Trịnh Thị Hồng	Vân		30/9/1972	GV	THCS Đông Hội	05/09/1993	01/09/1995	21/04/2017	24N5T	4,58	V.07.04.12	Đại học	10/04/2010	x	C	x	x
71	Bùi Thị Thu	Hoài		02/06/1981	Tổ phó tổ KHTN	THCS Đông Hội	01/09/2004	01/09/2005	21/04/2017	14N,5T	3,34	V.07.04.12	Đại học	08/2005	ĐH	C	x	x
72	Ngô Thị	Hằng		16/01/1974	GV	THCSĐông Hội	01/06/1998	01/12/1998	21/4/2017	21N02T	4.27	V.07.04.12	Đại học	18/09/2008	x	C	x	x
73	Nguyễn Thị Hải	Yến		22/08/1978	GV	THCSĐông Hội	01/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14N5T	3,34	V.07.04.12	Đại học	08/07/2009	CĐ	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
74	Hoàng Thị	Phượng		29/09/1976	GV	THCS Đông Hội	01/06/1998	01/12/1998	21/04/2017	21N2T	4,27	V.07.04.12	Đại học	08/07/2009	x	C	x	x
75	Đỗ Thị	Thủy		08/12/1975	GV	THCS Đông Hội	1/6/1998	01/12/1998	21/4/2017	21N2T	4,27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	x	C	x	x
76	Trịnh Quốc	Khánh	10/11/1981		Tổ trưởng tổ KHTN	THCS Đông Hội	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	14/09/2004	x	A2	x	x
77	Tạ Thị Thanh	Mai		15/08/1969	GV	THCS Đông Hội	1/6/1998	01/12/1998	21/4/2017	21N2T	4,27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	x	C	x	x
78	Ngô Thị Ngọc	Loan		27/02/1976	GV	THCS Đông Hội	01/06/1998	01/12/1998	21/4/2017	21N2T	4,27	V.07.04.12	Đại học	18/09/2008	x	C	x	x
79	Ngô Văn	Định	27/03/1986		GV	THCS Đông Hội	01/11/2011	01/11/2012	21/04/2017	7N3T	2,72	V.07.04.12	Đại học	20/06/2011	x	C	x	x
80	Nguyễn Văn	Đại	06/10/1983		GV	THCS Đông Hội	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	22/06/2005	x	C	x	x
81	Đặng Thị Bích	Hường		02/11/1979	Tổ phó tổ KHXH,GV	THCS Đông Hội	01/12/2010	01/12/2011	21/04/2017	8N2T	2,72	V.07.04.12	Đại học	22/6/2005	x	C	x	x
82	Trần Thị Thu	Trang		31/10/1981	GV	THCS Đông Hội	01/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14N5T	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/01/2009	x	C	x	x
83	Lê Thị	Huyền		19/09/1990	GV	THCS Hải Bối	01/11/2011	01/11/2012	21/04/2017	7N,3T	2.72	V.07.04.12	ĐHSP	06/2015	x	A2	x	x
84	Nguyễn Tú	Đang	12/01/1968		GV- TD	THCS Hải Bối	01/08/1993	01/08/1995	21/04/2017	27N	4.58	V.07.04.12	ĐHSP	11/2005	x	Cử nhân	x	x
85	Nguyễn Thị	Khương		01/12/1971	GV	THCS Hải Bối	04/09/1993	30/11/1995	21/04/2017	27N	4.58	V.07.04.12	ĐHSP	09/2008	x	B	x	x
86	Vương T. Thu	Hà		16/08/1977	GV	THCS Hải Bối	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	13N	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	12/2007	x	B	x	x
87	Lê Tư	Thực	04/01/1977		GV	THCS Hải Bối	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	02/2010	x	C	x	x
88	Đinh Thị	Phượng		16/08/1982	GV	THCS Hải Bối	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	07/2009	x	B	x	x
89	Nguyễn Thị	Hảo		21/08/1974	GV	THCS Hải Bối	01/06/1998	12/1998	21/04/2017	22N	4.27	V.07.04.12	ĐHSP	09/2008	x	B	x	x
90	Nguyễn Thị	Lan		09/02/1979	GV	THCS Hải Bối	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	11/2003	x	B	x	x
91	Phạm Thị	Phượng		27/03/1977	GV NN	THCS Hải Bối	01/09/1998	01/03/1999	21/04/2017	21N6T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP	08/2008	x	Pháp B	x	x
92	Nguyễn Quốc	Đoàn	10/03/1977		GV	THCS Hải Bối	01/12/2000	01/06/2001	21/04/2017	20N	3.96	V.07.04.12	ĐHSP	08/2008	CĐ	B	x	x
93	Nguyễn Nguyên	Bình		19/01/1991	GV	THCS Kim Nỗ	01/11/2011	01/11/2012	21/04/2017	7N4T	2,72	V.07.04.12	Đại học	05/2015	x	C	x	x
94	Hoàng Thị	Mến		20/07/1990	GV	THCS Kim Nỗ	01/11/2011	01/11/2012	21/04/2017	7N4T	2,72	V.07.04.12	Đại học	05/2015	x	C	x	x
95	Nguyễn Thị	Tuyết		28/04/1985	GV	THCS Kim Nỗ	01/07/2008	01/07/2009	21/04/2017	10N8T	3,03	V.07.04.12	Đại học	07/2011	x	C	x	x
96	Nguyễn Thị	Hạnh		03/01/1974	GV	THCS Kim Nỗ	01/01/2000	01/07/2000	21/04/2017	19N8T	3,96	V.07.04.12	Đại học	07/2013	x	B	x	x
97	Ngô Thị Phương	Anh		21/08/1981	GV	THCS Nam Hồng	01/09/2004	01/09/2005	21/04/2017	14N5T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/04/2010	x	B	X	x
98	Phạm Thị	Hạnh		24/01/1981	GV	THCS Nam Hồng	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	28/02/2012	x	B	X	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
99	Trần Thị	Phúc		10/07/1971	GV	THCS Nam Hồng	29/11/2000	01/06/2001	21/04/2017	18N9T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	18/09/2008	x	B	X	x
100	Trần Thị	Hảo		12/04/1984	GV, tổ phó CM	THCS Nam Hồng	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/04/2010	x	B	X	x
101	Nguyễn Ngọc	Linh	22/07/1983		GV	THCS Nam Hồng	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/04/2010	ĐH	B	X	x
102	Nguyễn Thị	Nghĩa		01/10/1983	GV	THCS Nam Hồng	12/08/2008	1/9/2008	21/04/2017	11N6T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	11/05/2018	x	B	X	x
103	Phạm Thị	Hường		01/07/1974	GV	THCS Nam Hồng	01/05/1998	01/12/1998	21/04/2017	21N3T	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/07/2009	x	B	X	x
104	Đàm Thị	Dung		08/03/1976	GV	THCS Nam Hồng	11/09/1999	16/02/2000	21/04/2017	20N	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	18/09/2008	x	B	X	x
105	Trần Thị Thùy	Dung		16/01/1974	GV-NN, tổ trưởng CM	THCS Nam Hồng	05/09/1994	01/05/1998	21/04/2017	21N10T	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	10/04/2010	x	B	X	x
106	Nguyễn Thị Lệ	Thủy		20/12/1974	GV	THCS Nam Hồng	28/06/1996	8/3/1999	21/04/2017	21N	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	28/02/2012	x	B	X	x
107	Nguyễn Thị	Thao		10/11/1975	GV, tổ phó CM	THCS Nam Hồng	01/09/1996	01/09/1998	21/04/2017	21N6T	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	10/04/2010	x	B	X	x
108	Đoàn Thị Hồng	Vân		29/11/1985	GV	THCS Nam Hồng	01/12/2009	01/12/2010	21/04/2017	9N3T	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/04/2010	x	B	X	x
109	Phạm Thu	Hiền		05/02/1973	GV	THCS Nam Hồng	05/09/1993	01/11/1995	21/04/2017	24N4T	4.58	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc	20/09/2010	x	B	X	x
110	Trần Thị Nhị	Hường		21/10/1973	GV, tổ phó CM	THCS Nam Hồng	05/09/1993	01/10/1995	21/04/2017	24N5T	4.58	V.07.04.12	ĐHSP Giáo dục thể chất	30/05/2016	x	B	x	x
111	Nguyễn Thị	Lan		20/3/1987	GV	THCS Tam Xá	01/12/2009	01/12/2010	01/12/2009	10N	3.03	V.07.04.12	Đại học	5/2011	x	C	x	x
112	Nguyễn Thị Phương	Lan		07/11/1979	GV	THCS Mai Lâm	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	09/2008	x	A2	x	x
113	Đào Phi	Hùng	19/10/1980		GV	THCS Mai Lâm	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2005	x	C	x	x
114	Nguyễn Thị	Phương		01/06/1984	GV	THCS Mai Lâm	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2007	CĐ	A2	x	x
115	Nguyễn Thủy	Dung		28/01/1982	GV	THCS Mai Lâm	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	09/2008	x	C	x	x
116	Nguyễn Xuân	Trường	22/12/1979		GV	THCS Mai Lâm	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	07/2006	x	C	x	x
117	Phạm Thị Hồng	Vân		16/11/1975	GV	THCS Mai Lâm	01/09/1996	01/06/1997	21/04/2017	22N8T	4.27	V.07.04.12	ĐH	09/2008	x	B2, C	x	x
118	Trần Thị	Mận		08/02/1978	GV	THCS Mai Lâm	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	4/2010	CĐ	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
119	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		01/11/1976	GV	THCS Mai Lâm	15/11/2001	01/06/2002		17N9T	3.65	V.07.04.12	ĐH	03/2016	x	C	x	x
120	Lê Văn	Thuần	29/9/1980		GV	THCS Tiên Dương	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N02T	3.34	V.07.04.12	Đại học	04/2009	x	A2	x	x
121	Phạm Thị Thanh	Thúy		26/07/1973	TTCM	THCS Tiên Dương	05/09/1994	01/09/1996	21/04/2017	23N5T	4.58	V.07.04.12	Đại học	01/2009	x	C	x	x
122	Trần Thị	Thúy		02/08/1986	GV	THCS Tiên Dương	01/12/2009	01/12/2010	21/04/2017	9N3T	3.03	V.07.04.12	Đại học	07/2010	ĐH	A2	x	x
123	Trần Thị	Thảo		13/03/1985	GV	THCS Tiên Dương	01/08/2008	01/08/2009	21/04/2017	10N6T	3.03	V.07.04.12	Đại học	02/2011	x	B	x	x
124	Đặng Thu	Quỳnh		21/5/1976	GV	THCS Tiên Dương	01/09/1997	01/12/1998	21/04/2017	21N2T	4.27	V.07.04.12	Đại học	06/2014	x	A2	x	x
125	Nguyễn Thị Thu	Phượng		21/05/1977	GV	THCS Tiên Dương	01/09/1998	01/06/2000	21/04/2017	19N8T	3.96	V.07.04.12	Đại học	07/2009	x	B	x	x
126	Phạm Thị Tuyết	Nhung		21/09/1976	GV	THCS Tiên Dương	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	Đại học	04/2010	x	C	x	x
127	Nguyễn Thị Hồng	Liên		18/02/1982	GV	THCS Tiên Dương	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/2007	CĐ	C	x	x
128	Trịnh Thị	Dịu		10/02/1980	GV	THCS Tiên Dương	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/2005	x	C	x	x
129	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa		28/4/1977	GV	THCS Uy Nỗ	1/1/2007	1/1/2008	21/04/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	Đại học	15/3/2004	x	C	X	x
130	Chử Thị Mai	Thúy		20/2/1974	GV	THCS Uy Nỗ	5/9/1993	1/5/1998	1/5/1998	22N6T	4,27	V.07.04.12	Đại học	8/7/2009	x	A2	X	x
131	Trần Thị	An		8/7/1974	GV	THCS Uy Nỗ	1/9/1995	1/12/1998	1/12/1998	21N11T	4,27	V.07.04.12	Đại học	20/9/2010	x	C	X	x
132	Nguyễn Thị Thu	Lương		14/02/1979	HP	THCS Vân Hà	01/09/2004	01/09/2005	21/04/2017	3N	3.65	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	C	x	x
133	Nguyễn Thị Thanh	Bình		25/05/1970	GV	THCS Vân Hà	16/10/1989	01/01/1993	21/04/2017	3N	4.89	V.07.04.12	ĐH	18/09/2008	x	C	x	x
134	Hoàng Văn	Vinh	18/12/1975		GV	THCS Vân Hà	01/09/1996	01/09/1998	21/04/2017	3N	4.27	V.07.04.12	ĐH	18/09/2008	x	C	x	x
135	Đặng Thị Hải	Dương		24/08/1975	GV	THCS Vân Hà	01/09/1996	01/12/1998	21/04/2017	3N	4,27	V.07.04.12	ĐH	21/04/2011	x	C	x	x
136	Ngô Thị Minh	Phương		26/03/1981	GV	THCS Vân Hà	01/01/2007	01/06/2008	21/04/2017	3N	3,34	V.07.04.12	ĐH	20/04/2012	x	C	x	x
137	Nguyễn Thị Kim	Liêm		4/10/1984	GV	THCS Vân Hà	05/10/2006	05/10/2007	21/04/2017	3N	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	Anh B1	x	x
138	Đỗ Thị	Huân		15/11/1984	GV	THCS Vân Hà	01/01/2007	01/01.2008	21/04/2017	3N	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/07/2009	x	C	x	x
139	Nguyễn Thị Tuyết	Mai		21/2/1988	GV	THCS Vân Hà	01/12/2009	01/12/2010	21/04/2017	3N	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/05/2013	x	C	x	x
140	Nguyễn Văn	Tâm	27/11/1976		Hiệu trưởng	THCS Xuân Canh	1/6/1998	1/12/1998	21/4/2017	21N03T	4.27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	x	A2	x	x
141	Đào Khắc	Đại	24/10/1975		Hiệu phó	THCS Xuân Canh	1/6/1998	1/12/1998	21/4/2017	21N03T	4.27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	x	A2	x	x
142	Lê Thị	Bình		14/5/1981	GV	THCS Xuân Canh	1/1/2007	1/1/2008	21/4/2017	12N02T	3,34	V.07.04.12	Đại học	10/2005	x	A2	x	x
143	Hoàng Xuân	Giang	20/03/1969		GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/05/1998	1/12/1998	21/04/2017	21N3T	4.27	V.07.04.12	ĐH	8/8/2016	ĐH	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
144	Nguyễn Thị Thu	Hà		08/06/1975	GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/09/1996	01/09/1998	21/04/2017	21N6T	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/4/2010	x	C	x	x
145	Phạm Thị Hồng	Liên		06/11/1980	GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	23/06/2005	x	C	x	x
146	Ngô Thị Tuyết	Nhung		15/09/1976	GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/09/1997	01/01/1999	21/04/2017	21N2T	4.27	V.07.04.12	ĐH	20/11/2010	x	C	x	x
147	Tô Văn	Tuấn	30/10/1973		GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/06/1998	01/12/1998	21/04/2017	21N3T	4.27	V.07.04.12	ĐH	08/07/2009	x	C	x	x
148	Đinh Thị	Nhung		01/10/1984	GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/04/2010	x	C	x	x
149	Phạm Thị	Hương		01/11/1981	GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/07/2009	x	C	x	x
150	Lê Thùy	Dương		10/01/1979	P.HT	THCS Xuân Nộn	01/09/2004	01/09/2005	21/04/2017	14N6T	3.65	V.07.04.12	ĐH	08/07/2009	x	C	x	x
151	Tô Thị	Hường		20/06/1973	GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	18/04/2001	x	C-Nhật	x	x
152	Lý Thị	Hà		02/09/1985	GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/12/2009	01/12/2010	21/04/2017	9N3T	3.03	V.07.04.12	ĐH	06/2009	x	B	x	x
153	Đặng Xuân	Bình		05/03/1973	GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/09/1997	01/12/1998	21/04/2017	21N3T	4.27	V.07.04.12	ĐH	21/04/2011	x	C	x	x
154	Phương Thị Bích	Hoan		22/08/1979	GV THCS	THCS Xuân Nộn	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH	30/08/2005	ĐH	C	x	x
155	Dương Thị	Gấm		20/06/1979	GV	THCS Kim Chung	1/9/2002	1/9/2002	21/04/2017	18N	3,96	V.07.04.12	ĐHSP	4/2013	x	B	x	x
156	Nguyễn Văn	Ân	04/12/1967		GV	THCS NHT	30/8/1989	01/04/1993	21/4/2017	29N9T	4,89	V.07.04.12	Đại học	12/2007	x	C	x	x
157	Nguyễn Thị Minh	Châu		01/08/1974	GV	THCS NHT	01/9/1994	01/9/1996	21/4/2017	24N9T	4,58	V.07.04.12	Đại học	18/9/2008	x	C	x	x
158	Nguyễn Đức	Cương	16/02/1977		GV	THCS NHT	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N6T	3,34	V.07.04.12	Đại học	20/6/2000	x	B	x	x
159	Ngô Thị	Đào		08/06/1984	GV	THCS NHT	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	Đại học	28/02/2012	x	C	x	x
160	Nguyễn Minh	Giang		04/05/1976	GV	THCS NHT	01/9/1997	01/12/1998	21/4/2017	22N5T	4,27	V.07.04.12	Đại học	09/01/2009	x	A2	x	x
161	Đào Thị Thanh	Hảo		19/09/1978	GV	THCS NHT	01/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	16N9T	3,34	V.07.04.12	Đại học	14/7/2006	x	C	x	x
162	Đỗ Mai	Hiền		26/10/1979	GV	THCS NHT	01/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14N9T	3,65	V.07.04.12	Đại học	18/9/2008	x	A2	x	x
163	Đinh Thị	Hiền		13/08/1973	GV NN	THCS NHT	01/5/1998	01/12/1998	21/4/2017	21N0T	4,27	V.07.04.12	Đại học	18/9/2008	x	TrungC	x	x
164	Hữu Thị	Hoàn		05/03/1973	GV	THCS NHT	01/9/1994	01/9/1996	21/4/2017	24N9T	4,58	V.07.04.12	Đại học	10/04/2010	x	C	x	x
165	Nguyễn Thị Thu	Hương		13/04/1979	GV NN	THCS NHT	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	Đại học	01/08/2000	x	TrungC	x	x
166	Đỗ Thị Thanh	Thủy		02/04/1979	GV	THCS NHT	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	Đại học	04/7/2001	x	C	x	x
167	Phan Thị Hải	Yến		12/03/1977	GV	THCS NHT	01/01/2000	01/07/2000	21/4/2017	19N5T	3,96	V.07.04.12	Đại học	10/04/2010	x	B	x	x
168	Nguyễn Hữu	Sướng	10/6/1970		HT	THCS Võng La	30/11/1992	01/12/1994	01/01/2015	27N9T	4,58	V.07.04.12	Thạc sỹ	24/10/2007	x	B2	x	x
169	Vương Thị Thanh	An		14/02/1973	GV	THCS Võng La	01/01/2007	1/1/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSPVăn	10/4/2010	x	C	x	x
170	Nguyễn Văn	Hào	17/8/1981		GV	THCS Võng La	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán Tin	08/2005	ĐH	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
171	Nguyễn Thu	Lan		19/10/1979	GV CTCĐ	THCS Võng La	01/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14N5T	3,65	V.07.04.12	ĐHSP ÂM NHạc	20/9/2010	x	C	x	x
172	Bùi Thị	Hạnh		24/5/1979	TPCM	THCS Võng La	01/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán Tin	25/01/2006	ĐH	C	x	x
173	Phạm Thị Mai	Hường		27/10/1982	GV NN-TPCM	THCS Võng La	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	06/06/2007	x	B	x	x
174	Nguyễn Thu	Hằng		14/02/1976	GV	THCS Võng La	01/9/1997	01/12/1998	21/4/2017	21N2T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/07/2009	x	C	x	x
175	Vương Thị	Vân		25/01/1977	GV	THCS Võng La	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	15/07/1999	x	C	x	x
176	Nguyễn Hữu	Thụ	10/02/1975		GV	THCS Võng La	01/6/1998	01/12/1998	21/4/2017	21N2T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Tin học	20/4/2012	ĐH	B	x	x
177	Lưu Thị Thành	Huế		02/10/1989	GV	THCS Võng La	01/10/2011	01/10/2012	21/4/2017	7N4T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP GDCT	16/12/2014	x	B	x	x
178	Nguyễn Thị Thanh	Nga		8/7/1983	GV	THCS Thị Trấn Đông Anh	1/1/2007	1/1/2008	1/1/2008	12	3.34	V.07.04.12	ĐH	7/2009	x	B	x	x
179	Trần Thị Như	Hoa		27/3/1984	GV	THCS Thị Trấn Đông Anh	1/1/2007	1/1/2008	1/1/2008	12	3.34	V.07.04.12	ĐH	4/2010	x	B	x	x
180	Hoàng Ngọc	Họa	16/04/1975		Giáo viên	THCS Văn Nội	29/11/2000	04/10/2001	21/04/2017	20	3.96	V.07.04.12	ĐH	08/07/2009	TC	A2	x	x
181	Vũ Thị Tuyết	Nhung		18/12/1978	Giáo viên	THCS Văn Nội	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	13	3.34	V.07.04.12	ĐH	27/07/2001	x	C	x	x
182	Dương Thị Thanh	Hương		10/9/1976	GV	THCS Liên Hà	01/01/2007	1/1/2008	21/4/2017	12n1th	3.34	V.07.04.12	ĐHSP	18/9/2008	x	B	x	x

Danh sách này có 182 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN SÓC SƠN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Bùi Văn	Xuyên	02/02/1969		Giáo viên	THCS Bắc Sơn	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
2	Nguyễn Mạnh	Tấn	01/09/1974		Giáo viên	THCS Bắc Sơn	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
3	Đỗ Thị Hồng	Tâm		10/11/1974	Giáo viên	THCS Bắc Sơn	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X
4	Lê Thị	Mến		24/5/1975	Giáo viên	THCS Bắc Sơn	1/12/1999	01/12/2000	21/4/2017	19 năm 3 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - A2	X	X
5	Lưu Thị Thúy	Lâm		26/5/1979	Giáo viên	THCS Bắc Sơn	3/9/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	Cao đẳng	Anh - A2	X	X
6	Đỗ Thịnh	Anh		01/5/1980	Giáo viên	THCS Bắc Sơn	3/9/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
7	Đồng Thị	Nhàn		25/02/1989	Giáo viên	THCS Bắc Sơn	1/11/2012	01/11/2013	21/4/2017	6 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	7/2011	X	Anh - B	X	X
8	Nguyễn Thị	Phượng		03/10/1982	Phó hiệu trưởng	THCS Nam Sơn	03/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh -B1	X	X
9	Nguyễn Thu	Hằng		17/07/1971	Giáo viên	THCS Nam Sơn	01/01/2000	01/07/2000	21/4/2017	19 năm 8 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - A2	X	X
10	Trần Văn	Thành	20/08/1979		Giáo viên	THCS Nam Sơn	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
11	Nguyễn Thị	Thu		02/11/1977	Giáo viên	THCS Nam Sơn	01/12/2000	08/11/2001	21/4/2017	18 năm 4 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	12/2013	X	Anh - A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
12	Phạm Thị	Hiền		06/04/1985	Giáo viên	THCS Nam Sơn	01/07/2011	01/07/2012	21/4/2017	7 năm 8 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	6/2010	Đại Học	Anh - A2	X	X
13	Nguyễn Thị	Dung		02/07/1978	Giáo viên	THCS Nam Sơn	01/12/2000	01/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
14	Nguyễn Thị Minh	Hồng		23/02/1981	Giáo viên	THCS Nam Sơn	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
15	Nguyễn Xuân	Quân	19/5/1977		Phó hiệu trưởng	THCS Hồng Kỳ	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3,96	V07.04.12	Đại học	8/2008	Cao đẳng	Anh - A2	X	X
16	Nguyễn Thị	Huệ		16/4/1983	Giáo viên	THCS Hồng Kỳ	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V07.04.12	Đại học	3/2009	X	Anh - B	X	X
17	Cù Thị Ngọc	Ánh		25/01/1985	Giáo viên	THCS Hồng Kỳ	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3,34	V07.04.12	Đại học	4/2011	Đại Học	Anh - A2	X	X
18	Ngô Thị Thương	Huyền		10/9/1971	Giáo viên	THCS Hồng Kỳ	14/9/1993	14/9/1994	21/4/2017	25 năm 6 tháng	4,98	V07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
19	Nguyễn Thị Thu	Hương		03/10/1985	Giáo viên	THCS Hồng Kỳ	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - B	X	X
20	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết		07/9/1982	Giáo viên	THCS Hồng Kỳ	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
21	Nguyễn Thị	Hằng		18/10/1978	Giáo viên	THCS Hồng Kỳ	3/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V07.04.12	Đại học	3/2008	X	Anh - B	X	X
22	Lê Thi	Thu		29/9/1971	Giáo viên	THCS Hồng Kỳ	9/1994	9/1994	21/4/2017	25 năm 6 tháng	4,58	V07.04.12	Đại học	3/2007	Đại học	Anh - A2	X	X
23	Ngô Thị Hải	Huyền		27/6/1980	Giáo viên	THCS Trung Giã	01/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh-A2	X	X
24	Trần Thị Thanh	Nga		10/12/1978	Giáo viên	THCS Trung Giã	01/12/2000	8/11/2001	21/4/2017	18 năm 4 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Pháp C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
25	Nguyễn Thị Ngọc	Bích		02/01/1989	Giáo viên	THCS Trung Giã	01/11/2011	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	3/2013	X	Anh-A2	X	X
26	Trần Thị Thanh	Hương		26/8/1985	Giáo viên	THCS Trung Giã	01/11/2011	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh-A2	X	X
27	Hàn Thị	Mận		20/11/1982	Giáo viên	THCS Trung Giã	03/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	Thạc sỹ	4/2014	X	Anh-A2	X	X
28	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		01/02/1978	Giáo viên	THCS Trung Giã	01/4/1999	30/9/1999	21/4/2017	20 năm 5 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	3/2010	X	Anh-A2	X	X
29	Nguyễn Thị	Hường		26/06/1975	Giáo viên	THCS Trung Giã	01/4/1997	01/4/1997	21/4/2017	22 năm 10 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh-C	X	X
30	Nguyễn Thị Mai	Hoa		02/12/1976	Giáo viên	THCS Trung Giã	15/8/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh-C	X	X
31	Đỗ Xuân	Long	22/11/1976		Giáo viên	THCS Tân Hưng	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - B	X	X
32	Nguyễn Văn	Đăng	10/07/1975		Giáo viên	THCS Tân Hưng	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
33	Nguyễn Văn	Thắng	22/03/1979		Giáo viên	THCS Tân Hưng	01/10/2002	01/10/2002	21/4/2017	17 năm 5 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	02/2012	X	Anh - B	X	X
34	Lê Huy	Dương	17/09/1981		Giáo viên	THCS Tân Hưng	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - B	X	X
35	Vương Thị	Lan		16/7/1974	Giáo viên	THCS Tân Hưng	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - B	X	X
36	Vũ Thị	Huyền		11/08/1977	Giáo viên	THCS Tân Hưng	01/12/2000	01/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - B	X	X
37	Trần Tuyết	Lê		15/08/1974	Giáo viên	THCS Tân Hưng	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTDG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
38	Nghiêm Anh	Toàn	02/12/1977		Giáo viên	THCS Tân Hưng	1/12/1999	01/06/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	5/2011	X	Anh - B	X	X
39	Vương Thị	Chức		20/03/1981	Giáo viên	THCS Tân Hưng	01/11/2012	01/11/2013	21/4/2017	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X
40	Vương Thị Thanh	Văn		07/09/1981	Giáo viên	THCS Tân Hưng	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	01/2007	Đại học	Anh - A2	X	X
41	Ngô Thị Ngọc	Thái		22/08/1984	Giáo viên	THCS Tân Hưng	01/11/2012	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - C	X	X
42	Lê Thị	Thúy		14/12/1990	Giáo viên	THCS Tân Hưng	01/11/2012	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	4/2014	X	Anh - B	X	X
43	Phạm Thị	Hải		25/8/1969	Hiệu trưởng	THCS Bắc Phú	30/8/1989	01/4/1993	21/4/2017	26 năm 11 tháng	4,89	V.07.04.12	Đại học	01/2009	X	Anh - B	X	X
44	Ngô Thị	Hoa		15/9/1971	Phó hiệu trưởng	THCS Bắc Phú	01/09/1991	01/09/1993	21/4/2017	26 năm 6 tháng	4,89	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh - B	X	X
45	Nguyễn Thị	Nhật		06/10/1977	Giáo viên	THCS Bắc Phú	01/12/1999	01/06/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh - B	X	X
46	Nguyễn Thị Thanh	Tứ		10/10/1976	Giáo viên	THCS Bắc Phú	01/01/2000	01/7/2000	21/4/2017	19 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh - A2	X	X
47	Trần Thị	Hiền		20/11/1988	Giáo viên	THCS Bắc Phú	01/11/2012	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	4/2014	X	Anh - A2	X	X
48	Nguyễn Thị Kim	Hoài		12/09/1984	Giáo viên	THCS Bắc Phú	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/2012	X	Anh - C	X	X
49	Triệu Thị Hồng	Thúy		18/7/1979	Giáo viên	THCS Bắc Phú	3/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X
50	Nguyễn Thị	Kim		06/08/1975	Giáo viên	THCS Bắc Phú	15/8/1998	15/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	v.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
51	Nguyễn Thị Kim	Loan		04/01/1977	Giáo viên	THCS Bắc Phú	1/9/1997	01/12/1998	21/4/2017	21 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
52	Nguyễn Thị Giang	Loan		04/02/1982	Giáo viên	THCS Tân Minh A	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - A2	X	X
53	Ngô Việt	Hà		26/06/1976	Giáo viên	THCS Tân Minh A	01/12/1999	01/06/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2010	X	Anh - C	X	X
54	Cù Thị Thanh	Hoa		19/10/1979	Giáo viên	THCS Tân Minh A	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	8/2013	X	Anh - A2	X	X
55	Đào Hồng	Thúy		10/04/1989	Giáo viên	THCS Tân Minh A	01/11/2012	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	4/2014	X	Anh - A2	X	X
56	Trần Bình	Định	10/09/1974		Giáo viên	THCS Tân Minh A	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
57	Đào Thị Lệ	Thủy		03/02/1974	Giáo viên	THCS Tân Minh A	01/04/1997	01/04/1997	21/4/2017	22 năm 10 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	11/2005	X	Anh - A2	X	X
58	Nguyễn Lâm	Hồng		03/05/1988	Giáo viên	THCS Tân Minh A	01/09/2009	01/09/2010	21/4/2017	9 năm 6 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	6/2014	Đại học	Anh - B	X	X
59	Đào Thị Lan	Anh		02/9/1981	Giáo viên	THCS Tân Minh B	1/12/2009	1/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	7/2009	Cao đẳng	Anh - A2	X	X
60	Phan Thị	Bình		07/9/1976	Giáo viên	THCS Tân Minh B	15/8/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - B	X	X
61	Nguyễn Thị	Hiền		23/7/1976	Giáo viên	THCS Tân Minh B	01/01/2000	01/06/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - B	X	X
62	Nguyễn Thị	Phương		05/01/1978	Giáo viên	THCS Tân Minh B	03/09/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	9/2008	Cao đẳng	Anh - B	X	X
63	Hoàng Thị Hải	Yến		10/6/1972	Giáo viên	THCS Tân Minh B	01/01/2000	01/6/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
64	Nguyễn Thị	Nhiều		22/3/1972	Giáo viên	THCS Phù Linh	1/4/1997	1/4/1997	21/4/2017	22 năm 11 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh -C	X	X
65	Phạm Thị Thu	Thủy		1/4/1975	Giáo viên	THCS Phù Linh	1/4/1997	1/4/1997	21/4/2017	22 năm 11 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh -C	X	X
66	Nguyễn Thị Thu	Hà		07/9/1989	Giáo viên	THCS Phù Linh	1/10/2011	1/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	6/2011	X	Anh -C	X	X
67	Trần Lê	Thái	08/8/1979		Giáo viên	THCS Phù Linh	03/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học	4/2012	X	Anh - B	X	X
68	Đỗ Thị Kim	Hoa		02/4/1981	Giáo viên	THCS Phù Linh	3/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh -B1	X	X
69	Nguyễn Thị	Thanh		06/9/1976	Giáo viên	THCS Phù Linh	01/12/1999	01/6/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh -C	X	X
70	Nguyễn Thị Lan	Anh		26/3/1977	Giáo viên	THCS Phù Linh	1/12/2000	1/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X
71	Đào Xuân	Lượng	27/05/1979		Giáo viên	THCS Phù Linh	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2012	X	Anh - B	X	X
72	Nguyễn Thị Hương	Giang		30/01/1981	Giáo viên	THCS Phù Linh	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	12/2007	X	Anh - A2	X	X
73	Lương Minh	Loan		01/08/1984	Giáo viên	THCS Phù Linh	1/12/2009	1/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - B	X	X
74	Ngô Thị	Thủy		19/9/1981	Giáo viên	THCS Phù Linh	3/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	7/2006	X	Anh - B	X	X
75	Nguyễn Thị	Lý		11/01/1975	Giáo viên	THCS Phù Linh	15/8/1998	1/2/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
76	Lê Thị Kim	Dung		10/08/1970	Giáo viên	THCS Thị Trấn	11/09/1992	01/09/1994	21/4/2017	25 năm 5 tháng	4.58	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Anh - A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
77	Trương Thị Thanh	Hà		14/08/1985	Giáo viên	THCS Thị Trấn	01/11/2012	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh - A2	X	X
78	Nguyễn Thị	Hiền		10/08/1982	Giáo viên	THCS Thị Trấn	01/9/2003	01/9/2004	21/4/2017	15 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	02/2011	Đại học	Anh - A2	X	X
79	Đoàn Thị Thanh	Hương		10/06/1981	Giáo viên	THCS Thị Trấn	03/09/2004	01/09/2006	21/4/2017	13 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	10/2006	X	Anh - A2	X	X
80	Nguyễn Thị Tuyết	Minh		09/10/1977	Giáo viên	THCS Thị Trấn	01/12/2000	01/12/2000	21/4/2017	19 năm 3 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Anh - A2	X	X
81	Phan Thị	Nhung		15/05/1976	Giáo viên	THCS Thị Trấn	01/12/2000	01/12/2000	21/4/2017	19 năm 3 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Trung bậc 2	X	X
82	Bùi Thị	Tuyết		23/05/1990	Giáo viên	THCS Thị Trấn	01/11/2012	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	05/2014	X	Anh - A2	X	X
83	Trần Thị	Toàn		23/05/1990	Giáo viên	THCS Thị Trấn	01/11/2012	01/11/2013	21/4/2017	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	06/2012	X	Anh - A2	X	X
84	Đỗ Thị	Vân		07/03/1981	Giáo viên	THCS Thị Trấn	03/09/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Anh - A2	X	X
85	Nguyễn Văn	Tuấn	17/02/1979		Giáo viên	THCS Tiên Dược	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	8/2005	Đại học	Anh - C	X	X
86	Nguyễn Thị Thu	Hiền		17/01/1981	Giáo viên	THCS Tiên Dược	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	9/2008	Cao đẳng	Anh - C	X	X
87	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung		16/03/1976	Giáo viên	THCS Tiên Dược	01/9/1997	15/08/1998	21/4/2017	21 năm 7 tháng	4.72	V.07.04.12	Đại học	01/2009	X	Anh - C	X	X
88	Nguyễn Thị Tuyết	Phượng		23/12/1979	Giáo viên	THCS Tiên Dược	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Anh - C	X	X
89	Nguyễn Thị Thu	Trang		04/09/1978	Giáo viên	THCS Tiên Dược	01/12/2000	01/06/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Anh - A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
90	Trần Thị Việt	Hoa		12/09/1968	Giáo viên	THCS Tiên Dược	31/08/1989	01/4/1993	21/4/2017	26 năm 11 tháng	4.89	V.07.04.12	Đại học	11/2005	X	Anh - A2	X	X
91	Nguyễn Thị	Tháo		04/11/1978	Giáo viên	THCS Tiên Dược	01/12/2000	01/06/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh - C	X	X
92	Lê Thị	Huyền		08/12/1976	Giáo viên	THCS Tiên Dược	01/12/1999	01/06/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Nga - C	X	X
93	Trần Thị Thu	Hà		01/10/1979	Giáo viên	THCS Tiên Dược	03/09/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Anh - C	X	X
94	Nguyễn Thị Thanh	Linh		22/12/1981	Giáo viên	THCS Tiên Dược	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/2013	X	Anh - A2	X	X
95	Nguyễn Thị	Diễn		17/12/1977	Giáo viên	THCS Tiên Dược	03/10/2000	03/04/2001	21/4/2017	18 năm 11 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	07/2009	Cao đẳng	Anh - A2	X	X
96	Le Thị Thúy	Hằng		27/09/1983	Giáo viên	THCS Tiên Dược	01/12/2010	01/03/2012	21/4/2017	7 năm 11 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh - C	X	X
97	Ngô Thị Tuyết	Minh		30/12/1981	Giáo viên	THCS Tiên Dược	01/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh - A2	X	X
98	Nguyễn Thị Thu	Thắm		30/07/1981	Giáo viên	THCS Tiên Dược	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	07/2009	X	Anh - C	X	X
99	Nguyễn Thị Thanh	Hương		28/07/1985	Giáo viên	THCS Tiên Dược	01/11/2012	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	02/2012	X	Anh - C	X	X
100	Khổng Thị	Đào		11/02/1980	Giáo viên	THCS Tiên Dược	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Anh - C	X	X
101	Nguyễn Thu	Trang		10/4/1984	Giáo viên	THCS Tiên Dược	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	9/2010	X	Anh - C	X	X
102	Nguyễn Quốc	Việt	29/8/1974		Giáo viên	THCS Tiên Dược	10/01/2007	10/01/2007	21/4/2017	13 năm 2 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	11/2005	X	Anh - B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
103	Hà Thị Lê	Phương		13/11/1969	Giáo viên	THCS Tiên Dược	15/8/1998	01/2/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Anh - B	X	X
104	Nguyễn Kiên	Cường	23/8/1976		Phó hiệu trưởng	THCS Việt Long	01/12/1999	01/6/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - C	X	X
105	Lê Thị Vân	Anh		24/12/1973	Giáo viên	THCS Việt Long	01/01/2000	01/7/2000	21/4/2017	19 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - C	X	X
106	Nguyễn Thị Minh	Toan		12/08/1966	Giáo viên	THCS Xuân Giang	01/04/1989	01/04/1989	21/4/2017	30 năm 10 tháng	4.89	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X
107	Nguyễn Thị	Hoa		13/09/1965	Giáo viên	THCS Xuân Giang	01/01/2000	01/7/2000	21/4/2017	19 năm 7 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X
108	Nguyễn Bảo	Hoa		08/08/1973	Giáo viên	THCS Xuân Giang	01/04/1997	01/04/1997	21/4/2017	22 năm 10 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - B	X	X
109	Nguyễn Văn	Hòa	15/03/1974		Giáo viên	THCS Xuân Giang	01/12/1999	01/06/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	7/2006	X	Anh - B	X	X
110	Nguyễn Ánh	Dương	06/06/1983		Giáo viên	THCS Xuân Giang	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	1/2009	X	Anh - B	X	X
111	Trần Thị	Lưỡng		30/01/1976	Giáo viên	THCS Xuân Giang	01/09/1997	01/12/1998	21/4/2017	21 năm 3 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X
112	Nguyễn Lan	Anh		09/07/1979	Giáo viên	THCS Xuân Giang	01/12/2001	01/12/2002	21/4/2017	17 năm 3 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	1/2013	Cao đẳng	Anh - B	X	X
113	Bùi Anh	Tuấn	07/03/1988		Giáo viên	THCS Xuân Giang	01/10/2012	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	12/2013	X	Anh - B	X	X
114	Nguyễn Thị	Lý		20/09/1990	Giáo viên	THCS Xuân Giang	1/11/2012	1/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	4/2014	X	Anh - B	X	X
115	Nguyễn Thị	Mai		20/12/1991	Giáo viên	THCS Xuân Giang	1/11/2012	1/11/2013	21/4/2017	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	11/2014	X	Anh - A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTDCS, GVDG, GVCNG, TPTDG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
116	Nguyễn Thị	Nga		10/04/1981	Giáo viên	THCS Xuân Giang	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/2007	Cao đẳng	Anh - B	X	X
117	Nguyễn Ngọc	Thìn	16/02/1976		Giáo viên	THCS Xuân Giang	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X
118	Nguyễn Văn	Hương	17/7/1974		Phó hiệu trưởng	THCS Xuân Thu	05/9/1995	01/09/1997	21/4/2017	22 năm 6 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - C	X	X
119	Đỗ Thị	Phú		17/04/1969	Giáo viên	THCS Xuân Thu	28/8/1990	01/4/1992	21/4/2017	27 năm 11 tháng	4.89	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - C	X	X
120	Nguyễn Thị	Hà		09/7/1975	Giáo viên	THCS Xuân Thu	01/04/1997	01/12/1998	21/4/2017	21 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	12/2007	X	Anh - C	X	X
121	Bùi Thị	Loan		10/11/1976	Giáo viên	THCS Xuân Thu	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	8/2008	X	Anh - C	X	X
122	Dương Thị	Mai		16/12/1975	Giáo viên	THCS Xuân Thu	15/8/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - C	X	X
123	Trịnh Văn	Cam	11/9/1969		Giáo viên	THCS Xuân Thu	15/8/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - C	X	X
124	Phạm Văn	Chung	30/7/1982		Giáo viên	THCS Xuân Thu	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/2007	X	Anh - C	X	X
125	Bùi Xuân	Trường	05/02/1986		Giáo viên	THCS Xuân Thu	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	9/2015	Đại học	Anh - C	X	X
126	Nguyễn Văn	Tề	18/9/1985		Giáo viên	THCS Xuân Thu	01/11/2012	01/11/2013	21/4/2017	6 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	06/2010	X	Anh - B	X	X
127	Nguyễn Thị Lan	Anh		29/08/1990	Giáo viên	THCS Xuân Thu	01/11/2012	01/11/2013	21/4/2017	6 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	04/2015	X	Anh - B	X	X
128	Bùi Thị Bích	Nhuần		30/05/1978	Giáo viên	THCS Kim Lũ	1/12/2000	1/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	Cao đẳng	Anh - A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
129	Phí Thị	Huyền		28/12/1980	Giáo viên	THCS Kim Lũ	3/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
130	Phạm Thị	Luyến		08/04/1985	Giáo viên	THCS Kim Lũ	1/11/2012	1/11/2013	21/4/2017	6 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - A2	X	X
131	Hoàng Thị Thanh	Hiền		27/01/1979	Giáo viên	THCS Kim Lũ	3/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - A2	X	X
132	Nguyễn Thanh	Vân		15/01/1980	Giáo viên	THCS Đông Xuân	3/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
133	Nguyễn Thị	Huệ		15/9/1983	Giáo viên	THCS Đông Xuân	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - B	X	X
134	Nguyễn Văn	Huy	19/10/1980		Giáo viên	THCS Đông Xuân	03/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - A2	X	X
135	Cao Thanh	Hường		23/5/1983	Giáo viên	THCS Đông Xuân	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - C	X	X
136	Đoàn Thị	Lợi		16/02/1979	Giáo viên	THCS Đông Xuân	01/12/2000	01/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	11/2005	X	Pháp - C	X	X
137	Bùi Tiến	Đạt	29/10/1980		Giáo viên	THCS Đông Xuân	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2012	X	Anh - C	X	X
138	Hoa Kim	Loan		18/5/1980	Giáo viên	THCS Đông Xuân	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2012	X	Anh - C	X	X
139	Cao Thị	Phương		27/12/1977	Giáo viên	THCS Đông Xuân	1/12/2000	01/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - C	X	X
140	Hoàng Thị Hồng	Ca		13/01/1969	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	11/1991	11/1993	21/4/2017	26 năm 4 tháng	4.89	V.07.04.12	Đại học	2/2011	Đại học	Anh -A2	X	X
141	Trần Thị Thu	Hiền		05/01/1981	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	03/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	11/2007	X	Anh -A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
142	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		13/11/1979	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	1/01/2007	1/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	8/2004	Đại học	Anh -A2	X	X
143	Vũ Thu	Huyền		07/07/1977	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	10/01/2007	10/01/2007	21/4/2017	13 năm 2 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh -A2	X	X
144	Nguyễn Thị	Thảo		04/04/1984	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	10/01/2007	10/1/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	3/2011	X	Anh -A2	X	X
145	Hồ Thị Mai	Anh		09/02/1986	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	10/01/2007	10/1/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	9/2010	X	Anh - B	X	X
146	Lê Thị Thu	Nhung		04/10/1983	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	10/01/2007	10/1/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - B	X	X
147	Trần Kim	Oanh		23/6/1978	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	01/12/2000	01/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	Cao đẳng	Anh -A2	X	X
148	Trần Thị	Thùy		26/05/1980	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	03/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	12/2005	X	Anh -A2	X	X
149	Nguyễn Thị Kim	Liên		14/08/1985	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	1/2010	01/01/2010	21/4/2017	10năm 1tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	7/2018	X	Toeic480	X	X
150	Phan Thị	Nhung		15/10/1988	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	01/11/2012	01/11/2013	21/4/2017	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	3/2013	X	Anh - B	X	X
151	Nguyễn Thị Bích	Thu		16/05/1980	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	03/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	9/2008	Cao đẳng	Anh -A2	X	X
152	Nguyễn Thị Kim	Liên		12/11/1978	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	10/2000	03/4/2001	21/4/2017	18 năm 11 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - B	X	X
153	Lê Thị Hương	Lan		05/01/1977	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	15/8/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	4/2012	X	Anh -A2	X	X
154	Bùi Thị	Tâm		21/04/1978	Giáo viên	THCS Nguyễn Du	01/12/2000	01/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	Cao đẳng	Anh - B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
155	Phạm Hải	Thanh	11/09/1982		Giáo viên	THCS Nguyễn Du	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	4/2012	Đại học	Anh - B	X	X
156	Đường Văn	Chất	05/07/1980		Giáo viên	THCS Nguyễn Du	03/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh -A2	X	X
157	Nguyễn Văn	Đồng	01/10/1980		Giáo viên	THCS Nguyễn Du	03/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Thạc sỹ	12/2011	X	Anh - B1	X	X
158	Lê Văn	Đức	18/09/1981		Phó hiệu trưởng	THCS Phú Minh	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - A2	X	X
159	Đỗ Văn	Nam	17/02/1974		Giáo viên	THCS Phú Minh	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
160	Dương Thị Thu	Hường		07/04/1982	Giáo viên	THCS Phú Minh	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
161	Vi Thị	Nga		02/03/1981	Giáo viên	THCS Phú Minh	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	6/2006	X	Anh - A2	X	X
162	Nguyễn Thị Thúy	Loan		12/07/1978	Giáo viên	THCS Phú Minh	01/12/2000	01/06/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - A2	X	X
163	Lại Thị Kiều	Anh		28/08/1980	Giáo viên	THCS Phú Minh	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	12/2007	X	Anh - A2	X	X
164	Nguyễn Thị Kim	Chung		14/09/1981	Giáo viên	THCS Phú Minh	03/09/2004	1/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
165	Nguyễn Thanh	Vân		14/10/1974	Giáo viên	THCS Phú Minh	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
166	Nguyễn Kim	Đề	17/03/1975		Giáo viên	THCS Phú Minh	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	B	X	X
167	Hoàng Thị	Oanh		23/08/1976	Giáo viên	THCS Phú Minh	01/12/1999	01/6/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Pháp - A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
168	Vương Thị Thu	Ánh		10/12/1977	Giáo viên	THCS Phú Minh	01/12/2000	01/06/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	12/2013	X	Anh - A2	X	X
169	Nguyễn Thị	Tuyến		03/02/1982	Giáo viên	THCS Phú Minh	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	7/2009	Cao đẳng	Anh - A2	X	X
170	Trần Thị Lê	Phương		09/03/1982	Giáo viên	THCS Phú Minh	03/09/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	1/2009	X	Anh - B	X	X
171	Trần Thị	Phương		06/02/1975	Giáo viên	THCS Phú Cường	04/9/1995	01/8/1998	21/4/2017	21 năm 7 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	6/2007	X	Pháp - A2	X	X
172	Nguyễn Thị Thanh	Hằng		24/8/1975	Giáo viên	THCS Phú Cường	15/8/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
173	Ngô Thị	Thắm		30/4/1976	Giáo viên	THCS Phú Cường	15/8/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
174	Lê Thị Kim	Oanh		02/12/1980	Giáo viên	THCS Phú Cường	03/9/2004	01/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	Cao đẳng	Anh - A2	X	X
175	Nguyễn Thị Thanh	Loan		07/7/1980	Giáo viên	THCS Phú Cường	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	8/2016	X	Anh - A2	X	X
176	Bùi Thị Kim	Hoa		04/01/1981	Phó hiệu trưởng	THCS Thanh Xuân	03/09/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - Bậc 4	X	X
177	Đỗ Thị	Khuyến		09/7/1979	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	1/12/2000	1/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	4/ 2010	X	Anh - B	X	X
178	Phạm Thị	Tuyến		30/12/1973	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	1/4/1997	1/4/1997	21/4/2017	22 năm 11 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh -A2	X	X
179	Nguyễn Thị Thu	Hà		19/10/1979	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	3/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	7/2006	X	Anh -A2	X	X
180	Dương Thị	Tuyết		13/11/1977	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	1/12/2000	1/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	7/2009	Cao đẳng	Anh -A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
181	Nguyễn Trung	Kiên	08/10/1982		Giáo viên	THCS Thanh Xuân	1/12/2009	1/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	12/2007	Cao đẳng	Anh -A2	X	X
182	Trịnh Thị Phương	Thảo		26/9/1973	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	04/9/1996	01/8/1998	21/4/2017	21 năm 7 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	9/2005	X	Trung - B	X	X
183	Đỗ Thị	Xuyến		15/9/1974	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	4/9/1996	01/8/1998	21/4/2017	21 năm 7 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Trung - B	X	X
184	Đỗ Thị	Hệ		25/6/1984	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	10/1/2007	10/1/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh -A2	X	X
185	Trịnh Hùng	Hình	23/10/1979		Giáo viên	THCS Thanh Xuân	3/9/2004	1/9/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2012	X	Anh -A2	X	X
186	Nguyễn Thị	Khơi		16/8/1977	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	10/1/2007	10/1/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	7/2001	X	Anh -A2	X	X
187	Nguyễn Thị	Luyến		12/3/1988	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	1/11/2012	1/11/2013	21/4/2017	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	6/2011	X	Anh - B	X	X
188	Bùi Thị	Huế		25/9/1977	Giáo viên	THCS Thanh Xuân	01/12/2000	1/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh -C	X	X
189	Nguyễn Tuấn	Anh	24/06/1972		Phó hiệu trưởng	THCS Tân Dân	04/9/1996	01/8/1998	21/4/2017	21 năm 7 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Pháp - C	X	X
190	Phạm Thị Thanh	Nhàn		12/09/1988	Giáo viên	THCS Tân Dân	01/11/2012	01/11/2013	21/4/2017	6 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	Th.S	03/2015	X	Anh -A2	X	X
191	Phạm Thị Thu	Hà		03/11/1974	Giáo viên	THCS Tân Dân	01/04/1997	01/04/1997	21/4/2017	22 năm 10 tháng	4,58	V.07.04.12	Th.S	12/2013	X	Anh -A2	X	X
192	Cao Thị	Lý		01/06/1983	Giáo viên	THCS Tân Dân	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh -A2	X	X
193	Bùi Thu	Hiền		30/4/10978	Giáo viên	THCS Tân Dân	01/12/2000	01/06/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	07/2009	Cao đẳng	Anh -A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
194	Nguyễn Thị Mai	Loan		18/01/1982	Giáo viên	THCS Tân Dân	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	01/2009	X	Anh -A2	X	X
195	Nguyễn Thị Minh	Loan		11/02/1973	Giáo viên	THCS Tân Dân	01/11/1996	01/04/1997	21/4/2017	22 năm 10 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	12/2007	X	Anh -A2	X	X
196	Mạc Thị	Huyền		01/09/1974	Giáo viên	THCS Tân Dân	15/8/1998	01/12/1998	21/4/2017	21 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	07/2009	X	Anh -A2	X	X
197	Nguyễn Thị Thanh	Hoa		10/06/1975	Giáo viên	THCS Tân Dân	04/9/1996	01/08/1998	21/4/2017	21 năm 7 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	06/2007	X	Trung - B	X	X
198	Nguyễn Thị	Vé		19/01/1974	Giáo viên	THCS Tân Dân	04/9/1996	01/08/1998	21/4/2017	21 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	09/2008	X	Trung - B	X	X
199	Tạ Thị	Bích		03/10/1983	Giáo viên	THCS Tân Dân	01/12/2009	01/12/2010	21/4/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh - B	X	X
200	Tạ Thị	Dinh		10/05/1979	Giáo viên	THCS Minh Phú	01/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh -A2	X	X
201	Nguyễn Thị	Điệp		20/09/1980	Giáo viên	THCS Minh Phú	01/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - C	X	X
202	Hoàng Thị	Hà		21/10/1976	Giáo viên	THCS Minh Phú	16/09/1999	16/3/2000	21/4/2017	19 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh -A2	X	X
203	Nguyễn Thị Thanh	Hoa		05/10/1974	Giáo viên	THCS Minh Phú	01/12/1999	01/06/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh -A2	X	X
204	Phạm Thị	Liên		21/05/1977	Giáo viên	THCS Minh Phú	01/01/2000	01/06/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh -A2	X	X
205	Nguyễn Thị Phúc	Tính		04/08/1972	Giáo viên	THCS Minh Phú	01/01/1997	01/04/1997	21/4/2017	22 năm 10 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - C	X	X
206	Hà Văn	Thăng	26/10/1978		Giáo viên	THCS Minh Phú	01/12/2000	01/06/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	9/2006	X	Pháp - C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
207	Lê Thị Hồng	Vân		28/03/1977	Giáo viên	THCS Minh Phú	01/12/2000	01/06/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - C	X	X
208	Lê Đức	Hạnh	24/03/1977		Giáo viên	THCS Minh Trí	01/12/2000	01/06/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh -A2	X	X
209	Cao Thị Kim	Cúc		11/10/1975	Giáo viên	THCS Minh Trí	04/09/1996	01/08/1998	21/4/2017	21 năm 7 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	06/2007	X	Trung - B	X	X
210	Lý Thu	Hương		09/8/1976	Giáo viên	THCS Minh Trí	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh -A2	X	X
211	Chu Thị	Hương		13/11/1976	Giáo viên	THCS Minh Trí	15/8/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	07/2009	X	Anh - C	X	X
212	Dương Văn	Bình	05/08/0968		Giáo viên	THCS Minh Trí	15/8/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	07/2009	X	Anh -A2	X	X
213	Nguyễn Đức	Cường	24/01/1982		Giáo viên	THCS Minh Trí	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	04/2012	X	Anh - B	X	X
214	Nguyễn Thị Minh	Hải		01/11/1982	Giáo viên	THCS Minh Trí	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	11/2007	X	Anh -A2	X	X
215	Nguyễn Minh	Trí	05/05/1972		Giáo viên	THCS Minh Trí	01/12/1999	01/06/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	07/2009	X	Anh - B	X	X
216	Lê Thị	Hồng		22/07/1976	Giáo viên	THCS Minh Trí	01/12/2000	01/06/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	04/2010	X	Anh -A2	X	X
217	Nguyễn Thị	Thủy		10/11/1980	Giáo viên	THCS Minh Trí	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	07/2009	X	Anh - B	X	X
218	Trần Thị	Hương		20/8/1975	Giáo viên	THCS Hiền Ninh	1/12/1999	01/6/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	4/2012	X	Anh - A2	X	X
219	Lê Văn	Lộc	11/9/1980		Giáo viên	THCS Hiền Ninh	10/1/2007	10/01/2008	21/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2012	X	Anh - B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
220	Ngô Văn	Thành	17/08/1980		Giáo viên	THCS Quang Tiến	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - B	X	X
221	Lê Thị Hoàng	Diệp		04/05/1980	Giáo viên	THCS Quang Tiến	03/09/2004	01/09/2005	21/4/2017	14 năm 6 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	4/2012	X	Anh - B	X	X
222	Lê Thị Thu	Trang		27/04/1988	Giáo viên	THCS Quang Tiến	01/11/2012	01/11/2012	21/4/2017	7 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	11/2014	Cao đẳng	Anh - B	X	X
223	Hoàng Thị Bùi	Quyên		10/9/1982	Giáo viên	THCS Mai Đình	01/9/2003	01/03/2004	10/5/2016	16 năm	3.65	V.07.04.12	Đại học	11/2014	X	Anh - B	X	X
224	Dương Văn	Dinh	02/10/1971		Giáo viên	THCS Mai Đình	15/8/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	8/2006	X	Anh - A2	X	X
225	Hoàng Thị	Hường		27/7/1975	Giáo viên	THCS Mai Đình	15/8/1998	01/02/1999	01/8/2016	21 năm 1 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X
226	Trần Thi Thư	Hiền		02/09/1975	Giáo viên	THCS Mai Đình	01/01/2000	01/7/2000	21/4/2017	19 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
227	Nguyễn Văn	Cư	26/03/1971		Giáo viên	THCS Mai Đình	15/08/1998	01/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	8/2006	X	Anh - B	X	X
228	Khuất Thị Thanh	Huyền		10/07/1973	Giáo viên	THCS Mai Đình	15/8/1998	1/2/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V07.04.12	Đại học	6/2007	X	Pháp - C	X	X
229	Nguyễn Thị Minh	Huệ		20/02/1975	Giáo viên	THCS Mai Đình	15/08/1995	1/02/1999	21/4/2017	21 năm 1 tháng	4.27	V07.04.12	Đại học	11/2007	X	Anh - A2	X	X
230	Nguyễn Thị	Hà		16/11/1975	Giáo viên	THCS Mai Đình	01/04/1997	01/12/1998	21/4/2017	21 năm 3 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Anh - B	X	X
231	Đàm Thị Tú	Uyên		20/9/1978	Giáo viên	THCS Mai Đình	1/8/2001	1/3/2002	21/4/2017	17 năm 11 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	4/2010	X	Pháp - Bậc 3	X	X
232	Ngô Thị	Bích		25/12/1974	Giáo viên	THCS Mai Đình	5/9/1994	1/9/1996	21/4/2017	23 năm 6 tháng	4.58	V.07.04.12	Đại học	8/2008	X	Anh - C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
233	Nguyễn Tiến	Sơn	13/7/1976		Giáo viên	THCS Mai Đình	01/9/1997	1/12/1998	21/4/2017	21 năm 3 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	X	Anh - C	X	X
234	Nguyễn Xuân	Thành	06/01/1977		Giáo viên	THCS Mai Đình	01/12/2000	01/06/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X
235	Nguyễn Thị Thúy	Lan		02/11/1967	Giáo viên	THCS Mai Đình	01/12/1999	01/6/2000	21/4/2017	19 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - B	X	X
236	Trần Thị Phương	Lan		16/8/1977	Phó Hiệu trưởng	THCS Mai Đình	1/12/2000	1/6/2001	21/4/2017	18 năm 9 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học	9/2008	X	Anh - A2	X	X

Danh sách này gồm có: 236 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THANH TRÌ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Chử Thanh	Minh	18/12/1981		Phó HT	THCS Thanh Liệt	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	08/2008	Cao đẳng	B	x	x
2	Chử Thị Bích	Duyên		27/09/1984	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	01/2009	Cao đẳng	Anh C	x	x
3	Nguyễn Thị	Bình		27/01/1973	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	01/09/1996	26/08/1998	12/04/2017	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	09/2011	x	Anh C	x	x
4	Nguyễn Thị Châu	Hà		21/08/1982	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/2008	x	Anh C	x	x
5	Đoàn Thị Thanh	Hải		20/11/1980	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	01/12/2009	01/12/2010	12/04/2017	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	03/2013	x	Anh C	x	x
6	Nguyễn Thị Phương	Hoa		13/11/1981	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	15/07/2006	01/10/2007	12/04/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	02/2016	Cao đẳng	Anh C	x	x
7	Hoàng Thị Thanh	Hòa		28/11/1978	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	18/12/2000	15/09/2006	04/04/2016	13 năm 6 tháng	3,97	V.07.04.12	Thạc sỹ	03/2017	x	B	x	x
8	Phan Thị Lan	Hương		06/08/1979	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	01/01/2005	01/01/2006	12/04/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	10/20106	x	Anh C	x	x
9	Nguyễn Thị Yến	Nga		28/07/1983	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	01/01/2011	01/01/2012	12/04/2017	8 năm 1 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	01/2017	x	Anh C	x	x
10	Nguyễn Thị Thu	Trang		27/03/1985	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	10 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	09/2011	x	Anh C	x	x
11	Lê Thị	Tuyết		15/12/1990	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	30/09/2014	30/09/2014	15/07/2016	5 năm 5 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	05/2018	x	TOEIC - 220	x	x
12	Tạ Minh	Hạnh		31/03/1976	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	01/01/2007	01/06/2008	12/04/2017	11 năm 8 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	06/2006	x	B	x	x
13	Đoàn Thị	Tuyến		01/09/1968	Giáo viên	THCS Thanh Liệt	01/10/1991	01/04/1993	12/04/2017	26 năm 10 tháng	4,58	V.07.04.12	Đại học	10/2007	x	Anh C	x	x
14	Đỗ Huyền	Thơ		16/04/1974	Phó HT	THCS Tam Hiệp	01/12/1995	12/01/1997	12/04/2017	23 năm 9 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Văn	08/2008	x	B2	x	x
15	Nguyễn Thị	Chuyền		10/10/1987	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	01/01/2011	01/01/2012	12/04/2017	8 năm 2 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	07/2013	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
16	Lê Văn	Tài	19/10/1984		Giáo viên	THCS Tam Hiệp	01/08/2008	01/08/2008	12/04/2017	11 năm 7 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	01/2009	x	Anh B1	x	x
17	Đoàn Minh	Phương		05/04/1980	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	01/09/2004	01/08/2005	12/04/2017	14 năm 7 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	07/2007	x	Anh A2	x	x
18	Nguyễn Thị Thúy	Hà		13/07/1981	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	01/09/2004	01/08/2005	12/04/2017	14 năm 7 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	12/2007	x	Anh A2	x	x
19	Trần Thị	Dung		28/07/1977	Giáo viên	THCS Tân Triều	01/09/1998	01/03/2000	12/04/2017	14n07t	3.96	V.07.04.12	ĐH	08/2005	Đại học	B	x	x
20	Phan Thị	Dương		10/06/1981	Giáo viên	THCS Tân Triều	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14n07t	3.34	V.07.04.12	ĐH	05/2013	Cao đẳng	Anh C	x	x
21	Vũ Thị Thu	Hà		07/10/1982	Giáo viên	THCS Tân Triều	01/12/2009	01/12/2009	12/04/2017	10n03t	3.03	V.07.04.12	ĐH	06/2008	x	Anh C	x	x
22	Nguyễn Thị	Mai		05/02/1989	Giáo viên	THCS Tân Triều	01/11/2011	01/11/2012	12/04/2017	7n4t	2.72	V.07.04.12	ĐH	04/2014	x	Anh C	x	x
23	Trần Thị Thu	Hà		12/12/1990	Giáo viên	THCS Tân Triều	01/11/2011	01/11/2012	12/04/2017	7n4t	2.72	V.07.04.12	ĐH	05/2014	x	Anh C	x	x
24	Nguyễn Thị	Duyên		06/08/1974	Giáo viên	THCS Tân Triều	01/09/1994	01/09/1996	01/03/2018	2n0t	4.89	V.07.04.12	ĐH	06/2005	x	Anh C	x	x
25	Nguyễn Thị Kim	Nhung		30/10/1975	Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/11/1995	1/11/1997	12/04/2017	21năm	4.58	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	26/11/2007	x	B	x	x
26	Phạm Thúy	Nhung		23/11/1985	Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	10 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/05/2013	x	Anh A2	x	x
27	Nguyễn Thị Kim	Dung		02/06/1982	Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	26/11/2007	x	Anh B1	x	x
28	Triệu Thị	Hoa		18/12/1983	Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12 năm	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán, Tin	12/12/2007	Cao đẳng	Anh C	x	x
29	Lưu Thế	Bình	26/07/1985		Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12 năm	3.34	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	26/11/2009	x	Anh C	x	x
30	Trần Thị Như	Hoa		07/02/1982	Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	10 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	15/7/2005	x	Anh C	x	x
31	Nguyễn Thúy	Hồng		07/08/1988	Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/12/2009	01/12/2010	12/04/2017	10 năm	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/5/2013	x	Anh C	x	x
32	Nguyễn Thị	Quyên		20/10/1987	Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/01/2011	01/01/2011	12/04/2017	9 năm	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	28/5/2015	x	Anh C	x	x
33	Trần Thị Bích	Ngọc		25/10/1983	Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12 năm	3.34	V.07.04.12	ĐHKHXH &NV	24/4/2009	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
34	Trương Thúy	Hằng		28/9/1981	Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2016	14 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.11	ĐHSP Toán	25/11/2005	Cao đẳng	Anh A2	x	x
35	Phí Thị	Chuyên		25/2/1982	Giáo viên	THCS Tứ Hiệp	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/08/2006	x	Anh C	x	x
36	Tạ Văn	Hùng	24/03/1974		Phó HT	THCS Yên Mỹ	01/11/1998	01/11/1999	12/04/2017	20n1th	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	20/01/2017	x	Anh B1	x	x
37	Trần Minh	Hậu	10/8/1978		Giáo viên Văn	THCS Yên Mỹ	01/01/2007	,01/01/2008	,12/4//2017	12n1th	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	14/4/2015	x	Anh C	x	x
38	Hoàng Khắc	Hiền	4/11/1983		Giáo viên	THCS thị trấn Văn Điển	01/8/2008	01/8/2008	12/4/2017	11n06th	3,34	V.07.04.12	Đại học	10/04/2010	x	Anh A2	x	Bằng khen TP
39	Nguyễn Thị	Hằng		04/01/1983	Giáo viên	THCS thị trấn Văn Điển	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12n1th	3,34	V.07.04.12	Đại học sư phạm	03/02/2010	x	Anh A2	x	x
40	Nguyễn Thị	Xuân		19/04/1978	Tổ trưởng	THCS thị trấn Văn Điển	01/05/2000	1/11/2000	01/01/2015	14n06th	3,96	V.07.04.12	Đại học	8/2006	Cao đẳng	Anh A2	x	x
41	Phạm Thị	Hương		08/07/1986	Giáo viên	THCS thị trấn Văn Điển	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	10n07th	3,03	V.07.04.12	Đại học	12/09/2011	x	Anh B1	x	x
42	Nguyễn Thị Lan	Hương		21/05/1980	Giáo viên	THCS thị trấn Văn Điển	01/11/2012	01/11/2012	12/04/2017	7n03th	2,72	V.07.04.12	Toán	18/5/2004	Cao đẳng	Anh C	x	x
43	Chu Thị Quỳnh	Thoa		02/07/1976	Giáo viên	THCS thị trấn Văn Điển	01/06/2000	01/12/2000	12/04/2017	14n06th	3,96	V.07.04.12	Đại học	24/09/2010	x	Anh A2	x	x
44	Phạm Thị Mai	Hương		02/12/1979	Giáo viên	THCS thị trấn Văn Điển	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12n01th	3,34	V07.04.12	Đại học	10/08/2006	x	Anh A2	x	x
45	Hoàng Thị Thu	Ảnh		26/03/1975	giáo viên	THCS thị trấn Văn Điển	05/11/1996	5/11/1996	12/04/2017	14n06th	4,27	V.07.04.12	Đại học	16/07/2007	x	Anh A2	x	x
46	Hoàng Thị	Phương		22/11/1981	Giáo viên	THCS thị trấn Văn Điển	1/8/2008	1/8/2008	12/04/2017	11n06th	3,34	V.07.04.12	Đại học	2016	x	B	x	x
47	Đặng Thị	Bình		21/01/1978	Phó HT	THCS thị trấn Văn Điển	01/03/2000	01/03/2000	12/4/2017	19n11th	3,96	V.07.04.12	Đại học	30/08/2005	Đại học	Anh B1	x	x
48	Nguyễn Thị Thu	Huyền		26/01/1980	Phó HT	THCS thị trấn Văn Điển	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12n01th	3,34	V.07.04.12	Đại học	28/12/2005	x	B2	x	x
49	Phạm Thi Thu	Phương		07/12/1980	Giáo viên	THCS thị trấn Văn Điển	1/8/2008	1/8/2008	12/4/2017	11n06th	3,34	V.07.04.12	Đại học	2016	x	B	x	x
50	Khúc Thị Thanh	Huyền		04/09/1979	Giáo viên	THCS thị trấn Văn Điển	01/09/2004	01/09/2005	12/4/2017	14n06th	3,34	V07.04.12	Đại học	10/08/2006	x	Anh A2	x	x
51	Nguyễn Thị	Thành		12/3/1976	Phó HT	THCS Tả Thanh Oai	01/6/1998	01/01/1999	12/4/2017	21 năm 01 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	4/2015	Đại học	Anh B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
52	Nguyễn Thị	Thiết		01/01/1980	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/9/2004	01/9/2005	12/4/2017	14 năm 05 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	11/2008	x	Anh C	x	x
53	Triệu Vân	Anh		09/1/1985	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	3/2009	T.cấp	Anh C	x	x
54	Nguyễn Thị Như	Hoa		18/12/1978	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	02/2010	x	Anh B1	x	x
55	Lê Đình	Thắng	22/02/1980		Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/9/2004	01/9/2005	12/4/2017	15 năm 05 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2005	x	Anh C	x	x
56	Nguyễn Thị	Hà		19/06/1983	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh C	x	x
57	Trần Thị	Tuyết		23/08/1988	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/01/2011	01/01/2012	12/4/2017	08 năm 01 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	6/2010	x	Anh C	x	x
58	Nguyễn Thị Thu	Chính		09/06/1986	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/08/2008	01/08/2009	12/4/2017	11 năm 06 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	4/2010	T.cấp	Anh C	x	x
59	Đoàn Huyền	Trang		27/11/1988	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/12/2009	01/12/2009	12/4/2017	11 năm 02 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	7/2012	x	Anh C	x	x
60	Nguyễn Thị Hồng	Phương		09/11/1979	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/2008	x	Anh C	x	x
61	Trần Thị	Hiền		13/10/1983	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	8/2008	Cao đẳng	Anh C	x	x
62	Chử Thị Huyền	Trang		15/06/1989	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/01/2011	01/01/2011	12/4/2017	09 năm 01 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/2011	Đại học	Anh C	x	x
63	Nguyễn Thị Hồng	Vân		23/01/1980	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/09/2004	01/01/2006	12/4/2017	14 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	8/2005	Đại học	Anh C	x	x
64	Nguyễn Thị	Hậu		01/10/1980	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/01/2007	01/06/2008	12/4/2017	11 năm 08 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	7/2007	x	Anh C	x	x
65	Đặng Thị Minh	Ngọc		23/11/1981	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/9/2004	01/9/2005	12/4/2017	14 năm 05 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	7/2007	x	Anh C	x	x
66	Nguyễn Thị	Khuyên		15/09/1979	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/01/2011	01/01/2011	12/4/2017	9 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/2005	x	Anh C	x	x
67	Nguyễn Thị Lan	Hương		25/08/1976	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	01/3/2000	01/3/2000	12/4/2017	19 năm 11 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	7/2007	x	Anh C	x	x
68	Nguyễn Thị Ánh	Hồng		25/03/1978	Giáo viên	THCS Tả Thanh Oai	20/12/2000	01/7/2001	12/4/2017	18 năm 07 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	9/2010	x	Pháp - B1	x	x
69	Nguyễn Thị Lệ	Hằng		01/05/1978	Giáo viên	THCS Hữu Hòa	01/05/2000	01/11/2000	12/04/2017	19n4th	3,96	V.07.04.12	Đại học	12/2005	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
70	Nguyễn Thị Thu	Hằng		02/12/1985	Giáo viên	THCS Hữu Hòa	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	10n7th	3,03	V.07.04.12	Đại học	05/2015	x	Anh A2	x	x
71	Nguyễn Thị Kim	Hoa		10/01/1978	Giáo viên	THCS Hữu Hòa	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12n2th	3,34	V.07.04.12	Đại học	11/2014	x	B2	x	x
72	Trần Mai	Hương		23/08/1981	Hiệu trưởng	THCS Vạn Phúc	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12 năm	3,34	V07.04.12	Đại học	09/01/2009	x	Anh B1	x	x
73	Nguyễn Thị Phương	Lan		30/12/1979	Giáo viên	THCS Vạn Phúc	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14 năm 4 tháng	3,65	V07.04.12	Đại học	30/08/2005	Đại học	Anh B1	x	x
74	Nguyễn Thị	Ngân		07/01/1975	Giáo viên	THCS Vạn Phúc	01/10/1997	01/01/1999	12/04/2017	21 năm	4,27	V07.04.12	Đại học	08/08/2008	x	Anh A2	x	x
75	Phạm Thị Đức	Hạnh		16/06/1975	Giáo viên	THCS Vạn Phúc	01/11/1998	01/01/1999	12/04/2017	21 năm	4,27	V07.04.12	Đại học	03/02/2010	x	Anh B1	x	x
76	Lã Thúy	Hạnh		08/05/1982	Giáo viên	THCS Vạn Phúc	01/11/2012	01/11/2012	12/04/2017	7 năm 2 tháng	2,72	V07.04.12	Đại học	20/01/2017	x	Anh A2	x	x
77	Phạm Thị Hồng	Yến		25/10/1973	Phó HT	THCS Ngũ Hiệp	01/01/1994	01/01/1996	12/04/2017	26N1T	4,58	V.07.04.12	ĐH-Văn học	18/10/2005	x	B2	x	x
78	Trần Việt	Anh	09/11/1979		Phó HT	THCS Ngũ Hiệp	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	13N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán học	28/09/2011	Cao đẳng	TA B1	x	x
79	Trần Thị Thanh	Hoa		27/12/1979	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	15N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH - Toán Tin	30/08/2005	Đại học	TA B1	x	GK BDHS đạt giải QG
80	Trần Thị Thanh	Huyền		01/01/1986	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	11N6T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Toán học	28/09/2011	x	TA B1	x	x
81	Nguyễn Thị Bé	Ngàn		24/11/1983	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/12/2009	01/12/2009	12/04/2017	10N2T	3,03	V.07.04.12	ĐH-Giáo dục thể chất	05/12/2010	x	Anh C	x	x
82	Phạm Thị	Thoan		26/11/1987	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/01/2011	01/01/2011	12/04/2017	9N1T	3,03	V.07.04.12	ĐH-Ngữ văn	10/05/2013	x	TA B1	x	x
83	Nguyễn Ngọc	Duệ		26/06/1981	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/08/2008	01/08/2008	12/04/2017	11N6T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Ngữ văn	09/01/2009	x	TA B1	x	x
84	Chử Thị Thúy	Hà		04/12/1984	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	11N6T	3,03	V.07.04.12	ĐH-Toán	25/10/2012	Cao đẳng	TA B1	x	x
85	Nguyễn Tuyết	Lan		04/07/1980	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	13N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Ngữ văn	09/01/2009	x	TA B1	x	x
86	Hoàng Thị Mai	Phương		04/02/1983	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	13N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Toán	28/05/2015	Cao đẳng	Anh C	x	x
87	Trần Thị Hải	Hà		29/06/1983	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	13N1T	3,03	V.07.04.12	ĐH-Lịch Sử	09/01/2009	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
88	Hoàng Thị Thùy	Linh		14/04/1979	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	15N5T	3,65	V.07.04.12	ĐH-Vật Lý	10/08/2006	Cao đẳng	TA B1	x	x
89	Lưu Thị	Tình		03/10/1981	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/01/2005	01/01/2006	12/04/2017	15N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Mỹ thuật CNĐH	13/11/2006	x	Anh C	x	x
90	Nguyễn Thị Hải	Yến		28/07/1979	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	15N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Vật Lý	10/08/2006	x	Anh C	x	x
91	Nguyễn Thị Châu	Giang		20/03/1974	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/11/1995	01/11/1997	12/04/2017	24N3T	4,27	V.07.04.12	ĐH-Âm nhạc	11/09/2008	x	TA B1	x	Bằng khen BCHTWĐ TNCS HCM
92	Nguyễn Thị	Yến		25/08/1981	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	13N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Vật Lý	10/08/2006	Cao đẳng	TA B1	x	x
93	Lê Thị Mỹ	Hạnh		12/07/1982	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	15N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Mỹ thuật	01/10/2012	x	TA B1	x	x
94	Đỗ Thị Thanh	Quỳnh		21/03/1978	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	13N1T	3,34	V.07.04.12	ThS-Ngữ văn	09/02/2007	x	TA B1	x	x
95	Phạm Quỳnh	Liên		28/10/1986	Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/12/2009	01/12/2009	12/04/2017	10N2T	3,03	V.07.04.12	ĐH-Tiếng anh	21/06/2010	x	Pháp- C	x	x
96	Nguyễn Ngọc	Thắng	31/07/1980		Giáo viên	THCS Ngũ Hiệp	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	13N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Hóa học	26/11/2007	x	Anh C	x	x
97	Phạm Thị	Dung		12/6/1980	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12n2th	3,34	V.07.04.12	ĐH	05/2004	Cao đẳng	B	x	x
98	Ngô Thị	Ngọc		16/11/1979	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/9/2004	01/9/2005	12/04/2017	14n5th	3,65	V.07.04.12	ĐH	02/2012	Cao đẳng	B2	x	x
99	Vũ Bá	Long	20/06/1976		Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	13n5th	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	Anh C	x	x
100	Bùi Thúy	Huyền		10/04/1980	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12n2th	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh B1	x	x
101	Ngô Thị Thanh	Huyền		26/11/1980	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/12/2009	01/12/2010	12/04/2017	9n 3th	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2008	x	Anh A2	x	x
102	Trần Thanh	Mai		15/01/1987	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/12/2009	01/12/2009	12/04/2017	14n5th	3,03	V.07.04.12	ĐH	05/2012	x	Anh B1	x	x
103	Bùi Thị Thu	Hương		21/07/1980	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14n5th	3,65	V.07.04.12	ĐH	08/2005	Đại học	Anh B1	x	Bằng khen TP
104	Phạm Ngọc	Sơn	25/01/1983		Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12n2th	3,34	V.07.04.12	ĐH	02/2011	Đại học	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
105	Tạ Hoài	Ninh		01/01/1984	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12n2th	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/2010	x	Anh B1	x	x
106	Triệu Thị Thu	Thủy		23/6/1977	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12n2th	3,34	V.07.04.12	ĐH	01/2009	x	ĐH	x	x
107	Nguyễn Thị Thu	Bình		14/9/1981	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/8/2008	01/8/2008	12/04/2017	10n7th	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2007	x	Anh B1	x	x
108	Nguyễn Thị Thùy	Dương		03/01/1981	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12n2th	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/2006	Cao đẳng	Anh B1	x	x
109	Nguyễn Hữu	Hòa	06/01/1981		Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14n5th	3,65	V.07.04.12	ĐH	11/2016	x	Anh C	x	x
110	Lê Thị	Huyền		04/08/1991	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/11/2012	01/11/2013	12/04/2017	6n4th	2,72	V.07.04.12	Thạc sĩ	11/2018	x	Anh B1	x	x
111	Nguyễn Thị	Mến		01/09/1989	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/11/2012	01/11/2013	12/04/2017	6n4th	2,72	V.07.04.12	ĐH	05/2012	x	Anh B1	x	x
112	Trần Thị Huyền	Trang		17/03/1986	Giáo viên	THCS Chu Văn An	01/11/2012	01/11/2013	12/04/2017	6n4th	2,72	V.07.04.12	Thạc sĩ	07/2013	x	ĐH	x	x
113	Mai Thị Thu	Phương		04/11/1978	GV Văn	THCS Vĩnh Quỳnh	01/6/2000	01/12/2000	12/4/2017	19n1t	3.96	V.07.04.12	Đại học	28/12/2005	x	Anh A2	x	x
114	Nguyễn Thị Hải	Anh		19/3/1988	GV Sinh	THCS Vĩnh Quỳnh	01/01/2011	01/01/2012	12/4/2017	8n	2,72	V.07.04.12	Đại học	28/03/2013	x	Anh C	x	x
115	Lê Đỗ Minh	Hà		08/10/1979	TPT	THCS Vĩnh Quỳnh	01/8/2008	01/8/2008	12/4/2017	2n9t	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/01/2009	Cao đẳng	Anh A2	x	x
116	Nguyễn Thị	Hà		05/06/1978	GV Văn	THCS Vĩnh Quỳnh	01/05/2000	01/11/2000	12/4/2017	19n2t	3.96	V.07.04.12	Đại học	28/12/2005	x	Anh C	x	x
117	Mai Hồng	Thanh		25/04/1979	GV Sử - Địa	THCS Vĩnh Quỳnh	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12n	3.34	V.07.04.12	Đại học	09/01/2009	x	Anh C	x	x
118	Trần Thu	Quỳnh		05/5/1979	GV Mỹ thuật	THCS Vĩnh Quỳnh	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12n	3.34	V.07.04.12	Đại học	11/03/2008	x	Anh C	x	x
119	Nguyễn Hoàng	Yến		20/11/1978	GV Vật lý	THCS Vĩnh Quỳnh	01/06/2000	01/12/2000	12/4/2017	19n1t	3.96	V.07.04.12	Đại học	10/8/2006	x	Anh A2	x	x
120	Đặng Thị Thu	Duyên		09/5/1985	GV Văn - Địa	THCS Vĩnh Quỳnh	01/8/2008	01/8/2008	31/3/2017	11n5t	3.03	V.07.04.12	Đại học	21/7/2011	x	Anh A2	x	x
121	Lê Thị Thu	Hằng		28/5/1980	GV Hóa học	THCS Vĩnh Quỳnh	01/9/2004	01/9/2005	12/4/2017	14n4t	3.34	V.07.04.12	Đại học	22/4/2009	x	Anh A2	x	x
122	Nguyễn Thị Minh	Thảo		12/10/1975	Hiệu trưởng	THCS Liên Ninh	01/11/1995	01/11/1997	12/04/2017	22N4th	4,27	V07.04.12	Đại học	30/08/2005	Đại học	Anh B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
123	Tạ Thị Hồng	Minh		08/05/1980	Giáo viên	THCS Liên Ninh	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14N6th	3,65	V07.04.12	Đại học	30/08/2005	Đại học	Anh B1	x	x
124	Nguyễn Thị	Thuý		03/08/1980	Giáo viên	THCS Liên Ninh	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14N6th	3,34	V07.04.12	Đại học	25/11/2005	Cao đẳng	Anh B1	x	x
125	Nguyễn Thị Minh	Thu		12/09/1980	Giáo viên	THCS Liên Ninh	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12N2th	3,34	V07.04.12	Đại học	10/08/2006	x	Anh B1	x	x
126	Nguyễn Mai	Lan		12/09/1985	Giáo viên	THCS Liên Ninh	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12N2th	3,34	V07.04.12	Đại học	03/02/2010	x	Anh B1	x	x
127	Trần Thị Phương	Tình		02/08/1979	Giáo viên	THCS Liên Ninh	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14N6th	3,65	V07.04.12	Đại học	18/10/2005	x	Anh B1	x	x
128	Hoàng Thị	Huyền		10/08/1985	Giáo viên	THCS Liên Ninh	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12N2th	3,34	V07.04.12	Đại học	20/10/2011	Đại học	B	x	x
129	Nguyễn Thị Tố	Hoa		16/05/1972	Giáo viên	THCS Liên Ninh	01/09/1995	01/09/1995	12/04/2017	24N6th	4,58	V07.04.12	Đại học	18/10/2005	x	Anh C	x	x
130	Nguyễn Thị Bích	Thuỷ		16/10/1984	Giáo viên	THCS Liên Ninh	01/01/2007	01/11/2008	12/04/2017	11N4th	3,03	V07.04.12	Đại học	10/04/2010	x	Anh C	x	x
131	Nguyễn Thị	Thu		28/08/1988	Giáo viên	THCS Liên Ninh	01/01/2011	01/01/2012	12/04/2017	8N2th	2,72	V07.04.12	Đại học	28/03/2013	x	Anh C	x	x
132	Đàm Xuân	Lập	23/10/1979		Giáo viên	THCS Liên Ninh	01/01/2007	01/01/2008	12/04/2017	12N2th	3,34	V07.04.12	Đại học	20/01/2017	x	B	x	x
133	Hán Thị Minh	Hà		25/11/1980	Giáo viên	THCS Ngọc Hồi	01/8/2008	01/8/2009	12/4/2017	10 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	7/2007	x	Anh C	x	x
134	Kim Thu	Hằng		21/11/1980	Giáo viên	THCS Ngọc Hồi	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/2006	x	Anh A2	x	x
135	Trần Thị	Huệ		08/12/1980	Giáo viên	THCS Ngọc Hồi	01/09/2004	01/08/2005	12/4/2017	14 năm 6 tháng	3.65	V.07.04.12	Đại học	12/2005	x	Anh A2	x	x
136	Phạm Hữu	Hưng	18/6/1974		Giáo viên	THCS Ngọc Hồi	01/02/1998	01/02/1999	12/4/2017	14 năm 7 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	7/2009	x	Anh A2	x	x
137	Hoàng Hương	Lan		12/10/1990	Giáo viên	THCS Ngọc Hồi	01/11/2012	01/11/2013	01/11/2016	6 năm 4 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	5/2014	x	Anh A2	x	x
138	Vũ Thị	Thu		28/6/1981	Giáo viên	THCS Ngọc Hồi	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12 năm 2 tháng	30.3	V.07.04.12	Đại học	09/2008	x	Anh A2	x	x
139	Bùi Văn	Tuấn	22/4/1984		Giáo viên	THCS Ngọc Hồi	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	11/2009	x	Anh A2	x	x
140	Phạm Thị Thu	Trang		03/12/1989	Giáo viên	THCS Đông Mỹ	01/11/2012	01/11/2013	12/4/2017	6 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	14/04/2015	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTDCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
141	Nguyễn Thị Thúy	Hương		20/9/1982	Giáo viên	THCS Đông Mỹ	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	10 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	11/05/2018	x	Anh A2	x	x
142	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		10/10/1983	giáo viên	THCS Đông Mỹ	01/12/2009	01/12/2009	12/14/2017	10 năm 2 tháng	3,03	.07.04.12	Đại học	26/3/2009	x	Anh A2	x	x
143	Phạm Thị Thanh	Huyền		24/10/1983	Giáo viên	THCS Đông Mỹ	01/01/2007	01/01/2008	12/4/2017	12 năm 02 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP	09/2010	x	Anh B1	x	x
144	Trần Thị	Hà		23/10/1978	Phó HT	THCS Duyên Hà	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14n6th	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/08/2008	x	Anh B1	x	x
145	Nguyễn Thị Kim	Phượng		27/04/1984	GV họa	THCS Duyên Hà	01/08/2008	01/08/2008	12/04/2017	11n7th	3,03	V.07.04.12	ĐH	13/07/2012	x	Anh A2	x	x
146	Nguyễn Kim	Anh		19/03/1989	GV lý	THCS Duyên Hà	01/11/2011	01/11/2012	12/04/2017	07n4th	2,72	V.07.04.12	ĐH	12/05/2015	x	Anh A2	x	x
147	Nguyễn Thị	Hoa		09/02/1978	GV hóa	THCS Duyên Hà	01/03/2000	01/03/2000	12/04/2017	14n6th	3,96	V.07.04.12	ĐH	26/11/2007	x	Anh A2	x	x
148	Nguyễn Thị Thanh	Nhung		10/03/1975	GV thể dục	THCS Duyên Hà	01/06/1998	01/01/1999	12/04/2017	14n6th	4,27	V.07.04.12	ĐH	26/11/2009	x	Cao đẳng	x	x
149	Phạm Thị Kim	Huế		19/11/1975	GV toán	THCS Duyên Hà	01/03/2000	01/03/2000	12/04/2017	14n6th	3,96	V.07.04.12	ĐH	08/08/2008	x	Anh A2	x	x
150	Nguyễn Thị Lan	Hương		11/11/1986	GV văn	THCS Duyên Hà	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	10n6th	3,03	V.07.04.12	ĐH	11/05/2018	x	Anh A2	x	x
151	Nguyễn Thị Thanh	Loan		01/01/1986	Gv sinh	THCS Duyên Hà	01/12/2009	01/12/2010	12/04/2017	9n03th	3,03	V.07.04.12	ĐH	28/03/2013	x	Anh A2	x	x
152	Nguyễn Thị Thảo	Quyên		05/07/1983	GV nhạc	THCS Duyên Hà	01/08/2008	01/08/2009	12/04/2017	10n6th	3,03	V.07.04.12	ĐH	06/10/2011	x	Anh A2	x	x
153	Đoàn Thị	Mây		10/08/1988	GV tin	THCS Duyên Hà	01/11/2011	01/11/2012	12/04/2017	7n04th	2,72	V.07.04.12	ĐH	28/03/2013	Đại học	B	x	x
154	Đặng Thanh	Quang	27/11/1973		Hiệu trưởng	THCS Đại Áng	03/10/1994	03/10/1996	12/04/2017	14n6th	4,58	V.07.04.12	ĐH	26/11/2007	Đại học	Anh B1	x	Giấy khen cấp Thành phố
155	Nguyễn Đình	Khang	16/02/1982		Giáo viên	THCS Đại Áng	01/09/2004	01/09/2005	12/04/2017	14n6th	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/08/2006	x	Anh B1	x	x

Danh sách này gồm có: 155 người.

Biểu số 2.3-THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN BA VÌ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị	Liên		04/05/1976	TT	PTCS Hợp Nhất	11/12/2002	11/7/2003	28/3/2017	16n7T	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
2	Quách Danh	Tuyên	03/06/1974		HT	THCS Cam Thượng	10/09/1998	22/12/1999	28/03/2017	21N	4,27	V.07.04.12	ĐH	05/5/2010	x	ĐH	x	x
3	Nguyễn Văn	Dương	20/8/1975		PHT	THCS Cam Thượng	14/8/1997	22/12/1999	28/03/2017	21N	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	A2	x	x
4	Nguyễn Thị Hoa	Vinh		06/12/1976	TT	THCS Cam Thượng	29/12/2000	01/8/2001	28/03/2017	19N	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	C	x	x
5	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		20/12/1976	TT	THCS Cam Thượng	13/6/2000	20/02/2001	28/03/2017	19N	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	B	x	x
6	Nguyễn Thị Minh	Hà		25/6/1979	TP KHTN	THCS Cam Thượng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14N	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2011	CĐ	C	x	x
7	Trần Chí	Công	09/09/1979		GV	THCS Cam Thượng	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	15N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/11/2008	x	B	x	x
8	Nguyễn Thị Thanh	Xuân		02/3/1977	GV	THCS Cam Thượng	22/6/2000	12/01/2000	28/03/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/9/2001	x	C	x	x
9	Quách Minh	Hùng	09/9/1980		GV	THCS Cam Thượng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14N	3,34	V.07.04.12	ĐH	01/10/2012	x	B	x	x
10	Phùng Thanh	Thiện		21/01/1968	CTCĐ, TPT ĐAI	THCS Cam Thượng	01/09/1988	20/11/1991	28/03/2017	29N	4,89	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
11	Nguyễn Thị Phương	Loan		28/02/1974	GV	THCS Cam Thượng	01/10/1994	03/10/1996	28/03/2017	21N	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
12	Trần Trọng	Bằng	20/7/1981		GV	THCS Cam Thượng	01/01/2005	01/07//2005	28/03/2017	15N	3,34	V.07.04.12	ĐH	21/4/2011	x	C	x	x
13	Lê Thị Bình	Hường		23/11/1977	GV	THCS TTNC Bò & ĐC	11/7/2000	11/1/2001	28/3/2017	20 năm	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
14	Bạch Anh	Đào		22/01/1981	GV	THCS TTNC Bò & ĐC	1/10/2006	1/10/2007	28/3/2017	13 năm 4T	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	CĐ	B	x	x
15	Quách Thị Thanh	Nhàn		09/07/1977	GV	THCS TTNC Bò & ĐC	11/12/2002	17/07/2003	28/3/2017	17 năm 3t	3.65	V.07.04.12	ĐH	2010	x	C	x	x
16	Nguyễn Như	Nguyệt		22/06/1981	TPT	THCS TTNC Bò & ĐC	1/1/2005	1/7/2005	28/3/2017	15 năm 3T	3.65	V.07.04.12	ĐH	2012	x	C	x	x
17	Bùi Thị Xuân	Thu		08/07/1988	GV	THCS TTNC Bò & ĐC	01/11/2012	01/11/2013	28/3/2017	7 năm 3T	2.72	V.07.04.12	ĐH	2011	x	B1	x	x
18	Tạ Thị Tuyết	Hạnh		22/12/1983	GV	THCS TTNC Bò & ĐC	01/12/2009	30/01/2011	28/3/2017	10 năm 1T	3.03	V.07.04.12	ĐH	1/2006	ĐH	B	x	x
19	Nguyễn Thị	Thủy		18/12/1983	GV	THCS TTNC Bò & ĐC	1/12/2009	1/12/2009	28/3/2017	10 năm 2t	3.34	V.07.04.12	ĐH	2013	x	C	x	x
20	Phùng Thị Thu	Huyền		16/06/1983	GV	THCS TTNC Bò & ĐC	1/10/2006	1/10/2007	28/3/2017	13 năm 4T	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	B	x	x
21	Vương Huy	Hoàng	22/04/1981		TP tổ CM	THCS TTNC Bò & ĐC	19/07/2002	1/1/2003	28/3/2017	18 năm	3.65	V.07.04.12	ĐH	2007	ĐH	C	x	x
22	Phương Thị	Nga		02/12/1978	HT	THCS Châu Sơn	03/07/2000	20/02/2001	28/03/2017	19N5T	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	B	x	x
23	Lê Thị Tố	Uyên		17/12/1979	PHT	THCS Châu Sơn	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	CĐ	B	x	x
24	Phùng Thị	Hằng		16/11/1979	GV	THCS Châu Sơn	22/11/2002	02/06/2003	28/03/2017	17N3T	3,66	V.07.04.12	ĐH	10/2008	x	B2	x	x
25	Nguyễn Thị	Hậu		01/05/1985	TT	THCS Châu Sơn	31/8/2007	01/09/2008	28/03/2017	11N5T	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	B	x	x
26	Phùng Thị Thủy	Nga		20/11/1976	GV	THCS Châu Sơn	10/09/1998	10/9/1999	28/03/2017	21N5T	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
27	Đỗ Hồng	Thủy		21/02/1983	GV	THCS Châu Sơn	01/09/2007	01/09/2008	28/03/2017	12N5T	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	C	x	x
28	Lê Thị Kim	Anh		28/10/1982	GV	THCS Châu Sơn	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	13N4T	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
29	Nguyễn Duy	Hùng	22/07/1980		HT	THCS Chu Minh	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH	30/08/2005	x	A2	x	x
30	Chu Thị Minh	Tú		25/02/1979	PHT	THCS Chu Minh	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	A2	x	x
31	Đoàn Thị Thanh	Huyền		12/09/1980	GV	THCS Chu Minh	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	A2	x	x
32	Nguyễn Xuân	Hùng	02/06/1976		GV	THCS Chu Minh	29/12/2000	30/07/2001	28/03/2017	19N9T	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	C	x	x
33	Nguyễn Thị	Oanh		17/04/1985	GV	THCS Chu Minh	01/09/2005	01/01/2007	08/12/2006	13N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH	04/07/2014	x	B	x	x
34	Trần Thị	Đông		30/06/1974	GV	THCS Chu Minh	28/05/1999	27/05/2000	28/03/2017	19N6T	3,96	V.07.04.12	ĐH	27/09/2005	x	B	x	x
35	Nguyễn Thị	Hương		22/10/1977	GV	THCS Chu Minh	29/10/2004	29/04/2005	28/03/2017	14N7T	3,65	V.07.04.12	ĐH	06/10/2008	x	C	x	x
36	Nguyễn Hoàng	Phương	25/01/1985		GV	THCS Chu Minh	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/08/2012	x	B	x	x
37	Nguyễn Thị	Na		29/10/1977	TT	THCS Cổ Đô	03/04/1999	03/10/1999	28/03/2017	20 năm 4	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	A2	x	x
38	Nguyễn Thị	Tuyến		05/09/1976	GV	THCS Cổ Đô	29/12/2000	30/07/2001	28/03/2017	18 năm 5	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
39	Phùng Thị	Thu		28/04/1976	GV	THCS Cổ Đô	01/09/1998	22/12/1999	28/03/2017	21 năm 5	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
40	Phan Thúy	Vân		27/06/1978	GV	THCS Cổ Đô	28/12/2004	01/01/2006	28/03/2017	14 năm 2	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	A2	x	x
41	Nguyễn Thị	Hòa		21/01/1976	GV	THCS Cổ Đô	01/09/1998	22/12/1999	28/03/2017	21 năm 5	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
42	Phan Thị	Hảo		06/07/1983	GV-TPT	THCS Cổ Đô	17/12/2009	17/12/2009	28/03/2017	10 năm 2	3,03	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	A2	x	x
43	Nguyễn Thành	Hưng	09/06/1976		HT	THCS Đông Quang	28/05/1999	28/11/1999	01/12/2019	20N 3T	4,27	V.07.04.12	THs	27/09/2005	x	Tiếng Trung B	x	x
44	Trần Thị Thanh	Hường		07/08/1978	Tổ phó	THCS Đông Quang	22/06/2000	20/02/2001	28/03/2017	19N	3,96	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	A2	x	x
45	Nguyễn Thị Kim	Cúc		01/11/1967	TPT	THCS Đông Quang	05/09/1987	14/12/1993	28/03/2017	26N 2T	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/05/2007	x	C	x	x
46	Nguyễn Đức	Bình	09/11/1976		HT	THCS Khánh Thượng	10/08/1998	02/06/1999	28/03/2017	22	4,27	V.07.04.12	ĐH	05/08/2005	x	A2	x	x
47	Nguyễn Đức	Chính	14/10/1981		PHT	THCS Khánh Thượng	01/01/2005	01/01/2006	28/3/2017	15 năm,2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	CĐ	C	x	x
48	Nguyễn Thị Hoa	Thơm		23/09/1981	Tổ phó	THCS Khánh Thượng	01/01/2005	01/01/2006	28/3/2017	15 năm,2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	CĐ	Toefl itp	x	x
49	Lê Tú	Anh		06/10/1970	Tổ phó	THCS Khánh Thượng	06/11/1992	15/10/1994	28/03/2017	27 năm 03 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	Toefl itp	x	x
50	Đinh Thị Ánh	Tuyết		06/01/1978	GV	THCS Khánh Thượng	11/12/2002	17/7/2003	28/3/2017	16 năm 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	Toefl itp	x	x
51	Nguyễn Thị Thu	Hương		09/11/1978	GV	THCS Khánh Thượng	25/02/2005	25/02/2006	28/03/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	Toefl itp	x	x
52	Nguyễn Ngọc	Cảnh	15/04/1979		GV	THCS Khánh Thượng	01/01/2005	01/01/2006	28/3/2017	15 năm,2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	Toefl itp	x	x
53	Đinh Thị	Dậu		17/10/1981	GV	THCS Khánh Thượng	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	14	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	CĐ	Toefl itp	x	x
54	Nguyễn Văn	Tường	11/08/1982		GV	THCS Khánh Thượng	01/10/2006	01/10/2007	28/3/2017	13 năm,4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	Toefl itp	x	x
55	Phùng Thị	Ninh		20/09/1975	GV	THCS Phong Vân	28/05/1999	28/11/1999	28/03/2017	20 năm 3 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/10/2006	x	B	x	x
56	Ngô Nguyệt	Ánh		21/02/1975	GV	THCS Phong Vân	01/01/1998	02/12/1998	28/03/2017	21 năm 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/05/2007	x	B	x	x
57	Đào Thị	Nghiệp		09/10/1978	GV	THCS Phong Vân	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	13 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	B	x	x
58	Lê Thị Thanh	Xuân		21/03/1979	TP	THCS Phong Vân	01/12/2009	01/12/2009	28/03/2017	13 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	B	x	x
59	Đỗ Thị Thu	Lan		18/10/1977	GV	THCS Phong Vân	13/06/2000	01/01/2001	28/03/2017	19 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	x	B	x	x
60	Lê Thị Khánh	Trâm		17/08/1982	GV	THCS Phong Vân	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	26/10/2007	x	B	x	x
61	Nguyễn Thanh	Huệ		03/01/1986	GV	THCS Phong Vân	01/09/2007	01/09/2008	28/03/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	28/01/2019	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
62	Lê Minh	Nhâm		15/11/1975	GV	THCS Phong Vân	28/05/1999	28/11/1999	28/03/2017	20 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	12/10/2006	x	B	x	x
63	Tạ Thị Hương	Hảo		20/06/1979	TT	THCS Phú Châu	01/01/2005	01/01/2006	28/3/2017	14N	3,65	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	A2	x	x
64	Hà Thị	Hiền		23/01/1977	TTND, Giáo viên	THCS Phú Châu	10/9/1998	22/12/1999	28/3/2017	21N	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
65	Phạm Thị Minh	Tú		27/11/1977	TT	THCS Phú Châu	01/10/2006	01/10/2007	28/3/2017	13N	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	A2	x	x
66	Lê Thị	Liên		27/10/1977	TKHĐ, TPXH	THCS Phú Châu	13/6/2000	20/02/2001	28/3/2017	19N	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
67	Phạm Thị Mai	Liên		23/02/1978	GV	THCS Phú Châu	01/01/2005	01/01/2006	28/3/2017	14N	3,65	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
68	Nguyễn Thị	Tình		19/02/1970	GV	THCS Phú Châu	28/5/1999	27/5/2000	28/3/2017	20 N	3,96	V.07.04.12	ĐH	05/05/2010	x	Trung C	x	x
69	Mai Thị	Yến		25/06/1980	GV	THCS Phú Châu	01/01/2005	01/01/2006	28/3/2017	14N	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/01/2019	x	C	x	x
70	Đinh Tiến	Sỹ	28/05/1974		GV	THCS Phú Châu	10/9/1998	22/12/1999	28/3/2017	21N	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
71	Đỗ Thị	Hoàn		19/10/1977	TPT Đội, GV	THCS Phú Châu	17/12/2009	17/12/2009	28/3/2017	11N	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/05/2007	x	C	x	x
72	Bùi Đức	Phú	28/02/1974		GV	THCS Phú Châu	10/9/1998	22/12/1999	28/3/2017	21N	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/10/2006	x	Pháp B	x	x
73	Ngô Thị Phương	Trung		05/10/1975	GV	THCS Phú Châu	10/9/1998	22/12/1999	28/3/2017	21N	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
74	Nguyễn Thị Độc	Lập		07/07/1978	GV	THCS Phú Châu	01/01/2005	01/01/2006	28/3/2017	14N	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
75	Đỗ Thị Ngọc	Việt		26/10/1980	GV	THCS Phú Châu	04/09/2007	04/09/2008	28/3/2017	12N	3,34	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	C	x	x
76	Nguyễn Đức	Khởi	24/12/1979		GV	THCS Phú Châu	01/09/2007	01/09/2008	28/3/2017	12N	3,03	V.07.04.12	ĐH	26/12/2017	x	C	x	x
77	Nguyễn Thị Hải	Hằng		24/10/1975	PHT	THCS Phú Cường	02/12/1998	02/12/1998	28/03/2017	21 năm, 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	A2	x	x
78	Trần Viết	Cường	14/11/1978		TT Tổ TN	THCS Phú Cường	29/12/2000	01/07/2001	28/03/2017	19 năm, 8 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	08/2005	ĐH	C	x	x
79	Hoàng Văn	Toàn	18/10/1981		TT Tổ XH	THCS Phú Cường	01/09/2007	01/09/2008	28/03/2017	11 năm, 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2013	x	C	x	x
80	Đào Phương	Thuy		02/09/1977	GV	THCS Phú Đông	13/06/2000	12/01/2001	28/03/2017	19 n 02 th	3.96	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	C	x	x
81	Ngô Tiến	Luân	28/05/1980		GV	THCS Phú Đông	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14 n 02 th	3.34	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	B	x	x
82	Nguyễn Văn	Đức	25/12/1984		GV	THCS Phú Đông	01/12/2009	01/12/2009	28/03/2017	10 n 03 th	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	B	x	x
83	Lưu Thị Vân	Thu		03/07/1980	GV	THCS Phú Đông	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14 n 02 th	3.65	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	A2	x	x
84	Nguyễn Văn	Hải		28/08/1976	GV	THCS Phú Đông	10/09/1998	02/06/1999	28/03/2017	20 n 08 th	4.27	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	C	x	x
85	Phùng Thị Kim	Thư		14/10/1976	GV	THCS Phú Đông	01/03/2005	01/01/2006	28/03/2017	14 n 02 th	3.34	V.07.04.12	ĐH	05/2007	x	C	x	x
86	Chu Thị Bích	Ngọc		09/04/1974	PHT	THCS Phú Đông	29/12/2000	22/07/2001	28/03/2017	18 n 05 th	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	B	x	x
87	Trương Công	Trường	13/03/1979		GV	THCS Phú Đông	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	12 n 08 th	3.34	V.07.04.12	ĐH	02/2012	x	A2	x	x
88	Chu Thị	Lý		08/09/1978	GV	THCS Phú Đông	21/12/2001	01/07/2002	28/03/2017	17 n 06 th	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
89	Chu Thị	Hòa		01/11/7975	GV	THCS Phú Đông	28/05/1999	28/11/1999	28/03/2017	20 n 03 th	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
90	Ngô Thị	Lương		06/08/1972	GV	THCS Phú Đông	15/08/1997	02/12/1998	28/03/2017	21 n 10 th	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
91	Nguyễn Thị	Định		22/10/1980	GV	THCS Phú Đông	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14 n 02 th	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
92	Đỗ Văn	Khải	27/11/1976	-	HT	THCS Phú Phương	10/09/1998	01/06/1999	26/02/2019	21	4.27	V.07.04.12	ĐH	18/10/2005	x	B	x	x
93	Đỗ Xuân	Khương	10/08/1978		PHT	THCS Phú Phương	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15	3.34	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	x	B	x	x
94	Đỗ Thị Thu	Thuỷ		11/06/1988	GV	THCS Phú Phương	01/11/2010	01/11/2011	28/03/2017	10	2.72	V.07.04.12	ĐH	22/06/2010	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTDCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
95	Ngô Tiến	Thành	23/11/1979		TTTN	THCS Phú Phương	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/07/2014	CĐ	B	x	x
96	Lê Thị Anh	Vân		31/08/1976	GV	THCS Phú Phương	10/09/1998	02/06/1999	28/03/2017	21	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	B	x	x
97	Nguyễn Thị Thu	Huyền		02/07/1980	GV	THCS Phú Phương	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15	3.34	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	C	x	x
98	Phương Công	Giang	21/11/1982		GV	THCS Phú Phương	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	14	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/082012	x	B	x	x
99	Nguyễn Thị Thu	Cúc		31/05/1979	GV	THCS Phú Phương	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15	3.34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
100	Ma Thị Hoa	Hận		08/07/1986	GV	THCS Phú Phương	10/10/2011	01/11/2011	28/03/2017	9	3.03	V.07.04.12	ĐH	08/08/2012	x	B	x	x
101	Chu Thị Minh	Hiền		22/01/1979	GV	THCS Phú Phương	22/06/2000	20/02/2001	28/03/2017	20	3.96	V.07.04.12	ĐH	30/12/2011	x	C	x	x
102	Nguyễn Thị	Hằng		21/09/1977	GV	THCS Phú Phương	01/09/2007	01/09/2008	28/03/2017	13	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	C	x	x
103	Nguyễn Thị Thu	Hương		05/12/1976	GV	THCS Sơn Đà	10/09/1998	02/06/1999	28/03/2017	20 năm 8 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
104	Nguyễn Quang	Hiển	12/12/1971		PHT	THCS Sơn Đà	10/9/1998	02/06/1999	28/03/2017	20 năm 8 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	05/05/2010	x	B	x	x
105	Nguyễn Thị Kim	Dung		24/10/1967	GV	THCS Sơn Đà	25/08/1987	01/12/1989	28/03/2017	31 năm 2 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	B	x	x
106	Dương Thị Kim	Liên		24/07/1977	GV	THCS Sơn Đà	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	13 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/05/ 2007	x	B	x	x
107	Nguyễn Đức	Huy	11/04/1979		Tổ Phó	THCS Tân Hồng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14	3.65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	CĐ	B	x	x
108	Nguyễn Mạnh	Hùng	14/07/1979		TT	THCS Tân Hồng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14	3.65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	CĐ	B	x	x
109	Đỗ Thị	Hải		11/10/1976	GV	THCS Tân Hồng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14	3.65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	C	x	x
110	Nguyễn Hải	Yến		10/10/1977	GV	THCS Tân Hồng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	C	x	x
111	Vũ Thị Kim	Thủy		02/01/1981	GV	THCS Tân Hồng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	CĐ	C	x	x
112	Lê Thị	Thảo		15/10/1978	GV	THCS Tân Hồng	29/12/2000	01/07/2001	28/03/2017	19	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	CĐ	C	x	x
113	Lê Thị	Lan		08/12/1975	GV	THCS Tân Hồng	14/08/1997	02/12/1998	28/03/2017	24	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	C	x	x
114	Nguyễn Thị	Huế		09/11/1975	GV	THCS Tân Hồng	14/08/1997	02/12/1998	28/03/2017	24	4.27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
115	Nguyễn Thị Thanh	Bình		17/04/1979	GV	THCS Tân Hồng	01/12/2009	01/12/2009	28/03/2017	11	3.34	V.07.04.12	ĐH	30/12/2011	x	C	x	x
116	Phương Thị	Hoa		31/05/1977	Tổ Phó	THCS Tân Hồng	01/01/2007	01/01/2008	28/03/2017	13	3.34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
117	Nguyễn Thị Thủy	Quyên		05/04/1977	GV	THCS Tân Hồng	13/06/2000	01/01/2001	28/03/2017	19	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	C	x	x
118	Nguyễn Thị	Chung		31/12/1974	GV	THCS Tân Hồng	13/06/2000	01/01/2001	28/03/2017	19	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/2008	x	Pháp	x	x
119	Công Thị	Hiền		24/07/1978	GV	THCS Tân Hồng	05/03/2001	01/10/2004	28/03/2017	19	3.96	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	B	x	x
120	Nguyễn Thị	Lụa		25/02/1975	GV	THCS Tân Lĩnh	22/06/2000	11/01/2001	28/03/2017	20 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2009	x	C	x	x
121	Vũ Thị	Hiếu		03/11/1977	GV	THCS Tân Lĩnh	11/12/2002	10/07/2003	28/03/2017	17 năm, 03 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2010	CĐ	B	x	x
122	Trần Thị	Nhung		02/11/1973	GV	THCS Tân Lĩnh	26/08/1998	30/12/1998	28/03/2017	22 năm 10 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	29/03/2010	x	B	x	x
123	Trần Thị Thủy	Vân		02/01/1974	GV- Phó CTCĐ	THCS Tân Lĩnh	20/09/1996	10/07/1997	28/03/2017	24 năm 4 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
124	Nguyễn Thị	Đôi		02/11/1976	GV	THCS Tân Lĩnh	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	17 năm, 03 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/05/2007	x	B	x	x
125	Phương Thị Phan	Chung		29/07/1977	GV	THCS Tân Lĩnh	12/10/1998	02/06/1999	28/03/2017	21 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	09/2015	x	C	x	x
126	Nguyễn Thị Mỹ	Hảo		05/02/1978	GV	THCS Tân Lĩnh	11/12/2002	17/07/2003	01/01/2018	17năm 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	B	x	x
127	Nguyễn Thị Hoài	Giang		18/01/1978	GV	THCS Tân Lĩnh	13/06/2000	11/01/2001	28/03/2017	19 năm 08 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đã tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
128	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		14/06/1981	GV	THCS Tân Lĩnh	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	25/12/2011	x	C	x	x
129	Phùng Thị Thu	Trang		17/07/1982	GV	THCS Tân Lĩnh	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	14 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	C	x	x
130	Nguyễn Văn	Trọng	11/05/1979		GV	THCS Tân Lĩnh	11/12/2002	21/06/2003	28/03/2017	16 năm 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/05/2007	CĐ	C	x	x
131	Nguyễn Thị Đinh	Quý		2/26/1976	GV	THCS Tân Lĩnh	14/08/1997	22/12/1999	28/03/2017	22 năm 7 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	05/05/2010	x	C	x	x
132	Nguyễn Văn	Chiến	28/10/1979		GV	THCS Tân Lĩnh	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	CĐ	C	x	x
133	Vương Thị	Hằng		03/05/1976	GV	THCS Tân Lĩnh	19/11/2009	01/12/2009	28/03/2017	10 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	C	x	x
134	Nguyễn Thị Thu	Hà		24/09/1976	GV	THCS Tân Lĩnh	13/06/2000	20/02/2001	28/03/2017	19 năm, 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
135	Nguyễn Thị Kiều	Hoa		12/08/1977	GV	THCS Tây Đằng	01/09/1999	11/01/2001	28/03/2017	19 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	CĐ	B	x	x
136	Đỗ Thị	Nga		20/09/1978	GV	THCS Tây Đằng	03/07/2000	12/01/2001	28/03/2017	19 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	CĐ	A2	x	x
137	Cao Thị Hải	Anh		15/01/1979	GV	THCS Tây Đằng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	x	A2	x	x
138	Nguyễn Bá	Thành	17/04/1983		GV	THCS Tây Đằng	01/12/2009	01/12/2009	28/03/2017	10 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	x	A2	x	x
139	Nguyễn Thị	Thảo		09/03/1978	GV	THCS Tây Đằng	01/09/2007	09/12/2008	28/03/2017	11 năm 10 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	30/12/2011	x	A2	x	x
140	Nguyễn Thị	Chung		27/05/1981	GV	THCS Tây Đằng	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	12 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	06/10/2009	x	A2	x	x
141	Phùng Thị Thanh	Nhận		06/07/1977	GV	THCS Tây Đằng	29/12/2000	29/06/2001	28/03/2017	16 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
142	Nguyễn Thị	Hạnh		12/05/1970	GV	THCS Tây Đằng	06/10/1992	10/1994	28/03/2017	25 năm5t	4,58	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	A2	x	x
143	Nguyễn Thị Hồng	Thoa		30/09/1978	GV	THCS Tây Đằng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	04/04/2006	x	A2	x	x
144	Nguyễn Thị	Huyền		23/01/1976	GV	THCS Tây Đằng	10/09/1998	22/12/1999	28/03/2017	21 năm 3Tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	A2	x	x
145	Nguyễn Thị Tuyết	Thanh		18/11/1978	GV	THCS Tây Đằng	29/12/2000	29/06/2001	28/03/2017	16 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	18/10/2005	x	A2	x	x
146	Nguyễn Thị	Bình		05/08/1979	GV	THCS Tây Đằng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
147	Vũ Trọng	An	13/07/1978		PHT	THCS Thuần Mỹ	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14n,01th,15ng	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2008	ĐH	B	x	x
148	Hoàng Công	Phong	07/06/1980		TT	THCS Thuần Mỹ	01/09/2007	01/09/2008	28/03/2017	11n,5th,15ng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2011	ĐH	C	x	x
149	Bạch Thị	Lập		26/06/1977	Tổ phó	THCS Thuần Mỹ	01/03/2005	01/03/2006	28/03/2017	13n,11th	3,34	V.07.04.12	ĐH	02/2012	x	C	x	x
150	Đào Minh	Đức	24/01/1978		GV	THCS Thuần Mỹ	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	16n,6th,29ng	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	CĐ	C	x	x
151	Phạm Thị	Tâm		12/07/1986	GV	THCS Thuần Mỹ	01/12/2009	01/12/2010	28/03/2017	9n, 3th,15ng	3,03	V.07.04.12	ĐH	03/2014	ĐH	C	x	x
152	Nguyễn Thị Minh	Tâm		24/7/1970	PHT	THCS Tiên Phong	30/8/1990	05/5/1993	28/3/2017	26N	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	C	x	x
153	Trần Thị	Diễn		13/3/1968	GV	THCS Tiên Phong	25/8/1989	01/9/1991	28/3/2017	28N	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	B	x	x
154	Nguyễn Thị vân	Khánh		02/9/1974	GV	THCS Tiên Phong	28/5/1999	28/11/1999	28/3/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/10/2006	x	Pháp C	x	x
155	Kiều Thị	Mười		26/10/1975	GV	THCS Tiên Phong	10/9/1998	02/8/1999	28/3/2017	20N	4,27	V.07.04.12	ĐH	12/10/2006	x	Pháp C	x	x
156	Phạm Thị	Huế		01/5/1984	GV	THCS Tiên Phong	01/10/2005	01/10/2006	28/3/2017	13N	2,34	V.07.04.12	ĐH	02/9/2008	CĐ	C	x	x
157	Nguyễn Thị Thùy	Hà		10/10/1979	GV	THCS Tiên Phong	01/01/2005	01/01/2006	28/3/2017	13N	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
158	Hoàng Thị	Hạnh		05/3/1984	GV	THCS Tiên Phong	01/9/2007	01/9/2008	28/3/2017	11N	3,03	V.07.04.12	ĐH	30/9/2009	x	B	x	x
159	Nguyễn Thị	Hoa		11/05/1969	TT	THCS Tòng Bạt	21/10/1992	15/10/1994	28/03/2017	25N-5T	4.58	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	B	x	x
160	Nguyễn Văn	Tuấn	02/10/1980		Tổ Phó	THCS Tòng Bạt	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14N-1T	3.34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	CĐ	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch bậc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐ cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
161	Chu Thị Hải	Lý		24/03/1977	GV	THCS Tông Bạt	13/06/2000	11/01/2001	28/03/2017	19N - 1T	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	B	x	x
162	Phùng Thị	Hằng		18/09/1981	GV	THCS Tông Bạt	01/01/2005	01/07/2005	28/03/2017	14N-8T	3.34	V.07.04.12	ĐH	06/2011	x	C	x	x
163	Nguyễn Thị Thái	Tâm		10/10/1982	GV	THCS Tông Bạt	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	12N-5T	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2008	x	B	x	x
164	Diệp Thị	Việt		18/07/1980	GV	THCS Tông Bạt	01/12/2009	01/12/2009	28/03/2017	10N - 3T	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	C	x	x
165	Phùng Thị	Huệ		05/07/1984	GV	THCS Tông Bạt	01/12/2010	01/12/2011	28/03/2017	8N-3T	2.72	V.07.04.12	ĐH	07/2011	ĐH	C	x	x
166	Trương Thị Kim	Thoa		25/8/1973	PHT	THCS Vân Hòa	20/9/1994	20/9/1996	28/3/2017	26 năm	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	Bậc 2	x	x
167	Phùng Hoàng	Anh	02/07/1976		TT	THCS Vân Hòa	10/9/1998	10/9/1999	28/3/2017	23 năm	4.27	V.07.04.12	ĐH	18/10/2005	x	Bậc 2	x	x
168	Bùi Thị Thu	Hằng		10/11/1980	GV	THCS Vân Hòa	15/9/2004	15/9/2005	28/3/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	28/12/2015	x	Bậc 2	x	x
169	Nguyễn Thị	Nhung		25/6/1977	GV	THCS Vân Hòa	1/1/2005	1/1/2006	28/3/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
170	Lê Thị	Liên		24/6/1977	GV	THCS Vân Hòa	1/1/2005	1/1/2006	28/3/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	C	x	x
171	Khuất Thị	Lục		02/07/1974	GV	THCS Vân Hòa	13/6/2000	11/1/2001	28/3/2017	20 năm	3.96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	Bậc 2	x	x
172	Nguyễn Văn	Hưởng	02/07/1974		GV	THCS Vân Hòa	10/09/1998	02/06/1999	28/3/2017	23 năm	3.96	V.07.04.12	ĐH	2006	x	A2	x	x
173	Hà Văn	Vương	29/08/1982		Tổ phó CM	THCS Vân Hòa	1/10/2006	1/10/2007	28/3/2017	14 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	2011	x	A2	x	x
174	Hà Thị	Vân		22/9/1980	GV	THCS Vân Hòa	1/3/2005	1/3/2006	28/3/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	2010	x	C	x	x
175	Vũ Thị	Thêm		18/4/1977	TT	THCS Vân Hòa	22/6/200	11/1/2001	28/03/2017	19 năm 8 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	2011	x	anh C	x	x
176	Hà Văn	Tiếp	10/6/1981		Tổ phó CM	THCS Vân Hòa	1/1/2008	1/1/2009	28/03/2017	12 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	2011	CĐ	B	x	x
177	Phạm văn	Thanh	30/09/1984		GV	THCS Vân Hòa	1/12/2008	1/12/2008	11/28/2017	12 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH	2012	x	B	x	x
178	Lê Mạnh	Thắng	29/10/1977		PHT	THCS Vạn Thắng	29/12/2000	30/07/2001	28/03/2017	19	3.96	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	B	x	x
179	Phương Thị	Lực		12/06/1977	GV	THCS Vạn Thắng	29/12/2000	30/07/2001	28/03/2017	19	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	B	x	x
180	Nguyễn Thị Mai	Linh		10/08/1980	GV	THCS Vạn Thắng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14	3.65	V.07.04.12	ĐH	28/12/2015	x	B	x	x
181	Nguyễn Thị Thu	Huyền		30/09/1979	TPCM	THCS Vạn Thắng	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	13	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	CĐ	B	x	x
182	Nguyễn Thị Phương	Thảo		19/09/1981	GV	THCS Vạn Thắng	01/12/2009	01/12/2009	28/03/2017	11	3.34	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	x	B	x	x
183	Hoàng Thị Thanh	Hà		19/09/1973	GV	THCS Vạn Thắng	10/09/1998	22/12/1999	28/03/2017	21	4,27	V.07.04.12	ĐH	12/10/2006	x	B	x	x
184	Hà Thị Tuấn	Anh		14/07/1971	GV	THCS Vạn Thắng	20/10/1993	01/10/1995	28/03/2017	25	4.58	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	x	B	x	x
185	Nguyễn Việt	Cường	22/02/1979		GV	THCS Vạn Thắng	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	12	3.34	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	x	B	x	x
186	Dương Thị	Thanh		14/04/1976	GV	THCS Vạn Thắng	28/05/1998	28/11/1999	28/03/2017	21	3.96	V.07.04.12	ĐH	12/10/2006	x	B	x	x
187	Nguyễn Thành	Luân	15/02/1983		GV	THCS Vạn Thắng	01/01/2005	28/12/2006	28/03/2017	14	3.34	V.07.04.12	ĐH	05/12/2010	x	C	x	x
188	Trần Thị Hương	Giang		20/06/1983	GV	THCS Vạn Thắng	28/12/2004	01/01/2006	28/03/2017	14	3.34	V.07.04.12	ĐH	03/02/2010	x	A2	x	x
189	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		20/09/1988	GV	THCS Vạn Thắng	20/11/2009	01/12/2010	28/03/2017	10	3.03	V.07.04.12	ĐH	28/03/2013	x	B	x	x
190	Nguyễn Thị	Oanh		23/10/1986	TPCM	THCS Vạn Thắng	20/11/2009	01/12/2010	28/03/2017	10	3.03	V.07.04.12	ĐH	21/09/2009	x	B	x	x
191	Nguyễn Thị	Duyệt		9/10/1977	GV	THCS Vạn Thắng	28/12/2004	22/12/2006	28/03/2017	14	3.65	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	B	x	x
192	Lê Thị	Ngát		2/8/1980	GV	THCS Vạn Thắng	01/09/2007	01/09/2008	28/03/2017	12	3.65	V.07.04.12	ĐH	29/07/2009	x	A2	x	x
193	Lê Thị Khánh	Linh		3/31/1982	GV	THCS Vạn Thắng	13/10/2004	02/11/2007	10/04/2017	13	3.34	V.07.04.12	ĐH	18/09/2012	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
194	Hoàng Thị	Đạt		24/08/ 1978	TT	THCS Yên Bài A	11/12/ 2002	21/06/ 2003	28/03/ 2017	16N	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	CĐ	C	x	x
195	Nguyễn Thị Minh	Thơ		02/03/ 1977	Tổ phó, giáo viên	THCS Yên Bài A	13/06/ 2000	11/01 /2001	28/03/ 2017	19N	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	C	x	x
196	Vũ Thị Bích	Hường		18/02/ 1983	Tổ phó, giáo viên	THCS Yên Bài A	01/01/ 2005	01/01/ 2006	28/03/ 2017	13N	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2009	x	C	x	x
197	Nguyễn Thị Thu	Thủy		02/02/ 1978	Tổng phụ trách, giáo	THCS Yên Bài A	11/12/ 2002	21/06/ 2003	28/03/ 2017	16N	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	C	x	x
198	Nguyễn Thị Thùy	Dung		03/11/ 1981	GV	THCS Yên Bài A	1/9/ 2007	01/09/ 2008	28/03/ 2017	11N	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2015	x	C	x	x
199	Nguyễn Thị	Lan		10/03/ 1978	GV	THCS Yên Bài A	11/12/ 2002	21/06/ 2003	28/03/ 2017	16N	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	C	x	x
200	Nguyễn Hoàng	Hải	02/03/ 1977		GV	THCS Yên Bài A	11/12/ 2002	21/06/ 2003	28/03/ 2017	16N	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2005	CĐ	A2	x	x
201	Nguyễn Thị	Nhu		30/01/ 1986	GV	THCS Yên Bài A	14/01/ 2010	14/01/ 2011	28/03/ 2017	9N	3,03	V.07.04.12	ĐH	06/2013	x	ĐH	x	x
202	Chu Quyết	Thắng	04/11/1972		PHT	THCS Cẩm Lĩnh	20/10/1992	20/10/1994	20/10/1994	20/10/1994	4.58	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	B	x	x
203	Đặng Thị Phương	Thư		09/02/1977	GV	THCS Cẩm Lĩnh	10/09/1998	10/09/1999	10/09/1999	18N	3.96	V.07.04.12	ĐH	7/2005	x	B	x	x
204	Phan Thị Tiến	Hồng		23/04/1976	GV	THCS Cẩm Lĩnh	01/01/2005	01/01/2006	01/01/2006	14N	3.34	V.07.04.12	ĐH	7/2006	x	B	x	x
205	Ngô Thị	Thắm		19/08/1990	GV	THCS Cẩm Lĩnh	10/10/2011	10/07/2012	10/07/2012	7N5t	2.72	V.07.04.12	ĐH	12/2013	x	B	x	x
206	Lê Văn	Duy	23/02/1976		GV	THCS Cẩm Lĩnh	01/01/2005	01/01/2006	01/01/2006	14N	3.34	V.07.04.12	ĐH	7/2008	x	B	x	x
207	Bùi Thị Thu	Hường		13/04/1978	GV	THCS Cẩm Lĩnh	01/01/2005	01/01/2006	01/01/2006	14N	3.34	V.07.04.12	ĐH	02/2011	x	B	x	x
208	Trần Thị	Thơ		04/07/1982	GV	THCS Cẩm Lĩnh	1/1/2005	1/1/2006	1/1/2006	14N	3.34	V.07.04.12	ĐH	2/2008	x	B	x	x
209	Phùng Công Tiến	Định	25/08/1983		GV	THCS Cẩm Lĩnh	01/12/2009	01/12/2010	01/12/2010	10N	3.03	V.07.04.12	ĐH	8/2007	ĐH	C	x	x
210	Phùng Thị Hồng	Nhung		20/08/1977	GV	THCS Cẩm Lĩnh	21/12/2001	01/06/2002	01/06/2002	18N	3.96	V.07.04.12	ĐH	3/2010	x	ĐH	x	x
211	Nguyễn Thị Ngọc	Minh		16/10/1982	GV	THCS Cẩm Lĩnh	15/10/2008	15/10/2009	15/10/2009	15/10/2009	3.03	V.07.04.12	ĐH	11/2011	x	B	x	x
212	Trần Thị	Hương		28/08/1976	GV	THCS Cẩm Lĩnh	1/1/2005	1/1/2006	1/1/2006	14N	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	CĐ	B	x	x
213	Phương Văn	Hạnh	16/02/1983		CTCĐ, tổ phó tổ KHTN	THCS Đồng Thái	04/09/2007	09/12/2008	28/03/2017	13 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	6/2010	ĐH	A2	x	x
214	Lê Công	Định	23/12/1983		GV	THCS Đồng Thái	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	14 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	C	x	x
215	Chu Thị Hồng	Hải		24/02/1980	GV	THCS Đồng Thái	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	05/2010	x	B	x	x
216	Nguyễn Thị	Chin		04/08/1976	GV	THCS Đồng Thái	10/09/1998	02/06/1999	28/03/2017	22 năm	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	B	x	x
217	Lê Thị Hằng	Nga		20/10/1988	GV	THCS Đồng Thái	01/12/2009	01/12/2010	28/03/2017	11 năm	3.03	V.07.04.12	ĐH	07/2013	x	C	x	x
218	Nguyễn Tài	Luận	23/03/1977		HT	THCS Minh Châu	11/12/2002	01/07/2003	01/01/2018	17N2T	3.65	V.07.04.12	ĐH	08/2005	x	A2	x	x
219	Nguyễn Công	Hoàng	10/07/1977		TT	THCS Minh Châu	11/12/2002	01/07/2003	28/03/2017	17N2T	3.65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	A2	x	x
220	Nguyễn Danh	Dũng	25/06/1978		P. tổ trưởng	THCS Minh Châu	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14N1T	3.34	V.07.04.12	ĐH	05/2007	x	A2	x	x
221	Trần Thị Như	Quỳnh		12/11/1977	PHT	THCS Thụy An	1/1/2005	1/1/2006	1/1/2006	14năm 1tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	1/10/2009	x	A2	x	x
222	Kiều Thị	Thủy		10/7/1979	TT tổ TN	THCS Thụy An	11/12/2002	11/7/2003	1/7/2003	16năm 7tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	1/5/207	x	A2	x	x
223	Nguyễn Thị	Hào		12/8/1977	TT tổ XH	THCS Thụy An	21/12/2001	22/8/2002	1/7/2002	17năm 7tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	1/5/2010	x	trungA2 Pháp C	x	x
224	Phạm Thị	Rạng		8/7/1976	TP tổ XH	THCS Thụy An	10/9/1998	22/12/1999	22/12/1999	20năm 2tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	1/12/2010	x	B	x	x
225	Chu Thị	Tươi		4/3/1976	GV	THCS Thụy An	22/6/2000	20/2/2001	20/2/2001	19năm	3.96	V.07.04.12	ĐH	1/10/2010	x	A2	x	x
226	Lê Thị	Sinh		5/10/1973	GV	THCS Thụy An	28/5/1999	27/5/2000	27/5/2000	19năm 2tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	5/2/2010	x	trungA2 Pháp C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
227	Trần Thị kim	Liên		17/9/1968	GV	THCS Thụy An	25/8/1989	1/9/1991	1/9/1991	28năm 7tháng	4.89	V.07.04.12	ĐH	1/10/2010	x	B	x	x
228	Nguyễn Thị	Phương		3/2/1974	GV	THCS Thụy An	5/9/1996	6/8/1997	2/12/1998	23 năm 5tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	1/10/2009	x	B	x	x
229	Đỗ Thị Thu	Đào		17/10/1970	GV	THCS Thụy An	6/11/1992	6/11/1994	6/12/1994	25năm 3tháng	4,58	V.07.04.12	ĐH	1/12/2010	x	B	x	x
230	Nhữ Thị Hồng	Vân		17/9/1978	GV	THCS Thụy An	13/6/2000	11/1/2001	11/2/2001	20năm 1tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	30/9/2006	x	B	x	x
231	Đinh Thị Hải	Yến		13/08/1978	PHT	THCS Vật lại	19/12/2000	01/07/2001	28/03/2017	2 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	18/10/2005	x	A2	x	x
232	Phùng Thị	Nguyệt		11/04/1979	GV	THCS Vật Lại	01/12/2002	02/06/2003	28/03/2017	2 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/9/2011	x	A2	x	x
233	Phan Thị Thu	Hằng		26/05/1983	Tổ phó KHTN	THCS Vật Lại	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	2 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/9/2011	x	C	x	x
234	Nguyễn Thị	Vi		27/03/1977	TT	THCS Vật lại	13/06/2000	20/02/2001	28/03/2017	2 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
235	Phùng Công	Quyền	22/07/1979		GV	THCS Vật lại	01/12/2002	02/06/2003	28/03/2017	2 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	05/12/2010	x	C	x	x
236	Đỗ Thị	Thủy		01/05/1977	GV	THCS Vật Lại	29/12/2000	30/07/2001	28/03/2017	2 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	B	x	x
237	Lê Ngọc	Thắng	26/11/1980		GV	THCS Vật Lại	01/03/2005	01/03/2006	28/03/2017	2 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2007	ĐH	A2	x	x
238	Phùng Thị	Mai		07/02/1985	GV	THCS Vật Lại	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	10 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	26/11/2009	x	C	x	x
239	Nguyễn Thị Phương	Lan		28/07/1977	GV	THCS Vật Lại	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	2 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/05/2010	x	Tiếng Trung A2	x	x
240	Nguyễn Tiến	Thiệm	19/11/1986		GV	THCS Vật Lại	01/12/2009	01/12/2009	28/03/2017	2 năm 11 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	30/7/2013	x	A2	x	x
241	Lê Thủy	Hoa		19/09/1983	GV	THCS Vật Lại	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	2 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	x	C	x	x
242	Phạm Thị	Xuân		11/12/1968	PHT	THCS Yên Bài B	31/8/1988	31/8/1988	28/3/2017	31 năm 6 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐH	26/10/2006	x	A2	x	x
243	Đỗ Thị Minh	Tâm		11/10/1977	TT	THCS Yên Bài B	13/6/2000	01/01/2001	28/3/2017	19 năm 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	19/10/2007	x	A2	x	x
244	Nguyễn Thị	Loan		03/11/1976	TT	THCS Yên Bài B	28/6/2000	12/01/2001	28/3/2017	19 năm 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	B	x	x
245	Mai Thúy	Nga		29/10/1979	GV	THCS Yên Bài B	28/12/2004	01/01/2006	28/3/2017	13 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	CĐ	A2	x	x
246	Lê Thị Hương	Sơn		07/7/1976	GV	THCS Yên Bài B	01/10/2006	01/10/2007	28/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/5/2007	x	B	x	x
247	Dương Thúy	Linh		29/10/1983	TPT	THCS Yên Bài B	01/10/2006	01/10/2007	28/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/8/2012	x	C	x	x
248	Hoàng Thị	Hồng		01/01/1973	GV	THCS Yên Bài B	15/8/1997	02/12/1998	28/3/2017	23 năm	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	B	x	x
249	Trịnh Vũ	Điệp		02/06/1976	GV	THCS Thái Hòa	01/09/1997	01/09/1998	28/03/2017	21	4,27	V.07.04.12	ĐH	2009	x	B	x	x
250	Chu Thị	Yến		09/11/1978	GV	THCS Thái Hòa	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15	3,34	V.07.04.12	ĐH	2009	x	B	x	x
251	Hoàng Trung	Dương	19/10/1981		GV	THCS Thái Hòa	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15	3,34	V.07.04.12	ĐH	2011	ĐH	C	x	x
252	Phùng Quang	Hưng	22/03/1980		GV	THCS Thái Hòa	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	15	3,34	V.07.04.12	ĐH	2008	x	C	x	x
253	Trần Thị	Mai		12/10/1977	GV	THCS Thái Hòa	01/09/1998	01/01/2000	28/03/2017	21	3,96	V.07.04.12	ĐH	2006	CĐ	C	x	x
254	Chu Thị Phương	Thúy		26/02/1979	GV	THCS Thái Hòa	04/09/2007	10/10/2008	28/03/2017	13	3,34	V.07.04.12	ĐH	2006	x	C	x	x
255	Nguyễn Thị	Thúy		14/01/1971	GV	THCS Thái Hòa	06/11/1992	15/11/1994	28/03/2017	28	4,58	V.07.04.12	ĐH	2006	x	C	x	x
256	Nguyễn Thị Hoàng	Yến		24/11/1969	PHT	THCS Tân Đà	25/08/1989	09/1991	28/03/2017	29 năm	4,89	V.07.04.12	ĐH	8/2006	x	C	x	x
257	Nguyễn Thị	Trang		10/11/1976	GV	THCS Tân Đà	13/06/2000	20/02/2001	28/03/2017	19 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	26/11/2009	x	C	x	x
258	Bùi Thị Tuyết	Mai		23/08/1983	GV	THCS Tân Đà	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	26/11/2016	x	C	x	x
259	Khuất Thị Thanh	Dung		27/05/1985	GV	THCS Tân Đà	01/09/2007	01/09/2008	28/03/2017	12 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
260	Lê Thị	Tân		16/06/1984	GV	THCS Tản Đà	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	C	x	x
261	Phùng Thị	Xuân		20/01/1982	GV	THCS Tản Đà	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	01/2019	x	B	x	x
262	Bùi Thu	Hằng		28/08/1981	GV	THCS Tản Đà	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/08/2005	x	C	x	x
263	Vũ Thị	Loan		14/01/1980	GV	THCS Tản Đà	11/2002	11/2002	28/03/2017	18 năm	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	C	x	x
264	Trần Thu	Phương		23/10/1978	GV	THCS Tản Đà	22/06/2000	12/2000	28/03/2017	20 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	18/10/2005	x	C	x	x
265	Trương Thế	Vinh	12/8/1981		GV	THCS Tản Đà	28/12/2004	22/02/2006	28/03/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	29/03/2010	x	C	x	x
266	Tạ Thị Tuyết	Bình		07/8/1980	Tổ phó	THCS Tản Đà	18/11/2002	18/05/2003	28/03/2017	17 năm	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	C	x	x
267	Đặng Thúy	Hường		06/2/1983	GV	THCS Tản Đà	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	C	x	x
268	Nguyễn Thị Thái	Diễm		25/08/1966	TT tổ XH	THCS Ba Trại	09/1987	04/1990	28/03/2017	33N	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
269	Ngô Thị Minh	Hiền		11/01/1968	GV	THCS Ba Trại	09/1990	12/1992	28/03/2017	30N	4,89	V.07.04.12	ĐH	2006	x	B	x	x
270	Nguyễn Thị	Thơm		06/07/1979	GV	THCS Ba Trại	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	17N	3,65	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	CĐ	C	x	x
271	Đinh Tiện	Hoàng	16/01/1978		TT tổ toán Tin	THCS Ba Trại	11/12/2002	21/06/2003	28/03/2017	16 N 8 T	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	CĐ	C	x	x
272	Đinh Thúy	Phương		13/04/1975	GV	THCS Ba Trại	15/08/1996	15/08/1997	28/03/2017	19N6T	4,27	V.07.04.12	ĐH	05/2007	x	B	x	x
273	Phan Thị	Loan		24/04/1976	GV	THCS Ba Trại	29/12/2000	30/07/2001	28/03/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
274	Trần Thị	Phúc		02/09/1976	GV	THCS Ba Trại	13/06/2000	12/01/2001	28/03/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH	07/2005	x	B	x	x
275	Nguyễn Thị Thúy	Nga		20/01/1978	GV	THCS Ba Trại	13/06/2000	12/01/2001	28/03/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
276	Lê Thị	Thu		18/03/1977	Tổ phó	THCS Ba Trại	22/06/2000	20/02/2001	28/03/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH	11/10/2006	x	B	x	x
277	Đỗ THị Hồng	Xuân		18/02/1983	GV	THCS Ba Trại	28/01/2004	22/02/2006	28/03/2017	14N	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	B	x	x
278	Nguyễn Thị	Thanh		30/10/1979	GV	THCS Ba Trại	01/03/2003	01/09/2003	28/03/2017	14N	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	B	x	x
279	Phạm Thị Trang	Nguyệt		02/06/1982	GV	THCS Ba Trại	29/12/2004	04/08/2005	28/03/2017	14 N	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/01/2019	x	B	x	x
280	Khuất Thị Mai	Hương		08/03/1985	GV	THCS Ba Trại	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/2012	x	B	x	x
281	Đinh Văn	Việt	18/09/1983		GV	THCS Ba Trại	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/2012	x	B	x	x
282	Đoàn Thị	Thái		28/12/1978	TK, Tổ phó	THCS Ba Trại	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	17N	3,65	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	CĐ	C	x	x
283	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		14/05/1987	GV,BTCĐ	THCS Ba Trại	20/11/2009	20/11/2010	28/03/2017	9N	3,03	V.07.04.12	ĐH	07/2013	x	C	x	x
284	Nguyễn Thị	Phương		23/07/1984	GV	THCS Ba Trại	01/09/2007	01/09/2008	28/03/2017	11N4T	3,03	V.07.04.12	ĐH	30/12/2011	x	B	x	x
285	Đinh Công	Vượng	29/11/1981		GV	THCS Ba Trại	06/09/2005	06/09/2006	28/03/2017	14N	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/11/2008	x	B	x	x
286	Bùi Minh	Châu	02/12/1981		GV	THCS Ba Trại	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14N	3,34	V.07.04.12	ĐH	2006	CĐ	B	x	x
287	Bạch Thị Thanh	Tuyền		09/01/1979	GV	THCS Ba Trại	25/02/2005	05/2006	28/03/2017	14N	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
288	Nguyễn Thị Lê	Hằng		22/01/1979	GV	THCS Ba Trại	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	17N	3,65	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	CĐ	C	x	x
289	Nguyễn Thu	Hằng		14/05/1977	GV,TPT	THCS Ba Trại	11/12/2002	1/7/2003	28/03/2017	17N	3.65	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
290	Đinh Thị	Khuyên		05/11/1972	Gv	THCS Ba Trại	15/08/1996	15/08/1997	28/03/2017	24N	4,27	V.07.04.12	ĐH	2007	x	B	x	x
291	Nguyễn Thị Thu	Phương		12/02/1976	Gv,TP tổ XH	THCS Ba Trại	11/11/1998	28/05/1999	28/03/2017	20N9T	4,27	V.07.04.12	ĐH	2005	x	B2	x	x
292	Chu Tùng	Lâm	20/10/1984		GV	THCS Phù Sơn	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	12N4T	3.34	V.07.04.12	ĐH	30/09/2009	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
293	Ngô Thị Thanh	Thủy		10.4.1974	GV	THCS Phú Sơn	03.4. 1997	30.12.1998	28.3.2017	21N3t	4.27	V.07.04.12	ĐH	10.10.2005	x	C	x	x
294	Chu Ngọc	Đức	20/12/1974		GV	THCS Phú Sơn	01/10/2006	01/10/2007	28/03/2017	12N4t	3,34	V.07.04.12	ĐH	5/2010	x	ĐH	x	x
295	Phùng Thị	Liên		29/4/1975	GV	THCS Phú Sơn	3/9/1996	2/12/1998	28/3/2017	21N1t	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
296	Chu Thị	Hương		12/11/1976	GV	THCS Phú Sơn	15/11/2002	02/06/2003	28/03/ 2017	17N 3T	3,65	V.07.04.12	ĐH	20/10/2008	x	ĐH	x	x
297	Chu Thị	Nga		25/12/1977	GV	THCS Phú Sơn	01/12/2009	01/12/2009	28/03/2017	10N3t	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
298	Chu Thị Kim	Liên		03/08/1977	GV	THCS Phú Sơn	13/06/2000	12/01/2001	28/03/2017	19N 8T	3,96	V.07.04.12	ĐH	06/10/2009	x	C	x	x
299	Chu Thị	Sen		22/09/1979	GV	THCS Phú Sơn	15/11/2002	02/06/2003	28/03/ 2017	17N 3T	3,65	V.07.04.12	ĐH	2018	x	C	x	x
300	Vũ Thị	Hoan		29/05/75	TT	THCS Phú Sơn	3/9/1996	02/12/1998	28/03/2017	21	4,27	V.07.04.12	ĐH	2005	x	A2	x	x
301	Quách Thị Minh	Hạnh		26/8/1979	GV	THCS Phú Sơn	01/01/2005	01/01/2006	28/03/2017	14	3,65	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	CĐ	C,A2	x	x
302	Phùng Văn	Họa	09/10/1979		GV	THCS Phú sơn	01/01/2005	01/01/2006	28/3/2017	14	3,65	V.07.04.12	ĐH	15/02/2010	x	C	x	x
303	Nguyễn Thị Thanh	Minh		07/10/1983	GV	THCS Phú Sơn	01/10/2006	1/10/2007	28/03/2017	12N4t	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012	x	A2	x	x
304	Nguyễn Mạnh	Hường	10/10/1975		HT	THCS Minh Quang	14/09/1997	02/12/1998	28/03/2017	22	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
305	Dương Thị	Chiến		01/08/1977	GV	THCS Minh Quang	18/12/1999	20/01/2001	28/03/2017	21	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
306	Nguyễn Thị Mai	Phương		21/08/1979	GV	THCS Minh Quang	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	17	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/9/2011	x	C	x	x
307	Nguyễn Thị Bích	Đào		26/01/1984	GV	THCS Minh Quang	01/12/2008	01/12/2009	28/03/2017	11	3,03	V.07.04.12	ĐH	30/12/2011	x	B	x	x
308	Nguyễn Thị	Hương		14/02/1988	GV	THCS Minh Quang	01/09/2010	01/11/2011	28/03/2017	9	2,72	V.07.04.12	ĐH	2018	x	B	x	x
309	Nguyễn Ngọc	Đại	02/11/1975		HT	PTCS Yên Sơn	10/09/1998	22/12/1999	28/03/2017	20N2t	4,27	V.07.04.12	ĐH	30/08/2005	ĐH	A2	x	x
310	Lăng Thị Kim	Tuyến		31/03/1979	Tổ phó	PTCS Yên Sơn	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	16N8t	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/05/2007	x	B	x	x
311	Lê Thị Thu	Thủy		06/09/1978	TPT	PTCS Yên Sơn	11/12/2002	17/07/2003	28/03/2017	16N8t	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	B	x	x
312	Triệu Thị Ánh	Thu		27/06/1975	GV	PTCS Yên Sơn	15/08/1997	02/12/1998	28/03/2017	21N10t	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x

Danh sách này có 312 người.

Biểu mẫu 2.3-THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THẠCH THẤT CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1634QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Khương Thị Minh	Hảo		06/05/1976	Giáo viên Toán-TTCM	THCS Bình Phú	7/9/1998	29/7/1999	24/4/2017	20N 11T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	x	Tiếng Anh B	x	x
2	Khương Thị	Hiền		05/10/1968	Giáo viên	THCS Bình Phú	03/10/1991	12/12/1993	24/4/2017	28N 4T	4,89	V.07.04.12	ĐHSP Toán	7/2009	x	Tiếng Anh C	x	x
3	Nguyễn Thị	Tân		18/05/1968	Giáo viên Toán	THCS Bình Phú	03/10/1991	12/12/1993	24/4/2017	28N 5T	4,89	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	x	Tiếng Anh B	x	x
4	Nguyễn Thị	Thơm		25/12/1970	Giáo viên Toán	THCS Bình Phú	22/9/1989	3/10/1991	24/4/2017	28N 4T	4,89	V.07.04.12	ĐHSP Toán	7/2009	x	Tiếng Anh B	x	x
5	Phi Thị	Hòa		30/07/1982	Giáo viên Văn	THCS Bình Phú	27/12/2004	09/3/2006	24/4/2017	14N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	3/2010	x	Tiếng Anh B	x	x
6	Phùng Thị	Hảo		30/12/1979	Giáo viên Sinh	THCS Bình Phú	27/12/2004	09/3/2006	24/4/2017	14N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh;	03/2013	x	Tiếng Anh B	x	x
7	Nguyễn Thị	Nguyệt		02/7/1987	Giáo viên Địa	THCS Bình Phú	15/10/2012	15/10/2013	24/4/2017	6N 4T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Địa lí	6/2012	x	Tiếng Anh B	x	x
8	Nguyễn Thị	Phương		08/9/1986	Giáo viên Địa	THCS Bình Phú	15/10/2012	15/10/2013	24/4/2017	6N 4T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Địa lí	6/2011	x	Tiếng Anh B	x	x
9	Nguyễn Thị	Lý		13/10/1977	Giáo viên Văn	THCS Bình Phú	13/06/2000	05/4/2001	24/4/2017	18N 11T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP văn	10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
10	Nguyễn Ngọc	Trường	23/6/1977		Giáo viên Toán	THCS Bình Phú	27/15/2004	13/3/2006	24/4/2017	14N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	7/2009	x	Tiếng Anh C	x	x
11	Nguyễn Văn	Tuấn	09/6/1987		Giáo viên ÂN	THCS Bình Phú	04/11/2009	30/6/2011	24/4/2017	9N 2T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP ÂN	7/2011	x	Tiếng Anh C	x	x
12	Cấn Thị Thành	Vân		03/08/1977	Giáo viên NN	THCS Bình Phú	27/12/2004	09/3/2006	24/4/2017	13N11T	3,34	V.07.04.12	ĐH NN	5/2010	x	Tiếng Pháp C	x	x
13	Vương Thị Thúy	Hương		21/03/1972	Phó Hiệu trưởng	THCS Bình Yên	07/11/1992	12/12/1993	24/04/2017	28	4,58	V.07.04.12	ĐH KHTN Toán-Tin	26/04/2011	ĐH	Tiếng Anh B	x	x
14	Lê Thị Thu	Hiền		09/10/1979	Giáo viên Toán	THCS Bình Yên	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	15	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	2006	CĐ	Tiếng Anh C	x	x
15	Trần Thị Minh	Sáu		23/01/1974	Giáo viên Văn-TPCM	THCS Bình Yên	24/8/1996	24/08/1998	24/04/2017	24	4,27	V.07.04.12	ĐHSP văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh B	x	x
16	Kiều Thị	Mai		16/09/1977	Giáo viên Văn	THCS Bình Yên	29/12/2000	03/01/2002	24/04/2017	20	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh B	x	x
17	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		17/12/1976	Giáo viên NN	THCS Bình Yên	15/09/1998	29/7/1999	24/04/2017	22	3,96	V.07.04.12	ĐHSP	10/10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
18	Phùng Tiến	Huy	08/04/1978		Giáo viên Toán	THCS Bình Yên	29/9/2006	14/11/2007	24/04/2017	14	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/10/2010	CĐ	Tiếng Anh C	x	x
19	Cấn Thị Thu	Hằng		24/03/1976	Giáo viên Lý	THCS Bình Yên	07/09/1998	29/7/1999	24/04/2017	22	4,27	V.07.04.12	ĐHSP lý	27/07/2009	x	Tiếng Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
20	Nguyễn Thị	Hạnh		31/08/1978	Giáo viên Toán	THCS Bình Yên	29/12/2000	03/01/2002	24/04/2017	20	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	2005	CĐ	Tiếng Anh C	x	x
21	Lê Văn	Thắng	07/05/1974		Giáo viên Toán	THCS Bình Yên	24/08/1996	24/08/1998	24/04/2017	22	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	2006	x	Tiếng Anh C	x	x
22	Trần Thị Thanh	Thủy		16/06/1979	Giáo viên Văn	THCS Bình Yên	07/11/2002	15/4/2003	24/04/2017	18	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	2010	x	Tiếng Anh C	x	x
23	Nguyễn Thị	Vinh		02/09/1979	Giáo viên ÂN	THCS Bình Yên	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	15	3,34	V.07.04.12	ĐHSP ÂN	2012	x	Tiếng Anh B	x	x
24	Nguyễn Thị	Hòa		24/10/1985	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Bình Yên	04/8/2006	01/09/2007	24/04/2017	14	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	2015	x	Tiếng Anh C	x	x
25	Nguyễn Thị	Hồng		14/04/1978	Giáo viên Sử	THCS Bình Yên	28/12/2004	22/02/2006	24/04/2017	15	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sử	2010	x	Tiếng Anh C	x	x
26	Nguyễn Thị	Hải		11/12/1971	Giáo viên Văn	THCS Bình Yên	06/9/1991	09/12/1993	24/04/2017	29	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Văn	2005	x	Tiếng Anh B	x	x
27	Phạm Thị	Đào		22/08/1973	Giáo viên Toán	THCS Bình Yên	01/9/1994	06/4/1996	24/04/2017	27	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Toán	2005	x	Tiếng Anh C	x	x
28	Kiều Thị Thúy	Quỳnh		25/10/1991	Giáo viên Sinh-KTNN	THCS Bình Yên		07/7/2008	01/04/2016	6	2,41	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	2015	x	Tiếng Anh B	x	x
29	Phạm Thị	Hiền		02/02/1980	Giáo viên ÂN	THCS Bình Yên	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	13	3,03	V.07.04.12	ĐHSP ÂN	28/01/2019	x	Tiếng Anh C	x	x
30	Nguyễn Văn	Thắng	22/04/1980		Hiệu trưởng	THCS Cẩm Kiệm	01/10/2006	01/10/2007	24/04/2017	12N 8TH	3.34	V.07.04.12	ĐHSP văn	12/2010	x	Tiếng Anh A2	x	x
31	Đỗ Văn	Tâm	17/12/1985		Giáo viên Mỹ thuật	THCS Cẩm Kiệm	04/09/2007	01/09/2008	24/04/2017	11N 7 TH	3.03	V.07.04.12	ĐHSP mỹ thuật	10/2008	x	Tiếng Anh B	x	x
32	Kiều Thị Thu	Trang		16/02/1990	Giáo viên Hóa-Sinh	THCS Cẩm Kiệm	15/10/2012	15/12/2013	24/04/2017	6N 2TH	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	04/2014	x	Tiếng Anh B	x	x
33	Kiều Văn	Thủy	14/08/1979		Giáo viên Toán	THCS Cẩm Kiệm	01/03/2005	01/04/2006	24/04/2017	13N 10TH	3.34	V.07.04.12	ĐHSP toán	12/2008	CĐ	Tiếng Anh B	x	x
34	Nguyễn Việt	Thắng	14/12/1991		Giáo viên Địa	THCS Cẩm Kiệm	15/10/2012	15/12/2013	24/04/2017	6N 2TH	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Địa	04/2015	x	Tiếng Anh B	x	x
35	Cấn Đỗ Ngọc	Linh		02/01/1991	Giáo viên Sinh	THCS Cẩm Kiệm	15/10/2012	15/12/2013	24/04/2017	6N 2TH	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	05/2015	x	Tiếng Anh B	x	x
36	Nguyễn Tuấn	Anh	15/02/1980		GV Toán-TTCM	THCS Chàng Sơn	29/9/2006	14/11/2007	24.4.2017	13 N 5 T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán-Tin	25.12.2006	ĐH	Tiếng Anh A2	x	x
37	Hoàng Thị Thanh	Hải		05/07/1977	Giáo viên Toán	THCS Chàng Sơn	8/30/1999	9/21/2000	3/1/2018	11 N, 11 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	11.08.2008	x	Tiếng Anh A2	x	x
38	Phí Thị	Nga		18/11/1976	Giáo viên Toán	THCS Chàng Sơn	9/29/2006	11/14/2007	4/24/2017	13 N 5 T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	5.2005	x	Tiếng Anh A2	x	x
39	Đỗ Thị	Thanh		18/01/1970	Giáo viên NN	THCS Chàng Sơn	9/7/1998	7/29/1999	4/24/2017	13 N 5 T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Ngôn ngữ Anh	05.11.2009	x	Tiếng pháp B	x	x
40	Nguyễn Trường	Giang	05/11/1978		Giáo viên NN	THCS Chàng Sơn	8/22/2002		2/1/2003	17 N 1 T	3.65	V.07.04.12	ĐH Ngoại ngữ	19.06.2009	x	Tiếng Pháp B	x	x
41	Nguyễn Thị Thanh	Minh		08/02/1976	Giáo viên Văn	THCS Chàng Sơn	9/7/1998	7/29/1999	4/24/2017	20 N 11 T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10.10.2005	x	Tiếng Anh B	x	x
42	Lê Minh	Thắng		23/10/1984	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Chàng Sơn	9/29/2006	11/14/2007	4/24/2017	13 N 5 T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	08.08.2012	x	Tiếng Anh B	x	x
43	Phí Thị Ngọc	Hà		28/02/1980	Giáo viên Văn	THCS Chàng Sơn	8/30/2005	3/28/2006	4/24/2017	13 N 10 T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP văn	25.06.2013	x	Tiếng Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
44	Trần Mạnh	Hà	17.01.1979		Giáo viên GDTC	THCS Chàng Sơn	9/27/2006	11/23/2007	4/24/2017	13 N 4 T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP TDTT	24.4.2018	x	Tiếng Anh B	x	x
45	Cáp Thị Thu	Thảo		11/5/1984	Giáo viên ÂN	THCS Chàng Sơn	29/9/2006	14/11/2007	4/24/2017	14 N 4 T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	08/08/2012	x	Tiếng Anh B	x	x
46	Nguyễn Thị	Mai		22/01/1979	Giáo viên Toán - TTCM	THCS Cẩm Yên	01/01/2005	01/01/2006	24/04/ 2017	14 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	27/07/2009	CĐ	Tiếng Anh A2	x	x
47	Kiều Cao	Long	01/4/1980		Giáo viên Toán-TPCM	THCS Cẩm Yên	29/9/2006	14/11/2007	24/04/ 2017	12 năm 9 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/10/2005	x	Tiếng Anh A2	x	x
48	Khuất Thị Minh	Tâm		24/10/1985	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Cẩm Yên		09/3/2006	24/04/ 2017	12 năm 9 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật	07/2011	x	Tiếng Anh B	x	x
49	Kiều Thị Ngọc	Mai		15/12/1977	Giáo viên NN	THCS Đại Đồng	13/6/2000	05/4/2001	24/4/2017	19 N 8 T	3,96	V.07.04.12	ĐHNN Tiếng anh	12/10/2006	x	Tiếng pháp C	x	x
50	Vũ Thị	Minh		23/5/1977	Giáo viên Sinh	THCS Đại Đồng	22/6/2000	05/4/2001	24/4/2017	20 N 8 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	06/10/2009	x	Tiếng Anh C	x	x
51	Kiều Thị	Phương		01/5/1977	Giáo viên Toán	THCS Đại Đồng	29/12/2000	03/02/2002	24/4/2017	19 N 2 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
52	Khuất Thị	Thúy		16/9/1974	Giáo viên Văn	THCS Đại Đồng	19/12/1994	19/12/1996	24/4/2017	26 N, 2 T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
53	Nguyễn Thị Minh	Phương		19/10/1976	Giáo viên Toán	THCS Đại Đồng	07/9/1998	29/7/1999	24/4/2017	21N 6 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
54	Khuất Thanh	Huyền		12/4/1977	Giáo viên Văn	THCS Đại Đồng	01/10/2006	01/10/2007	24/4/2017	14 N 4 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/11/2002	x	Tiếng Anh B	x	x
55	Vũ Xuân	Đăng	13/9/1981		Giáo viên Lý	THCS Đại Đồng	01/01/2005	01/01/2006	24/4/2017	14 N 2 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lý	27/7/2009	x	Tiếng Anh B	x	x
56	Vũ Đình	Long	24/4/1978		Giáo viên Toán	THCS Đại Đồng	01/10/2006	01/10/2007	24/4/2017	12 N 4 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	28/12/2015	CĐ	Tiếng Anh B	x	x
57	Kiều Thị	Hồng		18/02/1975	Giáo viên Văn	THCS Đại Đồng	24/8/1996	24/8/1998	24/4/2017	21 N 6 T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh B	x	x
58	Nguyễn Thị Phương	Thảo		07/3/1977	Giáo viên Văn-Sử	THCS Đại Đồng	10/1/2020	10/1/2007	24/4/2017	13 N 5 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
59	Nguyễn Thị	Huệ		27/8/1980	Phó Hiệu trưởng	THCS Dị Nậu	04/9/2007	10/10/2008	24/4/2017	12 N	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	28/12/2015	x	Tiếng Anh A2	x	x
60	Cấn Thị	Quang		31/7/1977	Giáo viên Văn-TTCM	THCS Dị Nậu	29/12/2000	19/9/2001	24/4/2017	19 N	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh A2	x	x
61	Đỗ Thị Quỳnh	Như		04/11/1976	Giáo viên Văn	THCS Dị Nậu	07/9/1998	29/7/1999	24/4/2017	21 N	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh A2	x	x
62	Nguyễn Thị	Oanh		04/11/1979	Giáo viên Văn	THCS Dị Nậu		13/05/2003	24/4/2017	18 N	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	28/12/2015	x	Tiếng Anh C	x	x
63	Nguyễn Thị	Sen		21/4/1990	Giáo viên Sinh	THCS Dị Nậu	15/10/2012	18/12/2013	24/4/2017	7 N	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	11/05/2018	x	Tiếng Anh C	x	x
64	Phùng Thị Thu	Hiền		01/10/1978	Phó Hiệu trưởng	THCS Đồng Trúc	27/12/2004	09/3/2006	24/4/2017	14 N 02 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	11/2009	x	Tiếng Anh B1	x	x
65	Thái Thị Tuyết	Nhung		10/11/1976	Giáo viên Văn-TTCM	THCS Đồng Trúc	10/11/2002	30/5/2003	24/4/2017	16 N 07 T	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	03/2010	x	Tiếng Anh B	x	x
66	Nguyễn Thị	Mai		27/09/1983	Giáo viên Toán-TPCM	THCS Đồng Trúc	29/9/2006	14/11/2007	24/4/2017	12 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	09/2011	x	Tiếng Anh B	x	x
67	Từ Thị	Hạnh		05/05/1987	Giáo viên Hóa	THCS Đồng Trúc	04/12/2009	30/6/2011	24/4/2017	09 N 02 T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	05/2014	x	Tiếng Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
68	Quách Thị	Thơm		06/04/1986	Giáo viên Sử	THCS Đồng Trúc	04/12/2009	30/6/2011	24/4/2017	09 N 02 T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Sử	06/2009	x	Tiếng Anh B	x	x
69	Phùng Thị	Hương		06/01/1985	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Đồng Trúc	29/9/2006	14/11/2007	24/4/2017	12 N 04 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật	08/2012	x	Tiếng Anh B	x	x
70	Vũ Anh	Lâm	03/6/1974		Hiệu trưởng	THCS Hạ Bằng	24/8/1996	23/02/1999	24/04/2017	20 N 11 T	4,27	V.07.04.12	Thạc sĩ, ĐHSP Toán	27/7/2009	x	Tiếng Anh B1	x	x
71	Phí Thị Thúy	Đào		26/02/1987	Giáo viên Toán	THCS Hạ Bằng	04/12/2009	30/6/2011	24/04/2017	10 N 3 T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán-Tin	10/2011	ĐH	Tiếng Anh B	x	x
72	Phan Thị Hoàng	Thảo		28/7/1982	Giáo viên Lý	THCS Hạ Bằng		22/02/2006	24/04/2017	12 N 6 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lý	2012	x	Tiếng Anh C	x	x
73	Nguyễn Thị Thu	Huyền		05/03/1977	Giáo viên Sinh	THCS Hạ Bằng	29/12/2000	03/01/2002	24/04/2017	20 N 1 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	2013	x	Tiếng Anh B	x	x
74	Phùng Thị	Huế		07/11/1979	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Hạ Bằng		01/01/2006	09/3/2006	15 N 1 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP mỹ thuật	2009	x	Tiếng Anh B	x	x
75	Nguyễn Thị	Hường		28/7/1987	Giáo viên KTNN	THCS Hạ Bằng	01/11/2010	19/01/2012	24/04/2017	9 N 3 T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP KTNN	2010	x	Tiếng Anh B1	x	x
76	Nguyễn Thị Hồng	Nhạn		09/01/1972	Giáo viên Văn-TPCM	THCS Hương Ngải	12/10/1993	12/1995	24/04/2017	26 N 2 T	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
77	Nguyễn Thị	Sơn		19/7/1975	Giáo viên Văn	THCS Hương Ngải	14/8/1997	29/7/1998	24/04/2017	22 N 7 T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
78	Nguyễn Thị Thanh	Hải		07/5/1981	Giáo viên Mỹ thuật-TTCM	THCS Hương Ngải	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	14 N 2 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật	7/2009	x	Tiếng Anh B1	x	x
79	Phùng Thị	Thúy		28/06/1977	Giáo viên Văn	THCS Hương Ngải	01/9/1998	01/3/1999	24/04/2017	21 N 5 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	09/5/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
80	Nguyễn Thị Kim	Thư		20/10/1978	Giáo viên Toán-CTCĐ	THCS Hương Ngải	13/9/2007	11/9/2008	24/04/2017	12 N 2 T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	28/32013	CĐ	Tiếng Anh B	x	x
81	Đào Thị Thu	Hương		20/11/1979	Giáo viên Văn-TPT Đội	THCS Hương Ngải	04/9/2007	10/10/2008	24/04/2017	12 N 6 T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
82	Nguyễn Thị	Bắc		09/01/1978	Giáo viên NN	THCS Hương Ngải	13/06/2000	05/4/2001	24/04/2017	19 N 8 T	3,96	V.07.04.12	ĐH NN	10/2006	x	Tiếng Pháp C	x	x
83	Khuất Thị	Lanh		21/01/1974	Giáo viên Toán	THCS Hương Ngải	24/8/1996	23/02/1999	24/04/2017	23 N 6 T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
84	Nguyễn Thị Kim	Liên		16/10/1982	Giáo viên ÂN	THCS Hương Ngải	01/01/2005	01/01/2006	24/04/2017	14 N 2 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	8/2012	x	Tiếng Anh C	x	x
85	Nguyễn Thị Thúy	Vinh		01/03/1981	Giáo viên GDTC	THCS Hương Ngải	01/01/2005	01/01/2006	24/04/2017	14 N 2 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP TD	9/2006	x	Tiếng Anh C	x	x
86	Đỗ Phương	Nga		28/3/1991	Giáo viên Sinh	THCS Hương Ngải	15/10/2012	18/12/2013	24/04/2017	6 N 2 T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	5/2015	x	Tiếng Anh B	x	x
87	Nguyễn Xuân Thị	Sâm		25/02/1973	Phó Hiệu trưởng	THCS Hữu Bằng	23/11/1994		24/04/2017	25N3T	4.27	V.07.04.12	ĐHSP vật lý	27/7/2009	x	Tiếng Anh A2	x	x
88	Nguyễn Thư	Phương		31/12/1981	Giáo viên Toán-TTCM	THCS Hữu Bằng	29/9/2006	14/11/2007	24/04/2017	13N5T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	22/12/2008	CĐ	Tiếng Anh B1	x	x
89	Dương Văn	Trung	29/7/1987		Giáo viên Sinh-TPCM	THCS Hữu Bằng	25/11/2009	30/01/2011	24/4/2017	9N2T	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	12/9/2011	x	Tiếng Anh B	x	x
90	Nguyễn Thế	Phương	30/9/1975		Giáo viên Văn	THCS Hữu Bằng	14/8/1997	29/7/1999	24/4/2017	22N6T	4.27	V.07.04.12	ĐHSP văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh B	x	x
91	Nguyễn Thị Thanh	Hoa		06/8/1988	Giáo viên Lý	THCS Hữu Bằng	15/10/2012	18/12/2013	24/4/2017	7N	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Lý	28/2/2012	x	Tiếng Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
92	Võ Thị	Lành		22/02/1979	Giáo viên GDTC	THCS Hữu Bằng	27/12/2004	09/3/2006	24/4/2017	14N1T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP TD	27/9/2006	x	Tiếng Anh B	x	x
93	Nguyễn Thị	Đạo		02/01/1980	Giáo viên Toán	THCS Hữu Bằng	27/12/2004	09/3/2006	24/4/2017	14N1T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/10/2005	CĐ	Tiếng Anh B	x	x
94	Đỗ Hữu	Lợi	22/10/1978		Giáo viên Toán	THCS Hữu Bằng	03/11/2004	18/5/2005	24/4/2017	17N5T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	01/03/2013	CĐ	Tiếng Anh B	x	x
95	Phạm Thị	Huệ		23/5/1985	Giáo viên Toán	THCS Hữu Bằng	25/12/2009	14/4/2011	24/4/2017	9N	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	30/11/2010	x	Tiếng Anh B	x	x
96	Nguyễn Thị	Hằng		10/7/1978	Giáo viên Văn	THCS Hữu Bằng	21/6/2000	18/5/2011	24/4/2017	19N8T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh B	x	x
97	Đinh Thị	Thảo		01/6/1983	Giáo viên Toán	THCS Hữu Bằng	31/10/2005	15/11/2006	24/4/2017	14N3T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	30/11/2011	x	Tiếng Anh B	x	x
98	Nguyễn Thị	Hằng		06/8/1976	Giáo viên Sinh	THCS Hữu Bằng		09/3/2006	24/4/2017	15N1T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	12/9/2011	x	Tiếng Anh B	x	x
99	Nguyễn Thị	Quế		11/8/1986	Giáo viên Hóa	THCS Hữu Bằng	29/11/2010	01/12/2011	24/4/2017	8N2T	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	28/3/2013	x	Tiếng Anh B	x	x
100	Lê Thị	Hằng		13/8/1979	Giáo viên GDTC	THCS Kim Quan	01/01/2005	01/01/2006	24/04/2017	15 N 1 T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	10/2007	x	Tiếng Anh B	x	x
101	Nguyễn Thị	Hà		30/10/1983	Giáo viên Sinh	THCS Kim Quan	01/9/2007	01/9/2008	24/4/2017	13 N 5 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	10/2009	x	Tiếng Anh B	x	x
102	Cấn Thị	Hạnh		13/06/1977	Giáo viên Văn	THCS Kim Quan	01/10/2006	01/10/2007	24/4/2017	14 N 5 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP	11/2001	x	Tiếng Anh B	x	x
103	Đoàn Thị	Vượng		04/03/1979	Giáo viên NN	THCS Kim Quan	05/01/2005	05/01/2006	24/4/2017	15 N 1 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngoại ngữ	10/2008	x	Tiếng Pháp B4	x	x
104	Đặng Tố	Nga		12/11/1979	Giáo viên Lý	THCS Kim Quan	01/05/2005	05/5/2006	24/4/2017	15 N 1 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lý	12/2010	x	Tiếng Anh B	x	x
105	Phí Thị Thanh	Thủy		11/10/1976	Giáo viên Văn	THCS Kim Quan	01/10/2006	01/10/2007	24/4/2017	14 N 2 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh B	x	x
106	Kiều Thị	Hằng		11/11/1985	Giáo viên Mỹ thuật	THCS Kim Quan	01/10/2006	01/10/2007	24/4/2017	14 N 2 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật	03/2011	x	Tiếng Anh B	x	x
107	Phùng Thị Bích	Hạnh		13/11/1972	Hiệu trưởng	THCS Liên Quan	07/11/1992	01/06/1995	24/04/2017	27 N 03 T	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh B	x	x
108	Khuất Thị Bích	Hằng		21/01/1981	Phó hiệu trưởng	THCS Liên Quan	27/12/2004	09/3/2006	24/4/2017	15 N 02 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/102005	x	Tiếng Anh C	x	x
109	Lê Thị	Hoa		15/9/1977	Giáo viên Văn-TP TCM	THCS Liên Quan	21/06/2000	18/05/2001	24/4/2017	19 N 08 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/102005	x	Tiếng Anh B	x	x
110	Khuất Thị	Vui		10/11/1978	Giáo viên NN	THCS Liên Quan	13/06/2000	05/4/2001	24/4/2017	19 N 8 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Ngoại ngữ	12/102006	x	Tiếng Pháp C	x	x
111	Nguyễn Thị	Quỳnh		25/9/1981	Giáo viên Sử	THCS Liên Quan	01/12/2010	01/12/2011	24/4/2017	9 N 02 T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Lịch Sử	30/07/2013	x	Tiếng Anh C	x	x
112	Nguyễn Tiến	Dũng	10/01/1979		Giáo viên Toán-TTCM	THCS Lại Thượng	29/11/2010	08/3/2012	24/04/2017	9 N 10 T	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	22/12/2008	CĐ	Tiếng Anh C	x	x
113	Lê Thị Thu	Hương		22/09/1975	Giáo viên Toán	THCS Lại Thượng	13/10/1995	22/9/1997	24/04/2017	24 N	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
114	Nguyễn Thị	Nga	-	21/08/1977	Giáo viên Văn	THCS Lại Thượng	21/12/2001	17/12/2002	24/04/2017	17 N	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
115	Nguyễn Thị Hồng	Nguyên		06/07/1981	Giáo Viên Mỹ thuật	THCS Lại Thượng	05/01/2005		24/04/2017	15 N 02 T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	1/10/2012	x	Tiếng Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ điều chuẩn, ĐK về thâm niên trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
116	Kiều Thị Tường	Vân		10/11/1974	Giáo viên Văn	THCS Lai Thượng	15/8/1997	29/7/1999	24/04/2017	22 N 3 T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
117	Kiều Thị	Yến		29/05/1981	Giáo Viên Lý	THCS Lai Thượng	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	15 N 02 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lý	07/2009	x	Tiếng Anh C	x	x
118	Vương Thế	Thủy	03/03/1981		Giáo Viên Sử-TTCM	THCS Minh Hà	29/9/2006	14/11/2007	14/11/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sử	2010	x	Tiếng Anh A2	x	x
119	Nguyễn Thị	Hằng		17/04/1989	Giáo viên Sinh	THCS Minh Hà	29/11/2010	08/3/2012	24/04/2017	2 N 10 T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	2013	x	Tiếng Anh A2	x	x
120	Khuất Quang	Đông	02/12/1978		Giáo viên Sử	THCS Minh Hà	04/09/2007	10/10/2008	24/04/2017	2 N 10 T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Sử	2010	x	Tiếng Anh A2	x	x
121	Vương Thị	Luyến		14/01/1977	Giáo viên Toán	THCS Minh Hà	29/9/2006	14/11/2007	24/04/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	05/2005	CĐ	Tiếng Anh A2	x	x
122	Trần Văn	Lý	01/11/1976		Giáo viên GDTC	THCS Minh Hà	01/08/1999		24/04/2017	2 N 10 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	2009	x	Tiếng Anh A2	x	x
123	Phí Thị Thu	Huyền		21/01/1980	Giáo viên Hóa	THCS Minh Hà	27/12/2004	09/3//2006	24/04/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	2009	x	Tiếng Anh B	x	x
124	Nguyễn Thanh	Ban	26/04/1977		Giáo viên Mỹ thuật	THCS Minh Hà	27/12/2004	09/3//2006	24/04/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật	08/2012	x	Tiếng Anh B	x	x
125	Nguyễn Thị Bích	Thảo		15/02/1978	Giáo viên ÂN	THCS Minh Hà	27/12/2004	09/3//2006	24/04/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	07/2006	x	Tiếng Anh B	x	x
126	Nguyễn Thị	Đào		18/06/1979	Giáo viên Toán	THCS Minh Hà	27/12/2004	09/3//2006	24/04/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2008	CĐ	Tiếng Anh A2	x	x
127	Nguyễn Thị	Trang		07/05/1989	Giáo viên Sinh	THCS Minh Hà	15/10/2012	18/12/2013	24/04/2017	2 N 10 T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	05/2018	x	Tiếng Anh B	x	x
128	Hoàng Thị	Chinh		12/12/1986	Giáo viên Sinh	THCS Minh Hà	04/09/2007	10/10/2008	24/04/2017	2 N 10 T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	2011	x	Tiếng Anh B	x	x
129	Nguyễn Thị Thu	Phương		14/03/1984	Giáo viên Sử	THCS Minh Hà	15/10/2012	18/12/2013	24/04/2017	2 N 10 T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sử	06/2008	x	Tiếng Anh B	x	x
130	Phan Thị Phương	Thủy		06/09/1989	Giáo viên Sinh	THCS Minh Hà	15/10/2012	18/12/2013	24/04/2017	2 N 10 T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	6/2011	x	Tiếng Anh B	x	x
131	Nguyễn Thị	Nhung		10/03/1990	Giáo viên Lý	THCS Minh Hà	15/10/2012	18/12/2013	24/04/2017	2 N 10 T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Lý	05/2018	x	Tiếng Anh B	x	x
132	Lê Thị Hồng	Trang		06/01/1976	Giáo viên Toán	THCS Minh Hà	25/10/1996	08/10/1999	24/04/2017	2 N 10 T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	2010	x	Tiếng Anh B	x	x
133	Cấn Thị	Hoa		02/09/1972	Giáo viên Toán	THCS Minh Hà		27/11/1995	24/04/2017	2 N 10 T	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Toán	2005	x	Tiếng Anh C	x	x
134	Bùi Thị	Lanh		27/03/1986	Giáo viên Địa	THCS Minh Hà	04/09/2007	10/10/2008	24/04/2017	2 N 10 T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Địa	2011	x	Tiếng Anh B	x	x
135	Phí Thị	Sơn		08/09/1978	Giáo viên Toán	THCS Minh Hà	29/12/2000	03/01/2002	24/04/2017	2 N 10 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	2005	CĐ	Tiếng Anh A2	x	x
136	Vương Thị Thúy	Mai		21/12/1973	Giáo viên NN	THCS Minh Hà	14/09/1998	29/7/1999	24/04/2017	2 N 10 T	3,96	V.07.04.12	ĐH Ngoại ngữ	2016	x	Tiếng Pháp B	x	x
137	Nguyễn Thị	Thúy		18/9/1982	Giáo viên Hóa-Trưởng ban TTND	THCS Phú Kim	27/9/2006	23/11/2007	24/04/2017	12 N 5 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	05.11.2009	x	Tiếng Anh C	x	x
138	Đỗ Thị	Chiêm		18/3/1977	Giáo viên NN-TTCM	THCS Phú Kim	10/11/2002		24/04/2017	16 N 6 T	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	5/2010	x	Tiếng Pháp C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
139	Trương Thanh	Hà		09/02/1978	Giáo viên Toán - TP KHTN	THCS Phú Kim	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	14 N 2 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2006	ĐH	Tiếng Anh C	x	x
140	Kiều Tú	Sơn	20/10/1977		Giáo viên Toán	THCS Phú Kim	29/12/2000	03/01/2002	24/04/2017	18 N 2 T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	5/2005	CĐ	Tiếng Anh B	x	x
141	Vũ Ngọc	Định	09/10/1981		Giáo viên Mỹ thuật-CTCĐ	THCS Phú Kim	27/12/2004		24/04/2017	14 N 2 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	10/2011	x	Tiếng Anh C	x	x
142	Đỗ Trung	Hiếu	08/12/1978		Giáo viên Văn-TT CM	THCS Phùng Xá	21/12/2001		24/04/2017	2 N 10 T	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
143	Nguyễn Bá	Thạch	27/12/1979		Giáo viên Toán	THCS Phùng Xá	29/9/2006	14/11/2007	24/04/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/10/2010	CĐ	Tiếng Anh C	x	x
144	Nguyễn Thị Thu	Trang		26/7/1980	Giáo viên Hóa	THCS Phùng Xá	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	05/11/2009	x	Tiếng Anh C	x	x
145	Nguyễn Trọng	Tuấn	17/7/1978		Giáo viên Hóa-TP CM	THCS Phùng Xá	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	27/7/2009	CĐ	Tiếng Anh C	x	x
146	Nguyễn Thị Thu	Hương		23/3/1982	Giáo viên ÂN	THCS Phùng Xá	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	18/01/2019	x	Tiếng Anh B	x	x
147	Lê Thị Minh	Thỏa		01/11/1977	Giáo viên Văn	THCS Phùng Xá	29/9/2006	14/11/2007	24/04/2017	2 N 10 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	12/9/2011	x	Tiếng Anh C	x	x
148	Trần Duy	Hưng	07/3/1978		Giáo viên Văn	THCS Phùng Xá	21/12/2001	17/12/2002	24/04/2017	2 N 10 T	3,65	V.07.04.12	ĐH KHXH Văn	16/7/2007	x	Tiếng Anh C	x	x
149	Nguyễn Xuân	Trường	17/07/1978		Giáo viên Toán-TTCM	THCS Tân Xã	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	15 N, 1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/10/2010	CĐ	Tiếng Anh C	x	x
150	Mai Chí	Kiên	16/07/1979		Giáo viên Văn-TTCM	THCS Tân Xã	28/9/2001	24/12/2002	24/04/2017	18 N, 4 T	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	12/2010	x	Tiếng Anh C	x	x
151	Nguyễn Thị	Dung		19/12/1989	Giáo viên Toán	THCS Tân Xã	29/11/2010	08/3/2012	24/04/2017	9 N 2 T	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	28/03/2013	CĐ	Tiếng Anh A2	x	x
152	Cần Hải	Lý		05/12/1981	Giáo viên Toán	THCS Tân Xã	29/9/2006	04/11/2007	24/04/2017	13 N, 4 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2008	CĐ	Tiếng Anh C	x	x
153	Nguyễn Thị	Bốn		10/7/1982	giáo viên Sinh	THCS Tân Xã	29/09/2006	31/12/2007	24/04/2017	13 N, 4 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	16/11/2016	x	Tiếng Anh C	x	x
154	Kiều Thị Thanh	Bình		01/12/1981	Giáo viên ÂN	THCS Tân Xã	29/09/2006	14/11/2007	24/04/2017	13 N, 4 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	11/09/2008	x	Tiếng Anh C	x	x
155	Chu Khắc	Linh	31/8/1978		Giáo viên NN	THCS Tân Xã	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	15 N, 1T	3,34	V.07.04.12	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	24/9/2013	x	Tiếng Trung C	x	x
156	Phùng Thị Thúy	Mai		04/01/1976	Hiệu trưởng	THCS Thạch Xá	24/8/1996	23/02/1999	24/04/2017	21 N 6 T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	3/2013	x	Tiếng Anh B1	x	x
157	Phùng Thị Diệu	Linh		29/03/1978	Giáo viên Toán	THCS Thạch Xá	29/9/2006	14/11/2007	24/04/2017	12 N 4 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2008	CĐ	Tiếng Anh B1	x	x
158	Đỗ Thị Hải	Yến		01/07/1986	Giáo viên Hóa-TTCM	THCS Thạch Xá	04/12/2009	30/6/2011	24/04/2017	9 N 2 T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	06/2015	x	Tiếng Anh B	x	x
159	Nguyễn Văn	Tiến	26/12/1979		Giáo viên Tin	THCS Thạch Xá	09/12/2009	30/6/2011	24/04/2017	9 N 2 T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Tin	17/02/2009	ĐH	Tiếng Anh B	x	x
160	Nguyễn Thị Thanh	Sen		15/6/1983	Giáo viên ÂN	THCS Thạch Xá	29/9/2006	14/11/2007	24/04/2017	12 N 3 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	28/01/2019	x	Tiếng Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
161	Nguyễn Xuân	Toan		12/4/1974	Giáo viên Văn	THCS Thạch Xá	29/8/1995	25/7/1998	24/04/2017	22 N 6 T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	25/6/2011	x	Tiếng Anh C	x	x
162	Lê Hoàng	Nam	01/9/1981		Giáo viên Lý	THCS Thạch Thất	29/9/2005	14/11/2007	24/04/2017	13N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lý	26/3/2009	x	Tiếng Anh B	x	x
163	Tạ quang	Khang	03/4/1984		Giáo viên Sử-TPT	THCS Thạch Thất	29/9/2005	14/11/2007	24/04/2017	12N 4T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sử	10/10/2010	x	Tiếng Anh A2	x	x
164	Đặng Thị Lan	Phương		19/10/1979	Giáo viên Hóa	THCS Thạch Thất	29/12/2005	05/3/2007	24/04/2017	13N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	26/3/2010	x	Tiếng Anh B	x	x
165	Cấn Thị Minh	Phương		20/6/1980	Giáo viên Toán	THCS Thạch Thất	29/11/2010	08/3/2012	24/04/2017	8N 2T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/9/2011	CĐ	Tiếng Anh B	x	x
166	Nguyễn Thị	Ngọc		15/1/1982	Giáo viên Văn	THCS Thạch Thất	4/9/2007	10/10/2008	24/04/2017	12N 4T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	20/1/2017	x	Tiếng Anh B	x	x
167	Nguyễn Thị	Tuyến		12/8/1990	Giáo viên Lý	THCS Thạch Thất		18/12/2013	24/04/2017	6N 4T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Lý	23/5/2012	x	Tiếng Anh B1	x	BKTP
168	Phùng Thị	Thu		10/9/1983	Giáo viên Tin	THCS Thạch Thất	29/11/2010	08/3/2012	24/04/2017	8N 2T	2,72	V.07.04.12	Thạc sỹ KH máy tính; ĐH Tin	02/7/2013; 2012	Ths	Tiếng Anh C	x	x
169	Trần Thu	Trang		15/8/1983	Giáo viên Sinh	THCS Thạch Thất	10/31/2005	8/2/2007	24/04/2017	13N 3T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	23/12/2009	x	Tiếng Anh B1	x	x
170	Nguyễn Văn	Trường	2/8/1970		Giáo viên GDTC	THCS Thạch Thất		19/12/1996	24/04/2017	24N 2T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	9/11/2008	ĐH	Tiếng Anh A2	x	x
171	Trần Quang	Minh	28/7/1980		Giáo viên ÂN	THCS Thạch Thất	12/27/2004		24/04/2017	13N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	7/2014	x	Tiếng Anh B	x	x
172	Nguyễn Thị	Phượng		28/8/1987	Giáo viên Toán	THCS Thạch Thất	29/10/2012	30/12/2013	24/04/2017	6N 3T	2,72	V.07.04.12	ĐH KHTN Toán	6/2009	x	Tiếng Anh C	x	x
173	Kiều Thị Thúy	Hà		03/04/1980	Giáo viên Toán	THCS Thạch Hòa	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	14 N	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/ 2008	CĐ	Tiếng Anh B	x	x
174	Nguyễn Mạnh	Hà	06/02/1979		Giáo viên Toán	THCS Yên Trung	23/12/2005	05/3/2007	24/04/2017	14 N	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	29/09/2016	x	Tiếng Anh B	x	x
175	Nguyễn Thị	Xuân		02/02/1980	Giáo viên Sử	THCS Lại Thượng	13/9/2007	26/9/2008	24/04/2017	13 N	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Sử	10/10/2010	x	Tiếng Anh C	x	x
176	Phùng Thị	Bích	.	03/07/1980	Giáo viên Lý-TTCM	THCS Đồng Trúc	27/12/2004	09/3/2006	24/4/2017	14 N 02 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lý	11/2009	x	Tiếng Anh B1	x	x
177	Bùi Thị Thu	Hà		28/11/1971	Giáo viên Hóa, Sinh	THCS Bình Yên	14/10/1994	26/10/1996	24/04/2017	26	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	01/11/2009	x	Tiếng Anh B	x	x
178	Hoàng Thị Thu	Nga		07/04/1977	Giáo viên dạy Văn và môn GDCD	THCS Chàng Sơn	8/30/2005		4/24/2017	14 N 2 T	3.34	V.04.07.12	ĐHSP GD Chính trị; CĐSP Văn-Sử	28/02/2012,	x	Tiếng Anh A2	x	x
179	Nguyễn Thị Hồng	Tuyến		11/12/1971	Giáo viên TPT	THCS Chàng Sơn	21/10/1991	28/11/1994	01/09/2014	28 N, 4 T	4,58	V.04.07.12	ĐHSP GD Chính trị; CĐSP kỹ thuật CN	10/10/2005	x	Tiếng Anh A2	x	x
180	Vũ Thị	Hương		20/02/1978	Giáo viên Hóa, địa	THCS Đại Đồng	01/01/2005	01/01/2006	24/4/2017	15 N 1 T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	5/11/2009	x	Tiếng Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTDCS, GVDG, GVCNG, TPTDG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
181	Nguyễn Thị Bích	Hà		28/12/1979	Giáo viên địa, Hóa	THCS Thạch Thất	27/12/2004	09/3/2006	24/04/2017	14N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	11/2009	x	Tiếng Anh B	x	x
182	Vũ Thị Thúy	Nga	15/5/1977		Giáo viên GDCD	THCS Tân Xã	22/6/2000	05/4/2001	24/04/2017	18 N 11 T	3,96	V.07.04.12	Cao đẳng Sử GDCD;ĐHSP GD Chính trị	04/4/2006	x	Tiếng Anh C	x	x

Danh sách này có 182 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN QUỐC OAI CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Nguyễn Đình	Cử	7/3/1979		Giáo viên	THCS Sài Sơn	1/1/2005	1/1/2006	27/3/2017	14N1T	3.34	V.07.04.12	ĐH	2/12/2008	ĐH	TA B	X	X
2	Nguyễn Thị	Hoàn		9/3/1975	Giáo viên	THCS Sài Sơn	15/8/1997	2/12/1998	27/3/2017	22N2T	3.96	V.07.04.12	ĐH	26/10/2007	X	TA B	X	X
3	Phùng Thị Thu	Huyền		25/3/1976	Giáo viên	THCS Đồng Quang	01/1/2005	1/1/2006	01/1/2006	14N1T	3.34	V.07.04.12	ĐH	07/2009	X	TA B	X	X
4	Nguyễn Thị	Thủy		19/8/1979	Giáo viên	THCS Đồng Quang	6/9/2001	10/9/2002	27/3/2017	17N5T	3.65	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	X	TA B	X	X
5	Đỗ Thị Hồng	Bảo		21/02/1978	Phó Hiệu trưởng	THCS Phú Cát	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	X	TA A2	X	X
6	Kiều Thị	Khuyến		28/01/1978	Giáo viên	THCS Phú Cát	31/08/2007	01/09/2008	27/3/2017	12 năm 06 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/2006	X	TA A2	X	X
7	Khương Diệu	Tú		12/08/1976	Giáo viên	THCS Phú Cát	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm 02 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	X	TA A2	X	X
8	Kiều Đình	Phúc	02/04/1979		TTCM	THCS Phú Cát	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm 02 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	X	TA A2	X	X
9	Nguyễn Thị Thu	Hà		26/08/1978	Giáo viên	THCS Phú Cát	01/01/2001	01/07/2001	27/3/2017	18 năm 02 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/2015	X	TA A2	X	X
10	Nguyễn T Hồng	Mến		06/11/1978	Giáo viên	THCS Phú Cát	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm 02 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/2012	X	TA A2	X	X
11	Phùng Huy	Thiện	06/11/1979		Giáo viên	THCS Phú Cát	10/11/2002	01/06/2003	27/3/2017	17 năm 03 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/2010	X	TA A2	X	X
12	Ngô Văn	Yến	06/07/1983		Giáo viên	THCS Phú Cát	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm 02 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	X	TA A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch bậc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
13	Đào Thị	Hường		12/12/1981	TTCM	THCS Phú Cát	01/09/2004	01/03/2005	27/3/2017	15 năm 05 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	05/2018	X	TA A2	X	X
14	Kiều Văn	Thiệp	10/10/1979		Giáo viên	THCS Phú Cát	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm 02 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/03/2011	X	TA A2	X	X
15	Phạm Đình	Hưng	22/02/1979		Giáo viên	THCS Phú Cát	01/09/2001	01/03/2002	27/3/2017	18 năm 5 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	08/2010	X	TA A2	X	X
16	Nguyễn Quốc	Chiến	14/09/1976		HT	THCS Tân Phú	21/06/2000	01/03/2001	27/03/2017	18 năm 01 tháng	7	V.07.04.12	Đại học	17/10/2006	X	B	Chứng chỉ	X
17	Nguyễn Thị	Tâm		04/12/1982	Phó HT	THCS Tân Phú	02/10/2006	02/10/2007	27/03/2017	11 năm 04 tháng	5	V.07.04.12	Đại học	15/12/2010	X	A2	Chứng chỉ	X
18	Phạm Văn	Chính	01/12/1977		Giáo viên	THCS Tân Phú	28/12/2004	11/01/2006	27/03/2017	13 năm 03 tháng	5	V.07.04.12	Đại học	11/03/2011	X	B	Chứng chỉ	X
19	Cao Thị	Thêm		09/09/1989	TTCM	THCS Tân Phú	01/10/2010	01/10/2011	27/03/2017	8 năm 04 tháng	3	V.07.04.12	Đại học	28/02/2012	X	B	Chứng chỉ	X
20	Đỗ Thị	Thảo		22/06/1989	Giáo viên	THCS Tân Phú	01/10/2011	01/10/2012	27/03/2017	7 năm 4 tháng	3	V.07.04.12	Đại học	28/03/2013	X	A2	Chứng chỉ	X
21	Bùi Lệ	Thùy		15/11/1986	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	01/09/2011	01/11/2012	27/3/2017	9 năm	2.72	V.07.04.12	ĐH	14/11/2014	X	B	Đạt	X
22	Nguyễn Thanh	Sơn	11/5/1973		Giáo viên	THCS Hòa Thạch	01/7/2000	01/01/2001	27/3/2017	20 năm	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/2017	X	A2	Đạt	X
23	Nguyễn Thị Thúy	Bình		16/9/1976	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	16/9/1998	27/12/1999	27/3/2017	22 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	X	A2	Đạt	X
24	Đỗ Thị	Bích		22/3/1980	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	02/10/2006	02/10/2007	27/3/2017	14 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	17/11/2014	X	A2	Đạt	X
25	Đỗ Thị	Thắm		10/11/1979	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/11/2014	X	A2	Đạt	X
26	Dương Ánh	Lan		16/01/1978	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	30/12/2011	X	A2	Đạt	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
27	Nguyễn Thị Hoài	Thanh		20/12/1979	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2009	X	A2	Đạt	X
28	Tạ Thị Hải	Thao		08/7/1981	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	02/10/2006	02/10/2007	27/3/2017	14 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	X	A2	Đạt	X
29	Phí Thị	Hạnh		18/01/1983	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	02/10/2006	02/10/2007	27/3/2017	14 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/9/2011	X	A2	Đạt	X
30	Hà Thị Đôi	A		02/10/1978	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	01/9/2007	01/9/2008	27/3/2017	13 năm	3.03	V.07.04.12	ĐH	18/10/2005	X	A2	Đạt	X
31	Nguyễn Thị	Vân		22/10/1986	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	10/10/2011	06/11/2012	27/3/2017	8 năm	2.72	V.07.04.12	ĐH	30/7/2013	X	A2	Đạt	X
32	Nguyễn Thị	Tuyên		14/5/1982	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	02/10/2006	02/10/2007	27/3/2017	13 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	30/12/2011	X	A2	Đạt	X
33	Phan Minh	Tuấn	30/6/1979		Giáo viên	THCS Hòa Thạch	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2007	14 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	X	A2	Đạt	X
34	Mạc Thị	Tuyết		25/4/1984	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	13/2/2006	27/9/2007	27/3/2017	14 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	25/9/2015	X	A2	Đạt	X
35	Nguyễn Văn	Hòa	17/10/1973		Giáo viên	THCS Hòa Thạch	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	11/2004	X	B	Đạt	X
36	Trần Thị Thanh	Thủy		23/11/1979	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	30/12/2004	28/4/2006	27/3/2017	14 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	29/10/2002	X	A2	Đạt	X
37	Nguyễn Thị Diệu	Hồng		25/5/1981	Giáo viên	THCS Hòa Thạch	29/12/2004	15/3/2006	27/3/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/08/2012	X	A2	Đạt	X
38	Nguyễn Vũ	Khanh	20/08/1976		TTCM	THCS Hòa Thạch	01/01/2001	01/07/2001	23/07/2017	19 năm 8 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	04/04/2006	Cao Đẳng	A2	Đạt	X
39	Vũ thị	Luyến		28/02/1979	Phó hiệu trưởng	THCS Đồng Yên	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	27/7/2009	X	A2	X	X
40	Nguyễn Thị Kim	Loan		04/01/1983	Giáo viên	THCS Đồng Yên	02/10/2006	02/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	15/12/2010	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
41	Nguyễn Việt	Hà		04/12/1982	TTCM	THCS Đông Yên	01/05/2007	01/05/2008	27/03/2017	11 năm 9 tháng	3,34	V.07.04.12	Thạc sỹ	15/12/2010	X	C1	X	X
42	Nguyễn Việt	Hải	03/02/1980		Giáo viên	THCS Đông Yên	10/05/2011	10/05/2012	27/03/2017	7 năm 9 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	03/2010	X	A2	X	X
43	Nguyễn Thị Tuyết	Mai		29/01/1978	TTCM	THCS Đông Yên	01/01/2001	01/07/2001	27/03/2017	18 năm 8 tháng	3,96	V07.04.12	Cử nhân Sinh học	12/9/2011	X	B	X	X
44	Bùi Thị	Huy		05/11/1979	Giáo viên	THCS Đông Yên	02/10/2006	02/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V07.04.12	Đại học	12/09/2011	X	B	X	X
45	Cần Thị Thanh	Lý		21/10/1981	TTCM	THCS Đông Yên	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa Lý	9/2011	X	A2	X	X
46	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		17/11/1970	Giáo viên	THCS Đông Yên	1/12/1993	11/12/1995	27/03/2017	24 năm 2 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH	10/2006	X	B	X	X
47	Đỗ Thị Kim	Dung		22/2/1988	Giáo viên	THCS Thị Trấn Quốc Oai	1/11/2011	1/3/2013	3/2017	6 năm 11 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	2/2012	X	A2	X	X
48	Nguyễn Thị Kim	Tiến		15/1/1990	Giáo viên	THCS Thị Trấn Quốc Oai	1/10/2011	1/10/2012	3/2017	7 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	4/2014	X	A2	X	X
49	Nguyễn Thị	Thủy		2/7/1981	Giáo viên	THCS Thị Trấn Quốc Oai	1/1/2005	1/1/2006	3/2017	13 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	2/2012	X	A2	X	X
50	Đỗ Thị An	Diễm		23/10/1978	Giáo viên	THCS Thị Trấn Quốc Oai	1/9/2007	1/2/2008		12 năm	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/2005	X	A2	X	X
51	Nguyễn Thị	Hương		15/9/1988	Giáo viên	THCS Thị Trấn Quốc Oai	1/12/2010	1/12/2011	3/2017	8 năm 2 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	3/2015	ĐH	A2	X	X
52	Nguyễn Thị Nguyệt	Quế		24/2/1978	Giáo viên	THCS Thị Trấn Quốc Oai	10/11/2002	10/5/2003	3/2017	16 năm 9 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	10/2009	X	A2	X	X
53	Phùng Thị Út	Quỳnh		15/8/1984	Giáo viên	THCS Thị Trấn Quốc Oai	2/10/2006	26/12/2007	3/2017	12 năm 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	12/2013	X	A2	X	X
54	Nguyễn Thị	Thảo		8/9/1979	Giáo viên	THCS Thị Trấn Quốc Oai	1/1/2005	1/1/2006	3/2017	13 năm 11 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	11/2009	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
55	Nguyễn Doãn	Tiến	19/11/1980		Hiệu trưởng	THCS Kiều Phú	01/01/2005	1/1/2006	27/03/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP	27/7/2009	X	B	X	X
56	Đỗ Thị Thu	Hiền		24/12/1971	GV Sử	THCS Kiều Phú	31/12/1991	07/12/1993	27/03/2017	26 năm 3 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP	15/12/2010	X	B	X	X
57	Đỗ Văn	Tú	24/10/1978		GV Toán	THCS Kiều Phú	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	30/12/2014	ĐH	B1	X	X
58	Nguyễn Thị	Nhân		02/08/1978	GV Văn	THCS Kiều Phú	02/10/2006	02/10/2007	27/03/2017	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	X	B	X	X
59	Phan Trọng	Minh	28/10/1976		GV Nhạc	THCS Kiều Phú	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	13/10/2008	X	A2	X	X
60	Nguyễn Hữu	Phong	01/12/1982		GV Toán	THCS Kiều Phú	09/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	9 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH	03/11/2015	CĐ	A2	X	X
61	Nguyễn Văn	Đoàn	28/08/1983		GV Lý	THCS Kiều Phú	13/11/2006	13/11/2007	27/03/2017	12 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP	15/12/2010	X	A2	X	X
62	Phùng Thị	Hương		16/07/1978	GV Toán	THCS Kiều Phú	21/6/2000	01/03/2001	27/03/2017	19 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP	10/10/2010	CĐ	B	X	X
63	Nguyễn Thị Ánh	Hồng		22/11/1974	GV Thể dục	THCS Kiều Phú	01/12/1994	02/12/1995	27/03/2017	23 năm	4,27	V.07.04.12	ĐHSP	26/11/2009	X	A2	X	X
64	Nguyễn Thị Thu	Huyền		26/1/1979	Giáo viên	Trường THCS Cộng Hòa	10/2/2012	10/2/2012	27/3/2017	8 năm	2.72	V.07.04.12	Đại học	2005	X	ĐH	X	X
65	Vương Hồng	Thụy	22/1/1974		Giáo viên	Trường THCS Cộng Hòa	1/9/1996	1/9/1998	27/3/2017	23 năm	4.27	V.07.04.12	Đại học	2007	X	C	X	X
66	Nguyễn Xuân	Hòa	28/12/1979		Phó HT	Trường THCS Cộng Hòa	1/1/2005	1/1/2006	27/3/2017	15 năm	3.64	V.07.04.12	Đại học	2003	X	ĐH	X	X
67	Nguyễn Thị	Phương		07/12/1983	Giáo viên	Trường THCS Cộng Hòa	2/10/2006	26/12/2017	27/3/2017	14 năm	3.34	V.07.04.12	Đại học	2011	X	C	X	X
68	Nguyễn Thị Kim	Cúc		9/25/1979	Giáo viên	Trường THCS Cộng Hòa	21/9/2007	16/10/2008	27/3/2017	13 năm	3.03	V.07.04.13	Đại học	2017	X	C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
69	Nguyễn Doãn	Hưng	17/09/1974		Giáo viên	THCS Ngọc Liệp	16/09/1998	27/12/1999	27/03/2017	20N2T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP văn	10/10/2005	X	A2	X	X
70	Lương Thị Thanh	Hà		02/04/1980	GV-TTCM	THCS Ngọc Liệp	01/09/2003	01/09/2003	27/03/2017	16N5T	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	12/05/2015	X	A2	X	X
71	Đào Thị	Gấm		02/09/1982	Giáo viên	THCS Ngọc Liệp	02/10/2006	27/9/2007	27/03/2017	6N1T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	04/01/2007	X	A2	X	X
72	Bùi Thị	Hợp		22/10/1978	Giáo viên	THCS Ngọc Liệp	29/12/2000	19/09/2001	27/03/2017	18N5T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	17/10/2006	X	B	X	X
73	Nguyễn Thị	Anh		02/9/1976	Giáo viên	THCS Ngọc Liệp	31/08/2000	01/3/2001	27/03/2017	18N11T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	30/9/2011	X	A2	X	X
74	Dương Thị	Nhiễn		17/7/1982	Giáo viên	THCS Ngọc Liệp	11/9/2003	29/05/2004	27/03/2017	15N4T	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	27/7/2009	X	B	X	X
75	Nguyễn Thị	Phong		27/10/1978	Giáo viên	THCS Ngọc Liệp	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	04/04/2006	X	B	X	X
76	Nguyễn Thị	Phong		11/07/1980	Giáo viên	THCS Ngọc Liệp	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	05/11/2009	X	C	X	X
77	Nguyễn Thị Kim	Oanh		11/07/1980	Giáo viên	THCS Ngọc Liệp	11/12/1997	13/11/1999	27/03/2017	22N6T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/09/2011	X	B	X	X
78	Nguyễn Thị	Hòa		05/10/1979	Phó Hiệu trưởng	THCS Tuyết Nghĩa	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 01 tháng	3,34	V070412	Đại học	11/2004	X	B	X	X
79	Lê Thị	Linh		16/9/1986	Giáo viên	THCS Tuyết Nghĩa	01/09/2007	01/09/2008	27/3/2017	11 năm 06 tháng	3,03	V070412	Đại học	12/2011	X	B	X	X
80	Nguyễn Thị	Hương		01/4/1979	Giáo viên	THCS Tuyết Nghĩa	20/11/2001	31/12/2001	27/3/2017	18 năm 02 tháng	3,65	V070412	Đại học	9/2011	X	A2	X	X
81	Khổng Thị	Ngân		10/9/1985	Giáo viên	THCS Tuyết Nghĩa	01/10/2006	01/10/2007	27/3/2017	12 năm 05 tháng	3,34	V070412	Đại học	12/2011	X	B	X	X
82	Nguyễn Thị	Tám		12/06/1974	GV Văn	THCS Tân Hòa	2808/1996	28/08/1998	27/03/2017	23,N6T	4,27	V.07.04.12	Đại Học	10/2006	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, CVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
83	Nguyễn Thị	Thúy		18/12/1977	GV Văn	THCS Tân Hòa	21/12/2001	01/07/2002	27/03/2017	18N,2T	3,65	V.07.04.12	Đại Học	10/2005	X	C	X	X
84	Nguyễn Thị	Minh		01/05/1979	GV Văn	THCS Tân Hòa	21/12/2001	01/07/2002	27/03/2017	18N2T	3,96	V.07.04.12	Thạc Sỹ	12/2018	X	B1	X	X
85	Đỗ Thị Minh	Nguyên		21/08/1974	GV TD	THCS Tân Hòa	16/09/1998	16/03/1999	27/03/2017	21N,5T	4,27	V.07.04.12	Đại Học	10/2007	X	C	X	X
86	Nguyễn Thị	Thông		04/11/1984	GV Hoa	THCS Tân Hòa	02/10/2006	02/10/2007	27/03/2017	13N,4T	3,34	V.07.04.12	Đại Học	03/2011	X	C	X	X
87	Phùng Văn	Đức	23/01/1982		GV Toán	THCS Tân Hòa	10/10/2011	10/10/2012	27/03/2017	8N4T	2,72	V.07.04.12	Đại Học	06/2011	X	B	X	X
88	Nguyễn Thị	Hồng		14/11/1977	GV Toán	THCS Tân Hòa	21/06/2000	01/03/2001	27/03/2017	19,N8T	3,96	V.07.04.12	Đại Học	10/2006	X	C	X	X
89	Nguyễn Thị	Hưng		02/02/1977	GV Toán	THCS Tân Hòa	29/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	19,N2T	3,96	V.07.04.12	Đại Học	10/2005	X	C	X	X
90	Hà Hữu	Hùng	29/12/1983		GV Sử	THCS Tân Hòa	02/10/2006	02/10/2017	27/03/2017	13N,4T	3,34	V.07.04.12	Đại Học	10/2010	X	C	X	X
91	Nguyễn Văn	Sơn	19/08/1975		GV Lý	THCS Tân Hòa	03/09/2002	01/10/1999	27/03/2017	20N,5T	3,96	V.07.04.12	Đại Học	02/2010	X	B	X	X
92	Lê Thị	Thúy		02/07/1987	GV Hóa	THCS Tân Hòa	20/11/2009	20/11/2010	27/03/2017	10N,3T	3,03	V.07.04.12	Đại Học	05/2018	X	C	X	X
93	Bùi Văn	Quyền	07/03/1982		Giáo viên	THCS Thạch Thán	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	X	B1	X	X
94	Nguyễn Thị	Hường		09/11/1975	Giáo viên	THCS Thạch Thán	28/08/1996	28/08/1998	27/03/2017	24 năm	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	X	A2	X	X
95	Kiều Thị Kim	Xuyến		24/04/1977	Giáo viên	THCS Thạch Thán	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	24/04/2011	X	B	X	X
96	Nguyễn Thị	Nga		30/06/1976	Giáo viên	THCS Thạch Thán	16/09/1998	16/03/1999	27/03/2017	22 năm	4,27	V.07.04.12	ĐH	30/09/2006	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTDCS, GVDG, GVCNG, TPTDG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
97	Nguyễn Thị Minh	An		02/07/1981	Giáo viên	THCS Thạch Thán	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	X	A2	X	X
98	Lê Chiến	Thắng	07/06/1980		Giáo viên	THCS Thạch Thán	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	15 năm	3.34	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	CĐ Toán - Tin	C	X	X
99	Phạm Thị	Liên		11/06/1977	Giáo viên	THCS Thạch Thán	29/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	20 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	04/04/2006	X	A2	X	X
100	Nguyễn Thị	Thiết		11/12/1977	Giáo viên	THCS Thạch Thán	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	X	B	X	X
101	Bùi Thị	Thủy		24/03/1986	Giáo viên	THCS Thạch Thán	09/12/2009	09/06/2010	27/03/2017	11 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH	16/08/2010	ĐH	B	X	X
102	Nguyễn Thị Hải	Yến		17/01/1978	Giáo viên	THCS Ngọc Mỹ	01/01/2001	01/07/2001	27/03/2017	18 năm 07 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	17/10/2006	X	A2	X	X
103	Lương Thị	Oanh		03/07/1977	Giáo viên	THCS Ngọc Mỹ	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/09/2011	X	B	X	X
104	Nguyễn Thị Thu	Hương		09/11/1973	Giáo viên	THCS Ngọc Mỹ	01/09/1996	01/09/1998	27/03/2017	21 năm 05 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	29/03/2010	X	B	X	X
105	Nguyễn Thị	Liên		26/08/1977	Giáo viên	THCS Ngọc Mỹ	01/01/2001	01/07/2001	27/03/2017	18 năm 07 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	10/05/2007	Cao đẳng	B	X	X
106	Đỗ Thị	Thân		23/9/1980	Tổ phó CM	THCS Ngọc Mỹ	1/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 04 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/03/2015	X	A2	X	X
107	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt		11/11/1977	Giáo viên	THCS Ngọc Mỹ	21/06/2000	01/03/2001	27/03/2017	18 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	17/10/2006	X	A2	X	X
108	Đỗ Thị	Thoa		10/05/1976	Giáo viên	THCS Ngọc Mỹ	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	15/12/2010	X	B	X	X
109	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		07/10/1981	Tổ phó CM	THCS Ngọc Mỹ	01/09/2007	01/09/2008	27/03/2017	11 năm 06 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	17/10/2006	Cao đẳng	A2	X	X
110	Nguyễn Thị Minh	Huệ		20/12/1977	Giáo viên	THCS Ngọc Mỹ	01/09/2007	01/09/2008	27/03/2017	11 năm 06 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	17/10/2006	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
111	Nguyễn Văn	Chúc	22/05/1964		Giáo viên	THCS Ngọc Mỹ	07/12/1994	07/12/1996	27/03/2017	23 năm 03 tháng	4.27	V.07.04.12	Đại học	04/07/2007	X	B	X	X
112	Lương Thị	Xuyến		04/10/1970	Tổ trưởng CM	THCS Ngọc Mỹ	01/12/1993	11/12/1995	27/03/2017	24 năm 03 tháng	4.58	V.07.04.12	Đại học	12/09/2011	X	A2	X	X
113	Đỗ Thị	Nga		11/01/1967	Giáo viên	THCS Ngọc Mỹ	20/10/1989	01/11/1989	27/03/2017	30 năm 2 tháng	4.89	V.07.04.12	Đại học	15/12/2010	X	A2	X	X
114	Đỗ Thị Bích	Hiệp		16/10/1974	Tổ trưởng CM	THCS Ngọc Mỹ	02/10/2006	26/12/2007	27/03/2017	12 năm 03 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	18/10/2005	X	B	X	X
115	Đào Thị	Quyên		23/9/1990	Giáo viên	THCS Phượng Cách	01/10/2011	01/10/2012	27/03/2017	9 năm	2,72	V.07.04.12	ĐH	21/05/2014	X	B	X	X
116	Đỗ Mạnh	Hùng	28/6/1973		GV	THCS Nghĩa Hương	01/8/1991	01/8/1991	27/3/2017	23 năm	4,58	V.07.04.12	ĐH	10/2006	X	B	X	X
117	Trần Anh	Thơ		14/9/1978	GV	THCS Nghĩa Hương	13/6/2000	1/1/2001	27/3/2017	20 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	8/2008	X	B	X	X
118	Nguyễn Thanh	Điệp		13/02/1984	GV-TTCM	THCS Nghĩa Hương	01/9/2007	01/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/2011	ĐH	A2	X	X
119	Bùi Thị	Hằng		07/01/1985	GV	THCS Nghĩa Hương	09/12/2009	30/6/2011	27/3/2017	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	08/2009	ĐH	A2	X	X
120	Đỗ Danh	Thắng	16/4/1979		GV-TPCM	THCS Nghĩa Hương	02/10/2006	02/10/2007	02/10/2007	12 năm 04 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	X	B	X	X
121	Nguyễn Thị Hồng	Sâm		19/01/1985	GV	THCS Nghĩa Hương	01/10/2007	01/3/2009	27/3/2017	10 năm 11 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	4/2012	X	A2	X	X
122	Nguyễn Khắc	Hoài	1/12/1980		Phó H.trưởng	THCS Liệp Tuyết	1/1/2005	1/1/2006	27/3/2017	14N2T	3.34	V.07.04.12	Đại học	27/7/2009	X	A2	X	X
123	Nguyễn Thị Thu	Hiền		5/2/1977	Tổ trưởng Xã hội	THCS Liệp Tuyết	1/1/2005	1/1/2006	27/3/2017	14N2T	3.34	V.07.04.12	Đại học	12/9/2011	X	A2	X	X
124	Phùng Minh	Thắng	6/1/1981		Tổ trưởng tự nhiên	THCS Liệp Tuyết	1/5/2008	1/5/2008	27/3/2017	12 năm	3.65	V.07.04.12	Đại học	1/8/2012	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
125	Đỗ Thùy	Trang		4/2/1983	Giáo viên	THCS Liệp Tuyết	'1/9/2007	'1/9/2008	'27/3/2017	11N5T	3.65	V.07.04.12	Đại học	'17/10/2006	X	A2	X	X
126	Nguyễn Thị	Hương		21/9/1978	Giáo viên	THCS Liệp Tuyết	'1/9/2007	'1/9/2008	'27/3/2017	11N5T	3.03	V.07.04.12	Đại học	'10/10/2005	X	B	X	X
127	Nguyễn Thị Bích	Hạnh		'2/10/1986	Giáo viên	THCS Liệp Tuyết	'9/12/2009	'9/12/2010	'27/3/2017	9N2T	3.03	V.07.04.12	Đại học	'24/5/2011	ĐH	A2	X	X
128	Nguyễn Trí	Đông	'27/11/1971		Giáo viên	THCS Liệp Tuyết	'19/9/1997	'2/12/1998	'27/3/2017	21N5T	4.27	V.07.04.12	Đại học	'20/3/2009	X	B	X	X
129	Lê Thị	Loan		3/9/1974	Giáo viên	THCS Liệp Tuyết	10/11/2002	01/06/2003	27/3/2017	17N4T	3.65	V.07.04.12	Đại học	26/11/2009	X	B	X	X
130	Nguyễn Thị	Kim		20/4/1982	Giáo viên	THCS Liệp Tuyết	1/1/2005	1/1/2006	27/3/2017	14N2T	3.34	V.07.04.12	Đại học	30/12/2011	X	B	X	X
131	Đỗ Thị	Thêm		10/09/1980	GV	THCS Yên Sơn	01/09/2001	01/03/2002	27/03/2017	19 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	06/2010	X	A2	X	X
132	Bùi Thị	Luyến		05/06/1978	GV	THCS Yên Sơn	01/09/2007	01/03/2008	27/03/2017	12 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/2006	X	A2	X	X
133	Lê Thị	Loan		29/10/1981	GV	THCS Yên Sơn	02/10/2006	01/02/2008	27/03/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	X	B	X	X
134	Phạm Thị	Dung		08/08/1988	GV	THCS Yên Sơn	10/10/2011	10/10/2012	27/03/2017	9 năm	2,72	V.07.04.12	ĐH	06/2011	X	B	X	X
135	Hồ Thị	Hạnh		24/07/1979	GV	THCS Yên Sơn	24/10/2001	01/04/2002	27/03/2017	19 năm	3,65	V.07.04.12	ĐH	09/2011	X	A2	X	X
136	Nguyễn Thị	Lan		28/12/1975	GV	THCS Yên Sơn	28/08/1996	28/08/1998	27/03/2017	24 năm	4,27	V.07.04.12	ĐH	11/2008	X	B	X	X
137	Nguyễn Thị	Thoa		04/02/1980	GV	THCS Yên Sơn	01/03/2005	01/03/2006	27/03/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	04/2006	CĐ	C	X	X
138	Nguyễn Thị Kim	Dung		14/01/1978	GV	THCS Yên Sơn	01/10/2011	01/10/2011	27/03/2017	9 năm	2,72	V.07.04.12	ĐH	05/2011	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
139	Đỗ Thị	Hà		23/12/1978	GV	THCS Yên Sơn	29/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	20 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	04/2006	X	A2	X	X
140	Bùi Thế	Hùng	18/11/1976		Phó HT	THCS Đông Xuân	01/01/1999	01/7/1999	27/3/2017	20 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	6/2011	X	A2	X	X
141	Nguyễn Văn	Công	02/9/1982		TTCM	THCS Đông Xuân	01/01/2006	01/01/2007	27/3/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	12/2010	X	A2	X	X
142	Đinh Xuân	Cường	21/01/1977		GV	THCS Đông Xuân	05/9/2002	01/3/2003	27/3/2017	18 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học	12/2010	X	A2	X	X
143	Nguyễn Đức	Thắng	01/01/1976		GV	THCS Đông Xuân	17/01/1997	19/11/1999	27/3/2017	23 năm 01 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	05/2012	X	ĐH	X	X
144	Tống Bá	Đức	08/11/1971		Hiệu trưởng	THCS Đại Thành	01/09/1993	01/09/1995	27/03/2017	24 năm 5 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	12/09/2011	X	A2	X	X
145	Lê Hiền	Chiến	11/12/1978		Phó hiệu trưởng	THCS Đại Thành	01/01/2001	01/07/2001	27/03/2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	18/06/2008	X	ĐH	X	X
146	Nguyễn Trường	Sơn	24/10/1980		GV-TPT	THCS Đại Thành	01/09/2009	01/09/2010	27/03/2017	09 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc	01/10/2013	X	A2	X	X
147	Nguyễn Như	Trang		27/12/1981	Giáo viên	THCS Đại Thành	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH Hóa học	28/01/2008	X	A2	X	X
148	Nguyễn Thị	Vân		17/07/1981	Giáo viên	THCS Đại Thành	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH GDTC	05/12/2010	X	B	X	X
149	Đỗ Huy	Hoàng	12/01/1979		GV/TKHĐ	THCS Cẩm Hữu	22/06/2000	01/01/2001	27/03/2017	19 năm 8 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	X	B	X	X
150	Hà Thúy	Nga		23/10/1981	GV	THCS Cẩm Hữu	29/12/2004	15/03/2006	27/03/2017	15 năm 2 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/08/2012	X	A2	X	X
151	Khuất Thị	Thêm		28/06/1985	GV	THCS Cẩm Hữu	02/10/2006	26/12/2007	27/03/2017	13 năm 5 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	30/12/2011	X	A2	X	X
152	Vũ Thanh	Thảo		20/10/1982	GV	THCS Cẩm Hữu	31/08/2007	16/10/2008	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
153	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		13/05/1973	GV	THCS Cần Hữu	01/12/1994	01/12/1996	27/03/2017	26 năm 3 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	X	A2	X	X
154	Nguyễn Văn	Hòa	04/4/1976		Phó HT	THCS Phú Mãn	21/6/2000	01/3/2001	27/3/2017	20 năm	3,96	V.07.04.12	Đại học	17/10/2006	X	B1	X	X
155	Đào Thị	Phúc		02/5/1975	TTCM	THCS Phú Mãn	16/8/1997	16/3/1999	27/3/2017	23 năm	4,27	V.07.04.12	Đại học	12/9/2011	X	B1	X	X
156	Khuất Thị Thu	Hà		11/02/1981	TTCM	THCS Phú Mãn	09/12/2009	09/12/2010	27/3/2017	11 năm	3,03	V.07.04.12	Đại học	10/5/2007	ĐH	A2	X	X
157	Phan Thị	Sơn		10/9/1978	Giáo viên	THCS Phú Mãn	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	Đại học	21/4/2011	X	B1	X	X
158	Nguyễn Thị Minh	Thơm		12/9/1979	Giáo viên	THCS Phú Mãn	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/11/2008	X	A2	X	X

Danh sách này gồm có: 158 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN PHÚC THỌ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức hưởng hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Đỗ Đình	Số	10/09/1978		Hiệu trưởng	THCS Liên Hiệp	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	15 năm, 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
2	Đỗ Thị	Huyền		22/11/1979	Tổ trưởng KHTN	THCS Liên Hiệp	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	Cao đẳng	Anh C	x	x
3	Đỗ Thị	Hồng		24/04/1979	Giáo viên	THCS Liên Hiệp	18/11/2002	18/05/2003	27/03/ 2017	16 năm 9 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	09/2007	x	Pháp B1	x	x
4	Trần Huy	Hậu	18/7/1965		Hiệu trưởng	THCS Hiệp Thuận	01/09/1989	01/09/1990	27/3/2017	29 năm 5 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/2007	x	Anh B	x	x
5	Nguyễn Ngọc	Cơ	03/0181967		Phó Hiệu trưởng	THCS Hiệp Thuận	01/09/1989	01/09/1990	27/3/2017	29 năm 5 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh B	x	x
6	Đỗ Thị	Khuyên		28/8/1982	Giáo viên	THCS Hiệp Thuận	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	Cao đẳng	Anh B	x	x
7	Đỗ Thị Bích	Thục		04/11/1983	Giáo viên	THCS Hiệp Thuận	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	8/2012	x	Anh B	x	x
8	Trần Thị	Bích		02/07/1976	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	07/09/1998	01/03/1999	27/03/2017	18 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	7/2009	x	Anh C	x	x
9	Hà Kim	Chữ	14/04/1978		Giáo viên	THCS Tam Hiệp	29/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	19 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
10	Trần Thị	Dung		10/10/1980	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	01/01/2005	01/05/2006	27/03/2017	14 năm 8 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	4/2006	x	Anh C	x	x
11	Lưu Thị Lan	Hương		10/05/1979	Giáo viên, tổ trưởng CM	THCS Tam Hiệp	01/1/2005	01/1/2006	27/3/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
12	Đỗ Thu	Huyền		26/11/1979	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	13 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2004	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13	Đỗ Thị Thu	Huyền		20/10/1986	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	10/10/2011	10/10/2011	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	7/2018	x	Anh B	x	x
14	Trần Thị Thúy	Hằng		27/11/1980	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	7/2009	x	Anh C	x	x
15	Dương Thị Ánh	Hồng		27/03/1977	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	22/06/2000	20/02/2001	27/03/2017	19 năm 8 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
16	Nguyễn Thị	Lý		21/07/1977	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	02/10/2006	02/10/2007	27/03/2017	13 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
17	Tống Thị	Thúy		25/09/1987	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	10 năm 1 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	4/2010	x	Anh B	x	x
18	Phạm Thị Ánh	Tuyết		20/09/1977	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	29/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh B	x	x
19	Đỗ Thị Thùy	Trang		15/07/1981	Giáo viên	THCS Tam Hiệp	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	13 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	6/2006	x	Anh C	x	x
20	Nguyễn Thị Lan	Anh		05/02/1987	Giáo viên	THCS Ngọc Tảo	01/11/2012	01/11/2013	27/3/2017	6 năm 2 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	06/2010	x	Anh B	x	x
21	Nguyễn Thùy	Dương		01/05/1985	Giáo viên	THCS Ngọc Tảo	20/11/2009	01/12/2010	27/3/2017	9 năm 02 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	09/2009	Đại học	Anh B	x	x
22	Trần Thị Thanh	Tâm		10/09/1978	Giáo viên	THCS Ngọc Tảo	29/9/2006	01/10/2007	27/3/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	Anh B	x	x
23	Nguyễn Thị	Xuân		20/07/1982	Giáo viên	THCS Ngọc Tảo	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/2012	x	Anh B	x	x
24	Đỗ Thị Kim	Oanh		29/12/1978	Tổ trưởng tổ KHXH	THCS Ngọc Tảo	29/12/2000	01/11/2001	27/3/2017	18 năm 4 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh B	x	x
25	Nguyễn Thị	Hà		01/04/1979	Giáo viên	THCS Ngọc Tảo	01/01/2005	01/7/2005	27/3/2017	14 năm 07 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/2012	x	Anh B	x	x
26	Vương Thị	Vượng		07/05/1987	Tổ phó tổ KHTN	THCS Ngọc Tảo	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	10 năm 2 tháng	3,04	V.07.04.12	ĐH	09/2016	x	Anh B	x	x
27	Trần Thị	Thủy		10/9/1981	Giáo viên	THCS Phụng Thượng	01/12/2009	01/01/2010	27/03/2017	10 năm 02 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	05/2007	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
28	Đỗ Thị	Loan		05/02/1979	Giáo viên	THCS Phụng Thượng	01/09/2007	01/09/2008	27/03/2017	11 năm 05 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2004	Cao đẳng	Anh C	x	x
29	Kiều Thị	Khuyên		06/02/1978	Giáo viên	THCS Phụng Thượng	01/09/2007	01/09/2008	27/03/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	Anh B	x	x
30	Dương Văn	Khuê	08/11/1985		Tổ phó Tổ KHTN	THCS Phụng Thượng	01/12/2009	01/01/2010	27/03/2017	10 năm 02 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2016	x	Anh B	x	x
31	Hoàng Thị	Nguyệt		07/11/1975	CT công đoàn	THCS Phụng Thượng	07/09/1998	07/03/1999	27/03/2017	22 năm	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Pháp C	x	x
32	Kiều Văn	Phương	17/8/1981		Giáo viên	THCS Phụng Thượng	02/10/2006	02/10/2007	27/3/2017	13 năm 8 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh B	x	x
33	Dương Quang	Việt	17/3/1979		Giáo viên	THCS Phụng Thượng	01/09/2007	01/09/2008	27/03/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh C	x	x
34	Nguyễn Thị	Yến		17/4/1978	Giáo viên	THCS Phụng Thượng	29/12/2000	22/7/2001	27/3/2017	20 năm	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh A2	x	x
35	Vũ Thị Trầm	Thương		26/12/1988	Giáo viên	THCS Phụng Thượng	01/11/2010	1/11/2011	27/3/2017	8 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	6/2012	x	Anh B	x	x
36	Dương Hồng	Trường	05/02/1983		Tổ trưởng tổ KHTN	THCS Phụng Thượng	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	13 năm 8 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	4/2011	Đại học	Anh B	x	x
37	Dương Thị Hồng	Chi		27/01/1978	Giáo viên	THCS Phụng Thượng	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	13 năm 8 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	Cao đẳng	Anh B	x	x
38	Trần Minh	Phương		20/12/1973	Giáo viên	THCS Phụng Thượng	21/12/2001	07/10/2002	23/10/2017	18 năm 3 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	9/2006	x	Pháp C	x	x
39	Nguyễn Thành	Chung	23/5/1986		Phó Bí thư Đoàn	THCS Phụng Thượng	01/11/2012	01/11/2013	27/3/2017	7 năm	2,72	V.07.04.12	ĐH	02/2012	x	Anh C	x	x
40	Bùi Quang	Công	06/4/1984		Giáo viên	THCS Phụng Thượng	01/9/2007	01/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh C	x	x
41	Cấn Thị Hồng	Thúy		19/05/1987	Giáo viên	THCS Phụng Thượng	01/11/2010	01/03/2012	27/3/2017	8 năm	2,72	V.07.04.12	ĐH	06/2010	x	Anh B	x	x
42	Nguyễn Khoa	Điền	03/3/1982		Giáo viên	THCS Phụng Thượng	01/12/2009	01/01/2010	27/3/2017	10 năm 02 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	4/2010	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
43	Vũ Thị	Ruyên		05/6/1989	Giáo viên	THCS Phụng Thượng	01/11/2012	01/11/2013	27/03/2017	6 năm 3 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	06/2012	x	Anh B	x	x
44	Bùi Thị	Quỳnh		11/3/1978	Giáo viên	THCS Thị trấn	29/12/2000	1/7/2001	27/3/2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	Cao đẳng	Anh C	x	x
45	Nguyễn Thị	Năm		11/10/1984	Giáo viên	THCS Thị trấn	1/9/2007	1/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh C	x	x
46	Nguyễn Thị Thanh	Hương		20/3/1978	Giáo viên	THCS Thị trấn	1/12/2009	1/1/2010	27/3/2017	10 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2004	x	Anh C	x	x
47	Nguyễn Thị Hồng	Vân		19/4/1983	Giáo viên	THCS Thị trấn	1/1/2005	1/1/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	8/2012	x	Anh C	x	x
48	Nguyễn Mạnh	Điệp	25/12/1979		Giáo viên	THCS Thị trấn	1/10/2006	1/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh C	x	x
49	Khuất Thị	Phương		11/11/1975	Giáo viên	THCS Thị trấn	1/1/2005	1/1/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	3/2011	x	Anh C	x	x
50	Kiều Thu	Thủy		22/12/1984	Giáo viên	THCS Thị trấn	1/10/2006	1/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	x	Anh C	x	x
51	Đoàn Thị	Hiệp		01/12/1978	Giáo viên	THCS Thị trấn	1/10/2006	1/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2002	Cao đẳng	Anh C	x	x
52	Khuất Thị Thu	Phương		05/04/1987	Giáo viên	THCS Trạch Mỹ Lộc	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	05/2015	x	Anh B	x	x
53	Đinh Thị	Linh		12/06/1989	Giáo viên	THCS Trạch Mỹ Lộc	01/11/2010	01/12/2011	27/03/2017	8 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	03/2013	x	Anh B	x	x
54	Nguyễn Thị	Uyên		22/11/1983	Giáo viên	THCS Trạch Mỹ Lộc	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	11 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	08/2012	x	Anh B	x	x
55	Khuất Thị Thuận	Yến		03/09/1990	Giáo viên	THCS Trạch Mỹ Lộc	01/11/2012	01/12/2013	27/03/2017	6 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	06/2012	x	Anh B	x	x
56	Khuất Thị Thanh	Hường		07/04/1987	Giáo viên	THCS Trạch Mỹ Lộc	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	05/2013	Kỹ sư	Anh C	x	x
57	Kiều Thị Bích	Thủy		30/08/1977	Tổ trưởng tổ KHTN	THCS Trạch Mỹ Lộc	13/06/2000	27/04/2001	27/03/2017	18 năm 10 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2009	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
58	Nguyễn Thị	Hoan		17/07/1977	Giáo viên	THCS Trạch Mỹ Lộc	01/12/2009	01/01/2010	27/03/2017	10 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh B	x	x
59	Mai Thị	Hường		20/08/1987	Giáo viên	THCS Trạch Mỹ Lộc	01/09/2008	01/09/2009	01/12/2017	10 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	09/2014	x	Anh B	x	x
60	Nguyễn Thị	Nhương		03/03/1976	Phó hiệu trưởng	THCS Thọ Lộc	22/06/2000	20/01/2001	27/3/2017	19 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	Tiếng Anh C	x	x
61	Nguyễn Thành	Lê		16/11/1983	Giáo viên	THCS Thọ Lộc	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	Cao đẳng	Tiếng Anh C	x	x
62	Khuất Thị Thanh	Thủy		30/10/1979	Giáo viên	THCS Thọ Lộc	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Tiếng Anh C	x	x
63	Nguyễn Thị Loan	Phương		25/10/1974	Giáo viên	THCS Thọ Lộc	29/12/2000	01/08/2001	27/03/2017	18 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Tiếng Pháp B	x	x
64	Nguyễn Thị Thu	Hương		09/04/1977	Giáo viên	THCS Thọ Lộc	01/01/1999	01/07/1999	27/03/2017	20 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Tiếng Anh C	x	x
65	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền		08/08/1990	Giáo viên	THCS Thọ Lộc	01/11/2012	01/11/2013	27/03/2017	6 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	06/2012	x	Tiếng Anh B	x	x
66	Kiều Thị Tú	Anh		26/07/1975	Tổ trưởng	THCS Thọ Lộc	15/08/1997	01/12/1998	27/03/2017	21 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Tiếng Pháp C	x	x
67	Nguyễn Thị Thanh	Xuân		12/11/1978	Giáo viên	THCS Thọ Lộc	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2004	x	Tiếng Anh C	x	x
68	Nguyễn Hữu	Chiến	30/9/1981		Giáo viên	THCS Thọ Lộc	04/9/2007	09/12/2008	27/03/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Tiếng Anh B	x	x
69	Phan Quỳnh	Mai		15/08/1980	Giáo viên	THCS Tích Giang	01/09/2003	10/03/2004	27/03/2017	16 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	03/2011	x	Anh C	x	x
70	Nguyễn Thị	Mến		24/02/1978	Giáo viên	THCS Tích Giang	21/12/2001	07/10/2002	27/03/2017	17 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
71	Nguyễn Thị	Giang		11/03/1982	Giáo viên	THCS Tích Giang	01/09/2007	01/09/2008	27/03/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	05/2007	x	Anh C	x	x
72	Nguyễn Thị Thu	Hương		18/05/1977	Chủ tịch CĐ, Giáo viên-	THCS Tích Giang	01/01/2005	01/05/2006	27/03/2017	13 năm 10 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ điều chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
73	Hà Huy	Mạnh	02/04/1983		Giáo viên	THCS Tích Giang	01/9/2007	01/09/2008	27/03/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	02/2012	x	Anh C	x	x
74	Kiều Thị Thu	Hương		18/09/1976	Tổ phó KHXH, Giáo viên	THCS Tích Giang	17/4/1999	17/10/1999	27/03/2017	20 năm 4 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Pháp C	x	x
75	Vũ Thị Kim	Thoa		01/06/1980	Giáo viên	THCS Tích Giang	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	13 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2016	Cao đẳng	Anh C	x	x
76	Trần Thị	Lý		17/03/1977	Giáo viên	THCS Tích Giang	12/07/1999	13/01/2000	27/03/2017	20 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Pháp C	x	x
77	Nguyễn Bá Hoàng	Anh	12/5/1986		Giáo viên	THCS Tích Giang	01/12/2009	01/01/2010	27/03/2017	10 năm 1 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	07/2011	Đại học	Anh C	x	x
78	Khuất Thị	Thuý		31/05/1981	Giáo viên	THCS Tích Giang	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh C	x	x
79	Kiều Thị Hồng	Ngọc		10/01/1979	Giáo viên	THCS Tích Giang	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
80	Lê Thùy	Dung		20/05/1990	Giáo viên	THCS Tích Giang	15/10/2012	15/10/2013	27/03/2017	6 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	09/2015	x	Anh C	x	x
81	Trịnh Thị	Hòa		20/03/1982	Giáo viên	THCS Sen Chiểu	15/11/ 2005	14/11 /2006	27/03/2017	13 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	04/2009	x	Anh B	x	x
82	Kim Thị	Nga		05/08/1988	Giáo viên	THCS Sen Chiểu	01/11/ 2012	01/01 /2013	27/03/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	05/2012	x	Anh C	x	x
83	Nguyễn Thị	Thủy		26/11/1989	Giáo viên	THCS Sen Chiểu	01/11/ 2012	01/11/ 2013	27/03/2017	7 năm 3 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	06/2012	x	Anh C	x	x
84	Khuất Thị	Loan		29/01/1979	Giáo viên	THCS Sen Chiểu	01/01/ 2005	01/01/ 2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	05/2007	Cao đẳng	Anh C	x	x
85	Phùng Thị	Hải		01/08/1979	Giáo viên	THCS Sen Chiểu	05/01/ 2005	01/01/ 2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2007	Cao đẳng	Anh C	x	x
86	Nguyễn Thị	Khuyên		22/10/1975	Giáo viên	THCS Sen Chiểu	15/08 /1997	15/08 /1999	27/03/2017	20 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	Anh B	x	x
87	Đoàn Trọng	Anh	19/9/1979		Phó Hiệu trưởng	THCS Võng Xuyên	01/9/2007	01/9/2008	27/3/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	7/2009	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
88	Bùi Thị Thanh	Huyền		06/7/1976	Tổ phó tổ KHXH	THCS Võng Xuyên	17/4/1999	18/10/1999	27/3/2017	20 năm 5 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	9/2005	x	Pháp C	x	x
89	Nguyễn Văn	Vượng	23/7/1979		Tổ phó tổ KHTN	THCS Võng Xuyên	01/10/2006	01/10/2007	27/3/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	Cao đẳng	Anh C	x	x
90	Phùng Thị Kim	Oanh		14/7/1979	Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/9/2007	01/01/2009	27/3/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	Cao đẳng	Anh C	x	x
91	Nguyễn Đình	Văn	29/9/1981		Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	Cao đẳng	Anh C	x	x
92	Trương Thị Lan	Hương		01/11/1982	Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/9/2003	01/3/2004	27/3/2017	16 năm	3,65	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	Anh C	x	x
93	Khuất Thị	Thêm		21/10/1985	Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/10/2006	01/10/2007	27/3/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	Anh C	x	x
94	Lê Thị Thu	Huyền		11/8/1986	Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	5/2013	Đại học	Anh C	x	x
95	Nguyễn Thị	Liên		19/5/1981	Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/9/2007	01/9/2008	27/3/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh C	x	x
96	Nguyễn Quang	Giới	01/07/1983		Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/11/2012	01/11/2013	27/3/2017	6 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	5/2012	x	Anh C	x	x
97	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết		17/10/1988	Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/11/2012	01/11/2013	27/3/2017	6 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	5/2011	x	Anh C	x	x
98	Kiều Thị Thu	Hà		04/12/1974	Giáo viên	THCS Võng Xuyên	15/8/1997	02/12/1998	27/3/2017	21 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
99	Đặng Thúy	Ngân		25/6/1979	Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/10/2006	01/10/2007	27/3/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2002	x	Anh C	x	x
100	Nguyễn Thị	Dậu		27/7/1981	Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/1/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	8/2012	x	Anh C	x	x
101	Kiều Thị Thúy	Ngân		08/9/1977	Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
102	Đoàn Văn	Tuấn	13/7/1982		Giáo viên	THCS Võng Xuyên	01/10/2006	01/10/2007	27/3/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	8/2012	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
103	Kiều Thị	Thủy		17/7/1978	Tổ phó CM	THCS Võng Xuyên B	01/9/2007	01/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
104	Nguyễn Thị	Hoa		16/02/1979	Tổ phó CM	THCS Võng Xuyên B	01/12/2010	01/12/2011	27/3/2017	8 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	Cao đẳng	Anh C	x	x
105	Đoàn Ngọc	Anh	28/8/1979		Giáo viên	THCS Võng Xuyên B	01/9/2007	01/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	Anh B	x	x
106	Nguyễn Đức	Vân	28/6/1979		Giáo viên	THCS Võng Xuyên B	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2009	Đại học	Anh B	x	x
107	Trần Thị Đăng	Hoa		05/10/1989	Giáo viên	THCS Võng Xuyên B	01/11/2012	01/11/2013	27/3/2017	6 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	6/2011	x	Anh C	x	x
108	Đinh Thị	Hường		16/4/1981	Giáo viên	THCS Võng Xuyên B	01/10/2006	01/12/2007	27/3/2017	12 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
109	Nguyễn Quang	Đạo	26/7/1985		Giáo viên	THCS Võng Xuyên B	01/9/2007	01/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh C	x	x
110	Nguyễn Thị Thu	Huệ		20/7/1981	Giáo viên	THCS Võng Xuyên B	01/9/2007	01/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh B	x	x
111	Nguyễn Hoàng	Giang	07/07/1977		Giáo viên	THCS Võng Xuyên B	30/12/2001	01/6/2002	27/3/2017	17 năm 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	9/2005	x	Pháp B	x	x
112	Khuất Thị	Điệp		24/6/1978	Giáo viên	THCS Võng Xuyên B	01/11/2010	01/12/2010	27/3/2017	9 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2002	x	Anh C	x	x
113	Hoàng Thị	Phượng		28/08/1978	Tổ trưởng TKHTN	THCS Long Xuyên	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 04 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2003	Cao đẳng	Anh B	x	x
114	Phạm Thị	Hương		14/07/1979	Tổ trưởng KHXH	THCS Long Xuyên	28/08/2002	25/06/2003	27/03/2017	16 năm 08 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	09/2008	x	Anh C	x	x
115	Kim Thị	Hằng		02/10/1978	Tổ phó KHXH	THCS Long Xuyên	01/12/2009	01/12/2009	27/03/2017	10 năm 02 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2003	x	Anh B	x	x
116	Hà Thị	Hường		16/07/1980	Giáo viên	THCS Long Xuyên	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	Anh C	x	x
117	Nguyễn Thị	Mùi		25/05/1976	Giáo viên	THCS Long Xuyên	01/01/2005	01/07/2005	27/03/2017	14 năm 07 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	8/2012	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
118	Nguyễn Việt	Tư	05/05/1983		Giáo viên	THCS Long Xuyên	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 04 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	Anh C	x	x
119	Nguyễn Thị	Tuyết		22/02/1987	Giáo viên	THCS Long Xuyên	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	9 năm 10 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	03/2014	Đại học	Anh C	x	x
120	Đỗ Thị Bích	Liên		22/10/1975	Phó hiệu trưởng	THCS Thượng Cốc	29/12/2000	01/07/2001	27/03/2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Nga B	x	x
121	Kiều Thị	Dung		14/09/1978	Giáo viên	THCS Thượng Cốc	01/09/2007	01/09/2008	27/03/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	07/2009	Cao đẳng	Anh C	x	x
122	Khổng Thị Thúy	Nga		06/01/1987	Giáo viên	THCS Thượng Cốc	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh C	x	x
123	Phạm Thị Thu	Hoài		02/02/1982	Giáo viên	THCS Thượng Cốc	01/01/2006	01/01/2007	27/03/2017	13 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	03/2013	x	AnhBậc 2	x	x
124	Nguyễn Thị	Xuyến		27/04/1985	Giáo viên	THCS Thượng Cốc	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	05/2011	Đại học	Anh C	x	x
125	Nguyễn Thị Thúy	Nguyên		13/03/1983	Giáo viên	THCS Thượng Cốc	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	03/2009	x	Anh C	x	x
126	Nguyễn Thị	Thêm		10/11/1977	Hiệu phó	THCS Xuân Phú	21/6/2000	01/3/2001	27/03/2017	19 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	Anh B	x	x
127	Đặng Thị	Loan		13/07/1980	Tổ trưởng	THCS Xuân Phú	01/01/2005	01/05/2006	27/03/2017	13 năm 9 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	Anh C	x	x
128	Nguyễn Thị	Hoa		05/9/1980	Tổ phó	THCS Xuân Phú	28/12/2004	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	Cao đẳng	Anh C	x	x
129	Bùi Thị Tố	Uyên		19/05/1977	Tổ phó	THCS Xuân Phú	22/6/2000	01/3/2001	27/03/2017	19 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
130	Vũ Mạnh	Cường	30/7/1979		Giáo viên	THCS Xuân Phú	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	Cao đẳng	Anh C	x	x
131	Nguyễn Nhất	Quyền	15/12/1977		Giáo viên	THCS Xuân Phú	01/03/2001	01/12/2001	27/03/2017	18 năm 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	9/2006	x	Anh C	x	x
132	Nguyễn Đức	Hùng	17/04/1983		Giáo viên	THCS Xuân Phú	01/9/2007	01/9/2008	27/03/2017	11 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	8/2016	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
133	Phùng Thị	Phượng		29/01/1977	Giáo viên	THCS Xuân Phú	01/10/2006	01/01/2008	27/03/2017	12 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	Cao đẳng	Anh C	x	x
134	Vũ Thị Ánh	Ngọc		30/10/1985	Giáo viên	THCS Xuân Phú	01/09/2007	01/9/2008	27/3/2017	11 năm 5 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh C	x	x
135	Đoàn Thị	Hoàng		16/4/1985	Giáo viên	THCS Xuân Phú	01/11/2012	01/11/2013	27/3/2017	6 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	10/2008	x	Anh C	x	x
136	Nguyễn Tiến	Nam	08/3/ 1977		Phó Hiệu trưởng	THCS Vân Phúc	13/6/ 2000	27/4/ 2001	27/3/ 2017	19 năm 06 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
137	Doãn Tiến	Vị	04/10/ 1978		Giáo viên	THCS Vân Phúc	01/10/ 2006	01/10/ 2007	27/3/ 2017	12 năm 05 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2006	x	Anh C	x	x
138	Doãn Thị Bích	Nguyệt		22/12/ 1983	Tổ trưởng KHTN	THCS Vân Phúc	01/12/2009	01/01/2010	27/03/ 2017	10 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2016	x	Anh C	x	x
139	Hoàng Hải	Yến		30/5/ 1984	Giáo viên	THCS Vân Phúc	01/12/2009	01/12/2010	27/03/ 2017	09 năm 03 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	8/2010	Đại học	Anh C	x	x
140	Bùi Hồng	Tuyên	26/10/ 1977		Tổ trưởng KHXH	THCS Vân Phúc	21/9/ 2007	01/01/ 2011	27/03/ 2017	09 năm 02 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2005	x	Anh B	x	x
141	Đặng Thị Vân	Anh		30/9/1979	Giáo viên	THCS Vân Nam	01/09/2007	01/01/2009	27/03/2017	11 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	04/2006	Cao đẳng	Anh C	x	x
142	Bùi Thị Thu	Hằng		13/9/1985	Giáo viên	THCS Vân Nam	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh C	x	x
143	Trịnh Thị Thu	Hằng		07/10/1976	Giáo viên	THCS Vân Nam	17/4/1999	01/10/1999	27/03/2017	20 năm 4 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	9/2005	x	Pháp C	x	x
144	Nguyễn Thị	Năng		09/09/1981	Giáo viên	THCS Vân Nam	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	13 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	Anh C	x	x
145	Doãn Thị Kim	Oanh		08/10/1979	Giáo viên	THCS Vân Nam	02/10/2006	02/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2003	x	Anh C	x	x
146	Phùng Ngọc	Sản	11/11/1968		Giáo viên	THCS Vân Nam	03/06/1995	31/5/2000	27/03/2017	19 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	11/2008	x	Anh C	x	x
147	Kim Thị Bích	Thủy		09/10/1984	Giáo viên	THCS Vân Nam	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	10 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	5/2013	Đại học	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
148	Trần Anh	Tuấn	17/07/1983		Giáo viên	THCS Văn Nam	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	x	Anh B1	x	x
149	Trần Thị	Nguyên		05/10/1974	Tổ trưởng tổ KHXH,	THCS Hát Môn	07/9/1998	11/8/1999	27/3/2017	21 năm 05 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	9/2005	x	Pháp C	x	x
150	Nguyễn Thị	Trang		15/9/1982	Tổ phó tổ KHTN	THCS Hát Môn	05/01/2005	05/01/2006	27/3/2017	15 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	x	Anh A2	x	x
151	Duy Thị	Minh		04/5/1975	Giáo viên	THCS Hát Môn	15/8/1997	11/8/1999	27/3/2017	22 năm 06 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	5/2005	x	Anh C	x	x
152	Phùng Thị Thu	Phương		22/11/1975	Giáo viên	THCS Hát Môn	15/8/1997	11/8/1999	27/3/2017	22 năm 06 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	9/2006	x	AnhB	x	x
153	Đỗ Văn	Trường	07/08/1985		Giáo viên	THCS Hát Môn	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	10 năm 02 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	3/2014	Đại học	AnhB	x	x
154	Nguyễn Thị	Huyền		29/6/1979	Giáo viên	THCS Hát Môn	01/9/2005	01/9/2006	27/3/2017	14 năm 06 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2015	x	AnhC	x	x
155	Dương Vũ	Hiệp	05/11/1981		Giáo viên	THCS Hát Môn	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	7/2009	x	AnhB	x	x
156	Phạm Thị	Nhàn		02/11/1985	Giáo viên	THCS Hát Môn	01/10/2006	01/10/2007	27/3/2017	13 năm 04 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	AnhA2	x	x
157	Lê Hương	Giang		16/04/1978	Giáo viên	THCS Hát Môn	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	15 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	8/2012	x	AnhA2	x	x
158	Nguyễn Thế	Việt	03/04/1975		Tổ trưởng	THCS Thanh Đa	28/12/2000	01/07/2001	27/3/2017	18 năm 7 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	7/2011	x	Anh B	x	x
159	Dương Thị Thu	Hương		07/10/1988	Giáo viên	THCS Thanh Đa	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	10 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	07/2013	x	Anh C	x	x
160	Phí Thị	Hạnh		28/10/1990	Giáo viên	THCS Thanh Đa	01/11/2012	01/11/2013	27/3/2017	6 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	6/2013	x	Anh B	x	x
161	Nguyễn Ngọc	Khởi	24/11/1985		Tổ phó	THCS Thanh Đa	01/09/2007	01/09/2008	27/3/2017	12 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2011	Đại học	Anh C	x	x
162	Trịnh Văn	Tân	28/01/1979		Tổ phó	THCS Thanh Đa	22/06/2000	12/01/2001	27/03/2017	19 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	11/2011	x	Trung C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
163	Thế Thị Thu	Hiền		01/10/1977	Giáo viên	THCS Thanh Đa	01/12/2009	01/12/2009	27/03/2017	11 năm 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2002	x	Anh B	x	x
164	Phùng Thị Hồng	Thuỷ		18/12/1978	Giáo viên	THCS Thanh Đa	01/10/2006	01/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	Cao đẳng	Anh B	x	x
165	Đỗ Thị Thanh	Hương		12/10/1978	Giáo viên	THCS Thanh Đa	06/7/2000	01/3/2001	27/3/2017	18 năm 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh B	x	x
166	Dương Thị	Thu		01/04/1983	Giáo viên	THCS Thanh Đa	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	03/2011	x	Anh B	x	x
167	Dương Thị	Hồng		21/05/1984	Giáo viên	THCS Thanh Đa	01/10/2006	01/10/2007	27/03/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	01/2019	x	Anh B	x	x
168	Vương Thị	Diễn		14/01/1983	Giáo viên	THCS Tam Thuấn	01/10/2006	01/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	4/2018	x	Anh B	x	x
169	Trần Thị Hồng	Hạnh		20/11/1979	Giáo viên, trưởng ban TTND	THCS Tam Thuấn	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	13 năm 01 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	4/2011	x	Anh C	x	x
170	Trần Thị Bích	Hồng		18/3/1982	Giáo viên	THCS Tam Thuấn	01/10/2003	15/6/2004	27/3/2017	15 năm 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	Anh C	x	x
171	Hoàng Thị	Gấm		25/6/2980	Giáo viên, tổ phó tổ KHTN	THCS Tam Thuấn	01/01/2005	31/3/2006	27/3/2017	13 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	Anh C	x	x
172	Nguyễn Văn	Tuấn	16/9/1977		Giáo viên, CTCĐ	THCS Tam Thuấn	02/10/2006	02/10/2007	27/3/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	3/2015	x	Anh C	x	x
173	Trịnh Thị	Thủy		27/10/1979	Giáo viên	THCS Tam Thuấn	01/9/2007	30/8/2008	27/3/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
174	Nguyễn Thành	Nam	01/3/1977		Giáo viên	THCS Tam Thuấn	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	9 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	7/2009	Đại học	Anh C	x	x
175	Khuất Thị	Chuyên		19/4/1982	Tổ phó	THCS Phúc Hòa	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	Cao đẳng	Anh C	x	x
176	Khuất Thị	Diệp		8/3/1976	Giáo viên	THCS Phúc Hòa	07/9/1998	07/3/1999	27/3/2017	20 năm 10 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Pháp B	x	x
177	Doãn Thị	Quỳnh		9/8/1973	Giáo viên	THCS Phúc Hòa	26/6/1999	26/12/1999	27/3/2017	20 năm 01 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2008	x	Pháp B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
178	Cấn Minh	Phê	17/12/1977		Tổ trưởng	THCS Phúc Hòa	22/6/2000	01/01/2001	27/3/2017	19 năm 01 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	03/2007	x	Anh A2	x	x
179	Nguyễn Thị	Thêu		02/01/1980	Giáo viên	THCS Phúc Hòa	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	Cao đẳng	Anh C	x	x
180	Trần Thị	Thu		03/9/1987	Giáo viên	THCS Phúc Hòa	01/11/2012	01/11/2012	27/3/2017	7 năm 02 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	6/2010	x	Anh B	x	x
181	Nguyễn Thị Hồng	Vân		08/7/1986	Giáo viên	THCS Phúc Hòa	01/10/2010	01/10/2011	27/3/2017	8 năm 03 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	03/2016	x	Anh C	x	x
182	Đặng Thị Hồng	Vân		21/10/1974	Tổ trưởng tổ KHXH	THCS Phương Độ	17/4/1999	17/10/1999	27/3/2017	20 năm 04 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Pháp C	x	x
183	Phùng Thị Phương	Lan		10/4/1977	Tổ phó Tổ KHTN	THCS Phương Độ	01/12/2009	01/01/2010	27/3/2017	10 năm 01 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	Cao đẳng	Anh C	x	x
184	Đỗ Thị	Viên		07/05/1981	Tổ trưởng KHTN	THCS Cẩm Đình	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	06/2005	Cao đẳng	Anh-C	x	x
185	Đỗ Thị	Yến		20/04/1981	Tổ trưởng KHXH	THCS Cẩm Đình	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh-A2	x	x
186	Đặng Ngọc	Tuân	06/8/1980		Giáo viên	THCS Vân Hà	05/02/2004	15/11/2007	27/3/2017	12 năm 10 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	3/2013	x	Anh C	x	x

Danh sách này gồm có: 186 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN ĐAN PHƯỢNG CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Nguyễn Thị	Dung		29/5/1986	Giáo viên	THCS Lương Thế Vinh	31/8/2007	01/9/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP - Địa	12/9/2011	CC THCNTT cơ bản	Tiếng Anh B1	X	BK của Bộ GDĐT
2	Phạm Thị Hồng	Hạ		26/5/1982	Giáo viên	THCS Lương Thế Vinh	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP - Hóa	15/11/2009	X	Tiếng Anh B1	X	X
3	Nguyễn Thị	Ngọc		17/12/1981	Giáo viên	THCS Lương Thế Vinh	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP-Toán	10/10/2005	CĐSP Toán -Tin	Tiếng Anh A2	X	X
4	Nguyễn Duy	Anh	02/10/1983		Giáo viên	THCS Lương Thế Vinh	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP-Sinh	6/10/2009	X	Tiếng Anh Bậc 2-A2	X	X
5	Nguyễn Thị Thu	Hiền		16/7/1985	Giáo viên	THCS Lương Thế Vinh	18/11/2009	22/02/2011	11/4/2017	9 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH-KHMT	05/6/2011	ĐH	Tiếng Anh A2	X	X
6	Nguyễn Thị Thanh	Bình		05/12/1981	Giáo viên	THCS Đan Phượng	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	17/10/2006	Cao đẳng	Tiếng Anh A2	X	X
7	Trần Thị Kim	Ngân		22/04/1979	Giáo viên	THCS Đan Phượng	18/11/2009	18/11/2010	11/4/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học		Đại học	Tiếng Anh B	X	X
8	Nguyễn Thị	Quyên		04/12/1976	Giáo viên	THCS Đan Phượng	31/08/2007	01/09/2008	11/4/2017	11 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	10/10/2002	Cao đẳng	Tiếng Anh C	X	X
9	Tạ Thị Thanh	Thủy		05/09/1981	Giáo viên	THCS Đan Phượng	18/11/2009	18/11/2010	11/4/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	27/07/2009	X	Tiếng Anh A2	X	X
10	Nguyễn Thị	Như		23/03/1984	Giáo viên	THCS Đan Phượng	31/08/2007	01/09/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	20/01/2017	X	Tiếng Anh A2	X	X
11	Doãn Thị Mai	Anh		04/04/1988	Giáo viên	THCS Đan Phượng	18/11/2009	18/11/2010	11/4/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	12/09/2011	X	Tiếng Anh B	X	X
12	Tạ Thị Thu	Hương		19/09/1979	Giáo viên	THCS Đan Phượng	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	10/10/2005	X	Tiếng Anh B	X	X
13	Trần Thị	Dịu		30/11/1984	Tổ phó tổ KHTN	THCS Song Phượng	01/08/2008	01/08/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học công nghệ thông tin	07/2009	Đại học	Tiếng Anh B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
14	Nguyễn Thị	Tuyết		25/04/1976	Giáo viên	THCS Đồng Tháp	09/02/1999	09/08/1999	11/4/2017	19 năm 7 tháng	3.96	V.07.04.12	SP Anh	17/05/2007	X	N3	X	X
15	Đào Thị Hồng	Khánh		19/04/1979	Giáo viên	THCS Đồng Tháp	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	13 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	SP Lý	27/07/2009	X	B	X	X
16	Phan Thị Mỹ	Quyên		02/07/1979	Giáo viên	THCS Đồng Tháp	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	11 năm 05 tháng	3.34	V.07.04.12	SP Văn	15/03/2004	X	C	X	X
17	Nguyễn Thị Thuý	Bình		30/01/1980	Giáo viên	THCS Đồng Tháp	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	11 năm 05 tháng	3.34	V.07.04.12	SP Lý	27/07/2009	X	A2	X	X
18	Nguyễn Kim	Thoa		07/11/1980	Giáo viên	THCS Đồng Tháp	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	13 năm 02 tháng	3.34	V.07.04.12	SP Hóa	05/11/2009	X	A2	X	X
19	Tạ Thị	Khuyên		30/10/1981	Giáo viên	THCS Đồng Tháp	05/01/2005	05/05/2006	11/4/2017	12 năm 09 tháng	3.34	V.07.04.12	SP Âm nhạc	08/08/2012	X	B	X	X
20	Đỗ Thị	Dự		28/02/1981	Tổ phó - Giáo viên	THCS Đồng Tháp	31/08/2007	01/09/2008	11/4/2017	10 năm 5 tháng	3.34	V.07.04.12	SP Toán	17/10/2006	CĐ tin	B	X	X
21	Sái Thu	Vân		17/01/1985	Giáo viên	THCS Đồng Tháp	18/11/2009	18/11/2010	11/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	SP Sinh	28/03/2013	X	A2	X	X
22	Bùi Đức	Huy	15/12/1985		Phó Hiệu trưởng	THCS Phương Đình	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	13 năm 03 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	12/9/2011	X	B	X	X
23	Nguyễn Thị Thu	Hà		21/9/1983	Giáo viên	THCS Phương Đình	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	13 năm 03 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lí	12/9/2011	X	A2	X	X
24	Đinh Thị	Hà		25/11/1981	Giáo viên	THCS Phương Đình	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	13 năm 03 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Vật lí	15/12/2010	X	A2	X	X
25	Nguyễn Thị	Loan		16/7/1988	Giáo viên	THCS Phương Đình	18/11/2009	18/11/2009	11/4/2017	10 năm 03 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	25/6/2013	X	A2	X	X
26	Nguyễn Thị Anh	Tú		01/10/1978	Giáo viên	THCS Thọ Xuân	22/06/2000	22/12/2000	11/4/2017	9 năm 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH- Toán	10/2006	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
27	Nguyễn Thị Thu	Huyền		28/09/1977	Giáo viên	THCS Thọ Xuân	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	13 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH-Ngữ văn	10/2006	X	B	X	X
28	Lương Xuân	Huy	26/12/1976		TTCM	THCS Thọ An	29/12/2000	29/06/2001	11/4/2017	18 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	17/10/2006	X	Anh - C	X	X
29	Dương Thị	Hằng		27/05/1983	TPT	THCS Thọ An	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	08/08/2012	X	Anh - C	X	X
30	Lê Văn	Lam	23/02/1978		GV	THCS Thọ An	18/11/2009	18/11/2010	11/4/2017	9 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	17/10/2006	CĐSP Tin	Anh -A2	X	BK của Bộ GDĐT
31	Phan Thị	Hiền		03/10/1976	GV	THCS Thọ An	31/08/2007	01/01/2009	11/4/2017	11 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/11/2001	X	Anh - C	X	X
32	Đặng Thị Ngọc Yến			02/09/1979	GV	THCS Thọ An	01/01/2005	01/08/2005	11/4/2017	14 năm 5 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa	12/09/2011	X	Anh - C	X	X
33	Trần Thị Lệ	Quyên		19/12/1976	GV	THCS Thọ An	07/09/1998	07/03/1999	11/4/2017	20 năm 10 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	15/12/2010	X	Anh - C	X	X
34	Lê Thị Bích	Huệ		08/12/1980	Tổ phó	THCS Trung Châu	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học Văn	10/2006	X	A2	X	X
35	Phùng Thị Thanh	Huyền		18/12/1981	Phó HT	THCS Trung Châu	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	12 năm 04 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học Văn	01/2017	X	A2	X	X
36	Trần Thị Thanh	Huyền		21/08/1979	GV	THCS Trung Châu	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học Sử	10/2010	X	A2	X	X
37	Bùi Thị Bích	Vân		01/02/1976	Tổ trưởng	THCS Trung Châu	06/07/2000	06/01/2001	11/4/2017	19 năm 01 tháng	3.96	V.07.04.12	Đại học Văn	10/2006	X	A2	X	X
38	Khuất Thị Thúy	Dịu		12/12/1981	GV	THCS Trung Châu	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học Âm nhạc	08/2012	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
39	Đinh Thị Ban	Mai		03/03/1983	Giáo viên Toán-Tin	THCS Hồng Hà	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	22/12/2008	CĐ	Tiếng anh C	X	X
40	Nguyễn Thị	Thúy		06/05/1978	Giáo viên Ngữ văn	THCS Hồng Hà	02/10/2006	01/02/2008	11/4/2017	12 năm	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	26/10/2003	X	Tiếng anh C	X	X
41	Hoàng Thị Thu	Hằng		15/08/1983	Giáo viên Toán-Tin	THCS Hồng Hà	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	(12 năm 3 tháng)	3.34	V.07.04.12	ĐHKHTN Toán - Tin ƯD	02/12/2008	ĐH	Tiếng anh B1	X	X
42	Nguyễn Văn	Đức	07/03/1985		Giáo viên Toán-Tin	THCS Hồng Hà	31/08/2007	01/09/2008	11/4/2017	11 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán - Tin ƯD	11/07/2011	ĐH	Tiếng anh B1	X	X
43	Thiều Thị	Cần		29/01/1977	Giáo viên Ngữ văn	THCS Hồng Hà	31/08/2007	01/09/2008	11/4/2017	11 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	10/11/2002	X	Tiếng anh C	X	X
44	Nguyễn Thị Hải	Hà		17/09/1979	Giáo viên Hóa	THCS Hồng Hà	31/08/2007	01/09/2008	11/4/2017	11 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	12/09/2011	X	Tiếng anh C	X	X
45	Vũ Ngọc	Tiến	7/02/ 1976		Giáo viên Tiếng Anh	THCS Hồng Hà	09/02/1999	15/10/1999	11/4/2017	(20 năm 3 tháng)	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	17/05/2007	X	Tiếng pháp C	X	X
46	Nguyễn Hữu	Sáng	11/10/1986		Giáo viên Địa	THCS Hồng Hà	31/08/2007	01/09/2008	11/4/2017	11 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	11/09/2011	X	Tiếng anh C	X	X
47	Khắc Thị Xuân	Nhung		13/08/1979	Giáo viên Sinh	THCS Hồng Hà	01/01/2002	25/06/2002	11/4/2017	(18 năm 1 tháng)	3.65	V.07.04.12	ĐHSP sinh học	06/10/2009	X	Tiếng anh C	X	X
48	Lê Văn	Quyền	10/10/1980		Giáo viên Mỹ thuật	THCS Hồng Hà	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	11/03/2011	X	Tiếng anh B1	X	X
49	Đinh Thị Phương	Hiền		21/07/1980	Giáo viên Ngữ văn	THCS Hồng Hà	31/08/2007	01/09/2008	11/4/2017	11 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH Ngành VH	18/10/2005	X	Tiếng anh C	X	X
50	Nguyễn Văn	Luyến	07/10/ 1980		Giáo viên Địa	THCS Hồng Hà	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	12/09/2011	X	Tiếng anh C	X	X
51	Nguyễn Thị	Nguyệt		30/05/1975	Giáo viên Toán	THCS Hồng Hà	01/09/1996	24/08/1998	11/4/2017	(21 năm 5 tháng)	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Toán học	10/05/2007	X	Tiếng anh C	X	X
52	Nguyễn Thị	Hải		05/10/1985	Giáo viên Ngữ văn	THCS Hồng Hà	18/11/2009	18/11/2010	11/4/2017	9 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	25/6/ 2013	X	Tiếng anh C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
53	Nguyễn Văn	Hậu	16/05/1978		Giáo viên môn Hoá	THCS Liên Hồng	22/06/2000	22/12/2000	11/4/2017	20 năm	3,96	V.07.04.12	Đại học sư phạm Hoá	05/11/2009	X	B	X	X
54	Nguyễn Thị Thanh	Vân		08/12/1983	Giáo viên Toán	THCS Liên Hồng	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin ứng dụng	02/12/2008	ĐHSP Toán Tin ứng dụng	B	X	X
55	Ngọc Thị Hải	Yến		09/10/1981	Giáo viên môn Toán	THCS Liên Hồng	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học sư phạm Toán học	22/12/2008	CĐSP Toán Tin	B	X	X
56	Tạ Thị	Huyền		22/02/1986	Giáo viên Vật Lí	THCS Liên Hồng	18/11/2009	01/12/2010	11/4/2017	10 năm	3,03	V.07.04.12	Đại học sư phạm Vật Lí	28/02/2012	X	B	X	X
57	Nguyễn Thu	Thuỳ		16/06/1988	Giáo viên môn Văn	THCS Liên Hồng	18/11/2009	18/11/2010	11/4/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học sư phạm N.Văn	12/05/2015	X	C	X	X
58	Nguyễn Thị	Luật		29/05/1982	Giáo viên môn Toán	THCS Liên Hồng	31/8/2007	11/04/2017	11/4/2017	12 năm	3.03	V.07.04.12	Đại học công nghệ thông tin	11/7/2008	Đại học	B	X	X
59	Nguyễn Thuỳ	Dung		05/09/1988	Giáo viên môn Hoá	THCS Liên Hồng	18/11/2009	11/04/2017	11/4/2017	10 năm	2.72	V.07.04.12	Đại học sư phạm Vật Lý	28/02/2012	X	B	X	X
60	Bùi Thị Chi	Yến		09/05/1974	Giáo viên môn Văn	THCS Liên Hồng	15/08/1997	02/12/1998	11/4/2017	23 năm	4,27	V.07.04.12	Đại học sư phạm N.Văn	04/04/2006	X	B	X	X
61	Nguyễn Hữu	Hiếu	27/03/1978		Tổ trưởng	THCS Liên Hà	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	13 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	11/2004	Cao đẳng	C	X	X
62	Lê Thị	Hoan		01/12/1990	Giáo viên	THCS Liên Hà	10/10/2011	10/10/2012	11/4/2017	7 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	Đại học	05/2015	X	A2	X	X
63	Quách Thị	Hương		10/10/1980	Giáo viên	THCS Liên Hà	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại học	04/2011	X	B	X	X
64	Nguyễn Tuấn	Anh	28/12/1977		Giáo viên	THCS Liên Hà	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	13 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/2006	X	B	X	X
65	Nguyễn Thị	Bình		19/02/1976	Giáo viên	THCS Liên Hà	31/08/2007	16/10/2008	11/4/2017	11 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	11/2002	X	B	X	X
66	Nguyễn Thị Khánh	Vân		26/11/1978	Giáo viên	THCS Liên Hà	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	02/2007	X	B	X	X
67	Trần Thị	Nga		13/10/1978	Giáo viên	THCS Liên Hà	01/11/2012	01/11/2013	11/4/2017	6 năm 3 tháng		V.07.04.12	Đại học	30/8/2005	Đại học	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
68	Nguyễn Kiều	Hưng	30/03/1978		Tổ phó	THCS Liên Hà	31/08/2007	16/10/2008	11/4/2017	10 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	09/2009	Cao đẳng	B	X	X
69	Trần Ngọc	Thiệp		14/11/1978	Giáo viên	THCS Liên Trung	22/06/2000	22/12/2000	11/4/2017	19N3T	3,96	V.07.04.12	ĐH Hóa học	7/2011	X	B	X	X
70	Hà Văn	Nam	18/3/1977		Giáo viên	THCS Liên Trung	22/06/2000	22/12/2000	11/4/2017	19N3T	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh học	10/2009	X	C	X	X
71	Nguyễn Thị	San		27/03/1977	Giáo viên	THCS Liên Trung	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	11/2002	X	B	X	X
72	Nguyễn Gia	Hùng	04/06/1978		TTCM	THCS Liên Trung	31/08/2007	01/09/2008	11/4/2017	11N6T	3,34	V.07.04.12	ĐH Lịch sử	10/2010	X	B	X	X
73	Bùi Ngọc	Hoàn	28/01/1977		TPCM	THCS Liên Trung	31/08/2007	01/09/2008	11/4/2017	11N6T	3,03	V.07.04.12	ĐHToán	9/2011	CĐ Toán-Tin	B	X	X
74	Đỗ Thị	Nguyệt		22/02/1984	TTCM	THCS Liên Trung	31/08/2007	01/01/2009	11/4/2017	11N2T	3,03	V.07.04.12	ĐH Sinh học	9/2009	X	B1	X	X
75	Nguyễn Thị	An		19/11/1983	Giáo viên	THCS Liên Trung	18/11/2009	18/03/2011	11/4/2017	8N	2,41	V.07.04.12	ĐH GD thể chất	3/2009	X	B	X	X
76	Nguyễn Thị	Phương		21/03/1988	Giáo viên	THCS Liên Trung	01/11/2012	01/11/2013	11/4/2017	6N4T	2,72	V.07.04.12	ĐH Địa lý	12/2013	X	B	X	X
77	Nguyễn Thị	Huyền		18/11/1980	Giáo viên	THCS Liên Trung	05/01/2005	05/05/2006	11/4/2017	13N10T	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán học	10/2006	X	B	X	X
78	Nguyễn Thị	Thỏa		15/02/1980	P.Hiệu trưởng	THCS Thượng Mỗ	01/01 /2005	01/01 /2006	11/4/2017	15 năm 1tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Hóa	05/11/2009	X	A2	X	X
79	Bùi Thị	Hà		30/09/1976	TT CM	THCS Thượng Mỗ	06/7 /2000	06/01/ 2001	11/4/2017	19 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học SP ngữ văn	10/10/2005	X	A2	X	X
80	Hoàng Thị	Đông		14/06/1981	TPCM	THCS Thượng Mỗ	31/08 /2007	01/09/2008	11/4/2017	11 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học Sp vật lý	12 /2010	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
81	Đỗ Thị Thu	Hạnh		04/07/1987	Giáo viên	THCS Thượng Mỗ	01/11 /2012	01/11 /2013	11/4/2017	6 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	Đh Sp lý-Th. Sỹ ngành Vật lý	06/ 2009	X	B	X	X
82	Nguyễn Thị Hằng	Nga		27/08/1977	Giáo viên	THCS Thượng Mỗ	05/01 /2005	05/01 /2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học Sp Âm nhạc	8/2012	X	B	X	X
83	Nguyễn Thị	Ngọc		25/02/1981	Giáo viên	THCS Thượng Mỗ	31/08 /2007	01/09 /2008	11/4/2017	12 năm 6 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Toán	10/2006	X	B	X	X
84	Nguyễn Văn	Mạnh		21/07/1974	Giáo viên	THCS Thượng Mỗ	07/09 /1998	07/03/ 1999	11/4/2017	20 năm 10 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học Sp thể dục	09/ 2006	X	B	X	X
85	Trần Thị	Thư		01/01/1972	Giáo viên	THCS Thượng Mỗ	01/01 /1993	01/07 /1995	11/4/2017	24 năm 7 tháng	4,58	V.07.04.12	Đại học Sp ngữ văn	10/ 2006	X	B	X	X
86	Lê Thị	Luận		14/07/1979	GV âm nhạc	THCS Tô Hiến Thành	01/01/2003	01/01/2004	11/4/2017	16 năm 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH sư phạm Âm nhạc	08/08/2012	X	B	X	X
87	Doãn Thị	Huyền		14/09/1980	GV Toán	THCS Tô Hiến Thành	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	12 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH sư phạm Toán	10/10/2005	CĐ Toán - tin	B	X	X
88	Nguyễn Thị	Nhung		21/11/1976	GV Ngữ văn	THCS Tô Hiến Thành	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	12 năm 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH sư phạm Ngữ văn	24/11/2001	X	A2	X	X
89	Nguyễn Thị	Thu		28/12/1982	GV Toán	THCS Tô Hiến Thành	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH sư phạm Toán	02/12/2008	ĐH Toán - tin ứng dụng	A2	X	X
90	Phạm Thị	Đức		01/07/1988	GV Sinh	THCS Tô Hiến Thành	01/11/2010	01/11/2011	11/4/2017	8 năm 3 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH sư phạm Sinh	17/04/2014	X	C	X	X
91	Đào Thúy	Liên		09/11/1977	GV Thể dục	THCS Tô Hiến Thành	22/06/2000	27/4/ 2001	11/4/2017	18 năm 9 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH sư phạm TD	27/09/2006	X	B	X	X
92	Nguyễn Thị Như	Ngọc		06/07/1989	GV Địa	THCS Tô Hiến Thành	01/11/2012	01/11/2013	11/4/2017	6 năm 3 tháng	2.72	V.07.04.12	DDH sư phạm Địa lí	31/12/2013	X	B	X	X
93	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		30/05/1971	Hiệu phó	THCS Tân Lập	01/01/1993	01/01/1995	11/4/2017	25 năm 1 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	X	B, C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
94	Đỗ Thị Hồng	Ngân		11/01/1976	TTCM - GV môn Ngữ Văn	THCS Tân Lập	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	11/2002	X	C	X	X
95	Nguyễn Thị Thanh	Thuý		18/04/1978	TPCM-GV môn Toán	THCS Tân Lập	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán-Tin	08/2004	ĐH	C	X	X
96	Nguyễn Thị Hà Nội			12/04/1981	GVmôn Ngữ Văn	THCS Tân Lập	01/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2006	X	C	X	X
97	Nguyễn Thị	Thương		19/03/1977	GVmôn Ngữ Văn	THCS Tân Lập	01/09/2005	01/07/2006	11/4/2017	13 năm 7 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	04/2012	X	C	X	X
98	Nguyễn Thị Kim	Huyền		17/12/1977	GV môn Hóa - Địa	THCS Tân Lập	01/06/2000	13/04/2001	11/4/2017	18 năm 10 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	11/2009	X	C	X	X
99	Nguyễn Thị Thu	Ngân		07/07/1978	Giáo viên	THCS Tân Lập	29/12/2000	29/06/2001	11/4/2017	18 năm 8 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	X	C	X	X
100	Đỗ Thị Kim	Oanh		29/10/1975	GV Ngữ Văn	THCS Tân Lập	18/11/2009	18/11/2010	11/4/2017	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	11/2002	X	C	X	X
101	Nguyễn Thị	Thanh		07/05/1984	Giáo viên	THCS Tân Lập	01/11/2006	02/11/2007	11/4/2017	12 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	06/2015	X	Bậc 3	X	X
102	Thế Thị	Hồng		19/09/1980	GV môn Toán	THCS Tân Lập	18/11/2009	18/11/2010	11/4/2017	9 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán - Tin	08/2005	ĐH	B1	X	X
103	Nguyễn Thị Thanh	Hằng		14/08/1972	GV môn Văn - Sử	THCS Tân Lập	02/12/1994	01/12/1996	11/4/2017	23 năm 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2006	X	C	X	X
104	Bùi Kim	Dung		31/08/1980	GV môn Toán - Họa	THCS Tân Lập	01/01/2005	05/05/2006	11/4/2017	13 năm 9 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	X	C	X	X
105	Phạm Thuý	Nga		15/05/1974	GV Hóa - Sinh - Địa	THCS Tân Lập	01/09/1996	24/8/1998	11/4/2017	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	04/2009	X	C	X	X
106	Phạm Thị Kim	Thanh		'02/11/1976	GV Tiếng Anh	THCS Tân Lập	09/02/1999	09/8/1999	11/4/2017	20 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh, B2	05/2007	X	A2	X	X
107	Bá Thị	Huệ		08/02/1977	GV môn Hóa - Địa	THCS Tân Lập	06/07/2000	06/01/2001	11/4/2017	19 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	11/2009	X	C	X	X
108	Nguyễn Thị Lan	Hương		03/01/1974	GV Tiếng Anh	THCS Tân Lập	09/02/1999	09/8/1999	11/4/2017	20 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh, B2	10/2008	X	Nhật N3	X	X
109	Nguyễn Thị	Hồng		04/04/1979	GV môn Toán	THCS Tân Lập	13/11/2006	13/11/2007	11/4/2017	12 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2006	CĐ	B1	X	X
110	Nguyễn Thị	Phương		25/05/1979	GV môn Toán	THCS Tân Lập	02/10/2006	02/10/2007	11/4/2017	12 năm 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	08/2004	ĐH	A2	X	X
111	Bùi Thị Ngọc	Liên		18/01/1988	GV môn Sinh học	THCS Tân Lập	10/10/2011	10/10/2012	11/4/2017	7 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	03/2013	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
112	Nguyễn Xuân	Cử	08/03/1980		GV Môn Toán -Tin	THCS Tân Lập	01/11/2012	01/11/2012	11/4/2017	7 năm 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	CĐ	C	X	X
113	Trần Thị Vân	Vân		12/10/1988	GV môn Sinh học	THCS Tân Lập	10/10/2011	10/10/2012	11/04/2017	7 năm 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	06/2011	X	Bậc 2	X	X
114	Trần Thu	Luyến		26/10/1985	Giáo viên	THCS Tân Hội	18/11/2009	01/04/2011	11/4/2017	8 năm 10 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học CNTT	04/2009	Đại học CNTT	B	X	X
115	Bùi Thị Kim	Thoa		10/01/1983	Giáo viên	THCS Tân Hội	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP sinh học	10/2009	X	B	X	X
116	Bùi Bạch	Dương		25/02/1979	Giáo viên	THCS Tân Hội	31/08/2007	01/01/2009	11/4/2017	11 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP toán	05/2005	Cao đẳng	C	X	X
117	Lê Thị	Mai		15/06/1987	Giáo viên	THCS Tân Hội	01/10/2010	01/10/2011	11/4/2017	9 năm 4 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Mĩ thuật	12/2013	X	A2	X	X
118	Trần Thị Thu	Chi		01/09/1974	Giáo viên	THCS Tân Hội	21/09/1996	21/09/1997	11/4/2017	22 năm 5 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐHSP	11/2208	X	C	X	X
119	Nguyễn Thị	Đoàn		15/03/1980	Giáo viên	THCS Tân Hội	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14 năm 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP hóa học	11/2009	X	C	X	X
120	Cảnh Thị	Thanh		03/11/1984	Giáo viên	THCS Tân Hội	08/11/2012	08/11/2012	11/4/2017	7 năm 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	02/2012	X	C	X	X
121	Công Thị	Tình		06/02/1978	Giáo viên	Tân Hội	06/07/2000	15/01/2001	11/04/2018	19 năm1 tháng	3.99	V.07.04.12	ĐH	10/2008	X	N3	II	X
122	Bùi Mai	Phương		08/10/1979	Giáo viên	Tân Hội	02/10/2006	24/01/2008	11/04/2018	12 năm 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2006	CĐ	A2	II	X
123	Kim Thị Minh	Huyền		21/10/1989	Giáo viên	Tân Hội	01/11/2012	01/11/2013	11/04/2018	7 năm 3 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	12/2015	X	C	II	X
124	Nguyễn Xuân	Lượng	09/08/1977		Giáo viên	THCS Tân Hội	29/12/2000	29/6/2001	11/4/2017	19 năm 8 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	08/2007	X	Nhật N3	X	X
125	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		29/04/1984	Giáo viên	THCS Tân Hội	31/08/2007	01/01/2009	11/4/2017	11 năm 1 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	03/2013	X	C	X	X
126	Phạm Ngọc	Lương		26/12/1984	Giáo viên	THCS Tân Hội	06/09/2007	01/09/2008	11/4/2017	11 năm 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	12/2010	X	C	X	X

Danh sách này gồm có: 126 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN HOÀI ĐỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Đỗ Thị Thanh	Tuyền		18/10/1982	Tổ trưởng	THCS An Khánh	29/8/2003	01/7/2004	17/4/2017	15n8t	3.65	V.07.04.12	ĐH	30/11/2010	x	B	x	x
2	Hoàng Thị Thúy	Hoa		08/9/1974	Tổ trưởng	THCS An Khánh	01/9/1994	01/9/1996	17/4/2017	23n6t	4.27	V.07.04.12	ĐH	29/3/2010	x	C	x	x
3	Nguyễn Thị Thu	Thúy		19/02/1979	Giáo viên	THCS An Khánh	01/01/2005	01/01/2006	17/4/2017	14n2t	3.34	V.07.04.12	Th.s	08/01/2016	x	C	x	x
4	Trần Thị Hương	Thảo		15/9/1979	Giáo viên	THCS An Khánh	01/9/2004	01/3/2005	17/4/2017	15n	3.34	V.07.04.12	ĐH	13/7/2012	x	C	x	x
5	Nguyễn Thị Vân	Anh		6/1/1978	Tổ phó	THCS An Khánh	20/9/2001	20/3/2002	17/4/2017	18n	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	C	x	x
6	Đàm Thanh	Mai		10/11/1973	Tổ phó	THCS An Khánh	9/1993	9/1995	17/4/2017	24n6t	4.58	V.07.04.12	ĐH	02/7/2008	x	CĐ Nga	x	x
7	Phí Thị	Bình		25/10/1979	Giáo viên	THCS An Khánh	16/10/2002	7/2003	17/4/2017	16n8t	3.65	V.07.04.12	ĐH	27/4/2009	x	B	x	x
8	Hoàng Thị	Nhớ		23/8/1983	Giáo viên	THCS An Khánh	11/11/2005	11/11/2006	17/4/2017	13n4t	3.34	V.07.04.12	ĐH	11/5/2018	x	B	x	x
9	Nguyễn Hữu	Chí	04/01/1978		Giáo viên	THCS An Khánh	01/10/2002	01/4/2003	17/4/2017	16n11t	3.65	V.07.04.12	ĐH	08/08/2007	x	C	x	x
10	Phó Thị Minh	Hảo		10/3/1979	Giáo viên	THCS An Khánh	24/01/2005	01/01/2006	17/4/2017	14n2t	3.34	V.07.04.12	ĐH	27/7/2009	x	B	x	x
11	Nguyễn Mạnh	Cường	20/10/1975		Giáo viên	THCS An Khánh	01/11/2007	01/9/2008	17/4/2017	11n6t	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/12/2011	x	C	x	x
12	Bùi Lệ Dương	Thúy		25/10/1984	Giáo viên	THCS An Khánh	31/8/2007	01/9/2008	17/4/2017	11n6t	3.03	V.07.04.12	ĐH	27/3/2013	x	B	x	x
13	Nguyễn Đức	Thịnh	07/11/1977		PHT	THCS An Thượng	09/09/1998	22/09/1999	17/4/2017	19n7th	3,96	V.07.04.12	ĐH	26/7/2005	x	B	x	x
14	Trần Thị	Hương		04/11/1976	Giáo viên	THCS An Thượng	01/01/2000	01/07/2000	17/4/2017	20n5th	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	A2	x	x
15	Nguyên Thị	Thinh		20/01/1976	Giáo viên	THCS An Thượng	01/08/1996	01/12/1998	17/4/2017	21n2th	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
16	Nguyên Thị	Lý		03/11/1975	Giáo viên	THCS An Thượng	01/08/1996	01/12/1998	17/4/2017	21n2th	4,27	V.07.04.12	ĐH	2006	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
17	Nguyễn Thị	Nhã		29/09/1975	Giáo viên	THCS An Thượng	01/01/2005	01/01/2006	17/4/2017	14n2th	3,34	V.07.04.12	ĐH	21/4/2011	x	B	x	x
18	Nguyễn Thị	Yến		25/12/1976	Giáo viên	THCS An Thượng	03/01/2005	01/07/2005	17/4/2017	14n7th	3,65	V.07.04.12	ĐH	08/8/2012	x	C	x	x
19	Nguyễn Thị Thu	Hằng		28/02/1983	Giáo viên	THCS An Thượng	01/01/2005	01/01/2006	17/4/2017	14n2th	3,34	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	x	A2	x	x
20	Nguyễn Thị	Huyền		21/11/1988	Giáo viên	THCS An Thượng	01/11/2012	01/12/2013	17/4/2017	6n1th	2,72	V.07.04.12	ĐH	25/6/2010	x	B	x	x
21	Tạ Hữu	Mạnh	20/11/1979		PHT	THCS Cát Quế A	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	15n1t	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B	x	x
22	Tạ Thị Thúy	Dung		09/05/1976	Giáo viên	THCS Cát Quế A	5/1/2005	5/1/2006	17/04/2017	15n1t	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2005	x	Pháp C	x	x
23	Ngô Thành	Minh		17/09/1977	Tổ phó	THCS Cát Quế A	21/3/2005	21/3/006	17/04/2017	14n11t	3,34	V.07.04.12	ĐH	3/2005	x	Pháp C	x	x
24	Lê Thị Minh	Thúy		12/04/1978	Giáo viên	THCS Cát Quế A	1/1/2002	30/6/2002	17/04/2017	18n8t	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/2015	x	A2	x	x
25	Bùi Minh	Trang		28/09/1979	Giáo viên	THCS Cát Quế A	1/9/2001	1/8/2002	17/04/2017	18n7t	3,96	V.07.04.12	ĐH	11/2010	x	B	x	x
26	Nguyễn Đắc	Hải	19/06/1979		Giáo viên	THCS Cát Quế A	31/8/2007	1/9/2008	17/04/2017	12n6t	3,34	V.07.04.12	ĐH	5/2016	x	A2	x	x
27	Cao Thanh	Tùng	01/5/1979		Hiệu trưởng	THCS Cát Quế B	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n2t	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	CĐ	C; A2	x	x
28	Nguyễn Thị Lê	Thịnh		28/5/1978	Tổ phó	THCS Cát Quế B	22/06/2000	01/01/2001	17/04/2017	19n2t	3,96	V.07.04.12	ĐH	06/10/2009	x	A2	x	x
29	Nguyễn Thị Mai	Duyên		22/12/1976	Giáo viên	THCS Cát Quế B	05/02/1999	01/08/1999	17/04/2017	20n7t	4,27	V.07.04.12	ĐH	20/10/2008	x	Pháp C	x	x
30	Nguyễn Thị	Thúy		27/01/1981	Giáo viên	THCS Cát Quế B	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n2t	3,34	V.07.04.12	ĐH	22/12/2008	x	A2	x	x
31	Văn công	Thụ	10/01/1975		PHT	THCS Đắc Sở	30/12/2004	01/01/2006	17/4/2017	12n2th	3.34	V.07.04.12	ĐH	29/8/2013	x	B1	x	x
32	Nguyễn Thị Hải	Âu		07/09/1978	Tổ phó	THCS Đắc Sở	01/12/2009	01/01/2010	17/4/2017	9n02th	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	CĐ	A2	x	x
33	Lý Bá	Định	11/11/1977		Tổ phó	THCS Đắc Sở	21/6/2000	01/3/2001	17/4/2017	17n01th	3.96	V.07.04.12	ĐH	19/10/2010	x	A2	x	x
34	Nguyễn Thị	Sáu		26/9/1983	Giáo viên	THCS Đắc Sở	02/10/2006	02/10/2007	17/4/2017	11n04th	3.34	V.07.04.12	ĐH	09/9/2013	x	A2	x	x
35	Nguyễn Thu	Dung		21/06/1982	Giáo viên	THCS Di Trạch	05/01/2005	05/01/2006	17/04/2017	14n2t	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	CĐ	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
36	Đỗ Thị	Đậu		05/10/1980	Tổ phó	THCS Di Trạch	07/10/2002	02/12/2003	17/04/2017	16n3t	3,65	V.07.04.12	ĐH	05/2013	CĐ	A2	x	x
37	Trần Thị	Thu		08/10/1974	Tổ phó	THCS Di Trạch	15/08/1997	01/12/1998	17/04/2017	21n3t	4,27	V.07.04.12	ĐH	05/2018	x	B	x	x
38	Chu Thị Thiều	Mai		01/01/1970	Giáo viên	THCS Di Trạch	01/11/1994	01/11/1996	17/04/2017	23n4t	4,27	V.07.04.12	ĐH	05/2018	x	C	x	x
39	Nguyễn Thị Thanh	Mai		18/01/1982	Giáo viên	THCS Di Trạch	27/09/2006	01/02/2008	17/04/2017	12n1t	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2013	x	B	x	x
40	Đinh Thị	Nga		07/09/1986	Giáo viên	THCS Di Trạch	10/10/1986	10/10/2012	11/04/2017	7n5t	2,72	V.07.04.12	ĐH	06/2009	x	A2	x	x
41	Nguyễn Đăng	Hà	26/07/1980		PHT	THCS Đông La	10/11/2002	29/05/2003	17/04/2017	17n3t	3,65	V07.0412	ĐH	2015	x	B	x	x
42	Nguyễn Thị	Hoa		01/09/1972	Tổ phó	THCS Đông La	01/9/2000	01/03/2001	17/04/2017	19n6t	3,96	V07.0412	ĐH	2008	x	B2	x	x
43	Nguyễn Văn	Thanh	20/11/1977		Tổ trưởng	THCS Đông La	01/01/2005	05/01/2006	17/04/2017	15n1t	3,34	V07.0412	ĐH	2006	CĐ	C	x	x
44	Nguyễn Thị	Bình		26/02/1983	Giáo viên	THCS Đông La	01/10/2006	01/10/2007	17/04/2017	12n5t	3,34	V07.0412	ĐH	2010	x	C	x	x
45	Trần Thị	Duyên		15/03/1974	Giáo viên	THCS Đông La	01/09/1996	01/09/1998	17/04/2017	23n6t	4,27	V07.0412	ĐH	2010	x	C	x	x
46	Lê Thị	Hường		08/01/1977	Giáo viên	THCS Đông La	22/6/2000	01/01/2001	17/04/2017	19n9t	3,96	V07.0412	ĐH	2010	x	C	x	x
47	Trần Thị Thanh	My		22/04/1974	Giáo viên	THCS Đông La	01/09/1995	01/09/1997	17/04/2017	24n6t	4,27	V07.0412	ĐH	2018	x	B1	x	x
48	Chí Thị	Huê		26/06/1974	Giáo viên	THCS Đức Giang	01/09/1998	19/12/1998	17/04/2017	22n	4.27	V.070.04.12	ĐH	10/2006	x	C	x	x
49	Trần Thị Thu	Hiền		16/12/1982	Tổ phó	THCS Đức Giang	05/01/2005	05/01/2006	17/04/2017	14n	3.34	V.070.04.12	ĐH	10/2006	CĐ	C	x	x
50	Hà Thị Trung	Phương		04/08/1976	Giáo viên	THCS Đức Giang	09/09/1998	09/09/1998	17/04/2017	22n	3.96	V.070.04.12	ĐH	10/2008	x	Pháp C	x	x
51	Nguyễn Thị	Tâm		13/01/1983	Giáo viên	THCS Đức Giang	26/11/2013	03/12/2013	17/04/2017	7n	3.03	V.070.04.12	ĐH	06/2010	x	C	x	x
52	Đức Thị Ngân	Giang		22/03/1986	Giáo viên	THCS Đức Thượng	01/11/2011	01/11/2011	17/04/2017	8n4t	2,72	V.07.04.12	ĐH	28/02/2012		A2	x	x
53	Phí Thị	Nụ		27/07/1989	Giáo viên	THCS Đức Thượng	01/11/2012	01/11/2013	17/04/2017	6n4t	2,72	V.07.04.12	ĐH	20/06/2011	x	A2	x	x
54	Nguyễn Trí	Minh	26/06/1975		Giáo viên	THCS Đức Thượng	01/01/2005	01/07/2005	17/04/2017	14n8t	3,65	V.07.04.12	ĐH	11/03/2011	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTBCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
55	Nguyễn Thị Hải	Yến		25/08/1985	Tổ trưởng	THCS Đức Thượng	31/08/2007	01/09/2008	17/04/2017	11n6t	3,03	V.07.04.12	ĐH	29/09/2016	x	A2	x	x
56	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ		15/06/1977	Giáo viên	THCS Đức Thượng	13/06/2000	01/12/2000	17/04/2017	19n3t	3,96	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	A2	x	x
57	Ngô Thị	Nội		06/08/1968	PHT	THCS Dương Liễu	05/09/1988	01/03/1991	17/04/2017	28n11t	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	C	x	x
58	Nguyễn Thị Thúy	Vân		24/06/1981	Tổ trưởng	THCS Dương Liễu	02/10/2006	02/10/2007	17/04/2017	12n4t	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2016	CĐ	A2	x	x
59	Doãn Thị	Lân		10/11/1980	Giáo viên	THCS Dương Liễu	02/10/2006	02/10/2007	17/04/2017	12n4t	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	C	x	x
60	Đỗ Thị	Dung		10/07/1979	Giáo viên	THCS Dương Liễu	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n1t	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	C	x	x
61	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		12/09/1966	Giáo viên	THCS Dương Liễu	05/09/1988	01/09/1990	17/04/2017	29n5t	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	C	x	x
62	Nguyễn Thị Thu	Huyền		14/08/1980	Giáo viên	THCS Kim Chung	2/10/2006	2/10/2007	17/04/2017	12n4t	3,34	V07.04.12	ĐH	30/08/2005	ĐH	C	x	x
63	Lê Thị	Lý		01/12/1985	Giáo viên	THCS Kim Chung	10/09/2007	10/09/2008	27/03/2017	11n5t	3,03	V07.04.12	ĐH	11/05/2018	x	A2	x	x
64	Nguyễn Thị	Nhung		08/08/1980	Giáo viên	THCS Kim Chung	1/1/2005	1/1/2006	17/04/2017	13n1t	3,34	V07.04.12	ĐH	08/08/2012	x	C	x	x
65	Lê Thị Bích	Thảo		28/08/1977	Giáo viên	THCS Kim Chung	14/06/2000	13/12/2000	17/04/2017	19n2t	3,96	V07.04.12	ĐH	31/01/2008	x	Pháp B1	x	x
66	Nguyễn Thị Khánh	Vân		11/01/1970	Hiệu trưởng	THCS La Phù	01/11/1991	01/11/1993	17/04/2017	27n3t	4,89	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	x	C	x	x
67	Nguyễn Thị Thu	Hoài		24/09/1978	Tổ phó	THCS La Phù	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n1t	3,34	V.07.04.12	ĐH	06/10/2009	x	B	x	x
68	Nguyễn Thị	Huyền		06/02/1979	Giáo viên	THCS La Phù	01/09/2007	01/09/2008	17/04/2017	11n5t	3,03	V.07.04.12	ĐH	17/11/2004	CĐ	B	x	x
69	Nguyễn Thị Thu	Trang		10/05/1979	Giáo viên	THCS La Phù	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n1t	3,34	V.07.04.12	ĐH	23/09/2016	x	B1	x	x
70	Đặng Thị Tuyết	Minh		18/10/1973	Giáo viên	THCS La Phù	04/09/1998	02/05/2002	17/04/2017	17n9t	3,65	V.07.04.12	ĐH	22/09/2006	x	B	x	x
71	Nguyễn Thị Thu	Thủy		06/10/1977	Giáo viên	THCS La Phù	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n1t	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	CĐ	B	x	x
72	Nguyễn Thị	Quý		09/05/1973	Tổ trưởng	THCS Lại Yên	01/01/2001	01/07/2001	17/04/2017	19n8t	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
73	Vũ Thị	Hạnh		11/09/1980	Giáo viên	THCS Lại Yên	02/10/2006	02/10/2007	17/04/2017	12n5t	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
74	Xuân Thị	Phượng		13/08/1979	Giáo viên	THCS Lại Yên	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n1t	3,34	V.07.04.12	ĐH	04/2011	x	B	x	x
75	Vũ Thị Ngọc	Hà		3/6/1981	Tổ phó	THCS Minh Khai	30/12/2004	1/4/2006	17/4/2017	13n10t	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	A2	x	x
76	Đồng Thị	Yến		1/1/1987	Giáo viên	THCS Minh Khai	1/11/2012	1/11/2012	17/4/2017	7n, 4t	3,03	V.07.04.12	ĐH	7/2011	ĐH	A2	x	x
77	Đinh Thị	Hạnh		30/5/1991	Giáo viên	THCS Minh Khai	15/10/2012	15/10/2013	17/4/2017	6n, 5t	2,72	V.07.04.12	ĐH	5/2018	x	C	x	x
78	Phạm Thị	Vân		29/10/1978	Tổ trưởng	THCS Nguyễn Văn Huyên	01/01/2005	01/01/2006	17/4/2017	14n1t	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	B	x	x
79	Bùi Thị Mai	Nguyệt		29/01/1982	Tổ phó	THCS Nguyễn Văn Huyên	01/01/2005	01/01/2006	17/4/2017	14n1t	3,34	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	x	B	x	x
80	Lê Thị Như	Anh		10/12/1976	Giáo viên	THCS Nguyễn Văn Huyên	29/12/2000	01/7/2001	17/4/2017	18n6t	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	C	x	x
81	Vương Thị Ngọc	Lê		14/10/1979	Giáo viên	THCS Nguyễn Văn Huyên	01/11/2010	01/11/2010	17/4/2017	9n2t	3,03	V.07.04.12	ĐH	30/08/2005	ĐH	C	x	x
82	Nguyễn Thị	Yến		10/09/1977	Giáo viên	THCS Nguyễn Văn Huyên	21/06/2000	01/03/2001	17/4/2017	18n10t	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	C	x	x
83	Chí Thị	Hương		14/04/1976	Giáo viên	THCS Nguyễn Văn Huyên	14/06/2000	14/12/2000	17/4/2017	19n01t	3,96	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	C	x	x
84	Nguyễn Thị Thu	Hiền		24/10/1979	Giáo viên	THCS Nguyễn Văn Huyên	05/01/2005	05/01/2006	17/4/2017	14n1t	3,65	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	B	x	x
85	Nguyễn Thị	Tuyết		01/07/1984	Giáo viên	THCS Sơn Đồng	02/10/2006	02/10/2007	17/04/2017	13n04t	3,34	V07.0412	ĐH	26/08/2013	x	A2	x	x
86	Đỗ Hoàng	Anh		14/09/1979	Giáo viên	THCS Sơn Đồng	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	15n01t	3,34	V07.0412	ĐH	21/04/2011	x	A2	x	x
87	Phạm Thị Thu	Hường		22/12/1980	Giáo viên	THCS Song Phương	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n2t	3,34	V.07.04.12	ĐH	7/2009	x	B	x	x
88	Vương Thị	Nga		05/08/1985	Giáo viên	THCS Song Phương	02/10/2006	02/10/2007	17/04/2017	12n4t	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2009	ĐH	B1	x	x
89	Nguyễn Thị	Thu		15/09/1975	Tổ trưởng	THCS Song Phương	24/08/1996	01/09/1998	17/04/2017	21n5t	4,27	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	C	x	x
90	Nguyễn Hồng	Phượng		29/07/1976	Tổ phó	THCS Song Phương	01/09/1998	01/03/1999	17/04/2017	20n11t	4,27	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	C	x	x
91	Bùi Thị Hà	Thu		14/09/1976	PHT	THCS thị trấn Trạm Trôi	01/09/1997	01/12/1998	17/04/2017	21n3t	3.96	V.07.04.12	ĐH	14/09/2007	TC	Anh B2, Nhật	x	x
92	Nguyễn Thị Ngọc	Điệp		18/10/1973	Giáo viên	THCS thị trấn Trạm Trôi	23/11/1994	02/12/1995	17/04/2017	24n2t	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
93	Nguyễn Thị Kim	Dung		29/04/1977	Tổ phó	THCS thị trấn Trạm Trôi	22/06/2000	22/12/2000	17/04/2017	19n2t	3.96	V.07.04.12	ĐH	06/10/2009	x	A2	x	x
94	Nguyễn Thị	Liên		11/06/1977	Giáo viên	THCS thị trấn Trạm Trôi	22/06/2000	22/12/2000	17/04/2017	19n2t	3.96	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	x	A2	x	x
95	Bùi Thị	Lán		10/06/1976	Giáo viên	THCS thị trấn Trạm Trôi	07/08/2002	07/08/2002	17/04/2017	17n5t	3.65	V.07.04.12	ĐH	28/12/2015	x	A2	x	x
96	Nguyễn Thu	Hương		13/08/1980	Giáo viên	THCS thị trấn Trạm Trôi	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n1t	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	A2	x	x
97	Đỗ Ánh	Ngọc		31/12/1982	Giáo viên	THCS thị trấn Trạm Trôi	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n1t	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/08/2012	x	A2	x	x
98	Nguyễn Thị	Hòa		24/07/1981	Giáo viên	THCS thị trấn Trạm Trôi	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n1t	3.34	V.07.04.12	ĐH	15/07/2015	x	A2	x	x
99	Nguyễn Thị Xuân	Thu		26/06/1973	Giáo viên	THCS thị trấn Trạm Trôi	09/01/1998	09/01/1998	17/04/2017	22n1t	4.27	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	A2	x	x
100	Nguyễn Thị	Duyên		25/09/1983	Giáo viên	THCS thị trấn Trạm Trôi	05/10/2006	05/10/2007	17/04/2017	13n4t	3.41	V.07.04.12	ĐH	10/12/2011	x	A2	x	x
101	Trần Đăng	Lực	17/12/1975		Hiệu trưởng	THCS Tiền Yên	15/8/1997	01/12/1998	17/04/2017	21n2t	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Pháp C	x	x
102	Đinh Thế	Việt	04/03/1980		PHT	THCS Tiền Yên	05/01/2005	09/01/2006	17/04/2017	14n2t	3,34	V.07.04.12	ĐH	05/2010	x	Pháp C	x	x
103	Trung Thị	Thảo		27/10/1971	Giáo viên	THCS Tiền Yên	01/01/1999	01/10/1999	17/04/2017	20n4t	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2008	x	Pháp C	x	x
104	Nguyễn Thị	Điệp		08/9/1975	Tổ phó	THCS Tiền Yên	21/12/2001	01/7/2002	17/04/2017	17n7t	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2008	x	Pháp C	x	x
105	Nguyễn Thanh	Vân		08/11/1980	Tổ phó	THCS Tiền Yên	01/01/2005	01/01/2006	17/04/2017	14n2t	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	C	x	x
106	Nguyễn Thị	Ngư		10/11/1971	Giáo viên	THCS Vân Canh	03/09/1993	03/09/1995	17/04/2017	24n6t	4,58	V.07.04.12	ĐH	14/07/2006	x	C	x	x
107	Nguyễn Thị	Quyên		11/03/1973	Giáo viên	THCS Vân Canh	01/09/1994	01/09/1996	17/04/2017	23n6t	4,27	V.07.04.12	ĐH	28/09/2011	x	A2	x	x
108	Trần Thị	Chính		08/01/1972	Giáo viên	THCS Vân Canh	01/11/1992	01/11/1994	17/04/2017	24n4t	4,58	V.07.04.12	ĐH	10/05/2013	x	C	x	x
109	Nguyễn Thị	Hiền		18/02/1983	Giáo viên	THCS Vân Canh	10/09/2007	01/09/2008	17/04/2017	11n6t	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	A2	x	x
110	Nguyễn Thị	Phúc		23/0/1980	Giáo viên	THCS Vân Côn	10/2006	10/2007	17/4/2017	12n5t	3,34	V070412	ĐH	10/2010	CĐ	B	x	x
111	Phạm Văn	Tu	13/6/1979		Giáo viên	THCS Vân Côn	9/2007	09/2008	17/4/2017	11n6t	3,03	V070412	ĐH	10/2007	CĐ	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
112	Trần Thị Anh	Anh		27/8/1980	Giáo viên	THCS Vân Côn	9/2007	09/2008	17/4/2017	11n6t	3,03	V070412	ĐH	12/2010	CĐ	B	x	x
113	Lê Thị Mai	Chi		02/06/1975	Tổ trưởng	THCS Yên Sở	01/09/1998	01/09/1998	17/04/2017	21n5t	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	A2	x	x
114	Nguyễn Thị	Hiền		08/02/1984	Giáo viên	THCS Yên Sở	16/10/2006	16/10/2007	17/04/2017	12n6t	3,34	V.07.04.12	ĐH	03/2011	x	A2	x	x
115	Nguyễn Thị	Hằng		23/10/1989	Giáo viên	THCS Yên Sở	01/11/2010	01/11/2012	17/04/2017	7n3t	2,72	V.07.04.12	ĐH	04/2014	x	A2	x	x
116	Trần Thị	Hằng		06/07/1975	Tổ phó	THCS Yên Sở	05/01/2005	05/01/2006	17/04/2017	13n10t	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2008	x	Pháp C	x	x
117	Lê Thị Mai	Hương		28/03/1980	Giáo viên	THCS Yên Sở	01/01/2007	01/01/2008	21/04/2017	12n1t	3,04	V.07.04.12	ĐH	11/2005	x	B	x	x

Danh sách này gồm có: 117 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN CHƯƠNG MỸ CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Lê Thanh	Hà		02/08/1979	GV Hóa	THCS Bê Tông	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	12	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	11/2009	X	Anh B	X	X
2	Lê Thị	Hương		15/7/1978	GV Toán	THCS Bê Tông	01/12/2009	01/12/2010	11/4/2017	9	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	7/2009	CĐSP Toán-tin	Anh B	X	X
3	Bùi Thị Diễm	Hương		21/4/1984	GV Âm nhạc	THCS Bê Tông	05/10/2006	05/10/2007	11/4/2017	12	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	8/2012	X	Anh B	X	X
4	Nguyễn Thị Minh	Hằng		17/4/1979	GV Lịch sử	THCS Bê Tông	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	13	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sử	10/2010	X	Anh B	X	X
5	Nguyễn Thị Phương	Nhung		07/02/1981	GV Âm nhạc	THCS Bê Tông	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	8/2012	X	Anh C	X	X
6	Ngô Thị Thu	Hà		23/6/1978	GV Toán	THCS Bê Tông	01/9/2002	01/3/2003	11/4/2017	16	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2010	CĐSP Toán-tin	Anh B	X	X
7	Nguyễn Thị Thanh	Hà		01/02/1968	GV Sinh - GDCD	THCS Bê Tông	30/10/1990	01/10/1991	11/4/2017	28	4,89	V.07.04.12	ĐHSP GD chính trị	10/2005	X	Anh B	X	X
8	Đặng Thị	Luyến		21/09/1981	GV Toán	THCS Bê Tông	15/7/2006	01/12/2007	15/6/2016	14	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	6/2015	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
9	Lê Thị Huyền	Phương		06/7/1974	GV Tiếng Anh	THCS Bê Tông	14/9/1998	26/7/1999	11/4/2017	20	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	05/2007	X	Pháp C	X	X
10	Nguyễn Thị Thùy	Dương		01/08/1980	GV Toán	THCS Bê Tông	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	13	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	7/2009	CĐSP Toán-tin	Anh B	X	X
11	Ngô Thị Thu	Hòa		15/8/1986	GV GDCD	THCS Bê Tông	01/9/2007	1/9/2008	11/4/2017	10	3,03	V.07.04.12	ĐHSP GDCD	9/2010	X	Anh A2	X	X
12	Trịnh văn	Chương	15/10/1980		GV Mỹ thuật	THCS Bê Tông	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	13	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	8/2008	X	Anh B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
13	Đỗ Xuân	Thủy	07/11/1975		GV Toán	THCS Đông Phương Yên	01/09/1996	01/09/1998	11/04/2017	21N6T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	X	Anh A2	X	X
14	Nguyễn Thị	Lệ		14/08/1977	GV Ngữ văn	THCS Đông Phương Yên	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18N8T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/2006	X	Anh A2	X	X
15	Nguyễn Thị Thu	Hạnh		03/06/1974	GV GDCD	THCS Đông Phương Yên	01/11/1994	01/11/1996	11/04/2017	23N4T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP GD chính trị	10/2006	X	Anh A2	X	X
16	Trần Thị	Lan		21/11/1971	GV Tiếng Anh	THCS Đông Phương Yên	14/09/1998	26/07/1999	11/04/2017	21N	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng anh	10/2008	X	Pháp C	X	X
17	Dương Xuân	Kết	29/10/1982		GV Sinh	THCS Đông Phương Yên	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	12/2011	X	Anh A2	X	X
18	Nguyễn Quốc	Khánh	02/09/1980		GV Toán	THCS Đông Phương Yên	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2006	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
19	Lê Xuân	Thủy	21/08/1971		GV Thể dục	THCS Đông Phương Yên	30/11/1994	30/11/1996	11/04/2017	23N3T	4.27	V.07.04.12	ĐHSP TDTT	10/2008	X	Anh A2	X	X
20	Trần Thị	Tuyết		29/7/1976	GV Ngữ văn	THCS Đông Sơn	11/8/1997	26/7/1999	11/4/2017	22n 5t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	X	Anh A2	X	X
21	Nguyễn Thị	Hằng		15/11/1977	GV Ngữ văn	THCS Đông Sơn	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	14n 5t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	11/2004	X	Anh A2	X	X
22	Bùi Văn	Tuấn	16/12/1978		GV GDCD	THCS Đông Sơn	01/3/2005	01/03/2006	11/4/2017	15n	3,34	V.07.04.12	ĐHSP GD chính trị	10/2005	X	Anh A2	X	X
23	Nguyễn Thị	Nga		28/02/1978	GV Ngữ văn	THCS Đông Sơn	29/12/2000	01/7/2001	11/4/2017	19n 1t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	X	Anh A2	X	X
24	Trương Thị	Huyền		07/3/1972	GV Tiếng Anh	THCS Đông Sơn	16/9/2002	01/3/2003	11/4/2017	17n 5t	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	10/2008	X	Pháp B	X	X
25	Lâm Chí	Dũng	27/06/1977		GV Toán	THCS Đồng Phú	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	07/2009	X	Anh A2	X	X
26	Cao Thị	Hòa		18/06/1978	GV Sinh	THCS Đồng Phú	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	10/2005	X	Anh C	X	X
27	Vũ Thị	Hạnh		09/06/1975	GV Ngữ văn	THCS Hòa Chánh	15/08/1997	01/12/1998	11/04/2017	21n	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	X	Anh A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
28	Trần Văn	Quân	22/10/1986		GV Vật lý	THCS Hòa Chính	01/10/2012	01/10/2013	11/04/2017	6n 4t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Vật Lý	02/2012	X	Anh A2	X	X
29	Đoàn Thị Thùy	Dung		12/11/1984	GV Địa lý	THCS Hòa Chính	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11n	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	12/2011	X	Anh A2	X	X
30	Phạm Ngọc	Huy	11/12/1998		GV Mỹ thuật	THCS Hòa Chính	01/10/2010	01/10/2011	11/04/2017	8n	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	07/2011	X	Anh A2	X	X
31	Nguyễn Thị	Hà		03/12/1982	GV Mỹ thuật	THCS Hòa Chính	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	13n	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	07/2012	X	Anh A2	X	X
32	Vũ Thị	Tươi		20/08/1987	GV Vật lý	THCS Hòa Chính	01/10/2011	01/10/2012	11/04/2017	7n 4t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Vật Lý	02/2012	X	Anh A2	X	X
33	Phùng Đặng Thu	Huyền		21/08/1982	GV Toán	THCS Hoàng Diệu	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	12/2008	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
34	Đỗ Thị	Huyền		12/11/1980	GV Toán	THCS Hoàng Diệu	01/09/2008	01/09/2008	11/04/2017	11N5T	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2011	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
35	Nguyễn Thế	Thiệu	20/03/1979		GV Thể dục	THCS Hoàng Diệu	01/09/2004	01/03/2005	11/04/2017	14N5T	3.34	V.07.04.12	ĐH thể dục	11/2009	X	Anh B	X	X
36	Nguyễn Thị Thúy	Nga		05/06/1977	GV Hóa	THCS Hoàng Diệu	13/06/2000	01/03/2001	11/04/2017	19N8T	3.96	V.07.04.12	ĐH Hóa	11/2009	X	Anh A2	X	X
37	Nguyễn Thị	Hiền		13/09/1980	GV Thể dục	THCS Hoàng Diệu	27/09/2006	01/12/2007	11/04/2017	12N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH thể dục	12/2010	X	Anh B	X	X
38	Phạm Văn	Tình	22/10/1978		GV Toán	THCS Hoàng Diệu	01/03/2005	01/03/2006	11/04/2017	12N8T	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	10/2007	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
39	Lê Thị	Quyên		18/02/1969	GV Sinh	THCS Hoàng Diệu	30/10/1990	30/10/1990	11/04/2017	26N2T	4.89	V.07.04.12	ĐH Sinh	10/2009	X	Anh B	X	X
40	Bùi Thị	Hậu		03/12/1976	GV Thể dục	THCS Hoàng Diệu	14/09/1998	26/07/1999	11/04/2017	20N8T	3,96	V.07.04.12	ĐH thể dục	09/2006	X	Anh A2	X	X
41	Nguyễn Đình	Thi	05/06/1985		GV Âm nhạc	THCS Hoàng Diệu	10/09/2009	10/09/2010	11/04/2017	9N5T	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	04/2015	X	Anh A2	X	X
42	Nguyễn Thị	Hiền		02/10/1977	Phó Hiệu trưởng	THCS Hoàng Văn Thụ	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	12n 05t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	12/2010	X	Anh A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
43	Phùng Xuân	Thanh	03/10/1981		GV Toán	THCS Hoàng Văn Thụ	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 1t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2010	CĐSP Toán-tin	Anh C	X	X
44	Phùng Thị Thu	Hà		05/11/1979	GV Ngữ văn	THCS Hoàng Văn Thụ	01/01/2005	01/01/2006	11/4/ 2017	14n 1t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/2006	X	Anh C	X	X
45	Nguyễn Thị Thu	Hằng		08/04/1982	GV Ngữ văn	THCS Hoàng Văn Thụ	01/8/2008	01/08/2009	05/01/2017	9 N 5t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Văn	12/2012	X	Anh C	X	X
46	Mai Thị	Hương		11/01/1978	GV Tiếng Anh	THCS Hoàng Văn Thụ	21/12/2001	01/07/2002	11/04/2017	17 N 8t	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	10/2008	X	Pháp B	X	X
47	Đoàn Đình	Thuấn	14/61976		GV Vật lý	THCS Hoàng Văn Thụ	13/6/2000	01/3/2001	11/04/2017	18N11T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Lý	7/2009	X	Anh A2	X	X
48	Lê Trung	Kiên	11/12/1976		GV Thể dục	THCS Hoàng Văn Thụ	13/06/2000	01/03/2001	11/04/2017	19 N 07t	3,96	V.07.04.12	ĐH GDTC	10/2005	X	Anh C	X	X
49	Nguyễn Quang	Tuyên	10/09/1972		GV Toán	THCS Hồng Phong	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 1t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	05/2007	CĐSP Toán-tin	Anh C	X	X
50	Đặng Văn	Tân	22/01/1976		GV Thể dục	THCS Hồng Phong	01/09/2003	01/03/2004	11/04/2017	15n 11t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	03/2013	X	Anh A2	X	X
51	Nguyễn Thị	Hợi		19/06/1983	GV Sinh	THCS Hồng Phong	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11n 5t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	09/2011	X	Anh A2	X	X
52	Trịnh Thị Thanh	Thủy		08/01/1982	Phó Hiệu trưởng	THCS Hợp Đồng	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Sinh học	07/2009	X	Anh A2	X	X
53	Bùi Thị	Hiền		02/01/1975	GV Tiếng Anh	THCS Hợp Đồng	01/03/1999	01/09/1999	11/04/2017	20N5T	3,96	V.07.04.12	ĐH Ngoại Ngữ	10/2008	X	Trung C	X	X
54	Nguyễn Thị	Hải		03/12/1973	GV Thể dục	THCS Hợp Đồng	01/09/1996	01/09/1998	11/04/2017	21N5T	4,27	V.07.04.12	ĐH SP GDCT	10/2006	X	Anh A2	X	X
55	Lê Trường	Giang	15/09/1981		GV Mỹ thuật	THCS Hợp Đồng	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2018	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH Mĩ Thuật	03/2009	X	Anh C	X	X
56	Nguyễn Thị	Trang		07/04/1983	GV Toán	THCS Hợp Đồng	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11N5T	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán Tin ứng dụng	12/2008	ĐH Toán Tin UD	Anh A2	X	X
57	Lê Hoài	Lê		27/07/1984	GV Âm nhạc	THCS Hợp Đồng	27/9/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N4T	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Nhạc	08/2012	X	Anh A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
58	Bùi Văn	Duẩn	05/04/1976		GV Toán	THCS Hữu Văn	01/03/2005	01/03/2006	11/04/2017	13n 11t	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán	10/2010	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
59	Trần Thị	Năm		24/04/1974	GV Tiếng Anh	THCS Hữu Văn	15/8/1997	26/07/1999	11/04/2017	20n 7t	4,27	V.07.04.12	ĐH T.Anh	10/2008	X	Trung B	X	X
60	Nguyễn Giang	Nam		07/03/1977	GV Vật lý	THCS Hữu Văn	21/06/2000	01/03/2001	11/04/2017	18n 11t	3,96	V.07.04.12	ĐH Vật lí	06/2009	X	Anh C	X	X
61	Lê Thị	Huế		10/10/1978	GV Ngữ văn	THCS Hữu Văn	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18n 7t	3,96	V.07.04.12	ĐH Văn	10/2006	X	Anh C	X	X
62	Đặng Thị	Thúy		21/05/1972	GV Thể dục	THCS Hữu Văn	26/11/1994	26/11/1996	11/04/2017	23n 2t	4,27	V.07.04.12	ĐH GDTC	11/2008	X	Anh B	X	X
63	Lương Thị Minh	Tuyết		21/01/1976	GV Tiếng Anh	THCS Hữu Văn	14/09/1998	26/04/1999	11/04/2017	20n 7t	3,96	V.07.04.12	ĐH T.Anh	05/2010	X	Trung B	X	X
64	Phùng Thị	Thái		08/02/1981	GV GDCD	THCS Hữu Văn	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐH GDCD	10/2006	X	Anh A2	X	X
65	Lê Thị Hoài	Phương		11/08/1981	GV Toán	THCS Hữu Văn	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán	07/2009	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
66	Nguyễn Thị	Tươi		12/02/1981	GV Âm nhạc	THCS Hữu Văn	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc	08/2012	X	Anh B	X	X
67	Đặng Trần	Cường	06/04/1985		GV Toán	THCS Hữu Văn	01/12/2010	01/12/2011	11/04/2017	8n	2,72	V.07.04.12	ĐH Toán	02/2012	X	Anh A2	X	X
68	Trịnh Thị	Nga		16/11/1971	GV Ngữ văn	THCS Hữu Văn	01/10/1992	01/10/1993	11/04/2017	25n 5t	4,58	V.07.04.12	ĐH Văn	10/2005	X	Anh B	X	X
69	Vũ Thị	Liên		26/01/1969	GV Sinh	THCS Hữu Văn	12/12/1989	01/12/1991	11/04/2017	28n 3t	4,89	V.07.04.12	ĐH Sinh	10/2009	X	Anh B	X	X
70	Trần Thị	Thủy		01/07/1980	GV Hóa	THCS Hữu Văn	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐH Hóa	11/2009	X	Anh B	X	X
71	Nguyễn Thị	Thuyền		05/09/1984	GV Địa lý	THCS Lam Điền	01/09/2007	01/09/2008	11/4/2017	13n	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	03/2013	X	Anh A2	X	X
72	Bùi Thị	Ánh		02/08/1978	GV Lịch sử	THCS Lam Điền	21/6/2000	01/3/2001	11/4/2017	20n	3,96	V.07.04.12	ĐHSP GDCT	10/2006	X	Anh B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
73	Nguyễn Thị Thu	Huyền		01/06/1986	GV Toán	THCS Lam Điền	01/09/2008	01/09/2008	11/4/2017	11n	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2015	X	Anh A2	X	X
74	Lê Thị	Thanh		09/08/1980	Phó Hiệu trưởng	THCS Lam Điền	01/09/2007	01/09/2008	11/4/2017	13n	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	04/2015	X	Anh A2	X	X
75	Nguyễn thị	Cúc		16/08/1968	GV Thể dục	THCS Lam Điền	14/9/1989	01/02/1991	11/4/2017	30n	4.89	V.07.04.12	ĐHSP Thể dục	09/2006	X	Anh B	X	X
76	Bùi Thị	Hoa		24/11/1980	GV Ngữ văn	THCS Lam Điền	01/09/2007	01/09/2008	11/4/2017	13n	3,03	V.07.04.12	ĐHSP ngữ văn	10/2005	X	Anh B	X	X
77	Nguyễn Thị	Hoan		20/10/1981	GV Mỹ thuật	THCS Lam Điền	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	15n	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	03/2009	X	Anh B	X	X
78	Nguyễn Thị Thu	Hiền		20/8/1974	GV Âm nhạc	THCS Lam Điền	01/9/2004	01/9/2005	11/4/2017	16n	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	8/2012	X	Anh B	X	X
79	Nguyễn Thị Thu	Thủy		05/02/1976	GV Thể dục	THCS Lam Điền	14/9/1998	01/03/1999	11/4/2017	18	3.96	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	09/2006	X	Anh A2	X	X
80	Cao Xuân	Phong	10/04/1982		GV Toán	THCS Lương Mỹ	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11N6T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	05/2015	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
81	Hoàng Thị	Thu		03/12/1984	GV Toán	THCS Lương Mỹ	01/07/2008	01/07/2008	11/04/2017	11N8T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2011	CĐSP Toán-tin	Anh B	X	X
82	Đặng Thị	Liên		29/07/1975	GV Thể dục	THCS Lương Mỹ	15/08/1997	26/7/1999	11/04/2017	20N7T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	10/2005	X	Anh A2	X	X
83	Đỗ Đình	Thành	07/07/1980		Phó Hiệu trưởng	THCS Nam Phương Tiến A	10/11/2002	01/06/2003	11/04/2017	2n 10t	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	07/2009	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
84	Trần Quốc	Doanh	06/02/1980		Phó Hiệu trưởng	THCS Nam Phương Tiến B	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	14N4t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	11/2004	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
85	Nguyễn Thị	Lý		24/03/1980	GV Hóa	THCS Nam Phương Tiến B	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	15n1t	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	11/2009	X	Anh A2	X	X
86	Nguyễn Thị Vân	Anh		05/07/1978	GV Lịch sử	THCS Nam Phương Tiến B	01/03/2005	01/03/2006	11/04/2017	14N11t	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	10/2010	X	Anh A2	X	X
87	Nguyễn Thị	Hằng		15/09/1980	GV Toán	THCS Nam Phương Tiến B	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	15N1t	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, CVĐG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
88	Trần Duy	Hưởng	20/10/1978		Phó Hiệu trưởng	THCS Ngọc Hòa	01/9/2000	01/3/2001	11/04/2017	19n 4t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP GDCT	10/2005	X	Anh B1 (07/2017)	X	X
89	Bạch Thị Thanh	Hoa		05/09/1977	GV Toán	THCS Ngọc Hòa	01/9/2000	01/3/2001	11/04/2017	19n 4t	3,96	V.07.04.12	Đại học SP Toán	10/2006	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
90	Bùi Thị	Phượng		09/04/1978	GV Ngữ văn	THCS Ngọc Hòa	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn	04/2006	X	Anh A2	X	X
91	Trịnh Thị Tuyết	Vân		30/01/1982	GV Vật lý	THCS Ngọc Hòa	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	Đại học Vật lí	12/2008	X	Anh A2	X	X
92	Vũ Thị	Xuân		06/03/1988	GV Sinh	THCS Ngọc Hòa	04/11/2011	01/11/2012	11/04/2017	7n 3t	2,72	V.07.04.12	Đại học SP Sinh học	03/2013	X	Anh A2	X	X
93	Đặng Thị	Thảo		29/08/1983	GV Địa lý	THCS Ngọc Hòa	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	13n 5t	3,34	V.07.04.12	Đại học Địa lý	12/2011	X	Anh A2	X	X
94	Hà Thị	Tâm		20/02/1977	GV Toán	THCS Ngọc Hòa	01/01/2001	01/7/2001	11/04/2017	18n 11t	3,96	V.07.04.12	Đại học SP Toán	10/2005	X	Anh A2	X	X
95	Đặng Thị	Hiền		14/06/1977	Phó Hiệu trưởng	THCS Ngô Sỹ Liên	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12n 4t	3,34	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	10/2006	X	Anh A2	X	X
96	Bùi Quế	Lâm		30/12/1976	GV Tiếng Anh	THCS Ngô Sỹ Liên	14/09/1998	26/07/1999	11/04/2017	21n 5t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	11/2005	X	Pháp B	X	X
97	Hà Thị	Thoa		24/12/1985	GV Ngữ văn	THCS Ngô Sỹ Liên	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11n 5t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	12/2011	X	Anh A2	X	X
98	Nguyễn Thị	Thanh		29/12/1977	GV Ngữ văn	THCS Ngô Sỹ Liên	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/2005	X	Anh A2	X	X
99	Nguyễn Thị Hương	Sơn		02/09/1979	GV Ngữ văn	THCS Ngô Sỹ Liên	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/2006	X	Anh A2	X	X
100	Đương Thị Phương	Thảo		06/03/1979	GV Âm nhạc	THCS Ngô Sỹ Liên	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 2t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	08/2012	X	Anh A2	X	X
101	Lê Thị Thu	Thảo		13/01/1978	GV Thể dục	THCS Ngô Sỹ Liên	01/09/2004	01/03/2005	11/04/2017	14n 11t	3,34	V.07.04.12	ĐHGD Thể chất	10/2007	X	Anh A2	X	X
102	Nguyễn Thị	Nguyệt		20/08/1977	GV Ngữ văn	THCS Ngô Sỹ Liên	21/06/2000	01/03/2001	11/04/2017	18n 11t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	10/2006	X	Anh B1 (11/2017)	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
103	Nguyễn Chí	Tuyến	01/03/1987		GV Lịch sử	THCS Ngô Sỹ Liên	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9n 2t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	07/2013	X	Anh A2	X	X
104	Đặng Thị	Lý		03/12/1979	GV Ngữ văn	THCS Ngô Sỹ Liên	21/12/2001	01/07/2002	11/04/2017	17n 4t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	06/2006	X	Anh A2	X	X
105	Nguyễn Xuân	Minh	21/12/1979		GV Toán	THCS Ngô Sỹ Liên	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 1t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	07/2009	CĐSP Toán-tin	Anh B1 (04/2019)	X	X
106	Đặng Việt Tiến	Cường	25/04/1978		GV Vật lý	THCS Ngô Sỹ Liên	10/11/2002	01/06/2003	11/04/2017	16n 4t	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	07/2009	X	Anh C	X	X
107	Bùi Thị Phương	Thảo		15/03/1981	GV Toán	THCS Ngô Sỹ Liên	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12n 4t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
108	Vũ Thị	Ngọc		11/09/1985	GV Hóa	THCS Ngô Sỹ Liên	10/09/2007	10/09/2008	11/04/2017	11n 5t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	05/2018	X	Anh A2	X	X
109	Nguyễn Thị Minh	Thúy		03/09/1982	GV Toán	THCS Ngô Sỹ Liên	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	07/2009	X	Anh A2	X	X
110	Trương Thị	Cẩm		08/08/1977	GV Toán	THCS Ngô Sỹ Liên	13/06/2000	01/03/2001	11/04/2017	18n 1tt	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2006	X	Anh B1 (11/2017)	X	X
111	Bùi Phương	Nhung		16/06/1984	GV Toán	THCS Ngô Sỹ Liên	05/10/2006	05/10/2007	11/04/2017	12n 4t	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	12/2008	ĐH Toán tin	Anh A2	X	X
112	Vũ Thị Thanh	An		01/10/1985	GV Toán	THCS Phú Nam An	20/11/2006	20/11/2007	11/04/2017	13n 3t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	12/2009	X	Anh A2	X	X
113	Nguyễn Hồng	Sơn	13/10/1980		Phó Hiệu trưởng	THCS Phú Nam An	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	15n 1t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	03/2011	X	Anh A2	X	X
114	Nguyễn Thị	Tình		25/09/1982	GV Ngữ văn	THCS Phú Nam An	07/11/2005	07/11/2006	07/11/2015	14n 3t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	11/2011	X	Anh B	X	X
115	Quạch Thu	Hà		16/10/1981	GV Thể dục	THCS Phú Nghĩa	27/09/2006	01/10/2007	11/4/2017	13	3.34	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	11/2009	X	Anh B	X	X
116	Nguyễn Thu	Huyền		20/11/1976	GV GDCD	THCS Phú Nghĩa	29/12/2000	01/07/2001	11/4/2017	10	3.96	V.07.04.12	ĐHSP GD chính trị	4/2006	X	Anh B	X	X
117	Đỗ Quang	Ngọc	14/01/1975		GV TD - GDCD	THCS Phú Nghĩa	15/08/1997	26/7/1999	11/4/2017	21	4.27	V.07.04.12	ĐHSP GD chính trị	10/2007	X	Anh B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
118	Đỗ Duy	Dương	11/05/1976		GV Sinh - GDCD	THCS Phú Nghĩa	27/9/2006	01/10/2007	11/4/2017	13	3.34	V.07.04.12	ĐHSP GD chính trị	10/2006	X	Anh C	X	X
119	Nguyễn Thị	Ngọc		11/12/1978	GV Âm nhạc	THCS Phú Nghĩa	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	3/2009	X	Anh B	X	X
120	Hoàng Thị	Nhung		02/09/1978	GV Toán	THCS Phú Nghĩa	29/12/2000	01/07/2001	11/4/2017	10	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Toán	7/2009	CĐSP Toán-tin	Anh C	X	X
121	Hoàng Kim	Oanh		15/10/1976	GV Ngữ văn	THCS Phú Nghĩa	14/9/1998	26/7/1999	11/4/2017	22	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	3/2010	X	Anh C	X	X
122	Nguyễn Hải	Yến		10/09/1983	GV Toán	THCS Phú Nghĩa	01/9/2007	01/9/2008	11/4/2017	12	3.03	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	9/2009	ĐH Toán tin	Anh B	X	X
123	Nguyễn Thị	Chung		12/12/1976	GV Ngữ văn	THCS Phú Nghĩa	14/9/1998	26/07/1999	11/4/2017	22	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	X	Anh C	X	X
124	Nguyễn Thị	Lan Anh		15/05/1976	GV Ngữ văn	THCS Phú Nghĩa	21/12/2001	01/07/2002	11/4/2017	13	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	X	Anh C	X	X
125	Hoàng Thị	Trang		02/09/1978	GV Ngữ văn	THCS Phú Nghĩa	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	13	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	X	Anh C	X	X
126	Vũ Thị	May		01/9/1978	GV Ngữ văn	THCS Phú Nghĩa	29/12/2000	01/7/2001	11/4/2017	19	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	X	Anh C	X	X
127	Nguyễn Kim	Hoàng	24/10/1977		GV Vật lý	THCS Phụng Châu	13/06/2000	01/03/2001	11/04/2017	19N8T	3.96	V.07.04.12	ĐH Vật Lý	12/2008	X	Anh A2	X	X
128	Vũ Anh	Tuấn	10/08/1976		GV Sinh - GDCD	THCS Phụng Châu	13/06/2000	01/03/2001	11/04/2017	19N8T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP GD chính trị	10/2006	X	Anh C	X	X
129	Nguyễn Tuyết	Trinh		24/01/1977	GV Ngữ văn	THCS Phụng Châu	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	19N2T	3.96	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	10/2006	X	Anh C	X	X
130	Nguyễn Thị Thu	Hường		18/05/1980	GV GDCD	THCS Phụng Châu	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	15N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP GD chính trị	10/2006	X	Anh A2	X	X
131	Đặng Quang	Tình	16/08/1982		GV Mỹ thuật	THCS Phụng Châu	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	15N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật	03/2011	X	Anh A2	X	X
132	Bùi Thị	Thủy		12/09/1981	GV Hóa	THCS Phụng Châu	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	15N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	05/2018	X	Anh B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
133	Nguyễn Ngọc	Diệp		12/11/1978	GV Toán	THCS Phụng Châu	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	15N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2006	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
134	Đỗ Công	Láng	10/12/1979		GV Vật lý	THCS Phụng Châu	02/10/2006	02/10/2007	11/04/2017	13N5T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Vật Lý	07/2009	X	Anh A2	X	X
135	Nguyễn Thị	Thu		01/05/1980	GV Thể dục	THCS Phụng Châu	05/10/2006	05/10/2007	11/04/2017	13N5T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	11/2008	X	Anh A2	X	X
136	Đỗ Thị	Thúy		15/04/1987	GV Địa lý	THCS Phụng Châu	01/12/2010	01/12/2011	11/04/2017	9N3T	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Địa Lý	12/2013	X	Anh C	X	X
137	Lê Thị	Tuyết		25/08/1988	GV Sinh	THCS Phụng Châu	01/11/2010	01/11/2011	27/03/2017	9N4T	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	03/2013	X	Anh A2	X	X
138	Đinh Thị Kim	Anh		17/06/1978	GV Vật lý	THCS Quảng Bị	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Vật lý	07/2009	X	Anh A2	X	X
139	Nguyễn Thị	Duyên		09/01/1984	GV Âm nhạc	THCS Quảng Bị	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	08/2012	X	Anh A2	X	X
140	Đào Tuấn	Tú		03/03/1980	GV Mỹ thuật	THCS Quảng Bị	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	08/2012	X	Anh A2	X	X
141	Trần Thị	Châu		22/11/1983	GV Toán	THCS Quảng Bị	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	07/2009	X	Anh B	X	X
142	Nguyễn Thị	Thắm		24/04/1975	GV Ngữ văn	THCS Quảng Bị	15/08/1997	26/07/1999	11/04/2017	20N2T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	04/2006	X	Anh A2	X	X
143	Lê Thị	Thúy		01/11/1976	GV Ngữ văn	THCS Tân Tiến	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	19N2T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP ngữ văn	03/2010	X	Anh B1 (10/2016)	X	X
144	Trịnh Thị	Dung		09/06/1975	GV Tiếng Anh	THCS Tân Tiến	14/09/1998	01/03/1999	11/04/2017	20N11T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	10/2008	X	Pháp C	X	X
145	Dương Thị	Hương		22/08/1975	GV Tiếng Anh	THCS Tân Tiến	14/09/1998	01/04/1999	11/04/2017	20N10T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	10/2008	X	Pháp C	X	X
146	Nguyễn Viết	Bình	21/03/1975		GV Sinh - GDCD	THCS Thanh Bình	29/12/2000	29/06/2001	11/04/2017	18N8T	3,96	V.07.04.12	ĐH GDCT	10/2006	X	Anh A2	X	X
147	Đặng Đức	Mạnh	24/09/1976		GV Toán	THCS Thanh Bình	01/12/2002	01/06/2003	11/04/2017	16N9T	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	05/2007	X	Anh C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
148	Lưu Hữu	Hùng	24/08/1978		GV Toán	THCS Thanh Bình	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	X	Anh A2	X	X
149	Lưu Công	Cường	10/09/1978		GV Âm nhạc	THCS Thanh Bình	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc	08/2012	X	Anh A2	X	X
150	Lê Thị	Hà		17/05/1975	Phó Hiệu trưởng	THCS Thượng Vực	01/9/1996	01/9/1998	11/04/2017	23 N 05t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	12/2010	X	Anh A2	X	X
151	Bùi Thị	Giang		01/051983	GV Mỹ thuật	THCS Thượng Vực	01/10/2010	01/02/2012	11/04/2017	08 N	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Mĩ thuật	12/2011	X	Anh A2	X	X
152	Đặng Thị	Lan		31/08/1974	GV Sinh	THCS Thượng Vực	01/9/1996	01/9/1998	11/04/2017	23 N 05t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	10/2009	X	Anh A2	X	X
153	Tạ Thị	Tươi		29/11/1982	GV Toán	THCS Thượng Vực	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 N 01t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2010	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
154	Nguyễn Thị	Hòa		15/05/1975	GV Tiếng Anh	THCS Thượng Vực	14/09/1998	01/01/2000	11/04/2017	21 N 05T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Ngoại ngữ	10/2008	X	Trung B	X	X
155	Nguyễn Văn	Tới	16/09/1983		GV Thể dục	THCS Thượng Vực	07/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11n 05t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Thể dục	11/2008	X	Anh B	X	X
156	Nguyễn Thị Hồng	Thủy		11/5/1971	Hiệu trưởng	THCS Thủy Xuân Tiên	31/1/1994	16/3/1996	11/4/2017	26N2T	4,58	V.07.04.12	Thạc sĩ QLGD	10/2015	X	ĐH ngôn ngữ anh	X	Bằng khen Bộ GD&ĐT
157	Đặng Minh	Hồng		5/5/1975	GV Tiếng Anh	THCS Thủy Xuân Tiên	05/02/1999	26/7/1999	11/4/2017	21N2T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	5/2010	X	Pháp B	X	X
158	Võ Thị Hồng	Hải		8/10/1973	GV Tiếng Anh	THCS Thủy Xuân Tiên	14/9/1998	26/7/1999	11/4/2017	21N2T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	10/2008	X	Pháp B	X	X
159	Trần Thị	Thơm		1/1/1981	GV Thể dục	THCS Thủy Xuân Tiên	30/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH Thể dục	9/2006	X	Anh A2	X	X
160	Đào Thị	Hằng		21/9/1970	GV Lịch sử	THCS Thủy Xuân Tiên	15/8/1992	01/8/1994	11/4/2017	26N2T	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	10/2010	X	Anh C	X	X
161	Nguyễn Tiến	Việt	29/12/1980		GV Thể dục	THCS Thủy Xuân Tiên	1/4/2008	1/4/2009	26/6/2016	11N2T	3,03	V.07.04.12	ĐH GDTC	12/2011	X	Anh C	X	X
162	Lý Hải	Hoa		11/5/1981	GV Toán	THCS Thủy Xuân Tiên	01/3/2005	01/3/2006	11/4/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	X	Anh A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
163	Nguyễn Yên	Bình		17/12/1971	GV Ngữ văn	THCS Thụy Hương	17/10/1998	17/10/1998	11/4/2017	27n 5t	4,58	V.07.04.12	ĐHSP ngữ văn	10/2005	X	Anh A2	X	X
164	Phạm Thị Thanh	Bình		14/12/1976	GV Lịch sử	THCS Thụy Hương	29/12/2000	1/7/2001	11/4/2017	19n 3t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP lịch sử	10/2010	X	Anh A2	X	X
165	Đoàn Đình	Giang	10/05/1976		GV Vật lý	THCS Thụy Hương	15/10/2004	15/10/2005	01/7/2018	15n 5t	3,66	V.07.04.12	ĐHSP vật lí	12/2009	X	Anh B1 (11/2017)	X	X
166	Đặng Thị	Hà		26/03/1975	GV Thể dục	THCS Thụy Hương	14/09/1998	26/7/1999	11/4/2017	20n 5t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	9/2006	X	Anh B	X	X
167	Đỗ Mạnh Thu	Hồng		11/10/1977	Phó Hiệu trưởng	THCS Thụy Hương	13/6/2000	01/03/2001	11/4/2017	19n 9t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	4/2015	X	Anh B1 (11/2017)	X	X
168	Tào Văn	Ngọc	26/03/1979		GV Mỹ thuật	THCS Thụy Hương	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	15n 1t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	10/2008	X	Anh B1 (11/2017)	X	X
169	Bùi Thị	Sáu		09/09/1970	GV Lịch sử	THCS Thụy Hương	06/8/1992	1/9/1994	11/4/2017	27n 6t	4,58	V.07.04.12	ĐHSP lịch sử	10/2010	X	Anh B	X	X
170	Tống Thị	Tuyết		08/10/1987	GV Lịch sử	THCS Tiên Phương	01/01/2011	01/09/2011	11/04/2017	9N5T	2.72	V.07.04.12	Đại học Lịch sử	07/2013	X	Anh A2	X	X
171	Đỗ Thị	Thư		21/11/1983	GV Vật lý	THCS Tiên Phương	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	12N5T	3.03	V.07.04.12	Đại học Vật lý	02/2012	X	Anh A2	X	X
172	Nguyễn Thùy	Linh		28/9/1981	GV Thể dục	THCS Tiên Phương	05/10/2006	05/10/2007	11/04/2017	13N4T	3.34	V.07.04.12	Đại học Giáo dục thể chất	11/2008	X	Anh A2	X	X
173	Nguyễn Thị	Mai		11/12/1977	TPT Đội	THCS Tiên Phương	21/06/2000	01/03/2001	11/04/2017	19n 11t	3.96	V.07.04.12	Đại học Giáo dục chính trị	10/2005	X	Anh A2	X	X
174	Vũ Thị Phương	Hạnh		23/8/1978	GV Hóa	THCS Tiên Phương	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N1T	3.34	V.07.04.12	Đại học Hóa học	11/2009	X	Anh A2	X	X
175	Đỗ Thị Kim	Dung		26/2/1977	GV Ngữ văn	THCS Tiên Phương	21/12/2001	01/07/2002	11/04/2017	18N6T	3.65	V.07.04.12	Đại học Ngữ Văn	10/2005	X	Anh A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
176	Nguyễn Thị	Tuyền		20/7/1978	GV Ngữ văn	THCS Tiên Phương	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	13N4T	3,34	V.07.04.12	Đại học Ngữ Văn	12/2010	X	Anh A2	X	X
177	Lê Chí	Vương	10/09/1974		Hiệu trưởng	THCS Tốt Động	14/09/1998	01/03/1999	11/04/2017	21t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	03/2010	X	Anh A2	X	X
178	Vũ Thị	Tình		23/04/1985	GV Toán	THCS Tốt Động	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	13t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	09/2009	ĐH Toán Tin UD	Anh A2	X	X
179	Vũ Thị	Dung		23/10/1978	GV Toán	THCS Tốt Động	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	19t	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2005	CĐSP Toán-tin	Anh C	X	X
180	Hoàng Lệ	Thủy		03/10/1978	GV Ngữ văn	THCS Tốt Động	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	12t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Văn	10/2005	X	Anh A2	X	X
181	Lại Thị	Hồng		10/08/1981	GV Mỹ thuật	THCS Trần Phú	'01/01/2005	'01/01/2006	'11/04/2017	14N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	12/2011	X	Anh A2	X	X
182	Ngô Thị	Thư		06/01/1984	GV Địa lý	THCS Trần Phú	'01/09/2007	'01/09/2008	'11/04/2017	12N5T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	12/2011	X	Anh A2	X	X
183	Dương Thị	Huệ		18/10/1985	GV Địa lý	THCS Trần Phú	'01/12/2009	'01/12/2010	'11/04/2017	10N2T	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	12/2011	X	Anh A2	X	X
184	Lê Thị Thanh	Nhàn		01/4/1975	Hiệu trưởng	THCS Trung Hòa	24/8/1996	24/8/1998	11/04/2017	21N6T	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Văn	12/2010	X	Anh A2	X	X
185	Trịnh Thị Kim	Thanh		07/02/1977	Phó Hiệu trưởng	THCS Trung Hòa	10/7/2000	01/3/2001	11/04/2017	18N11T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	10/2009	X	Anh C	X	X
186	Nguyễn Văn	Bốn	16/4/1981		GV Sinh học	THCS Trung Hòa	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh	10/2009	X	Anh A2	X	X
187	Trịnh Thị	Hằng		19/01/1975	GV Tiếng Anh	THCS Trung Hòa	09/3/1999	01/9/1999	11/04/2017	20N3T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	11/2008	X	Pháp C	X	X
188	Lê Thị	Dịu		06/4/1981	GV Âm nhạc	THCS Trung Hòa	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Nhạc	03/2009	X	Anh B	X	X
189	Nguyễn Thị	Dung		15/02/1976	GV Thể dục	THCS Trung Hòa	01/9/1997	01/3/1999	11/04/2017	22N	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Thể dục	11/2008	X	Anh B	X	X
190	Trần Thị Hồng	Hạnh		10/8/1978	GV Tiếng Anh	THCS Trung Hòa	05/9/2002	05/3/2003	28/12/2016	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	12/2015	X	Pháp C	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
191	Trần Thị	Chi		07/8/1976	GV Ngữ văn	THCS Trường Yên	14/09/1998	26/07/1999	11/04/2017	21n	3,96	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn	03/2010	X	Anh B	X	X
192	Nguyễn Thị	Thúy		04/06//1982	GV Ngữ văn	THCS Trường Yên	01/03/2005	01/03/2016	11/04/2018	4n	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn	10/2016	X	Anh B	X	X
193	Nguyễn Thị	Mai		11/11/1982	GV Sinh	THCS Trường Yên	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	13n	3,34	V.07.04.12	Cử nhân Sinh học/ Cử nhân SP Toán học	09/2009	X	Anh C	X	X
194	Đỗ Thị Thanh	Nhàn		01/02/1979	GV Toán	THCS Trường Yên	29/09/2006	01/10/2007	11/04/2017	13n	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Toán học	10/2010	X	Anh B	X	X
195	Lại Quốc	Khánh	01/4/1973		GV GDCD	THCS Trường Yên	01/03/1995	01/03/1997	11/04/2017	23n	4,27	V.07.04.12	ĐH SP Giáo dục chính trị	10/2006	X	Anh A2	X	X
196	Nguyễn Thị	Luyến		27/01/1976	GV Toán	THCS Trường Yên	01/09/1996	01/09/1998	11/04/2017	22n	4,27	V.07.04.12	ĐH SP Toán học	05/2007	X	Anh B	X	X
197	Nguyễn Duy	Đô	27/12/1975		GV GDCD	THCS Trường Yên	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	19n	3,96	V.07.04.12	ĐH SP Giáo dục chính trị	10/2006	X	Anh B	X	X
198	Nguyễn Thị	Hằng		26/07/1983	GV Mỹ thuật	THCS Trường Yên	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Mỹ thuật	08/2012	X	Anh B	X	X
199	Đặng Thị Thu	Hà		01/12/1974	GV Âm nhạc	THCS TT Chúc Sơn	26/8/1996	01/09/1998	11/04/2017	21N4T	4,27	V.07.04.12	ĐH Âm Nhạc	08/2012	X	Anh B	X	X
200	Nguyễn Hồng	Kiên	15/02/1977		GV Ngữ văn	THCS TT Chúc Sơn	01/09/2000	01/03/2001	11/04/2017	19N5T	3,96	V.07.04.12	ĐH Ngữ Văn	05/2007	X	Anh A2	X	X
201	Nguyễn Thị	Ánh Hồng		24/11/1980	GV Toán	THCS TT Chúc Sơn	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán	04/2006	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
202	Nguyễn Thị	Qúy		19/10/1979	GV Toán	THCS TT Chúc Sơn	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán	10/2005	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
203	Lê Thị	Thu		09/10/1979	GV Toán	THCS TT Chúc Sơn	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán-Tin	08/2005	ĐH Toán-Tin	Tanh bậc 2	X	X
204	Bùi Văn	Tuấn	27/11/1981		GV Toán	THCS TT Chúc Sơn	01/9/2007	01/9/2008	11/04/2017	11N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán	07/2009	X	Anh A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
205	Lê Thị	Hường		13/01/1981	GV Hóa	THCS TT Chúc Sơn	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH Hóa	11/2009	X	Anh A2	X	X
206	Nguyễn Thị	Giang		22/06/1981	GV HÓa	THCS TT Chúc Sơn	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐH Hóa	11/2009	X	Anh A2	X	X
207	Nguyễn Đỗ Văn	Ê Phin	21/04/1981		GV Toán	THCS Văn Võ	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N4T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán	10/2010	CĐSP Toán-tin	Anh A2	X	X
208	Nguyễn Duy	Hiển	01/02/1983		GV Mỹ thuật	THCS Văn Võ	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N1T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP MT	03/2009	X	Anh A2	X	X
209	Lê Học	Nghĩa	24/11/1981		GV Thể dục	THCS Văn Võ	01/09/2004	01/09/2005	11/04/2017	15N5T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP TDTT	11/2008	X	Anh A2	X	X
210	Nguyễn Thị	Xuyên		16/08/1981	GV Ngữ văn	THCS Xuân Mai A	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 1t	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn	01/2017	X	Anh A2	X	X
211	Nguyễn Đỗ Thị	Hường		01/04/1974	GV Tiếng Anh	THCS Xuân Mai A	09/03/1999	01/01/2000	11/04/2017	20n 3t	3.96	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	10/2008	X	Trung B	X	X
212	Nguyễn Thị Thu	Thủy		08/02/1980	GV Toán	THCS Xuân Mai A	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 1t	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán tin	10/2005	CĐSP Toán-tin	Anh C	X	X
213	Nguyễn Thị Thu	Huyền		01/12/1975	GV Tiếng Anh	THCS Xuân Mai A	14/09/1998	26/07/1999	11/04/2017	20n 5t	3.96	V.07.04.12	ĐH Anh	10/2008	X	Pháp C	X	X
214	Nguyễn Văn	Đại	08/11/1979		GV Toán	THCS Xuân Mai A	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 1t	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán tin	07/2009	CĐSP Toán-tin	Anh B	X	X
215	Phùng Thị	Hoa		18/06/1979	GV Vật lý	THCS Xuân Mai A	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11n 5t	3.03	V.07.04.12	ĐH Lý	10/2009	X	Anh A2	X	X
216	Nguyễn Thị Hồng	Lý		07/01/1979	GV Ngữ văn	THCS Xuân Mai A	01/09/2007	01/02/2008	27/3/2017	11n 11t	3.03	V.07.04.12	ĐH Văn	03/2010	X	Anh B	X	X
217	Đỗ Thị Hoa	Hồng		22/11/1981	GV Âm nhạc	THCS Xuân Mai A	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 1t	3.34	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc	03/2009	X	Anh B	X	X
218	Trần Thị	Na		11/01/1981	GV Vật lý	THCS Xuân Mai A	02/10/2006	26/11/2007	11/04/2017	12n 2t	3.34	V.07.04.12	ĐH Lý	12/2010	X	Anh A2	X	X
219	Dương Thị	Nụ		15/08/1970	GV Tiếng Anh	THCS Xuân Mai A	14/09/1998	01/03/1999	11/4/2017	20n 11t	3.96	V.07.04.12	ĐH Anh	05/2010	X	Pháp B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
220	Mai Thanh	Huệ		30/12/1979	GV Ngữ văn	THCS Xuân Mai A	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n 1t	3.34	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	12/2010	X	Anh A2	X	X
221	Hoàng Thị Như	Hoa		01/05/1977	GV Thể dục	THCS Xuân Mai A	21/9/2006	05/11/2007	11/04/2017	12n 3t	3.34	V.07.04.12	ĐH TDTT	11/2008	X	Anh A2	X	X
222	Nguyễn Trọng	Thành	12/07/1978		Phó Hiệu trưởng	THCS Xuân Mai B	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18N7T	3,96	V.07.04.12	ĐH SP toán	10/2005	CĐSP Toán-tin	Anh C	X	X
223	Phạm Hương	Giang		03/10/1983	GV Mỹ thuật	THCS Xuân Mai B	02/10/2006	02/10/2007	11/04/2017	12N4T	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Mỹ thuật	03/2009	X	Anh B1 (10/2018)	X	X
224	Hà Thị Phương	Huệ		01/10/1983	GV Thể dục	THCS Xuân Mai B	10/07/2010	10/07/2010	01/09/2016	9N7T	3,03	V.07.04.12	ĐH SP GDTC	04/2017	X	Anh B	X	X
225	Nguyễn Thị Ngọc	Lan		10/02/1977	GV Tiếng Anh	THCS Xuân Mai B	01/09/2001	01/03/2002	11/04/2017	17N1T	3,65	V.07.04.12	ĐH SP Tiếng Anh	05/2007	X	Pháp	X	X

Danh sách này gồm có: 225 người.

Biểu mẫu 2.3-THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THANH OAI CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nguyễn Thị Bích	Liên		24/07/1983	PHT	THCS Bích Hòa	27/09/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH Sinh	10/2009	x	Anh C	x	x
2	Dư Thị	Tới		12/01/1982	GV	THCS Bích Hòa	10/09/2007	10/09/2008	11/04/2017	11N 5T	3,03	V.07.04.12	ĐH-Vật lý	12/2008	x	Anh C	x	x
3	Vũ Thị Thanh	Thủy		24/12/1979	GV	THCS Bích Hòa	05/10/2006	05/10/2007	11/04/2017	12N 4T	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán-Tin ứng dụng	12/2004	ĐH	Anh C	x	x
4	Nguyễn Thị	Phương		13/12/1974	PHT	THCS Bình Minh	26/08/1996	26/08/1998	11/04/2017	21N 6T	4,27	V.07.04.12	ĐH-Văn	10/2006	x	Anh B	x	x
5	Lê Thị	Kiên		26/06/1969	GV	THCS Bình Minh	01/11/1992	01/12/1994	11/04/2017	25N 3T	4,58	V.07.04.12	ĐH-Hóa	11/2009	x	Anh B	x	x
6	Nguyễn Hải	Yến		31/10/1978	Tổ phó CM	THCS Bình Minh	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18N 8T	3,96	V.07.04.12	ĐH-Toán	10/2006	CĐ	Anh C	x	x
7	Nguyễn Thị	Sen		11/09/1979	GV	THCS Bình Minh	10/11/2002	11/05/2003	11/04/2017	16N 9T	3,65	V.07.04.12	ĐH-GD thể chất	10/2007	x	Anh C	x	x
8	Lê Thị	Vân		11/11/1983	GV	THCS Bình Minh	05/10/2006	05/10/2007	11/04/2017	12N 4T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Lý	12/2010	x	Anh B	x	x
9	Nguyễn Ngọc	Hồng		02/11/1986	GV	THCS Bình Minh	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9N 3T	3,03	V.07.04.12	ĐH-ÂN	12/2011	x	Anh C	x	x
10	Nguyễn Văn	Ninh	25/01/1987		Tổ phó CM	THCS Cao Dương	02/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9N 3T	3,03	V.07.04.12	ĐH- Sinh	03/2013	x	Anh A2	x	x
11	Vũ Thành	Nam	07/12/1977		GV	THCS Cao Dương	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Văn	11/2002	x	Anh Bậc 3	x	x
12	Vũ Thị Phương	Chi		25/10/1989	GV	THCS Cao Dương	01/10/2011	01/10/2012	11/04/2017	7N 5T	2,72	V.07.04.12	ĐH-Toán	03/2013	CĐ	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
13	Nguyễn Thị	Loan		28/09/1975	PHT	THCS Cao Viên	26/08/1996	26/08/1998	11/04/2017	21N 6T	4,27	V.07.04.12	ĐH-Toán	07/2009	x	Anh B	x	x
14	Nguyễn Thị Phương	Thanh		25/07/1985	Tổ trưởng CM	THCS Cao Viên	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Toán - Tin	09/2009	ĐH	Anh A2	x	x
15	Nguyễn Thị Mai	Hương		28/08/1980	GV	THCS Cao Viên	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N 2T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Toán	10/2006	x	Anh A2	x	x
16	Nguyễn Thị Mai	Phương		19/03/1981	GV	THCS Cao Viên	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Toán-Tin	12/2008	ĐH	Anh B	x	x
17	Nguyễn Thị	Lữ		26/04/1977	GV	THCS Cao Viên	29/12/2000	29/06/2001	11/04/2017	18N 8T	3,96	V.07.04.12	ĐH-Sinh	10/2009	x	Anh B	x	x
18	Nguyễn Thị	Ngoan		05/09/1984	GV	THCS Cao Viên	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,03	V.07.04.12	ĐH-Sinh	10/2009	x	Anh B	x	x
19	Trần Thị Hương	Lan		19/06/1973	GV	THCS Cao Viên	26/08/1996	26/08/1998	11/04/2017	21N 6T	4,27	V.07.04.12	ĐH-Văn	10/2006	x	Anh B	x	x
20	Phạm Thị	Loan		01/12/1975	GV	THCS Cao Viên	28/08/1998	28/02/1999	11/04/2017	21N 0T	3,96	V.07.04.12	ĐH-Ngữ văn	10/2006	x	Anh B	x	x
21	Lê Thuý	Hà		18/11/1976	GV	THCS Cao Viên	28/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	21N 0T	4,27	V.07.04.12	ĐH-Văn	10/2006	x	Anh B	x	x
22	Ngô Thị Hồng	Mạnh		30/10/1981	GV	THCS Cao Viên	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N 2T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Văn	07/2007	x	Anh B	x	x
23	Nguyễn Đức	Vọng	13/12/1972		GV	THCS Cao Viên	22/06/2000	22/12/2000	11/04/2017	19N 2T	3,96	V.07.04.12	ĐH-Anh	05/2010	x	Pháp B	x	x
24	Lê Thị	Hoa		12/02/1979	GV	THCS Cao Viên	15/10/2001	15/04/2002	11/04/2017	17N 10T	3,96	V.07.04.12	ĐH-Anh	05/2010	x	Pháp B	x	x
25	Nguyễn Văn	Quân	25/07/1981		GV	THCS Cao Viên	01/01/2005	31/12/2005	11/04/2017	14N 2T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Âm nhạc	03/2009	x	Anh B	x	x
26	Đỗ Thị Thu	Hương		05/06/1977	GV	THCS Cao Viên	01/09/2000	01/03/2001	11/04/2017	19N 0T	3,96	V.07.04.12	ĐH-GD thể chất	11/2008	x	Anh B	x	x
27	Nguyễn Thị Thanh	Hoa		18/01/1990	GV	THCS Cao Viên	15/10/2012	15/10/2013	11/04/2017	6N 4T	2,72	V.07.04.12	ĐH-Mỹ thuật	07/2012	x	Anh B	x	x
28	Nguyễn Thị Thanh	Hải		26/09/1975	Tổ phó CM	THCS Cao Viên	26/08/1996	26/08/1998	11/04/2017	21N 6T	4,27	V.07.04.12	ĐH-Ngữ văn	03/2010	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
29	Trần Thúy	Nga		19/03/1985	GV	THCS Cự Khê	02/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Mĩ thuật	01/2019	TC	Anh B	x	x
30	Nguyễn Xuân	Chính	07/11/1981		PHT	THCS Dân Hòa	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N 2T	3,65	V.07.04.12	ĐH- Toán tin	09/2009	ĐH	Anh C	x	x
31	Nguyễn Minh	Huệ		06/07/1972	GV	THCS Đỗ Động	01/09/1993	01/10/1995	11/04/2017	24N 5T	4,58	V.07.04.12	ĐH- Ngữ Văn	10/2006	x	Anh C	x	x
32	Lê Thị Hồng	Hạnh		02/10/1978	GV	THCS Đỗ Động	22/06/2000	01/01/2001	11/04/2017	19N 2T	3,96	V.07.04.12	ĐH- Sinh	10/2009	x	Anh B	x	x
33	Đỗ Thị	Thúy		12/09/1982	GV	THCS Hồng Dương	05/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH-GD chính trị	06/2018	x	Anh C	x	x
34	Trần Thị Thanh	Huyền		28/06/1979	Tổ trưởng CM	THCS Hồng Dương	05/10/2006	05/10/2007	11/04/2017	12N 4T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Ngữ văn	10/2005	x	Anh B	x	x
35	Hà Thị	Thúy		10/09/1977	Tổ trưởng CM	THCS Kim An	01/09/2000	01/03/2001	11/04/2017	19N 0T	3,96	V.07.04.12	ĐH -Hóa	11/2009	x	Anh C	x	x
36	Nguyễn Thị	Nhất		04/01/1976	GV	THCS Kim An	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11N 6T	3,65	V.07.04.12	ĐH-Văn	10/2006	x	Anh C	x	x
37	Nguyễn Khánh	Ly		15/11/1987	GV	THCS Kim An	01/09/2010	01/09/2011	11/04/2017	8N 6T	2,72	V.07.04.12	ĐH-Âm nhạc	08/2016	x	Anh C	x	x
38	Nguyễn Thị	Bình		15/08/1976	GV	THCS Kim Thư	22/06/2000	25/12/2000	11/04/2017	19N 2T	3,96	V.07.04.12	ĐH-Lý	07/2009	x	Anh B	x	x
39	Ngô Thị	Huế		23/05/1981	GV	THCS Mỹ Hưng	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐH- GD Thể chất	11/2008	x	Anh C	x	x
40	Phạm Ngọc	Thúy		06/12/1978	GV	THCS Mỹ Hưng	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18N 8T	3,96	V.07.04.12	ĐH-Sinh	10/2009	x	Anh B	x	x
41	Nguyễn Thị	Thúy		29/11/1984	GV	THCS Mỹ Hưng	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Sinh	10/2009	x	Anh A2	x	x
42	Nguyễn Thị	Thúy		10/11/1980	GV	THCS Mỹ Hưng	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Lý	07/2009	x	Anh B	x	x
43	Nguyễn Thị	Thu		28/08/1974	GV	THCS Mỹ Hưng	11/08/1997	02/12/1998	11/04/2017	21N 2T	4,27	V.07.04.12	ĐH-Văn	10/2005	x	Anh C	x	x
44	Tào Thu	Thuận		28/11/1986	GV	THCS Mỹ Hưng	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11N 6T	3,03	V.07.04.12	ĐH-SP Kỹ thuật	07/2010	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
45	Đinh Thị	Nguyệt		12/03/1982	PHT	THCS Phương Trung	05/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Hóa học	11/2009	x	Anh B	x	x
46	Lê Thị Bích	Huệ		09/12/1977	Tổ trưởng CM	THCS Phương Trung	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N 2T	3,65	V.07.04.12	ĐH- Ngữ văn	10/2005	x	Anh A2	x	x
47	Mai Thị	Năm		12/11/1980	GV	THCS Phương Trung	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N 2T	3,34	V.07.04.12	ĐH-SPGD chính trị	10/2006	x	Anh B	x	x
48	Nguyễn Hồng	Hạnh		22/03/1973	GV	THCS Phương Trung	10/06/2008	10/06/2009	11/04/2017	10N 8T	3,65	V.07.04.12	ĐH- Tiếng Anh	02/2004	x	Pháp B1	x	x
49	Hoàng Thị	Hạnh		26/10/1972	GV	THCS Phương Trung	01/11/1992	01/11/1994	11/04/2017	25N 4T	4,58	V.07.04.12	ĐH- Toán	10/2010	x	Anh B	x	x
50	Hoàng Thị	Duyên		12/09/1993	GV	THCS Phương Trung	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Toán	10/2010	CĐ	Anh B	x	x
51	Lê Thị Phương	Thảo		19/01/1984	GV	THCS Phương Trung	05/10/2006	05/10/2007	11/04/2017	12N 4T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Sinh	09/2009	x	Anh C	x	x
52	Nguyễn Thị	Hằng		10/11/1977	GV	THCS Phương Trung	03/07/2000	01/01/2001	11/04/2017	19N 2T	3,96	V.07.04.12	ĐH - TD thể thao	07/2007	x	Anh C	x	x
53	Lê Thị	Thúy		12/06/1981	GV	THCS Phương Trung	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14N 1T	3,65	V.07.04.12	ĐH-SPGD chính trị	10/2006	x	Anh B	x	x
54	Nguyễn Thị Minh	Tâm		25/09/1978	GV	THCS Phương Trung	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18N 8T	3,96	V.07.04.12	ĐH - Toán	10/2010	CĐ	Anh B	x	x
55	Tào Thị	Huế		23/05/1983	GV	THCS Tam Hưng	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐH-SP Toán	07/2009	x	Anh C	x	x
56	Lê Thị	Thỏa		17/10/1983	GV	THCS Tam Hưng	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐH-SP Toán	07/2009	x	Anh C	x	x
57	Phạm Thanh	Tâm		14/01/1983	Tổ trưởng CM	THCS Tân Ước	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Địa Lý	09/2011	x	Anh A2	x	x
58	Nguyễn Thị Mai	Phương		01/08/1974	GV	THCS Thanh Cao	01/09/1995	01/03/1998	11/04/2017	22N 0T	4,27	V.07.04.12	ĐH-Văn	12/2011	x	Anh C	x	x
59	Nguyễn Thị	Thơm		01/01/1983	Tổ phó CM	THCS Thanh Cao	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N 2T	3,65	V.07.04.12	Ths- Sinh	12/2018	x	Anh Bậc 3	x	x
60	Đỗ Thị Minh	Phương		22/05/1979	GV	THCS Thanh Cao	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Sinh	09/2011	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
61	Lê Thị Minh	Nguyệt		16/05/1982	Tổ trưởng CM	THCS Thanh Cao	27/09/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Hóa	11/2009	x	Anh A2	x	x
62	Nguyễn Thị	Lan		19/10/1985	GV	THCS Thanh Cao	01/12/2010	01/12/2011	11/04/2017	8N 3T	2,72	V.07.04.12	ĐH- Tin	12/2011	ĐH	Anh A2	x	x
63	Vũ Đình	Công	23/09/1976		PHT	THCS Thanh Mai	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18N 8T	3,96	V.07.04.12	ĐH-Ngữ Văn	10/2006	x	Anh C	x	x
64	Đoàn Thanh	Hải	18/10/1983		Tổ trưởng CM	THCS Thanh Mai	01/01/2010	01/01/2011	11/04/2017	9N 2T	3,03	V.07.04.12	ĐHSP- Vật lý	02/2012	x	Anh C	x	x
65	Nguyễn Thị Kim	Lương		18/08/1975	GV	THCS Thanh Mai	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18N 8T	3,96	V.07.04.12	ĐH-Ngữ Văn	03/2010	x	Anh A2	x	x
66	Nguyễn Thị	Mơ		07/03/1987	GV	THCS Thanh Mai	01/11/2012	01/11/2013	11/04/2017	6N 4T	2,72	V.07.04.12	ĐHSP- Sinh	11/2016	x	Anh B	x	x
67	Nguyễn Minh	Nguyệt		11/07/1980	GV	THCS Thanh Mai	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9N 3T	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán- tin ứng dụng	09/2009	ĐH	Anh C	x	x
68	Lê Thị	Tuyến		15/11/1982	Tổ phó CM	THCS Thanh Mai	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14N 1T	3,65	V.07.04.12	ĐHSP-Hóa học	11/2009	x	Anh B	x	x
69	Nguyễn Thị	Vân		08/04/1970	Tổ trưởng CM	THCS Thanh Mai	01/04/1993	01/04/1993	11/04/2017	26N 11T	4,58	V.07.04.12	ĐH Ngữ Văn	10/2006	x	Anh C	x	x
70	Đinh Thị Thanh	Tâm		10/04/1971	PHT	THCS Thanh Thủy	01/11/1992	01/11/1994	11/04/2017	25N 4T	4,58	V.07.04.12	ĐH- Toán	10/2006	x	Anh B	x	x
71	Lê Thị	Thơm		08/01/1976	PHT	THCS Thanh Thủy	05/02/1999	05/08/1999	11/04/2017	20N 6T	4,27	V.07.04.12	ĐH T.Anh	10/2008	x	Pháp C	x	x
72	Nguyễn Thị	Nhung		02/09/1977	HT	THCS Thanh Thủy	27/09/2006	01/02/2008	11/04/2017	12N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐH Văn	09/2011	x	Anh Bậc 3	x	x
73	Nguyễn Thượng	Lâm	08/03/1975		GV	THCS Nguyễn Trực-thị trấn Kim Bài	05/02/1999	05/08/1999	11/04/2017	20N 6T	4,27	V.07.04.12	ĐH- Toán	07/2009	x	Anh B	x	x
74	Đặng Thị Kim	Dung		19/10/1976	Tổ phó CM	THCS Nguyễn Trực-thị trấn Kim Bài	28/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	21N 0T	3,96	V.07.04.12	ĐH- Lý	07/2009	x	Anh B	x	x
75	Hoàng Văn	Thuật	05/05/1980		GV	THCS Nguyễn Trực-thị trấn Kim Bài	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14N 1T	3,65	V.07.04.12	ĐH-Toán	02/2012	CĐ	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
76	Lê Thị	Hồng		29/08/1985	GV	THCS Nguyễn Trực-thị trấn Kim Bài	10/09/2007	11/09/2008	11/04/2017	11N 5T	3,03	V.07.04.12	ĐH-SP Mỹ thuật	08/2012	x	Anh B	x	x
77	Nguyễn Thị	Mai		02/10/1983	GV	THCS Nguyễn Trực-thị trấn Kim Bài	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐH-SP Sinh học	10/2009	x	Anh B	x	x
78	Nguyễn Thị Thu	Hường		25/09/1976	GV	THCS Nguyễn Trực-thị trấn Kim Bài	01/11/1998	01/11/1999	11/04/2017	20N 4T	3,96	V.07.04.12	ĐH-SP Toán	10/2010	x	Anh B	x	x
79	Nguyễn Thị Thanh	Nga		20/05/1980	GV	THCS Nguyễn Trực-thị trấn Kim Bài	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N 2T	3,34	V.07.04.12	ĐH- Văn	10/2006	x	Anh A2	x	x
80	Nguyễn Quốc	Minh	02/10/1969		GV	THCS Nguyễn Trực-thị trấn Kim Bài	06/03/1991	01/12/1993	11/04/2017	26N 3T	4,58	V.07.04.12	ĐH-SP Tin	03/2007	ĐH	Anh B	x	x
81	Nguyễn Viết	Hồ	18/10/1976		PHT	THCS Xuân Dương	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18N 8T	3,96	V.07.04.12	ĐH- Toán	07/2009	x	Anh B	x	x
82	Đặng Thị	Tám		14/11/1976	Tổ phó CM	THCS Xuân Dương	29/12/2000	01/08/2001	11/04/2017	18N 7T	3,96	V.07.04.12	ĐH- Toán	07/2009	CĐ	Anh B	x	x
83	Lê Thị Hải	Yến		12/04/1981	GV	THCS Xuân Dương	21/09/2006	01/02/2008	11/04/2017	12N 1T	3,34	V.07.04.12	ĐH-SP Kỹ thuật	08/2011	x	Anh B	x	x
84	Phan Thị	Huyền		18/09/1980	Tổ phó CM	THCS Cao Viên	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14N 1T	3,65	V.07.04.12	ĐH-SPGD chính trị	10/2005	x	Anh A2	x	x
85	Lê Mạnh	Hùng	20/11/1976		GV	THCS Cao Viên	05/02/1999	05/08/1999	11/04/2017	20N 5T	4,27	V.07.04.12	ĐH- SPGD Chính trị	10/2006	x	Anh B	x	x

Danh sách này có 85 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN ỨNG HÒA CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Lê Hải	Đăng	19/10/1978		P. Hiệu trưởng	THCS Viên An	05/01/2005	05/01/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	TC nghề	Anh B	x	x
2	Nguyễn Thị Thanh	Hằng		21/02/1977	Giáo viên	THCS Viên An	06/3/1999	01/9/1999	27/3/2017	20 năm, 5 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	7/2009	x	Anh C	x	x
3	Lê Thanh	Tân		22/4/1975	Giáo viên	THCS Viên An	15/8/1997	02/12/1998	27/3/2017	21 năm, 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	7/2009	TC nghề	Anh B	x	x
4	Nguyễn Xuân	Dũng	20/06/1975		Hiệu trưởng	THCS Viên Nội	22/06/2000	22/12/2000	27/03/2017	19 năm, 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	8/2008	x	Anh C	x	x
5	Bùi Thị	Sinh		26/09/1985	P. Hiệu trưởng	THCS Viên Nội	05/10/2006	05/10/2007	27/03/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/2009	x	Anh B	x	x
6	Hoàng Thị	Dung		13/11/1979	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Viên Nội	30/12/2004	01/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/2009	Cao đẳng	Anh B	x	x
7	Trương Xuân	Thảo	31/10/1975		Tổ trưởng chuyên môn	THCS Viên Nội	29/12/2000	01/08/2001	27/03/2017	18 năm, 6 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	8/2008	x	Anh C	x	x
8	Trần Thị Bích	Thu		14/11/1977	Tổ phó chuyên môn	THCS Viên Nội	13/06/2000	13/12/2000	27/03/2017	19 năm, 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	9/2009	Cao đẳng	Anh B	x	x
9	Bùi Thị	Tươi		10/09/1982	Tổ phó chuyên môn	THCS Viên Nội	05/10/2006	05/10/2007	27/03/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh B	x	x
10	Hồ Thị	Hương		27/09/1976	Giáo viên	THCS Viên Nội	29/12/2000	01/08/2001	27/03/2017	18 năm, 6 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	5/2010	x	Anh C	x	x
11	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết		09/10/1979	P. Hiệu trưởng	THCS Cao Thành	16/10/2002	01/08/2003	27/03/2017	16 năm, 6 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	09/2006	x	Anh A2	x	x
12	Lê Văn	Hiển	09/02/1980		P. Hiệu trưởng	THCS Hoa Sơn	01/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh A2	x	x
13	Mai Thị	Minh		14/02/1973	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Hoa Sơn	01/04/1995	30/11/1996	27/03/2017	23 năm, 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh A2	x	x
14	Phạm Thu	Hà		12/01/1980	Tổ phó chuyên môn	THCS Hoa Sơn	10/09/2007	10/09/2008	27/03/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	11/2002	x	Anh: ĐH	x	x
15	Trọng Thị	Dung		09/01/1979	Giáo viên	THCS Hoa Sơn	10/09/2007	10/09/2008	27/03/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2015	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
16	Vũ Thị	Cúc		01/11/1980	Giáo viên	THCS Trường Thịnh	01/9/2002	01/9/2002	27/03/2017	17 năm, 5 tháng	3,65	V07.04.12	ĐH	01/2009	x	Anh B	x	x
17	Nguyễn Thị	Hiền		15/07/1982	Giáo viên	THCS Trường Thịnh	10/9/2007	10/9/2008	27/03/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V07.04.12	ĐH	05/2018	x	Anh B	x	x
18	Nguyễn Viết	Hiếu	12/07/1978		Giáo viên	THCS Trường Thịnh	10/9/2007	10/9/2008	27/03/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V07.04.12	ĐH	9/2006	x	Anh B	x	x
19	Nguyễn Thu	Trang		18/12/1981	Giáo viên	THCS Trường Thịnh	05/10/2006	05/10/2007	27/03/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh B	x	x
20	Nguyễn Thị Kim	Lan		20/03/1977	Giáo viên	THCS Trường Thịnh	01/9/2000	01/03/2001	27/03/2017	18 năm, 11 tháng	3,96	V07.04.12	ĐH	12/2015	x	Anh B	x	x
21	Nguyễn Thị Thúy	Vinh		28/10/1979	Giáo viên	THCS Trường Thịnh	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	10/2008	x	Anh A2	x	x
22	Nguyễn Thị	Thỏa		27/12/1977	Giáo viên	THCS Trường Thịnh	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	07/2009	Cao đẳng	Anh C	x	x
23	Nguyễn Thị	Hương		09/3/1979	Giáo viên	THCS Quảng Phú Cầu	05/10/2006	05/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	5/2010	x	Anh C	x	x
24	Lê Thị Lệ	Thủy		21/11/1989	Giáo viên	THCS Quảng Phú Cầu	18/10/2012	18/10/2013	27/3/2017	6 năm, 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	5/2011	x	Anh A2	x	x
25	Đỗ Thị Quỳnh	Hoa		17/02/1975	Hiệu trưởng	THCS Liên Bạt	24/8/1996	24/8/1998	27/3/2017	21 năm 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	9/2011	TC nghề	Anh C	x	x
26	Nguyễn Thị Mai	Phương		12/12/1976	P. Hiệu trưởng	THCS Liên Bạt	06/03/1999	06/09/1999	27/3/2017	20 năm, 5 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
27	Nguyễn Thị	Nhung		29/05/1977	Giáo viên	THCS Liên Bạt	13/06/2000	13/12/2000	27/3/2017	19 năm, 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	Anh C	x	x
28	Trần Thị	Hải		28/05/1984	Giáo viên	THCS Liên Bạt	05/10/2006	05/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	Anh C	x	x
29	Đặng Thị	Kiệm		12/01/1975	Giáo viên	THCS Liên Bạt	24/8/1996	24/8/1998	27/3/2017	21 năm, 6 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	Anh C	x	x
30	Lê Văn	Toản	03/10/1991		Giáo viên	THCS Liên Bạt	18/10/2012	18/10/2013	27/3/2017	6 năm, 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	05/2018	x	Anh A2	x	x
31	Dương Thị Thu	Trang		18/10/1981	Giáo viên	THCS Liên Bạt	05/10/2006	05/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
32	Phạm Thị	Hương		02/11/1974	Giáo viên	THCS Liên Bạt	01/01/1995	01/01/1997	27/3/2017	23 năm, 1 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh A2	x	x
33	Lê Thị	Thoa		21/07/1967	Giáo viên	THCS TT Vân Đình	01/09/1998	01/03/1999	27/3/2017	20 năm, 11 tháng	3.96	V07.04.12	ĐH	05/2007	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
34	Dương Thị	Liên		26/06/1983	Giáo viên	THCS TT Vân Đình	05/10/2006	05/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V07.04.12	ĐH	06/2014	x	Anh C	x	x
35	Nguyễn Thị	Phương		15/01/1979	Giáo viên	THCS TT Vân Đình	10/09/2007	10/09/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3.03	V07.04.12	ĐH	11/2002	x	Anh C	x	x
36	Nguyễn Thị Hải	Yến		26/09/1976	Giáo viên	THCS TT Vân Đình	01/09/1998	01/03/1999	27/3/2017	20 năm, 11 tháng	3.96	V07.04.12	ĐH	05/2007	x	Anh B	x	x
37	Nguyễn Thị Thanh	Thúy		18/08/1978	Giáo viên	THCS TT Vân Đình		01/01/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V07.04.12	ĐH	07/2011	ĐH	Anh C	x	x
38	Nguyễn Thị Hải	Yến		25/03/1987	Giáo viên	THCS TT Vân Đình	01/01/2010	01/01/2011	27/3/2017	9 năm, 1 tháng	3.03	V07.04.12	ĐH	10/2011	ĐH	Anh C	x	Bằng khen TWĐ
39	Nguyễn Thị	Khuông		19/03/1979	Giáo viên	THCS TT Vân Đình	10/02/2009	10/02/2010	27/3/2017	10 năm, 0 tháng	3.03	V07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh B	x	x
40	Lương Vân	Nam	23/09/1984		Giáo viên	THCS TT Vân Đình	10/09/2007	10/09/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3.03	V07.04.12	ĐH	10/2017	x	Anh A2	x	x
41	Phạm Thị	Hương		10/8/1979	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Sơn Công	10/9/2007	10/9/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	9/2011	Cao đẳng	Anh C	x	x
42	Nguyễn Thị	Thư		20/10/1977	Giáo viên	THCS Sơn Công	10/9/2007	10/9/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh B	x	x
43	Đỗ Thu	Bình		30/0/1976	Giáo viên	THCS Đồng Tiến	02/10/2006	15/11/2007	27/03/2017	12 năm, 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	05/2007	x	Anh B	x	x
44	Quản Ngọc	Duy	05/02/1986		Giáo viên	THCS Đồng Tiến	25/11/2009	11/05/2011	27/03/2017	8 năm, 9 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	01/2019	x	Anh B	x	x
45	Trần Thị	Hồng		06/12/1975	Giáo viên	THCS Đồng Tiến	19/09/1996	30/10/1998	27/03/2017	21 năm, 3 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	07/2007	x	Anh B	x	x
46	Nguyễn Thị Thu	Hương		01/01/1977	Giáo viên	THCS Đồng Tiến	30/09/1999	06/09/1999	27/03/2017	20 năm, 5 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh A2	x	x
47	Lê Thị	Nhật		23/02/1978	Giáo viên	THCS Đồng Tiến	27/10/2003	01/03/2004	27/03/2017	15 năm, 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh B	x	x
48	Lê Tiến	Nhật	16/12/1983		Giáo viên	THCS Đồng Tiến	04/01/2005	09/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/ 2010	x	Anh A2	x	x
49	Phạm Thị Thu	Trang		14/11/1984	Giáo viên	THCS Đồng Tiến	25/11/2009	11/05/2011	27/03/2017	8 năm, 9 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/2006	ĐH	Anh C	x	x
50	Nguyễn Thị Hoàng	Phương		01/06/1973	Hiệu trưởng	THCS Vạn Thái	01/10/1993	01/10/1995	27/3/2017	24 năm, 4 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh A2	x	x
51	Nguyễn Thị Thanh	Nga		19/07/1972	P. Hiệu trưởng	THCS Vạn Thái	30/11/1994	30/11/1996	27/3/2017	23 năm, 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2007	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
52	Nguyễn Thị Tuyết	Vân		19/05/1976	Giáo viên	THCS Vạn Thái	13/6/2000	13/12/2000	27/3/2017	19 năm, 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2008	x	B2 Anh	x	x
53	Nguyễn Thu	Hiền		04/06/1984	Tổ phó chuyên môn	THCS Vạn Thái	10/9/2007	10/9/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh B	x	x
54	Ngô Thị Thanh	Hoa		30/08/1986	Giáo viên	THCS Vạn Thái	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	3/2013	x	Anh B	x	x
55	Phạm Thị	Hồng		20/06/1981	Giáo viên	THCS Vạn Thái	10/9/2007	10/9/2008	27/03/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	Anh B	x	x
56	Bùi Thị	Thủy		24/11/1976	Hiệu trưởng	THCS Hòa Xá	07/09/1998	01/03/1999	27/03/2017	20 năm, 11 tháng	4,27	V07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh A2	x	x
57	Cao Văn	Đình	28/07/1979		P. Hiệu trưởng	THCS Hòa Xá	05/10/2006	05/10/2007	27/03/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	03/2010	x	Anh B	x	x
58	Phùng Thị	Lam		14/05/1976	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Hòa Xá	18/07/2000	18/01/2001	27/03/2017	19 năm, 1 tháng	3,96	V07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh B	x	x
59	Đỗ Ngọc	Lệ		10/07/1977	Giáo viên	THCS Hòa Xá	29/12/2000	01/08/2001	27/03/2017	18 năm, 6 tháng	3,96	V07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh B	x	x
60	Nguyễn Thị	Thu		22/12/1974	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Hòa Nam	07/09/1998	01/03/1999	27/03/2017	20 năm, 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh C	x	x
61	Nguyễn Thế	Tuấn	16/11/1979		Tổ trưởng chuyên môn	THCS Hòa Nam	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	ĐH	Anh C	x	x
62	Nguyễn Thị	Thủy		14/11/1977	Tổ phó chuyên môn	THCS Hòa Nam	22/06/2000	25/12/2000	27/03/2017	19 năm, 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh A2	x	x
63	Lê Tiến	Bình	02/09/1984		Giáo viên	THCS Hòa Nam	01/12/2009	01/12/2010	27/03/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	3/2014	ĐH	Anh B	x	x
64	Nguyễn Diệu	Hồng		12/04/1985	Giáo viên	THCS Hòa Nam	10/09/2007	10/09/2008	27/03/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh C	x	x
65	Dư Thị	Lành		05/9/1989	Giáo viên	THCS Hòa Phú	01/10/2011	01/10/2012	11/4/2017	7 năm, 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	03/2013	Cao đẳng	Anh C	x	x
66	Nguyễn Thị	Huyền		26/01/1989	Giáo viên	THCS Hòa Phú	1/11/2010	1/11/2011	27/03/2017	8 năm, 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	04/2014	x	Anh B	x	x
67	Dương Đức	Hiền	14/12/1979		Hiệu trưởng	THCS Phù Lưu	05/01/2005	05/01/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	Đại học	Anh A2	x	x
68	Trần Thị Thanh	Lợi		24/08/1982	Giáo viên	THCS Phù Lưu	10/09/2007	10/09/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	01/2013	x	Anh A2	x	x
69	Đỗ My	Châu		25/05/1986	Giáo viên	THCS Phù Lưu	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/2017	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
70	Đặng Minh	Huệ		07/03/1975	Hiệu trưởng	THCS Lưu Hoàng	15/8/1997	02/12/1998	27/3/2017	21 năm, 2 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	Anh B	x	x
71	Lê Thị Mỹ	Hằng		10/09/1979	P. Hiệu trưởng	THCS Lưu Hoàng	05/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	09/2012	x	Anh C	x	x
72	Đặng Trường	Giang	04/12/1972		Tổ trưởng chuyên môn	THCS Lưu Hoàng	25/09/1997	02/12/1998	27/3/2017	21 năm, 2 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	10/2013	x	Anh B	x	x
73	Trần Thị Thanh	Thủy		25/09/1979	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Lưu Hoàng	22/06/2000	22/12/2000	27/3/2017	19 năm, 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	Anh B	x	x
74	Bùi Trung	Đức	20/06/1977		Tổ phó chuyên môn	THCS Lưu Hoàng	10/09/2007	10/09/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	03/2013	x	Đại học	x	x
75	Lê Văn	Hùng	13/07/1987		Giáo viên	THCS Lưu Hoàng	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	9 năm, 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/2017	x	Anh B	x	x
76	Lưu Ngọc	Tùng	23/09/1976		Hiệu trưởng	THCS Hồng Quang	01/12/2006	01/12/2007	27/03/2017	12 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/2008	Trung cấp	Anh C	x	x
77	Trần Văn	Đắc	22/03/1982		P. Hiệu trưởng	THCS Hồng Quang	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	Cao đẳng	Anh B	x	x
78	Nguyễn Văn	Hải	20/09/1975		Tổ trưởng chuyên môn	THCS Hồng Quang	05/10/2006	10/2007	27/03/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	Anh C	x	x
79	Nguyễn Thị	Hồi		25/07/1984	Tổ phó chuyên môn	THCS Hồng Quang	05/10/2006	05/10/2007	27/03/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2009	Đại học	Anh C	x	x
80	Nguyễn Thị	Huyền		22/12/1980	Tổ phó chuyên môn	THCS Hồng Quang	29/08/2003	01/03/2004	27/03/2017	15 năm, 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	05/2016	x	Anh A2	x	x
81	Đinh Thị	Hương		08/10/1980	Giáo viên	THCS Hồng Quang	01/01/2006	01/03/2007	27/03/2017	12 năm, 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	05/2014	x	Anh C	x	x
82	Nguyễn Đức	Thuận	12/09/1981		Giáo viên	THCS Hồng Quang	29/08/2003	18/06/2004	27/03/2017	15 năm, 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	ĐH	x	x
83	Lưu Thị Vân	Trang		16/02/1981	Giáo viên	THCS Hồng Quang	05/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	02/2012	x	Anh C	x	x
84	Phạm Quốc	Việt	8/6/1972		Hiệu trưởng	THCS Đôi Bình	25/8/1996	24/8/1998	27/3/2017	21 năm, 6 tháng	4.27	V04.07.12	ĐH	2011	x	Anh C	x	x
85	Trần Thị Thu	Nga		1/10/1974	P. Hiệu trưởng	THCS Đôi Bình	15/8/1997	2/12/1998	27/3/2017	21 năm, 2 tháng	4.27	V04.07.12	ĐH	9/2011	x	Anh A2	x	x
86	Hà Thị Thùy	Chi		14/9/1985	Giáo viên	THCS Đôi Bình	10/9/2007	10/9/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V04.07.12	ĐH	7/2009	x	Anh C	x	x
87	Nguyễn Thanh	Thủy	25/3/1982		Giáo viên	THCS Đôi Bình	10/9/2007	10/9/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V04.07.12	ĐH	9/2011	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
88	Bùi Trung	Hưng	23/12/1976		Giáo viên	THCS Đôi Bình	7/9/1998	01/3/1999	27/3/2017	20 năm, 11 tháng	4,27	V04.07.12	ĐH	01/2017	x	Anh C	x	x
89	Nguyễn Thị Thu	Huyền		13/5/1979	Giáo viên	THCS Đôi Bình	5/01/2005	5/01/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V04.07.12	ĐH	9/2011	x	Anh C	x	x
90	Nguyễn Thị	Tuyết		31/3/1971	P. Hiệu trưởng	THCS Phương Tú	01/11/1992	01/11/1994	27/03/2017	25 năm, 3 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh B	x	x
91	Nguyễn Thị Lan	Hương		27/12/1981	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Phương Tú	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh B	x	x
92	Nguyễn Thị	Huyên		01/12/1984	Tổ phó chuyên môn	THCS Phương Tú	05/10/2006	05/10/2007	27/03/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	Anh B	x	x
93	Nguyễn Thị	Lê		02/01/1977	Giáo viên	THCS Phương Tú	05/10/2006	05/10/2007	27/03/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh B	x	x
94	Nguyễn Thị	Nga		04/03/1977	Giáo viên	THCS Phương Tú	05/1/2005	05/1/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2011	x	Anh B	x	x
95	Nguyễn Thị	Nga		24/12/1981	Giáo viên	THCS Phương Tú	05/01/2005	05/1/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	6/2018	x	Anh B	x	x
96	Vũ Thị Thanh	Tuyền		21/5/1982	Tổ phó chuyên môn	THCS Phương Tú	05/1/2005	05/1/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	Anh B	x	x
97	Nguyễn Thị	Miền		16/06/1968	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Phương tú	01/05/1990	01/05/1991	27/03/2007	28 năm, 9 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh B	x	x
98	Tạ Thị	Hường		30/11/1968	Giáo viên	THCS Phương Tú	01/12/1991	01/12/1993	27/03/2007	26 năm, 2 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	Anh B	x	x
99	Bùi Thu	Mai		21/6/1980	Giáo viên	THCS Trung Tú	05/09/2002	05/09/2003	27/03/2017	16 năm, 5 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	3/2013	x	Anh B	x	x
100	Vũ Thị	Hằng		15/03/1990	Tổ phó chuyên môn	THCS Trung Tú	18/10/2012	18/10/2013	27/3/2017	6 năm, 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	5/2015	x	Anh A2	x	x
101	Hoàng Thị	Mão		15/05/1974	Giáo viên	THCS Trung Tú	25/10/1995	25/8/1996	27/3/2017	23 năm, 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh B	x	x
102	Trần Thị	Thúy		19/9/1989	Giáo viên	THCS Trung Tú	01/11/2012	01/11/2013	27/03/2017	6 năm, 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	06/2012	x	Anh B1	x	x
103	Lưu Thị	Và		07/10/1979	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Trung Tú	27/9/2006	1/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	Anh B	x	x
104	Vũ Thị	Mai		01/01/1983	Giáo viên	THCS Trung Tú	5/10/2006	5/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh B	x	x
105	Dư Thanh	Hiền		11/06/1982	Giáo viên	THCS Đồng Tân	10/09/2007	10/09/2008	27/03/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
106	Nguyễn Thị	Nhung		13/08/1984	Tổ phó chuyên môn	THCS Đồng Tân	05/10/2006	05/10/2007	27/03/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	7/2011	Đại học	Anh B	x	x
107	Nguyễn Thị	Én		18/12/1975	P. Hiệu trưởng	THCS Hòa Lâm	15/8/1997	02/12/1998	27/3/2017	21 năm, 2 tháng	4,27	V07.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
108	Lê Thị	Huề		07/07/1977	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Hòa Lâm	01/9/2004	01/03/2005	27/3/2017	14 năm, 11 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	04/2013	x	ĐH	x	x
109	Đỗ Thị	Hồng		04/10/1988	Giáo viên	THCS Hòa Lâm	01/11/2010	01/11/2011	27/3/2017	8 năm, 3 tháng	2.72	V07.04.12	ĐH	07/2013	x	Anh C	x	x
110	Nguyễn Văn	Thu	28/08/1980		Giáo viên	THCS Hòa Lâm	01/8/2002	01/02/2003	27/3/2017	17 năm, 0 tháng	3,65	V07.04.12	ĐH	03/2013	x	Anh C	x	x
111	Nguyễn Ngọc	Thanh	04/09/1976		Tổ phó chuyên môn	THCS Trầm Lộng	01/06/2009	01/06/2010	01/06/2010	9 năm, 8 tháng	3.03	V07.04.12	ĐH	05/2015	x	Anh B	x	x
112	Mai Văn	Tiến	05/09/1970		Hiệu trưởng	THCS Kim Đường	01/3/1999	01/9/1999	27/3/2017	20 năm, 5 tháng	3.96	V07.04.12	ĐH	30/9/2009	x	Anh C	x	x
113	Hoàng Thị Lệ	Hằng		01/7/1976	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Kim Đường	07/9/1998	01/3/1999	27/3/2017	20 năm, 11 tháng	3.96	V07.04.12	ĐH	3/2010	x	Anh C	x	x
114	Nguyễn Thị Minh	Thủy		20/01/1974	Giáo viên	THCS Kim Đường	15/8/1997	02/12/1998	27/3/2017	21 năm, 2 tháng	4,27	V07.04.12	ĐH	3/2010	x	Anh C	x	x
115	Ngô Thanh	Bình	22/05/1973		Giáo viên	THCS Minh Đức	17/11/2003	05/01/2004	27/03/2017	16 năm, 1 tháng	3,65	V7.04.12	ĐH	08/2012	x	Anh B	x	x
116	Đỗ Thị	Thịnh		09/08/1981	Tổ phó chuyên môn	THCS Minh Đức	10/09/2007	10/09/2008	27/03/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V7.04.12	ĐH	07/2011	x	Anh C	x	x
117	Tuấn Thị	Thanh		26/08/1978	Giáo viên	THCS Minh Đức	29/12/2000	20/12/2001	27/03/2017	18 năm, 2 tháng	3,96	V7.04.12	ĐH	10/2005	x	Anh C	x	x
118	Nguyễn Thị	Thủy		28/04/1983	Giáo viên	THCS Minh Đức	05/01/2005	05/01/2006		14 năm, 1 tháng	3,34	V7.04.12	ĐH	12/2008	x	Anh C	x	x
119	Nguyễn Xuân	Trọng	01/07/1973		Tổ trưởng chuyên môn	THCS Minh Đức	25/08/1996	30/10/1998	27/03/2017	21 năm, 3 tháng	4,27	V7.04.12	ĐH	10/2006	x	Anh C	x	x
120	Nguyễn Đức	Hậu	01/05/1976		Tổ trưởng chuyên môn	THCS Minh Đức	06/03/1999	06/09/1999	27/03/2017	20 năm, 5 tháng	3,96	V7.04.12	ĐH	10/2008	x	B, C	x	x
121	Trương Thị Phương	Lý		15/06/1983	TPTĐ	THCS Minh Đức	10/09/2007	10/09/2008	27/03/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V7.04.12	ĐH	12/2008	Đại học	Anh C	x	x
122	Trịnh Thị	Hằng		20/06/1976	Giáo viên	THCS Minh Đức	06/03/1999	06/09/1999	27/03/2017	20 năm, 5 tháng	3,96	V7.04.12	ĐH	7/2011	Đại học	Anh C	x	x
123	Chu Thị	Khuyên		12/10/1976	Giáo viên	THCS Minh Đức	06/03/1999	06/09/1999	27/03/2017	20 năm, 5 tháng	3,96	V7.04.12	ĐH	5/2007	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
124	Nguyễn Thị	Tuyền		27/05/1983	Giáo viên	THCS Minh Đức	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,65	V7.04.12	ĐH	10/2009	x	Anh C	x	x
125	Bùi Thị Kim	Khuyên		24/12/1973	Giáo viên	THCS Minh Đức	01/11/1993	01/11/1995	27/03/2017	24 năm, 3 tháng	4,58	V7.04.12	ĐH	03/2010	x	Anh B	x	x
126	Chu Thị Ngọc	Bích		20/01/1972	Giáo viên	THCS Minh Đức	01/11/1993	01/11/1995	27/03/2017	24 năm, 3 tháng	4,58	V7.04.12	ĐH	03/2010	x	Anh B	x	x
127	Quản Thị	Hồn		06/8/1976	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Đại Hùng	13/6/2000	13/12/2000	27/3/2017	19 năm, 2 tháng	3,96	V7.04.12	ĐH	3/2010	x	Anh C	x	x
128	Vũ Thị Hoa	Huế		23/9/1984	Tổ phó chuyên môn	THCS Đại Hùng	05/10/2006	05/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V7.04.12	ĐH	12/2008	Đại học	Anh C	x	x
129	Nguyễn Thị Bích	Liên		31/8/1979	Tổ phó chuyên môn	THCS Đại Hùng	10/9/2007	10/9/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V7.04.12	ĐH	3/2013	x	TA B2	x	x
130	Nguyễn Thị	Nghiệp		04/09/1977	Hiệu trưởng	Trường THCS Đại Cường	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	03/2010	x	B,C, B1	x	x
131	Ngô Thị	Thủy		16/06/1980	P. Hiệu trưởng	Trường THCS Đại Cường	01/01/2005	01/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh A2	x	x
132	Bùi Thị	Quyên		01/07/1976	Tổ trưởng chuyên môn	Trường THCS Đại Cường	19/10/1998	01/04/1999	27/03/2017	20 năm, 10 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	03/2010	x	Anh C	x	x
133	Trần Thị	Hương		14/11/1976	Tổ phó chuyên môn	Trường THCS Đại Cường	04/04/2008	01/10/2009	27/03/2017	10 năm, 4 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	05/2007	x	B2 Anh, C Pháp	x	x
134	Dương Thị Mai	Hoa		19/09/1979	P. Hiệu trưởng	THCS Đông Lỗ	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	Anh bậc 3	x	x
135	Hoàng Hồng	Hiên		01/06/1980	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Đông Lỗ	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	Anh C	x	x
136	Phạm Thị	Hương		07/09/1977	Tổ phó chuyên môn	THCS Đông Lỗ	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh C	x	x
137	Hoàng Thanh	Toàn	20/10/1984		TPTĐ	THCS Đông Lỗ	10/09/2007	10/09/2008	27/03/2017	11 năm, 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	8/2013	x	Anh C	x	x
138	Nguyễn Thị	Chín		07/06/1978	P. Hiệu trưởng	THCS Tảo Dương Văn	05/01/2005	05/01/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	Cao đẳng	Anh B	x	x
139	Nguyễn Thị	Phượng		13/05/1970	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Tảo Dương Văn	01/11/1992	01/11/1994	27/3/2017	25 năm, 3 tháng	4,58	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	Anh B	x	x
140	Nguyễn Thị	Uyên		04/02/1978	Giáo viên	THCS Tảo Dương Văn	01/01/2005	01/01/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	7/2009	x	Anh B	x	x
141	Nguyễn Thị	Nương		25/03/1985	Giáo viên	THCS Tảo Dương Văn	27/09/2006	30/09/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
142	Nguyễn Thị Bích	Hồng		16/11/1982	Giáo viên	THCS Tào Dương Văn	05/10/2006	05/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	6/2018	x	Anh B	x	x
143	Vương Thị	Chiên		02/02/1976	Tổ trưởng chuyên môn	THCS Tào Dương Văn	07/09/1998	01/03/1999	27/3/2017	20 năm, 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh C	x	x
144	Đỗ Vi	Thúy		18/11/1983	Giáo viên	THCS Tào Dương Văn	05/01/2005	05/01/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2009	x	Anh B	x	x
145	Phạm Thị Ngọc	Hà		17/08/1980	Giáo viên	THCS Tào Dương Văn	05/01/2005	05/01/2006	27/3/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	Anh B	x	x
146	Lương Thị Ngọc	Hoa		30/10/1984	Giáo viên	THCS Tào Dương Văn	10/09/2007	10/09/2008	27/3/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	8/2012	x	Anh B	x	x
147	Phương Thành	Đạt	30/03/1985		Giáo viên	THCS Tào Dương Văn	05/10/2006	05/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	4/2010	x	Anh B	x	x
148	Tạ Đức	Luyện	05/08/1979		P. Hiệu trưởng	THCS Nguyễn Thượng Hiền	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	02/ 2012	x	Anh A2	x	x
149	Tạ Thị Thanh	Huyền		26/08/1978	Giáo viên	THCS Nguyễn Thượng Hiền	05/01/2005	05/01/2006	27/03/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/ 2012	x	B2	x	x
150	Nguyễn Thị Hồng	Hoa		27/04/1988	Giáo viên	THCS Nguyễn Thượng Hiền	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	5/2014	x	Anh A2	x	x
151	Nguyễn Thị	Huệ		02/12/1981	Giáo viên	THCS Nguyễn Thượng Hiền	05/10/2006	05/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/ 2010	x	Anh A2	x	x
152	Trương Thị Thúy	Hồng		10/10/1976	Giáo viên	THCS Nguyễn Thượng Hiền	06/03/1999	06/09/1999	27/03/2017	20 năm, 5 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	09/2005	x	B2	x	x
153	Dương Thu	Hương		17/09/1968	Giáo viên	THCS Nguyễn Thượng Hiền	01/01/1991	01/01/1993	27/03/2017	27 năm, 1 tháng	4,89	V.07.04.12	ĐH	07/2009	x	Anh C	x	x
154	Trịnh Xuân	Hải	11/04/1988		Giáo viên	THCS Nguyễn Thượng Hiền	01/12/2009	01/12/2010	27/3/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	03/2013	x	Anh A2	x	x
155	Bùi Thị Bích	Đào		12/02/1983	Giáo viên	THCS Nguyễn Thượng Hiền	05/10/2006	05/10/2007	27/3/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	08 /2012	x	Anh A2	x	x
156	Đỗ Thu	Hà		28/12/1985	Giáo viên	THCS Nguyễn Thượng Hiền	05/10/2006	05/10/2007	27/03/ 2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	Anh A2	x	x

Danh sách này gồm có: 156 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN MỸ ĐỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Bùi Trung	Tuấn	25/12/1978		Phó hiệu trưởng	THCS An Mỹ	21/06/2000	05/02/2001	11/04/2017	19 năm	3.96	V.07.04.12	ĐH	11/2009	x	A2	x	x
2	Nguyễn Hữu	Quang	03/10/1979		Tổ trưởng CM	THCS An Mỹ	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	07/2009	Cao đẳng	A2	x	x
3	Nguyễn Viết	Tiến	15/07/1980		Tổ phó	THCS An Mỹ	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	07/2013	Cao đẳng	C	x	x
4	Trương Thị	Diệp		29/01/1978	Giáo viên	THCS An Mỹ	29/12/2000	14/08/2001	11/04/2017	18 năm, 6 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	06/2009	x	A2	x	x
5	Lê Thị	Hường		15/02/1986	Giáo viên	THCS An Mỹ	01/11/2010	01/11/2011	11/04/2017	8 năm, 3 tháng	2,72	V070412	ĐH	02/2012	x	C	x	x
6	Hoàng Thị	Xuân		19/11/1985	Giáo viên	THCS An Mỹ	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	06/2009	x	A2	x	x
7	Lê Thị	Hòa		17/05/1976	Giáo viên	THCS An Mỹ	29/12/2000	14/08/2001	11/04/2017	18 năm, 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2007	x	C	x	x
8	Phạm Thị Bình	An		20/10/1983	Giáo viên	THCS An Phú	27/9/2006	1/10/2007	11/4/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại Học	9/2011	x	A2	x	x
9	Trần Thị Thúy	Nga		19/8/1987	Giáo viên	THCS An Phú	02/12/2009	1/12/2010	11/4/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại Học	3/2013	Đại học	B	x	x
10	Trần Lan	Hương		15/7/1979	Giáo viên	THCS An Phú	25/9/2001	1/1/2002	11/4/2017	18 năm, 1 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại Học	4/2009	x	B	x	x
11	Trần Ngọc	Dư	12/11/1976		Giáo viên	THCS An Phú	28/11/2002	15/7/2003	11/4/2017	16 năm, 7 tháng	3,65	V.07.04.12	Đại Học	10/2005	x	B	x	x
12	Bùi Văn	Phước	02/8/1976		Giáo viên	THCS An Phú	01/01/1999	1/7/1999	11/4/2017	20 năm, 7 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại Học	02/2012	x	C	x	x
13	Trần Quyết	Thắng	20/8/1979		Phó hiệu trưởng	THCS An Tiến	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/2009	x	C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
14	Tống Bá	Phượng	26/5/1985		TP tổ KHXH	THCS An Tiến	01/12/2009	01/12/2010	11/4/2017	9 năm, 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	3/2013	x	B	x	x
15	Nguyễn Tiến	Đoàn	25/11/1980		Giáo viên	THCS An Tiến	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/2008	Đại học	C	x	x
16	Dương Thị	Phượng		17/6/1977	Giáo viên	THCS An Tiến	29/12/2000	29/12/2001	11/4/2017	18 năm, 1 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	C	x	x
17	Dương Hồng	Liên		20/10/1977	Giáo viên	THCS An Tiến	01/01/2005	01/5/2006	11/4/2017	13 năm, 9 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	C	x	x
18	Võ Thị Minh	Hạnh		10/11/1980	Giáo viên	THCS An Tiến	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2010	x	B	x	x
19	Kim Văn	Phú	05/4/1975		Giáo viên	THCS Bột Xuyên	01/8/1997	31/7/1999	31/7/1999	20 năm, 6 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	3/2010	x	B	x	x
20	Trịnh Viết	Sơn	07/9/1985		Giáo viên	THCS Bột Xuyên	01/12/2009	1/12/2010	01/12/2010	9 năm, 2 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	7/2006	Đại học	C	x	x
21	Nguyễn Quốc	Hùng	10/02/1981		Giáo viên	THCS Bột Xuyên	30/12/2004	1/1/2006	01/01/2006	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	4/2011	x	B	x	x
22	Vũ Thị	Phúc		21/8/1981	Giáo viên	THCS Bột Xuyên	25/8/2006	1/10/2007	01/10/2007	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	4/2005	TC	A2	x	x
23	Nguyễn Hương	Lan		08/3/1976	Giáo viên	THCS Bột Xuyên	28/8/1998	1/3/1999	01/3/1999	20 năm, 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	B	x	x
24	Bùi Xuân	Tùng	25/9/1976		Giáo viên	THCS Bột Xuyên	07/9/2007	7/9/2008	07/9/2008	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	3/2010	x	A2	x	x
25	Bùi Thị	Chinh		08/3/1979	Giáo viên	THCS Bột Xuyên	30/12/2004	1/1/2006	01/01/2006	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	A2	x	x
26	Nguyễn Thị	Hằng		29/7/1976	Tổ phó	THCS Bột Xuyên	13/6/2000	5/2/2001	05/02/2001	19 năm, 0 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/2008	x	C	x	x
27	Vũ Thị Thu	Hương		14/11/1974	Phó hiệu trưởng, giáo viên	THCS Đại Hưng	01/02/1999	10/03/2000	11/04/2017	19 năm, 11 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	20/10/2008	x	Pháp C	x	x
28	Nguyễn Thị	Giang		10/01/1972	Giáo viên T.A	THCS Đại Hưng	01/02/1999	10/03/2000	11/04/2017	19 năm, 11 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	20/10/2008	x	Pháp C	x	x
29	Đỗ Anh	Tuấn	06/01/1978		Giáo viên	THCS Đại Hưng	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
30	Nguyễn Thị	Phương		12/12/1982	Tổ trưởng, giáo viên	THCS Đại Hưng	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	x	A2	x	x
31	Bùi Thị	Nga		03/9/1978	Giáo viên T.A	THCS Đại Hưng	01/01/2006	01/01/2007	11/04/2017	13 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	30/11/2012	x	Pháp C	x	x
32	Tạ Thị	Bính		7/10/1976	Tổ trưởng	THCS Đại Nghĩa	28/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	20 năm, 11 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	A2	x	x
33	Phạm Thị	Nụ		19/01/1985	Giáo viên	THCS Đại Nghĩa	01/09/2007	01/09/2009	11/04/2017	10 năm, 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	30/09/2009	Đại học	B	x	x
34	Vũ Thị	Huế		5/11/1990	Giáo viên	THCS Đại Nghĩa	01/01/2012	01/01/2013	11/04/2017	7 năm, 1 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	20/06/2012	x	B	x	x
35	Lê Thị	Phương		19/01/1985	Giáo viên	THCS Đại Nghĩa	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	30/12/2011	x	B	x	x
36	Lê Thị Huyền	Trang		29/3/1986	GV Tin	THCS Đại Nghĩa	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	Đại học	B	x	x
37	Đỗ Thị	Nhung		14/01/1979	Giáo viên	THCS Đại Nghĩa	10/11/2002	01/07/2003	11/04/2017	16 năm, 7 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	29/03/2010	x	B	x	x
38	Đặng Bá	Văn	23/09/1978		Hiệu trưởng	THCS Đốc Tín	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	Cao đẳng	B1	x	x
39	Phạm Văn	Chiến	29/03/1975		P. Hiệu trưởng/ GV T. Anh	THCS Đốc Tín	28/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	20 năm, 11 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	17/05/2007	x	Pháp C	X	x
40	Trần Thị Thanh	Nga		17/04/1980	Giáo viên	THCS Đốc Tín	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	A2	X	x
41	Nguyễn Văn	Nghiên	29/11/1983		Giáo viên	THCS Đốc Tín	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	x	B	X	x
42	Phạm Thị Ngọc	Phương		24/02/1981	Giáo viên	THCS Đốc Tín	01/01/2005	31/03/2006	11/04/2017	13 năm, 10 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	02/10/2017	x	B	X	x
43	Lê Văn	Tuệ	14/08/1982		Tổ phó/GV	THCS Đốc Tín	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	30/09/2009	Đại học	A2	X	x
44	Trương Thị	Dương		07/10/1978	TT tổ KHTN	THCS Đồng Tâm	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	7/2009	Cao đẳng	A2, C	X	x
45	Nguyễn Thị	Trà		17/02/1988	TP tổ KHTN	THCS Đồng Tâm	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	3/2013	x	A2	X	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
46	Lê Thị	Huế		01/10/1984	Giáo viên	THCS Đồng Tâm	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	2015	x	A2	X	x
47	Bùi Thị	Xuân		09/02/1990	Giáo viên	THCS Đồng Tâm	30/10/2012	30/10/2013	11/04/2017	6 năm, 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	2012	x	A2	X	x
48	Nguyễn Hữu	Thịnh	10/02/1981		Phó hiệu trưởng	THCS Hồng Sơn	30/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	A2	X	x
49	Đặng Việt	Đức	19/5/1978		Giáo viên	THCS Hồng Sơn	30/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	A2	X	x
50	Nguyễn Thị	Hường		19/8/1976	Giáo viên	THCS Hồng Sơn	28/8/1998	01/3/1999	11/4/2017	20 năm, 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	A2	X	x
51	Nguyễn Thị	Tuệ		10/01/1972	Giáo viên	THCS Hồng Sơn	11/1994	11/1996	11/4/2017	23 năm, 3 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	A2	X	x
52	Hoàng Thị	Hân		06/10/1975	Giáo viên T.A	THCS Hồng Sơn	28/8/1998	01/3/1999	11/4/2017	20 năm, 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	8/2011	x	Pháp C	X	x
53	Nguyễn Thị	Viễn		24/8/1980	Giáo viên T.A	THCS Hồng Sơn	10/11/2002	01/6/2003	11/4/2017	16 năm, 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	8/2011	x	Pháp C	X	x
54	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		23/12/1982	Giáo viên	THCS Hồng Sơn	30/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2017	x	Tiếng Anh-C	X	x
55	Trần Văn	Oánh	02/12/1975		Giáo viên	THCS Hồng Sơn	13/6/2000	13/12/2000	11/4/2017	19 năm, 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	A2	X	x
56	Nguyễn Anh	Đào	3/9/1981		Giáo viên	THCS Hồng Sơn	01/12/2009	01/12/2010	11/4/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	3/2013	x	B1	X	x
57	Vũ Thị Thu	Hồng		14/11/1987	Giáo viên	THCS Hồng Sơn	01/12/2009	01/12/2010	11/4/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	3/2013	x	A2	X	x
58	Nguyễn Thị	Lịch		26/01/1977	Giáo viên	THCS Hợp Tiến	15/01/2009	01/02/2010	11/4/2017	10 năm, 0 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	28/12/2015	x	C	X	x
59	Nguyễn Thị	Thư		24/11/1979	Giáo viên	THCS Hợp Tiến	05/12/2008	01/4/2010	13/9/2016	9 năm, 10 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	25/09/2015	x	C	X	x
60	Nguyễn Thị	Lam		04/8/1977	Giáo viên	THCS Hợp Tiến	30/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/11/2002	Cao đẳng	C	X	x
61	Nguyễn Thị	Lụa		05/02/1971	Giáo viên T.A	THCS Hợp Tiến	01/02/1999	01/8/1999	11/4/2017	20 năm, 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	05/05/2010	x	Pháp C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
62	Nguyễn Như	Quảng	16/9/1978		Phó hiệu trưởng	THCS Hợp Thanh	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	10/2010	Cao đẳng	B	x	x
63	Nguyễn Thị Thu	Phương		23/11/1984	Giáo viên	THCS Hợp Thanh	10/9/2007	10/9/2008	11/4/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V07.04.12	ĐH	12/2008	x	A2	x	x
64	Hoàng Thị Thanh	Tân		09/4/1981	Giáo viên	THCS Hợp Thanh	15/12/2006	15/12/2007	11/4/2017	12 năm, 2 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	9/2011	x	B	x	x
65	Nguyễn Văn	Đôn	12/12/1980		Giáo viên	THCS Hợp Thanh	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	12/2008	Đại học	B	x	x
66	Nguyễn Thị	Phượng		20/10/1981	TTCM	THCS Hợp Thanh	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,65	V07.04.12	ĐH	30/9/2009	Đại học	B	x	x
67	Nguyễn Thị	Thủy		01/10/1986	Giáo viên	THCS Hợp Thanh	01/12/2009	01/12/2010	11/4/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V07.04.12	ĐH	6/2009	x	B	x	x
68	Nguyễn Thanh	Xuân		01/02/1987	Giáo viên	THCS Hợp Thanh	01/12/2009	'01/12/2010	11/4/2017	#VALUE!	3,03	V07.04.12	ĐH	3/2013	x	C	x	x
69	Chu Thu	Dương		01/04/1984	Giáo viên	THCS Hợp Thanh	27/9/2006	01/10/2007	11/4/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	9/2011	x	C	x	x
70	Nguyễn Thị	Diện		10/5/1985	TPCM	THCS Hợp Thanh	27/9/2006	01/10/2007	11/4/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V07.04.12	ĐH	12/2015	x	C	x	x
71	Trịnh Thị	Bích		30/12/1980	Giáo viên	THCS Hợp Thanh	12/11/2003	12/5/2004	11/4/2017	15 năm, 9 tháng	3,65	V07.04.12	ĐH	9/2011	x	A2	x	x
72	Lê Thị	Hương		15/02/1984	Giáo viên	THCS Hợp Thanh	01/12/2009	01/3/2011	11/4/2017	8 năm, 11 tháng	2,72	V07.04.12	ĐH	3/2013	x	B	x	x
73	Lê Anh	Tuấn	23/10/1983		Tổ trưởng tổ KHTN	THCS Hùng Tiến	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	2009	Đại học	A2	x	x
74	Lê Thị	Cúc		20/08/1976	Tổ trưởng tổ KHXH	THCS Hùng Tiến	29/12/2000	01/11/2001	11/04/2017	18 năm, 3 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	2005	x	A2	x	x
75	Phạm Văn	Khoa	16/10/1987		Tổ phó tổ KHTN	THCS Hùng Tiến	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	2012	x	A2	x	x
76	Đào Hoa Mỹ	Bình		05/08/1979	Giáo viên	THCS Hùng Tiến	16/09/2002	01/01/2005	11/04/2017	15 năm, 1 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	2010	x	A2	x	x
77	Bùi Trung	Thực	03/12/1981		Giáo viên	THCS Hùng Tiến	07/09/2007	07/09/2008	11/04/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	2010	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
78	Nguyễn Việt	Long	12/08/1976		Hiệu trưởng	THCS Hương Sơn	21/06/2000	01/01/2001	11/04/2017	19 năm, 1 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	B1	x	x
79	Phạm Thị	Loan		16/08/1972	CTCĐ	THCS Hương Sơn	01/10/1993	01/10/1995	11/04/2017	24 năm, 4 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	B1	x	x
80	Lê Mai	Hương		04/12/1973	Giáo viên	THCS Hương Sơn	01/10/1993	01/10/1995	11/04/2017	24 năm, 4 tháng	4.58	V.07.04.12	ĐH	18/10/2005	x	A2	x	x
81	Phạm Thị Thanh	Huyền		16/12/1975	Giáo viên T.A	THCS Hương Sơn	28/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	20 năm, 11 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	17/05/2007	x	Pháp C	x	x
82	Nguyễn Thị Tùng	Loan		15/01/1975	Giáo viên T.A	THCS Hương Sơn	01/02/1999	01/08/1999	11/04/2017	20 năm, 6 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	17/05/2007	x	Pháp C	x	x
83	Lương Thị Thu	Hà		15/05/1977	Giáo viên	THCS Hương Sơn	01/10/2006	01/02/2008	11/04/2017	12 năm, 0 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/10/2005	x	A2	x	x
84	Đỗ Thị Thanh	Tân		27/09/1977	Giáo viên	THCS Hương Sơn	30/12/2004	03/05/2006	11/04/2017	13 năm, 9 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	B1	x	x
85	Phạm Kiều	Hưng	29/09/1978		Tổ trưởng KHTN	THCS Hương Sơn	30/12/2004	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	17/11/2004	x	B1	x	x
86	Lương Thị Thu	Thủy		15/08/1979	Giáo viên	THCS Hương Sơn	07/09/2007	07/09/2008	11/04/2017	11 năm, 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	A2	x	x
87	Tạ Thị	Lương		18/04/1978	Tổ phó KHXH	THCS Hương Sơn	07/09/2007	07/09/2008	11/04/2017	11 năm, 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	28/12/2015	x	A2	x	x
88	Đinh Văn	Phương	06/10/1978		Giáo viên	THCS Hương Sơn	30/12/2004	28/04/2006	11/04/2017	13 năm, 10 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	B1	x	x
89	Đồng sơn	Tùng	16/04/1983		Tổng PT Đội	THCS Hương Sơn	27/09/2006	23/11/2007	11/04/2017	12 năm, 3 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	x	B1	x	x
90	Đồng Triệu	Hải		02/12/1981	Giáo viên	THCS Hương Sơn	07/09/2007	20/11/2008	11/04/2017	11 năm, 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	18/10/2005	x	B1	x	x
91	Phạm Thị	Liệu		08/11/1977	Giáo viên	THCS Hương Sơn	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	x	C	x	x
92	Nguyễn Thị Thanh	Huệ		11/10/1983	Giáo viên	THCS Hương Sơn	27/09/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	06/10/2009	x	A2	x	x
93	Nguyễn Thị Kim	Huệ		14/02/1983	Giáo viên	THCS Hương Sơn	07/09/2007	20/11/2008	11/04/2017	11 năm, 3 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
94	Bùi Lan	Ngọc		15/02/1988	Giáo viên	THCS Hương Sơn	01/10/2010	01/10/2011	11/04/2017	8 năm, 4 tháng	2.72	V.07.04.12	ĐH	28/12/2015	x	B1	x	x
95	Phạm Văn	Toàn	26/06/1985		Giáo viên	THCS Hương Sơn	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	28/03/2013	x	A2	x	x
96	Nguyễn Mạnh	Hà	01/01/1980		Tổ phó KHTN	THCS Hương Sơn	27/09/2006	23/11/2007	11/04/2017	12 năm, 3 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	21/05/2014	x	B1	x	x
97	Đào Thị	Thu		23/11/1980	Giáo viên	THCS Hương Sơn	30/12/2004	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	28/03/2013	x	B1	x	x
98	Nguyễn Anh	Tuấn	22/10/1985		Giáo viên	THCS Hương Sơn	07/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11 năm, 5 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	05/12/2010	x	B1	x	x
99	Nguyễn Thị	Dịu		19/09/1979	Giáo viên	THCS Hương Sơn	30/12/2004	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	02/10/2017	x	B	x	x
100	Bùi Thị Minh	Loan		14/08/1977	Giáo viên	THCS Hương Sơn	13/06/2000	1/12/2000	11/4/2017	19 năm, 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	28/12/2015	x	C	x	x
101	Phạm Trọng	Bình	14/01/1980		Giáo viên	THCS Lê Thanh	30/12/2004	1/1/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	2015	x	A2	x	x
102	Hoàng Văn	Sang	13/8/1975		Giáo viên	THCS Lê Thanh	28/8/1998	6/12/1999	11/4/2017	20 năm, 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	2010	x	A2	x	x
103	Nguyễn Thị Mai	Nhật		18/2/1976	Giáo viên	THCS Lê Thanh	28/8/1998	6/12/1999	11/4/2017	20 năm, 2 tháng	4,27	V.07.04.12	ĐH	2010	x	B	x	x
104	Hoàng Đức	Mạnh	22/7/1976		Giáo viên	THCS Lê Thanh	29/12/2000	14/8/2001	11/4/2017	18 năm, 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	2010	x	A2	x	x
105	Bùi Diễm	Liên		07/12/1978	Giáo viên	THCS Lê Thanh	29/12/2000	14/8/2001	11/4/2017	18 năm, 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	2010	x	B	x	x
106	Đỗ Đức	Đàm	13/4/1974		Giáo viên	THCS Lê Thanh	01/9/2003	01/3/2004	11/4/2017	15 năm, 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	2009	x	A2	x	x
107	Đặng Thị Thu	Hằng		28/11/1988	Giáo viên	THCS Lê Thanh	01/12/2009	01/12/2010	11/4/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	2013	x	B	x	x
108	Đặng Thị	Hiền		16/6/1978	Giáo viên T.A	THCS Lê Thanh	29/8/2003	01/7/2004	11/4/2017	15 năm, 7 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	2010	x	Pháp B1	x	x
109	Nguyễn Ngọc	Quang	16/12/1982		Giáo viên	THCS Lê Thanh	30/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	2009	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
110	Nguyễn Văn	Thắng	16/10/1980		Giáo viên	THCS Lê Thanh	30/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	2009	x	B	x	x
111	Bùi Thị Mỹ	Kiều		27/11/1979	Giáo viên	THCS Lê Thanh	30/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	2008	x	B	x	x
112	Dương Thị	Hồng		14/7/1982	Giáo viên	THCS Lê Thanh	27/9/2006	01/2/2008	11/4/2017	12 năm, 0 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	2010	x	B	x	x
113	Phạm Thành	Trung	24/5/1978		Giáo viên	THCS Lê Thanh	27/9/2006	01/2/2008	11/4/2017	12 năm, 0 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	2013	x	C	x	x
114	Nguyễn Thị	Thanh		17/1/1979	Giáo viên	THCS Lê Thanh	31/10/2005	15/11/2006	11/4/2017	13 năm, 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	2010	x	C	x	x
115	Lê Quang	Lượng	20/08/1979		Giáo viên	THCS Mỹ Thành	27/09/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	T05/2016	Cao đẳng	C	x	x
116	Văn Lệ	Thủy		12/08/1981	Giáo viên, tổ phó tổ KHXH	THCS Mỹ Thành	27/09/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	T05/2016	x	C	x	x
117	Đinh Trọng	Trang	09/11/1987		GV, TPT đội	THCS Mỹ Thành	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	T5/2011	Đại học	C	x	x
118	Nguyễn Hữu	Phấn	05/02/1977		Phó hiệu trưởng	THCS Phù Lưu	21/06/2000	01/01/2001	11/04/2017	19 năm, 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	x	B1	x	x
119	Đỗ Thị	Hạnh		26/03/1984	GV/ BTCĐ	THCS Phù Lưu	1/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2011	x	A2	x	x
120	Nguyễn Thị Xuân	Thương		19/08/1983	GV/ TPT	THCS Phù Lưu	1/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2010	x	A2	x	x
121	Vũ Thị Kim	Dung		05/09/1990	Giáo viên	THCS Phù Lưu	15/10/2012	15/10/2013	11/04/2017	6 năm, 4 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	6/2012	x	B	x	x
122	Vương Danh	Dũng	26/06/1984		GV. TIN	THCS Phù Lưu	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	7/2010	Đại học	B	x	x
123	Đỗ Thị	Chính		11/08/1978	Giáo viên	THCS Phù Lưu	29/12/2000	01/11/2001	11/04/2017	18 năm, 3 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2006	Cao đẳng	C	x	x
124	Tạ Ngọc	Anh		27/02/1976	GV/ TPCM	THCS Phù Lưu	21/06/2000	1/1/2001	11/04/2017	19 năm, 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	10/2005	x	C	x	x
125	Lã Thị	Thúy		10/12/1984	Giáo viên	THCS Phù Lưu	1/10/2006	1/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
126	Trịnh Thị	Sáu		11/03/1980	GV/ TPCM	THCS Phù Lưu	30/12/2004	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2006	Cao đẳng	A2	x	x
127	Cao Thị	Thanh		03/10/1975	Giáo viên T.A	THCS Phù Lưu	28/08/1998	6/12/1999	11/04/2017	20 năm, 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	5/2007	x	Pháp C	x	x
128	Nguyễn Tuấn	Đạt	16/01/1982		Giáo viên	THCS Phù Lưu	30/12/2004	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	7/2009	x	A2	x	x
129	Nguyễn Thị	Hiền		15/02/1989	Giáo viên	THCS Phù Lưu	01/11/2012	01/11/2013	11/04/2017	6 năm, 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	06/2012	x	A2	x	x
130	Phạm Tiến	Lợi	03/07/1983		Giáo viên	THCS Phù Lưu	1/10/2006	1/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2007	x	C	x	x
131	Phạm Quý	Minh	20/11/1975		Giáo viên T.A	THCS Phúc Lâm	28/08/1998	06/12/1999	11/04/2017	20 năm, 2 tháng	3,96	V07.04.12	ĐH	27/09/2005	x	Pháp C	x	x
132	Kim Ngọc	Hai	19/02/1979		TT KHTN	THCS Phúc Lâm	21/06/2000	01/01/2001	11/04/2017	19 năm, 1 tháng	3.96	V07.04.12	ĐH	02/12/2008	x	B	x	x
133	Trần Thị	Lượng		16/08/1976	Giáo viên	THCS Phúc Lâm	27/09/2006	23/11/2007	11/04/2007	12 năm, 3 tháng	3.34	V07.04.13	ĐH	28/12/2015	x	A2	x	x
134	Kim Ngọc	Khánh	03/11/1968		Giáo viên	THCS Phúc Lâm	07/09/2007	07/09/2008	11/04/2008	11 năm, 5 tháng	3,03	V07.04.14	ĐH	12/01/2001	x	B	x	x
135	Trần Thị	Liên		04/10/1983	Giáo viên	THCS Phúc Lâm	27/09/2006	01/10/2007	11/04/2009	12 năm, 4 tháng	3,34	V07.04.15	ĐH	05/12/2010	x	C	x	x
136	Nguyễn Thị	Hoài		28/10/1981	Giáo viên	THCS Phúc Lâm	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2010	14 năm, 1 tháng	3,34	V07.04.16	ĐH	08/08/2012	x	B	x	x
137	Nguyễn Thị Mai	Anh		24/05/1986	Giáo viên	THCS Phúc Lâm	01/12/2009	1/12/2010	11/04/2012	9 năm, 2 tháng	3,03	V07.04.18	ĐH	22/07/2009	x	B	x	x
138	Nguyễn Thị Hoàng	Điệp		09/11/1981	Phó hiệu trưởng	THCS Phùng Xá	30/12/2004	28/04/2006	11/04/2017	13 năm, 10 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	x	B1	x	x
139	Doãn Thị	Mai		15/01/1978	Giáo viên	THCS Phùng Xá	07/09/2007	20/11/2008	11/04/2017	11 năm, 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	28/05/2015	x	A2	x	x
140	Đỗ Hữu	Tiến	17/12/1982		Giáo viên	THCS Phùng Xá	07/09/2007	20/11/2008	11/04/2017	11 năm, 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/12/2011	x	A2	x	x
141	Phạm Thị	Mẫn		20/01/1980	Giáo viên	THCS Phùng Xá	30/12/2004	28/04/2006	11/04/2017	13 năm, 10 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	26/06/2002	x	B1	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đã tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại _ ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
142	Nguyễn Đức	Phú	05/03/1980		Giáo viên	THCS Phùng Xá	30/12/2004	28/04/2006	11/04/2017	13 năm, 10 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	B	x	x
143	Nguyễn Thị	Thơm		26/08/0980	Giáo viên	THCS Phùng Xá	30/12/2004	28/04/2006	11/04/2017	13 năm, 10 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	31/07/2014	x	A2	x	x
144	Nguyễn Thị	Phượng		05/04/1987	Giáo viên	THCS Phùng Xá	02/12/2009	09/03/2011	11/04/2017	8 năm, 11 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	30/10/2013	x	A2	x	x
145	Nguyễn Thị	Huệ		06/04/1986	Giáo viên	THCS Phùng Xá	02/12/2009	09/03/2011	11/04/2017	8 năm, 11 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	30/10/2013	x	A2	x	x
146	Trần Thị	Bẩy		11/01/1990	Giáo viên	THCS Phùng Xá	30/10/2012	31/12/2013	11/04/2017	6 năm, 1 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	11/05/2018	x	B	x	x
147	Nguyễn Đăng	Thúy	17/03/1981		Giáo viên	THCS Phùng Xá	27/09/2006	23/11/2007	11/04/2017	12 năm, 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	Đại học	B	x	x
148	Nguyễn Thị	Sang		23/12/1976	Giáo viên	THCS Phùng Xá	28/08/1998	06/12/1999	11/04/2017	20 năm, 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	x	B	x	x
149	Lê Thị	Hiếu		27/03/1987	Giáo viên	THCS Phùng Xá	02/12/2009	09/03/2011	11/04/2017	8 năm, 11 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	C	x	x
150	Nguyễn Thị	Tuyến		28/06/1979	Giáo viên	THCS Phùng Xá	30/12/2004	28/04/2006	11/04/2017	13 năm, 10 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	A2	x	x
151	Nguyễn Thị	Ánh		16/02/1987	Giáo viên	THCS Phùng Xá	02/12/2009	09/03/2011	11/04/2017	8 năm, 11 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	26/08/1913	Đại học	A2	x	x
152	Nguyễn Thị	Lý		04/12/1985	Giáo viên	THCS Phùng Xá	07/09/2007	20/11/2008	11/04/2017	11 năm, 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	08/08/2012	x	C	x	x
153	Đặng Thị Mai	Hương		14/10/1985	Giáo viên	THCS Tế Tiêu	27/9/2006	23/11/2007	11/4/2017	12 năm, 3 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	9/2009	x	B	x	x
154	Đỗ Thị	Hạnh		03/12/1975	Giáo viên T.A	THCS Tế Tiêu	14/8/1997	6/12/1999	11/4/2017	20 năm, 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	27/9/2005	x	Pháp C	x	x
155	Lê Thị Thúy	Hằng		07/10/1975	Giáo viên	THCS Tế Tiêu	7/9/1998	30/9/1999	11/4/2017	20 năm, 4 tháng	4.27	V.07.04.12	ĐH	27/9/2006	x	B	x	x
156	Nguyễn Thị	Mai		20/10/1973	Giáo viên T.A	THCS Tế Tiêu	06/03/1999	06/12/1999	11/4/2017	20 năm, 2 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	17/5/2007	x	Pháp C	x	x
157	Lê Văn	Hưng	10/05/1979		Giáo viên T.A	THCS Tế Tiêu	17/3/2005	28/4/2006	11/4/2017	13 năm, 10 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	17/5/2007	x	Pháp C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
158	Lê Thùy	Hương		05/10/1981	Giáo viên	THCS Tế Tiêu	24/08/2004	30/12/2004	11/4/2017	15 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	x	B	x	x
159	Lê Duy	Hiển	19/07/1976		Giáo viên	THCS Tế Tiêu	13/06/2000	05/02/2001	11/4/2017	19 năm, 0 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	05/11/2009	x	B	x	x
160	Nguyễn Thị	Hằng		20/02/1981	Giáo viên T.A	THCS Tế Tiêu	04/01/2005	09/01/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	17/05/2007	x	Pháp C	x	x
161	Phạm Thị	Hoàn		12/12/1976	Giáo viên	THCS Tế Tiêu	28/08/1998	06/12/1999	11/4/2017	20 năm, 2 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	B	x	x
162	Nguyễn Thị Thanh	Huệ		21/06/1979	Giáo viên	THCS Tế Tiêu	27/09/2006	23/11/2007	11/4/2017	12 năm, 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	29/03/2010	x	C	x	x
163	Nguyễn Thị	Hằng		28/10/1981	Giáo viên	THCS Tế Tiêu	30/12/2004	03/05/2006	11/4/2017	13 năm, 9 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	B	x	x
164	Bùi Thị	Dung		16/05/1978	Giáo viên	THCS Tuy Lai	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	28/03/2013	x	A2	x	x
165	Tạ Thị	Quyên		24/01/1981	Giáo viên	THCS Tuy Lai	07/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	C	x	x
166	Nguyễn Thị	Yến		29/01/1974	Giáo viên	THCS Tuy Lai	22/6/2000	01/01/2001	11/04/2017	19 năm, 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	29/03/2010	x	A2	x	x
167	Đào Thị Lệ	Thủy		21/10/1983	TPCM	THCS Tuy Lai	30/12/2004	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	x	A2	x	x
168	Nguyễn Văn	Thi	28/10/1983		Giáo viên	THCS Tuy Lai	30/12/2004	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	30/09/2009	x	B	x	x
169	Nguyễn Văn	Giáp	10/01/1985		GV Tin	THCS Tuy Lai	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	28/09/2011	Đại học	B	x	x
170	Nguyễn Thị	Hiền		20/11/1981	Giáo viên	THCS Tuy Lai	30/12/2004	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	15/11/2005	x	B	x	x
171	Bạch Đằng	Thủy	02/07/1979		Giáo viên	THCS Tuy Lai	30/12/2004	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	B	x	x
172	Phùng Thị	Huyền		01/01/1987	Giáo viên	THCS Tuy Lai	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	x	Tiếng anh B1	x	x
173	Đinh Thị	Huế		08/05/1977	Giáo viên	THCS Tuy Lai	10/11/2002	31/05/2003	11/04/2017	16 năm, 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
174	Phùng Xuân	Thịnh	10/12/1977		Giáo viên	THCS Tuy Lai	10/11/2002	31/05/2003	11/04/2017	16 năm, 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	27/03/2013	x	A2	x	x
175	Mai Thị	Nguyên		10/08/1973	Giáo viên T.A	THCS Tuy Lai	28/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	20 năm, 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/08/2011	x	Pháp C	x	x
176	Nguyễn Văn	Quận	02/8/1975		Giáo viên	THCS Tuy Lai	15/08/1997	31/07/1999	11/04/2017	20 năm, 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	26/10/2007	x	B	x	x
177	Nguyễn Văn	Chung	12/10/1976		Phó hiệu trưởng	THCS Thượng Lâm	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	29/03/2010	TC	B1	x	x
178	Nguyễn Hữu	Hùng	11/06/1979		Phó hiệu trưởng	THCS Thượng Lâm	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	06/10/2009	TC	A2	x	x
179	Đặng Thị Bích	Nhuần		11/03/1977	Tổ trưởng KHXH	THCS Thượng Lâm	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	29/03/2010	x	Tiếng anh B	x	x
180	Bùi Thị	Xuyến		23/12/1975	Giáo viên T.A	THCS Thượng Lâm	28/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	20 năm, 11 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	14/05/2012	TC	Tiếng Pháp B	x	x
181	Đinh Thị	Huyền		06/08/1978	Giáo viên T.A	THCS Thượng Lâm	24/05/2002	01/12/2002	11/04/2017	17 năm, 2 tháng	3.65	V.07.04.12	ĐH	14/05/2012	TC	Tiếng Pháp B	x	x
182	Nguyễn Thị	Thêu		06/02/1976	Giáo viên	THCS Thượng Lâm	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	28/03/2013	TC	A2	x	x
183	Nguyễn Văn	Thắng	10/03/1976		Giáo viên	THCS Thượng Lâm	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	10/10/2010	x	A2	x	x
184	Nguyễn Thị	Nga		08/09/1983	Tổ phó KHTN	THCS Thượng Lâm	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm, 1 tháng	3.96	V.07.04.12	ĐH	11/05/2018	x	A2	x	x
185	Vũ Thị Thuận	Hải		02/08/1980	Giáo viên	THCS Thượng Lâm	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	26/10/2007	x	A2	x	x
186	Phùng Lương	Hoàng	12/08/1982		Giáo viên	THCS Thượng Lâm	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	02/07/2010	Đại học	A2	x	x
187	Nguyễn Thị	Hường		18/02/1983	Giáo viên	THCS Thượng Lâm	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm, 4 tháng	3.34	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	Cao đẳng	A2	x	x
188	Cao Văn	Tập	08/12/1978		Giáo viên	THCS Thượng Lâm	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm, 2 tháng	3.03	V.07.04.12	ĐH	11/05/2018	Cao đẳng	A2	x	x
189	Nguyễn Văn	Quang	20/6/1979		Giáo viên	THCS Vạn Kim	20/9/2001	20/3/2002	20/3/2002	17 năm, 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
190	Đinh Thị	Thoan		02/8/1980	Giáo viên	THCS Vạn Kim	01/01/2005	01/01/2006	01/01/2006	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	2/2012	x	A2	x	x
191	Đỗ Thị Bích	Ngọc		04/02/1979	Giáo viên	THCS Vạn Kim	01/01/2005	01/01/2006	01/01/2006	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	9/2011	x	A2	x	x
192	Nguyễn Ngọc	Khuê	03/09/1986		Giáo viên	THCS Vạn Kim	01/11/2012	01/11/2013	01/11/2013	6 năm, 3 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐH	8/2010	x	B	x	x
193	Đỗ Văn	Thám	21/9/1976		Hiệu trưởng	THCS Xuy Xá	29/8/2003	01/7/2004	11/4/2017	15 năm, 7 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐH	17/8/2011	x	Pháp B1	x	x
194	Nguyễn Thị	Loan		06/8/1987	Giáo viên	THCS Xuy Xá	01/12/2009	05/12/2010	11/4/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	28/12/2015	x	A2	x	x
195	Nguyễn Thị			20/1/1973	Giáo viên T.A	THCS Xuy Xá	28/8/1998	01/3/1999	11/4/2017	20 năm, 11 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/5/2007	x	Pháp B1	x	x
196	Nguyễn Thị	Loan		17/9/1976	Tổ phó G.viên	THCS Xuy Xá	22/9/2001	01/4/2002	11/4/2017	17 năm, 10 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	12/10/2010	x	A2	x	x
197	Hoàng Thị Tuyết	Anh		26/4/1988	Giáo viên	THCS Xuy Xá	02/12/2009	01/12/2010	11/4/2017	9 năm, 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	28/3/2013	x	A2	x	x
198	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		07/12/1980	Giáo viên	THCS Xuy Xá	07/9/2007	01/9/2008	11/4/2017	11 năm, 5 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH	28/12/2015	x	A2	x	x
199	Nguyễn Hữu	Hoàn	26/9/1978		TT G.Viên	THCS Xuy Xá	21/6/2000	21/12/2000	11/4/2017	19 năm, 2 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐH	27/7/2009	x	A2	x	x
200	Phạm Thị Xuân Hoa	Lan		30/4/1977	Giáo viên	THCS Xuy Xá	01/01/2005	01/1/2006	11/4/2017	14 năm, 1 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH	15/12/2010	x	A2	x	x

Danh sách này gồm có: 200 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND HUYỆN THƯỜNG TÍN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Nguyễn Thị	Hòa		24/6/1980	Giáo viên	THCS Chương Dương	01/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	12N6T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Toán, CĐSP Toán - Tin	04/04/2006	x	Anh B	x	x
2	Hồ Thị Thanh	Hương		15/8/1987	Giáo viên	THCS Chương Dương	15/10/2012	15/10/2013	11/04/2017	7N5T	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc, CĐSP Âm nhạc	28/01/2019	x	Anh A2	x	x
3	Nguyễn Thi Thu	Phượng		16/10/1988	Giáo viên	THCS Chương Dương	15/10/2012	15/10/2013	11/04/2017	7N5T	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật	13/07/2012	x	Anh B	x	x
4	Nguyễn Thị Thúy	Lâm		19/12/1970	GV- Tổ trưởng tổ TN	THCS Dũng Tiến	16/12/1992	16/12/1994	11/04/2017		4.58	V.07.04.12	Đại học Sinh, Cao đẳng sp Sinh-Hóa -Địa	9/2009	x	Anh C	x	x
5	Nguyễn Thị	Dung		25/11/1981	GV	THCS Dũng Tiến	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14n2t	3.34	V.07.04.12	ĐH SP Sinh, Cao đẳng sp Sinh-KT nông nghiệp	09/2011	x	Anh C	x	x
6	Nguyễn Thị	Xuân		25/01/1978	GV	THCS Dũng Tiến	29/12/2000	01/8/2001	11/04/2017	14n9t	3.65	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn, CĐ SP văn- công tác đội	03/2013	x	Anh C	x	x
7	Nguyễn Xuân	Vạn	22/02/1977		GV	THCS Dũng Tiến	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14n2t	3.34	V.07.04.12	ĐH- Văn CĐ sp văn-sử	10/2005	x	Anh C	x	x
8	Nguyễn Thị	Mỹ		20/11/1974	GV	THCS Dũng Tiến	19/5/1999	01/12/1999	11/04/2017	14n2t	3.96	V.07.04.12	ĐH mở- T anh, CĐ tiếng anh	05/2010	x	Anh B2 ,Pháp B2	x	x
9	Lê Hoàng	Trang		22/09/1990	GV-TPT	THCS Dũng Tiến	15/10/2012	15/10/2013	11/04/2017	7n5t	2.72	V.07.04.12	ĐH SP Âm nhạc	07/2012	x	Anh A2	x	x
10	Khuất Thị	Quyên		14/02/1975	Giáo viên	THCS Duyên Thái	21/12/1999	01/7/2002	11/04/2017	17 năm 8 th	3.65	V.07.04.12	ĐHSP ngữ văn, CĐSP ngữ văn	15/10/2010	x	Anh C	x	x
11	Đinh Thị Bích	Liên		7/03/1974	Giáo viên	THCS Duyên Thái	01/9/1994	01/9/1996	11/04/2017	23 năm 6 th	4.27	V.07.04.12	ĐHSP ngữ văn, CĐSP Văn-sử-GDCD	10/10/2005	x	Anh C	x	x
12	Phùng Thị Minh	Xuyên		10/04/1984	Giáo viên	THCS Duyên Thái	22/9/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 năm 5 th	3.34	V.07.04.12	ĐHSP âm nhạc ,CĐSP nhạc	26/03/2009	x	Anh C	x	x
13	Hoàng Thị	Lan		22/9/1975	Giáo viên	THCS Duyên Thái	19/5/1999	01/12/1999	11/04/2017	20 năm 3 th	3.96	V.07.04.12	ĐH tiếng anh, CĐSP tiếng anh	25/9/2007	x	B2 Anh. C pháp	x	x
14	Bùi Thị Khánh	Ly		21/8/1979	Giáo viên	THCS Duyên Thái	1/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 năm 1 th	3.34	V.07.04.12	Cử nhân văn học ,CĐ Văn-CTĐ	18/10/2005	x	Anh C	x	x
15	Tạ Thu	Hương		16/5/1994	Giáo viên	THCS Duyên Thái	01/9/2007	01/9/2008	11/04/2017	11 năm 6 th	3.03	V.07.04.12	Cử nhân sinh học, CĐ SP Sinh học	30/9/2009	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
16	Phùng Thị Hồng	Trang		02/7/1986	Giáo viên	THCS Duyên Thái	01/12/2009	01/12/2010	11/04/2017	9 năm 3 th	3.03	V.07.04.12	Cử nhân SP sinh học , CĐSP sinh học	28/03/2013	x	Anh C	x	x
17	Nguyễn Thị Thu	Trang		22/10/1989	Giáo viên	THCS Duyên Thái	15/10/2012	15/10/2013	11/04/2017	6 năm 5 th	2.72	V.07.04.12	Cử nhân SP hóa học, CĐSP Hóa-lý	28/03/2013	x	Anh C	x	x
18	Đỗ Thị	Khuyên		13/12/1988	Giáo viên	THCS Duyên Thái	15/10/2012	15/10/2013	11/04/2017	6 năm 5 th	2.72	V.07.04.12	Cử nhân lịch sử	24/6/2011	x	Anh C	x	x
19	Tạ Thị Thu	Hương		15/12/1974	Giáo viên	THCS Duyên Thái	12/01/1995	01/01/1997	11/04/2017	23 năm 1 th	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Toán, CĐSP Toán	17/10/2006	x	Anh C	x	x
20	Nguyễn Thị	Hải		25/9/1975	Giáo viên	THCS Duyên Thái	15/10/2012	15/10/2012	11/04/2017	7 năm 5 th	3.34	V.07.04.12	ĐH tiếng anh, CĐSP tiếng anh	23/11/2010	x	B2 Anh. B pháp	x	x
21	Bùi Thị	Lành		01/12/1967	Phó Hiệu trưởng	THCS Hà Hồi	01/09/1990	01/091992	11/04/2017	28 n 06 t	4.89	V.07.04.12	Đại học sư phạm ngữ văn,CĐ sư phạm văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x
22	Lê Thị Bích	Thúy		06/06/1972	Giáo viên	THCS Hà Hồi	06/12/1992	16/12/1994	11/04/2017	25 n 10 t	4.58	V.07.04.12	Đại học sư phạm toán học,CĐ toán-CN	10/10/2005	x	Anh B	x	x
23	Lý Thị Ngọc	Huệ		30/11/1975	Giáo viên	THCS Hà Hồi	15/08/1997	02/02/1999	11/04/2017	21 n 0 t	3.96	V.07.04.12	Đại học sư phạm toán học, CĐ toán	10/10/2005	x	Anh B	x	x
24	Uông Thị Thủy	Loan		30/12/1971	Giáo viên	THCS Hà Hồi	14/11/1991	10/12/1993	11/04/2017	27 n 3 t	4.58	V.07.04.12	Đại học sư phạm ngữ văn, CĐSP văn-sử-GDCD	05/09/2006	x	Anh B	x	x
25	Nguyễn Thị	Hằng		15/12/1981	Giáo viên	THCS Hà Hồi	10/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	12 n 06 t	3.34	V.07.04.12	Đại học sư phạm môn lịch sử, CĐ sử CT đội	10/10/2010	x	Anh B	x	x
26	Phạm Thị	Hằng		21/12/1977	Giáo viên	THCS Hà Hồi	21/12/2001	01/07/2002	11/04/2017	17 n 05 t	3.65	V.07.04.12	Đại học tiếng anh, CĐSP tiếng anh	23/11/2010	x	Đại học, Pháp B1, Anh B2	x	x
27	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		30/06/1976	Giáo viên	THCS Hà Hồi	26/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	20 n 11 t	3.96	V.07.04.12	Đại học sư phạm tiếng anh, CĐSP anh văn	17/05/2007	x	Anh B2, Pháp B	x	x
28	Lý Thị Vân	Anh		16/09/1971	Giáo viên	THCS Hà Hồi	01/08/1992	01/08/1994	11/04/2017	25 n 10 t	4.58	V.07.04.12	Đại học sư phạm văn, CĐSP văn-sử-GDCD	29/03/2010	x	Anh B	x	x
29	Nguyễn Thị Khánh	Hòa		09/6/1973	Giáo viên	THCS Hiền Giang	15/08/1997	02/12/1998	11/04/2017	21 n 03 t	4,27	V.07.04.12	CĐSP Văn Cử nhân SP Ngữ văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x
30	Nguyễn Thị	Huyền		06/11/1971	Giáo viên	THCS Hiền Giang	16/12/1992	01/03/1995	11/04/2017	24 n 11 t	4,58	V.07.04.12	CĐSP Văn Tiếng việt Cử nhân SP Ngữ văn	10/10/2005	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
31	Trần Thị	Hợp		12/02/1984	Giáo viên	THCS Hiền Giang	01/10/2010	01/10/2011	11/04/2017	8 n 05 t	2,72	V.07.04.12	CĐSP Lý - KTCN Cử nhân SP Vật Lý	28/02/2012	x	Anh C	x	x
32	Nguyễn Thị Thùy	Linh		02/12/1988	Giáo viên	THCS Hiền Giang	01/10/2011	01/10/2012	11/04/2017	7 n 05 t	2,72	V.07.04.12	Cử nhân SP Mỹ thuật	28/07/2011	x	Anh C	x	x
33	Lê Thị	Phương		05/11/1990	Giáo viên	THCS Hiền Giang	15/10/2012	15/10/2013	11/04/2017	6 n 05 t	2,72	V.07.04.12	CĐSP Sinh - KTNNCử nhân SP Sinh học	11/05/2018	x	Anh C	x	x
34	Lê Thị Thế	Vinh		22/9/1973	Giáo viên	THCS Hiền Giang	26/08/1996	26/12/1998	11/04/2017	21 n 02 t	4,27	V.07.04.12	CĐSP Văn - Sử-GDCD Cử nhân SP Ngữ văn	10/10/2005	x	Anh C	x	x
35	Từ Hải	Yến		21/03/1981	Giáo viên	THCS Hiền Giang	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14 n 02 t	3,34	V.07.04.12	CĐSP Sử - GDCD Cử nhân Khoa học , GD chính trị	15/11/2005	x	Anh C	x	x
36	Nguyễn Thị Mỹ	Hảo		26/12/1973	Giáo viên	THCS Hòa Bình	12/01/1995	12/01/1997	11/04/2017	22n1t	4.27	V.07.04.12	ĐHSP văn, CĐSP Văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x
37	Phạm Thị Thu	Hiền		14/06/1975	Giáo viên	THCS Hòa Bình	15/08/1997	02/12/1998	11/04/2017	21n2t	4.27	V.07.04.12	ĐHSP văn, CĐSP Văn	17/10/2006	x	Anh B	x	x
38	Lê Thị Thương	Huyền		29/05/1973	Giáo viên	THCS Hòa Bình	10/11/2002	01/06/2003	11/04/2017	16n7t	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Toán, CĐSP Toán	10/10/2005	x	Anh B	x	x
39	Đỗ Thị Tố	Tâm		28/07/1975	Giáo viên	THCS Hòa Bình	15/08/1997	02/12/1998	11/04/2017	21n2t	4.27	V.07.04.12	ĐHSP Toán, CĐSP Toán	17/10/2006	x	Anh B	x	x
40	Đỗ Thị	Quyên		12/02/1977	Giáo viên	THCS Hòa Bình	29/12/2000	01/07/2001	11/04/2017	18n6t	3.96	V.07.04.12	ĐHSP văn, CĐSP Văn - Sử	17/10/2006	x	Anh B	x	x
41	Nguyễn Thị Kim	Thoa		02/02/1986	Giáo viên	THCS Hòa Bình	06/09/2007	01/09/2008	11/04/2017	11n	3.03	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật, CĐSP Họa - Nhạc	05/12/2010	x	Anh B	x	x
42	Nguyễn Thị Tú	Hiên		11/07/1970	Giáo viên	THCS Hồng Vân	14/11/1991	15/12/1993	11/04/2017	26 n 4 t	4,58	V.07.04.12	Đại học sư phạm ngữ văn CĐSP Văn-Sử-GDCD	10/10/2005	x	Anh B	x	x
43	Nguyễn Thị Lệ	Quyên		23/01/1988	Giáo viên	THCS Hồng Vân	15/10/2012	15/10/2013	11/04/2017	6 n 6 t	2,72	V.07.04.12	Đại học sư phạm mỹ thuật	1/07/2011	x	Anh A2	x	x
44	Nguyễn Thị Minh	Tâm		11/09/1977	Giáo viên	THCS Khánh Hà	29/12/2000	01/08/2001	11/04/2017	18 n 5 t	3.65	V.07.04.12	ĐH SP Văn (CĐ SP Văn -GDCD)	09/2011	x	Anh B	x	x
45	Đào Thị Kim	Oanh		24/08/1976	Giáo viên	THCS Khánh Hà	26/08/1998	01/03/1999	11/04/2017	20 n 11 t	3.96	V.07.04.12	ĐH Sinh học (CĐ Sinh Hóa Địa KTNN)	09/2009	x	Anh B	x	x
46	Trần Thị Bích	Liên		26/11/1975	Giáo viên	THCS Khánh Hà	15/8/1997	02/12/1998	11/04/2017	21 n 2 t	4,27	V.07.04.12	ĐH SP Hóa học (CĐ Sinh Hóa Địa KTNN)	11/2009	x	Anh C	x	x
47	Dương Thị Bích	Thủy		06/11/1974	Giáo viên	THCS Khánh Hà	01/07/1997	02/12/1998	11/04/2017	21 n 2 t	3.96	V.07.04.12	ĐH Văn (CĐ Văn)	5/2007	x	Anh B	x	x

TT	Họ và đệm		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
48	Phan Thúy	Doan		20/03/1984	Giáo viên	THCS Khánh Hà	06/09/2007	06/09/2008	11/04/2017	11 n 6 t	3.03	V.07.04.12	ĐH SP Âm nhạc (CĐ SP Âm nhạc)	4/2012	x	Anh B	x	x
49	Nguyễn Thị	Hương		26/07/1974	Giáo viên	THCS Khánh Hà	26/08/1996	26/08/1998	11/04/2017	21 n 6 t	4.27	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ Văn (CĐ SP Văn Sử GDCD)	10/2006	x	Anh B	x	x
50	Phạm Thị Thu	Hạnh		07/02/1971	Giáo viên	THCS Khánh Hà	01/01/1994	01/02/1996	11/04/2017	24 năm	4.27	V.07.04.12	ĐH Toán - tin UD (CĐ Toán)	12/2008	Đại học	Anh B	x	x
51	Nguyễn Thành	Cương	25/12/1976		Giáo viên	THCS Khánh Hà	18/04/2001	07/11/2001	11/04/2017	18 n 4 t	3.96	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh (CĐ Anh Văn)	05/2010	x	ĐH Anh Pháp B	x	x
52	Nguyễn Thị	Hương		20/06/1985	Giáo viên	THCS Khánh Hà	27/09/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 n 4 t	3.34	V.07.04.12	ĐH SP Địa lý (CĐ SP Sử Địa)	12/2011	x	Anh B	x	x
53	Nguyễn Thị Thanh	Vân		23/5/1976	Giáo viên	THCS Lê Lợi	24/11/2009	01/12/2010	11/4/2017	9 n 2 t	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Toán, CĐSP Toán	04/4/2006	x	Anh A2	x	x
54	Lưu Tiến	Hưng	26/4/1977		Phó Hiệu trưởng	THCS Lê Lợi	4/9/2001	5/3/2002	11/4/2017	14 n 5 t	3,96	V.07.04.12	Đại học SP Toán, CĐSP Toán - Tin	8/7/2010	Cao đẳng	Anh B	x	x
55	Nguyễn Thị Thu	Hường		07/4/1983	Giáo viên	THCS Lê Lợi	06/9/2007	06/9/2008	11/4/2017	9n2t	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật, CĐSP Mỹ thuật	26/3/2009	x	Anh B	x	x
56	Nguyễn Thị Phương	Thảo		31/5/1972	Hiệu trưởng	THCS Liên Phương	14/11/1991	15/6/1994	19/12/2018	22n1t	4,58	V.07.04.12	ĐH ngành Ngữ văn	2006	x	Anh B	x	x
57	Vũ Thị Thúy	Hằng		05/10/1976	Phó Hiệu trưởng	THCS Minh Cường	26/08/1998	01/03/1999	01/03/1999	21N	4.27	V.07.04.12	ĐH Sinh;CĐ: Sinh-Hóa-Địa-KTNN	30/9/2009	x	Anh B	x	x
58	Đào Thị Thu	Hiền		16/06/1976	Giáo viên	THCS Minh Cường	260/8/1998	01/03/1999	01/03/1999	21N	3.96	V.07.04.12	ĐH Sinh;CĐ: Sinh-Hóa- Địa- KTNN	30/9/2009	x	Anh B	x	x
59	Trịnh Thị Thu	Lan		17/12/1979	Giáo viên	THCS Minh Cường	01/10/2006	01/02/2008	01/02/2008	12N	3.34	V.07.04.12	ĐH SP Toán-CĐ Toán, Tin	25/10/2003	Cao đẳng	Anh A2	x	x
60	Nguyễn Thị	Phương		18/11/1978	Giáo viên	THCS Minh Cường	01/10/2006	01/10/2007	01/10/2007	12N5T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý; CĐ Địa- Hóa	12/9/2011	x	Anh A2	x	x
61	Nguyễn Thị	Thủy		10/10/1974	Giáo viên	THCS Minh Cường	01/01/2005	01/01/2006	01/01/2006	14N2T	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn; CĐ Ngữ văn	10/10/2005	x	Anh A2	x	x
62	Nguyễn Thị Hồng	Nương		22/10/1972	Hiệu trưởng	THCS Ninh Sở	31/8/1993	1/12/1995	11/4/2017	25 n 2 t	4,58	V.07.04.12	Đại học SP toán, CĐSP Toán - Lý - KTCN	10/2005	x	Anh B	x	x
63	Đỗ Thị Biên	Thủy		20/10/1975	Phó Hiệu trưởng	THCS Ninh Sở	15/8/1997	2/12/1998	11/4/2017	22 n 2 t	4,27	V.07.04.12	Đại học SP toán, CĐSP Toán - Lý - KTCN	10/2005	x	Anh B	x	x
64	Hà Thị Thúy	Hằng		14/02/1976	Giáo viên	THCS Ninh Sở	19/5/1999	1/12/1999	11/4/2017	21 n 2 t	3,96	V.07.04.12	Đại học T.anh, CĐSP Anh văn	5/2007	x	Anh B2-Pháp C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
65	Trần Thị	Tươi		10/05/1974	Giáo viên	THCS Ninh Sở	15/8/1997	2/12/1998	11/4/2017	22 n 2 t	3,96	V.07.04.12	Đại học SP toán, CĐSP Toán - Lý - KTCN	4/2006	x	Anh B	x	x
66	Nguyễn Văn	Trọng	25/08/1977		Giáo viên	THCS Nghiêm Xuyên	30/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	14 n 2 t	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Giáo dục thể chất, CĐSP Giáo dục thể chất	05/12/2010	x	Anh C	x	x
67	Bùi Thị Thanh	Sáu		26/11/1979	Giáo viên	THCS Nghiêm Xuyên	01/11/2001	01/11/2001	11/4/2017	14 n 8 t	3.65	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học, CĐSP Hóa Sinh	01/06/2009	x	Anh B	x	x
68	Phùng Thị	Giang		26/12/1980	Giáo viên	THCS Nghiêm Xuyên	04/01/2005	04/01/2006	11/4/2017	14 n 2 t	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học SP Hóa địa	11/5/2018	x	Anh C	x	x
69	Lê Thị Vân	Anh		18/08/1988	Giáo viên	THCS Nghiêm Xuyên	15/10/2012	15/10/2012	11/4/2027	7 n 4,5 t	2.72	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc, CĐSP Âm nhạc	02/10/2017	x	Anh B	x	x
70	Nguyễn Thanh	Dung		20/06/1981	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	31/12/2004	01/01/2006	11/04/2017	13 n 02 t	3,34	V.07.04.12	Cử nhân SP Âm nhạc, CĐSP Âm nhạc	25/12/2011	x	Anh A2	x	x
71	Dương Hoàng	Giang	29/12/1977		Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	10/09/2007	10/09/2008	11/04/2017	10n4t	3,34	V.07.04.12	Cử nhân SP Ngữ văn, CĐSP Văn - Sử	14/07/2002	x	Anh A2	x	x
72	Nguyễn Thị	Hạnh		12/09/1972	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	31/08/1993	01/11/1995	11/04/2017	24 n 04 t	4,58	V.07.04.12	Cử nhân SP Toán học, CĐSP Toán - Lý-KTCN	10/10/2005	x	Anh A2	x	x
73	Nguyễn Thị Mai	Hương		09/07/1976	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	29/12/2000	01/08/2001	11/04/2017	18 n 07 t	3,96	V.07.04.12	Cử nhân SP Ngữ văn, CĐSP Văn - GDCD	10/10/2005	x	Anh A2	x	x
74	Dương Thị Thanh	Loan		25/05/1988	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	15/10/2010	15/10/2011	11/04/2017	9 n 04 t	2,72	V.07.04.12	Cử nhân SP Mỹ thuật, CĐSP Mỹ thuật	13/07/2012	x	Anh A2	x	x
75	Đào Thị	Thuận		05/12/1974	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	07/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14 n 01 t	3,34	V.07.04.12	Cử nhân SP Toán học, CĐSP Toán	17/10/2006	x	Anh A2	x	x
76	Dương Thị	Vịnh		15/11/1984	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi	27/09/2006	01/10/2007	11/04/2017	12 n 05 t	3,34	V.07.04.12	Cử nhân SP Địa lý, CĐSP Địa -Sử	12/09/2011	x	Anh B	x	x
77	Nguyễn Thị	Duyên		29?12/1980	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi A	05/01/2005	05/01/ 2006	11/4/2017	14 n 2t	3.34	V.07.04.12	ĐH Vật Lý, CĐSP Lý -KTCN	02/12/2008	x	Anh A2	x	x
78	Bùi Thị	Liên		10/06/1974	Giáo viên	THCS Nguyễn Trãi A	12/01/1995	12/01/ 1997	11/4/2017	22 n 10 t	4,27	V.07.04.12	ĐH Sinh học, CĐSP Sinh Hoá Địa KTNN	30/09/2009	x	Anh A2	x	x
79	Nguyễn Thị	Minh		15/12/1972	Hiệu trưởng	THCS Nhị Khê	24/01/1994	01/01/1997	11/04/2017	23n2t	4.58	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn, CĐ Văn Sử GDCD	10/2005	x	Anh C	x	x
80	Lương Thị	Huê		27/02/1976	Giáo viên	THCS Nhị Khê	19/05/1999	01/12/1999	11/04/2017	20n3t	3.96	V.07.04.12	ĐH tiếng Anh, CĐ Tiếng anh	05/2007	x	Pháp C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
81	Nguyễn Hương	Giang		01/01/1976	Giáo viên	THCS Nhị Khê	15/08/1997	10/09/1999	11/04/2017	20n6t	4.27	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn, CĐSP Văn	10/2005	x	Anh C	x	x
82	Phạm Thị	Thủy		04/06/1978	Giáo viên	THCS Nhị Khê	06/09/2007	04/09/2008	11/04/2017	11n6t	3.34	V.07.04.12	ĐH SP Mỹ thuật, CĐSP Hội họa	07/2009	x	Anh B	x	x
83	Lê Văn	Hiếu	22/03/1985		Giáo viên	THCS Nhị Khê	01/01/2010	01/01/2011	11/04/2017	9n2t	2.72	V.07.04.12	ĐH SP Sinh; CĐSP Thể dục - Sinh	12/2011	x	Anh B	x	x
84	Phạm Thị	Hương		23/09/1970	Giáo viên	THCS Quất Động	03/01/1994	13/10/1994	11/04/2017	24 n 5 t	4,27	V.07.04.12	Cử nhân SP Ngữ văn; CĐ: Văn, sinh, GDCD	10/10/2005	x	CC Ngoại ngữ B	x	x
85	Đào Mai	Phương		17/01/1975	Giáo viên	THCS Quất Động	28/01/1997	02/12/1998	11/04/2017	20 n 03 t	4,27	V.07.04.12	Cử nhân SP Ngữ văn; CĐ:Văn	10/10/2005	x	CC Ngoại ngữ B	x	x
86	Nguyễn Thị Xuân	Thu		08/11/1984	Giáo viên	THCS Quất Động	06/09/2007	6/09/2008	11/04/2017	10n5t	3,03	V.07.04.12	Cử nhân KH Âm nhạc	19/09/2006	x	CC Ngoại ngữ B	x	x
87	Nguyễn Hồng	Hà		08/04/1984	Giáo viên	THCS Quất Động	27/09/2006	01/10/2007	11/04/2017	11 n 05 t	3,34	V.07.04.12	Cử nhân Sinh học	21/09/2009	x	CC Ngoại ngữ B	x	x
88	Nguyễn Thị Kim	Duyến		19/03/1980	Giáo viên	THCS Quất Động	10/05/2005	01/01/2006	11/04/2018	14 n 01 t	3,34	V.07.04.12	Cư nhân SP Mỹ thuật; CĐ SP Mỹ thuật	04/10/2011	x	CC Ngoại ngữ B	x	x
89	Hoàng Thị	Lan		02/11/1967	Phó Hiệu trưởng	THCS Tân Minh	01/04/1991	01/04/1993	11/04/2017	27n11t	4,89	V.07.11.12	ĐHSP GDCT, CĐSP Lý-KTCN	10/2006	x	Anh B	x	x
90	Phạm Thị Kim	Cúc		24/06/1976	Giáo viên	THCS Tân Minh	01/01/2001	01/07/2001	11/04/2017	19n5t	3.96	V.07.11.12	ĐHSP Ngữ Văn; CĐSP Văn	05/2007	x	Anh A2	x	x
91	Bùi Công	Chính	23/09/1982		Giáo viên	THCS Tân Minh	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	14n2t	3.34	V.07.11.12	ĐH - Vật lý, CĐSP Lý -KTCN	12/2008	x	Anh A2	x	x
92	Thái Thị Thanh	Huyền		14/04/1974	Giáo viên	THCS Tân Minh	15/08/1997	02/04/1999	11/04/2017	22n11t	3.96	V.07.11.12	ĐHSP - Ngữ văn	10/2005	x	Anh B	x	x
93	Nguyễn Thị	Soan		15/03/1984	Giáo viên	THCS Tân Minh	15/10/2010	15/10/2011	11/04/2017	8n4t	2.72	V.07.11.12	ĐHSP Tin	03/2013	Đại học	Anh A2	x	x
94	Trần Thị Minh	Hường		13/11/1980	Giáo viên	THCS Tân Minh	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	13n2t	3.34	V.07.11.12	ĐHSP - Mỹ thuật, CĐSP Hội họa	08/2012	x	Anh B	x	x
95	Tạ Thị Thái	Hà		30/12/1974	Hiệu trưởng	THCS Tiền Phong	15/8/1997	2/4/1999	11/4/2017	20 n 10 t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán, CĐSP Toán - Lý-KTCN	10/10/2005	x	Anh B	x	x
96	Trần Thị	Chiên		05/1/1976	Giáo viên	THCS Tiền Phong	15/8/1997	2/4/1999	11/4/2017	20 n 10 t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn, CĐSP Văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x
97	Đỗ Thị Thu	Hiền		05/8/1975	Giáo viên	THCS Tiền Phong	15/8/1997	2/4/1999	11/4/2017	20 n 10 t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn, CĐSP Văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
98	Vũ Thị Thu	Hà		29/10/1973	Giáo viên	THCS Tiền Phong	1/9/1996	26/8/1998	11/4/2017	21 n 6 t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn, CĐSP Văn - Sử-GDCD	10/10/2005	x	Anh B	x	x
99	Phạm Thị	Huệ		25/12/1984	Giáo viên	THCS Tiền Phong	5/10/2006	5/10/2007	11/4/2017	12 n 4 t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP lịch sử, CĐSP Sử- Địa	20/7/2006	TC nghề	Anh B	x	x
100	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		19/10/1974	Giáo viên	THCS Tiền Phong	1/4/1995	1/4/1997	11/4/2017	22 n 5 t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán, CĐSP Toán	10/10/2005	x	Anh B	x	x
101	Nguyễn Thị	Hoa		10/11/1972	Giáo viên	THCS Tiền Phong	31/8/1993	1/12/1995	11/4/2017	24 n 6 t	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn, CĐSP Văn - Sử-GDCD	10/10/2005	x	Anh B	x	x
102	Nguyễn Thị	Tuyền		04/04/1988	Giáo viên	THCS Tô Hiệu	15/10/2010	15/10/2011	11/04/2017	9 n 4 t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP ÂM NHẠC, CĐSPAN	28/7/2011	x	Anh A2	x	x
103	Mai Hồng	Hạnh		30/12/1987	Giáo viên	THCS Tô Hiệu	01/12/2010	01/12/2011	11/04/2017	9 n 2 t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP ÂM NHẠC, CĐSPAN	28/7/2011	x	Anh A2	x	x
104	Nguyễn Thị	Hà		01/01/1988	Giáo viên	THCS Tô Hiệu	15/10/2010	15/10/2011	11/04/2017	9 n 4 t	2.72	V.07.04.12	ĐHSP VĂN, CĐSP VĂN	28/03/2013	x	Anh B	x	x
105	Phạm Thị Kim	Thu		02/10/1982	Giáo viên	THCS Tô Hiệu	05/10/2006	15/11/2007	11/04/2017	13 n 4 t	3.34	V.07.04.12	ĐHSP TDTT, CĐSPTDTT	26/10/2007	x	Anh B	x	x
106	Hán Thị Thanh	Thủy		16/04/1974	Giáo viên	THCS Tô Hiệu	26/08/1996	26/08/1998	11/04/2017	23 n 6 t	4.27	V.07.04.12	ĐHSP VĂN, CĐSP VĂN	10/10/2005	x	Anh B	x	x
107	Lê Thị	Chung		26/03/1974	Giáo viên	THCS Tô Hiệu	15/08/1997	01/12/ 1998	11/04/2017	22 n 6 t	4.27	V.07.04.12	ĐHSP VĂN, CĐSP VĂN	10/10/2005	x	Anh B	x	x
108	Kiều Xuân	Dương	21/07/1971		Phó hiệu Trưởng	THCS Tô Hiệu	11/04/1994	11/04/1996	11/04/2017	25 n 10 t	4.58	V.07.04.12	ĐHSP GDCT, CĐSP SỬ-Chính trị	17/10/2006	x	ANH bậc 2	x	x
109	Nguyễn Thị	Tình		11/11/1968	Phó hiệu trưởng	THCS Tự Nhiên	01/03/1991	01/03/1993	11/4/2017	27n	4.89	V.07.04.12	Đại học SP Toán CĐ Toán -KTCN	4/4/2006	x	Anh B	x	x
110	Trần Thị	Thúy		29/5/1969	Giáo viên	THCS Tự Nhiên	01/8/1992	01/02/1995	11/4/2017	25n1t	4.58	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn CĐ Văn Sử GDCD	4/4/2006	x	Anh B	x	x
111	Nguyễn Thị	Biên		03/08/1971	Giáo viên	THCS Tự Nhiên	15/12/1991	15/12/1993	11/4/2017	26n	4.58	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn CĐ Văn Sử GDCD	10/10/2005	x	Anh C	x	x
112	Đặng Thị Thu	Hằng		12/03/1973	Giáo viên	THCS Tự Nhiên	15/08/1997	01/04/1999	11/4/2017	20n11t	3.96	V.07.04.12	Đại học SP Toán CĐSP Toán - Lý - KTCN	10/10/2005	x	Anh B	x	x
113	Nguyễn Thị	Hương		26/01/1973	Giáo viên	THCS Tự Nhiên	24/01/1994	01/01/1996	11/4/2017	24n2t	4.27	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn CĐ Văn Sử GDCD	10/10/2005	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS-hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
114	Trần Thị	Ngọc		09/09/1973	Giáo viên	THCS Tự Nhiên	24/01/1994	01/01/1996	11/4/2017	24n2t	4,58	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn CĐ Văn Sử GDCD	10/10/2005	x	Anh B	x	x
115	Nguyễn Thị Kim	Phượng		03/11/1974	Giáo viên	THCS Tự Nhiên	9/03/1995	01/7/1997	11/4/2017	22n8t	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn CĐ Văn Sử GDCD	4/4/2006	x	Anh B	x	x
116	Nguyễn Thị Bích	Lựa		20/11/1974	Giáo viên	THCS Tự Nhiên	15/08/1997	01/04/1999	11/4/2017	20n11t	3.96	V.07.04.12	Đại học SP Toán CĐSP Toán - Lý - KTCN	10/10/2005	x	Anh B	x	x
117	Nguyễn Thị	Duyên		13/10/1976	Giáo viên	THCS Tự Nhiên	01/7/2000	01/01/2001	11/4/2017	19n2t	3.96	V.07.04.12	Đại học SP Sinh CĐSP Sinh - KTNN	30/9/2009	x	Anh A2	x	x
118	Nguyễn Thị	Thảo		10/10/1980	Giáo viên	THCS Tự Nhiên	01/10/2010	01/10/2010	11/4/2017	9n5t	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Vật lý CĐ Lý -KTCN	28/2/2012	x	Anh B	x	x
119	Phạm Xuân	Cường	03/9/1981		Giáo viên	THCS Tự Nhiên	10/9/2007	10/9/2008	11/4/2017	11n6t	3.03	V.07.04.12	Đại học SP Mỹ thuật	25/7/2017	x	Anh A2	x	x
120	Lê Thị	Hường		06/07/1985	Giáo viên	THCS Tự Nhiên	01/10/2010	01/10/2011	11/4/2017	8n5t	2.72	V.07.04.12	Đại học SP Toán CĐ Toán -KTCN	28/2/2012	x	Anh B	x	x
121	Nguyễn Thị Thanh	Hà		12/5/1974	Hiệu trưởng	THCS Thắng Lợi	12/01/1995	12/01/1997	11/4/2017	23n	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Toán CĐSP Toán	10/10/2005	x	Anh A2	x	Bằng khen cấp TP
122	Trần Thị Thanh	Thủy		27/7/1974	Phó Hiệu trưởng	THCS Thắng Lợi	15/8/1997	02/12/1998	11/4/2017	22n	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Văn CĐ Văn - Sử -Giáo dục công dân	10/10/2005	x	Anh B	x	x
123	Lê Thị Hồng	Điệp		19/5/1974	Giáo viên	THCS Thắng Lợi	26/8/1996	01/12/1998	11/4/2017	22n	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Văn CĐ Văn - Sử -Giáo dục công dân	10/10/2005	x	Anh C	x	x
124	Nguyễn Thị Kim	Anh		01/11/1976	Giáo viên	THCS Thắng Lợi	26/8/1998	01/03/1999	11/4/2017	21n	3,96	V.07.04.12	ĐH Tiếng anh CĐ Tiếng anh	23/11/2010	x	TrungB	x	x
125	Hà Hồng	Chuyên		25/02/1975	Giáo viên	THCS Thắng Lợi	15/8/1997	02/02/1999	11/4/2017	21n	3,96	V.07.04.12	Đại học SP Văn CĐ Văn	17/10/2006	x	Anh C	x	x
126	Vũ Trường	Sơn	13/9/1980		Giáo viên	THCS Thắng Lợi	5/01/2005	5/01/2006	11/4/2017	14n	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Lý CĐ Lý -kTCN	02/12/2008	x	Anh A2	x	x
127	Nguyễn Thị	Sâm		02/9/1984	Giáo viên	THCS Thắng Lợi	22/9/2006	01/10/2007	11/4/2017	13n	3.34	V.07.04.12	Đại học SP Mỹ Thuật CĐSP Mỹ thuật	11/3/2011	x	Anh C	x	x
128	Đào Thị Kim	Anh		28/6/1982	Giáo viên	THCS Thắng Lợi	31/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	15n	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Địa lý CĐSP Hóa - Địa	30/12/2012	x	Anh C	x	x
129	Nguyễn Thị Kim	Thoa		21/9/1973	Giáo viên	THCS Thắng Lợi	01/01/1994		11/4/2017	24n	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Toán CĐSP Toán	10/10/2005	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTDCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
130	Huỳnh Thị	Hoa		03/03/1975	Giáo viên	THCS Thắng Lợi	01/9/1996		11/7/2001	22n	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Văn CĐSP Văn	5/2007	x	Anh C	x	x
131	Đỗ Thị	Soi		23/10/1975	Giáo viên	THCS Thắng Lợi	29/12/2000	01/7/2001	11/04/2007	19n	3,96	V.07.04.12	Đại học tiếng anh, CĐSP tiếng anh	23/11/2010	x	Pháp C	x	x
132	Trần Xuân	Hợp	21/5/1976		Giáo viên	THCS Thị Trấn	29/12/2000	01/8/2001	11/4/2017	18N7T	3.96	V.07.04.12	ĐH Vật lý, CĐSP Lý -KTCN	02/12/2008	x	Anh A2	x	x
133	Trịnh Đình	Ngọc	10/11/1978		Giáo viên	THCS Thị Trấn	31/12/2004	01/02/2006	11/4/2017	14N	3.34	V.07.04.12	ĐH SP MT, CĐSP Mỹ thuật	11/3/2011	x	Anh A2	x	x
134	Nguyễn Thị Thu	Huyền		07/8/1978	Giáo viên	THCS Thị Trấn	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	15N2T	3.34	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin ƯD; CĐSP Toán - Tin	30/8/2005	Đại học	Anh B	x	x
135	Kiều Thị Kim	Oanh		03/12/1979	Giáo viên	THCS Thị Trấn	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	15N2T	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Âm nhạc, CĐSP Âm nhạc	27/07/2009	x	Anh A2	x	x
136	Lê Xuân	Nam	05/11/1979		Phó Hiệu trưởng	THCS Thống Nhất	31/8/2001	01/3/2002	01/3/2002	18 n	3.65	V.07.04.12	Đại học SP Lịch sử, CĐSP Sử - GDCD	10/10/2010	x	Anh B1	x	x
137	Vũ Thị	Phúc		13/07/1988	Giáo viên	THCS Thống Nhất	15/10/2012	15/10/2013	29/11/2013	9n3th	2.72	V.07.04.12	Đại học ngành Huấn luyện thể thao	07/07/2010	x	Anh C	x	x
138	Nguyễn Thị Thu	Hằng		23/6/1983	Giáo viên	THCS Thư Phú	1/10/2006	1/10/2007	11/4/2017	12n5t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh, CĐSP Sinh-KTNN	9/2011	x	Anh C	x	x
139	Đỗ Danh	Lanh	10/4/1984		Giáo viên	THCS Thư Phú	1/11/2010	01/11/2011	11/4/2017	8n4t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	12/2013	x	Anh B	x	x
140	Trần Lệ	Thủy		10/9/1977	Giáo viên	THCS Thư Phú	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14n1t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán, CĐSP Toán - Tin	10/2005	Cao đẳng	Anh B	x	x
141	Lê Nguyễn Mỹ	Lương		23/4/1979	Giáo viên	THCS Vạn Điểm	01/01/2005	01/1/2006	11/4/2017	14 n 1t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Giáo dục thể chất CĐSP Giáo dục thể chất	10/2007	x	Anh A2	x	x
142	Tạ Quang	Mạnh	28/7/1986		Giáo viên	THCS Vạn Điểm	20/3/2012	27/5/2013	18/8/2017	9 n 2 t	2.72	V.07.04.12	ĐH Tin học ứng dụng	4/2011	Đại học	Anh B	x	x
143	Lê Thúy	Hạnh		24/4/1974	Hiệu trưởng	THCS Văn Bình	12/1/1995	12/1/1997	11/4/2017	23n1t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn; CĐSP Văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x
144	Nguyễn Thị Thùy	Linh		06/02/1981	P. Hiệu trưởng	THCS Văn Bình	01/10/2006	31/1/2008	11/4/2017	11n1t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa; CĐSP Hóa Địa	11/5/2018	x	Anh B	x	x
145	Nguyễn Thị Mai	Hương		01/01/1971	Giáo viên	THCS Văn Bình	24/1/1994	24/1/1996	11/4/2017	23n1t	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn; CĐSP Văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x
146	Nguyễn Thị	Thùy		24/8/1984	Giáo viên	THCS Văn Bình	27/9/2006	01/10/2007	11/4/2017	12n4t	3,34	V.07.04.12	ĐH sinh; CĐSP Sinh -KTNN	30/9/2009	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
147	Nguyễn Thu	Thủy		13/10/1982	Giáo viên	THCS Văn Bình	05/01/2005	05/01/2006	11/4/2017	14n1t	3,34	V.07.04.12	ĐH Vật Lý; CĐSP Lý-KTCN	02/12/2008	x	Anh B	x	x
148	Lê Kim Hoàn	Hảo		18/2/1983	Giáo viên	THCS Văn Bình	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	12n4t	3,34	V.07.04.12	ĐH sinh; CĐSP Sinh-Hóa	30/9/2009	x	Anh B	x	x
149	Nguyễn Thị Thủy	Trinh		26/1/1978	Giáo viên	THCS Văn Bình	28/9/1999	01/04/2000	11/4/2017	19n10t	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Toán; CĐSP Toán- Lý	12/9/2011	x	Anh A2	x	x
150	Bùi Thị	Nga		29/5/1979	Giáo viên	THCS Văn Bình	05/10/2006	05/10/2007	11/4/2017	12n4t	3,34	V.07.04.12	ĐH Anh ; CĐSP Tiếng Anh	14/1/2004	x	Pháp-C	x	x
151	Nguyễn Thị	Hợp		23/9/1972	Giáo viên	THCS Văn Bình	24/1/1994	01/2/1996	11/4/2017	24n	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn; CĐSP Văn, sử GDCD	10/10/2005	x	Anh B	x	x
152	Vũ Thị	Huệ		5/9/1972	Giáo viên	THCS Văn Bình	13/2/1996	01/9/1996	11/4/2017	23n5t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP toán;CĐSP toán-lýKTCN	10/10/2005	x	Anh C	x	x
153	Phạm Thị	Hạnh		10/12/1973	Giáo viên	THCS Văn Bình	28/6/1996	26/12/1998	11/4/2017	21n2t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán;CĐSP toán lý-KTCN	10/10/2005	x	Anh B	x	x
154	Phạm Thị	Luyện		27/11/1971	Giáo viên	THCS Văn Bình	24/01/1994	01/02/1996	11/4/2017	24n	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Toán;CĐSP toán lý-KTCN	10/10/2005	x	Anh B	x	x
155	Phạm Thị	Phượng		25/8/1973	Giáo viên	THCS Văn Bình	24/8/1996	24/11/1998	11/4/2017	21n3t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn;CĐSP Văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x
156	Tạ Thị Thanh	Huệ		01/02/1971	Giáo viên	THCS Văn Bình	01/8/1994	01/08/1996	11/4/2017	23n6t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn; CĐSP Văn	10/10/2005	x	Anh B	x	x
157	Vũ Thị Thu	Hương		28/8/1973	Giáo viên	THCS Văn Bình	01/03/2005	01/03/2006	11/4/2017	13n11t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn;CĐSP Văn Sử	10/10/2005	x	Anh C	x	x
158	Lê Thúy	Hằng		25/5/1972	Giáo viên	THCS Văn Bình	16/12/1992	16/12/1994	11/4/2017	25n2t	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn;CĐSP Văn sử -GDCD	10/10/2005	x	Anh B	x	x
159	Lê Thị	Hà		24/4/1974	Giáo viên	THCS Văn Bình	12/01/1995	12/1/1997	11/4/2017	23n1t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn;CĐSP Văn sử-GDCD	10/10/2005	x	Anh B	x	x
160	Đặng Thị Kim	Liên		11/5/1971	Giáo viên	THCS Văn Phú	15/12/1991	15/12/1993	11/4/2017	26n2t	4,58	V.07.04.12	ĐHSP GDCT CĐSP Sử - Chính trị	10/10/2005	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
161	Đặng Thị Thúy	Hồng		24/01/1978	Giáo viên	THCS Văn Phú	22/6/2000	22/12/2000	11/4/2017	19n2t	3,97	V.07.04.12	Đại học Lý CĐSP Lý -KTCN	02/12/2008	x	Anh B	x	x
162	Dương Quyết	Thắng	16/6/1976		Giáo viên	THCS Văn Phú	30/12/2004	01/01/2006	11/4/2017	14n1t	3,34	V.07.04.12	ĐHSP GDTC, CĐSP Giáo dục thể chất	26/10/2007	x	Anh B	x	x
163	Đinhh Thị Hải	Ngân		20/9/1974	Giáo viên	THCS Văn Phú	15/8/1997	02/12/1998	11/4/2017	21n2t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Toán-Lý-KTCN	10/5/2007	x	Anh B	x	x
164	Trần Thị Lan	Hương		09/9/1974	Giáo viên	THCS Văn Phú	15/8/1997	02/12/1998	11/4/2017	21n2t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn CĐSP Văn	10/10/2005	x	Anh C	x	x
165	Nguyễn Thị	Thùy		17/7/1986	Giáo viên	THCS Văn Phú	15/10/2012	15/10/2013	11/4/2017	6n6t	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ Thuật	16/6/2010	x	Anh C	x	x
166	Nguyễn Thị	Tình		17/01/1974	Giáo viên	THCS Văn Phú	.../8/1997	02/12/1998	11/4/2017	21n2t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP văn CĐSP Văn	10/10/2005	x	Anh C	x	x
167	Nguyễn Thị	Hương		13/02/1974	Giáo viên	THCS Văn Phú	12/01/1995	12/5/1997	11/4/2017	22n10t	4,27	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ văn CĐSP Văn - Sử - GDCD	10/10/2005	x	Anh C	x	x
168	Lê Thị Hồng	Thắm		03/01/1982	Phó Hiệu trưởng	THCS Văn Tự	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	16N2T	3.34	V.07.04.12	Ths QLGD; ĐH Tin	19/5/2017	Đại học	Anh B	x	x
169	Nguyễn Sự	Nghiệp	18/5/1980		Giáo viên	THCS Văn Tự	15/9/2011	15/9/2012	18/10/2016	9N5T	2.72	V.07.04.12	ĐH SP Ngữ văn, CĐSP Văn - Công tác Đội	12/9/2011	x	Anh B	x	x
170	Bùi Thu	Hường		10/10/1967	Hiệu trưởng	THCS Văn Tảo	20/10/1990	17/91993	11/4/2017	27 năm	4,89	V.07.04.12	Đại học SP GDCT, CĐSP Lý -KTCN	10/10/2005	x	Anh B	x	Bằng khen của Bộ
171	Nguyễn Thị	Liên		09/11/1980	Giáo viên	THCS Văn Tảo	1/12/2005	1/1/2006	11/4/2017	15 năm	3,34	V.07.04.12	Đại học SP Mỹ Thuật; CĐSP Họa - Đội	10/2017	x	Anh B	x	x
172	Nguyễn Thị	Son		9/12/1973	Giáo viên	THCS Văn Tảo	15/8/1997	02/12/1998	11/4/2017	20 n 6 t	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn; CĐSP Văn Sử GDCD	10/2005	x	Anh A2	x	x
173	Nguyễn Thị	Thủy		15/01/1989	Giáo viên	THCS Văn Tảo	15/10/2010	15/10/2011	11/4/2017	9 n 4 t	2,72	V.07.04.12	Đại học SP Tin học; CĐSP Tin học	3/2013	Đại học	Anh B	x	x
174	Từ Thị Ngọc	Mai		17/10/1975	Giáo viên	THCS Văn Tảo	15/8/1997	02/12/1998	11/4/2017	20 n 6 t	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn; CĐSP Văn	10/2005	x	Anh B	x	x
175	Trần Thị	Lý		7/10/1978	Giáo viên	THCS Văn Tảo	1/12/2009	01/12/2010	11/4/2017	14 n	3,34	V.07.04.12	ĐH Sinh, CĐSP Sinh - Hóa	9/2009	x	Anh A2	x	x
176	Nguyễn Thị	Hương		23/6/1974	Giáo viên	THCS Văn Tảo	12/1/1995	12/1/1997	11/4/2017	23 năm	4,27	V.07.04.12	Đại học SP Toán; CĐSP Toán - Lý-KTCN	4/2006	x	Anh B	x	x
177	Từ Thị	Mỹ		27/7/1975	Giáo viên	THCS Văn Tảo	26/8/1998	1/3/1999	11/4/2017	20 n 11 t	4,27	V.07.04.12	ĐH tiếng anh; CĐSP Anh văn	5/2007	x	Pháp B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
178	Nguyễn Thị Hoài	Thu		19/8/1976	Giáo viên	THCS Văn Tảo	21/12/2001	1/7/2002	11/4/2017	17 n 7 t	3,65	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn; CĐSP Văn	10/2006	x	Anh B	x	x
179	Tạ Hồng	Huyên		14/5/1972	Giáo viên	THCS Văn Tảo	24/1/1994	1/2/1996	11/4/2017	24 năm	4,58	V.07.04.12	Đại học SP Toán; CĐ Toán - Lý - KTCN	10/2005	x	Anh B	x	x
180	Đặng Thị	Hồng		20/10/1975	Giáo viên	THCS Văn Tảo	29/12/2000	20/8/2001	11/4/2017	18 n 6 t	3,96	V.07.04.12	Đại học SP Ngữ văn; CĐSP Văn	10/2006	x	Anh B	x	x
181	Từ Thị Thanh	Hà		15/8/1975	Giáo viên	THCS Văn Tảo	16/2/2001	1/9/2001	11/4/2017	18 n 5 t	3,96	V.07.04.12	Đại học SP Toán; CĐSP Toán	10/2005	x	Anh B	x	x
182	Nguyễn Thị	Hiệp		12/02/1971	Giáo viên	THCS Văn Tảo	8/12/1992	1/12/1994	11/4/2017	25 n 2 t	4,58	V.07.04.12	Đại học SP Toán; CĐSP Toán - Lý-KTCN	10/2005	x	Anh B	x	x

Danh sách này gồm có: 182 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
1	Nguyễn Văn	Gập	5/5/1973		GV	THCS Châu Can	24/9/1997	02/12/1998	11/4/2017	21N3T	4,27	V.07.04.12	ĐH	19/10/2007	TC	A2	X	X
2	Cao Thị	Định		11/01/1981	GV	THCS Châu Can	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH -Toán	28/12/2015	CĐ	A2	X	X
3	Nguyễn Thị	Châm		5/3/1981	GV	THCS Châu Can	21/01/2009	01/06/2010	11/4/2017	9N8T	3,03	V.07.04.12	ĐH -Toán	28/12/2015	CĐ	A2	X	X
4	Nguyễn Thị	Hương		09/01/1979	GV	THCS Châu Can	17/9/1999	01/03/2000	11/4/2017	19N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH - Văn	12/9/2011	X	A2	X	X
5	Phùng Thị Ngọc	Dung		17/01/1982	GV	THCS Châu Can	01/03/2003	01/03/2003	11/4/2017	16N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH - Địa lý	31/12/2013	X	A2	X	X
6	Phùng Thúy	Hà		25/02/1977	GV	THCS Hồng Thái	22/06/2000	22/12/2000	11/04/2017	20N	3.96	V.07.04.12	ĐH	2006	X	A2	X	X
7	Hoàng Thị Thúy	Hằng		18/04/1977	GV	THCS Hồng Thái	14/10/1999	01/04/2000	11/04/2017	21N3T	3.96	V.07.04.12	ĐH	2013	X	A2	X	X
8	Đinh Thị	Văn		22/02/1980	GV	THCS Hồng Thái	15/09/2001	15/04/2002	11/04/2017	19N	3.96	V.07.04.12	ĐH	2006	X	B	X	X
9	Lê Thị	Nhanh		14/10/1981	GV	THCS Hồng Thái	16/10/2006	16/10/2007	11/04/2017	14N	3.34	V.07.04.12	ĐH	2006	X	A2	X	X
10	Hoàng Thị	Liễu		10/05/1982	GV	THCS Hồng Thái	16/10/2006	16/10/2007	11/04/2017	14N	3.34	V.07.04.12	ĐH	2012	X	A2	X	X
11	Lê Thị Thanh	Vân		06/08/1990	GV	THCS Hồng Thái	04/10/2011	04/10/2012	11/04/2017	9N	2.72	V.07.04.12	ĐH	2015	TC	A2	X	X
12	Vũ Thị Minh	Nguyệt		10/07/1977	PHT	THCS Tri Trung	13/6/2000	13/12/2000	13/12/2000	19N2T	3,96	V.07.04.12	ĐH	29/03/2010	X	A2	X	X
13	Lương Trọng	Toản	26/02/1980		GV	THCS Tri Trung	05/01/2005	05/01/2006	05/01/2006	14N2T	3,65	V.07.04.12	ĐH	27/07/2009	X	A2	X	X
14	Đặng Thị	Phương		05/09/1982	GV	THCS Tri Trung	01/10/2006	01/10/2007	01/10/2007	12N4T	3,34	V.07.04.12	ĐH	30/11/2011	X	A2	X	X
15	Lê Thị	Chinh		02/11/1984	GV	THCS Tri Trung	16/10/2006	16/10/2007	16/10/2007	12N4T	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/03/2011	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
16	Nguyễn Thị	Thơm		15/12/1988	GV	THCS Tri Trung	04/10/2011	04/10/2012	04/10/2012	7N4T	2,72	V.07.04.12	ĐH	19/07/2010	X	A2	X	X
17	Nguyễn Thị	Hảo		07/09/1980	GV	THCS TT Phú Xuyên	01/01/2005	01/01/2006	11/4/ 2017	14 N 1 T	3,65	V.07.04.12	ĐH-Địa	12/9/2011	X	A2, C	X	X
18	Nguyễn văn	Chuyển	03/02/1964		GV	THCS TT Phú Xuyên	15/02/1985	02/12/1993	11/4/2017	26 N 2 T	4,58	V.07.04.12	ĐH-Tin	15/05/2013	ĐH	A2	X	X
19	Đào Thị	Linh		12/10/1983	GV	THCS TT Phú Xuyên	04/10/2011	04/10/2012	11/4/ 2017	8N 4 T	2,72	V.07.04.12	ĐH-Hóa	22/6/2007	X	Anh C	X	X
20	Vũ Thị	Thủy		28/05/1974	GV	THCS TT Phú Xuyên	05/01/2005	05/01/2006	11/4/ 2017	14 N 1 T	3,34	V.07.04.12	ĐH-TAnh	23/11/2010	X	Pháp C	X	X
21	Phùng Thị Kim	Dung		13/01/1986	GV	THCS TT Phú Xuyên	01/11/2012	01/11/2012	11/4/ 2017	7 N 3 T	3,03	V.07.04.12	ĐH-CN	20/11/2009	TC	A2	X	X
22	Dương Thị Hương	Giang		14/10/1984	GV- BTĐ	THCS TT Phú Xuyên	13/10/2006	14/10/2007	11/4/ 2017	12 N 4 T	3,34	V.07.04.12	ĐH-MT	13/10/2008	X	A2, C	X	X
23	Lê Thị Phương	Thuý		08/08/1979	GV	THCS TT Phú Xuyên	16/10/2006	1/10/2007	11/4/ 2017	12 N 4 T	3,34	V.07.04.12	ĐH-Nhạc	20/01/2017	X	A2, C	X	X
24	Lê Thị Thanh	Mai		25/12/1985	GV	THCS TT Phú Minh	01/01/2007	01/10/2011	11/04/2017	8N5T	3,03	V.07.04.12	ĐH	30/9/2009	X	A2	X	X
25	Nguyễn Thị	Khánh		25/04/1981	GV	THCS Sơn Hà	01/09/2007	01/09/2008	01/09/2008	11 N 03 T	3.65	V.07.04.12	ĐH	20/01/2017	X	CC	X	X
26	Nguyễn Thị	Lý		12/06/1979	GV	THCS Sơn Hà	05/01/2005	01/01/2006	01/01/2006	14 N 01 T	3.34	V.07.04.12	ĐH	30/09/2009	X	CC	X	X
27	Bùi Thị Kim	Thoa		03/08/1973	GV	THCS Sơn Hà	01/01/1994	01/01/1996	01/01/1996	24 N 01 T	4.65	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	ĐH	CC	X	X
28	Từ Tấn	Khương	01/07/1975		GV	THCS Sơn Hà	05/01/2005	05/01/2006	05/01/2006	14 N 01 T	3.34	V.07.04.12	ĐH	23/11/2010	X	ĐH	X	X
29	Vũ Nhật	Toàn	14/09/1981		GV	THCS Sơn Hà	16/10/2006	16/10/2007	01/10/2007	12 N 04 T	3.34	V.07.04.12	ĐH	26/11/2009	X	C.chỉ	X	X
30	Phan Thị	Thái		13/10/1978	GV	THCS Nam Triều	01/01/2005	01/01/2006	01/01/2017	15N 2 T	3.34	V.07.04.12	ĐH	30/9/2009	X	A2	X	X
31	Phan Thị	Viên		28/9/1983	GV	THCS Nam Triều	16/10/2006	16/10/2007	1/04/2019	13N 5 T	3.34	V.07.04.12	ĐH	29/8/2013	X	A2	X	X
32	Nguyễn Thị Kim	Oanh		06/05/1983	GV	THCS Tri Thủy	05/10/2006	05/10/2007	11/4/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH -Toán	02/12/2008	ĐH	B1	X	X
33	Tạ Thị	Huyền		28/02/1983	GV	THCS Tri Thủy	16/10/2006	16/10/2007	11/4/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH-MT	08/08/2012	X	A2	X	X
34	Tạ Thị Hồng	Hải		18/8/1978	GV	THCS Tri Thủy	29/8/2003	18/6/2004	11/4/2017	15N9T	3,65	V.07.04.12	ĐH-Văn	27/04/2009	TC	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số ngạch chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
35	Ngô Thị	Hường		21/09/1978	GV	THCS Tri Thủy	16/10/2006	16/10/2007	11/4/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH -GDTC	10/12/2011	X	A2	X	X
36	Phạm Trọng	Đại	28/05/1986		GV	THCS Tri Thủy	01/11/2011	01/11/2012	07/10/2016	7N4T	2,72	V.07.04.12	ĐH-Toán	28/02/2012	X	CC	X	X
37	Phạm Thùy	Quyên		31/08/1977	GV	THCS Trần Phú	01/01/2003	01/7/2003	11/4/2017	16N2T	3.96	V.07.04.12	ĐH	3/2009	X	A2	X	X
38	Phạm Minh	Ngọc		27/05/1979	GV	THCS Trần Phú	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	13N5T	3.34	V.07.04.12	ĐH	25/3/2014	X	A2	X	X
39	Vũ Thị Quỳnh	Thư		28/10/1986	GV	THCS Trần Phú	01/10/2007	01/10/2008	11/4/2017	11N5T	3.34	V.07.04.12	ĐH	28/03/2013	X	A2	X	X
40	Lê Đăng	Chí	09/09/1977		GV	THCS Trần Phú	01/01/2005	01/01/2006	11/4/2017	14N2T	3.65	V.07.04.12	ĐH	13/10/2008	X	A2	X	X
41	Trần Thị	Ánh		15/08/1975	GV	THCS Phú Túc	01/09/1997	01/01/1999	01/08/2005	14N6T	4,27	V.07.04.12	ĐH-Sử	28/05/2007	X	A2	X	X
42	Đào Hồng	Thái	25/12/1975		GV	THCS Phú Túc	26/08/1998	02/1999	01/08/2005	14N6T	4,27	V.07.04.12	ĐH-Lý	02/12/2008	X	A2	X	X
43	Nguyễn Văn	Khánh	18/06/1977		GV	THCS Phú Túc	11/1998	10/2007	10/2007	12N4T	3,34	V.07.04.12	ĐH -GDTC	2005	X	A2	X	X
44	Ngô Thị	Hồng		29/09/1983	GV	THCS Phú Túc	15/11/2005	15/11/2006	15/11/2006	13N3T	3,34	V.07.04.12	ĐH -Toán	12/2009	X	A2	X	X
45	Trịnh Mai	Mi		20/04/1988	GV	THCS Phú Túc	10/2011	10/2012	10/2012	7N4T	2,72	V.07.04.12	ĐH ÂN	2017	X	A2	X	X
46	Đinh Thị	Vân		13/6/1980	GV	THCS Phú Túc	01/01/2005	01/01/2005	01/01/2005	14N3T	3,34	V.07.04.13	ĐH sử	2010	X	A2	X	X
47	Đào Thị	Lành		03/06/1989	GV	THCS Phúc Tiến	04/10/2011	04/10/2012	11/4/2017	7 N 5 T	2,72	V.07.04.12	ĐH	30/07/2013	X	A2	X	X
48	Hoàng Thị	Hà		08/11/1981	GV	THCS Phúc Tiến	19/11/2003	12/08/2003	11/04/2017	16 N 2 T	3,65	V.07.04.12	ĐH	30/11/2011	X	A2	X	X
49	Kiều Văn	Hiệp	28/10/1978		GV	THCS Phúc Tiến	29/08/2003	18/09/2003	11/04/2017	16 N 5 T	3,65	V.07.04.12	ĐH	05/12/2010	X	A2	X	X
50	Kiều Thị	Ngọc		04/05/1979	GV	THCS Phúc Tiến	10/11/2002	01/5/2003	11/04/2017	17 N 3 T	3,65	V.07.04.12	ĐH	17/05/2007	X	B2	X	X
51	Phạm Thị	Cộng		10/01/1978	GV	THCS Phúc Tiến	10/11/2002	1/5/2003	11/04/2017	17 N 3 T	3,65	V.07.04.12	ĐH	26/10/2007	X	A2	X	X
52	Đỗ Thị	Liên		8/3/1973	HT	THCS Quang Trung	01/12/1993	01/01/1994	01/03/2017	2 N 11 T	4.58	V.07.04.12	ĐH	08/2008	X	CC	X	X
53	Lương Đức	Hạnh	13/10/1980		GV	THCS Quang Trung	05/01/2005	05/01/2006	01/03/2017	2 N 11 T	3.34	V.07.04.12	ĐH	08/2009	TC	CC	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
54	Trần Thị	Hạnh		25/9/1977	GV	THCS Thụy Phú	12/11/2007	01/01/2009	10/11/2008	11 N	3.03	V.07.04.12	ĐH	3/2013	X	A2	X	X
55	Bùi thị Lan	Anh		22/02/1986	GV	THCS Thụy Phú	17/4/2008	25/4/2008	01/7/2009	10 N	3.03	V.07.04.12	ĐH	8/2012	X	A2	X	X
56	Vũ Văn	Nhạ	24/6/1975		GV	THCS Hồng Minh	04/01/2005	04/01/2005	11/04/2017	15N2T	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/2010	X	Anh B	X	X
57	Nghiêm Thanh	Tâm		14/7/1976	GV	THCS Hồng Minh	06/02/1999	06/08/1999	11/04/2017	20N7T	3,96	V.07.04.12	ĐH	17/10/2006	X	B	X	X
58	Nguyễn Hữu	Sang	16/7/1982		GV	THCS Hồng Minh	27/9/2006	23/11/2007	11/04/2017	12N4T	3,34	V.07.04.12	ĐH	12/2015	TC	Anh B	X	X
59	Đỗ Thị	Huệ		22/03/1983	GV	THCS Chuyên Mỹ	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	13N1T	3.34	V.07.04.12	ĐH	2009	X	A2	X	X
60	Lương Thị	Diệp		15/12/1981	GV	THCS Chuyên Mỹ	05/01/2005	05/01/2006	11/04/2017	13N1T	3.34	V.07.04.12	ĐH	2016	X	A2	X	X
61	Nguyễn Thị	Hằng		20/05/1982	GV	THCS Đại Xuyên	01/09/2004	01/03/2005	11/4/2017	14 N 11T	3.34	V.07.04.12	ĐH	01/2012	CĐ	A2	X	X
62	Trần Thị	Hồng		21/10/1979	GV	THCS Đại Xuyên	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	12 N 4 T	3.34	V.07.04.12	ĐH	11/2004	X	A2	X	X
63	Nguyễn Thị	Thu		19/08/1984	GV	THCS Đại Xuyên	01/10/2006	01/10/2007	11/4/2017	12 N 4 T	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2011	X	A2	X	X
64	Nguyễn Ngọc	Minh	28/08/1979		GV	THCS Đại Xuyên	20/10/2007	01/11/2008	11/4/2017	11 N 3 T	3.03	V.07.04.12	ĐH	09/2005	X	B2	X	X
65	Đặng Tuấn	Anh	03/09/1977		GV	THCS Đại Xuyên	21/12/2001	21/06/2002	11/4/2017	17 N 8 T	3.65	V.07.04.12	ĐH	10/2010	X	A2	X	X
66	Phạm Thị Hồng	Lĩnh		25/02/1976	GV	THCS Minh Tân	26/08/1998	20/07/1999	20/07/1999	20N 6T	4,27	V.07.04.12	ĐH	12/2008	TC	Bậc 2	X	X
67	Ngô Thị Hương	Nhị		14/06/1976	GV	THCS Minh Tân	25/05/2008	01/06/2009	01/06/2009	10N 8T	3,03	V.07.04.12	ĐH	11/2010	TC	C PHÁP	X	X
68	Phạm Chí	Công	11/10/1977		GV	THCS Minh Tân	01/09/2004	01/09/2005	01/09/2005	14N 5T	3,34	V.07.04.12	ĐH	10/2005	X	Bậc 2	X	X
69	Phương Thị	Thu		18/11/1987	GV	THCS Minh Tân	06/10/2010	06/10/2011	06/10/2011	8N 4T	2,72	V.07.04.12	ĐH	12/2011	TC	Bậc 2	X	X
70	Nguyễn Thị	Bằng		13/09/1982	GV	THCS Hoàng Long	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	13 N 04 T	3,34	V.07.04.12	ĐH	04/2011	X	A2	X	X
71	Phạm Thị	Đủ		05/11/1987	GV	THCS Hoàng Long	01/12/2010	01/12/2011	11/04/2017	09 N 02 T	3,03	V.07.04.12	ĐH	07/2013	X	A2	X	X
72	Nghiêm Thị Hồ	Hạnh		14/06/1985	GV	THCS Hoàng Long	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	13 N 04 T	3,34	V.07.04.12	ĐH	09/2011	X	A2	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
73	Doãn Thị Lan	Hương		08/01/1978	GV	THCS Hoàng Long	07/09/2007	09/04/2009	11/04/2017	12 N 06 T	3,03	V.07.04.12	ĐH	11/2004	X	A2	X	X
74	Đào Thị Thu	Hương		17/09/1991	GV	THCS Hoàng Long	01/11/2013	01/11/2014	11/04/2017	06 N 03 T	2,41	V.07.04.12	ĐH	05/2018	X	A2	X	X
75	Phạm Như	Lễ	12/12/1983		GV	THCS Hoàng Long	16/10/2006	16/10/2007	11/04/2017	13 N 04 T	3,34	V.07.04.12	ĐH	11/2008	X	A2	X	X
76	Vũ Hùng	Phú	22/12/1980		PHT	THCS Quang Lãng	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2007	13 N 01 T	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/2008	ĐH	A2	X	X
77	Vũ Thị	Chinh		28/7/1975	GV	THCS Văn Nhân	24/08/1996	30/10/1998	30/10/1998	22 N 04 T	4.27	V.07.04.12	ĐH	03/2013	X	A2	X	X
78	Trần Thị Mai	Hương		8/12/1980	GV	THCS Văn Nhân	15/10/2003	04/01/2005	04/01/2005	16 N 01 T	3.34	V.07.04.12	ĐH	25/12/2011	X	A2	X	X
79	Đinh Lê	Ngân	22/09/1987		GV	THCS Tân Dân	01/12/2009	01/12/2010	01/12/2010	9 N 2 T	3,03	V.07.04.12	ĐH	7/2013	X	A2	X	X
80	Nguyễn Thị Kim	Cúc		10/05/1989	GV	THCS Tân Dân	04/10/2011	01/02/2013	01/02/2013	7 N	2,72	V.07.04.12	ĐH	01/2013	X	A2	X	X
81	Phạm Quang	Đô	15/07/1975		GV	THCS Tân Dân	01/12/2000	01/9/2001	01/9/2001	19 N 5 T	3,65	V.07.04.12	ĐH	12/2011	X	A2	X	X
82	Chu Thị Thanh	Vân		21/8/1978	TTCM	THCS Phú Yên	21/12/2001	21/06/2002	11/04/2017	18N 2 T	3,96	V.07.04.12	ĐH Văn	10/10/2005	X	A2	X	X
83	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		28/8/1989	GV	THCS Phú Yên	04/10/2011	04/10/2012	04/10/2011	8 N 4 T	2,72	V.07.04.12	ĐH Sinh	05/2015	X	A2	X	X
84	Đinh Xuân	Thắng	05/06/1969		GV	THCS Phượng Dực	7/1/2000	1/1/2001	1/1/2001	20N2T	3,96	V.07.04.12	ĐH Toán	09/2009	ĐH Toán-Tin ƯD	A2	X	X
85	Phạm Thị	Thịnh		06/12/1979	GV	THCS Phượng Dực	1/5/2005	1/1/2006	1/1/2006	15N2T	3,65	V.07.04.12	ĐH sinh	10/2009	X	A2	X	X
86	Phạm Thị	Phượng		01/11/1987	GV	THCS Phượng Dực	10/1/2011	10/1/2011	10/1/2011	9N2T	3,03	V.07.04.12	ĐH Địa	04/2015	X	A2	X	X
87	Đặng Văn	Khiêm	16/09/1976		GV	THCS Văn Hoàng	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	15 N	3.34	V.07.04.12	ĐH	02/12/2008	ĐH	A2	X	X
88	Nguyễn Thị	Hường		26/12/1979	GV	THCS Văn Hoàng	10/09/2007	10/09/2008	01/03/2018	13 N	3.65	V.07.04.12	ĐH	18/10/2005	X	C	X	X
89	Lê Quý	Pháp	12/08/1975		GV	THCS Văn Hoàng	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	15 N	3.65	V.07.04.12	ĐH	12/10/2007	X	C	X	X
90	Ngô Thị	Hiền		02/08/1982	GV	THCS Văn Hoàng	05/09/2006	05/09/2007	05/09/2016	14 N	3.34	V.07.04.12	ĐH	12/09/2011	X	A2	X	X
91	Lê Ngọc	Sáng	12/10/1974		GV	THCS Văn Hoàng	01/09/1997	01/05/1998	11/04/2017	23 N	4.27	V.07.04.12	ĐH	26/10/2007	X	B	X	X

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, ĐK về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐ, GVDG, GVCNG, TPTĐG cấp trường trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
92	Nguyễn Thị Vân	Anh		16/03/1976	TTCM	THCS Bạch Hạ	10/9/2007	10/9/2008	11/04 /2017	12N6T	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn	17/11/2004	X	B	X	X
93	Phạm Thị	Oanh		18/01/1981	GV	THCS Bạch Hạ	25/05/2008	01/06/2009	11/04/2017	11N9T	3,03	V.07.04.12	ĐH Văn	10/10/2005	X	A2	X	X
94	Lê Thị Thu	Trang		19/10/1981	GV	THCS Bạch Hạ	01/7/2005	01/9/2005	11/4/2017	15N5T	3,34	v07.04.12	ĐH Sinh	31/8/2010	X	B1	X	X
95	Nguyễn Thị Phương	Oanh		18/07/1983	GV	THCS Vân Từ	16/10/2006	16/10/2007	11/04/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH MT	08/08/2012	X	A2	X	X
96	Nguyễn Thị Thúy	Vân		15/04/1985	GV	THCS Vân Từ	01/10/2006	01/10/2007	11/04/2017	12N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH Nhạc	08/08/2012	X	A2	X	X
97	Trịnh Thị Lan	Hương		05/08/1975	GV	THCS Đại Thắng	14/08/1997	01/07/1999	14/10/2017	20N8T	4,27	V.07.01.12	ĐH	11/2010	X	B2	X	X
98	Nguyễn Thị	Hiền		20/01/1980	GV	THCS Khai Thái	01/01/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH	05/04/2013	TC	A2	X	X
99	Nguyễn Thị	Hằng		16/04/1983	GV	THCS Khai Thái	27/09/2006	23/11/2007	11/04/2017	12N4T	3,34	V.07.04.12	ĐH	31/12/2013	TC	A2	X	X
100	Ngô Thị	Hoàn		04/02/1989	GV	THCS Khai Thái	04/10/2011	04/10/2012	11/04/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH	02/10/2017	X	A2	X	X
101	Nguyễn Trường	Sơn	20/02/1979		GV	THCS Khai Thái	1/1/2005	01/01/2006	11/04/2017	14N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH	27/09/2008	X	B	X	X
102	Đỗ Hữu	Quân	06/08/1984		GV	THCS Khai Thái	01/10/2010	01/10/2010	11/04/2017	9N5T	3,03	V.07.04.12	ĐH	10/07/2012	X	A2	X	X
103	Đỗ Thị	Hồng		19/07/1971	GV	THCS Nam Phong	01/09/1995	11/04/2017	01/09/1995	21 N	3,96	V.07.04.12	ĐH Toán - Tin	12/2008	ĐH	A2	X	X
104	Phạm Thị Hồng	Thúy		28/04/1976	GV	THCS Nam Phong	01/09/2006	11/04/2017	01/09/2006	11 N	3,03	V.07.04.12	ĐH Văn	03/2013	X	A2	X	X

Danh sách này gồm có: 104 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC UBND MÊ LINH CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
1	Trần Thế	Anh	03/07/1977		Phó Hiệu trưởng	THCS Chi Đông	24/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH Hóa	07/2009	x	Anh B	x	x
2	Nguyễn Thị Mai	Hiền		18/01/1978	Giáo viên	THCS Chi Đông	29/08/2003	05/06/2004	21/4/2017	15N9T	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn	04/2010	x	Anh A2	x	x
3	Nguyễn Thu	Thường		02/10/1980	Giáo viên	THCS Chi Đông	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	04/2010	x	Anh A2	x	x
4	Nguyễn Quang	Hiếu	27/11/1981		Giáo viên	THCS Chu Phan	21/03/2003	09/10/2003	21/4/2017	16N5T	3,65	V.07.04.12	ĐH Lịch Sử	08/2010	x	Anh A2	x	x
5	Lê Thu	Hương		09/10/1977	Giáo viên	THCS Chu Phan	03/10/2000	03/04/2001	21/4/2017	18N10T	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh	02/2012	x	Anh B	x	x
6	Lê Bá	Lộc	10/02/1979		Giáo viên	THCS Chu Phan	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH KTCN	12/2010	x	Anh B	x	x
7	Nguyễn Tiến	Bộ	10/09/1979		Giáo viên	THCS Chu Phan	27/09/2002	27/03/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán Tin ứng dụng	01/2010	Đại học	Anh A2	x	x
8	Trần Thị	Hường		23/10/1990	Giáo viên	THCS Chu Phan	01/11/2012	01/11/2013	21/4/2017	6N4T	2,72	V.07.04.12	ĐH Sinh	06/2012	x	Anh A2	x	x
9	Nguyễn Thị	Thư		01/06/1980	Giáo viên	THCS Chu Phan	27/09/2002	01/03/2003	21/4/2017	16N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	02/2012	x	Anh C	x	x
10	Nguyễn Văn	Khiêm	11/08/1977		Giáo viên	THCS Chu Phan	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	07/2010	x	Pháp B	x	x
11	Trần Thị Kim	Thư		10/7/1977	Phó Hiệu trưởng	THCS Đại Thịnh	16/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	01/2013	x	Trung A2	x	x
12	Phạm Thị	Hạt		22/9/1982	Giáo viên	THCS Đại Thịnh	01/09/2004	01/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	06/2008	x	Trung A2	x	x
13	Lê Thị	Thương		04/10/1979	Giáo viên	THCS Đại Thịnh	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	06/2008	x	Pháp A2	x	x
14	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		29/4/1984	Giáo viên	THCS Đại Thịnh	01/09/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.04.12	ĐH Tin học	09/2009	Đại học	Anh A2	x	x
15	Nguyễn Thị	Bắc		23/9/1978	Giáo viên	THCS Đại Thịnh	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	01/2009	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đã tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
16	Nguyễn Thị	Phượng		17/7/1977	Giáo viên	THCS Đại Thịnh	16/09/1999	16/03/2000	21/4/2017	19N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Lịch sử	04/2010	x	Anh A2	x	x
17	Nguyễn Thị Hoa	Hiên		11/6/1977	Giáo viên	THCS Đại Thịnh	03/10/2000	03/04/2001	21/4/2017	18N10T	3,96	V.07.04.12	ĐH Ngữ văn	02/2012	x	Anh A2	x	x
18	Đặng Thị	Hà		12/09/1980	Giáo viên	THCS Đại Thịnh	25/09/2003	25/03/2004	21/4/2017	15N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	02/2012	x	Anh A2	x	x
19	Nguyễn Văn	Chung	20/03/1979		Giáo viên	THCS Hoàng Kim	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Vật Lý	04/2010	Cao đẳng	Anh B1	x	x
20	Lê Thị	Hạnh		02/10/1978	Giáo viên	THCS Hoàng Kim	16/09/1999	16/03/2000	21/4/2017	19N11T	4,27	V.07.04.12	ĐH Sinh học	04/2010	x	Anh B	x	x
21	Chu Thị Thu	Hiền		20/05/1989	Giáo viên	THCS Hoàng Kim	10/10/2011	10/10/2012	21/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH Mĩ thuật	07/2011	x	Anh B2	x	x
22	Hoàng Thị	Luận		25/12/1982	Giáo viên	THCS Hoàng Kim	01/09/2004	01/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Địa lý	08/2010	x	Anh B	x	x
23	Nguyễn Thị	Tân		15/01/1975	Giáo viên	THCS Hoàng Kim	14/09/1996	29/10/1998	21/4/2017	21N5T	4,27	V.07.04.12	ĐH Toán	04/2010	x	Anh B	x	x
24	Tạ Thị	Thuận		15/08/1971	Hiệu trưởng	THCS Kim Hoa	01/11/1994	01/11/1996	21/4/2017	23N4T	4,58	V.07.04.12	ĐH Sử	04/2010	x	Anh A2	x	x
25	Nguyễn Thị	Hòa		16/08/1968	Giáo viên	THCS Kim Hoa	01/09/1989	01/09/1991	21/4/2017	28N6T	4,89	V.07.04.12	ĐH Hóa	04/2010	x	Anh B	x	x
26	Lê Thị	Duân		04/07/1978	Giáo viên	THCS Kim Hoa	24/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH Lý	04/2010	x	Anh B	x	x
27	Nguyễn Tường	Vân		18/11/1977	Giáo viên	THCS Kim Hoa	16/09/1999	16/03/2000	21/4/2017	19N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Sử	04/2010	x	Anh B	x	x
28	Vũ Thị	Hướng		10/02/1979	Giáo viên	THCS Kim Hoa	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Hóa	02/2012	x	Anh A2	x	x
29	Nguyễn Thị	Nguyệt		18/07/1981	Giáo viên	THCS Kim Hoa	01/10/2004	01/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,34	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	12/2013	x	Anh B	x	x
30	Nguyễn Thị	Hằng		07/05/1975	Giáo viên	THCS Kim Hoa	24/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	Đại học Văn	04/2010	x	Anh B	x	x
31	Lưu Thị	Lan		10/09/1979	Giáo viên	THCS Kim Hoa	27/09/2002	27/3/2003	21/4/2017	16N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	02/2012	x	Anh B	x	x
32	Nguyễn Văn	Canh	06/12/1969		Hiệu trưởng	THCS Liên Mạc	15/12/1993	01/01/1996	21/4/2017	24N2T	4,58	V.07.04.12	ĐH Văn	02/2012	x	Anh A2	x	x
33	Tạ Văn	Đạt	05/09/1981		Giáo viên	THCS Liên Mạc	10/01/2007	10/01/2008	21/4/2017	12N01T	3,34	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
34	Nguyễn Thị	Đông		16/07/1979	Giáo viên	THCS Liên Mạc	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Văn	04/2009	x	Anh A2	x	x
35	Mai Thị Hồng	Thắm		24/04/1978	Giáo viên	THCS Liên Mạc	01/10/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH KTNN	06/2013	Cao đẳng	Anh A2	x	x
36	Lê Thị Kim	Oanh		08/07/1984	Giáo viên	THCS Liên Mạc	01/09/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	03/2013	x	Pháp C1	x	x
37	Bùi Thị	Nhung		17/07/1980	Giáo viên	THCS Liên Mạc	01/12/2003	01/07/2004	21/4/2017	15N8T	3,65	V.07.04.12	ĐH- Sử	04/2010	x	Anh A2	x	x
38	Nguyễn Nam	Chính	08/10/1982		Giáo viên	THCS Liên Mạc	01/09/2004	01/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Sinh	02/2012	x	Anh B	x	x
39	Nguyễn Văn	Đoàn	13/07/1979		Giáo viên	THCS Liên Mạc	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Toán Tin	04/2011	Đại học	Anh A2	x	x
40	Kiều Minh	Đông	11/03/1982		Giáo viên	THCS Liên Mạc	05/09/2006	05/09/2007	21/4/2017	12N6T	3,34	V.07.04.12	ĐH Hóa	04/2010	x	Anh B	x	x
41	Nguyễn Quang	Hưng	28/05/1987		Giáo viên	THCS Liên Mạc	10/10/2011	10/10/2012	21/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH Toán Tin	04/2011	Đại học	Anh A2	x	x
42	Phạm Ngọc	Tân	20/08/1978		Giáo viên	THCS Liên Mạc	16/09/1999	16/03/2000	21/4/2017	19N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Vật lý	04/2010	x	Anh A2	x	x
43	Đỗ Minh	Mẫn	02/05/1978		Giáo viên	THCS Liên Mạc	27/09/2002	27/03/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn	02/2012	x	Anh A2	x	x
44	Nguyễn Quang	Tùng	14/01/1985		Giáo viên	THCS Liên Mạc	10/10/2011	10/10/2012	21/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	07/2011	x	Anh B	x	x
45	Nguyễn Thị Minh	Thịnh		28/06/1977	Giáo viên	THCS Liên Mạc	03/10/2000	01/04/2001	21/4/2017	18N10 T	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh A2	x	x
46	Vũ Thị	Cam		07/01/1976	Giáo viên	THCS Liên Mạc	01/09/1999	01/03/2000	21/4/2017	19N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Văn	02/2012	x	Anh B	x	x
47	Nguyễn Hữu	Lợi	15/09/1976		Giáo viên	THCS Liên Mạc	01/01/2000	01/07/2000	21/4/2017	20N01T	3,96	V.07.04.12	ĐH Toán Tin	01/2010	Đại học	Anh B	x	x
48	Lê Minh	Thường	29/09/1980		Giáo viên	THCS Liên Mạc	01/10/2005	01/10/2006	21/4/2017	13N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh A2	x	x
49	Phạm Tuấn	Anh	30/01/1979		Giáo viên	THCS Mê Linh	27/09/2002	27/03/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	04/2010	x	Anh B	x	x
50	Lê Thanh	Bình	06/11/1977		Giáo viên	THCS Mê Linh	03/09/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH TDTT	11/2009	x	Anh A2	x	x
51	Lê Thị Kim	Cúc		25/10/1981	Giáo viên	THCS Mê Linh	15/03/2006	01/03/2007	21/4/2017	12N11T	3,34	V.07.04.12	ĐH Vật lý	04/2010	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
52	Ngô Thu	Diên		25/10/1979	Giáo viên	THCS Mê Linh	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	04/2010	x	Anh C	x	x
53	Trần Minh	Huệ		26/09/1978	Giáo viên	THCS Mê Linh	20/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH Hóa	07/2009	x	Anh B	x	x
54	Phạm Thị	Hiền		29/11/1980	Giáo viên	THCS Mê Linh	08/04/2003	01/01/2004	21/4/2017	16N01T	3,96	V.07.04.12	ĐH- Sử	04/2010	x	Anh A2	x	x
55	Đoàn Thị Thanh	Loan		03/02/1978	Giáo viên	THCS Mê Linh	24/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH Văn	04/2010	x	Anh C	x	x
56	Trần Hồng	Kỳ		03/10/1982	Giáo viên	THCS Mê Linh	01/09/2004	06/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	01/2010	x	Anh B	x	x
57	Nguyễn Thị	Thư		17/10/1978	Giáo viên	THCS Mê Linh	01/09/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.04.12	ĐH Tin	08/2010	Đại học	Anh C	x	x
58	Nguyễn Thị Bích	Thủy		14/10/1981	Giáo viên	THCS Mê Linh	21/03/2003	01/12/2003	21/4/2017	16N3T	3,65	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	06/2009	x	Pháp B	x	x
59	Phạm Đăng	Thành	25/05/1979		Giáo viên	THCS Mê Linh	14/04/2003	01/10/2003	21/4/2017	16N5T	3,65	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	07/2009	x	Anh C	x	x
60	Nguyễn Nhân	Thành	25/10/1975		Giáo viên	THCS Mê Linh	16/09/1999	16/03/2000	21/4/2017	19N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh C	x	x
61	Hà Thị Thanh	Xuân		10/01/1976	Giáo viên	THCS Mê Linh	16/09/1999	16/03/2000	21/4/2017	19N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Văn	04/2010	x	Anh B	x	x
62	Nguyễn Thị	Phấn		18/6/1973	Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	01/01/2000	01/07/2000	21/4/2017	20N01T	3,96	V.07.04.12	ĐH- Sử	04/2010	x	Anh A2	x	x
63	Nguyễn Thị Thanh	Minh		06/11/1978	Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	24/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH Hóa	07/2009	x	Anh A2	x	x
64	Nguyễn Thị	Nhung		02/12/1977	Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	25/09/2003	01/04/2004	21/4/2017	15N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn	04/2010	x	Anh B	x	x
65	Nguyễn Thị Thu	Hà		12/11/1978	Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	11/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh B	x	x
66	Nguyễn Thị Thu	Hường		07/12/1978	Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	11/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh B	x	x
67	Phạm Đức	Thuận	14/9/1983		Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	10/10/2011	10/10/2012	21/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH Tin	06/2013	Đại học	Anh B	x	x
68	Nguyễn Đình	Phương	24/8/1980		Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	25/09/2003	01/04/2004	21/4/2017	15N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	01/2009	x	Anh B	x	x
69	Dương Thị	Nhung		11/4/1982	Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	01/09/2004	06/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Sinh	02/2012	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
70	Tạ Thị Hồng	Nhung		01/5/1981	Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	25/09/2003	01/04/2004	21/4/2017	15N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Vật lý	04/2010	x	Anh B	x	x
71	Lưu Văn	Hưng	17/5/1983		Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	01/09/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán Tin	01/2010	Đại học	Anh A2	x	x
72	Tạ Quang	Dần	03/8/1986		Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	01/11/2010	01/11/2011	21/4/2017	8N4T	2,72	V.07.04.12	Thạc Sĩ Vật Lý	08/2014	x	Anh B1	x	x
73	Lê Thị Hải	Như		16/11/1988	Giáo viên	THCS Phạm Hồng Thái	12/10/2011	30/09/2012	21/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH Hóa	06/2011	x	Anh B	x	x
74	Đỗ Thị Thúy	Hường		19/7/1978	Giáo viên	THCS Quang Minh	14/09/2000	20/03/2001	21/4/2017	19N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Văn	02/2012	x	Anh B	x	x
75	Ngô Đình	Hưng	20/11/1977		Giáo viên	THCS Quang Minh	27/09/2002	27/03/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn	04/2009	x	Anh A2	x	x
76	Nguyễn Thị	Hằng		19/3/1975	Giáo viên	THCS Quang Minh	29/10/1996	01/10/1998	21/4/2017	21N5T	3,96	V.07.04.12	ĐH Văn	07/2009	x	Anh A2	x	x
77	Đỗ Văn	Nam	15/5/1975		Giáo viên	THCS Quang Minh	25/09/1997	21/12/1998	21/4/2017	21N3T	4,27	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	07/2009	x	Anh B	x	x
78	Ngô Thị	Dương		04/7/1980	Giáo viên	THCS Quang Minh	25/09/2003	25/03/2004	21/4/2017	15N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	04/2010	x	Anh A2	x	x
79	Ngô Thị	Lành		06/9/1979	Giáo viên	THCS Quang Minh	21/03/2003	21/09/2003	21/4/2017	16N6T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	04/2010	x	Anh A2	x	x
80	Ngô Thị	Luyên		04/7/1978	Giáo viên	THCS Quang Minh	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	01/2009	x	Anh A2	x	x
81	Lê Thị	Tươi		21/6/1979	Giáo viên	THCS Quang Minh	27/09/2002	01/03/2003	21/4/2017	16N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	04/2010	x	Anh A2	x	x
82	Lê Thị Thanh	Huệ		16/10/1980	Giáo viên	THCS Quang Minh	01/09/2004	01/04/2005	21/4/2017	14N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	07/2009	x	Anh A2	x	x
83	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy		11/7/1977	Giáo viên	THCS Quang Minh	07/09/1998	07/03/1999	21/4/2017	20N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Văn	07/2009	x	Anh A2	x	x
84	Dương Thùy	Trang		20/4/1981	Giáo viên	THCS Quang Minh	21/03/2003	21/09/2003	21/4/2017	16N6T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	07/2009	Cao đẳng	Anh A2	x	x
85	Đỗ Thị	Thanh		26/02/1987	Giáo viên	THCS Quang Minh	10/10/2011	10/10/2012	21/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH Tin	05/2013	Đại học	Anh B	x	x
86	Trần Thị Bích	Hiền		10/01/1979	Giáo viên	Trường THCS Tam Đồng	13/01/2004	01/08/2004	21/4/2017	15N7T	3,34	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	04/2011	x	Pháp B	x	x
87	Nguyễn Thị	Lý		02/08/1971	Giáo viên	Trường THCS Tam Đồng	01/09/1991	01/09/1993	21/4/2017	26N6T	4,58	V.07.04.12	ĐH Văn	02/2012	x	Anh A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
88	Nguyễn Thị	Thái		24/01/1985	Giáo viên	Trường THCS Tam Đồng	01/01/2011	01/01/2012	21/4/2017	8N1N	2,72	V.07.04.12	ĐH Địa lý	12/2009	x	Anh A2	x	x
89	Hồ Thị	Thanh		08/07/1988	Giáo viên	Trường THCS Tam Đồng	01/11/2012	01/12/2013	21/4/2017	6N3T	2,41	V.07.04.12	ĐH Hóa	12/2012	x	Anh A2	x	x
90	Lê Thị Thanh	Thảo		10/12/1981	Giáo viên	Trường THCS Tam Đồng	21/03/2003	01/10/2003	21/4/2017	16N5T	3,65	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh A2	x	x
91	Nguyễn Thị Bách	Diệp		01/5/1976	Giáo viên	THCS Thanh Lâm A	15/09/1997	26/09/1999	21/4/2017	20N5T	4,27	V.07.04.12	ĐH Văn	04/2010	x	Anh B	x	x
92	Lê Thị Thu	Nga		15/12/1979	Giáo viên	THCS Thanh Lâm A	01/08/2001	01/02/2002	21/4/2017	18N	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh	02/2012	x	Anh B	x	x
93	Nguyễn Thị	Duyên		14/12/1976	Giáo viên	THCS Thanh Lâm A	01/08/2001	30/06/2002	21/4/2017	17N8T	3,96	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	04/2010	x	Anh B	x	x
94	Nguyễn Thị	Thiết		06/10/1979	Giáo viên	THCS Thanh Lâm A	01/08/2001	30/06/2002	21/4/2017	17N8T	3,96	V.07.04.12	ĐH Toán	02/2012	Cao đẳng	Anh B	x	x
95	Đỗ Thị Xuân	Đinh		09/10/1977	Giáo viên	THCS Thanh Lâm A	24/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH- Sử	04/2010	x	Anh B	x	x
96	Nguyễn Thị Ánh	Hồng		25/12/1974	Giáo viên	THCS Thanh Lâm A	27/09/2002	11/7/2003	21/4/2017	16N8T	3,65	V.07.04.12	ĐH KTCN	12/2010	x	Anh C	x	x
97	Nguyễn Ngọc	Thu	01/8/1983		Giáo viên	THCS Thanh Lâm A	12/10/2005	01/12/2006	21/4/2017	13N4T	3,34	V.07.04.12	Thạc sỹ Tin học	09/2009	Thạc sỹ	Anh B1	x	x
98	Nguyễn Trường	San	13/04/1974		Hiệu trưởng	THCS Thanh Lâm B	31/08/1995	01/08/1997	21/4/2017	22N6T	4,27	V.07.04.12	ĐH Hóa	01/2009	x	Anh A2	x	x
99	Nguyễn Thị	Duyên		29/03/1980	Giáo viên	THCS Thanh Lâm B	11/05/2005	01/07/2006	21/4/2017	13N8T	3,34	V.07.04.12	ĐH Toán	02/2012	Cao đẳng	Anh A2	x	x
100	Lê Thị	Hương		10/10/1980	Giáo viên	THCS Thanh Lâm B	01/09/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.04.12	ĐH Hóa	02/2012	x	Anh B	x	x
101	Lưu Thị	Lan		10/11/1979	Giáo viên	THCS Thanh Lâm B	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,96	V.07.04.12	ĐH TDTT	05/2011	x	Anh B	x	x
102	Đặng Thu	Hà		15/10/1981	Giáo viên	THCS Tiền Phong	25/09/2003	01/04/2004	21/4/2017	15N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH- Sử	04/2010	x	Anh B1	x	x
103	Nguyễn Thị Kim	Phượng		26/07/1979	Giáo viên	THCS Tiền Phong	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	07/2009	x	Anh C	x	x
104	Nguyễn Thị Phương	Hoa		23/06/1976	Giáo viên	THCS Tiền Phong	15/09/1997	02/12/1998	21/4/2017	21N3T	4,27	V.07.04.12	ĐH Toán	07/2009	Cao đẳng	Anh C	x	x
105	Hồ Thị	Sen		28/09/1984	Giáo viên	THCS Tiền Phong	02/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N1T	3,34	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	06/2010	x	Trung B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
106	Hồ Thị Hồng	Lịch		25/08/1980	Giáo viên	THCS Tiền Phong	21/03/2003	01/10/2003	21/7/2017	16N5T	3,65	V.07.04.12	ĐH TDTT	11/2008	x	Anh B	x	x
107	Hoàng Thị Bích	Ngọc		18/09/1987	Giáo viên	THCS Tiền Phong	01/01/2010	01/01/2011	21/7/2017	09N01T	3,03	V.07.04.12	ĐH Kỹ thuật	08/2013	x	Anh B	x	x
108	Vũ Thị Hoàng	Hạnh		14/04/1979	Giáo viên	THCS Tiền Phong	01/08/2001	01/03/2002	21/7/2017	17N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	06/2008	x	Pháp B	x	x
109	Trịnh Thị Thanh	Nga		15/12/1978	Giáo viên	THCS Tiền Phong	27/09/2002	01/04/2003	21/7/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh A2	x	x
110	Trịnh Thị	Ái		07/07/1980	Giáo viên	THCS Tiến Thắng	01/09/2004	01/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	07/2008	x	Anh B	x	x
111	Hà Thị Phi	Nga		14/12/1981	Giáo viên	THCS Tiến Thắng	27/03/2003	11/12/2015	21/4/2017	4N3T	3,65	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	01/2012	x	Anh A2	x	x
112	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		22/01/1981	Giáo viên	THCS Tiến Thắng	21/03/2003	01/09/2003	21/4/2017	16N6T	3,65	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh B	x	x
113	Hoàng Thị	Thắm		11/9/1981	Giáo viên	THCS Tiến Thắng	01/09/2004	11/11/2005	21/4/2017	14N4T	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn	02/2012	x	Anh A2	x	x
114	Phạm Thị Minh	Thúy		07/03/1979	Giáo viên	THCS Tiến Thắng	03/10/2000	01/04/2001	21/4/2017	18N10 T	3,96	V.07.04.12	ĐH Toán	02/2012	Cao đẳng	Anh C	x	x
115	Nguyễn Thị	Trung		03/02/1979	Giáo viên	THCS Tiến Thắng	01/08/2001	01/08/2002	21/4/2017	17N7T	3,96	V.07.04.12	ĐH Toán	02/2012	Cao đẳng	Anh B	x	x
116	Nguyễn Thị Ngọc	Liên		27/12/1981	Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	21/03/2003	01/12/2003	21/4/2017	16N3T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	02/2012	x	Anh A2	x	x
117	Nguyễn Hữu	Đồng	20/05/1981		Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	25/09/2003	06/04/2004	21/4/2017	15N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	01/2009	x	Anh A2	x	x
118	Nguyễn Văn	Cử	30/01/1980		Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	27/09/2002	01/4/2003	21/4/2017	16N10T	3,96	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	11/2009	x	Anh B	x	x
119	Nguyễn Văn	Dũng	28/11/1979		Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	25/09/2003	01/04/2004	21/4/2017	15N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	12/2009	x	Pháp B	x	x
120	Nguyễn Thị Mai	Hương		12/8/1980	Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	01/03/2003	01/03/2003	21/4/2017	16N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn	02/2012	x	Anh A2	x	x
121	Nguyễn Thị	Mai		13/01/1979	Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	21/03/2003	21/09/2003	21/4/2017	16N6T	3,65	V.07.04.12	ĐHSPKT	12/2010	x	Anh A2	x	x
122	Nguyễn Thị Kim	Loan		25/01/1979	Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH KTCN	03/2009	x	Anh A2	x	x
123	Đặng Văn	Nguyên	26/05/1981		Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	25/09/2003	01/04/2004	21/4/2017	15N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	02/2012	x	Anh C	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
124	Nguyễn Thị Hồn	Thắm		20/10/1977	Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	22/09/1998	22/03/1999	21/4/2017	19N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Toán	01/2012	x	Anh A2	x	x
125	Hoàng Thị Hồng	Thư		16/12/1978	Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	01/08/2001	01/02/2002	21/4/2017	18N	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	01/2012	x	Anh A2	x	x
126	Vũ Khánh	Tùng	14/12/1980		Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	25/09/2003	01/04/2004	21/4/2017	15N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	01/2009	x	Anh A2	x	x
127	Nguyễn Thị	Lan		17/07/1978	Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	03/10/2000	01/04/2001	21/4/2017	18N10 T	3,96	V.07.04.12	ĐH Văn	01/2012	x	Anh B	x	x
128	Đỗ Văn	Xuân	02/07/1980		Giáo viên	THCS Tiến Thịnh	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Sinh	01/2010	x	Anh A2	x	x
129	Hà Thị Kim	Chung		16/7/1979	Phó Hiệu trưởng	THCS Tráng Việt	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Địa lý	06/2011	x	Anh A2	x	x
130	Nguyễn Thị	Thêu		13/12/1977	Giáo viên	THCS Tráng Việt	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh B	x	x
131	Nguyễn Thị	Thư		26/10/1978	Giáo viên	THCS Tráng Việt	03/10/2000	03/04/2001	01/4/2016	18N10T	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh A2	x	x
132	Lê Thị	Hạnh		21/5/1978	Giáo viên	THCS Tráng Việt	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	12/2009	x	Pháp B	x	x
133	Nguyễn Thanh	Long	07/7/1981		Giáo viên	THCS Tráng Việt	25/09/2003	01/04/2004	01/4/2016	15N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	06/2018	x	Anh B	x	x
134	Tạ Huy	Thanh	29/10/1977		Giáo viên	THCS Tráng Việt	17/09/1999	01/01/2001	21/4/2017	19N01T	3,96	V.07.04.12	ĐH Hóa	07/2009	x	Anh B	x	x
135	Trần Thị	Ngà		18/02/1983	Giáo viên	THCS Tráng Việt	01/09/2004	01/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,34	V.07.04.12	Thạc Sỹ QLGD	08/2016	x	Anh B1	x	x
136	Nguyễn Văn	Giang	08/11/1980		Giáo viên	THCS Trưng Vương	14/02/2007	01/03/2008	21/4/2017	11N11T	3,34	V.07.04.12	ĐH Vật lý	04/2010	x	Anh B	x	x
137	Phạm Thị Thu	Hường		26/12/1978	Giáo viên	THCS Trưng Vương	16/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	4,27	V.07.04.12	ĐH Hóa	01/2009	x	Anh A2	x	x
138	Ngô Thị	Nhàn		02/05/1988	Giáo viên	THCS Trưng Vương	01/01/2010	01/01/2011	21/4/2017	9N 1 T	3,03	V.07.04.12	ĐH Mỹ thuật	07/2012	x	Anh B	x	x
139	Nguyễn Thị	Hoa		09/12/1982	Giáo viên	THCS Trưng Vương	01/09/2004	01/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Sinh	04/2010	x	Anh C	x	x
140	Đỗ Thị Thanh	Thủy		10/07/1983	Giáo viên	THCS Trưng Vương	12/10/2005	01/10/2006	21/4/2017	13N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	08/2016	x	Anh B2	x	x
141	Đào Thị Hương	Sen		11/06/1988	Giáo viên	THCS Trưng Vương	10/10/2011	01/11/2011	21/4/2017	8N4T	2,72	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc	07/2012	x	Anh B	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22
142	Nguyễn Thị	Thoan		28/10/1978	Giáo viên	THCS Trưng Vương	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Địa lý	06/2011	x	Anh A2	x	x
143	Trần Ngọc	Tiến	10/05/1981		Giáo viên	THCS Trưng Vương	01/09/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.04.12	ĐH Toán	12/2007	Đại học	Anh B	x	x
144	Lê Thị Kim	Khuyên		11/05/1980	Giáo viên	THCS Trưng Vương	25/09/2003	25/03/2004	21/4/2017	15N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	04/2010	x	Anh B	x	x
145	Đoàn Thị	Thoan		09/11/1981	Giáo viên	THCS Trưng Vương	01/09/2005	01/10/2006	21/4/2017	13N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH Tin	09/2009	Đại học	Anh C	x	x
146	Lưu Văn	Sơn	11/12/1988		Giáo viên	THCS Trưng Vương	10/10/2011	10/10/2012	21/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH Tin	07/2013	Đại học	Anh B	x	x
147	Nguyễn Thị	Mộc		26/12/1985	Giáo viên	THCS Tự Lập	10/10/2011	10/10/2012	21/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH Toán	12/2012	Cao đẳng	Anh A2	x	x
148	Vũ Thị Thanh	Tĩnh		12/04/1979	Giáo viên	THCS Tự Lập	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	02/2012	x	Anh B	x	x
149	Phó Thị	Tâm		09/11/1979	Giáo viên	THCS Tự Lập	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Sinh	02/2012	x	Anh B	x	x
150	Lỗ Thị	Thư		17/02/1979	Giáo viên	THCS Tự Lập	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh	02/2012	x	Anh B	x	x
151	Lê Thanh	Kiểm	02/04/1979		Giáo viên	THCS Văn Khê	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH TDTT	11/2009	x	Anh A2	x	x
152	Nguyễn Thị	Lan		28/3/1977	Giáo viên	THCS Văn Khê	17/09/1998	17/03/1999	21/4/2017	20N11T	4,27	V.07.04.12	ĐH Văn	02/2012	x	Anh A2	x	x
153	Nguyễn Thị Mai	Lan		20/02/1986	Giáo viên	THCS Văn Khê	10/10/2011	10/10/2012	21/4/2017	7N5T	2,72	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc	12/2013	x	Anh B	x	x
154	Đoàn Thị Thanh	Minh		24/5/1979	Giáo viên	THCS Văn Khê	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	04/2010	x	Anh A2	x	x
155	Nguyễn Thị	Thúy		19/12/1979	Giáo viên	THCS Văn Khê	27/09/2002	01/03/2003	21/4/2017	16N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH Văn	04/2010	x	Anh B	x	x
156	Nguyễn Văn	Hưng	28/10/1983		Giáo viên	THCS Văn Khê	12/10/2005	01/10/2006	21/4/2017	13N5T	3,34	V.07.04.12	ĐH CNTT	06/2011	Đại học	Anh B	x	x
157	Nguyễn Xuân	Chín	25/6/1975		Giáo viên	THCS Văn Khê	27/09/2002	01/4/2003	21/4/2017	16N08T	3,65	V.07.04.12	ĐH Hóa	04/2010	x	Anh A2	x	x
158	Nguyễn Thị	Tuyết		26/11/1981	Giáo viên	THCS Văn Khê	12/10/2005	24/11/2006	21/4/2017	13N3T	3,34	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	12/2009	x	Anh B2	x	x
159	Nguyễn Thu	Hường		27/3/1982	Giáo viên	THCS Văn Khê	16/01/2007	01/01/2008	21/4/2017	12N 01T	3,34	V.07.04.12	ĐH Tiếng Anh	09/2007	x	Pháp A2	x	x

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*
160	Lưu Văn	Sỹ	20/02/1979		Giáo viên	THCS Văn Khê	27/09/2002	27/03/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	04/2010	x	Anh A2	x	x
161	Khổng Thị	Trang		21/5/1985	Giáo viên	THCS Văn Khê	01/09/2007	01/09/2008	21/4/2017	11N6T	3,03	V.07.04.12	ĐHSPKT	07/2012	x	Anh B	x	x
162	Phan Thị Thu	Hiền		26/12/1982	Giáo viên	THCS Văn Khê	25/09/2003	01/04/2004	21/4/2017	15N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH- Sử	08/2010	x	Anh C	x	x
163	Lê Thị Thúy	Hằng		10/12/1976	Giáo viên	THCS Văn Khê	24/09/1999	16/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH- Sử	04/2010	x	Anh B	x	x
164	Nguyễn Thị	Qúy		06/10/1978	Giáo viên	THCS Văn Khê	24/09/1999	01/02/2000	21/4/2017	20N	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh	02/2012	x	Anh A2	x	x
165	Nguyễn Trọng	Vĩnh	07/5/1979		Giáo viên	THCS Văn Khê	27/09/2002	03/10/2002	21/4/2017	17N5T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	04/2010	x	Anh B	x	x
166	Đương Đình	Uyển	17/7/1979		Giáo viên	THCS Vạn Yên	01/09/2004	01/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,65	V.07.04.12	ĐH TDTT	12/2011	x	Anh A2	x	x
167	Nguyễn Trọng	Bình	09/12/1982		Giáo viên	THCS Vạn Yên	01/09/2004	01/03/2005	21/4/2017	14N11T	3,34	V.07.04.12	ĐH Hóa	02/2012	x	Anh A2	x	x
168	Hà Văn	Thanh	28/7/1980		Giáo viên	THCS Vạn Yên	27/09/2002	01/04/2003	21/4/2017	16N10T	3,65	V.07.04.12	ĐH Toán	02/2012	x	Anh A2	x	x
169	Trần Thị	Phương		28/10/1979	Giáo viên	THCS Vạn Yên	01/08/2001	01/03/2002	21/4/2017	17N11T	3,96	V.07.04.12	ĐH Toán	02/2012	x	Anh A2	x	x
170	Vũ Thị	Liên		04/5/1977	Giáo viên	THCS Vạn Yên	03/10/2000	03/04/2001	21/4/2017	18N10T	3,96	V.07.04.12	ĐH Sinh	12/2012	x	Anh A2	x	x

Danh sách này gồm có: 170 người.

Biểu số 2.3- THCS

DANH SÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CỬ DỰ KỲ THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1834 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND Thành phố)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Chức vụ/ chức danh công tác	Tên trường	Thời điểm được tuyển dụng (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm chính thức vào viên chức (ngày/ tháng/ năm)	Thời điểm được bổ nhiệm vào hạng đang giữ (ngày/ tháng/ năm)	Thời gian giữ hạng (số năm số tháng, kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích trong quá trình công tác (CSTĐCS, GVDG cấp huyện trở lên)
			Nam	Nữ							Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Thời điểm được cấp bằng ĐH chuyên ngành phù hợp (tháng/ năm)	Đủ tiêu chuẩn, ĐK về trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN giáo viên THCS hạng II	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Phạm Thị Minh	Long		21/4/1976	Giáo viên	Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú	27/4/1998	28/11/ 1999	28/4/2017	20 năm 3 tháng	4,27	V.07.04.12	Đại học	9/2005	x	Pháp B	x	x
2	Chu Mạnh	Việt	7/7/1978		Giáo viên	Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú	29/12/2000	01/7/ 2001	28/4/ 2017	18 năm 8 tháng	3,96	V.07.04.12	Đại học	5/2007	Cao đẳng	B	x	x
3	Lương Thu	Hòa		03/9/1981	Phó Hiệu trưởng	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	01/12/2006	01/04/2008	28/4/2017	11 năm 10 tháng	3.34	V.07.04.12	Đại học	03/2/2010	x	Đại học	x	x
4	Trần Thị	Kính		28/02/1982	Giáo viên	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	01/01/2010	01/01/2011	28/4/2017	10 năm 01 tháng	3.34	V.07.04.12	Thạc sỹ	10/6/2008	x	C	x	x
5	Phạm Thị Thu	Thuỷ		04/3/1985	Giáo viên	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	01/01/2013	01/01/2013	28/4/2017	7 năm 01 tháng	2.72	V.07.04.12	Đại học	21/07/2015	x	C	x	x
6	Hoàng Thị	Tình		11/01/1985	Giáo viên	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	01/01/2010	01/01/2011	28/4/2017	10 năm 01 tháng	3.03	V.07.04.12	Thạc sỹ	06/4/2015	x	C	x	x
7	Lê Thị Hương	Nhng		01/7/1984	Giáo viên	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	01/01/2010	01/05/2011	28/4/2017	9 năm 9 tháng	3.03	V.07.04.12	Đại học	15/6/2007	x	C	x	x
8	Phạm Thị Thanh	Hà		07/8/1978	Giáo viên	Trường PTCS Xã Đàn	01/8/2008	01/8/2008	28/4/2017	2 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	Đại học	19/6/2000	x	Pháp B	x	x
9	Vũ Bích	Thùy		15/5/1982	Giáo viên	Trường PTCS Xã Đàn	01/8/2008	01/12/2009	28/4/2017	2 năm 11 tháng	3,03	V.07.04.12	Đại học	03/02/2010	x	B	x	x

Danh sách này gồm có: 9 người.